I

IDP (integrated data-processing) xử lý dữ liệu tập trung tin.

i.e. đó là, tức là.

I.I.C (International Institute of Cotton) Viện bông quốc tế.

I.M.Pinstrumental match prediction phép dự tính phối màu bằng máy.

I.W.S. International Wool Secretariat Ban tư vấn quốc tế về len.

I.W.T.O. International Wool Textile Organization Tổ chức quốc tế về hàng dệt bằng len.

IR-radiation bức xạ hồng ngoại.

ice colours thuốc nhuộm lạnh.

ice dyeing sự nhuộm lạnh.

ideal (thuộc) lý tưởng; hoàn hảo, đúng như lý thuyết.

ideal conformation cấu hình lý tưởng.

ideal copolymenzation đồng trùng hợp lý tưởng.

ideal efficiency hiệu suất lý tưởng, hiệu suất lý thuyết.

ideal elastic body vật đàn hồi lý tưởng.

ideal solution dung dịch lý tưởng.

ideal temperature nhiệt độ lý tưởng.

ideal viscous fluid chất lỏng nhớt lý tưởng.

identification sự đồng nhất hóa, sự nhận biết, sự nhận dạng, ký hiệu, phân loại.

identification colour mầu đánh dấu, màu để nhận biết.

identification mark nhãn (dấu hiệu) sản xuất, nhãn hiệu chế tạo.

identification plate miếng ghi nhãn hiệu để nhận biết *(trên máy)*.

identify đồng nhất hóa, nhận ra, nhận biết, nhận dạng.

idle để không, chạy không, vô hiệu quả; quay không, chạy không tải, không chịu lực.

idle capacity công suất vô ích, thể tích *(điện dung, dung lượng)* vô ích.

idle circuit mạch điện ở trạng thái tĩnh.

idle coupling khớp nối không hoạt động.

idle course hàng đề không, hàng trống.

idle course attachment thiết bị đề dệt hàng trống (dệt kim).

idle course lever cần của thiết bị đề dệt hàng trống *(dệt kim)*.

idle current dòng chạy không.

idle gear bánh răng trung gian.

idle motion sự chạy không tải.

idle period khoảng dừng.

idle position vị trí chạy không tải, vị trí không làm việc.

idle pulley puli không tải, puli chạy không.

idle racking sự dịch chuyển không tải.

idle roll trục không tải.

idle roller con lăn đỡ, con lăn tựa.

idle run(ning) sự chạy không tải.

idle speed tốc độ chạy không tải.

idle-speed adjustment sự hiệu chỉnh tốc độ không tải.

idle time thời gian không làm việc, thời gian mất đi.

idle time (punched) card bìa đục lỗ để ghi lại thời gian dừng.

idle wheel bánh răng trung gian.

idler bánh răng trung gian, bánh đệm, bánh dẫn hướng, bánh chạy không.

idler pulley puli chạy không.

idler wheel bánh răng trung gian.

idling hành trình chạy không, trạng thái chạy không.

idling gear *xem* **idle gear.**

idling position vị trí đứng yên.

idling pulley *xem* **idle pulley.**

idling roller *xem* **idle roller.**

idling speed tốc độ chạy không tải.

idling time *xem* **idle time.**

iguitability tính dễ cháy.

ignite đốt cháy, bắt lửa, bốc cháy, đánh lửa.

ignition sự mồi lửa, sự đánh lửa, sự bốc cháy.

ignition point điểm đánh lửa.

ignition temperature nhiệt độ bốc cháy.

ignition test kiểm tra độ cháy, kiểm tra bằng đốt cháy.

ignition tube ống đánh lửa; ống nghiệm.

ill xấu, tồi, kém, khó, không hoàn hảo, không đúng.

ill-designed được thiết kế tồi, có kết cấu tồi.

ill-fashioned được định hình kém *(dệt kim)*.

illuminate chiếu sáng, rọi sáng.

illuminated discharge sự phóng điện phát sáng.

illuminated discharge printing in bóc mầu.

illuminated effect hiệu quả nhiều mầu.

illuminating power cường độ chiếu sáng.

illumination sự chiếu sáng, sự rọi sáng, độ rọi.

illumination of resist nhuộm mầu ngừa.

imaginary tưởng tượng, không có thực, ảo.

imaginary number số ảo.

imbibe hút, hấp thụ, uống.

imbibition sự uống, sự hút, sự hấp thụ.

imbibition value độ hút, độ hấp thụ.

imidazolidone resin nhựa hoàn tất "imidazolidon".

imido group nhóm imido.

imitate bắc chước, phỏng theo, làm theo, làm giả.

imitation sự bắt chước, vật mô phỏng, đồ giả.

imitation brocade vải giả kim tuyến. gấm, thêu kim tuyến giả.

imitation fur lông thú nhân tạo, lông thú giả.

imitation gauze vải dệt quấn giả.

imitation gold wire dây vàng giả.

imitation leather da giả, da nhân tạo.

imitation leno vải dệt quấn giả.

imitation linen vải giả lanh.

imitation silver wire dây bạc giả.

imitation turf bãi cỏ nhân tạo, thảm cỏ giả *(làm bằng vải không dệt)*.

imitation yarn sợi mô phỏng.

immature không chín, chưa chín muồi, chưa già.

immature cotton bông không chín.

immediate trực tiếp, ngay lập tức, tức thời.

immerse nhúng, ngâm, nhận chìm, ngập vào.

immersed được ngâm, được nhúng, bị nhận chìm.

immersion sự nhúng nước, sự ngâm nước; sự nhấn chìm.

immersion drum thùng ngâm dưới nước.

immersion fluid chất lỏng để ngâm *(dùng khi quan sát qua kính hiển vi)*.

immersion heater que đun nước đặt chìm.

immersion jig máy nhuộm cuốn đặt chìm.

immersion passage sự truyền qua nước.

immersion roller trục dìm.

immersion test kiểm tra bằng cách ngâm (nhúng) dưới nước.

immunization sự gây miễn dịch.

immurnize gây miễn dịch; làm mất hiệu lực.

immunized cotton bông được xử lí hóa học để không nhuộm được bằng thuốc nhuộm trực tiếp.

impact va chạm, chạm mạnh, sự va chạm trực diện; va dập, đụng chạm.

impact load tester máy thử va đập.

impact loading tải trọng va đập.

impact strength độ bền chống va đập.

impact strength tester máy thử độ bền va đập.

impair làm suy yếu, làm hư hỏng, làm yếu đi.

impairment sự làm suy yếu, sự làm hư hỏng, sự làm xấu đi.

impart truyền cho, chia phần cho, truyền đạt, phổ biến.

impart a yellow tinge làm cho vàng đi, ngả màu vàng.

impart water-repellent characteristics làm cho có tính chống thấm nước.

impart waviness làm gợn sóng, làm nổi sóng, làm cho nhấp nhô.

impartial công bằng, vô tư, không thiên vị.

imparting stiffness độ cứng vững truyền cho.

imparting torque sự tạo săn.

imparting twist sự tạo săn.

impedance trở kháng.

impede làm trở ngại, ngăn cản, cản trở.

impeller bộ cánh quạt, chong chóng, bộ cánh máy trộn, bánh công tác.

impeller pump máy bơm li tâm.

impenetrability tính chống xuyên qua, tính cản thấm.

imperfect không hoàn hảo, không hoàn chỉnh, chưa hoàn thành, có khuyết tật.

imperfect splitting sự tách chẻ không hoàn toàn.

impermeability tính không thấm.

impermeable không thấm, chống thấm.

impermeable fabric vải không thấm nước.

impermeable to air không thấm không khí, không cho không khí lọt qua.

impermeable to oil không thấm dầu.

impermeable to water kỵ nước, không thấm.

impervious không thấm (nước); không lọt qua.

impervious to water kỵ nước, không thấm nước.

important quan trọng, trọng yếu, trọng đại, hệ trọng.

impregnant chất thấm nhiễm, chất ngấm.

impregnate thấm, tẩm, thụ tinh.

impregnated compartment ngăn (gian, khoang) bị thấm.

impregnating sự ngấm.

impregnating agent chất ngấm.

impregnating bath dung dịch ngấm.

impregnating liquor dung dịch ngấm.

impregnating machine máy ngấm ép.

impregnating mangle máng ngấm ép.

impregnating trough máng ngâm tẩm.

impregnation sự ngấm.

impregnation bath dung dịch ngấm.

impregnation process công nghệ dính thấm.

impregnation tester máy thử mức độ ngấm.

impregnator máy ngấm ép.

imprint in dấu (tay), vết ấn; in hóa, ấn thành hình, in dấu lên.

improve cải tiến, cải tạo, hoàn thiện thêm, hoàn chỉnh thêm.

improvement sự cải tiến, cải tạo, làm cho tốt hơn, hoàn thiện thêm.

improvement of fastness sự cải thiện độ bền màu, sự làm tăng độ bền màu.

improvement of wet fastness sự cải thiện độ bền màu ướt, sự làm tăng độ bền màu ướt.

impulse xung, xung lực.

impulse counter máy đếm xung.

impulse load tải trọng va đập, tải trọng xung.

impulse transmitter máy phát xung.

impure không sạch, bẩn, có pha trộn, pha tạp.

impure fibre xơ lẫn tạp.

impurity sự không tinh khiết, tính pha trộn, chất bẩn, tạp chất.

impurity content hàm lượng tạp chất.

in advance trước, sớm.

in gear sự ăn khớp, sự ăn dao.

in mesh with ăn khớp với.

in one setting khi lắp đặt *(bố trí, để sửa chữa, hiệu chỉnh)*.

in process đang sản xuất, đang tiến hành, đang gia công, đang tiến triển.

in sequence theo thứ tự, tiếp theo, theo trình tự, theo hàng.

in the grease trong mỡ, trong dầu mỡ, trong dầu nhờn.

in working condition trong điều kiện làm việc, có khả năng vận hành.

inaccurate không đúng, không chính xác.

inactivation làm cho không hoạt động, khử hoạt tính.

inactive không hoạt động, không có hoạt tính, trơ.

inadequate không thích ứng, không thích hợp.

inanimate chết, vô sinh, không có sinh khí, vô tri vô giác.

inbuilt xây gắn vào, xây chen vào, lắp vào.

incessible không tới được, không đạt được, không kiếm được.

inch insơ *(đơn vị đo chiều dài Anh bằng 2,54 cm)*.

inching sự di chuyển chậm, sự dịch dần dần.

inching gear bánh răng quay chậm.

incidence angle góc tới.

incinerate thiêu, đốt ra tro.

incineration test kiểm tra bằng cách đốt ra tro.

incision sự rạch, vết rạch, sự khắc, sự

chạm, vết khắc, vết chạm.

inclination sự nghiêng, độ nghiêng, độ dốc.

inclination balance cán cân nghiêng.

incline of twill độ nghiêng (hướng chéo) của kiểu dệt vân chéo.

inclined nghiêng, dốc, xiên.

inclined conveyor băng tải nghiêng.

inclined creel giá mắc sợi nghiêng.

inclined knife dao nghiêng.

inclined lattice băng tải lưới nghiêng.

inclined plane mặt phẳng nghiêng.

inclined position vị trí nghiêng,vị trí dốc (xiên).

inclined shed miệng vải nghiêng.

include bao gồm, gồm có, tính đến, kể cả.

included bodies các vật thể nhỏ bao gồm.

incombustible không cháy được.

incombustible fabric vải không cháy.

incoming air không khí vào, không khí dẫn đến.

incomplete thiếu, chưa đủ, chưa xong, không hoàn hảo.

inconclusive không đi đến kết luận, bỏ lửng, không quyết định, không xác định, không kết quả.

inconsequent không hợp lý, không logic, không hiệu quả.

incorporate kết hợp chặt chẽ, hợp nhất, sáp nhập, đưa vào, gắn vào, lắp vào.

incorrect không đúng, không chính, sai, có lỗi.

incorrect change sự thay đổi không đúng.

increase sự tăng thêm, sự gia tăng.

increase in thickness sự tăng độ dày.

increase in depth sự làm đậm màu.

increase the concentration sự tăng nồng độ.

increase the tension sự tăng sức căng.

increased elesticity độ đàn hồi được tăng lên.

increasing speed tốc độ tăng.

increasing temperature nhiệt độ tăng.

incrustation sự tạo thành vỏ cứng, sự đóng cặn; lớp cặn cứng.

indanthrene inđantren (*thuốc nhuộm*).

indanthrene dye thuốc nhuộm hoàn nguyên, thuốc nhuộm "inđantren".

indelible ink mực giặt không ra.

indent vết răng, khía răng cưa, vết răng cưa, chỗ lõm, rãnh hốc; đơn đặt hàng // làm mẻ, cắt lõm, cắt rãnh, viết đơn đơn đặt hàng.

indented khía răng cưa có rãnh khía bị mẻ, bị lõm.

independent độc lập, không phụ thuộc, riêng biệt.

independent doctor motion chuyển động độc lập của dao nạo.

independent drive sự dẫn động độc lập, sự truyền động độc lập.

independent shuttle change motion bộ phận thay thoi độc lập.

independent variable biến số độc lập.

indeterminate vô định, vô hạn, không xác định.

indeterminate coefficient hệ số không xác định.

indeterminate error sai lệch ngẫu nhiên, sai số ngẫu nhiên.

indeterminate quality lượng không xác định.

index ngón tay trỏ, chỉ số kim, ký hiệu, bảng mục lục, số mũ, hệ số // chỉ rõ, lập bảng mục lục.

index card phiếu làm mục lục.

index dial nut đai ốc để cố định vị trí trên thang chia độ.

index drum thùng chỉ báo, thùng phát lệnh, thùng chia độ.

index finger ngón tay trỏ.

index mark ký hiệu, đường vạch.

index number chỉ số, số chỉ dẫn.

index wheel đĩa chia độ, bánh răng chia.

India rubber cao su Ấn độ, cao su thiên nhiên, cái tẩy.

Indian calico vải calio Ấn độ.

Indian corn starch tinh bột ngô.

Indian cotton bông Ấn độ.

Indian grass cây đay; đay.

Indian nettle cây tầm ma Ấn độ.

Indian oak silk moth bướm tằm ăn lá sồi Ấn độ.

Indian raw silk tơ tằm nguyên liệu Ấn độ.

Indian velvet nhung Ấn độ.

indicate chỉ thị, chỉ báo, chỉ dẫn, ký hiệu.

indication sự chỉ thị, sự chỉ báo, sự chỉ dẫn, ký hiệu, số chỉ (trên đồng hồ).

indicator chất chỉ thị, chỉ thị kế.

indicator balance cân có kim chỉ.

indicator board bảng chỉ báo, tấm biển báo.

indicator colour màu chỉ thị.

indicator disc đĩa chia, đĩa chỉ báo.

indicator lamp đèn báo.

indicator of counter đồng hồ chỉ báo của máy.

indicator paper giấy chỉ thị, giấy thử.

indicator rod cần chỉ báo, que chỉ thị.

indicator scale thang chia độ của máy chỉ báo.

indicator unit máy thông báo, máy báo.

indigenous sheep cừu bản địa.

indigo cây chàm, thuốc nhuộm chàm, bột chàm, màu chàm, indigo.

indigo dye thuốc nhuộm chàm.

indigo dyeing sự nhuộm bằng chàm.

indigo dyeing vat dung dịch chàm.

indigo plant cây chàm.

indigo prints vải in hoa màu chàm.

indigo vat dung dịch indigo đậm đặc.

indigoid indigoit, có dạng chàm.

indigoid dye thuốc nhuộm dạng chàm.

indigosol dye thuốc nhuộm hoàn nguyên tan, thuốc nhuộm indigosol.

indirect gián tiếp.

indirect lighting ánh sáng gián tiếp, ánh sáng tỏa.

indirect proportion tỷ lệ nghịch.

indiscernible không phân biệt được, không thể thấy rõ.

indispensable rất cần thiết, không thể thiếu được.

indissoluble không tan được, không hòa tan được.

indistinct không rõ ràng, không phân biệt, lờ mờ.

individual riêng, riêng lẻ, độc đáo, đặc biệt.

individual drive truyền động độc lập, truyền động riêng biệt.

individual fibre xơ đơn.

individual needle selection sự lựa chọn từng cái kim (*ở máy dệt kim*).

individually powered được truyền động riêng biệt; có động cơ riêng biệt.

induced colour màu bị cảm ứng.

inductile fibre xơ không giãn, xơ không có độ giãn.

induction sự cảm ứng, phép qui nạp.

induction coil cuộn cảm ứng.

induction force lực cảm ứng.

induction furnace lò cảm ứng.

inductive quy nạp, cảm ứng.

industrial (thuộc) công nghiệp.

industrial engineering kỹ thuật công nghiệp, kỹ thuật tổ chức sản xuất.

industrial fabric vải kỹ thuật

industrial pollution ô nhiễm do công nghiệp.

industrial retting sự ngâm theo kiểu công nghiệp.

industrial textiles vải kỹ thuật, hàng dệt kỹ thuật.

industrial waste water nước thải công nghiệp.

inelastic không đàn hồi, không co giãn, cứng nhắc, không nhạy bén.

inert trơ, trì trệ, chậm chạp.

inert gas khí trơ.

inertia quán tính, tính ỳ, tính trì trệ, tính chậm chạp.

inertia force lực quán tính, sức ỳ.

inertial có quán tính, ỳ.

inertness tính trơ ỳ, tính không hoạt động.

inessential không cơ bản, không cần thiết.

inexact không đúng, không chính xác.

inexpensive không đắt, rẻ.

inexpert không chuyên môn, không thạo.

inextensible không thể duỗi thẳng, không thể kéo dài, không thể mở rộng, không thể đưa ra, không thể gia hạn.

inextensible fibre xơ không giãn.

infected seed hạt bị nhiễm sâu bệnh.

inferior thấp kém, thua kém.

inferior cocoon kén xấu, kém kém phẩm chất.

inferior goods hàng kém phẩm chất.

inferior jute xơ đay chất lượng thấp.

inferior quality wool lông cừu chất lượng thấp, xơ len chất lượng thấp.

infinite vô hạn, vô tận.

infinitely variable biến đổi liên tục, thay đổi liên tục.

infinite variable speed mechanism cơ cấu biến tốc vô cấp.

inflame đốt cháy, bốc lửa.

inflammability tính dễ cháy.

inflammable dễ cháy.

inflatable products sản phẩm có thể thổi phồng, sản phẩm có thể bơm phồng.

inflated diaphragm method phương pháp thí nghiệm bằng màng thổi phồng.

inflection point điểm uốn.

inflexible không uốn được, không bẻ cong được, khó uốn cứng.

inflow dòng chảy vào, dòng vào.

inflow nozzle vòi phun vào, ống phun vào.

influence ảnh hưởng, tác dụng, tác động.

influence of temperature ảnh hưởng của nhiệt độ.

influx sự chảy vào, sự tràn vào.

infra-red hồng ngoại, ngoài đỏ.

infra-red absorber vật hấp thu hồng ngoại.

infra-red drier máy sấy bức xạ hồng ngoại.

infra-red drying sự sấy bằng bức xạ hồng ngoại.

infra-red fixation sự gắn màu bằng bức xạ hồng ngoại.

infra-red reflexion phản xạ hồng ngoại.

infra-red spectroscopy phép nghiên cứu phổ hồng ngoại.

infra-red spectrum quang phổ hồng ngoại.

ingredient thành phần, hợp phần, chất độn (*cao su*).

inheritance tính di truyền, sự di truyền.

inhibit ức chế, kìm hãm.

inhibitive capacity hiệu suất hạn chế.

inhibitor chất ứng chế, chất hãm.

inhomogeneous không đồng nhất, không đồng đều.

initial ban đầu.

initial bath dung dịch nhuộm ban đầu, dung dịch cấp ban đầu.

initial colour mầu ban đầu.

initial concentration nồng độ ban đầu.

initial cost chi phí ban đầu, giá ban đầu.

initial data số liệu cơ bản, các giá trị ban đầu .

initial liquor dung dịch ban đầu.

initial loading tải trọng ban đầu.

initial performance công suất ban đầu, hiệu suất ban đầu.

initial product sản phẩm ban đầu, kết quả ban đầu.

initial rate of absorption tốc độ hấp thụ thuốc nhuộm ban đầu.

initial shade change sự biến màu ban đầu; sự bắt đầu thay đổi màu.

initial speed of shuttle tốc độ ban đầu của thoi.

initial state trạng thái ban đầu.

initial tension sức căng ban đầu.

initial twist độ săn ban đầu.

initials đồ toán.

initiate khơi mào, bắt đầu, mở đầu.

initiation sự khởi đầu.

inition (sự) khơi mào.

inject tiêm, phun.

injection sự phun, sự tiêm, thuốc tiêm.

injection pump máy bơm phun *(nhiên liệu)*.

injection dycing machine máy nhuộm phun.

injure làm lại, làm hỏng; thổi vào chỗ hỏng, phép nội xạ.

injure by light hư hỏng do ánh sáng.

injured hemp gai dầu bị dập nát.

injurious có hại, làm hại, làm hỏng.

injurious action tác dụng có hại, ảnh hưởng có hại.

injurious to textiles có hại cho sản phẩm dệt.

ink-blue mực xanh.

inlaid net vải dệt rua lỗ cài sợi ngang.

inlay pattern kiểu đan đệm.

inlet cửa vào, lỗ nạp vào, đầu vào, lối vào, vịnh nhỏ, vũng, lạch.

inlet air không khí hút vào.

inlet channel kênh vào.

inlet material vật liệu đưa vào.

inlet of air lối vào của không khí.

inlet opening lỗ vào, lỗ nạp.

inlet pipe ống dẫn vào.

inlet side phía hút vào.

inlet socket piece cái nối ống, miệng ống, miệng kèn, miệng sáo.

inlet tube ống vào, ống nạp.

inner ở trong, bên trong.

inner coating lớp trong.

inner diameter đường kính trong.

inner membrane of fibre màng bên trong của xơ.

inner ring vòng đệm trong *(của ổ bi)*.

inner thigh wool lông cừu xén từ đùi.

inner width chiều rộng bên trong.

innersole lớp bên trong đế giầy.

inodorous không có mùi.

inoperative không chạy, không làm việc, không sản xuất, không hiệu qủa.

inorganic vô cơ.

inorganic chemistry hóa học vô cơ.

inorganic colour chất màu vô cơ.

inorganic fertilizer phân bón vô cơ.

inorganic fabre xơ vô cơ.

input đầu vào, lối vào, tín hiệu vào// đưa vào.

input power công suất vào.

input resistance điện trả vào.

input shaft trục vào (*của hộp tốc độ*).

input speed tốc độ vào.

input terminal đầu dây vào, đầu cực vào.

insect côn trùng, sâu bọ.

insect deterioration sự hư hỏng do sâu bọ.

insect mark vết hỏng do côn trùng.

insect-proof chống được côn trùng.

insect-repellent agent thuốc chống sâu bọ.

insecticidal finish xử lí chống sâu bọ.

insecticide thuốc trừ sâu bọ, thuốc diệt côn trùng.

insectifuge chất chống sâu bọ.

insectproof chống được sâu bọ.

insensibility tính không nhạy cảm.

insensitive không nhạy cảm.

insensitive to chemial agents trơ với hóa chất, không nhạy với hóa chất.

insensitive to light bền vững dưới ánh sáng.

insensitivity tính không nhạy cảm.

insensitivity to gas (fume) fading tính trơ đối với các thành phần khí trong khói.

inseparability tính không thể chia tách.

insert tờ in rời (*lồng vào sách*), ống lót,// đính vào, lồng vào, gài vào, ghép vào.

insert the filling đưa sợi ngang.

insert the weft đưa sợi ngang, dệt sợi ngang.

insertion sự gắn, sự đính, sự lồng vào, sự gài, sự ghép.

insertion of threads sự gài chỉ (*vào lõi của sợi*).

insertion of wound bobbin sự đặt ống sợi vào thoi.

insertion piece miếng lót, miếng đệm.

insertion ring vòng đệm kín, vòng chèn.

inside ở trong, từ trong, mặt trong, phần trong, bên trong, phần giữa.

inside brake phanh trong, bộ hãm trong.

inside diameter đường kính trong.

inside gear bánh răng có răng bên trong.

inside length chiều dài bên trong.

inside out lộn trái, lộn ngược.

inside selvedge biên vải trong.

inside sinker ring vòng platin trong.

inside tappet bánh lệch tâm trong, cam trong.

inside thread ren trong.

inside treadle motion bộ phận chân guốc trong, (*ở bàn đạp miệng vải*).

inside width khổ rộng trong.

insides bộ phận tạo kiểu dệt (*ở máy dệt ruy băng*).

insolation sự phơi nắng, sự tắm nắng, sự say nắng.

insolubility tính không hòa tan.

insolububle không hòa tan.

insoluble azo dye thuốc nhuộm azo không tan.

insoluble azoic dye thuốc nhuộm azo không tan.

insoluble impurities tạp chất (chất bẩn) không hòa tan.

inspect xem xét kỹ, kiểm tra, thanh tra.

inspecting sự xem xét, sự kiểm tra, sự thanh tra.

inspecting and measuring machine máy kiểm tra và đo.

inspecting and rolling machine máy kiểm tra và quấn.

inspecting machine máy kiểm tra.

inspecting table bàn kiểm tra, bàn kiểm nghiệm.

inspection sự xem xét, sự kiểm tra, sự thanh tra.

inspection door cửa kiểm tra, cửa khám xét.

inspection machine máy kiểm tra, máy kiểm nghiệm.

inspection reroll giá (máy) để tháo kiểm tra.

inspection table bàn kiểm tra, bàn kiểm nghiệm.

inspection test kiểm tra nhận, kiểm soát.

inspection window cửa kiểm soát, cửa kiểm tra.

instability tính không ổn định, tính không bền vững.

instable không ổn định, không bền vững.

install lắp đặt, gá đặt.

installation sự lắp đặt, sự gá đạt, thiết bị, hệ thống máy móc.

installation drawing bản vẽ lắp đặt.

installation for purification of effluents thiết bị làm sạch nước thải.

installation instruction bản chỉ dẫn lắp đặt (*máy, thiết bị*).

installed capacity công suất lắp đặt.

instantaneous stopping sự dừng ngay lập tức.

instep mui bàn chân, (*phần mui của giày,...*). vật hình mui bàn chân.

instructions for erection bản hướng dẫn lắp ráp.

instructions for use bản hướng dẫn sử dụng.

instrument khí cụ, công cụ, phương tiện; cung cấp dụng cụ máy móc.

instrument bed giường kim, ống kim.

instrument board bảng khí cụ, bảng đồng hồ đo.

instrumental colour matching sự ghép mầu bằng máy, sự phối mầu trên

cơ sở định hướng so mẫu.

instrumental match prediction sự phối ghép mẫu theo mẫu bằng máy.

insulate cách ly, cách điện, cô lập.

insulated clip cái kẹp cách li.

insulated pliers kìm cách điện.

insulated wire dây cách điện.

insulating cách ly, cách điện.

insulating ability khả năng cách ly, khả năng cách điện.

insulating capacity khả năng cách ly, khả năng cách điện.

insulating cloth vải cách ly, vải cách điện.

insulating cord dây cách điện, dây cách ly.

insulating fabric vải cách ly, vải cách điện.

insulating material vật liệu ngăn cách, chất ngăn cách, chất cách điện.

insulating plate bản cách điện, tấm ngăn cách.

insulating power khả năng ngăn cách, khả năng cách điện.

ininsulating property tính chất cách điện, cách li.

insulating tape băng cách điện.

insulation sự cô lập, sự cách ly, sự cách điện.

insulation coating lớp vỏ ly cách, lớp bọc cách điện.

insulation fabric vải cách ly, vải cách điện.

insunk được cắm xuống; được chôn xuống, được dìm xuống.

intake sự nạp vào, sự hút vào, cửa nạp, lỗ hút, công trình lấy nước, sự tiêu thụ.

intake air không khí hút vào, không khí vào.

intake capacity công suất hút vào.

intake fan quạt hút.

intake opening lỗ vào, lỗ hút, lỗ nạp.

intake pipe ống vào, ống hút, ống nạp.

intake roller con lăn dẫn vào, trục cấp vào.

intake side phía hút vào, phía vào.

intake valve van nạp.

intarsia design kiểu dệt intarsia *(kiểu đan ngang hai mặt trái có các sọc mầu gẩy và các ô mầu hình nêm).*

intarsia flat knitting machine máy dệt kim phẳng có thiết bị để dệt vải intarsia.

integral toàn bộ, tích phân , nguyên.

integral calculus phép tính tích phân.

integral equation phương trình tích phân.

integral number số nguyên.

integrator máy tích phân, bộ tích phân, mạch tích phân.

intense mạnh, có cường độ lớn, mãnh liệt.

intensifier bộ tăng cường, bộ khuyếch đại, chất tăng mầu, chất tăng độ dẫy

intensify tăng cường.

intensifying agent tác nhân tăng cường.

intensity cường độ.

intensive mạnh, có cường độ lớn, có liều lượng cao.

ininteraction sự tác động qua lại, sự tương tác.

intercalate xen vào giữa, chen thêm.

intercallation sự xen vào, lớp xen, lớp kẹp.

intercellular giữa tế bào.

intercellular space khoảng gian bào, khoảng giữa các tế bào.

intercellular substance chất giữa các tế bào, chất gian bào.

intercept phần bị chắn; chặn, chắn (*mặt phẳng, đường thẳng*).

interceptor cái chắn, cái chặn, cái giữ.

interptor guide bearing giàn dẫn của các chắn sợi.

interchange trao đổi, thay đổi, thay thế lẫn nhau, đổi chỗ.

interchange reaction phản ứng trao đổi.

interchangeability tính đổi lẫn, tính thay thế nhau, tính dễ hoán đổi.

interchangeable dễ đổi lẫn, dễ thay thế nhau, dễ hoán đổi.

interchangeable double cloth vải hai lớp có thể đổi mặt, vải hai lớp có hai mặt phải.

interchangeable gear bánh răng thay đổi được.

interchangeable part bộ phận lắp lẫn được, chi tiết lắp lẫn được.

interchanger bộ trao đổi (nhiệt).

interconversion sự đổi chỗ lẫn nhau.

intercultural giữa các cây trồng.

interface mặt phân cách, mặt phân chia.

interfacial activity tính hoạt động bề mặt, hoạt tính bề mặt.

interfacial agent chất hoạt tính giữa các bề mặt.

interfacial polymerization sự trùng hợp trên bề mặt, giới hạn giữa các "pha".

interfacial tension sức căng giữa các bề mặt.

interfacial viscosity độ nhớt giữa các bề mặt.

interfelting sự tạo nỉ, sự tạo phớt lạn.

interfere giao thoa, can nhiễu, gây trở ngại, can thiệp vào, xen vào.

interference sự giao thoa, sự can nhiễu, sự can thiệp, sự gây trở ngại, sự xen vào.

interference filter bộ lọc khử nhiễu.

interference meter máy đo giao thoa.

interfibre giữa các xơ.

interfibre friction ma sát giữa các xơ.

interin inspection sự kiểm tra qúa độ, sự kiểm tra giữa các nguyên công, sự kiểm tra trong thời chuyển tiếp.

interionic giữa các ion.

interior ở phía trong, bên trong, nội thất, phần trong.

interior angle góc trong.

interior decoration trang trí bên trong.

interlace đan lại, kết lại, bện lại, xoắn lại, dệt.

interlaced coat loop vòng dải băng được khâu ở cổ áo *(để treo)*.

interlaced handle tay gạt đan, tay gạt dệt.

interlaced piping vải ống.

interlaced rope dây bện, dây đan.

interlacing sự đan, sự liên kết, sự xoắn lại, sự bện lại, sự ken lại.

interlacing dot ký hiệu kiểu đan, ký hiệu kiểu dệt.

interlacing effect mẫu đan, mẫu dệt, mẫu liên kết, kiểu dệt.

interlacing of threads sự liên kết của chỉ.

interlacing point điểm liên kết, điểm đan.

interlayer lớp xen, tầng xen giữa.

interleaving tissue giấy xen vào (giữa), giấy đệm.

interlock in-tơ-lốc *(dệt kim)*; sự cài vào nhau, sự khóa liên động, khóa liên động.

interlock fabric vải dệt kim in-tơ-lốc.

interlock fleece nhung (tuyết) in-tơ-lốc *(dệt kim)*.

interlock knitting machine máy dệt kim in-tơ-lốc.

interlock plush nhung in-tơ-lốc *(dệt kim)*.

intermediary ở giữa, trung gian; vật trung gian, phương tiện trung gian.

intermediate vật trung gian, khâu trung gian, bán thành phẩm, sản phẩm trung gian; trung gian ở giữa; làm môi giới, làm trung gian.

intermediate bath dung dịch trung gian.

intermediate bobin drawing box máy ghép đoạn giữa.

intermediate card tòa chải thứ ba *(trên máy chải len 3 tòa)*.

intermediate draft bội số kéo dài khu vực; bội số kéo dài thành phần.

intermediate clutch khớp trung gian.

intermediate colour màu trung gian.

intermediate drawing frame máy sợi thô trung gian *(nguyên liệu cấp vào là sợi thô)*.

intermediate driver máy sấy trung gian.

intermediate drying sự sấy trung gian.

intermediate feed phên cấp trung gian *(ở máy chải len)*.

intermediate flyer frame máy sợi thô đợt hai.

intermediate gear bánh răng trung gian.

intemediate gilling kéo dài trường kim đợt hai.

intermediate frame máy chải sợi thô

đợt hai.

intermediate layer lớp trung gian, lớp môi giới.

intermediate product bán thành phẩm, sản phẩm trung gian.

intermediate reaction phản ứng trung gian.

intermediate roller trục giữa, trục trung gian.

intermediate rolls suốt trung gian.

inintermediate scutcher máy đập trung gian.

intermediate shade mầu trung gian.

intermediate slubber máy sợi thô đợt hai.

intermediate stage giai đoạn trung gian, giai đoạn chuyển tiếp.

intermediate steaming sự chưng hấp trung gian.

intermediate tone mầu trung.

intermediate transmission sự truyền động trung gian, hộp truyền động trung gian.

intermediate wheel bánh răng trung gian, bánh răng phụ.

intermittent ngắt quãng, gián đoạn, trục trặc.

intermittent feed sự cấp gián đoạn, di chuyền gián đoạn.

intermittent let-off sự tở sợi dọc gián đoạn.

intermittent light ánh sáng gián đoạn.

intermittent loading tải trọng, gián đoạn, nạp gián đoạn, phụ tải gián đoạn.

intermittent movement chuyền động gián đoạn.

intermittent running sự vận hành gián đoạn.

intermittent spinner máy kéo sợi gián đoạn.

intermittent spinning sự kéo sợi gián đoạn.

intermittent spun cocoon kén tằm được kéo tơ gián đoạn.

intermittent storage sự bảo quản gián đoạn.

intermittnet take-up motion thiết bị quấn vải gián đoạn.

intermolecular giữa các phân tử.

internal ở trong, trong, trong nước.

internal angle góc trong.

internal circuit mạch trong.

internal diameter đường kính trong.

internal friction ma sát trong.

internal meshing sự ăn khớp trong.

internal stress ứng suất bên trong.

internal thread ren trong.

internal toothing vành răng trong.

international count chỉ số quốc tế.

international metric thread system hệ ren quốc tế.

interplay ảnh hưởng lẫn nhau, tác động lẫn nhau.

interrupt làm gián đoạn, làm đứt đoạn, ngắt, cắt.

interrupted movement of warp sự chuyển động gián đoạn của sợi dọc.

interrupted twill kiểu dệt vân chéo gián đoạn

interrupted cái ngắt điện, cầu dao.

interrupter magnet nam châm của cái ngắt điện, nam châm của cầu dao điện.

intersect cắt ngang, cắt chéo, giao nhau.

intersecting sự giao nhau, sự cắt nhau.

intersecting gill box bộ kéo dài có hai trường kim trên dưới xen kẽ nhau.

intersecting point điểm giao nhau, điểm cắt nhau.

interstice khe, khẽ hở.

interweave đan với nhau, dệt với nhau, dệt xen lẫn.

intramolecular nội phân tử.

intrinsic viscosity độ rớt riêng.

introduce giới thiệu, đưa vào, du nhập.

introduce steam mở hơi vào.

introduce the wire into shed dây dẫn vào miệng vải (dệt).

invention sự phát minh, phát kiến, sự khám phá.

inverse ngược, ngược lại, nghịch đảo.

inverse function hàm ngược.

inverse ratio tỷ số nghịch đảo.

inversely proportional tỷ lệ nghịch.

inverted ngược, nghịch đảo.

investment sự đầu tư, vốn đầu tư, cái được đầu tư.

investment cost chi phí đầu tư.

invoice hóa đơn, danh đơn hàng gửi; lập danh đơn hàng gửi, viết hóa đơn, gửi danh đơn hàng gửi.

invoice weight trọng lượng ghi trong hóa đơn, trọng lượng yêu cầu thanh toán.

inward run of carriage sự đi vào của xe trượt *(ở máy xe sợi cọc chạy)*.

iodate iođat // iot hóa.

iodic acid axit iođic.

iodide iođua.

iodine iot, I.

iodine-iodide test solution dung dịch iot-iođua *(để thử nghiệm hấp thụ iot)*.

iodine number chỉ số iot.

iodine oxide anhiđrit iođic, I_2O_5.

iodine solution dung dịch iot.

iodine test thử bằng iot.

iodine value chỉ số iot.

iodite iođit.

iodometry phép chuẩn độ iot.

iodous acid axit iođơ, HIO_2.

ion exchange sự trao đổi ion.

ionic (thuộc) ion.

ionic activity hoạt độ ion.

ionic bond liên kết ion.

ionic reaction phản ứng ion.

ionization sự ion hóa.

ionized air không khí bị ion hóa.

ionizer chất sinh ra ion, chất điện ly.

iridescent có màu óng ánh, có mầu lấp lánh, "ngũ sắc".

iridescent colour mầu óng ánh, nhiều lấp lánh, mầu "ngũ sắc".

iriddescent effect hiệu quả óng ánh nhiều mầu, hiệu quả mầu "ngũ sắc".

iron sắt, đồ dùng bằng sắt, đồ sắt // bọc sắt; là *(quần áo...)*.

iron acetate sắt (III) axetat, $Fe(C_2H_3O_2)_3$

iron bars xà beng, gậy sắt.

iron casting sự đúc gang.

iron dibromide sắt (II) bromua.

iron dichloride $FeCl_2$, sắt (II) clorua.

iron filings mạt sắt.

iron-grey mầu xám sắt.

iron mordant chất hãm mầu có sắt III, sắt (III) sulfat $Fe_2(SO_4)_3$.

iron-plating sự mạ sắt, sự phủ sắt.

iron-salt muối sắt.

iron stain gỉ sắt, vết bẩn sắt.

iron-stain remover chất tẩy gỉ sắt.

iron sulphate sắt sulfat.

iron sulphide sắt sulfua.

iron tube ống thép.

iron wire dây sắt, dây thép.

iron wire heald dây go bằng sắt, dây go bằng thép.

ironed plush nhung được là.

ironing sự là phẳng, quần áo là, sự dát.

ironing machine máy là quần áo.

ironing mark ký hiệu sau khi là, ký hiệu là.

irradiance độ chiếu xạ.

irradiate chiếu rọi, soi sáng, bức xạ.

irregular không đều, không theo qui luật, không đúng qui cách.

irregular design bản thiết kế *(đề án, kiểu, mẫu)* không đúng qui cách.

irregular feed sự cấp không đều, sự cấp không theo quy luật.

irregular pattern mẫu (kiểu, mô hình, hình mẫu) không đúng qui cách.

irregular running sự chạy không đều đặn, sự vận hành không đều đặn.

irregular sateen kiểu dệt vân đoạn không đều, kiểu dệt vân đoạn không đúng.

irregular section of fibre mặt cắt ngang của xơ không đều.

irregular shed miệng vải không rõ.

irregular staple xơ cắt không đều.

irregular staple length chiều dài xơ cắt không đều.

irregular thickness độ dầy không đều.

irregular thickness cocoon filament tơ kén có độ dày không đều.

irregular twist độ săn không đều.

irregular twist distribution sự phân bố độ săn không đều.

irregular yarn sợi không đều.

irregular yarn tension sức căng sợi

không đều.

irregularity độ không đều, tính không theo qui luật.

irregularity of winding độ không đều khi quấn sợi.

irreversible không thuận nghịch, không đảo chiều, không đổi lại được.

irreversible reaction phản ứng không thuận nghịch, phản ứng một chiều.

irrigation sự dẫn nước tưới.

irrigation facility phương tiện dẫn nước tưới.

irritate kích thích, bác bỏ, làm mất giá trị.

irritating to skin kích thích trên da, kích thích vào da.

isoelectric point điểm đẳng điện.

isoprene isopren, metyl butadien.

isostatic đẳng áp.

isotactic(al) đẳng quang.

isotactic polyethylene polietylen isotactic.

isothermal đẳng nhiệt, isotherm.

isotope chất đồng vị.

isotropic đẳng hướng.

ivory ngà voi, màu ngà voi.

J

j-box thùng chữ j, máng hình chữ j.

jabot riềm gấp nếp, riềm nhăn, đường viền nhăn.

jack cái kích; cái palăng; tay đòn, đòn bẩy; platin.

jack arm tay đòn, đòn bẩy, đòn nâng.

jack bed giường platin.

jack cylinder thùng platin.

jack door cửa thay kim *(hoặc* platin).

jack edge cạnh platin.

jack frame máy sợi thô đợt bốn.

jack guide plate đĩa dẫn platin.

jack head đầu platin

jack head gót platin.

jack holder platin lồng vòng

jack lever tay kéo go *(ở đầu máy tay kéo).*

jack lifting bar thanh nâng platin.

jack operating cam cam điều khiển platin.

jack raising cam cam nâng platin.

jack roving frame máy sợi thô đợt hai

jack selector platin chọn (kim dệt,..), platin phụ.

jack shaft trục trung tâm *(ở máy sợi thô).*

jack spool ống sợi thô *(ở máy chải len sợi thô).*

jack spring bar nhíp dạng lược.

jack stem thân platin.

jack wheel sự thay đổi vi sai.

jacket áo vét tông, áo vét *(đàn bà);* cái bao, áo giữ nhiệt; bìa bọc sách; bộ da lông *(súc vật).*

jacket dressy phục vét tông.

jacket heating sự đốt nóng lớp vỏ, sự gia nhiệt lớp vỏ.

jacketed có lớp vỏ kép.

jacketed cylinder thùng sấy trực tiếp.

jacketing vỏ bọc.

jacking sự kích, sự nâng, sự kéo dài, sự bổ sung

jaconet vải jaconet *(một loại vải bông trắng mỏng)*

jacquard máy chải Giắc-ca (jacquard), máy cải hoa.

jacquard attachment thiết bị cải hoa.

jacquard board bảng điều khiển giắc-ca.

jacquard card bìa giắc-ca, bìa cải hoa.

jacquard card perforating and repeating machine máy đục lỗ và sao chép bìa giắc-ca

jacquard card puncher máy bấm lỗ bìa giắc-ca.

jacquard card punching and copying machine máy bấm lỗ và sao chép bìa giắc-ca.

jacquard circular knitting machine máy dệt kim tròn kiểu giắc-ca

jacquard cloth vải dệt sợi nổi.

jacquard cylinder trục giắc-ca.

jacquard design mẫu dệt giắc ca, mẫu dệt hoa nổi.

jacquard dropper kim thăm lỗ trên bìa giắc-ca, kim đọc bìa giắc-ca.

jacquard drum ống hoa giắc-ca.

jacquard fabric vi giắc-ca, vải dệt hoa kiểu giắc-ca.

jacquard feed hệ thống giắc-ca.

jacquard for weaving damask máy giắc-ca để dệt vai đa-mat.

jacquard gauze kiểu dệt xoắn giắc-ca, kiểu dệt quấn giắc-ca.

jacquard gauze heald dây go của đầu máy giắc ca dùng để dệt quấn

jacquard harness go giắc-ca

jacquard knit and tuck cam cam chọn kim hai vị trí "tạo vòng - chập vòng".

jacquard knitting machine máy dệt kim kiểu giắc-ca.

jacquard lace attachment phụ kiện để dệt vải rua lỗ.

jacquard lace hosiery machine máy giắc-ca dệt vải có lỗ hoa nhỏ.

jacquard lace machine máy dệt kim kiểu giắc-ca đi dệt các mặt hàng thủng lỗ *(các mặt hàng đan hoa rua lỗ).*

jacquard leno heald dây go của giắc-ca dệt xoắn (quấn).

jacquard lock ổ cam tạo vòng kiểu giắc-ca.

jacquard loom máy dệt giắc-ca, máy dệt hoa nổi.

jacquard machine máy giắc-ca.

jacquard machine for clean shedding máy giắc-ca mở miệng vải rõ.

jacquard mail dây go giắc-ca.

jacquard needle kim giắc-ca.

jacquard pattern mẫu dệt kiểu giắc ca.

jacquard pitch bước giắc-ca.

jacquard raschel knitting machine máy dệt kim ra-sen kiểu giắc-ca.

jacquard ribbon ruy băng có hoa nổi

jacquard roller lăng trụ giắc-ca.

jacquard set of cards các mẫu dệt giắc-ca, bộ bìa cải hoa.

jacquard tuck and miss stitch pattern mẫu dệt kiểu giắc-ca với hệ thống cam chọn kim hai vị trí "chập vòng - bỏ vòng".

jacquard weaving công nghệ dệt giắc-ca, công nghệ dệt hoa nổi.

jacquard weight quả nặng của máy dệt hoa nổi.

jacquard with needle swing boxgiắc ca có hộp kim lắc.

jagged có mép lởm chởm; có mép hình răng cưa.

jagged selvedge biên răng cưa.

jam nut đai ốc hãm.

jamming sự mắc kẹt, sự kẹt chặt, sự chèn chặt.

jacpanese cotton bông Nhật bản.

japanese mulberry tree cây dâu Nhật bản.

japanese native cloth vải bản địa Nhật bản.

japanese raw silk tơ sống Nhật bản.

jappe vải jape *(vải tơ dệt kiểu vân điểm).*

jaspé vải jaspê *(có sợi dọc màu đen và sợi ngang màu trắng)*

jaspé yarn sợi jaspé *(chập hai dành có màu hoặc có chất liệu khác nhau).*

jaw cái kẹp, hàm kẹp, má kẹp.

jaw clutch khớp nối kiểu má kẹp.

jean vải jin, vải bò.

jean back velveteen vải nhung bông.

jeans quần bò, quần jin.

jellify đông lại, làm cho đông lại.

jelly-like dạng keo.

jerk off giật đứt ra, tách ra.

jersey vải dệt kim một mặt phải.

jersey cloth vải dệt kim đan ngang (Mĩ).

jersey fabric vải một mặt phải.

jersey knitted fabric vải dệt kim một mặt phải; vải dệt kim đan ngang.

jersey knitting machine máy dệt kim đan ngang một giường kim.

jet vòi phun.

jet ager nồi hơi phun.

jet cooling sự làm lạnh bằng phương pháp phun.

jet drier máy sấy phun.

jet drying sự sấy phun.

jet dyeing machine máy nhuộm phun.

jet engine động cơ phản lực.

jet loom máy dệt phun *(không có thoi, sợi ngang được đan qua hệ sợi dọc nhờ dòng khí hoặc nước phun).*

jet orifice lỗ phun, miệng vòi phun.

jet pump bơm phun.

jet steamer nồi hơi phun.

jig máy nhuộm cuốn.

jig bleaching sự tẩy trắng trong máy nhuộm cuốn.

jig dyeing sự nhuộm cuốn.

jig scouring sự giặt trong máy nhuộm cuốn.

jigger máy nhuộm cuốn.

jigger dyeing sự nhuộm trong máy nhuộm cuốn.

Joannovich cotton bông Joanovich *(một loại bông tốt của Ai cập).*

job việc làm, công việc; việc làm.

job analysis nghiên cứu về lao động

job piece work công việc định mức, công việc làm khoán.

jockey pulley bánh đai dẫn hướng, con lăn dẫn hướng; bánh căng đai, con lăn căng đai.

jockey roller trục dẫn hướng.

johannis bred meal bột mỳ johanis.

join nối, chắp, ghép; nối liền; hợp nhất, kết hợp, gia nhập.

joining the ends sự nối đầu sợi.

joint mối nối, khớp nối, bản lề; nối ghép;

joint bolt bu lông kiểu bản lề.

joint costs chi phí chung.

joint part mảnh ghép, phần ghép.

joint ring vòng lót, vòng chèn kín.

joint spinning-in xe sợi loạt lớn.

jointed coupling khớp nối kiểu bản lề.

journal cổ trục, ngõng trục; báo hàng ngày, tạp chí.

journal bearing ổ đỡ ngõng trục.

judge xét, xét đoán, phán đoán, đánh giá, giám định.

judging the handle sự đánh giá bằng cảm giác sờ tay.

judging the quality of wool sự đánh giá chất lượng len.

judgment sự đánh giá.

jump sự nhảy sợi.

jumper áo mặc ngoài chui đầu *(của phụ nữ)*, áo làm việc *(của thủy thủ)*, áo ngắn liền mũ.

junction sự nối liền, sự gặp nhau; mối nối, chỗ nối, chỗ gặp nhau.

junction box hộp đầu mối.

junction cable cáp tổng.

junction piece mối nối, mối liên kết.

junction point điểm liên kết.

jungle green màu lục đậm.

jute cây đay, sợi đay.

jute ash tro đay.

jute bagging vải bao gói bằng đay.

jute bale kiện đay.

jute butts đầu mẩu sợi đay *(phế liệu).*

jute calender máy cán đay.

jute carder máy chải đay; thợ chải đay.

jute carpet thảm đay.

jute crop vụ thu hoạch đay.

jute cultivation vụ trồng và chăm sóc cây đay.

jute fabric vải đay.

jute fibre xơ đay.

jute filling warp sợi dọc đệm bằng đay.

jute growing area vùng trồng đay.

jute industry công nghiệp đay.

jute leaf lá đay.

jute linen vải đay dệt vân điểm.

jute loom máy dệt đay.

jute loom shuttle thoi dệt đay.

jute opener máy xé kiện đay.

jute plant cây đay.

jute plush nhung đay.

jute processing chế biến đay.

jute rope dây thừng bằng đay.

jute roving sợi thô bằng xơ đay.

jute sacking bao tải đay.

jute seed hạt đay.

jute softner máy làm mềm đay.

jute softening machine máy làm mềm đay.

jute spinning công nghệ kéo sợi đay.

jute spinning mill xưởng kéo sợi đay.

jute spreader máy rải đay.

jute spun được kéo sợi từ đay.

jute thread sợi đay.

jute tie dây buộc bằng đay.

jute tow yarn sợi kéo từ xơ đay ngắn.

jute yarn sợi đay.

jute warp hệ sợi dọc bằng đay.

jute warp yarn sợi dọc bằng đay.

jute waft yarn sợi ngang bằng đay.

K

kalmuck vải kalmuk *(một loại vải thô thường cào lông cả hai mặt).*

kangaroo pocket túi lớn may phía trước quần áo, túi "canguru".

kaolin caolin.

kapok bông gạo.

kapok cleaning sự làm sạch bông gạo.

kapok fibre xơ bông gạo.

kapok fruit quả bông gạo.

kapok gin máy tỉa hạt bông gạo.

kapok ginning machine máy tỉa hạt bông gạo.

kapok seed oil dầu hạt bông gạo.

kapok tree cây bông gạo.

kapok twirling machine máy tỉa hạt bông gạo.

kardax-weave mẫu dệt hoa ở mặt trái của vải.

keel ký hiệu chiều dài *(tấm vải hoặc sợi dọc).*

keeling the warp sự đánh dấu chiều dài sợi dọc.

keen edge cạnh sắc, lưỡi sắc, mép sắc.

keep-pin chốt chẻ.

kelim carpet thảm kelim, thảm dệt hoa.

kelim curtain vải rèm cửa kelim, vải rèm cửa dệt hoa.

kemp lông len thô.

kempy wool len thông thô.

kenaf xơ gai kenap, xơ gai Madras.

keratin keratin.

kerosene dầu lửa.

ketone xeton.

kettle nồi nấu (vải), nồi nhuộm.

kettle dyeing nhuộm trong nồi nấu.

kettlestitch mũi khâu xích.

key chìa khóa, nút bấm, phím bấm; nêm; then.

key bed rãnh nêm, rãnh then.

key card punching machine máy đục lỗ bìa kiểu phím bấm.

key coupling mối nối nêm, khớp nối then.

key groove rãnh nêm, rãnh then.

key industry ngành công nghiệp then chốt.

key length chiều dài nêm, chiều dài then.

key motion cơ cấu phím bấm.

key number số thống kê.

key ring vòng đeo chìa khóa.

key slot rãnh nêm, rãnh then.

key way rãnh nêm, rãnh then.

keyboard bàn phím; bảng phím điều khiển.

keyed được nêm chặt; có phím.

keyhole heald dây go có hình lỗ khóa.

khaki mầu kaki.

kick-off sự dừng khẩn cấp, sự ngắt khẩn cấp.

kickpleat nếp gấp do là.

ked tiều sơn dương, da tiều sơn dương.

kid gloves găng tay bằng da tiều sơn dương.

Kidderminster carpet thảm Scốtlen.

kidney-shape cocoon kén tằm hình quả thận.

kidney-shaped fibre section thiết diện xơ có hình quả thận.

kier nồi nấu; nấu trong nồi hầm.

kier-boiling sự nấu bằng nồi hầm.

kier-boiling assistant chất trợ nấu.

kier-boiling auxiliary chất trợ nấu.

kier-boiling jigger máy nhuộm cuốn để nấu.

kier-boiling liquor dung dịch dùng để nấu.

kier-boiling plant thiết bị nấu.

kier-jig máy nhuộm cuốn dùng nấu vải.

kier mark vết bẩn sau khi nấu.

kier stain vết bẩn nấu.

kiering sự nấu có áp.

kiering agent hóa chất nấu.

kiering liquor dung dịch nấu.

kiering lye kiềm nấu vải.

Kilim carpet thảm Kilim, thảm dệt hoa.

killing the pupa sự giết nhộng.

kilt váy dân tộc Scốtlen, váy xếp.

kimono áo kimono.

kimono sleeve tay áo kimônô *(Nhật bản)*.

kinetic (thuộc) động học.

kinetic energy động năng.

kink vòng sợi, nút, xoắn sợi ngang // tạo vòng, xoắn thành vòng.

kink control sự chống xoắn sợi ngang.

kinking sự uốn vòng.

kinking point điểm uốn sợi.

kinking of loop sự uốn vòng sợi *(dệt kim)*.

kinky có nút xoắn, có nút thắt *(trên sợi)*.

kinky filling sợi ngang xoắn thành vòng.

kinky furead xoắn gút.

kinky yarn sợi bị xoắn gút.

kip, kipskin da bê.

kirschner's beater cánh đập, cánh thanh dao, cánh thanh kim, tay đánh cánh kim.

kit-bag túi hành trang *(của bộ đội, của người đi du lịch...)*.

Kjeldahl apparatus khí cụ Kjeldahl *(để xác định hàm lượng nitơ)*.

knead nhào lộn.

knee đầu gối, gối kim chải; khuỷu; khớp xoay.

knee brake phanh đai, bộ hãm đai.

knee breeches quần lửng *(đến đầu gối)*.

knee cap đệm bảo vệ đầu gối.

knee -length stocking bít tất dài.

knee lever cần khuỷu, cần hình thước thợ.

knee of card wire gối kim chải.

knee pants quần lửng.

knee shield nịt bảo vệ đầu gối.

knee sock tất dài.

kneelength shorts quần lửng.

knickerbockers quần bồng, quần "lồng đèn".

knickers quần bồng *(của phụ nữ)*.

knife con dao; thanh dao.

knife beater tay đánh dao.

knife blade thanh dao, lưỡi dao.

knife box hộp đựng dao.

knife disk đĩa dao.

knife drum tang dao.

knife edge lưỡi dao.

knife for cutting double plush dao cắt nhung kép.

knife for grooved wire dao dạng thanh, thanh dao.

knife frame khung dao, giá dao.

knife-guard vật chắn dao.

knife holder cán dao, giá dao.

knife hook dao hình móc, dao cong.

knife lever đòn dao, cần dao.

knife roller trục dao.

knife slide bàn dao.

knife switch cầu dao.

knife-way đường dao.

knifed hemp xơ gai cắt.

knifelike có hình dao, có dạng dao.

knifing the hemp hards sự xé các mảnh dạ vụn.

knit đan, bện, tết.

knit and tuck pattern attachment phụ kiện chọn kim kiểu hai vị trí "tạo vòng - chập vòng"

knit and tuck fabric vải dệt chập vòng.

knit and tuck rib fabric vải rib dệt chập vòng.

knit and welt fabric vải (dệt kim) dệt bỏ vòng *(để tạo sóng dọc)*.

knit article sản phẩm dệt kim.

knit cam cam tạo vòng.

knit deknit tạo mẫu bằng phương pháp phối hợp tạo vòng và gỡ vòng.

knit dress quần áo dệt kim.

knit float work vải dệt bỏ vòng.

knit goods hàng dệt kim, sản phẩm dệt kim.

knit on được sản xuất bằng phương pháp dệt kim; có, chi tiết bằng sản phẩm dệt kim.

knit pattern mẫu vải dệt kim.

knit plush nhung dệt kim.

knit stitch đan vào, bện vào.

knit stitch machine máy khâu đan.

knit tubular goods các mặt hàng ống vải dệt kim.

knit unit bộ đồ dệt kim.

knitgoods hàng dệt kim.

knitted carpet thảm dệt kim.

knitted cuff cổ tay áo bằng vải dệt kim; măng set bằng vải dệt kim.

knitted dress quần áo dệt kim.

knitted fabric vải dệt kim.

knitted gloves găng tay dệt kim.

knitted ground nền vải dệt kim.

knitted lace pattern mẫu ren dệt kim, mẫu đăng ten dệt kim.

knitted network vải tuyn, vải dệt rua lỗ.

knitted outerwear quần áo dệt kim mặc ngoài, sản phẩm dệt kim mặc ngoài.

knitted pile fabric vải lông dệt kim.

knitted pinhole lỗ thủng trên vải dệt kim (*lỗi vải*).

knitted plush nhung dệt kim.

knitted sports shirt áo sơ mi thể thao dệt kim.

knitter máy đan, máy dệt kim, người đan, thợ dệt kim.

knitting sự đan, hàng đan, đồ đdan, hàng dệt kim.

knitting butt row hàng gối kim.

knitting cam cam tạo vòng.

knitting channel đường rãnh cam.

knitting cycle quá trình tạo hàng vòng, quá trình tạo vòng, chu kỳ dệt kim.

knitting element phần tử tạo vòng.

knitting frame máy dệt kim.

knitting head đầu (máy) dệt kim.

knitting hook cái móc sợi, cái móc đan.

knitting industry công nghiệp dệt kim.

knitting jack platin tạo vòng.

knitting level độ sâu uốn sợi; chiều cao uốn sợi.

knitting machine máy dệt kim.

knitting mill xưởng dệt kim.

knitting needle kim dệt.

knitting-on sự bắt mối, sự dệt những hàng vòng đầu.

knitting pattern mẫu vải dệt kim.

knitting pin kim ép.

knitting position vị trí dệt, đường dệt, đường tạo vải.

knitting race-way đường rãnh cam.

knitting switch cự ly vòng đan.

knitting tightness mật độ dệt kim.

knitting weave cấu trúc vải dệt kim.

knitting width khổ vải dệt kim.

knitting wire kim ép.

knitting wool sợi len dệt kim.

knitting yarn sợi dệt kim.

knits hàng dệt kim.

knitwear hàng vải dệt kim.

knitwear dyeing sự nhuộm vải dệt kim.

knob quả đấm (cửa); nút bấm, núm; u, bướu; hòn, cục, viên.

knock cú đánh, cú va chạm, tiếng gõ; // đập, đánh, va, gõ.

knock-off dừng *(máy, công việc)*, va chạm; đánh bật đi, đánh văng đi; rút bớt, bớt đi.

knock off dagger gối va chạm của bộ phận tự động dừng máy do sự cố thoi.

knock off device thiết bị tự động dừng máy khi có sự cố thoi.

knock-off mechanism cơ cấu tự động dừng máy theo chiều dài định trước.

knock-off mesh đặt sợi trượt.

knock-off motion cơ cấu tự động dừng máy khi đủ độ dài.

knock-off the machine dừng máy.

knock-over trút vòng.

knock-over bit comb lược trút vòng.

knock-over bit shift rod thanh dịch chuyển lược trút vòng sợi.

knock-over bit sinker platin trút vòng.

knock-over cam cam phân sợi.

knock-over device thiết bị trút vòng.

knocking-off motion cơ cấu (bộ phận) tự động dừng máy khi có *sự cố sợi trên đường dẫn.*

knocking-over sự trút vòng.

knocking-over bar thanh đè sợi, tấm đè sợi.

knocking-over bit platin trút vòng.

knocking-over cam cam phân sợi.

knocking-over comb lược trút vòng.

knocking-over device thiết bị trút vòng.

knocking-over point điểm trút vòng.

knocking-over position vị trí trút vòng.

knocking-over row dãy trút vòng.

knocking-over sinker platin trút vòng.

knocking-over slide tấm trút vòng.

knocking-over wheel bánh platin trút vòng.

knockover sự trút vòng; trút vòng.

knop mối nối, đầu nối, gút sợi; nút bấm, núm, chồi, nụ hoa.

knop cloth vải có gút sợi, vải mấu.

knop effect hiệu ứng gút sợi.

knop knitting frame máy dệt kim có thiết bị để dệt các mẫu vải chập nhiều hàng vòng.

knop yarn sợi bướu, sợi gút.

knopped cloth vải có nụ sợi, vải có bướu sợi.

knopping motion bộ phận tạo sợi có nụ.

knoppy (thuộc) nop, kiểu nop, có nhiều nop.

knot nút, gút; thắt nút; nối; làm rối.

knot catcher bộ phận bắt mối nối.

knot-free không nối, không gút.

knot-like có nhiều gút.

knot stop motion cơ cấu tự động dừng máy khi gặp gút sợi.

knot strength độ bền mối nối.

knot tail đoạn mút sợi nối.

knot the warp ends nối hệ sợi dọc mới.

knotless thread chỉ không có mối nối, chỉ không gút.

knots mối nối (*của tơ tằm nguyên liệu*).

knotted có dạng nút; có dạng mắt gỗ.

knotted carpet thảm nhiều gút.

knotter dụng cụ nối, máy nối.

knotting sự nối bằng phương pháp thắt nút, sự nối bằng phương pháp xoắn vê.

knotting device thiết bị nối sợi.

knotting machine máy nối sợi.

knotty có nhiều nút nối, có nhiều mặt (gỗ).

knotty hards các đầu mầu sợi rối.

knotty silk thread chỉ tơ có nhiều nút nối.

knotty swellings các chỗ phình của mối nối.

knotty yarn sợi có nhiều mối nối (*lỗi sợi*); sợi gút, sợi nụ, sợi bướu.

koratron process quá trình "Koratron" (*xử lí hóa học để định hình nếp là cho quần áo vải bông và vải pha*).

kraft giấy da trâu.

L

lab.(= laboratory) phòng thí nghiệm.

lab dyer máy nhuộm thí nghiệm.

lab scales cân dùng trong phòng thí nghiệm.

label nhãn, nhãn hiệu; danh hiệu; êtiket; dán nhãn, ghi nhãn.

label applying machine máy ghi nhãn, máy dán nhãn, máy đính nhãn.

label attaching machine máy ghi nhãn, máy dán nhãn, máy đính nhãn.

label cloth vải để làm nhãn, vải để làm êtikét.

label of quality nhãn chất lượng.

label printing machine máy in nhãn, máy in êtikét.

label sewing machine máy may nhãn, máy may êtiket.

labelling sự ghi nhãn, sự làm nhãn, sự đính nhãn hiệu.

labelling machine máy ghi nhãn, máy dán nhãn, máy đính nhãn.

laboratory phòng thí nghiệm.

laboratory apparatus dụng cụ thí nghiệm, máy móc thí nghiệm.

laboratory balance cân dùng trong phòng thí nghiệm.

laboratory calender máy cán láng dùng trong phòng thí nghiệm.

laboratory drying oven máy sấy dùng trong phòng thí nghiệm, tủ sấy thí nghiệm.

laboratory dyeing apparatus máy nhuộm dùng trong phòng thí nghiệm.

laboratory equipment thiết bị trong phòng thí nghiệm, thiết bị thí nghiệm.

laboratory experiment thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

laboratory furnace lò thí nghiệm.

laboratory glass cốc thí nghiệm.

laboratory instrument dụng cụ thí nghiệm.

laboratory mangle máy sấy là dùng trong phòng thí nghiệm.

laboratory method phương pháp thí nghiệm.

laboratory test sự thử trong phòng thí nghiệm, sự kiểm tra trong phòng thí nghiệm.

laboratory work công việc thí nghiệm.

laborious cần cù, siêng năng, chăm chỉ, chịu khó, khó nhọc, gian khổ, vất vả.

labour sự lao động; sức lao động // lao động, làm việc *(thủ công)*, gắng sức.

labour conditions điều kiện lao động, điều kiện làm việc.

labour cost chi phí lao động.

labour efficiency hiệu quả lao động.

labour intensity cường độ lao động.

labour saving sự giảm nhẹ sức lao động, sự tiết kiệm sức lao động.

labourinth packing sự làm kín bằng vòng dích dắc, sự bịt kín bằng đệm dích dắc.

lac sơn ta, sơn thiên nhiên.

lace dây buộc, dải buộc, dải ren, đăng ten; thắt, buộc; viền bằng ren, viền bằng đăng ten; pha thêm.

lace and trimming machine máy dệt ren và ruy băng.

lace attachment thiết bị chiết vòng sợi, thiết bị chiết mũi rua lỗ.

lace beaming machine máy chỉnh sợi dọc để dệt vải đăngten.

lace bobbin thùng mắc sợi dệt ren.

lace border biên ren.

lace braiding machine máy dệt ren, máy tết dây.

lace cloth mặt hàng vải ren, mặt hàng đăng ten.

lace curtain rèm cửa bằng ren.

lace curtain loom máy dệt rèn làm rèm cửa.

lace curtain machine máy dệt ren làm rèm cửa.

lace design mẫu ren.

lace dress goods hàng ren để may mặc.

lace edging sự viền trắng ren.

lace embroidery hàng thêu ren.

lace fabric vải có dải biên hoa.

lace finishing sự hoàn chỉnh dải ren.

lace frame máy dệt biên hoa.

lace inspection sự kiểm nghiệm đăng ten.

lace inset đệm ren.

lace-like dạng ren, dạng đăng ten.

lace machine máy dệt ren.

lace making nghề làm ren; nghệ thuật làm ren.

lace making machine máy dệt ren.

lace net mặt hàng lưới ren.

lace needle kim thêu.

lace pattern kiểu dệt rua lỗ; mẫu dệt đăng ten.

lace pattern course (dk) hàng vòng dệt kiểu rua lỗ *(trong cạp, nẹp .. quần áo)*.

lace point kim chiết; kim bỏ mũi, kim bỏ vòng sợi.

lace seam đường máy xoắn thừng, đường may bện.

lace trimming ruy băng ren.

lace tulle tuyn ren.

lace up thắt, buộc (dây).

lace warp fabric vải đan dọc kiểu dệt rua lỗ.

lace with large holes kiểu dệt rua lỗ rộng.

lace without pronounced holes kiểu dệt rua lỗ nhỏ bằng phương pháp dịch vòng.

lace work mặt hàng dệt rua lỗ.

lace yarn sợi ren, sợi dệt ren.

laced được buộc bằng dây; được viền bằng đăng ten.

laced belt đai may.

laced cards các bìa được buộc lại, các bìa được liên kết lại.

lacer ống quấn dải ren.

lacer bone cái dùi gỗ dùng để quấn sợi dệt ren thủ công.

lacer path đường buộc giầy.

lacer sheath ống bọc đầu dây giầy.

lacet dây buộc, dây giầy, dây tất.

lacing sự buộc giầy; dây quấn, dây buộc; dây giầy.

lacing cord for jacquard cards dây buộc liên kết các bìa điều go kiểu giắc-ca.

lacing thread dây buộc giầy; dây buộc nối các bìa, dây liên kết các bìa.

lacing twine dây buộc nối các bìa, dây liên kết các bìa.

lack sự thiếu; thiếu; không có.

lack of uniformity sự không đều, sự không đồng đều.

lacquer sơn ta, sơn thiên nhiên.

lacquer finish xử lý hoàn tất bằng sơn.

lacquer printing sự in hoa bằng sơn.

lactate lactat muối của axit lactic.

lactic acid axit lactic.

lacy thuộc ren, làm bằng ren, dạng ren; giống ren.

ladder cái thang; mắt xích; vòng sợi tuột *(dệt kim)*.

ladder band chỉ khâu *(dùng để sửa chữa)*.

ladder braid dải viền kiểu mắt lưới.

ladder lifting machine thiết bị bắt vòng sợi bỏ *(sửa vải)*.

ladder stitch bước xích; vòng chỉ tuột.

laddering sự tuột vòng *(dệt kim)*.

ladderproof không tuột vòng.

ladies' clothing quần áo phụ nữ *(may sẵn)*.

ladies' dress material vải may quần áo phụ nữ.

lag sự trễ, sự chậm; sự đình đốn; sự tụt lại đằng sau; bìa gỗ lắp chốt; chậm trễ; tụt lại.

lag barrel lăng trụ *(ở đầu máy tay kéo)*.

lag lattice băng bìa điều go.

lagging sự trễ; lớp vỏ cách nhiệt *(xung quanh nồi hơi)*.

lagging in phase sự trễ pha, sự chậm pha.

lagging material chất liệu cách nhiệt.

lagging of phase sự chậm pha, sự trễ pha.

lagging phase pha chậm, pha trễ.

lagging power factor hệ số công suất cảm ứng, hệ số công suất trễ.

lagging voltage điện áp cảm ứng, điện áp trễ.

laid được đặt, được đề, được xếp, được sắp đặt, bố trí.

laid fabric vải không dệt (*được tạo thành bằng phương pháp gắn sợi dọc*).

laid-in effect hiệu ứng cài sợi (*dệt kim*).

laid-in fabric vải (dệt kim) đệm sợi ngang.

lake sơn; chất màu đỏ tía (*chế từ sơn*).

lama yarn sợi từ lông lạc đà.

lamb cừu con; cừu con.

lam skin da cừu non.

lamb slipes len lông cừu giết thịt.

lamb wool len lông cừu non.

lamberjack áo sơ mi đóng phăng phụ nữ.

lamé vải lame (*vải dệt từ sợi kim loại*).

lamella lamen, lá mỏng, phiến mỏng.

lamellar có dạng lá mỏng, có dạng phiến mỏng, có dạng lớp mỏng, có dạng dẹt.

lamellar-extrusion technique kỹ thuật ép đùn trong lớp.

lamellar magnetization sự từ hóa tấm mỏng.

lamellar structure cấu trúc phiến mỏng.

laminar flow dòng chảy tầng.

laminate vải tầng; đĩa tầng; nhựa laminat; cán mỏng, dát mỏng; phủ một lớp mỏng; tạo thành lớp mỏng.

laminated fabric vải cán (*được tạo thành phương pháp gắn các lớp xơ với nhau*).

laminated brush chổi tầng (chổi than).

laminated contact sự tiếp xúc bằng lá mỏng, sự tiếp xúc bằng chổi than.

laminated insulant vật ngăn cách (nhiệt, điện ...) gồm những phiến mỏng, vật cách ngăn gồm những lá mỏng.

laminated knit vải dệt kim nhiều lớp.

laminated water-proof fabric vải nhiều tầng để chống thấm.

lamination sự cán mỏng, sự dát mỏng.

lamination layer lớp cán.

lamination with foam back tầng bọt.

lamp đèn; thiết bị chiếu sáng; bóng điện; chiếu sáng, rọi sáng; treo đèn, chăng đèn.

lamp base đế đèn.

lamp black muội đèn; thuốc nhuộm chế bằng muội đèn; màu đen muội đèn.

lamp bull bóng đèn.

lamp holder đui đèn.

lamp socket đui lắp bóng đèn.

lancet pointer kim hình mũi giáo; kim hình mũi lao (*của các máy đo*).

land đất đai; bề mặt nhỏ; địch vòng (*dệt kim*).

landing sự dịch vòng sợi.

landing position vị trí dịch vòng.

lane làn đường; sự đi qua; sự chảy qua.

lanoline lanolin *(mỡ lông cừu)*.

lap cuộn lông; lớp bông; quấn, cuộn, gói; phủ lên, chụp lên, bọc; đặt sợi *(dệt kim)*.

lap arbor trục cuộn bông.

lap balance cân dùng để cân cuộn bông.

lap breaker cơ cấu cắt cuộn bông; cơ cấu cắt lớp bông.

lap calendering machine máy cán láng cuộn bông.

lap carriage xe chở cuộn bông.

lap carrier xe chở cuộn bông.

lap count chỉ số cuộn bông.

lap delivery cơ cấu, cuộn; cơ cấu thành hình cuộn bông.

lap doffing sự tháo cuộn bông ra; sự tách lớp bông ra.

lap drawing frame máy ghép cuộn bông.

lap drum tang cuộn.

lap drum machine máy cuộn kiểu tang cuộn.

lap feeding sự đưa bông, sự cấp bông.

lap formation sự thành hình cuộn bông, sự tạo cuộn bông.

lap from finisher card cuộn bông từ máy chải hoàn tất; cuộn bông từ máy chải đoạn cuối.

lap guard bộ phận bảo vệ cuộn bông.

lap handling thao tác với cuộn bông; quản lý cuộn bông.

lap layer lớp bông của cuộn bông.

lap making sự tạo thành cuộn bông trên các máy đập bông.

lap-making attachment thiết bị cuộn, thiết bị tạo cuộn bông.

lap over vượt, vượt quá; phủ, che lấp.

lap over one đặt sợi cách (một) kim.

lap rod nòng cuộn bông.

lap roll trục cuộn bông.

lap roller ống cuộn bông.

lap roller end đầu ống cuộn bông.

lap roller flange mặt bích của ống cuộn bông.

lap scales cân dùng để cân cuộn bông.

lap side mặt trái *(vải dệt kim)*.

lap storing device thiết bị xếp cuộn bông.

lap tester dụng cụ kiểm tra chất lượng cuộn bông.

lap the strick buộc thành bó; bó lại (xơ cứng).

lap truck xe chở cuộn bông.

lap up tạo thành lớp bông quấn suốt; quấn suốt.

lap winder bộ phận quấn cuộn bông, máy quấn cuộn bông.

lapel ve áo *(veston hay bành tô)*.

lapel collar cổ liền với ve áo.

lapel press máy là ve áo.

lappedseam đường may chập, đường may gia cố.

lapper máy tạo màng bông, máy tạo lớp bông.

lappet fabric vải thêu, vải có vân nổi.

lappet loom máy dệt thêu, máy dệt vân nổi.

lappet thread sợi thêu.

lappet weaving sự dệt thêu.

lapping góc ôm của đai; sự gấp vải; sự đặt sợi *(dệt kim)*; sự gói, sự buộc thành gói.

lapping apparatus thiết bị cuộn màng bông *(hoặc màng xơ)*.

lapping guide kim lỗ, kim đặt sợi.

lapping machine máy cuộn tấm.

lapping motion of guide bar hành trình đặt sợi của thanh kim lỗ.

lapping needle kim lỗ, kim đặt sợi.

lapping position vị trí tạo vòng.

lapping seam đường may chập, đường may gia cố.

lapping under needles đặt sợi dưới kim.

lappings cuộn; bó.

large rộng, lớn, to; rộng rãi.

large area photomultiplier máy nhân quang học có catod quang học lớn.

large cylinder opener máy xé thùng lớn.

large-diameter circular knitting machine máy dệt kim tròn đường kính lớn.

large diameter horizontal opener máy xe ngang đường kính lớn.

large loop wheel frame máy treo pháp *(có bánh platin uốn vòng lớn)*.

large roller batching device thiết bị đóng gói các cuộn lớn.

large scale tỷ lệ lớn; quy mô lớn; phạm vi rộng.

large scale computer máy tính cỡ lớn.

large scale experiment sự thực nghiệm vận hành; sự thực nghiệm trên quy mô lớn.

large-scale production sự sản xuất loạt lớn.

large-scale test sự kiểm nghiệm vận hành, sự kiểm nghiệm trên quy mô lớn.

lash vạch sợi ngang *(trên giấy vẽ kí hiệu kiểu dệt)* // khâu lược, khâu chần, làm chắc bằng các mũi khâu lớn.

last cuối cùng, sau cùng; gần đây nhất, mới nhất; tồn tại, lâu dài; bền lâu; dùng được lâu.

last batch đoạn kết, đợt cuối; phần kết, phần cuối, mẻ cuối.

last but one gần cuối; thứ hai kể từ cuối lên.

last and in creel sợi cuối cùng trên giá mắc.

last fashion mốt mới nhất.

lasting bền, giữ được lâu; vải dệt chéo dày và chắc.

lasting crease nếp là vĩnh cửu.

latch móng gài; lẫy cài, lưỡi kim (*dệt kim*); chốt cửa, then cửa; ăn khớp.

latch bed giường kim lưỡi.

latch blade thân lưỡi kim; thân kim lưỡi.

latch guard cái mở lưỡi kim; bộ phận mở lưỡi kim.

latch knife dao mở lưỡi kim.

latch needle kim lưỡi.

latch needle knitting machine máy dệt kim dùng kim lưỡi.

latch needle loop tranmsfer sự chuyển vòng đối với kim lưỡi.

latch opener cái mở lưỡi kim, thiết bị mở lưỡi kim.

latch spoon đầu hình thìa của lưỡi kim.

latch wipe khe hở của lẫy cài, động trình không tải của lẫy cài.

latched có chốt; có lẫy cài.

latched contactor cái tiếp xúc có lẫy cài, cái tiếp xúc có móng gài.

latched position vị trí khóa, vị trí chặn.

latched relay rơ le có cá cóc; rơ le có khóa cơ học.

latching có lẫy cài; sự cài lẫy.

latching arrangement cơ cấu lẫy cài.

late shedding sự mở miệng vải muộn.

latching relay rơ le có lẫy khóa.

late variety of jute giống đay muộn.

latent ngầm, ngấm ngầm, tiềm tàng, tàng ẩn.

latent defect khuyết tật bên trong, khuyết tật ẩn.

latent heat nhiệt ẩn.

lateral ở bên, ở cạnh; ngang.

lateral adjustment sự hiệu chỉnh ngang; sự điều chỉnh ngang.

lateral deformation biến dạng ngang.

lateral displacement sự xê dịch ngang.

lateral drive sự truyền động ở bên cạnh.

lateral magnetic field từ trường ngang.

lateral motion chuyển động ngang.

lateral movement sự dịch chuyển ngang.

lateral section thiết diện ngang.

lateral oscillations dao động ngang.

lateral streaming dòng chảy ngang.

lateral swelling sự phình ngang, sự phồng ngang, sự nở ngang.

latex nhựa mủ.

latex thread sợi nhựa mủ.

lath thanh, nẹp; thanh gỗ mỏng.

lath reel xa guồng sợi.

lath with pins thanh đinh.

lathe ba-tăng.

lathe pin bu lông xiết của ba-tăng.

lathe studd chốt của ba-tăng.

lather bọt (*xà phòng, nước*); nổi bọt, sủi bọt.

lathering power khả năng tạo bọt.

lattice apron tấm lưới chắn, tấm lưới

che (máy) phên gỗ.

lattice cell mắt mạng, mắt lưới.

lattice coil cuộn dây cuốn chéo, cuộn sợi cuốn chéo.

lattice drum tang phên.

lattice dryer máy sấy tải bằng phên.

lattice drying sấy trên máy tải bằng phên.

lattice feed cloth phên đưa, phên dẫn.

lattice feed table bàn đưa cho phên tải, bàn cấp cho phên tải.

lattice matrix khuôn lưới.

lattice mobility tính di động, tính dễ biến đổi của mạng.

lattice motion chuyển động của phên.

lattice network mắt lưới; đồ dùng kiểu lưới.

lattice pattern mẫu lưới, mẫu mạng lưới.

lattice pitch hằng số mạng.

lattice roller con lăn của phên gỗ.

lattice scattering sự phân tán mạng.

lattice skip sọt gỗ, thùng gỗ.

lattice spacing hằng số mạng.

lattice stitch mũi khâu chéo; mũi đan chéo, mũi thêu chéo.

lattice tulle tuyn lưới.

lattice vacancy chỗ trống của mạng.

lattice winding sự cuộn chéo.

lattice net tuyn lưới.

launder giặt là (công nghiệp).

laundering at the boil sự giặt đun sôi.

laundery chỗ giặt là quần áo; hiệu giặt; quần áo đưa giặt; quần áo đã giặt là.

laundery drying plant thiết bị (máy) sấy dùng cho hiệu giặt là.

laundery machine máy giặt *(dùng cho hiệu giặt là).*

laundery press máy ép là *(dùng cho hiệu giặt là).*

laundery soap xà phòng giặt.

laundery acid axit laurit.

lavender cây oải hương; hoa oải hương; mầu hoa cải hương *(xanh nhạt hơi đỏ).*

law of averages luật số lớn.

law of convervation of energy định luật bảo toàn năng lượng.

law of elasticity luật đàn hồi.

lay lớp, tầng; ba tăng *(máy dệt)* // xe cáp, bện cáp, đánh cáp; xếp, để, đặt, sắp đặt, bố trí.

lay a rope xe dây, bện dây.

lay in cài sợi *(dệt kim).*

lay of roving quấn sợi thô lên ống sợi.

lay-on-air dryer máy sấy kiểu gối khí.

lay-out sự lập kế hoạch, sự lập phương án // sắp đặt, bố trí (máy).

layer tầng, lớp; lớp bao bọc; vị trí.

layer - by-layer wining sự cuộn từng lớp.

layer corrosion sự ăn mòn theo lớp,

sự gì theo lớp.

layer insulation sự cách (ly) tầng, sự cách li vị trí, sự cô lập vị trí.

layer of blend lớp hỗn hợp, tầng hỗn hợp.

layer of bundles lớp của bó, lớp của gói.

layer of filament in cocoon lớp tơ của kén.

layer of web lớp của màng xơ.

layer tension thế hiệu ra *(của biến thế)*.

layer voltage điện áp ra *(của biến thế)*.

layer winding sự cuộn lớp.

laying sự xe thừng, công nghệ bện thừng.

laying-in sự đệm vào, sợi đệm.

laying-in attachment thiết bị đệm sợi ngang.

laying-in stitch vòng sợi đệm, cấu trúc đệm.

laying-in thread sợi đệm.

laying-in the wire lồng thanh vào, đặt thanh vào.

laying-in wheel bánh platin đệm sợi ngang.

laying of eggs sự đẻ trứng, thời kì đẻ trứng.

laying-up machine máy xe dây.

lea li (đơn vị chỉ số sợi (lanh), 1 li = 300 *iat/pao*.

lea strength độ bền băng, độ bền dải.

lea strength tester máy đo độ bền băng (vải).

leach nước tro *(dùng để giặt)*; chậu nước tro // cho lọc qua; lọc qua; lọc lấy nước.

leach effluent nước cặn, nước thải từ bể lọc.

leaching sự lọc qua.

lead chì; miếng đúc *(chân kim, chân platin)*; cáp vào; quả cân.

lead acetate axetat chì.

lead cam cam dẫn.

lead capacitance điện dung của dây dẫn.

lead grey mầu xám chì.

lead hydroxide hyđroxid chì.

lead-in cable cáp đầu vào, cáp nguồn.

lead inductance độ tự cảm của dây dẫn, tính tự cảm của dây dẫn.

lead-in wire dây dẫn vào, dây đầu vào.

lead jacketing sự bọc chì.

lead-lag circuit mạch vi-tích phân.

lead lining sự lót (bên trong) bằng chì.

lead network mạch vi phân.

lead of spiral bước xoắn.

lead oxide oxid chì.

lead pipe ống chì.

lead position vị trí phân sợi *(dệt kim)*.

lead roll trục dẫn.

lead seal sự bịt kín bằng chì.

lead sheathed cable cáp bọc chì, cáp được bọc bằng chì.

lead sinker miếng platin, mảnh platin.

lead sinker bar thanh platin.

lead soap xà phòng chì.

lead solder hợp kim chì *(để hàn)*.

lead sulphate sulfat chì.

lead-through lối đi qua.

leading current dòng ưu thế, dòng vượt.

leading edge mép trước; mặt đầu của xung, cạnh đà của xung.

leading edge pulse time giai đoạn đà của xung.

leading end đầu dẫn vào (của sợi).

leading feed ổ cam tạo vòng thứ nhất *(tính theo hướng chuyển động của bàn cam)*.

leading hook cái móc trước.

leading knitting system ổ tạo vòng đầu tiên trên bàn cam *(tính theo chiều chuyển động của bàn)*.

leading load dung kháng.

leading power factor hệ số công suất vượt trước, hệ số công suất điện dung.

leaf lá, lá cây; tờ (giấy).

leaf bundle chùm lá.

leaf cotton bông lẫn vụn lá.

leaf crop sự thu hoạch lá.

lèa fibre xơ lá cây.

leaf green mầu xanh lá cây.

leaf of cotton plant lá cây bông.

leaf of jute plant with dente margin lá đay có viền răng cưa.

leaf point mũi lá.

leaf spring lò xo lá.

leaf stalk cuống lá.

leaf yield sản lượng lá, trữ lượng lá.

leak lỗ thủng, lỗ rò, khe hở; lọt qua, rò ra, rỉ ra.

leakage sự lọt qua, sự rỉ ra, sự rò ra, sự thoát ra.

leakage coefficient hệ số phân tán.

leakage conductance độ dẫn của vật cách, độ dẫn rò.

leakage current dòng rò ra ngoài.

leakage discharge sự phóng điện do rò điện.

leakage factor hệ số rò.

leakage field trường phân tán, trường rò.

leakage flux thông lượng phân tán; dòng phân tán, luồng phân tán.

leakage inductance độ tự cảm phân tán.

leaking sự lọt qua, sự thoát ra, sự rò ra, sự rỉ ra; sự để lộ ra.

leakproof không rò, không rỉ.

leaky valve van có khe hở, van rò.

lean handle cảm giác sờ không rõ; sự sờ vô cảm.

lean wool len cừu bệnh.

lease khổ phân lớp *(ở máy mắc phân băng)* khe khổ phân lớp, dây mối luồn

sợi qua khe khổ phân lớp // luồn sợi (*qua khe khổ phân lớp*).

lease band lớp sợi băng sợi phân lớp.

lease bar thanh tách sợi, thanh tách lớp (sợi) thanh ngang của khổ phân lớp.

lease by pair pf threads luồn hai sợi qua khe khổ phân lớp.

lease cord dây mối luồn sợi qua khe khổ phân lớp.

lease end and end luồn từng sợi qua khe khổ phân lớp.

lease fault lỗi luồn khổ.

lease peg chốt khổ phân lớp.

lease pin chốt khổ phân lớp.

lease reed khổ máy mắc, khổ phân lớp.

lease rod thanh tách sợi dọc, thanh tách lớp sợi, thanh ngang của khổ phân lớp.

lease rod covered with sheet metal thanh tách sợi có bọc kim loại.

lease string dây mối luồn sợi qua khe khổ phân lớp.

lease two and two luồn từng cặp sợi qua khe khổ phân lớp.

lease warping sự mắc (sợi) phân lớp.

leaser thợ luồn khổ phân lớp.

leash vạch sợi ngang (*trên giấy vẽ cấu tạo vải*) khe khổ phân lớp.

leasing sự luồn sợi qua khe khổ phân lớp.

leasing comb lược tách sợi dọc.

leasing machine máy luồn go khổ, máy xâu go.

leasing reed lược phân sợi, lược tách sợi.

leather da thuộc; đồ da, vật làm bằng da thuộc.

leather belt dây da; đai da.

leather breeches quần da.

leather buffer gối đệm bằng da.

leather cloth vải sơn, vải tẩm sáp, vải giả da.

leather-covered roller trục bọc da.

leather cushion gối da.

leather fabric *xem* **leather cloth.**

leather-faced được bọc bằng da.

leather for rubbers da dùng để vê tròn làm ống.

leather gasket miếng đệm bằng da.

leather gloves găng tay da.

leather hose ống da.

leather lining sự lót bằng da.

leather packing sự đệm bằng da.

leather washer vòng đệm bằng da.

leatherette da giả.

leathery leaf lá sờ như da, lá giống da.

leavers lace machine máy dệt đăng ten li-vơ (leaver).

lecker máy bôi xà phòng, máy tẩm xà phòng.

ledger blade lưỡi dao tĩnh.

left trái; bị bỏ đi, bị từ bỏ.

left-and-right-hand (thuộc) trái và phải.

left crossing sự xoắn trái.

left hand trái, ren trái, quay trái, bằng tay trái.

left-hand drive truyền động về phía trái, truyền động về bên trái.

left-hand thread ren trái.

left-hand twist xoắn trái.

left twisted yarn sợi xe xoắn trái.

leg dt ống quần; chân; gót (*dệt kim*).

leg narrowing sự chiết ống tất.

leg of circuit chân mạch.

leg-of-muttton sleeve ống tay hình chân cừu (*trên rộng, dưới chật*).

leg of stocking gót bít tất.

leg opening lỗ ống quần, miệng ống quần.

leg-press máy ép là ống quần.

leg wool len lông chân cừu.

legal hợp pháp, hợp quy luật; đúng tiêu chuẩn.

legging machine máy dệt ống tất.

leggings xà cạp.

legs len lông chân cừu.

Leicester sheep cừu Leicester *(ở Anh)*.

Leipzig yellow mầu vàng chrom, màu vàng của cromat chì.

leisure shirt áo sơ mi mặc lúc rảnh rỗi, áo sơ mi mặc lúc nhàn nhã.

leisure wear quần áo mặc lúc nhàn nhã, quần áo mặc lúc rảnh rỗi.

leizure biên vải tơ.

lemon-yellow mầu vàng chanh.

length chiều dài; mảnh vải; mảnh vải may vừa một quần, áo.

length counter máy đếm độ dài.

length cutting sự cắt dọc, sự cắt mảnh vải theo chiều dài quần áo.

length feed sự dịch chuyển dọc.

length mark nhãn ghi độ dài, nhãn ghi chiều dài.

length measurement sự đo độ dài, sự đo chiều dài.

length meter thiết bị đo chiều dài, đồng hồ đo chiều dài.

length of ball chiều dài cuộn.

length of cut chiều dài cắt.

length of grip chiều dài kẹp.

length of lap chiều dài cuộn bông.

length of life tuổi thọ; độ bền lâu.

length of operation thời gian vận hành.

length of passage chiều dài đoạn vải trong máy; chiều dài đoạn vải mắc máy.

length of repeat chiều dài rap-po.

length of shed chiều dài miệng vải.

length of stroke chiều dài hành trình nâng.

length of traverse chiều dài hành trình nâng, biên độ lắc của cái dẫn sợi *(máy đánh ống)*.

length shrinkage độ co dọc.

length stop-motion cơ cấu tự động dừng máy đủ độ dài.

length variation sự chênh lệch độ dài, sự biến thiên độ dài.

lengthen làm dài ra, kéo dài ra.

lengthened được kéo dài ra.

lengthening sự làm dài ra, sự kéo dài ra.

lengthwise theo chiều dài.

lengthwise crease nếp gấp dọc, vết gẫy dọc.

lengthwise fibre feed sự chuyền xơ theo chiều dài.

lengthwise fold nếp gấp theo chiều dài, vết gẫy theo chiều dài.

lengthwise section mặt cắt dọc, mặt cắt theo chiều dài.

leno vải lưới dệt bằng sợi bông, vải xoắn sợi dọc.

leno brocade vải thêu xoắn.

leno-centre selvedge mechanism cơ cấu tạo biên xoắn giữa máy.

leno fabric vải lưới; vải dệt xoắn.

leno harness bộ go dệt xoắn.

leno heald dây go dệt xoắn.

leno muslin vải muxơlin dệt xoắn.

leno reed khổ dệt xoắn.

leno shed miệng vải dệt xoắn.

leno thread sợi xoắn.

leno weaving sự dệt xoắn.

leno with hand inserted mat work vải dệt xoắn kết hợp với khâu đan thủ công.

lens thấu kính; ống kính.

lens barrel ruột ống kính, nòng ống kính.

lens-shaped có hình thấu kính.

lenticel lỗ thoát khí trên vỏ cây.

let off tở ra, làm lơi ra.

let-off motion cơ cấu tở sợi dọc, bộ tự động điều khiển tở sợi dọc.

letting-off sự tở sợi dọc.

letting-off motion bộ tự động điều khiển tở sợi dọc.

leuco base bazơ không mầu.

leuco-compound hợp chất không mầu.

leuco-dye thuốc nhuộm không mầu.

leuco-ester compound hợp chất leucoester.

leuco-ester of vat dye lenco ester của thuốc nhuộm hoàn nguyên.

leuco sulphur dye thuốc nhuộm lưu huỳnh không mầu.

leuco vat dye thuốc nhuộm dạng không mầu.

leucometer dụng cụ đo độ không mầu.

Levant raw silk tơ sống vùng Cận Đông.

Levant silk tơ vùng Cận Đông.

Levantine cotton bông vùng Cận Đông.

level mức, mức; ngang; ống thủy, ống bọt nước; phẳng, bằng; đồng nhất; san phẳng, san bằng; làm cho bằng nhau, làm cho như nhau, làm cho bình đẳng.

level control sự điều khiển mức.

level controller bộ điều khiển mức.

level cut carpet thảm đã hớt phẳng.

level dyeing sự nhuộm đều.

level dyeing assistant chất trợ nhuộm đều.

level-dyeing auxiliary chất trợ nhuộm đều.

level-dyeing dye thuốc nhuộm đều.

level gauge mắt nước, ống chỉ mức nước.

level indicator khí cụ chỉ thị mức ngang.

level measurement sự đo mức nước.

level measuring set bộ đo mức nước.

level meter thước đo mức nước, dụng cụ đo mức nước.

level of ground water mức nước ngầm.

level out làm cho đều, làm cho đồng đều *(nhuộm)*.

level recorder máy ghi mức nước.

level telemetering sự đo mức nước từ xa.

level transmitter bộ phận truyền mức nước, bộ phận báo mức nước.

levelling sự làm đều màu *(khi nhuộm)*, sự làm cho bằng nhau, sự san phẳng.

levelling agent chất làm đều màu, tác nhân làm đều màu.

levelling blade dao quét.

levelling capacity khả năng san đều.

levelling device thiết bị làm đều.

levelling doctor cái gạt đều.

levelling dye thuốc nhuộm làm đều đều.

levelling of heald shafts sự điều chỉnh go bằng.

levelling of shafts sự chỉnh đều các go.

levelling of tension sự làm đều sức căng (sợi), sự chỉnh đều sức căng.

levelling out sự làm đều, sự chỉnh đều.

levelling power khả năng làm đều.

levelling process quá trình làm đều.

levelling property khả năng làm đều.

levelling roller trục làm đều.

levelling stenter văng làm đều.

levelness độ đồng đều, độ bằng phẳng.

lever cái đòn bẩy, tay đòn; cần.

lever arm vai đòn, tay đòn.

lever brake phanh càng, phanh kiểu đòn bẩy.

lever control sự điều khiển bằng cần, sự điều khiển kiểu đòn bẩy.

lever counter bộ đếm kiểu cần.

lever fork đòn phân nhánh.

lever handle tay nắm của cần.

lever jack kích kiểu đòn bẩy.

lever mechanism cơ cấu đòn bẩy.

lever motion cơ cấu tay đòn; sự truyền động kiểu đòn bẩy.

lever notch rãnh trên cần.

lever of harness cần go.

lever-operated switch bộ phận đóng mạch được điều khiển bằng cần.

lever pick loom máy dệt có cơ cấu tay đập thoi ở dưới.

'ever pin chốt cần.

lever power-cylinder động cơ trợ lực kiểu đòn bẩy.

lever reversing gear cơ cấu cần lắc.

lever rod thanh kéo cần.

lever safety-valve van an toàn kiểu đòn bẩy.

lever steering sự điều khiển bằng cần, sự điều khiển bằng đòn bẩy.

lever tackle palăng cần.

lever(-type) interlocking khóa liên động kiểu cần.

lever(-type) starter bộ phận khởi động kiểu cần.

lever weight đối trọng trên cần.

lever weighting tải trọng của cần.

leviathan scourer máy giặt len.

leviathan scouring machine máy giặt len.

leviathan washer máy giặt len.

leviathan washer machine máy giặt len.

ley nước kiềm, nước giặt có kiềm.

liable có thể mắc phải, có thể dính líu, có khả năng xảy ra.

liberate giải phóng tỏa ra (*nhiệt, khí*).

library of program(me)s thư viện chương trình (*máy tính*).

library of routines thư viện chương trình.

lick roller trục phết, trục quét.

licker-in trục gai, trục xé tơi.

licker-in breast trục gai *(ở máy chải).*

licker-in cover nắp đậy trục xe.

licker-in droppings bông sợi sau khi qua trục xé.

licker-in drum tang gai, tang xé tơi.

licker-in fly bông rơi ở trục gai.

licker-in roller trục phân chải.

licker-in tooth răng trục gai, răng trục xé tơi.

licker-in waste xơ phế trục gai, phế liệu trục gai.

lid nắp, vung.

lid hinge bản lề của nắp đậy.

life tuổi thọ, độ bền lâu.

life-belt đai bảo hiểm, đai an toàn.

life line dây bảo hiểm.

life-net lưới bảo hiểm, lưới an toàn.

life test sự thử độ bền lâu.

life time tuổi thọ.

lift sự nâng lên, sự nhấc lên; máy nâng; thang máy; cái kích; sức nâng; nhấc lên, nâng lên; kéo lên; đỡ lên.

lift jack cái kích nâng.

lift of cam độ nâng của cam, hành trình nâng của cam.

lift of head độ nâng bàn kẹp của máy chải tách xơ đơn.

lift of shuttle box độ nâng của hòm thoi.

lift rod thanh nâng.

lift the roller from drum tách trục ra khỏi thùng.

lift valve van nâng, van đẩy.

lifter cái kích; mảnh cam nâng; cần nâng, platin nâng.

lifter bevel wheel bánh răng nón đề nâng - hạ.

lifter device thiết bị nâng chuyền.

lifter jack tay kéo *(của đầu máy tay kéo)*; platin nâng *(dệt kim)*.

lifter knife dao chém *(của đầu máy tay kéo)*.

lifter lever cần nâng *(ở cơ cấu nâng go của đầu máy tay kéo)*.

lifter mechanism cơ cấu nâng chuyền.

lifter motion cơ cấu nâng chuyền.

lifter nose mũi platin *(ở đầu máy Giắc-ca)*.

lifter rod thanh nâng.

lifter truck xe nâng *(có độ nâng lớn)*.

lifter wheel bánh xe nâng.

lifting sự giơ lên, sự nhấc lên, sự nâng lên; sự đỡ lên; sự kéo lên.

lifting bar thanh dao *(ở đầu máy tay kéo)*.

lifting blade dao chém *(ở máy tay kéo)*.

lifting cord platin dây *(ở đầu máy Giắc-ca)*.

lifting cord loop vòng của platin dây, nút của platin dây.

lifting device thiết bị nâng.

lifting fork cào nâng, cào len.

lifting gear thiết bị nâng, cơ cấu nâng.

lifting heald dây go nâng.

lifting height chiều cao nâng.

lifting hook móc nâng; platin tạo miệng vải trên.

lifting knife dao chém *(ở đầu máy tay kéo)*.

lifting lever tay kéo *(ở đầu máy tay kéo)*.

lifting motion cơ cấu nâng go; cơ cấu nâng cầu.

lifting of warp threads sự nâng sợi dọc.

lifting picker platin trút vòng, platin đẩy vòng *(dệt kim)*.

lifting plan mẫu đục bìa.

lifting poker thanh nâng.

lifting rack thanh răng nâng bàn nồi.

lifting rod thanh nâng.

light ánh sáng; nguồn sáng; sáng, sáng sủa; nhạt; nhẹ; thắp sáng, chiếu sáng, soi sáng.

light absorption sự hấp thụ ánh sáng.

light alloy hợp kim nhẹ.

light ashes tro, bụi than.

light barrier lưới che ánh sáng.

light beam chùm tia sáng.

light blow of slay sự dập non của ba tăng.

light-blue mầu lam nhạt.

light calendaring sự cán nhẹ.

light carding sự chải nhẹ.

light cloth vải nhẹ.

light clothing quần áo may sẵn bằng vải nhẹ.

light colour mầu sáng, màu nhạt.

light-coloured silk tơ mầu sáng.

light defective cocoon kén hơi kém phẩm chất.

light diagram sơ đồ chiếu sáng.

light dispersion sự tán xạ ánh sáng.

light duck vải thô nhẹ.

light effect tác động của ánh sáng, ảnh hưởng của ánh sáng.

light fading test sự thử độ phai mầu do ánh sáng

light fastness độ bền màu đối với ánh sáng.

light fastness rating đánh giá độ bền màu đối với ánh sáng.

light fastness test sự thử độ phai màu do ánh sáng.

light flux dòng ánh sáng; thông lượng ánh sáng.

light fuse cái ngắt mạch bằng ánh sáng.

light grey mầu xám nhạt.

light intensity cường độ ánh sáng.

light loom máy dệt hạng nhẹ.

light metal kim loại nhẹ.

light metal alloy hợp kim của các kim loại nhẹ.

light-output ratio hiệu suất chiếu sáng.

light proof chịu được ánh sáng.

light ray tia sáng.

light relay rơle quang điện.

light sateen vải láng nhẹ.

light seed hạt nhẹ *(hạt kém phẩm chất).*

light-sensitive nhạy ánh sáng.

light shade vệt sáng.

light signal tín hiệu ánh sáng.

light source nguồn sáng.

light spot điểm sáng, đốm sáng.

light-stability tính bền ánh sáng.

light traveller khuyên nhẹ *(kéo sợi).*

light warp hệ sợi dọc nhẹ.

light wave sóng ánh sáng.

light-weight fabric vải nhẹ.

lighted được chiếu sáng, được rọi sáng, được soi sáng.

lighten the shade làm nhạt sắc.

lightening sự chiếu sáng; sự sáng lên; sự làm nhẹ đi, sự làm nhẹ bớt.

lighter-than-air nhẹ hơn không khí.

lighting sự chiếu sáng, sự thắp sáng, sự đốt sáng.

lighting bus-bar đường dây chiếu sáng chính, đường dây chiếu sáng chủ.

lighting circuit mạng (điện) chiếu sáng, mạch chiếu sáng.

lighting connector ổ cắm đèn.

lighting feeder dây dẫn điện chiếu sáng, dây dẫn đdiện đèn.

lighting fitting thiết bị chiếu sáng, đèn.

lighting fixture terminal block tủ đầu mối dây dẫn điện chiếu sáng.

lighting hours thời gian chiếu sáng, số giờ chiếu sáng.

lighting installation thiết bị chiếu sáng.

lighting line đường dây đèn, đường dây chiếu sáng.

lighting load tải chiếu sáng.

lighting mains đường dây chiếu sáng, mạng lưới đèn.

lighting network mạng lưới đèn, mạng lưới chiếu sáng.

lighting outlet đầu dây dẫn ra dùng để mắc đèn chiếu sáng.

lighting overcurrent circuitbreaker cầu chì đđèn chiếu sáng.

lighting power công suất chiếu sáng.

lighting switchboard tủ điều khiển mạch chiếu sáng.

lighting transformer biến thế dùng cho mạng điện chiếu sáng.

lighting unit thiết bị chiếu sáng.

lighweight fabric vải nhẹ.

ligneous matter phần gỗ, chất gỗ.

lignification sự hóa gỗ.

lignified được hóa gỗ, hóa gỗ.

lignin chất gỗ (lignin).

lignocellulose lignoxenlulô.

like giống; tương tự; cùng loại; như nhau.

lilac mầu hoa tử đinh hương; mầu hoa cà.

lime vôi sống; oxýt canxi ; trát vôi; ngâm vôi; pha thêm vôi.

lime boil sự nấu vôi.

lime compound hợp chất canxi.

lime content hàm lượng vôi.

lime deposit lớp vôi lắng.

lime liquor nước vôi.

lime milk vôi dạng sữa, sữa vôi.

lime mixer thiết bị trộn vôi, máy trộn vôi.

lime paste bột vôi nhão, hồ vôi.

lime-proof chịu được vôi, bền đối với vôi.

lime soap xà phòng sữa.

lime stain vết bẩn vôi.

lime treatment sự xử lý bằng nước vôi, sự xử lý bằng vôi.

lime tree bast sơ vỏ cây bồ đề.

lime tree wood gỗ bồ đề.

lime wash vôi dạng sữa, sữa vôi.

lime water nước vôi.

lime wool len qua nước vôi *(thu hồi từ các xưởng làm đồ da).*

liming sự nhúng vào nước vôi; sự ngâm nước vôi; sự phun nước vôi; sự bón

vôi, sự rắc vôi.

limit giới hạn, giá trị tới hạn; hạn độ; dung hạn // giới hạn, hạn chế.

limit bridge cầu đo dung hạn.

limit current dòng giới hạn.

limit curve đường cong giới hạn.

limit cycle chu kỳ giới hạn kín.

limit factor yếu tố giới hạn, nhân tố giới hạn.

limit load tải trọng giới hạn.

limit of accuracy giới hạn độ chính xác.

limit of elasticity giới hạn đàn hồi.

limit of fatigue giới hạn mỏi.

limit of function giới hạn của hàm số.

limit of proportionality giới hạn tỷ lệ thuận.

limit of saturation giới hạn bão hòa.

limit operating voltage thế hiệu biên vận hành, thế hiệu vận hành tới hạn.

limit screw ốc hạn chế, ốc giới hạn.

limit size kích thước giới hạn.

limit speed tốc độ giới hạn.

limit stop sự dừng khi xê dịch đến giới hạn, cữ chặn.

limit strength độ bền giới hạn, giới hạn bền.

limit switch công tắc cuối cùng.

limit tolerance sai lệch cho phép.

limit value giá trị giới hạn, giá trị tới hạn.

limitation sự giới hạn, sự hạn chế.

limited có giới hạn, bị hạn chế, có hạn định.

limited company công ty hữu hạn.

limited interval khoảng có giới hạn.

limited period thời gian có hạn.

limiter thiết bị hạn chế.

limiter tube ống điện tử hạn chế.

limiting characteristic function hàm đặc trưng giới hạn.

limiting circuit mạch giới hạn.

limiting condition điều kiện giới hạn.

limiting current dòng giới hạn.

limiting factor yếu tố giới hạn, nhân tố giới hạn.

limiting operation phép toán giới hạn.

limiting pin chốt giới hạn.

limiting process sự tới hạn; quá trình tới hạn.

limiting pulse xung giới hạn.

limiting relay rơle giới hạn.

limiting resistance điện trở giới hạn.

limiting stage tầng giới hạn.

limiting value giá trị giới hạn.

limoge vải limoge *(vải vân điểm pha lanh Thụy Sĩ)*.

limpid trong, trong suốt; sáng sủa, rõ ràng.

Lincoln sheep (giống) cừu Lincôn.

line đường, tuyến, dòng, kênh truyền; dây; đường ống; đường dây // vạch, kẻ dòng;

sắp thẳng hàng; lót; làm nhăn.

line capacitance điện dung dây dẫn.

line conductor đường dây dẫn.

line connexion sự nối dây dẫn, sự nối ống dẫn.

line contactor cầu dao lưới, cầu dao chính.

line cross-section mặt cắt ngang đường dây.

line current dòng lưới, dòng tổng cộng.

line diagram sơ đồ thao tác; sơ đồ điều khiển.

line disconnection sự tách đường dây.

line disturbance sự cố mạng lưới.

line drop sự sụt điện áp lưới.

line entrance cửa mạng, cổng mạng, đầu vào của đường dây.

line etching sự ăn mòn đường.

line finding posting interpreter chương trình thông dịch dòng *(của bìa đục lỗ)*, bộ đọc bìa.

line fuse cầu chì lưới.

line input cửa mạng, cổng mạng, đầu vào của đường dây.

line overcharge sự quá tải của đường dây.

line overload sự quá tải của đường dây.

line printer máy in hàng.

line production sự sản xuất theo dây chuyền.

line scale thang (bậc) tuyến tính.

line scanning cascade xích hoa.

line shaft trục truyền động chung.

line shaft drive truyền động bằng trục chung.

line store kho xơ lanh đã bông hóa.

line system hệ thống dẫn phân nhánh, mạng dẫn phân nhánh.

line terminal terminal hàng.

line work hàng dệt có hoa văn thẳng.

lineal yard yat dài, thước dài *(để phân biệt với yat vuông)*.

linear (thuộc) đường thẳng, tuyến tính, theo chiều dài.

linear contraction sự co dọc.

linear density mật độ theo chiều dài.

linear distance khoảng cách thẳng.

linear measure số đo chiều dài.

linear meter mét chiều dài, mét thông thường.

linear yarn speed tốc độ thẳng của sợi.

lined dress quần áo có lớp lót, quần áo hai lớp.

lined glove găng tay có lớp lót.

linen vải lanh; đồ vải lanh.

linen bag túi bằng vải lanh.

linen batiste phin nõn sợi lanh.

linen bleaching sự tẩy trắng vải lanh.

linen border đồ vải lanh có riềm *(khăn bàn, áo trong, khăn ăn, khăn trải giường)*.

linen button cúc đồ vải lanh; cúc đồ lót.

linen cambric vải lanh mịn.

linen canvas vải lanh thô, vải buồm bằng sợi lanh.

linen-check miếng vải lanh kẻ ô vuông *(phù hiệu của hải quân)*.

linen cloth vải lanh.

linen cord dải buộc của đồ lót.

linen damask vải đa mát dệt bằng sợi lanh.

linen duck vải lanh thô.

linen fabric vải lanh.

linen for straw beds vải bọc đệm rơm *(lót giường nằm)*.

linen goods vải lanh, mặt hàng vải lạnh.

linen heald dây go dệt lanh.

linen hosiery dệt kim bằng sợi lanh.

linen industry công nghiệp lanh.

linen (inter) lining mặt hàng vải lanh làm nệm giường đệm lót.

linen loom máy dệt sợi lanh.

linen manufacture ngành dệt sợi lanh.

linen plush nhung lanh.

linen sateen vải láng lanh.

linen sheet vải trải giường dệt bằng sợi lanh.

linen tape ruy-băng dệt bằng sợi lanh.

linen-textured rayon tơ viscô có cấu trúc kiểu xơ lanh.

linen twist tape ruy băng dệt bằng sợi lanh.

linen warp sợi dọc bằng lanh.

linen weave kiểu dệt đồ lót.

linen weaving sự dệt sợi lanh.

linen weft sợi ngang bằng lanh.

linen yarn sợi lanh xe.

lingel chỉ khâu giầy *(xe từ sợi gai)*.

lingerie quần áo lót đàn bà.

lingerie ribbon dải của đồ lót.

lingo quả tạ nhỏ.

lining sự lót; vải lót; lớp lót *(áo, mũ)*.

lining cloth vvải lót.

lining fabric vải dùng để may lót, vải lót.

lining felt nỉ lót.

lining muslim vải muslim dùng để lót.

lining plush nhung dùng may lót; nhung dệt cài sợi ngang *(dệt kim)*.

lining rubber braid dải lót đàn hồi.

lining satin satin lót, vải láng để lót.

lining sheet lớp lót; tấm lót.

lining taffeta vải lót mỏng.

link mắt xích, mắt lưới, mắt đan; khớp; thanh kéo; tay biên; liên kết; cái kẹp; nối lại, liên kết, đan kiểu xích *(dệt kim)*.

link belt đai nhiều mắt, đai nối từ nhiều phiến.

link chain xích *(kiểu liên kết các mắt lại với nhau.)*

link fuse cầu chì nhảy.

link gear dẫn động bằng cơ cấu culit.

link heald dây go có mắt đầu kín.

link joint khớp cầu.

link lever cần nối.

link on đan lại, bện lại, dệt lại.

link pin chốt nối.

linkage sự nối lại, sự kết hợp, sự liên hợp, sự liên kết.

linkage rod tay biên; thanh nối.

linking sự dệt xích *(dệt kim)*; sự liên kết các mắt xích; sự nối đầu tấm *(hoàn tất)*.

linking course hàng nối.

linking machine máy dệt xích.

linking machine needle kim dùng cho máy dệt xích.

linking motion cơ cấu nối vải dệt kim.

linking-on sự đan, sự bện lại.

links-links design mẫu vải hai mặt trái.

links -links fabric vải dệt kim hai mặt trái.

links-links Jacquard cam cam dùng cho máy dệt vải hai mặt trái kiểu giắc-ca.

links-links pattern kiểu dệt vải hai mặt trái.

links-links stitch mắt vải hai mặt trái.

links-link transfer machine máy dệt vải hai mặt trái dịch vòng.

lino vải sơn lót sàn.

linseed hạt lanh.

linseed decoction nước sắc hạt lanh.

linseed oil dầu hạt lanh.

lint xơ vải (để) buộc vết thương; bụi bông *(công nghiệp dệt)*; bông xơ.

lint ball cuộn, búi *(len, chỉ...)*.

lint cleaner máy làm sạch bụi bông.

lint cotton bông cán, bông đã tách hạt.

lint doctor cái gạt bông vụn.

linters bông phế *(sau khi cán lần hai)*; mảnh lá, mảnh vỏ quả.

lip môi, mép, miệng; gờ, bậc; mặt bích; giá đỡ; lưỡi nhỏ.

lip-stick stain vết son môi.

lipophilic ưa dầu, ưa mỡ.

lipophobic kỵ dầu mỡ.

liquefaction sự hóa lỏng.

liquefy nấu chảy, làm hóa lỏng.

liquid chất lỏng; lỏng, ở thể lỏng.

liquid air không khí lỏng.

liquid crystal tinh thể lỏng.

liquid fuse cầu chì bằng chất lỏng.

liquid glass thủy tinh lỏng.

liquid glue keo ở thể lỏng, keo lỏng.

liquid head chiều cao mực nước, chiều cao mặt nước.

liquid level mực chất lỏng.

liquid level control sự điều khiển mực chất lỏng.

liquid level controller bộ điều khiển mức chất lỏng.

liquid level gauge đồng hồ chỉ mực chất lỏng, cái đo mực chất lỏng.

liquid level indicator dụng cụ chỉ mực chất lỏng, cái chỉ mực chất lỏng.

liquid level measurement sự đo mực chất lỏng.

liquid level meter cái đo mức chất lỏng, đồng hồ đo mức chất lỏng.

liquid level sensor cảm biến mức chất lỏng.

liquid level transmitter bộ truyền mức chất lỏng.

liquid paraffin paraphin lỏng.

liquid phase pha lỏng.

liquid pressure áp lực chất lỏng.

liquid rectifier bộ chỉnh lưu điện phân.

liquid resistance điện trở lỏng.

liquid rheostat biến trở lỏng.

liquid seal vòng bít chất lỏng.

liquid separator bộ phận tách chất lỏng.

liquid soap xà phòng lỏng.

liquid starter biến trở lỏng để khởi động.

liquid state trạng thái lỏng.

liquid wool grease mỡ nhờn lông cừu.

liquor chất lỏng; dung dịch.

liquor change sự thay dung dịch.

liquor circulation sự lưu thông dung dịch, sự tuần hoàn của dung dịch.

liquor drain sự tháo dung dịch, sự rút hết dung dịch.

liquor exhaust sự rút kiệt dung dịch; sự làm cạn bể dung dịch.

liquor flow sự lưu thông dung dịch; sự tuần hoàn của dung dịch; dòng chảy của dung dịch.

liquor goods các mặt hàng cực mịn, các mặt hàng tơ; vải giấy.

liquor length chiều dài bể dung dịch; tỷ lệ giữa hàng gia công và dung dịch.

liquor level mức dung dịch.

liquor of javel nước Javel.

liquor ratio chiều dài bể; modun bể; tỷ lệ giữa hàng gia công và dung dịch.

liquor stockings tất giấy.

liquor tank thùng chứa nước, két nước *(ở nơi sản xuất rượu, bia...)*.

liquor to goods ratio tỷ lệ giữa dung dịch và hàng gia công.

liquor volume khối lượng bể.

list of pieces bản kê các chi tiết *(trên bản vẽ)*.

listing sự nhuộm loang biên (vải), sự nhuộm không đều ở biên.

lithium chloride chlorua lithi.

lithium chloride hygrometer ẩm kế dùng chlorua lithi.

litmus quỳ.

litmus paper giấy quỳ.

live sống hoạt động; nóng đỏ, nóng bỏng; có điện.

live conductor dây dẫn có điện.

live input nguồn kích vĩnh cửu, nguồn kích liên tục.

live roller trục chủ động.

live steam hơi nước cao áp.

live spindle cọc sợi chuyển động.

live wool len xén từ cừu sống.

liveliness tính vui vẻ, tính hoạt bát, tính năng nổ, tính sôi nổi, tính sắc nét, tính tươi mầu.

lively shade sắc thái sinh động; sắc tươi.

livid xám xịt, xám ngoẹt; tái nhợt, tái mét, tím bầm.

lixiating bath bể dung dịch kiềm *(xử lý kiềm để chuội bóng xơ bông).*

lixiviation sự ngâm chiết, sự ngâm kiềm.

llama lạc đà không bướu.

llama wool len lông lạc đà.

load sự chất đầy; vật tải; tải trọng; chở; nhồi, nhét, nạp; chồng chất.

load action tác động của phụ tải.

load area vùng tải.

load bearing axle cầu đỡ, trục chịu tải.

load by weights gây tải bằng quả cân.

load capacity sức chở; trọng tải.

load carrying surface mặt đỡ, mặt mang tải.

load control sự điều khiển tải.

load controller bộ (tự động) điều khiển tải.

load curve đường tải, biểu đồ tải.

load diagram biểu đồ tải, đặc trưng tải.

load discontinuity tính gián đoạn của tải.

load distribution sự phân bố tải.

load drop sự sụt tải, sự hạ tải.

load duration curve đường cong thời gian tải, biểu đồ thời gian tải.

load-elongation curve đồ thị quan hệ giữa tải và độ giản dài.

load equalization sự cân bằng tải.

load-extension curve đường cong (quan hệ) độ kéo dài và tải trọng.

load factor hệ số tải trọng.

load indicator đồng hồ chỉ tải trọng.

load irregularity tính không đều của tải trọng.

load levelling relay rơle giới hạn tải.

load limiting relay rơle giới hạn tải.

load limiting resitor điện trở giới hạn tải.

load line đường đặc trưng tải.

load losses sự mất mát tải, sự tiêu hao tải.

load of machine hàng chở trên xe.

load pattern dạng đường cong tải.

load peak tải trọng tột đỉnh, công suất tột đỉnh.

load power factor hệ số công suất tải.

load regularity tính đều đặn của tải.

load rejection sự giảm tải.

load removing sự khử tải, sự giảm bớt tải.

load reserve sự dự trữ công suất, sự

để dành công suất.

load resistance điện trở gây tải, điện trở ngoài.

load schedule biểu đồ tải yêu cầu, đường cong tải yêu cầu.

load shifting resistor biến trở gây tải.

load specification điều kiện gây tải, đặc trưng tải.

load-strain diagram biểu đồ ứng suất-tải trọng.

load test sự thử khả năng chịu tải; sự thử sức chịu tải.

load the card clothing bọc kim chải.

load variation sự dao động tải.

load voltage điện áp tải.

loaded silk tơ đã xử lý tăng trọng.

loaded yarn sợi đã xử lý tăng trọng.

loader bộ cấp; thiết bị nạp; hộp suốt, hộp thoi (*của máy dệt tự động*).

loader conveyer băng tải nạp; băng tải đưa hàng hóa (*lên xe, tầu ...*).

loading sự chất hàng; sự nạp (*điện, đạn*); sự gây tải; sự nạp suốt vào thoi.

loading area diện tích chất hàng (*trên tầu...*).

loading capacity thể tích chất hàng; tải trọng.

loading device thiết bị bốc xếp.

loading lever cần gây tải.

loading limit giới hạn gây tải.

loading of rollers sự gây tải của các trục.

loading platform sân, bãi bốc xếp.

loading procedure thủ tục nạp dữ liệu (*vào ở bộ nhớ*).

loading ramp sân bãi bốc xếp.

loading rheostat biến trở gây tải.

loading weight quả tạ gây tải.

lobe thùy, múi, phần nhô lên.

lobe-shaped có dạng thùy.

local (thuộc) địa phương; (thuộc) bộ phận, cục bộ.

local heating sự đốt nóng cục bộ, sự gia nhiệt cục bộ.

local illumination sự chiếu sáng cục bộ.

local source nguồn địa phương, nguồn bản địa.

localized dyeing sự nhuộm cục bộ.

locating device đồ gá; thiết bị định vị.

locating peg chốt định vị.

location sự định vị, sự xác định vị trí.

lock mớ tóc, mớ xơ len; cái khóa, chốt chẻ; vòng đệm hãm; khóa; đóng chốt; chặn lại, hãm lại.

lock bolt bu lông chặn, bu lông hãm.

lock in đóng lại, đậy lại, chặn lại.

lock knitting sự dệt kim đan ngang.

lock knot mấu vải.

lock nut đai ốc hãm.

lock-out pin chốt gia cố.

lock screw bu lông hãm.

lock the stricks in holders kẹp nắm xơ vào kẹp.

lock washer vòng đệm đàn hồi.

locked được khóa lại, được chặn lại, được hãm lại.

locked strick nắm xơ bị kẹp.

locker tủ có khóa, két có khóa, ngăn kéo, có khóa.

locking sự khóa, sự hãm, sự chặn.

locking bar thanh khóa, then cài.

locking bolt bu lông định vị, bu lông để cố định vị trí.

locking bush ống lót chặn (*ở hai đầu trục*).

locking cap mũ ốc định vị.

locking catch móng gài, lẫy chặn.

locking clamp kẹp bảo hiểm, kẹp an toàn.

locking contact công tắc chặn, tiếp điểm chặn.

locking device cơ cấu định vị.

locking electromagnet nam châm khóa.

locking flange mặt bích bảo hiểm, mặt bích an toàn.

locking gear cơ cấu khóa.

locking-in sự đóng lại, sự đậy lại, sự chặn lại.

locking-in wheel bánh platin lồng vòng.

locking lever cần định vị; cần chặn.

locking magnet nam châm khóa.

locking mechanism cơ cấu khóa.

locking nut đai ốc hãm, đai ốc khóa.

locking-out element phần tử chặn, phần tử khóa.

locking pawl móng gài, lẫy hãm.

locking pin chốt hãm, chốt chặn, chốt bảo hiểm, chốt an toàn.

locking plate vòng đệm hãm; đĩa để đóng kín.

locking ratchet bánh răng cóc.

locking relay rơ le chặn.

locking ring vòng chặn.

locking screw vít định vị, vít chặn.

locking spring lò xo của lẫy hãm.

locking stud chốt hãm, chốt an toàn.

locking switch cái ngắt mạch dùng làm khóa.

locking system hệ thống khóa, hệ thống chắn, hệ thống đóng.

locking washer vòng đệm chặn, vòng đệm vênh.

locknit kiểu dệt sukno, kiểu dệt tricô hai giàn kim lỗ.

locks mớ lông (*từ chân, đầu, đuôi...*), mớ xơ (*chưa xé tơi*).

lockstitch bước khâu chần; bước xích.

locrean vải locrin (*vải đay dệt trơn*).

lodus địa điểm, nơi, chỗ; quĩ tích.

loden cloth vải loden (*vải len thô*).

lodestone nam châm tự nhiên, manhêtit

lodge nằm rạp (*ví dụ cây lanh*).

lodged plants thực vật nằm rạp.

lodging sự nằm rạp.

loft phòng sấy treo; cảm quan sờ mềm mại, cảm quan sờ đầy đặn.

loft drying sự hong khô.

loftiness cảm quan sờ mềm mại và đầy đặn.

lofty mềm mại; đàn hồi (*vải*).

lofty handle cảm quan sờ xốp, cảm giác đàn hồi khi sờ.

lofty yarn sợi nở phồng.

log lo-ga, logarit.

log line dây đo đường biển.

logarithm logarit.

logarithmic curve đường cong loga.

logarithmic scale thang logarit.

logging sự ghi nhật kí vận hành, sự ghi chép số liệu, sự vào sổ sách.

logwood gỗ tô mộc.

logwood extract chất chiết từ cây tô mộc (*để làm thuốc nhuộm*).

loin sống lưng.

loin wool len lông sống lưng cừu.

London shrinking sự co thuần hóa của vải len.

London shrunk được xử lý chống co bằng phương pháp thuần hóa.

long dài; lâu dài.

long-armed có tay đòn dài.

long butt needle kim có gót dài.

long-celled có tế bào dài.

long-chain polymer polymer mạch dài.

long coarse hair lông thô dài.

long coarse wool len thô dài.

long-distance xa; đường xa, đường dài.

long-duration test phép thử qua thời gian dài.

long-dwell cam cam có góc dừng lớn.

long-eyed needle kim mắt dài.

long fibre xơ dài.

long fibred silk tơ xơ dài.

long flax xơ lanh dài.

long-haired có lông dài.

long heel needle kim có gót cao.

long hemp xơ gai dài.

long spining mill xưởng kéo sợi gai xơ dài.

long hook móc dài; platin dài.

long jute xơ đay dài.

long-lasting kéo dài, lâu dài.

long line spinning kéo sợi lanh xơ dài.

long-link chain xích mắt dài.

long liquor bể dung dịch dài.

long loop apparatus thiết bị tạo hàng vòng dài.

long loop course hàng vòng dài.

long pants quần dài.

long loop row hàng vòng dài.

long-pile cloth vải có lông tuyết dài.

long pile shag ni có tuyết thô dài.

long pitch bước lớn.

long pitch screw vít có bước ren lớn.

long pointed cell tế bào dài đầu nhọn.

long ribbed velveteen nhung sọc dọc.

long robe áo thụng *(của quan toà hoặc giáo sĩ)*.

long-run test phép thử thời gian dài.

long service life tuổi thọ dài.

long side of winding frame mặt dọc của máy đánh ống.

long slot rãnh dài.

long spreader máy bốc xếp xơ dài.

long stalked có thân dài; có cuống dài.

long stapled có xơ dài.

long stapled cotton bông xơ dài.

long stemmed có thân dài; có cuống dài.

long stripe sọc dọc.

long tailed breed giống dài đuôi, giống đuôi dài.

long term lâu dài; dài hạn.

long term variation độ không đều đoạn dài.

long-wearing chịu mài mòn; chống mòn.

long worsted reel guồng sợi chải kỹ có chu vi lớn.

long zigzag twill vân chéo dích dắc dọc *(vân chéo suy diễn)*.

longcloth vải bông mịn tẩy trắng.

longitudinal dọc, theo chiều dọc.

longitudinal axis trục dọc.

longitudinal clearance độ hở dọc trục.

longitudinal crack vết nứt dọc.

longitudinal cutter máy cắt dọc.

longitudinal cutting sự cắt dọc.

longitudinal deformation sự biến dạng dọc.

longitudinal elevation hình chiếu đứng.

longitudinal feed sự dịch chuyền dọc, sự cấp dọc, sự nạp dọc.

longitudinal force lực dọc.

longitudinal groove rãnh dọc.

longitudinal movement sự chuyền động dọc.

longitudinal oscillation sóng dọc, dao động dọc.

longitudinal seam đường may dọc.

longitudinal section mặt cắt dọc.

longitudinal slot khe hở dọc, kẽ hở dọc.

longitudinal stress ứng suất dọc.

longitudinal stripes sọc dọc.

longitudinal swelling sự phình theo chiều dọc, sự phồng dộp theo chiều dọc.

longitudinal traverse sự dịch dọc, sự dịch chuyền dọc.

longitudinal vibration sự rung động dọc.

longitudinal waves sóng dọc.

longitudinal wavy bobbin ống sợi

nhấp nhô theo chiều dọc.

longwearing bền *(về quần áo)*; có tuổi thọ dài.

loom khung cửi; máy dệt.

loom abrasion sự mòn trên máy dệt.

loom accessories đồ phụ tùng máy dệt.

loom arch xà trên của máy dệt.

loom attachments phụ kiện máy dệt.

loom batten ba-tăng máy dệt.

loom beam trục quấn sợi dọc, trục cửi *(ở máy dệt)*.

loom brake bộ hãm máy dệt.

loom cleaner thiết bị làm sạch máy dệt, thợ làm sạch máy dệt.

loom dobby máy dệt kiểu tay kéo.

loom drive truyền động máy dệt.

loom drop wire thanh gạt (thanh động) của bộ phận tự động dừng máy đứt sợi dọc.

loom efficiency hiệu suất máy dệt.

loom finished goods các mặt hàng không yêu cầu xử lý sau dệt.

loom fly bụi dệt.

loom footplate miếng đệm chân máy dệt.

loom for braidings máy dệt dải viền.

loom for breaded fabrics máy dệt xoắn.

loom for coloured fabrics máy dệt vải sọc mầu.

loom for double plush máy dệt nhung kép.

loom for enbroidery goods máy dệt thêu.

loom for fancy goods máy dệt vảo hoa nhiều mầu.

loom for figured gauze máy dệt sa (lượt) hoa.

loom for figuredd goods máy dệt tạo vân hoa.

loom for fringed material máy dệt tua.

loom for leno weave máy dệt xoắn.

loom for pile weaving máy dệt vải nổi bông.

loom for strap belts máy dệt đai (nịt).

loom for tapes máy dệt băng.

loom for trimmings máy dệt dây *(để gói, buộc, viền)*.

loom for adhesive ribbons máy dệt cốt băng dính.

loom for wicks máy dệt bấc đèn.

loom for wire gauze máy dệt lưới.

loom for wire weaving máy dệt lưới kim loại.

loom for wire weaving máy dệt lưới kim loại.

loom for woven belting máy dệt dây đai truyền động.

loom frame khung dệt, máy dệt.

loom framing khung máy dệt; giá đỡ máy dệt, bệ máy dệt.

loom life tuổi thọ của máy dệt.

loom load tính năng sử dụng của máy dệt.

loom oil dầu máy dệt.

loom output công suất máy dệt.

loom picker đầu da *(ở máy dệt)*.

loom rail xà thượng của máy dệt.

loom reed bìa khổ của máy dệt, khổ của máy dệt.

loom running sự hoạt động của máy dệt, sự vận hành máy dệt.

loom setting sự hiệu chỉnh máy dệt.

loom shuttle thoi dệt.

loom sizing sự hồ trực tiếp trên máy dệt.

loom speed tốc độ máy dệt, vận tốc máy dệt.

loom-state fabric vải phôi.

loom stop dừng máy.

loom stoppage sự dừng máy dệt.

loom swell tấm áp thoi.

loom temple văng mép của máy dệt.

loom the warp xâu go.

loom tuning sự hiệu chỉnh máy dệt.

loom waste phế liệu dệt.

loom weight trọng lượng máy dệt.

loom width khổ máy dệt.

loom winder bộ phận đánh suốt ngang trên máy dệt.

loom with automatic cop changing motion máy dệt tự động thay suốt.

loom with inside treadles máy dệt có chân guốc trong.

loom with outside treadles máy dệt có chân guốc ngoài.

loom with overswung slay máy dệt có ba tăng treo.

loom with rocking shafts máy dệt dải băng trang sức (*mũ, quần, áo* _).

loom with stock and bowles máy dệt có hệ thống dây ròng rọc treo go.

loom with underswung slay máy dệt với ba tăng có chân.

loom without top rail máy dệt không có xà thượng.

loomer thợ xâu go, người xâu go.

looming sự xâu go.

looming frame khung xâu go.

loomstate fabric vải xuống máy.

loop vòng; thòng lọng; mắt; đt tạo vòng; tạo xích.

loop carrier jack platin mang vòng dịch, platin dịch vòng sợi.

loop cloth vải dệt nổi vòng.

loop drier máy sấy treo.

loop expanding needle kim chuyền vòng.

loop eye móc treo; mắt treo, móc đeo (*có lưỡi khóa*).

loop fabric vải dệt nổi vòng.

loop formation sự hình thành vòng, sự tạo vòng.

loop forming lever cần uốn sợi.

loop-forming point điểm uốn vòng, vị

trí uốn vòng.

loop-forming sinker platin uốn vòng.

loop galvanometer điện kế vòng.

loop ground nền vải dệt nổi vòng.

loop knot nút vòng.

loop length control sự điều khiển mức tiêu thụ sợi; sự điều khiển chiều dài vòng sợi; sự điều khiển mật độ vải.

loop length control device thiết bị điều khiển mức tiêu thụ sợi, thiết bị điều khiển chiều dài vòng sợi, thiết bị điều khiển mật độ vải.

loop of picking strap vòng (dây) da đánh thoi.

loop opener thiết bị tháo vòng.

loop oscillograph máy ghi dao động vòng.

loop pettern mẫu vải dệt nổi vòng.

loop pile lông móc câu.

loop pile fabric vải nổi lông móc câu.

loop pile plush nhung nổi lông móc câu.

loop resistance test phép đo trở của vòng (mạch).

loop selvedge biên có vòng.

loop sole đế nhung.

loop spreader bộ phận thành vòng, bộ phận kéo căng thành vòng.

loop stitch bước vòng.

loop strength độ bền của vòng.

loop taker chao tạo vòng (*ở máy khâu*).

loop thread-guide cái dẫn sợi vòng.

loop transfer sự dịch vòng.

loop transfer attachment phụ kiện chuyển vòng, bộ phận chuyển vòng.

loop transfer device thiết bị chuyển vòng, cơ cấu chuyển vòng.

loop transfer lever cần chuyển vòng, thanh chuyển vòng.

loop transfer needle kim chuyển vòng.

loop velvet nhung vòng.

loop warp sợi dọc tạo vòng, sợi dọc làm vòng.

loop weft sợi ngang tạo vòng.

loop-wheel bánh platin uốn sợi.

loop wheel gearing cặp bánh răng của bánh platin uốn vòng.

loop wheel knitting machine máy dệt kim có bánh platin uốn sợi.

loop wheel sinker platin của bánh uốn sợi.

loop yarn sợi vòng, sợi kiều.

loop yarn fabric vải sợi vòng.

loop yarn twister máy đậu sợi vòng.

looped có vòng, (thuộc) dệt nổi vòng.

looped braid dải viền nổi vòng.

looped carpet thảm nổi vòng.

looped fabric vải nổi vòng.

looped edge biên vòng.

looped filling vải nổi, vòng sợi ngang.

looped guiding sự dẫn hướng tạo vòng.

looped lace mặt hàng dệt rua lỗ, mặt hàng dệt thủng lỗ.

looped lambskin vải giả da lông cừu.

looped seam đường khâu xích.

looper móc tạo vòng; chao tạo vòng (*ở máy khâu*), thoi kéo căng thành vòng (*dệt kim*); máy may vòng.

looper arm tay chao tạo vòng.

looper carriage bàn cam tạo vòng; xe cam tạo vòng.

looper control sự điều khiển bộ phận tạo vòng miệng tất.

looper course hàng ngang tạo vòng miệng túi *(hoặc tâta)*.

looper sewing machine máy khâu có chao tạo vòng.

looper staff bộ phận móc vòng.

looper tension rod chốt căng chỉ của chao tạo vòng.

looper thread conductor cái dẫn chỉ của chao tạo vòng (*ở máy khâu*).

looping sự tạo vòng; sự tạo xích (*dệt kim*); sự may nối (*ghép các mảnh lại với nhau*).

looping angle góc tiếp xúc.

looping machine máy dệt xích (*dệt kim*).

looping needle kim tạo vòng.

looping plush nhung nổi vòng.

looping seam đường khâu vòng.

looping shaft trục tạo vòng.

looping thread chỉ tạo vòng.

looping wheel bánh platin uốn sợi.

loose lỏng, không chặt; chùng, không căng; không khít, rời ra, lung lay, long ra, lòng thòng; buông lỏng, nới ra, làm chùng ra, gỡ ra, xé rời ra.

loose bush ống lót lỏng.

loose chaff vỏ (hột) bong ra.

loose boss roller trục có lớp vỏ lỏng.

loose contact tiếp điểm không khít.

loose contton stock kho bông rời.

loose course hàng vòng dài.

loose course attachment cơ cấu tạo hàng vòng dài.

loose course mechanism cơ cấu tạo hàng vòng dài.

loose cover nắp đậy không khít.

loose fibre xơ tự do, xơ rời; xơ thò ra ngoài.

loose insert (tấm) đệm không khít.

loose jute đay rời, đay tự do; đay chưa bó, đay chưa đóng kiện.

loose knitted fabric vải dệt kim thưa.

loose knot mối nối tuột ra.

loose loops vòng lỏng, vòng chùng.

loose nut đai ốc lỏng ra.

loose pick sợi ngang bong ra.

loose pulley dây đai lỏng.

loose reed khổ quay.

loose reedd loom máy dệt có khổ quay.

loose shaft trục xơ.

loose selvedge biểu tự do.

loose sett (vải) thưa ngang.

loose step pulley on shaft puly bậc

được lắp lỏng trên trục.

loose stock nguyên liệu rời.

loose twist xoắn nhẹ, hơi xoắn.

loose warp sợi dọc chùng.

loose weft sợi ngang chùng.

loose winding sự quấn lỏng.

loose woven fabric vải thưa.

loosely adherent dính tự do, bám tự do.

loosely grown wool len dễ phân tách; lông dễ cắt.

loosely sett (vải) thưa ngang.

loosely twisted hơi xoắn, xoắn nhẹ.

loosely woven dệt thưa ngang.

loosen nới ra, làm lỏng ra; làm long ra, lơi ra; xé tơi ra.

loosened fibres xơ được xé tơi.

loosening sự nới ra, sự làm lỏng ra; sự xé tơi ra.

loosening beater trục xé đập.

loosening of fibres sự xé tơi xơ; sự làm tơi xơ.

loss sự mất mát; sự hao hụt, sự thiệt hại; tổn hại, hao phí, mất mát, thua lỗ.

loss factor hệ số tổn hao.

loss in bleaching sự hao tổn khi tẩy trắng.

loss in power sự tổn hao công suất.

loss in weight sự tổn hao trọng lượng, sự giảm trọng lượng.

loss number chỉ số tổn hao.

loss of efficiency sự giảm hiệu suất.

loss of energy sự tổn hao năng lượng; sự mất mát năng lượng.

loss of life sự giảm tuổi thọ; sự giảm độ bền lâu.

loss of moisture sự giảm độ ẩm.

loss of power sự mất mát công suất; sự tổn hao công suất.

loss of pressure sự giảm áp suất.

loss of vacuum sự giảm độ chân không.

loss resistance điện trở gây hao tổn.

lossless không mất mát, không hao tổn.

lost bị mất mát, bị tổn hao.

lost motion chuyển động hẫng hụt, chuyển động tổn phí.

lost pick sự hẫng sợi ngang.

lost volts phần điện thế bị hụt.

lot mớ, lô; loạt sản xuất; đống (len).

lot number số lô.

lot of flax lô lanh.

lot production sản xuất hàng loạt.

lot sample mẫu của từng lô hàng.

loud colour mầu sặc sỡ, mầu lòe loẹt.

loud shade sắc thái sặc sỡ, sắc thái lòe loẹt.

Louisiana cotoon bông Louisiana.

lounge suit bộ com lê đi dạo.

low thấp, bé, nhỏ, dưới, ở bậc dưới, yếu, chậm.

low back roller suốt sau dưới.

low-boiling có điểm sôi thấp.

low-built loom máy dệt không xà thượng.

low butt gối kim thấp.

low-butt needle kim gối thấp.

low-capacity machine máy có công suất thấp, máy cỡ nhỏ.

low-class goods hàng loại kém. hàng kém phẩm chất.

low consumption sự tiêu thụ nhỏ; sự tiêu dùng ở mức thấp.

low count chỉ số thấp.

low-count yarn sợi chỉ số thấp.

low current dòng yếu, dòng có điện áp thấp

low-denier tow xơ cứng, xơ kỹ thuật.

low distribution sự dẫn dòng hạ thế.

low distribution circuit mạch dẫn điện áp thấp; mạch dẫn điện hạ thế.

low dress áo có vòng cổ trễ.

low distribution panelboard bảng phân phối điện hạ thế.

low-dyeing dyestuff thuốc nhuộm có ái lực thấp.

low efficiency hiệu suất thấp.

low-frame loom máy dệt không xà thượng.

low frequency tần số thấp.

low frequency amplifier bộ khuyết đại hạ tần.

low frequency signalling current dòng tín hiệu hạ tần.

low fuse cầu chì điện hạ thế, cầu chì điện thế thấp.

low generator máy phát điện thế thấp.

low-grade cấp thấp, loại chất lượng kém.

low level amplifier bộ khuyếch đại mức thấp.

low line sự dẫn dòng hạ thế; sự dẫn dòng có điện áp thấp.

low lustre độ bóng thấp.

low neatness độ sạch thấp.

low neckline vòng cổ trễ.

low polymer polymer phân tử nhỏ.

low-pressure áp suất thấp.

low pressure dyeing sự nhuộm hạ áp; sự nhuộm ở áp suất thấp.

low pressure steam hơi áp suất thấp.

low protection sự bảo hiểm bằng dây đất; sự bảo vệ bằng dây đất.

low quality chất lượng xấu.

low reed lược khổ thưa.

low release magnet nam châm mất tác dụng.

low release relay rơle ngắt mạch khi điện áp thấp.

low selvedge biên lỏng, biên chùng.

low speed vận tốc nhỏ, tốc độ nhỏ.

low switch cầu dao hạ thế; cầu dao điện áp thấp.

low switchgear bộ đóng ngắt dòng hạ thế.

low system mạng lưới điện hạ thế; hệ thống điện hạ thế.

low-temperature nhiệt độ thấp.

low-temperature dyeing sự nhuộm ở nhiệt độ thấp.

low tension ứng suất nhỏ; sức căng nhỏ; điện áp thấp.

low tension electrode que hàn điện áp thấp.

low tension line đường dây điện áp thấp, đường dây hạ thế.

low tension switchgear bộ đóng ngắt điện hạ áp; thiết bị đóng ngắt hạ áp.

low tension transformer biến thế hạ áp.

low transfer sự chuyền xuống dưới, sự chuyền xuống nửa dưới (của bảng, bìa).

low transformer biến thế hạ áp.

low tube bóng điện tử điện thế thấp.

low-twist yarn sợi có độ săn nhỏ, sợi có độ săn thấp.

low voltage điện áp thấp (dưới 300 V).

low winding sự quấn ống đạt sức căng; sợi nhỏ; cuộn dây có hạ thế.

low wool len có chỉ số thấp.

lower thấp hơn, ở dưới, bậc thấp // hạ thấp, hạ xuống, kéo xuống; giảm, hạ; làm xấu đi, làm giảm giá trị.

lower blade lưỡi dao dưới.

lower cam cam dưới.

lower covering warp hệ sợi dọc được che dưới.

lower edge mép dưới.

lower fork chĩa dưới.

lower griffe bàn dao dưới (*ở máy dệt*).

lower jaw hàm kẹp dưới.

lower knife dao dưới.

lower limit giới hạn dưới, cận dưới.

lower loop vòng sợi dưới.

lower loop of heald đầu dưới của dây go.

lower loop thread sợi tạo vòng dưới; sợi dệt nổi vòng dưới.

lower part phần dưới.

lower pile thread sợi tạo vòng dưới, sợi dệt nổi vòng dưới.

lower regulating limit giới hạn điều khiển dưới, cận điều khiển dưới.

lower shaft trục dưới (*ở máy dệt*).

lower shed miệng vải dưới.

lower the temperature hạ nhiệt độ.

lower warp loom máy dệt thảm.

lower warp thread sợi của hệ sợi dọc dưới.

lowered position vị trí được hạ xuống.

lowering cam cam trút vòng.

lowering harness go hạ.

lowering heald dây go hạ.

lowering hook móc tạo miếng vải dưới, platin tạo miệng vải dưới.

lowering of binding warp sự hạ nhóm sợi dọc.

lowering of shafts sự hạ go.

lowering of warp beam sự quay tở thùng sợi dọc.

lowering picker mảnh cam hạ, cam hạ.

lowland wool len lông cừu vùng đồng bằng.

lubricant chất bối trơn, dầu nhờn.

lubricate tra dầu mỡ, bôi trơn.

lubricating agent chất bôi trơn.

lubricating box vịt dầu, hộp tra dầu.

lubricating can bình dầu nhờn; hộp dầu nhờn; can dầu nhờn.

lubricating chart sơ đồ bôi trơn.

lubricating device thiết bị bôi trơn.

lubricating felt nỉ bôi trơn.

lubricating grease mỡ bôi trơn.

lubricating groove rãnh bôi trơn.

lubricating gun cái bơm mỡ (*để bôi trơn*).

lubricating nipple núm bôi trơn.

lubricating oil dầu bôi trơn, dầu nhờn.

lubricating point điểm bôi trơn, vị trí bôi trơn, chỗ bôi trơn.

lubricating press cái bơm mỡ (bôi trơn).

lubricating pump bơm bôi trơn.

lubricating ring vòng đề bôi trơn.

lubricating wick bấc dùng để bôi trơn.

lubrication sự tra dầu mỡ, sự bôi trơn.

lubrication hole lỗ chế dầu, lỗ tra dầu.

lubrication of jute sự tẩm nhũ tương vào đay.

lubrication opening khe đề bôi trơn, lỗ đề bôi trơn.

lubrication under pressure sự bôi trơn dưới áp lực.

lubricator cái tra dầu mỡ; thợ tra dầu mỡ.

lug gối kim.

lug bolt gối kim (*dệt kim*).

lug strap vòng da của cơ cấu đánh thoi.

luggage cloth vải gói đồ đạc.

lukewarn ấm, nóng vừa.

lumen lumen (*đơn vị thông lượng ánh sáng*); phần rỗng, khoảng rỗng.

luminance suất phát sáng.

luminescence sự phát sáng, sự phát quang.

luminescence dye thuốc nhuộm phát quang.

luminescence layer lớp phát quang.

luminescence material vật liệu phát quang.

luminous sáng, sáng chói, chói lọi, rực rỡ.

luminous absorption sự hấp thụ ánh sáng.

luminous circuit diagram sơ đồ mạch chiếu sáng.

luminous colour mầu chói sáng, mầu rực rỡ.

luminous discharge lamp (tube) đèn huỳnh quang.

luminous dyestuff thuốc nhuộm phát quang.

luminous energy năng lượng ánh sáng.

luminous flame ngọn lửa chiếu sáng.

luminous flux thông lượng ánh sáng.

luminous screen chao đèn phản quang.

luminous signal tín hiệu ánh sáng.

luminous substance chất phát quang.

lump bướu (xơ), chỗ u lồi lên; cục, tảng, miếng.

lurid xanh nhợt, tái mét.

luster *xem* lustre.

luster wool len bóng.

lustre ánh sáng rực rỡ; vẻ đẹp lộng lẫy; nước bóng, nước láng.

lustre combing wool len chải kỹ sáng bóng.

lustre effect hiệu ứng ánh bóng.

lustre finish xử lý bóng.

lustre lining vải lót bóng láng.

lustre measuring instrument dụng cụ đo độ bóng.

lustre wool len bóng mịn.

lustre wool yarn sợi len bóng mịn.

lustred sáng bóng, bóng, mịn.

lustree cheviot soviốt bóng mịn.

lustred serge vải xéc được xử lý bóng.

lustred yarn sợi được xử lý bóng.

lustreless không bóng, không sáng, xỉn.

lustring sự làm bóng, sự xử lý bóng.

lustring agent tác nhân bóng, phương tiện làm bóng.

lustring calender máy cán bóng, máy cán láng.

lustring machine máy làm bóng.

lustring press máy là bóng.

lustrous tt bóng, láng, sáng.

lustrous fibre xơ bóng mịn.

lux lux (*đơn vị đo độ chiếu sáng*).

luxury goods hàng xa xỉ.

lye chất kiềm, dung dịch kiềm.

lye bath bể dung dịch kiềm.

lye cooling plant thiết bị làm nguội dung dịch kiềm.

lye of Javel nước tẩy Javel.

lye recuperation sự tái sinh kiềm, sự phục hồi kiềm.

lye-resistant chịu được kiềm bền vững trong môi trường kiềm.

lye tank thùng chứa kiềm, bể chứa kiềm.

lye treatment range dây chuyền xử lý (tẩy) bằng kiềm.

lyeproof chịu được kiềm, bền vững trong môi trường kiềm.

lyophilic có khả năng giữ nước; tan trong nước, ưa nước.

lyophobic kỵ nước, không ưa nước.

M

Maceio cotton bông Maceiro (một loại bông lục địa).

macerate ngâm, giầm, nhúng.

maceration sự ngâm, sự giầm, sự nhúng.

maceration of bast sự giầm tách xơ libe (xơ cứng).

machine máy; gia công bằng máy, cắt gọt bằng máy.

machine allotment sự phân công máy, sự giao máy (cho công nhân).

machine attendant người đứng máy.

machine data các dữ liệu của máy.

machine designer người thiết kế máy, nhà thiết kế máy.

machine detail chi tiết máy.

machine drawing môn vẽ kỹ thuật cơ khí.

machine embroidery đồ thêu máy.

machine engineer nhà cơ khí, nhà cơ học, thợ máy, thợ cơ khí.

machine equipment trang bị, thiết bị, dụng cụ, đồ dùng cơ khí.

machine fitter thợ hiệu chỉnh máy, thợ lắp máy.

machine flax lanh được chải bằng máy.

machine for sewn chenille máy sản xuất dây viền *(để may vào quần áo)*.

machine frame khung máy, thành máy.

machine ginned cotton bông được tia hạt bằng máy.

machine greaser thợ tra dầu mỡ cho máy.

machine hackled flax xơ lanh được tách bằng máy chải.

machine hackled hemp xơ gai được tách bằng máy chải.

machine hackler máy chải tách xơ *(lanh, gai)*.

machine hackling sự chải tách xơ *(lanh, gai)* bằng máy.

machine head đầu máy.

machine hookedring thảm được móc bằng máy.

machine-hour giờ-máy.

machine house phòng máy.

machine interference sự đứng máy, sự đi tua máy.

machine knitting sự đan len bằng máy,

hàng len đan bằng máy, đồ đan, (đồ dệt) bằng máy dệt kim.

machine knitting yarn sợi dệt kim.

machine lace đăng ten dệt bằng máy.

machine language ngôn ngữ máy.

machine layout sự bố trí lắp đặt máy.

machine maitenance sự bảo dưỡng máy.

machine net lưới dệt bằng máy.

machine oil dầu máy.

machine operation nguyên công máy, thao tác máy.

machine operator công nhân đứng máy, người thao tác máy.

machine part bộ phận máy, chi tiết máy.

machine printing sự in bằng máy.

machine reeling filature xưởng kéo sợi bằng máy.

machine setter thợ hiệu chỉnh máy.

machine sewing thread chỉ dùng cho máy khâu.

machine sow sự gieo bằng máy.

machine spares chi tiết dự trữ của máy.

machine stand bệ máy.

machine test sự thử máy, sự kiểm tra máy.

machine time thời gian làm việc của máy.

machine tool máy cắt gọt kim loại, máy gia công kim loại.

machine tow xơ rơi máy chải, xơ vụn máy chải *(lanh, đay, gai)*.

machine-washing severity sự khảo nghiệm giặt rửa bằng máy.

machine wool len tái sinh.

machined được gia công bằng máy.

machined buttonhole khuyết áo được thùa bằng máy.

machinery máy móc, thiết bị.

machinery designer người thiết kế máy.

mackintosh cloth vải tráng keo, vải cao su *(kín nước)*.

Maco cotton bông Maco *(bông xơ dài Ai cập)*.

macromolecular (thuộc) đại phân tử.

macromolecule đại phân tử.

macroscopic (thuộc) vĩ mô.

macrostructure cấu trúc vĩ mô.

Madagascar silk spinder nhện tơ Madagascar.

madder cây thiến thảo *(có rễ chứa chất màu đỏ dùng làm thuốc nhuộm)*; màu đỏ thiến thảo.

madder dyestuff thuốc nhuộm thiến thảo.

made-to-measure may đo *(để phân biệt với hàng may sẵn)*.

made-to-order may đo *(theo sở thích)*.

madras vải madras *(vải may áo sơ mi, có sọc dọc mảnh bằng các đường dệt xoắn từ các sợi màu khác nhau)*.

Madras cloth vải Madras.

Madras curtain màn cửa bằng vải Madras.

Madras ground tie cấu tạo nền của vải Madras; liên kết nền của vải Madras.

Madras hemp cây gai Madras, xơ gai Madras *(một loại gai ở Ấn độ)*.

madras muslin curtain màn cửa bằng vải Madras.

magazine creel giá mắc ống sợi dự trữ.

magazine kho, nhà kho, bộ phận dự trữ, cất vào kho.

magnesie soap sà phòng magiê.

magnesium magiê, Mg.

magnesium bicarbonate magiê bicacbonat.

magnesium carbonate magiê cacbonat.

magnesium chloride magiê clorua.

magnesium hydroxide magiê hidroxyd.

magnesium oxide magiê oxit.

magnesium phosphate magiê photphat.

magnesium salt muối magiê.

magnesium silicate magiê silicat.

magnesium sulphate magiê sulphat.

magnesium sulphite magiê sulfit.

magnet nam châm.

magnet coil cuộn dây nâm châm điện.

magnet core lõi nam châm điện.

magnet frame khung nam châm.

magnet pole cực nam châm.

magnet reversing switch bộ chuyển mạch của nam châm, bộ đổi hút.

magnetic (thuộc) từ, có từ tính, (thuộc) nam châm.

magnetic after-effect hậu từ; hiệu ứng sau từ; từ dư.

magnetic alloy hợp kim từ tính.

magnetic amplifier bộ khuếch đại từ.

magnetic attraction sự hút từ, sức hút từ.

magnetic brake bộ hãm từ.

magnetic braking sự hãm bằng từ tính.

magnetic characteristic đặc trưng từ, đặc tính từ.

magnetic circuit mạch từ.

magnetic clutch khớp từ, khớp điện từ.

magnetic coil cuộn dây nam châm, cuộn dây kích thích.

magnetic contactor công tắc từ.

magnetic-core memory bộ nhớ lõi từ.

magnetic couple ngẫu lực từ.

magnetic deflection sự lệch từ.

magnetic deflection sensitivity độ nhạy lệch từ.

magnetic dipole lưỡng cực từ.

magnetic disc đĩa từ.

magnetic disc memory bộ nhớ đĩa từ.

magnetic drum tang từ, trống từ.

magnetic drum memory bộ nhớ tang từ, bộ nhớ trống từ.

magnetic field từ trường.

magnetic flux từ thông.

magnetic head đầu từ.

magnetic induction cảm ứng từ.

magnetic-latching relay rơ le hấm từ.

magnetic memory bộ nhớ từ.

magnetic oscillograph dao động ký từ.

magnetic pickup cảm biến từ.

magnetic pole cực nam châm.

magnetic relay rơ le từ.

magnetic separator máy tách từ, máy phân ly từ.

magnetic-shift register thanh ghi *(bộ ghi)* dịch chuyển từ.

magnetic surface lớp từ, bề mặt từ.

magnetic tape băng từ.

magnetic-tape memory bộ nhớ băng từ.

magnetic tape reader đầu đọc băng từ.

magnetic time-delay relay rơ le trễ thời từ tính; rơ le trễ thời điện từ.

magnetism từ học, hiện tượng từ, tính từ.

magnetizable có khả năng từ hóa; có khả năng nhiễm từ.

magnetized bar thanh nhiễm từ.

magnetizing coil cuộn dây từ hóa, cuộn dây kích thích.

magnetizing winding cuộn dây từ hóa, cuộn dây kích thích.

magnetoelectric (al) relay rơ le điện từ.

magnification sự phóng đại, sự khuếch đại, sự mở rộng.

magnify phóng to, mở rộng, làm to ra.

magnifying glass kính lúp, kính phóng đại.

magnitude độ lớn, đại lượng, tầm quan trọng, tính chất trọng đại.

magrabine vải magrabin *(loại vải lanh dệt vân điểm của Ai - cập)*.

magslip máy selsyn, máy tự đồng bộ *(không có cuộn dây rô-to)*.

maguey fibre xơ maguey *(xơ dứa dại agave centula)*.

mail lỗ đầu dây go, đầu dây go.

mail cloth vải tổ ong.

mail eye mắt go *(lỗ xâu sợi dọc)*.

mail heald dây go có lỗ đầu, dây go đầu kín.

mail with one opening dây go đầu hở.

main hính, chủ yếu.

main amplifier bộ khuếch đại chính.

main beam xà chính, dầm chính, thùng sợi dọc chính, thùng sợi nền.

main bearing ổ đỡ chính.

main cam cam chính.

main channel kênh chính, ống dẫn chính, máng dẫn chính.

main conductor dây dẫn chính.

main control panel bảng điều khiển chính.

main drive shaft trục truyền động chính.

main drum thùng chính, tang chính, trống chính.

main feature đặc điểm chính, đặc điểm chủ yếu.

main fuse bộ phận an toàn chính, cầu chì chính.

main hook platin chính, móc chính.

main part phần chính, bộ phận chính, chi tiết chính.

main shaft trục chính.

main supply line dây dẫn chính, ống dẫn chính, đường cấp chính.

main support giá đỡ chính, trụ đỡ chính.

main switch công tắc chính.

main switchboard tổng đài chính.

main terminal đầu dây dẫn chính, terminal chính; thiết bị đầu cuối chính.

main thread sợi cơ bản, sợi nền.

main water nước máy *(nước lấy từ hệ thống dẫn nước)*.

main winding cuộn dây chính, pha chính.

mains đường dây chính, đường ống chính, lưới dẫn.

mains supply sự cấp điện lưới.

mains transformer biến thế lưới.

mains voltage điện thế lưới.

maintain giữ, duy trì, bảo vệ, bảo quản, giữ vững, không rời bỏ, nuôi, cưu mang.

maintain the shafts in mid position giữ các lá go ở vị trí giữa.

maintain the temperature duy trì nhiệt độ.

maintaining duy trì, bảo vệ, bảo quản, bảo trì.

maintaining armature phần ứng khống chế, phần ứng hãm (điện).

maintaining current dòng khống chế, dòng hãm.

maintaining magnet nam châm khống chế, nam châm hãm.

maintenance dt: sự bảo quản, sự bảo dưỡng, sự bảo trì, sự sửa chữa.

maintenance cost chi phí bảo dưỡng.

maintenance crew tổ bảo dưỡng, tổ sửa chữa *(máy và thiết bị)*.

maintenance facilities công cụ bảo dưỡng, công cụ duy tu.

maintenance man thợ bảo dưỡng, thợ sửa chữa *(máy và thiết bị)*.

maintenance shop xưởng sửa chữa bảo dưỡng *(máy và thiết bị)*.

maintenance time thời gian sửa chữa, thời gian bảo dưỡng *(máy và thiết bị)*.

maize starch bột ngô, hồ bột ngô.

major cycle chu kỳ chính, chu kỳ lớn.

make làm, sản xuất, chế tạo; đóng công tắc, đóng mạch.

make alkaline tạo môi trường kiềm.

make-and-break contact công tắc chuyền mạch; công tắc đóng, ngắt mạch.

make an offer chào hàng.

make-before-break contact công tắc chuyền mạch lệch pha, công tắc đóng ngắt mạch lệch pha *(đóng trước, ngắt sau)*.

make-contact công tắc đóng mạch, công tắc mở máy, công tắc làm việc.

make fast làm chắc chắn, làm bền vững, xiết chặt, thắt chặt.

make fireproof xử lý chống cháy.

make fire-resistant xử lý chống cháy.

make free giải phóng, giải thoát, làm lỏng ra, tháo ra.

make-impulse xung đóng mạch, xung hoạt động.

make into paste chuẩn bị hồ *(để hồ sợi)*, làm thành hồ, làm thành bột nhão, làm thành vữa.

make ladderproof xử lý chống tuột sợi.

make over làm lại, chữa lại; chuyền nhượng, chuyền giao, để lại.

make position vị trí đóng mạch, vị trí mở máy.

make pulse xung đóng mạch, xung mở máy, xung hoạt động.

make shrink resistant xử lý chống co, tạo khả năng chống co.

make-up sự sửa sang, sửa chữa, cải biến; hình thức trình bày, trang trí sắp xếp; cấu tạo, bản chất, tính chất; đồ hóa trang, son phấn; quần áo may sẵn, bồ khuyết, bù đắp.

make-up air không khí bổ sung.

make-up of chemical loss bổ sung lượng hóa chất hao hụt.

make-up room phòng đóng gói.

make up the bath chuẩn bị bể, cho dung dịch (tác nhân xử lý) vào bể.

make-up water nước bổ sung.

make water-repellent tạo khả năng chống thấm nước, làm cho không thấm nước.

make-up weight bổ sung trọng lượng.

maker-up người sản xuất quần áo may sẵn, máy ghép đoạn một.

making sự chế tạo; sự đóng mạch; sự mở máy.

making contact công tắc làm việc; công tắc mở máy.

making current dòng khởi động.

making department phòng ghép bộ, phòng hoàn tất bộ *(đối với quần áo may sẵn)*.

making-up sự sửa sang, sự sửa chữa; sự bổ sung, hoàn tất; quần áo may sẵn.

maladjusted được hiệu chỉnh không tốt, được hiệu chỉnh sai.

male con trai, đàn ông, con đực, con trống; sự cắm vào, sự dát vào, sự cài vào; có ren ngoài.

male contact chốt cắm, chốt cài.

male hemp (plant) cây gai đực *(chỉ có hoa đực).*

male thread đường ren ngoài, ren ngoài.

maleic acid axit maleic.

maleic resin nhựa maleic.

malfunction sự hư hỏng, sự trục trặc, sự làm việc kém.

malleability tính dễ rèn.

malleable cast iron gang dẻo, gang ủ.

mallet cái vồ, cái dùi đục, cái búa gỗ.

malt mạch nha *(để làm bia).*

malt extract sự chiết mạch nha.

maltese cross rãnh chữ thập của cơ cấu malta.

Malwa cotton bông Malwa *(của Ấn độ, có xơ ngắn).*

mammoth bobbin ống sợi to, ống sợi không lõ.

man người, con người; đàn ông; công nhân.

man-made fibre xơ nhân tạo.

man-made filament yarn sợi tơ nhân tạo.

man-made leather da nhân tạo.

man-made staple fibres xơ stap - pen hóa học, xơ cắt nhân tạo.

management sự quản lý; sự điều khiển; ban quản trị, ban giám đốc.

management expenses chi phí quản lý, chi phí hành chính.

manager người quản lý, quản đốc, giám đốc; người điều hành.

managing director giám đốc điều hành.

mandrel trục tâm; trục in hoa.

mane bờm *(ngựa, sư tử).*

mane hair lông bờm.

maned sheep cừu có bờm.

manganese mangan (Mn).

manganese dioxide mangan đioxit, mangan oxit, MnO_2.

manganese heptoxide mangan heptoxit, Mn_2O_7.

manganese hydroxide mangan (III) hidroxit $Mn(OH)_3$.

manganese monoxide mangan monoxit.

manganese trioxide mangan trioxit.

manganic acid axit manganic, H_2MnO_4.

ma. ganic chloride mangan (III) clorua, $MnCl_3$.

manganic oxide mangan (III) oxit.

mangganic salt muối mangan (III).

manganuos salt muối mangan (II).

mangle máy cán là, máy cán vắt nước; cán là, cán phẳng, cán vắt nước.

mangle bowl trục cán là, trục cán vắt nước.

mangle calender máy cán bóng, máy

cán là, máy cán láng.

mangle roller trục ép, trục cán là.

mangle the flax straw cán cọng cây lanh.

mangled flax straw cọng lanh đã qua cán.

mangling sự vắt cán nước, sự cán phẳng, sự cán là.

mangling of wet straw sự cán ép cọng cây ướt *(để vắt nước)*.

mangling section bộ phận vắt nước.

manhole lỗ chui, lỗ nắp.

manifold ống nhiều nhánh, ống gấp nhiều lần, nhiều vẻ, đa dạng.

manifold yarn sợi chập nhiều dảnh.

manila hemp cây gai, xơ gai manila.

manipulate thao tác; chất, xếp *(đồ đạc, hàng hóa)*; tiến hành, thực hiện; cư xử, đối xử.

manipulation sự thao tác, sự điều khiển.

manner phương pháp, cách thức; loại, hạng.

manner of connecting phương pháp lắp, cách nối, cách liên kết.

manometer áp kế.

mantle áo khoác, áo choàng; choàng, phủ khăn choàng; che phủ, che đậy, bao bọc.

mantle cloth đồ choàng, đồ khoác (áo, khăn).

manual sổ tay; bằng tay, thủ công.

manual-automatic relay rơ - le chuyển chế độ điều khiển *(từ chế độ điều khiển thủ công sang chế độ điều khiển tự động)*.

manual-automatic switch công tắc chuyển chế độ vận hành *(từ chế độ vận hành thủ công sang chế độ vận hành tự động)*.

manual control sự điều khiển thủ công, sự điều chỉnh bằng tay.

manual controller thiết bị điều khiển thủ công, (cái) cài mạch điều khiển thủ công.

manual feeding sự cấp liệu thủ công.

manual labour công việc thủ công, công việc tay chân.

manual operating mechanism cơ cấu vận hành thủ công, cơ cấu thao tác thủ công.

manual operation sự vận hành thủ công, sự thao tác thủ công.

manual punch thiết bị đục lỗ thủ công.

manual skill sự khéo tay, sự khéo léo, sự lành nghề.

manual starter bộ phận khởi động thủ công.

manual work công việc thủ công, công việc tay chân.

manually operated được điều khiển bằng tay, được vận hành bằng tay.

manufacture sự chế tạo, sự sản xuất; ngành công nghiệp; chế tạo, sản xuất.

manufacturer người chế tạo, người sản xuất; chủ xí nghiệp, chủ xưởng.

manufacturer's mark nhãn của hãng chế tạo, nhãn của nhà máy.

manufacturer's serial number số loạt sản phẩm của nhà máy, số thứ tự sản phẩm.

manufacturing cost chi phí sản xuất.

manufacturing right quyền sản xuất.

manure phân bón; bón phân.

manuring sự bón phân.

manuscript bản thảo.

many-sided nhiều mặt, nhiều phương diện.

maple wood gỗ thích, gỗ phong.

marabou silk tơ lông cò.

Maranham cotton bông Maranham (Brasil).

marble đá hoa, cẩm thạch; tạo vân cẩm thạch.

marble cloth vải có vân cẩm thạch.

marceline vải marcelin *(một loại vải lụa mỏng).*

margin khoảng lề, dải biên.

margin of error khoảng sai lệch.

margin of stability khoảng ổn định, miền ổn định.

marginal (thuộc) mép, lề, biên;

marginal utility lợi ích tối đa, sự tận dụng tối đa.

marine algae rong biển.

marine blue màu xanh biển, màu xanh lam đậm.

marionette cơ cấu đánh thoi *(trên các máy dệt khổ hẹp);* con rối.

mark nhãn, nhãn hiệu; ký hiệu chất lượng; dấu, vết, lằn; mức, tiêu chuẩn; điểm số; đích, mục đích, mục tiêu; chứng cớ, biểu hiện; đánh dấu, ký hiệu, cho điểm.

mark-in đánh dấu.

mark line đường vạch, vạch đánh dấu.

mark-scanning sự cảm nhận ký hiệu, sự đọc kí hiệu.

mark-sensing sự cảm nhận ký hiệu *(trên bìa),* sự đọc ký hiệu *(trên bìa).*

mark-sensing punch máy đục lỗ tự động theo ký hiệu trên bìa *(máy có bộ cảm nhận kí hiệu trên bìa).*

mark the faults đánh dấu lỗi.

marked nổi bật; được chú ý, được đánh dấu.

marked terminal đầu dây có đánh dấu.

marker người ghi dấu; thiết bị ghi dấu; pháo sáng.

market chợ, thị trường, nơi tiêu thụ; giá thị trường; bán ở chợ, bán ở thị trường, mua bán ở chợ.

market analysis sự phân tích thị trường, sự nghiên cứu thị trường, sự khảo sát thị trường.

market intelligence báo cáo về tình hình thị trường, tình báo thị trường.

market price giá thị trường; giá cả thị trường.

market research sự nghiên cứu thị trường, sự khảo sát thị trường.

marketable goods hàng dễ tiêu thụ.

marketing marketing; sự tiếp thị; sự thích ứng thị trường.

marking sự đánh dấu, sự ký hiệu, sự vẽ đường cắt.

marking band băng dấu hiệu.

marking chalk phấn đánh dấu.

marking colour mầu đánh dấu.

marking cotton sợi đánh dấu.

marking device thiết bị đánh dấu.

marking ink mực đánh dấu.

marking machine máy đánh dấu.

marking off sự in dấu.

marking off on rollers sự in dấu bằng trục in.

marking tag nhãn đánh dấu.

marl yarn sợi hoa, sợi pha màu *(từ cúi có màu khác nhau).*

maroon nâu sẫm, màu hạt dẻ.

marquise lều vải, phông vải (che nắng).

marquisette vải giấy *(mỏng, trong mờ kiểu dệt xoắn).*

married fibres tơ dính, xơ dính.

Marseilles soap xà phòng Mác-xây.

martingale lọng kỵ binh; đai ghì đầu ngựa.

mass khối lượng; số nhiều, số đông, số lượng, khối, đống, mảng.

mass analyser phổ kế khối.

mass control sự điều khiển mảng.

mass-dyed được nhuộm cả khối, được nhuộm trước khi kéo sợi.

mass dyeing sự nhuộm khối, sự nhuộm trước khi kéo sợi.

mass force lực quán tính khối lượng.

mass number chỉ số khối lượng.

mass of inertia khối lượng bánh đà; khối lượng quán tính.

mass polymerization sự trùng hợp khối.

mass-produced được sản xuất loạt lớn.

mass production sự sản xuất loạt lớn.

mass production goods sản phẩm loạt lớn.

mass spectrograph máy phổ ký khối.

mass spectrometer phổ kế khối lượng, phổ kế khối.

master người đứng đầu, người chỉ huy; người thành thạo; đốc công; chính, chủ yếu; chỉ huy, điều khiển; cai quản.

master breaker công tắc ngắt chính, cái ngắt mạch (điện) chính.

master card bìa chủ, bìa điều khiển.

master clock đồng hồ chính.

master control sự điều khiển trung tâm, bộ phận điều độ, bộ phận điều khiển trung tâm.

master control equipment thiết bị điều khiển chính.

master controller bộ điều khiển trung tâm, thiết bị kiểm tra chính.

master cutting plan sơ đồ cắt tổng thể.

master drum trống chủ, trống điều khiển *(trống từ).*

master lever cần điều khiển.

master (punched) card bìa (đục lỗ) điều khiển.

master relay rơ-le điều khiển.

master steam - pressure controller bộ điều khiển áp suất hơi chính.

master switch công tắc chính.

mat chiếu; thảm chùi chân; đệm; xỉn, mờ, tối; làm xỉn, làm mờ; trải chiếu, trải thảm; bện, tết *(thừng, tóc...)*.

mat appearance bề ngoài xỉn, bề mặt xỉn, ngoại diện mờ tối.

mat weave kiểu dệt pa - na - ma *(kiểu dệt vân điểm vuông hoặc vân điểm tăng đều)*.

Matafifi cotton bông Matafifi *(của Ai cập, có màu phơn phớt vàng)*.

match nhuộm theo mẫu; làm cho hợp, làm cho phù hợp.

match-mark kí hiệu lắp (máy).

match off lấy mẫu, chuẩn bị mẫu; làm theo mẫu.

match to sample làm (nhuộm) theo mẫu.

match to shade điều chỉnh độ đậm nhạt theo mẫu.

matched được làm thích hợp, được làm phù hợp; được so chỉnh.

matched pad mẫu chỉnh đúng, mẫu chỉnh phù hợp (mẫu thử đã được hiệu chỉnh đúng với bản gốc).

matching sự nhuộm theo mẫu; sự làm cho phù hợp, sự làm cho thích hợp; sự ghép bộ, sự hoàn tất bộ (may mặc).

matching of shades sự điều chỉnh độ đậm nhạt (của màu).

matching to shade sự nhuộm theo mẫu (theo bản gốc).

matching strip băng (vải) để nhuộm điều chỉnh theo mẫu.

matchings lông cừu cùng thứ hạng chất lượng *(từ nhiều bộ lông khác nhau)*.

matelassé vải matelassé *(loại vải kép mềm mại, mặt phải là vải tạ có ánh kim loại, mặt trái là vải bông)*.

material nguyên liệu, vật liệu; tài liệu; vải// (thuộc) vật chất.

material for curtains mặt hàng vải may rèm cửa, vải rèm cửa.

material for hats mặt hàng vải may mũ, vải may mũ.

material for men's clothes vật liệu vải may quần áo nam, vải may quần áo nam.

material for table linen mặt hàng vải trải bàn, vải trải bàn.

material for underwear mặt hàng vải may đồ lót, vải may đồ lót.

material in process vải bán thành phẩm, vải đang xử lý dở.

maternity dress quần áo phụ nữ có thai.

maternity wear đồ mặc cho phụ nữ có thai.

mathematical (thuộc) toán học.

maximum cực đại, cực độ, tối đa, lớn nhất.

maximum demand nhu cầu tối đa, sự tiêu thụ tối đa.

maximum demand indicator chỉ số tiêu thụ cực đại.

maximum efficiency hiệu qủa tối đa.

maximum limit giới hạn tối đa.

maximum load tại trọng cực đại, tải trọng lớn nhất.

maximum output công suất ra cực đại, công suất ra lớn nhất.

maximum permissible overload qúa tải tối đa cho phép.

maximum power công suất cực đại, công suất lớn nhất.

maximum rating công suất tối đa; tải tối đa.

maximum relay rơ-le khống chế tối đa.

maximum retention time thời gian duy trì tối đa, thời gian nhớ tối đa.

maximum speed tốc độ tối đa, tốc độ cực đại.

maximum stress công suất cực đại.

maximum value giá trị cực đại, giá trị tột đỉnh, giá trị tối đa.

maximum voltage limiter bộ khống chế điện áp tối đa.

maximum voltage relay rơ - le điện áp tối đa.

maximum working temperature nhiệt độ làm việc tối đa.

mayo twill loại vải chéo tám go.

mazarine xanh thẫm.

meadow bleaching tẩy trắng bằng phương pháp phơi nắng, tẩy trắng bằng phương pháp phơi ngoài bãi cỏ.

meagre handle sự sờ mó không mẫn cảm, sự sờ mó không có cảm giác.

mean số trung bình, giá trị trung bình, trung độ, khoảng giữa; kế sách, biện pháp; trung bình, vừa, ở giữa.

mean deviation sai lệch trung bình.

mean diameter đường kính trung bình.

mean error sai số trung bình.

mean length chiều dài trung bình.

mean load tải trọng trung bình.

mean pitch bước (răng, vít,..) trung bình.

mean speed tốc độ trung bình, vận tốc trung bình.

mean square deviation sai lệch bình phương trung bình.

mean square error sai số bình phương trung bình.

mean temperature nhiệt độ trung bình.

mean twist xoắn trung gian.

mean value giá trị trung bình.

MEAS (monoethanol amin sulphite) monoethanon - amin - sulphit *(hóa chất dùng để xử lý định hình vải len).*

measurable có thể đo được, dễ đo.

measure sự đo, số đo; phương sách,

biện pháp, cách xử lý; ước số (toán); đo, đong, định lượng.

measured value giá trị đo được.

measured value trị số đo được.

measurement sự đo lường, phép đo; kích thước, khuôn khổ.

measuring sự đo lường.

measuring accuracy độ chính xác đo.

measuring and folding machine máy gấp - đo.

measuring appliance thiết bị đo.

measuring board bảng đo.

measuring bottle bình đo.

measuring box tủ đo.

measuring capacity miền đo, phạm vi đo.

measuring chain xích đo.

measuring circuit mạch đo.

measuring clock đồng hồ đo độ dài.

measuring cylinder trục đo.

measuring device thiết bị đo, máy đo.

measuring disk đĩa đo.

measuring error sai số đo.

measuring head đầu đo.

measuring hopper thùng đong, phễu đong.

measuring instrument dụng cụ đo.

measuring machine máy đo.

measuring method phương pháp đo.

measuring motion cơ cấu đo, bộ phận đo, đồng hồ đo.

measuring panel bàn đo, bảng đo.

measuring range phạm vi đo, miền đo.

measuring rod thanh đo, que đo, sào đo.

measuring roller trục đo.

measuring set bộ dụng cụ đo.

measuring stand giá đo.

measuring table bàn đo.

measuring tape thước dây, thước cuộn.

measuring unit đơn vị đo; bộ đo.

measuring wheel bánh xe đo.

mechanical (thuộc) máy móc; (thuộc) cơ khí, (thuộc) cơ học.

mechanical behaviour tính chất cơ học, tính chất cơ lý.

mechanical breakdown sự hư hỏng cơ, sự trục trặc cơ học.

mechanical burr crusher máy nghiền khử mảnh hạt vỡ lẫn trong xơ (bông).

mechanical burr extraction sự tách các mảnh hạt vỡ bằng phương pháp cơ học.

mechanical control sự điều khiển bằng phương pháp cơ học.

mechanical cotton-picker máy hái bông.

mechanical crimping sự uốn sóng bằng phương pháp cơ học, sự tạo hình cơ học.

mechanical damage sự phá hoại cơ học.

mechanical device thiết bị cơ khí.

mechanical dictionary máy dịch, máy phiên dịch.

mechanical drive sự truyền động cơ khí, truyền lực bằng phương pháp cơ học.

mechanical-electric pick finder bộ kim thăm suốt cơ điện.

mechanical endurance test kiểm tra độ bền bỉ cơ học.

mechanical energy cơ năng, năng lượng cơ học.

mechanical engineering ngành cơ khí; công nghệ chế tạo máy.

mechanical extraction of fibres sự tách xơ bằng máy, sự tách xơ bằng phương pháp cơ học.

mechanical fabric vải dùng trong công nghiệp.

mechanical handling sự thao tác được cơ khí hóa, sự vận chuyển bằng cơ giới.

mechanical harvesting sự thu hoạch bằng máy.

mechanical interlocking sự khóa liên động cơ học, sự khóa chuyển cơ học.

mechanical knitting sự đan bằng máy, sự đan len bằng máy.

mechanical loss tổn thất cơ học, sự mất mát cơ học.

mechanical lubrication sự bôi trơn bằng áp lực.

mechanical lubricator bơm tra dầu mỡ, máy bôi trơn.

mechanical properties các tính chất cơ học.

mechanical rope making sự sản xuất dây thừng bằng máy.

mechanical sampling sự tự động lấy mẫu *(mẫu đo, mẫu thí nghiệm)*.

mechanical sensing sự cảm nhận bằng phương pháp cơ học, sự đọc bằng phương pháp cơ học.

mechanical shop xưởng cơ khí.

mechanical stirrer thiết bị khuấy cơ học, máy khuấy.

mechanical strength độ bền cơ học.

mechanical stress ứng suất cơ học.

mechanical strick mounting device thiết bị cặp chùm xơ kiểu cơ học.

mechanical treatment sự xử lý cơ học, sự xử lý bằng các phương pháp cơ học.

mechanical vibrations dao động cơ học.

mechanical weaving sự dệt vải bằng máy.

mechanical workshop xưởng cơ khí.

mechanically controlled được điều khiển bằng phương pháp cơ học.

mechanically dried flax xơ lanh (được) sấy bằng máy.

mechanically operated (được) điều khiển cơ học.

mechanics cơ học.

mechanism cơ cấu, cơ chế; máy móc, thiết bị; kỹ thuật, kỹ xảo.

mechanism for operating wires cơ cấu điều khiển các thanh *(thanh dao, thanh kim,..)*.

mechanized flax growing, harvesting and handling sự gieo trồng, thu hoạch và gia công cây lanh bằng máy; công việc gieo trồng, thu hoạch và gia công cây lanh được cơ khí hóa.

Mediterranean wool len vùng Địa trung hải.

median giá trị trung bình; trung tuyến.

medium người (vật) trung gian, môi giới; môi trường; dung môi; phương tiện // trung bình, trung, vừa.

medium affinity ái lực vừa phải.

medium computer máy tính cỡ vừa.

medium count chỉ số vừa phải.

medium-fine fibre xơ có độ mảnh trung bình.

medium hackle máy chải tách xơ đoạn giữa *(lanh, đay, gai)*.

medium input công suất vào trung bình, công suất tiêu thụ trung bình.

medium load tải trung bình.

medium pitch bước trung bình.

medium quality chất lượng trung bình.

medium quality fabric vải có chất lượng vừa, vải có chất lượng trung bình.

medium speed tốc độ trung bình.

medium-weight fabric vải có khối lượng trung bình.

medulla nhân, lõi, tủy, ruột (cây).

medullary (thuộc) nhân, lõi, tủy, ruột (cây).

medullary cell tế bào tủy sống, tế bào hành tủy.

medullary cord rãnh tủy *(đối với len)*.

medullation sự hình thành tủy, sự hình thành ruột (cây).

megohm mê-ga - ôm , 1 triệu jun *(đơn vị điện trở)*.

melamine mêlamin, $C_3N_3(NH_2)_3$

melamin formaldehyde resin nhựa mêlaminfomanđêhyt.

melamin resin nhựa melamin.

melange hỗn hợp// phan lẫn, trộn lẫn.

melange cloth vải hỗn sắc, vải dệt từ sợi pha trộn.

melange print phương pháp in hoa cúi.

melange printing machine máy in hoa từ cúi.

melange yarn sợi pha *(từ các loại xơ khác nhau)*; sợi pha màu *(từ xơ cùng loại khác màu)*.

mellow finishing sự xử lý làm mềm vải.

melt chất được nấu chảy; nấu chảy, làm tan ra, làm chảy ra.

melt-dyed được nhuộm khối, được nhuộm hòa tan.

melt-dyeing sự nhuộm khối, sự nhuộm

hòa tan.

melt-spinning sự kéo sợi từ chất nấu chảy.

melt-spun (được) kéo sợi từ chất nấu chảy.

melting off sự làm chảy, sự đốt chảy.

melting-off device thiết bị làm chảy, thiết bị đốt chảy.

melting point điểm nóng chảy.

melton vải melton *(loại vải len dệt từ sợi chải thô).*

member thành viên, hội viên; chi tiết, khâu, phần, bộ phận (máy).

membrane màng, màng mỏng; lớp mỏng bề mặt.

membrane pump bơm kiểu màng mỏng *(bơm dầu nhờn).*

memory trí nhớ; bộ nhớ.

memory capacity dung lượng bộ nhớ, khả năng bộ nhớ.

memory circuit mạch nhớ.

memory clearing sự xóa bộ nhớ.

memory rate tốc độ nhớ.

memory unit đơn vị nhớ.

mend sự sửa chữa, sự vá; chỗ vá, chỗ mạng; sự phục hồi, sự cải thiện; vá, sửa chữa, tu bổ; cải thiện, làm cho tốt hơn.

mender vải, thợ mạng vải.

mender needle kim sửa vải, kim mạng vải.

mender room phòng mạng, phòng vá *(sửa chữa vải).*

mender yarn sợi vá, sợi mạng.

men's clothing quần áo nam.

men's fashion mốt đàn ông, thời trang nam, kiểu trang phục đàn ông.

men's ready-made clothing quần áo nam may sẵn.

men's shirt áo sơ mi nam.

men's size cỡ (quần, áo) nam giới.

men's suit com - lê nam.

menswear quần áo đàn ông, trang phục nam giới.

mercerization sự ngâm kiềm, sự xử lý kiềm bóng.

mercerize ngâm kiềm, xử lí kiềm bóng.

mercerized cotton bông qua xử lý kiềm bóng.

mercerizer máy kiềm bóng.

mercerizing sự ngâm kiềm, sự xử lý kiềm bóng.

mercerizing agent tác nhân kiềm bóng, dung môi kiềm bóng.

mercerizing assistant chất trợ kiềm bóng.

mercerizing liquor dung dịch kiềm bóng; bể kiềm bóng.

mercerizing machine máy kiềm bóng.

mercerizing range dây chuyền kiềm bóng, máy chuội kiềm bóng.

mercerizing range with clip chain máy kiềm bóng kiểu xích.

merchant convertor người gia công bán thành phẩm.

mercurial bằng thủy ngân, chứa thủy ngân.

mercuric oxide thủy ngân (II) oxit, HgO.

mercuric salt muối thủy ngân (II).

mercurous oxide thủy ngân (I) oxit, Hg_2O.

mercurous salt muối thủy ngân (I).

mercury thủy ngân, Hg.

mercury anode anôt thủy ngân.

mercury-arc lamp đèn hồ quang thủy ngân.

mercury contact relay rơle có tiếp điểm.

mercury cut-out cái ngắt mạch bằng thủy ngân.

mercury discharge lamp đèn hồ quang thủy ngân.

mercury electrode cực điện thủy ngân.

mercury-filled thermomenter nhiệt kế thủy ngân.

mercury poisoming sự nhiễm độc thủy ngân.

mercury relay rơ-le thủy ngân.

mercury switch bộ cài mạch thủy ngân.

mercury (vacuum) pump bơm chân không thủy ngân.

merino cừu merinô.

merino breed giống cừu merinô.

merino cloth vải len lông cừu merinô.

merino sheep cừu merinô.

merino yarn sợi len lông cừu merinô.

merit index chỉ số chất lượng.

mesh sự ăn khớp *(ở cặp bánh răng)*; mắt lưới, lỗ rây, lỗ sàng; mật độ lỗ rây, mật độ lỗ sàng; vòng sợi.

mesh analysis sự phân tích bằng rây.

mesh connection sự nối thành vòng; sự liên kết thành vòng.

mesh bag túi lưới.

mesh grating lưới sắt; ghi lò, vỉ lò kiểu lưới.

mesh screen lưới chắn, tấm lưới lọc.

mesh size cỡ mắt lưới. cỡ rây.

mesh sock tất tổ ong, tất mắt lưới.

mesh work mặt hàng lưới; đồ đan.

mesocarp vỏ quả dừa; xơ dừa.

mestizo wool len giống lai.

metaaluminate metaaluminat.

metaantimonate metaantimonat.

metaantimonite metaantimonit.

metaarsenate metaasenat.

metaarsenite metaasenit.

metaborate metaborat, mbO2.

metachrome dye thuốc nhuộm metacrom.

metachromite metacromit.

metal kim loại.

metal alloy hợp kim.

metal armouring sự bọc kim loại.

metal bath dung dịch kim loại, bể mạ kim loại.

metal beam dầm kim loại; thùng quấn sợi dọc bằng kim loại.

metal bearing ổ trượt kim loại.

metal-clad được bọc kim loại.

metal cloth hàng dệt bằng sợi kim loại.

metal-coated fibre sợi có vỏ kim loại.

metal-coated conductor yarn sợi có vỏ kim loại.

metal complex dye thuốc nhuộm ngậm kim loại; thuốc nhuộm phức kim loại.

metal copound hỗn hợp kim loại.

metal detecting device thiết bị dò tìm kim loại.

metal detector đầu dò tìm kim loại.

metal eye mắt dẫn kim loại.

metal fibre xơ kim loại.

metal flanged tube ống quấn sợi có gờ bằng kim loại.

metal gauze đồ đan bằng dây kim loại mảnh, lưới kim loại mịn.

metal heald dây go kim loại.

metal industry công nghiệp kim loại, ngành kim khí.

metal inlet vật khảm kim loại; vật dát kim loại.

metal loom máy dệt lưới kim loại.

metal mordant dye thuốc nhuộm môi giới kim loại.

metal oxide ôxyt kim loại.

metal packing sự chèn kín bằng kim loại.

metal shaft stave khung go kim loại.

metal sheet beam flange lá sen *(của thùng sợi dọc)* được chế tạo từ kim loại dạng tấm.

metal strip băng kim loại, dải kim loại.

metal teasel chổi chải bằng kim loại; chổi cào bông bằng kim loại.

metal thread sợi kim loại.

metal tube ống kim loại.

metalic (thuộc) kim loại, bằng kim loại.

metallic asbestos yarn sợi amiăng và kim loại.

metallic breast máy chải sơ bộ *(trong dây chuyền chải liên hợp)* với băng kim chải hình răng cưa.

metallic card clothing băng kim chải *(hình răng cưa).*

metallic cloth vải kim loại, lưới kim loại.

metallic clothing băng kim chải (hình răng cưa).

metallic complex dye thuốc nhuộm phức kim loại, thuốc nhuộm ngậm kim loại.

metallic fibre sợi kim loại.

metallic fabric loom máy dệt vải kim loại.

metallic glint ánh kim loại.

metallic hydroxide hydroxit kim loại.

metallic lustre ánh kim loại.

metallic mordant thuốc cắn màu kim loại.

metallic oxide oxít kim loại.

metallic salt muối kim loại.

metallic soap xà phòng kim loại.

metallic thread sợi kim loại.

metallic yarn sợi kim loại.

metallic wire băng kim chải (hình răng cưa).

metallic wire cylinder thùng lớn có băng kim chải bọc ngoài.

metallize bọc kim loại; mạ kim loại; tạo phức kim loại *(trong thuốc nhuộm).*

metallized dye thuốc nhuộm phức kim loại, thuốc nhuộm ngậm kim loại.

metallized fibre xơ phủ kim loại.

metallized yarn sợi phủ kim loại.

metallizing sự bọc kim loại; sự mạ kim loại; sự tạo phức kim loại *(trong thuốc nhuộm).*

metaphosphate metaphotphat.

metasilicate metasilicat.

metastannate metastanat.

meter mét; đồng hồ đo, thước đo, máy đo; đong, đo, định liều lượng.

meter board bảng đo.

meter clock máy đo chiều dài.

meter constant hằng số công tơ điện.

meter counter máy đếm số mét.

meter dial vành số *(của thiết bị đo).*

meter indicator đồng hồ chỉ số lượng mét.

meter pump bơm cấp định lượng.

meter relay rơ-le máy đo.

meter roller trục đo, trục cấp định lượng.

metering sự đo, sự đong, sự cấp theo định lượng.

metering circuit mạch đo.

metering desk bàn đo.

metering device máy đo, thiết bị đo; thiết bị cấp theo định lượng; thiết bị phối liệu.

metering panel bảng đo, đdo.

metering pump bơm cấp theo định lượng.

methacrylate metacrilat.

methacrylic acid axit metacrilic.

methane metan.

methanol metanol.

method phương pháp, cách thức; thứ tự, hệ thống.

method of application cách sử dụng, cách dùng.

method of approximation phương pháp xấp xỉ, phương pháp tính gần đúng.

method of comparing phương pháp so sánh.

method of determination phương pháp xác định.

method of least squares phương pháp bình phương nhỏ nhất.

method of manufacture phương pháp sản xuất, qui trình sản xuất.

method of minimum squares phương pháp bình phương nhỏ nhất.

method of operation phương pháp

làm việc, phương pháp thao tác.

method of preparation phương pháp điều chế, qui trình chuẩn bị.

method of production phương pháp sản xuất, phương pháp chế tạo; qui trình sản xuất, qui trình chế tạo.

method of successive approximation phương pháp xấp xỉ liên tiếp.

method of testing phương pháp thử, phương pháp kiểm tra.

method of seeding phương pháp gieo hạt.

methyl metyl.

methyl-alcohol rượu metylic, metanol, CH_3OH.

methyl amine metylamin.

methyl cellulose metylxenluloza.

methyl green mầu lục metyl.

methyl group nhóm metyl.

methyl orange màu da cam metyl.

methyl violet mầu tím metyl.

methylated spirit rượu etylic đã metyl hóa.

methylene blue mầu xanh metyl.

methylolurea metylolurê.

metric (thuộc) mét.

metric count chỉ số sợi *(theo hệ mét)*.

metric measure đơn vị đo hệ mét.

metric number chỉ số sợi *(theo hệ mét)*.

metric thread ren hệ mét.

metric yarn count chỉ số sợi *(theo hệ mét)*.

metrical yarn numbering sự ghi chỉ số sợi.

metrication sự thi hành hệ mét, sự đưa hệ mét vào sử dụng.

mica mica *(khoáng vật)*.

mica capacitor tụ mica.

mica cloth vải mica.

mica condensor tụ mica.

mica plate đĩa mica.

mica washer vòng đệm mi ca; miếng đệm mica.

micanite mikanit *(chất cách điện, được sản xuất từ mica và chất kết dính)*.

micelle mixen, hạt keo; ion dạng keo.

micellar (thuộc) mixen.

micellar bundle chùm mixen.

microalloy hợp kim vi lượng.

microammeter micrôampe kế.

microbe vi trùng, vi khuẩn, vi sinh vật.

microcard vi phiếu.

microclimate vi khí hậu.

microcrystal vi tinh thể.

microfibril xơ cực mảnh, vi xơ.

microdispersed vi phân tán.

micromesh mắt lưới cực nhỏ, lỗ tế vi lỗ.

micrometer thước trắc vi, panme.

micrometer screw vít vi động.

micrometric (thuộc) vi động.

micron micrômet (10^{-6}m).

microorganism vi sinh vật.

microphone micrô, ống nói.

micropipette vi pipet, ống giọt siêu nhỏ.

microscope kính hiển vi.

microscopic (thuộc) kính hiển vi, (bằng) kính hiển vi; rất nhỏ.

microstructure cấu trúc tế vi; vi cấu trúc.

microswitch cái cài mạch cực nhỏ, cái cài mạch tế vi.

microtome dụng cụ cắt lát mỏng *(cho kính hiển vi);* dao vi phẫu, máy vi phẫu.

microwave sóng cực ngắn, vi ba.

middle giữa; nửa người, chỗ thắt lưng// ở giữa, trong, trung dung.

middle conductor dây trung tính.

middle hackle máy chải tách xơ *(lanh, đay, gai)* đoạn giữa.

middle layer lớp giữa.

middle line đường trung bình; dòng giữa.

middle point điểm giữa, trung điểm.

middle of flax phần giữa xơ lanh.

middle position vị trí giữa.

middle section mặt cắt ở giữa.

middle shade độ đậm (mầu) trung bình.

middle weft sợi ngang trung gian, sợi ngang môi giới.

Middling cấp giữa, bậc giữa. *(cấp thứ năm trong tiêu chuẩn phân cấp bông của Mỹ).*

middy áo cổ đứng của thủy thủ.

midweight fabric vải nặng trung bình.

midway position vị trí giữa đường, vị trí nửa chừng.

mignonette hàng dệt kim pha sợi tơ.

migrate di chuyển, chuyển dịch; di trú.

migrating dye thuốc nhuộm có tính di chuyển.

migrating power khả năng di chuyển, khả năng chuyển dịch.

migration sự di trú, sự dịch chuyển, sự di tản.

migration ability khả năng dịch chuyển.

migration index chỉ số di chuyển *(của sợi).*

migration of dye sự di chuyển của thuốc nhuộm.

migration of fibres sự dịch chuyển xơ, sự di chuyển xơ.

migration test sự thử độ di chuyển *(của thuốc nhuộm).*

migration tester máy đo khả năng di chuyển.

migration sheep cừu di trú.

milanese flat warp - stitch knitting machine máy dệt kim đan dọc phẳng milano.

milanese knit fabric vải milano.

milanese machine máy milano.

milanese warp-stitch cấu tạo vải đan

dọc milano.

milanese warp-stitch knitting machine máy dệt kim đan dọc milano.

mild nhẹ, mềm, êm; dịu; thận trọng.

mild iron sắt mềm.

mild steel thép mềm, thép ít cacbon.

mild treatment sự xử lý thận trọng; sự xử lý nhẹ nhàng; sự xử lý dè dặt.

mildew nấm mốc; nhiễm nấm mốc; bị mốc.

mildew-proof tính chịu mốc, tính khoáng mốc, tính chống mốc.

mildew proofing sự xử lý chống mốc.

mildew-proof finish xử lý chống nấm mốc.

mildew stain vết mốc.

military (thuộc) quân đội, (thuộc) quân sự, (thuộc) quân dụng.

military braid dây tết dùng cho quân đội.

military cloth vải quân phục.

military coated fabric vải qua xử lý tráng bề mặt dùng cho quân đội.

military collar cổ đứng (ở áo).

military combat uniform quân phục chiến trường, quân phục dã chiến.

military duck vải thô quân dụng.

military fabric vải quân dụng.

military style kiểu quân đội (may mặc), mốt quân đội.

military textiles hàng dệt quân dụng.

milium finish xử lý mặt trái của vải bằng phương pháp (phủ) kim loại.

milk sữa; nước sữa; nhựa mủ (cây).

milk casein fibre xơ casein sữa.

milk of lime nước vôi.

milky (thuộc) sữa, giống như sữa, trắng đục (như sữa).

milky turbidity tính đục như sữa.

mill xưởng, nhà máy; cối xay, máy nghiền; máy cán; nhà máy xay xát; máy phay; thùng mắc (sợi dọc)// cán; phay; nghiền; gia công tinh.

mill cylinder with pins thùng mắc có kẹp *(để giữ đầu sợi)*.

mill end vải đầu thừa, vải vụn công nghiệp.

mill-scoured wool len giặt công nghiệp.

mill-scutching sự xé dập bằng máy.

mill trial kiểm tra vận hành.

mill warping sự mắc (sợi dọc) phân băng.

milled đã gia công tinh, đã cán.

milled cloth vải đã cán, vải qua gia công tinh.

milled finish xử lý cán.

milled groove rãnh phay.

milled wool len cán, len qua cán; len đã qua xử lý cán.

miller's silk lụa làm giần (sàng, rây).

millimetre milimet (mm).

millinery đồ trang phục nữ *(mũ, ruy băng, dây nơ..)*.

millinery ribbon dải trang sức mũ *(của phụ nữ)*.

millinery veiling mạng choàng mặt liền mũ (của phụ nữ).

milling sự cán, sự làm dày len dạ; sự mài nghiền.

milling agent chất trợ cán.

milling auxiliary thiết bị phụ trợ cán.

milling crease thiết bị cán nhàu.

milling dye thuốc nhuộm chịu cán.

milling fastnest tính chịu cán, tính bền vững qua cán, tính kháng cán.

milling flocks xơ phế cán.

milling machine máy cán.

milling loss sự tổn hao do cán, sự hư tổn hại do cán.

milling property tính khả cán.

milling rig thiết bị cán.

milling shrinkage sự co khi cán.

milling test sự thử cán.

million một triệu.

millivoltmeter millivôn kế.

mineral khoáng vật; quặng; khoáng, vô cơ.

mineral acid axit vô cơ.

mineral cotton bông khoáng, amiăng.

mineral dyeing sự nhuộm bằng chất màu vô cơ.

mineral dyes thuốc nhuộm vô cơ, thuốc nhuộm lấy từ chất khoáng.

mineral fibre xơ khoáng.

mineral ingredient phối liệu khoáng.

mineral matter tạp chất khoáng.

mineral oil dầu khoáng.

mineral oil based detergent chất tẩy có gốc dầu khoáng.

mineral weighting xử lý làm chắc (tơ) bằng các chất vô cơ.

miniature nhỏ, thu nhỏ lại.

miniature tube bóng điện tử cỡ nhỏ.

minimize giảm đến mức tối thiểu.

minimum mức tối thiểu, số lượng tối thiểu; tối thiểu, cực tiểu.

minimum access programming sự lập trình với thời gian truy nhập tối thiểu.

minimum-care fabric vải dễ bảo quản.

minimum deviation độ sai lệch nhỏ nhất.

minimum fastneess độ bền vững tối thiểu.

minimum-iron fabric vải không là.

minimum-iron properties các đặc tính không là.

minimum latency programming sự lập trình tối ưu; sự lập trình với thời gian thực hiện tối thiểu.

minimum relay rơ-le dòng tối thiểu.

minimum-voltage relay rơ-le điện áp tối thiểu.

mink chuột điêu, điêu thử, bộ da lông điện thử.

minute phút; một lát, một lúc; nhỏ, vụn

vặt; kỹ lưỡng, cặn kẽ, tỉ mỉ.

mirror gương; phản chiếu, phản ánh.

mirror galvanometr điện kế gương.

mirror image hình phản chiếu.

mirror moire moarê phản chiếu.

mirror reflection sự phản xạ gương, ánh phản xạ gương, ánh gương.

mirror scale thang đo phản chiếu.

misalignment sự hiệu chỉnh không chính xác, sự không đồng trục.

miscibility dt: tính dễ trộn lẫn.

miscible dễ trộn lẫn.

mislift lỗi nâng go.

mispick lỗi đưa sợi; sợi ngang lỗi.

misprint lỗi in hoa.

miss sự trượt; sự chệch đích; sự thất bại; sự thiếu vắng; trượt, hỏng, chệch, không trúng; bỏ sót.

miss-and-tuck course hàng vòng được tạo bằng vòng chập và vòng bỏ.

missing needle kim bỏ, kim không tạo vòng.

missing pick sợi ngang thiếu.

missing thread sợi thiếu.

Mississippi cotton bông Mi-si-si-pi *(của Mỹ)*.

misti cừu mis-ti *(giống cừu lai lạc đà Nam Mỹ)*.

mitten găng tay (hở ngón).

mix trộn, trộn lẫn, pha lẫn.

mixed lẫn lộn, pha trộn; hỗn tạp; phối hợp; hỗn hợp.

mixed colour màu pha trộn, màu ghép.

mixed end sợi dọc bị đảo chỗ, sợi dọc bị chéo, sợi dọc bị lẫn.

mixed pick sợi ngang lỗi; sợi ngang bị đảo.

mixed pass cách xâu go hỗn hợp.

mixed polyamide polyamid hỗn hợp.

mixed polymer polymer hỗn hợp.

mixed retting sự xử lý giảm phân đoạn *(làm cho dạy hoặc gai bong xơ ra)*.

mixed rib kiểu dệt vân điểm tăng phối hợp.

mixed shade sự đậm nhạt xen kẽ, sự đậm nhạt lẫn lộn, sự đậm nhạt phối hợp.

mixed tie-up cách xâu go hỗn hợp *(trên máy dệt kiểu Giắc-ca)*.

mixed weighting sự gây tải phân đoạn, sự luyện tải *(để làm chắc vải)*.

mixed wool Len pha, len hỗn hợp.

mixer máy trộn; người trộn.

mixing sự pha trộn, sự trộn lẫn.

mixing and decanting tank bể pha và lắng.

mixing arm đòn trộn, đòn khuấy.

mixing blade cánh trộn, cánh khuấy.

mixing cock khóa trộn (nước).

mixing gill box máy ghép pha cúi.

mixing heat nhiệt hỗn hợp.

mixing ratio tỷ lệ pha trộn.

mixing roll máy trộn, trục trộn.

mixing room phòng pha trộn.

mixing screw guồng xoáy để trộn.

mixing tube bóng điện tử hỗn hợp.

mixing willow máy tưới và trộn xơ.

mixture hỗn hợp.

mixture cloth vải hỗn hợp.

mixture of fibres hỗn hợp xơ.

mixture yarn sợi hỗn hợp.

mock sự làm giả, sự bắt chước; giả.

mock cuff cổ tay áo giả.

mock leno xoắn giả; kiểu dệt xoắn giả.

mock pocket túi giả.

mock rib sọc giả; mẫu vải sọc giả.

mock seam đường may giả.

mock space loom máy dệt khổ hẹp hai đường thoi.

mock velvet nhung giả.

mock whip-stitch mũi khâu vắt giả.

mock worsted yarn sợi bán chải kĩ.

modacrylics xơ modacrylic *(xơ tổng hợp chứa khoảng từ 35 đến 85% acrylonitril).*

modal fibre xơ kiểu, xơ mốt.

mode cách, cách thức, lối, phương pháp, phương thức; kiểu, mốt, thời trang.

mode of application cách sử dụng, cách dùng.

mode of operation cách thao tác; phương pháp làm việc, chế độ làm việc.

model mẫu, vật mẫu; mô hình, hình mẫu, quần áo mẫu// tạo mẫu, thiết kế mẫu.

model experiment sự thử mẫu, sự thí nghiệm mẫu (sản phẩm).

model making sự chế mẫu.

model room phòng chế mẫu.

modelling nghệ thuật làm mẫu; nghề mặc quần áo mẫu *(quảng cáo).*

moderate vừa phải, có mức độ, điều độ, phải chăng, ôn hòa// làm dịu, giảm nhẹ, làm bớt đi, tiết chế.

moderator người điều tiết, người hòa giải; máy điều tiết; cái giảm chấn, cái giảm xung, cái giảm xóc.

modernization sự hiện đại hóa; sự đổi mới.

modernize hiện đại hóa; đổi mới.

modification sự sửa đổi, sự cải biến, sự thay đổi, sự biến thể.

modified resin nhựa biến tính.

modifier chất làm biến tính, chất điều tiết.

modify sửa đổi, thay đổi.

modulate điều tiết; điều chỉnh, điều biến.

modulated (được) điều biến.

modulated amplifier khuếch đại điều biến.

modulated wave sóng đã điều biến.

modulating frequency sự điều biến tần số, sự điều tần.

modulation sự điều biến.

module môđun; đơn thể.

modulus môđun; giá trị tuyệt đối.

modulus of elasticity mô đun đàn hồi.

moddulus of elongation hệ số giãn nở.

modulus of torsion mô đun đàn hồi chịu xoắn, mô đun đàn hồi trượt.

mohair len Angora *(len lông dê vùng Angora trước đây, nay đổi tên thành Ankara - thủ đô Thổ nhĩ kỳ).*

mohair covering chăn bằng len Angora.

mohair grey mầu xám của sợi len Angora.

mohair lustre vẻ bóng của len Angora, độ bóng của len Angora.

mohair noils xơ len Angora ngắn, xơ len Angora vụn.

mohair pile tuyết của len angora, lớp lông mịn của len Angora.

mohair plush vải nhung lông dài, vải lông làm bằng len Angora.

mohair velvet vải nhung làm bằng len Angora.

mohair wool len lông dê Angora.

moiré vân sóng, vân mây; nhiễu; vết vân mây *(khi gia công).*

moiré antique vải moarê cổ *(loại vải tơ hoặc bán tơ).*

moiré calender máy cán vân mây, xử lý moarê.

moiré cloth vải vân sóng, vải vân mây.

moiré effect hiệu ứng moarê, hiện sóng vân mây.

moiré finish xử lý moarê, xử lý tạo vân sóng.

moiré ribbon ruy băng moarê, ruy băng vân sóng.

moist ẩm, ẩm ướt.

moist air không khí ẩm.

moist steam hơi ướt, hơi ẩm, hơi non nhiệt.

moisten làm ẩm; dấp nước.

moistener máy làm ẩm, thiết bị làm ẩm.

moistening sự làm ẩm, sự dấp nước.

moistening chamber buồng làm ẩm; buồng dấp nước.

moistening machine máy làm ẩm.

moistening of weft sự làm ẩm sợi ngang, sự phun ẩm sợi ngang.

moisture hơi ẩm, sương.

moisture absorption sự hút ẩm.

moisture content lượng ẩm.

moisture control sự điều ẩm.

moisture indicator dụng cụ chỉ độ ẩm.

moisture meter ẩm kế.

moisture regain độ hồi ẩm cho phép, độ hồi ẩm thương nghiệp.

moisture reteution lượng ẩm dư.

moits tạp thực vật trong len.

molar (thuộc) phân tử gam.

molar concentration nồng độ phân tử gam

molar volume thể tích phân tử.

mold mốc nấm mốc.

molecular (thuộc) phân tử.

molecular dispersion sự phân tán phân tử.

molecular weight phân tử lượng, trọng lượng phân tử.

molecule phân tử.

moleskin da lông chuột chũi; vải nhung moleskin, quần áo bằng vải nhung moleskin *(vải nhung dày bóng mượt).*

molleton vải molleton *(loại vải len có lông nhung hai mặt).*

molten nấu chảy.

molten-metal bath bể chứa kim loại nấu chảy.

molten-metal dyeing machine máy nhuộm có bể chứa kim loại nấu chảy

molybdenum molypđen (Mo).

moment mômen.

moment of friction mômen ma sát

momnt of inertia mô men quán tính (khối lượng).

momnt of rotation mômn quay.

moment of torsion mômen xoắn.

momentum động lượng, xung lượng.

mongrel wool len cừu lai.

monitor chương trình hướng dẫn, bộ hướng dẫn; bộ kiểm tra, màn hình kiểm tra.

monitor lamp đèn kiểm tra.

monitor program chương trình giám sát.

monk's cloth vải thô dùng để lót (đệm).

monochloroacetic acid axit monoclo-axetic.

monochromatic đơn sắc, một màu.

monofilament tơ đơn, tơ liên tục.

monofilamnt yarn tơ đơn, tơ liên tục.

monolayer lớp đơn phân tử.

monomer đơn phân, monomer.

monomolecular (thuộc) đơn phân tử.

mop dt: đĩa đánh bóng (vải), mop.

moquette vải mô-ket *(vải nội thất có vân hoa sặc sỡ, bằng sợi len thô).*

moquette carpet thảm mô ket.

moquette plush Nhung môket.

moquette with rough pile vải môket lông thô.

mordant cầm màu; (đề) cầm màu; chất cầm màu.

mordant auxiliary chất trợ cầm màu.

mordant dye thuốc nhuộm cầm màu.

mordant dyeing sự nhuộm bằng thuốc nhuộm cầm màu.

mordant salt muối cầm màu.

mordant with tannin cầm màu bằng tanin.

mordanting công nghệ cầm màu.

mordanting action tác dụng cầm màu.

mordanting agent chất cầm màu.

mordanting bath dung dịch cầm màu.

mordanting liquor dung dịch chất

cầm mẫu.

Morel roller trục Morel, thiết bị khử hạt cỏ lẫn trong lông cừu, thiết bị tách hạt cỏ khỏi lông cừu.

morne lớp bên trong của kén, áo nhộng

morning coat áo đuôi tôm *(mặc ban ngày)*.

morning wrapper áo ấm mặc ngoài.

mortling wool len chết *(len từ cừu chết, cừu giết thịt)*.

mosquito-net màn, mùng *(chống muỗi)*.

moss green màu lục đậm, màu rêu.

moss-pile lớp lông mịn và dầy, lớp tuyết dầy.

mote chất tạp, mảnh hạt *(trong chế phẩm bông)*; khử gút sợi, khử mối.

mote cleaning machine máy làm sinh mẫu vải.

mote knife dao khử tạp.

moth con nhậy *(cắn quần áo)*.

moth damage bị nhậy phá hỏng, sự thiệt hại do nhậy gây nên

moth-eaten bị nhậy cắn

moth-infested bị lây lan nhậy

moth-preventing agent thuốc chống nhậy.

moth-proof chống được nhậy.

moth-proofing sự xử lý chống nhậy.

moth-resistant finish xử lý chống nhậy.

mothgrub test kiểm tra ấu trùng nhậy.

mothproof finish xử lý chống nhậy.

mothproofing sự xử lý chống nhậy.

mothproofing agent thuốc chống nhậy.

mother liquor dung dịch gốc, dung dịch nguồn; bể dung dịch nguồn.

mother-of-pearl shell button cúc xà cừ.

mother-of-pearl lustre of cocoon ánh bóng xà cừ của kén.

motif đồ án hoa văn cơ bản.

motion chuyển động, động tác; cơ cấu.

motion indicator bộ chỉ thị vòng quay

motion study sự nghiên cứu các động tác *(để hợp lý hóa sản xuất)*.

motionless (thuộc) bất động, tĩnh, đứng yên.

motley hỗn tạp, tạp sắc.

motor mô tơ, động cơ.

motor circuit mạch mô tơ.

motor control relay rơ le điều khiển động cơ.

motor drive truyền động bằng mô tơ, truyền động bằng động cơ điện.

motor efficiency hiệu suất mô tơ.

motor fuse cầu chì mô tơ, bộ phận an toàn mô tơ; bộ phận bảo vệ mô tơ.

motor-generator set tổ hợp máy phát điện và động cơ điện.

motor guard (cái) chắn mô tơ.

motor input công suất tiêu thụ của mô tơ, công suất vào của mô tơ.

motor mounting sự lắp đặt mô tơ.

motor-operated (được) truyền động bằng mô tơ.

motor outlet đầu ra của mô tơ.

motor output công suất mô tơ.

motor-protecting relay rơ - le bảo vệ mô tơ.

motor-protecting switch cái cắt điện tự động để bảo vệ mộ tơ.

motor speed tốc độ mô tơ.

motor starter bộ phận khởi động mô tơ.

motor starting sự khởi động mô tơ.

mottle vằn, đường vằn; vết chấm lốm đốm; vải lên rằn.

mottled dyeing sự nhuộm thành đường vằn, sự nhuộm thành chấm lốm đốm.

mottled yarn sợi có vằn; sợi có vết lốm đốm.

mould khuôn (đúc); mốc (nấm mốc).

mould stain vết mốc.

moulded (được) tạo dáng, (được) đúc, (được) nặn.

mouldy bị mốc, lên meo.

moulinet sợi hoa *(sợi được đậu từ nhiều sợi màu khác nhau).*

mount mép viền (tranh, bản vẽ); khung, gọng, giá// Lắp ráp, lắp đặt; đóng vào, cắm vào; đóng khung; bắt chặt, kẹp chặt; trang bị.

mount elastically (được) lắp đàn hồi

mountain núi.

mountain cork thạch miên thô, amiăng thô.

mountain flax thạch miên ở dạng tấm, amiăng ở dạng tấm.

mountain leather mảng thạch miên, mảng amiăng, amiăng ở dạng tấm.

mountain sheep cừu núi.

mountaineering jacket áo bơ-lu zông leo núi.

mounting sự lắp ráp, sự lắp đặt; sự sắp xếp, sự bố trí; sự cắm vào, sự nối vào, sự dựng giá (khung).

mounting board bàn lắp ráp, bảng lắp ráp.

mounting diagram sơ đồ lắp ráp.

mounting jig dụng cụ lắp máy, đồ gá lắp.

mounting of card clothing (sự) bọc kim máy chải.

mounting shpo xưởng lắp máy.

mourning dress đồ tang.

mourning veil mạng che mặt dùng khi có tang.

moutone vải mou - tôn (vải cào bông giả da lông thú).

mouth - piece cửa kim (dệt kim).

movable chuyển động được, dễ dịch chuyển, dễ di động.

movable arm tay quay rời, tay quay dễ tháo rời.

movable breast beam Xà trước khả động (ở máy dệt).

movable catch lẫy quay.

movable squeezer máy vắt di động.

move chuyền, di chuyền, chuyền dịch; lắc, lay.

move up and down chuyền động lên xuống, chuyền động nâng hạ.

movement sự dịch chuyền, sự chuyền động, sự hoạt động, sự di chuyền; phong trào, cuộc vận động.

movement of ring rail sự dịch chuyền của giá đỡ nồi, sự dịch chuyền của bàn nồi

moving sự chuyền động, sự dịch chuyền// động, hoạt động, phát động

moving-coil instrument dụng cụ đo có cuộn dây động

moving contact tiếp điểm di động

moving gear cơ cấu dịch chuyền

moving jaw má di động (ở bộ phận kẹp)

moving part phần di động, bộ phận di động

moving roller con lăn

moving scale thang đo di động

mucilaginous substance chất dính; chất nhầy.

muff bao tay, cánh tay áo; vòng ôm; đui đèn (điện) ống nối, măng sông.

muff coupling sự nối bằng ống nối, sự nối bằng măng sông.

muffler khăn (quàng cổ) ống tiêu âm, ống giảm ồn.

mulberry cây dâu tằm; qủa dâu tằm; mầu dâu chín.

mulberry cocoon kén tằm (dâu).

mulberry silk tơ tằm (dâu).

mulberry silk moth bướm tằm (dâu).

mule máy sợi con cọc chạy, máy sợi con có cọc di động.

mule band dây cáp (dây xăng) của máy sợi con cọc chạy.

mule carriagee xe trượt của máy sợi con cọc chạy.

mule cop suốt sợi cua máy con cọc chạy.

mule fitter thợ hiệu chỉnh máy sợi con cọc chạy.

mule spinning sự kéo sợi bằng máy sợi con cọc chạy.

mule spinning mill buồng máy sợi con cọc chạy.

mule-spun yarn sợi kéo bằng máy sợi con cọc chạy.

mule twist sự xoắn bằng máy sợi con cọc chạy.

mule warp sợi dọc kéo bằng máy sợi con cọc chạy.

mule yarn sợi kéo bằng máy sợi con cọc chạy.

mull vải mull *(vải vân điểm mịn, sợi ngang qua xử lý làm mềm)*, vải muxơlin mịn.

mull curtain rèm cửa bằng vải mull.

multi-bath (có) nhiều bể (dung dịch).

multi-feed knitting machine máy dệt kim nhiều hệ thống tạo vòng, máy dệt kim nhiều tổ tạo vòng.

multicircuit relay rơ-le mạch bội, rơ-le mạch ghép.

multicolour pattern mẫu nhiều mầu, mẫu hàng sặc sỡ; kiểu dệt đan hoa nhiều mầu.

multicolour print sự in hoa nhiều mầu.

multicoloured có nhiều mầu, có mầu sặc sỡ.

multicoloured warp hệ sợi dọc có nhiều mầu.

multidigit number số có nhiều chữ số.

multifilament yarn tơ kép, tơ ghép từ nhiều tơ đơn.

multifold yarn sợi đậu từ nhiều sợi đơn.

multilayer có nhiều tầng, gồm nhiều lớp.

multilayer drier máy sấy nhiều tầng, máy sấy nhiều lớp.

multilayer tenter máy văng sấy nhiều tầng, máy văng sấy nhiều lớp.

multilobal fibre xơ nhiều thùy.

multipath nhiều lối, nhiều đường.

multiphase system hệ thống nhiều pha.

multipick loom máy dệt nhiều miệng thoi, máy dệt nhiều sợi ngang.

multipiece loom máy dệt nhiều đường dệt.

multiple bội số; nhiều, nhiều mối, bội.

multiple action controller bộ điều khiển liên hợp.

multiple box loom máy dệt tự động đổi hộp thoi.

multiple cloth vải nhiều tầng.

multiple cord dây bội, cáp bội.

multiple-coloured yarn sợi nhiều mầu; sợi có màu sặc sỡ

multiple-head draw frame máy kéo duỗi có nhiều đầu kéo.

multiple fabric vải nhiều lớp.

multiple lifting of warp threeads sự nâng sợi dọc theo nhóm *(tạo miệng vải kiểu sóng bậc thang trên máy dệt nhiều miệng vải).*

multiple-line card bìa dòng bội.

multiple loom shuttle thoi của máy dệt nhiều miệng vải.

multiple-loop control system hệ thống điều khiển phân nhánh, mạch điều khiển phân nhánh.

multiple measuring device thiết bị đo đa năng, máy đo đa năng.

multiple-purpose nhiều mục tiêu, đa công dụng.

multiple switch bộ chuyển mạch bội, bộ chuyển mạch ghép.

multiple-tape divider bộ phân băng màng bông kiểu nhiều dây đai.

multiple thread ren nhiều mối.

multiple twisting machine máy xe sợi nhiều tầng.

multiplex đa bội, gấp nhiều lần.

multiplier số nhân, nhân tử; bộ nhân.

multiflying punch máy đục bội, bộ đục lại *(nhiều lần trên một bìa).*

multipoint recorder thiết bị ghi nhiều điểm.

multipoint switch bộ chuyển mạch bội, bộ chuyển mạch ghép.

multipol nhiều cực; đa cực.

multipole circuit breaker cái ngắt điện nhiều cực tự động để bảo vệ.

multipole switch bộ chuyển mạch nhiều cực.

multiprogramme computer máy tính nhiều chương trình.

multipurpose nhiều mục đích, đa năng

multipurpose calender máy cán bóng đa năng, máy cán là đa dụng.

multirange meter thiết bị đo nhiều dải; thiết bị đo nhiều khoảng.

multirecording sự ghi bội.

multistage nhiều pha, nhiều giai đoạn.

multistrand rope dây thừng nhiều tao.

multitier dryer máy sấy nhiều tầng.

multitier steenter máy văng sấy nhiều lớp, máy văng sấy nhiều tầng.

multivariable control system hệ thống điều khiển đa biến.

multiway nhiều cách, nhiều lối, nhiều đường.

multiway switch bộ chuyển mạch nhiều lối, bộ chuyển mạch bội.

mungo len mungo; len dùng lại, len tái sinh, len kém phẩm chất.

mungo rags dẻ lau bằng len tái sinh

musette bag túi đeo vai.

musk hair lông hươu xạ

muslin vải muslin *(vải vân điểm mịn, có sợi ngang được xử lý làm mềm).*

muslin-de-laine vải muslin bằng len.

muslinet vải muslin bằng bông.

mustard shade mầu "nông".

N

nacre xà cừ, con xà cừ.

nacreous lóng lánh như xà cừ, trắng đục như xà cừ.

nail cái đinh; đóng đinh.

nainsook vải nanxuc *(loại vải nhẹ, kiểu dệt vân điểm).*

naked trần, để trần; không che đậy.

naked eye mắt trần, mắt thường

naked flame ngọn lửa trực tiếp.

naked lamp bóng đèn để trần.

name tên, danh hiệu, dấu hiệu; đặt tên, gọi tên.

name plate biển hiệu của công ty (hãng, doanh nghiệp), biển hiệu của máy.

name-plate rating công suất danh định.

nankeen vải trúc bâu Nam Kinh, vải Nam Kinh.

nankeen cotton loại bông dùng để sản xuất vải Nam Kinh.

Nanking thành phố Nam Kinh (Trung Quốc); tơ nanking (tơ sống Ấn Độ).

nansook vải nanxuc bằng bông.

nap lông mịn, lớp lông mịn, lớp lông tơ, lớp tuyết// cào lông.

nap-fabric vải cào lông.

nap height chiều cao lớp lông tơ.

nap raising sự lên lông, sự nổi tuyết.

naphthalene naptalen.

naphthenate naptenat.

naphthenic acid axit naptenic.

naphthol naptol.

naphthol dye thuốc nhuộm naptol.

naphthol dyeing sự nhuộm naptol, sự nhuộm azo không tan.

naphtolate ép naptol *(ép nền, nhuộm nền).*

napkin khăn ăn; tã lót *(của trẻ con).*

napless không có tuyết (vải).

napped được cào lông.

napped cloth vải cào lông.

napper máy cào lông.

nappers phế thải cào lông.

napping clothing băng kim để cào lông.

napping machine máy cào lông.

napping roller trục cào lông.

napping room buồng máy cắt lông vải.

napping waste phế thải cắt lông vải.

narrow chật, hẹp; thu hẹp, làm hẹp lại; thu kim, bớt kim, chiết *(dệt kim)*.

narrow backed sheep cừu lưng hẹp.

narrow carpet thảm hẹp và dài.

narrow carpet loom máy dệt thảm khổ hẹp.

narrow fabric vải khổ hẹp, mặt hàng hẹp khổ.

narrow fabric loom máy dệt các mặt hàng hẹp khổ

narrow goods các mặt hàng hẹp khổ

narrow lace (edging) mặt hàng ren *(đăng-ten)* hẹp khổ.

narrow lips of bobbins miệng hẹp của cuộn sợi.

narrow loom máy dệt khổ hẹp.

narrow raschel lace mặt hàng ren và đăng ten hẹp khổ dệt bằng máy rasen.

narrow ribbon dây bằng vải.

narrow section đoạn chiết, phần thu hẹp.

narrow-tailed sheep cừu đuôi nhỏ.

narrow width chiều rộng thiếu, chiều rộng không đủ, khổ không đủ.

narrow with cross stitches sự chiết chéo.

narrower kim chiết.

narrowing sự chiết.

narrowing attachment thiết bị chiết.

narrowing bar thanh chiết.

narrowing block nêm của thiết bị chiết.

narrowing box bộ phận chiết, hộp chiết.

narrowing cam cam của thiết bị chiết.

narrowing chain xích của thiết bị chiết,

narrowing cycle chu kỳ chiết.

narrowing device thiết bị chiết.

narrowing finger bộ phận chiết, bộ phận bớt vòng đan.

narrowing head crank trục khuỷu đầu chiết.

narrowing head locking device khóa đầu chiết.

narrowing head stop bộ phận tự động dừng đầu chiết.

narrowing knitter máy dệt kim có thiết bị chiết.

narrowing link mắt xích chiết.

narrowing machine máy dệt kim có thiết bị chiết.

narrowing motion cơ cấu chiết, bộ phận chiết, thiết bị chiết.

narrowing needle kim chiết.

narrowing nut đầu dịch chuyển của thiết bị chiết.

narrowing pawl con cóc của thiết bị chiết.

narrowing point kim chiết; điểm chiết.

narrowing ratchet bánh cóc của thiết bị chiết.

narrowing rod cần chiết, thanh chiết.

narrowing shaft trục của thiết bị chiết.

narrowing stud nêm của thiết bị chiết.

narrowing wheel bánh xe của thiết bị chiết.

nascent state trạng thái sơ sinh, trạng thái mới mọc.

Natal wool len vùng Natal (Nam Phi).

national costume quần áo dân tộc.

national dress trang phục dân tộc.

native (thuộc) bản địa.

native plant thực vật bản địa.

native silk tơ bản địa.

native sheep cừu nuôi, cừu nhà.

native wool len trong nước, len nội địa.

natrium natri, Na.

natural (thuộc) tự nhiên, (thuộc) thiên nhiên

natural animal raw-materials các nguyên liệu tự nhiên gốc động vật.

natural bleaching sự tẩy trắng tự nhiên.

natural colour mầu tự nhiên.

natural cooling sự nguội tự nhiên.

natural dyestuff thuốc nhuộm tự nhiên.

natural fat mỡ tự nhiên.

natural fibre xơ tự nhiên.

natural latex nhựa mủ tự nhiên.

natural leather da tự nhiên.

natural lighting sự chiếu sáng tự nhiên.

natural lustre ánh sáng bóng tự nhiên, vẻ bóng tự nhiên.

natural pigment sắc tố tự nhiên, chất mầu tự nhiên.

natural product sản phẩm tự nhiên.

natural resin nhựa tự nhiên.

natural retting sự ngâm tự nhiên.

natural rubber cao su tự nhiên.

natural shrinking sự co tự nhiên.

natural silk tơ tự nhiên, tơ tằm.

natural teasel bàn chải bằng lông tự nhiên.

natural ventilation sự thông gió tự nhiên.

natural weight trọng lượng tự nhiên *(khi chưa xử lý)*.

naval jacket áo vét tông hải quân.

navies sắc xanh nước biển.

navy cloth vải may quân phục hải quân.

navy blue màu xanh nước biển

Neapolitan hemp cây gai Neapoli (Italia).

Neapolitan silk tơ Neapoli.

neatening sự tu chỉnh.

neb mũi platin.

neck cổ *(người, súc vật, chai lọ)*; chỗ thắt lại, chỗ hẹp lại.

neck band vòng cổ áo, khăn quàng cổ.

neck cloth khăn quàng cổ.

neck cord platin dây, dây nâng.

neck journal bearing ổ đỡ cổ trục.

neck lace chuỗi hạt đeo cổ.

neck tie ca vát.

neck wear các chi tiết để may cổ áo.

neck wool len vùng gáy cừu.

neckerchief khăn quàng cổ.

necking chỗ thắt, ngẳng eo *(xuất hiện khi kéo giãn sợi tổng hợp).*

necklace chuỗi hạt đeo cổ *(vàng, ngọc).*

neckline hình khoét cổ áo, đường khoét cổ áo.

necks len vùng gáy cừu.

necktie ca vát.

necktie fabric vải may ca vát.

needle kim.

needle adjusting lever cần chỉnh kim.

needle-Axminster machine máy dệt kim Axminster.

needle bar cần kim, thanh kim; giường kim.

needle bar cam cam điều khiển thanh kim.

needle bar lift arm cần nâng thanh kim.

needle bar plate giường kim.

needle basket cái giỏ kim *(để xe sợi).*

needle beard móc kim.

needle bearing ổ đỡ kim.

needle bed giường kim.

needle board tấm kim; bảng kim; thớt kim; thanh kim.

needle bonding sự đâm kim làm chắc màng xơ *(để làm vải không dệt).*

needle breakage sự gẫy kim.

needle but gót kim.

needle cam cam tạo vòng, cam điều khiển chuyển động của kim.

needle carrier thanh kim, giường kim.

needle clearing cam cam trút vòng.

needle comb lược kim.

needle control sự điều khiển kim.

needle coupling khớp kim.

needle covered roller trục phủ kim, trục bọc kim.

needle cylinder giường kim trụ.

needle cylinder tricks rãnh kim của giường kim trụ.

needle detector bộ phận theo dõi sự cố kim.

needle dial đĩa kim.

needle divider thiết bị phân kim, thiết bị chia kim.

needle division bước kim.

needle door cửa kim.

needle eye mắt kim, lỗ kim.

needle failure sự hỏng kim.

needle felt ni kim.

needle field trường kim.

needle frame ba - tăng kim.

needle groove rãnh kim.

needle head đầu kim.

needle heel gối kim.

needle hook móc kim; móc kéo kim.

needle jack platin công tác, platin chân kim.

needle lace đăng ten thêu bằng kim.

needle latch lưỡi kim.

needle latch guide bộ phận dẫn lưỡi kim.

needle lattice phên kim, băng thanh kim.

needle lead mảnh đúc chân kim.

needle lifter mảnh cam nâng kim.

needle loom máy dệt đai dùng kim để dẫn sợi ngang.

needle loop cung kim.

needle loop clearing sự kéo căng thành vòng sợi mới.

needle loop gun súng bắn kim *(để khâu thảm)*.

needle lubricator thiết bị bôi trơn kim.

needle machine máy thêu có một kim.

needle motion chuyển động của kim.

needle passage đường dẫn kim.

needle penetration sự đâm xuyên của kim.

needle pitch bước kim, cự ly của kim.

needle plliering sự uốn phẳng kim, sự nắn kim.

needle pliers kìm uốn kim, kìm nắn kim.

needle point mũi kim.

needle positioner bộ phận định vị kim khâu.

needle pressing sheet bản đè kim.

needle protector bộ phận bảo vệ kim.

needle punching công nghệ đâm kim làm chắc màng xơ *(để tạo vải không dệt)*.

needle punching machine máy đâm kim làm chắc màng xơ (để làm vải không dệt).

needle pusching up device thiết bị đẩy kim.

needle pusher grid of Verdol jacquard ghi đẩy kim của máy giắc-ca Verdol.

needle race đường kim.

needle raising cam cam nâng kim.

needle ring vành kim.

needle roller thùng kim; con lăn có ghim.

needle selection sự chọn kim, sự phân chia kim.

needle setting lever cần hiệu chỉnh kim.

needle set-up bố trí kim, sắp kim.

needle shaft trục kim.

needle shank thân kim.

needle-shaped có hình kim.

needle spacing bước kim.

needle spoon máng kim.

needle spring lò xo giữ kim.

needle stem thân kim.

needle stop-motion cơ cấu tự động dừng kim *(khi có sự cố)*.

needle straightener người nắn kim,

máy nắn thẳng kim.

needle stripe lược kim, dải kim chải.

needle threader cái xâu kim, cái luồn kim.

needle throw động trình của kim.

needle tip đầu kim, mũi kim.

needle tray máng kim.

needle trick rãnh kim.

needle trough máy kim.

needle valve van kim.

needled bằng kim, dùng kim, bằng phương pháp đâm kim làm chắc màng xơ *(để tạo vải không dệt).*

needled felt màng xơ được làm chắc bằng phương pháp đâm kim *(để tạo vải không dệt).*

needled half lap mặt cong có kim, tâm kim hình cung, mặt kim hình bán nguyệt.

needleloom process kĩ thuật dệt kiếm.

needlework công việc may vá.

needling công nghệ đâm kim làm chắc màng xơ *(để tạo vải không dệt).*

needling machine máy đâm kim làm chắc màng xơ *(để tạo vải không dệt).*

negative (thuộc) phủ định, (thuộc) từ chối; tiêu cực, bị động; âm.

negative charge điện tích âm.

negative dobby cơ cấu tay kéo bị động.

negative electrode cực âm (điện).

negative feedback sự phản hồi âm.

negative ion ion âm.

negative let-off motion cơ cấu điều khiển ở sợi dọc bị động; bộ điều khiển ở sợi dọc bị động.

negative movement chuyển động bị động.

negative polarity cực tính âm.

negative pressure áp suất thiếu, thấp áp.

negative pulse xung âm.

negative resistance trở âm.

negative shaft motion chuyển động bị động của go.

negative shuttle box drive chuyển động bị động của hòm thoi.

negative sign dấu trừ, dấu âm.

negative take-up motion cơ cấu cuộn vải bị động.

negative taking-up motion cơ cấu cuộn vải bị động.

negative tappet bánh lệch tâm đơn giản.

negative test phép thử phủ định, phép thử với kết qủa phủ định.

negatively charged tích điện âm, mang điện tích âm.

negligé-satin vải satanh neglige *(loại vải satanh bông).*

negretti merino breed giống cừu Negretti (giống cừu lông mảnh).

neige use ni đốm, ni thô *(có các gút sợi màu trắng).*

neon arc lamp đèn hồ quang nê ông.

neon tuble đèn ống nê ông.

neoprene neopren.

nep điểm kết (gút nhỏ).

nep counting device thiết bị đếm điểm kết.

nep formation sự tạo thành gút.

neppy có dạng kết, có dạng gút nhỏ.

neppy cotton bông kết.

net lưới, mạng; vải màn, vải lưới; vải tuyn; trọng lượng tinh; thực giá; đan lưới

net bag túi lưới.

net bobbin ống vải tuyn.

net curtain rèm cửa bằng vải tuyn.

net curtain fabric vải rèm cửa bằng tuyn.

net efficiency công suất có ích.

net gauze (leno) dệt quấn kiểu đan lưới.

net ground nền tuyn.

net lace đăng ten tuyn.

net-like hình lưới, dạng lưới, giống như lưới.

net-like cloth vải dạng lưới, vải thủng lỗ.

net-like cocoon kén kéo dạng lưới.

net machine máy dệt vải tuyn.

net price thực giá, giá thực.

net profit lợi nhuận thực, lãi thực.

net rope dây thừng giăng lưới.

net tying machine máy nối lưới.

net weaving công nghệ dệt tuyn.

net weight trọng lượng tinh, trọng lượng thực.

netting sự đan lưới; mặt hàng lưới ; đồ đan.

netting device thiết bị đan lưới.

netting machine máy đan lưới, máy dệt lưới.

netting needle kim đan lưới.

netting silk tơ dệt lưới.

netting stitch bước mắt lưới.

nettle cây tầm ma.

nettle cloth vải tầm ma.

nettle fibre xơ tầm ma.

nettle plant cây tầm ma.

nettle stem thân cây tầm ma.

nettle yarn sợi tầm ma.

network lưới, đồ dùng kiểu lưới; mạng lưới; hệ thống.

network controller bộ điều khiển mạng.

network diagram sơ đồ mạng lưới, sơ đồ hệ thống.

network frequency tần số lưới điện.

network system hệ thống phân nhánh, mạng.

network voltage drop sự sụt điện áp lưới.

neutral đầu mối; dây trung tính, trung lập, trung tính, ở vị trí số không; không có tính rõ rệt.

neutral activating method phương pháp hoạt hóa trung tính.

neutral axis trục tọa độ không.

neutral bath bể trung tính, dung dịch trung tính.

neutral colour mầu không tươi sáng.

neutral conductor dây trung tính.

neutral detergent chất tẩy trung tính.

neutral dye thuốc nhuộm trung tính.

neutral-dyeing dye thuốc nhuộm để nhuộm trong môi trường trung tính.

neutral-dyeing metallized dye thuốc nhuộm phức kim loại để nhuộm trong môi trường trung tính.

neutral light ánh sáng trung tính.

neutral medium môi trường trung tính, dung môi trung tính.

neutral oil dầu trung tính.

neutral terminal đầu dây nguội, đầu dây trung tính.

neutralization sự trung hòa.

neutralization of effluent sự trung hòa nước thải.

neutralize làm trung hòa; làm mất tác dụng, làm thành vô hiệu.

neutralize the acid trung hòa axit.

neutralizer, neutralizing agent chất trung hòa.

new mới; tươi

new crop cotton bông tươi, bông vừa mới thu hoạch.

new crop jute đay tươi, đay vừa mới thu hoạch.

New Zealand flax lanh Niuzilan.

New Zealand hemp gai Niuzilan.

New Zealand wool len Niuzilan.

nib đầu múi, mũi nhọn, ngòi bút máy; phần nhô lên; gờ mũi *(platin dệt kim)*; gút nối sợi *(trong vải)*; đoạn dầy của tơ.

nick đường rạch, đường xẻ, đường khía.

nickel niken.

nickel oxide oxýt niken.

nickel steel thép niken.

nickel wire dây niken.

nickelous salt muối niken (II).

Nigerian braid dải viền kiểu Nigeria *(tết từ vải, để trang trí quần áo)*.

night current dòng (điện, nước) ban đêm.

night shift ca đêm.

night wear bộ quần áo ngủ.

nightdress áo ngủ *(phụ nữ)*.

nightgown áo choàng, áo ngủ.

nightshirt áo ngủ *(nam giới)*.

Nile blue màu lam sông Nil, màu lam pha lục nhạt.

Nile green mầu lục sông Nil, màu lục pha lam nhạt.

nine-end (thuộc) liên kết chín.

nine-leaved (thuộc) chín go

nine-thread velvet nhung chín sợi.

nip sự ấn; sự bóp; sự xiết, sự kẹp ấn;

góp; xiết, kẹp.

nip dyeing sự nhuộm ngấm ép.

nip line đường kẹp.

nip padder máy cán thấm, máy cán tẩm, máy cán ngâm.

nip point điểm kẹp chặt.

nip pressure áp lực kẹp.

nip roller trục ép, trục vắt nước, trục kẹp.

nipper bộ kẹp *(ở máy dệt)*, hàm kẹp, hàm cặp, hàm cấp cúi *(ở máy chải kỹ)*.

nipper knife hàm cấp cúi *(ở máy chải kỹ)*.

nipper peg chốt của kìm, chốt của kẹp.

nipper pivot chốt của các hàm cặp cấp cúi.

nipper plate hàm cấp cúi.

nipper shuttle thoi kẹp.

nipper spring lò xo kẹp.

nipper swivel tay đòn của các hàm kẹp cấp cúi.

nippers cái kìm, cái kẹp, bàn kẹp, cặp, các hàm cấp cúi *(ở máy chải kỹ)*, kìm nắn kim *(dệt kim)*.

nipple núm bôi trơn *(để tra dầu mỡ)*.

nitrate nitrat.

nitration sự nitro hóa

nitration product sản phẩm nitro hóa.

nitric acid axit nitric.

nitric anhydride anhidrit nitric.

nitric oxide nitro oxit (NO).

nitrile nitril.

nitrite nitrit.

nitrite bath dung dịch nitrit.

nitrocellulose nitroxenluloza.

nitro silk tơ nitrat, tơ nitroxenluloza.

nitrogen nitơ.

nitrogen dioxide nitơ đioxit.

nitrogen monoxide nitrogen protoxit.

nitrogen pentoxide nitrogen pentaoxit.

nitrous acit axit nitrơ.

nitrous oxide nitrogen protioxit.

no-iron không là.

no-iron finish xử lý không là.

no-load không tải.

no-load consumption sự tiêu thụ (năng lượng, nhiên liệu) ở chế độ - không tải.

no-load operation sự vận hành không tải.

no-load speed tốc độ vận hành không tải.

no-load test sự kiểm tra chạy không tải.

Noble comb máy chải kỹ tròn.

node mấu, đốt, mắt nút.

node in cell wall cục u trên thành tế bào, bướu cứng trên thành tế bào.

noil xơ rơi chải kỹ, xơ phế chải kỹ.

noil roller con lăn ép xơ rơi chải kỹ, con lăn ép xơ phế chải kỹ.

noilage tỷ lệ xơ vụn.

noise tiếng ồn.

noise abatement sự làm giảm tiếng ồn, sự chống lại tiếng ồn.

noise absorption sự hấp thụ tiếng ồn

noise insulation sự cách âm.

noise level mức độ ồn.

noise meter dụng cụ đo độ ồn.

noise protection sự đề phòng tiếng ồn.

noise silencer bộ giảm âm.

noiseless không có tiếng ồn, im lặng.

noisiness sự ồn ào, sự huyên náo.

noisy ồn ào, om sòm, huyên náo.

nominal danh nghĩa, danh định.

nominal capacity công suất danh nghĩa

nominal efficiency hiệu suất danh nghĩa.

nominal load tải danh nghĩa.

nominal output công suất danh nghĩa.

nominal rating công suất danh nghĩa.

nominal value giá trị danh nghĩa.

nominal voltage điện áp danh nghĩa.

nominal weight trọng lượng danh nghĩa.

nominal width bề rộng danh nghĩa, khổ danh nghĩa.

non-absorbing không hấp thụ.

non-adhesive không dính .

non ageing không lão hóa.

non-balanced không cân bằng.

non-cellulosic component thành phần phi celluloza.

non-combustible không cháy.

non-conductor chất không dẫn (nhiệt, điện).

non-contact không tiếp xúc.

non-continuous không liên tục.

non - corrosive không gỉ, không bị ăn mòn.

non-crystalline không kết tinh.

non-destructive test phép thử không làm hỏng mẫu.

non-directional không có hướng.

non-drying oil dầu không khô.

non-dusting không bụi.

non-effective không hiệu quả, không hiệu nghiệm.

non-elastic không đàn hồi.

non-elastic ribbon warp hệ sợi dọc không đàn hồi để dệt ruy băng.

non-elastic strain biến dạng dư, biến dạng dẻo.

non-erasible momory bộ nhớ không xóa được, bộ nhớ cố định, bộ nhớ cứng.

non-explosive không nổ.

non-fading không phai màu.

non-feedback controller thiết bị điều khiển không phản hồi.

non-felt(ing) wool len không tạo nỉ.

non-felting không tạo nỉ, không có khả năng kết lại thành nỉ.

non-fraying finish xử lý chống sờn mép, xử lý chống rách mép.

non-freezing không đông lạnh.

non-frothing không nổi bọt, không sủi bọt, không bọt.

non-fusible không nóng chảy.

non-graded jute đay không phân hạng

non-inductive không cảm ứng.

non-inflammability tính không cháy, tính không bắt lửa.

non-inflammable không cháy.

non-ioic agent tác nhân phi ion.

non-ionic agent chất không ion.

non-ionic dye thuốc nhuộm không ion.

non-iron finish xử lý không là.

non-laddering không tuột vòng.

non-linear không tuyến tính, phi tuyến.

non-linear characteristic đặc trưng phi tuyến.

non-loaded (thuộc) không tải.

non-machine-language programming sự lập trình tượng trưng.

non-magnetic steel thép không có từ tính.

non-miscible không thể trộn lẫn, không thể hỗn hợp.

non-perishable không dễ hỏng, không dễ thối.

non-polar không có cực.

non-porous không rỗ, không thủng tổ ong, không xốp.

non-porous fabric vải không xốp, vải không thoát khí.

non-reversible không thuận nghịch.

non-run Không tuột vòng.

non-run fabric vải không tuột vòng

non-running Không tuột vòng.

non-running fabric vải không tuột vòng.

non-sagging roller trục không võng, trục không cong.

non-shrink không co.

non-shrink finishing sự xử lý chống co.

non - shrink wool len không co.

non-slip không trượt, chống tuột.

non-slip finishing sự xử lý chống tuột.

non-soiling không bị bẩn.

non-soluble không hòa tan.

non-sorted jute đay không phân hạng.

non-textile không phải hàng dệt, không thuộc hàng dệt.

non-toxic không độc.

non-uniform không đồng đều, không thống nhất.

non-uniform movement chuyển động không đều.

non-volatile không bay hơi.

non-wowen không dệt.

non-woven carpet thảm không dệt.

non-woven fabric vải không dệt.

nonionic không ion.

nonionic detergent chất tẩy rửa, không ion chất làm sạch không ion.

nonravel không tuột sợi.

nonrun không tuột sợi, không tuột vòng.

nonshrink không co.

nonshrink finish xử lý chống co.

nonsliding skirt band băng chống trượt.

nonslip không trượt; không tuột.

non transparent không trong suốt.

nonwoven không dệt.

Norfolk jacket áo vét tông thể thao có đai.

normal đường vuông góc; pháp tuyến; bình thường; vuông góc.

normal-duty motor mô tơ dùng cho điều kiện vận hành bình thường.

normal figure vóc (người) bình thường, dáng (người) bình thường.

normal operation vận hành bình thường.

normal position vị trí nghỉ, vị trí bình thường.

normal pressure áp suất bình thường.

normal service conditions điều kiện vận hành bình thường.

normal speed tốc độ bình thường

normal warp ground tie kiểu dệt vân điểm hiệu ứng dọc.

Norman linew damask vải Dạ-mát bằng lanh của người Norman.

North American cotton bông Bắc Mỹ

North Georgia cotton bông Georgia *(giống bông xơ dài ở Mỹ).*

North German marsh sheep cừu vùng đồng bằng Bắc Đức.

nose mũi (người), mõm (súc vật); mũi (của vật), mũi nhọn.

nosing motion cơ cấu làm chắc đầu ống sợi.

notch vết khía hình V; rãnh; mức, mức độ, vị trí (của cần v.v.).

notched lever cần có răng, cần có rãnh khía.

notched quadrant bánh răng hình quạt.

notched wheel bánh cóc, đĩa có khía.

notching chart biểu đồ mở máy.

noticeable đáng chú ý, đáng để ý; có thể nhận thấy, có thể thấy rõ.

nourishment of wool fibre sự nuôi dưỡng xơ len.

novel mới, mới lạ, mới triển khai.

novelty hàng mới.

novelty fabric vải mốt.

novelty effect hiệu ứng mốt.

noxious độc hại.

noxious gas khí độc.

noxious plant Cây có hại, thực vật có hại.

nozzle vòi, vòi phun

nozzle aperture lỗ của vòi phun.

nozzle drier máy sấy phun.

nozzle hotflue vòi phun không khí nóng.

nozzle mouth miệng vòi.

nozzle opening lỗ vòi phun.

nozzle-type counter-courrnet airing thông gió kiểu thổi đối lưu.

N.P.I, npi (needle per inch) số lượng kim trên một inch chiều dài giường kim.

nuance sắc mầu; sắc thái.

Nubari cotton bông Nubari.

nubby vón thành cục nhỏ; nhiều gút, nhiều điểm kết.

nuclear energy năng lượng hạt nhân.

nuclear power plan nhà máy điện nguyên tử.

number số, số lượng · đếm; đánh số, ghi số.

number of bends số băng (sợi dọc).

number of cards to pattern số lượng bìa cho một rappo kiểu dệt.

number of picks per minute Số lần đưa sợi ngang trong một phút, số sợi ngang dệt được trong một phút.

number of courses số lượng hàng vòng.

number of doublings số lần đậu.

number of nips số lần kẹp (chải).

number of repeats số lượng rappo.

number of spindles số lượng cọc sợi.

number of tress cycles số lượng chu kì tải.

number of threads per dent số sợi dọc luồn qua một khe khổ.

numeric(al) (thuộc) số; bằng số.

numerical coding sự mã hóa bằng số.

numerical solution phép giải số học, lời giải số học.

nut đai ốc, hạt dẻ.

nut-brown mầu nâu hạt dẻ.

nutrient chất dinh dưỡng, chất nuôi dưỡng.

O

o-aminobenzoic acid axit o-aminô-benzoic, axit antranilic.

O-fading (= Ozone fading) sự phai màu do khí ozon.

oak wood gỗ sồi.

object đồ vật, vật thể; đối tượng; khách thể; mục tiêu, mục đích; phản đối, chống đối

objectionable không vừa ý; khó ưa; đáng phản đối; đáng chê trách; khó coi, chướng.

objective mục tiêu; mục đích; vật kính; khách quan; (thuộc) mục tiêu.

oblique xiên, chéo, chếch.

oblique design kiểu trang trí lệch.

oblong có hình thuôn, có hình thon thon.

oblong-oval kapok fruit quả bông gạo hình trứng thuôn.

observation sự quan sát, sự quan trắc.

obsolete cũ kỹ, đã lỗi thời; đã quá hạn; teo đi.

obtain đạt được, thu được, giành được, kiếm được; đang tồn tại, đang lưu hành, đang thông dụng.

obtain asbestos by blasting thu amiăng bằng phương pháp nổ mìn.

occlude đút nút; hút giữ.

occurence sự việc xảy ra, sự cố, hiện tượng, sự kiện.

ochre đất son; mầu đất son.

odd lẻ; cọc cạch; thừa, dư, lặt vặt, linh tinh; kỳ cục, kỳ quặc; rỗi rãi, rảnh rang; bỏ trống, để không.

odd course hàng trống.

odd course attachment phụ kiện tạo hàng trống.

odd Jacquard heald dây go Giắc-ca lẻ.

odd needles kim mang số lẻ, kim lẻ.

odd number số lẻ

odd numbered card bìa lẻ, bìa mang số lẻ.

odd numbered threads sợi lẻ, sợi có số lẻ.

odd picks sợi ngang lẻ.

odorant chất có mùi, chất mang mùi.

odoriferous có mùi, mang mùi.

odorimetry phép đo mùi, phép xác định mùi.

odour mùi; mùi thơm, hương thơm.

odourless không có mùi.

odourless size hồ không có mùi.

OE spinning (=open-end spinning) công nghệ kéo sợi đầu hở, công nghệ kéo sợi OE.

oeillet (=oillet) lỗ để luồn dây.

off tắt; lệch, chệch, vượt khỏi.

off-black đen xỉm, thâm xỉn.

off-cast loop vòng trút; trút vòng.

off colour mầu không chuẩn, mầu không đúng.

off-gas khí thừa, khí vô ích.

off-gauge không đúng cỡ chuẩn, sai quy cách.

off-going tốc độ sai qui định.

off-grain chéo sợi *(vải)*.

off-line calculation sự tính toán bổ sung.

off-loom with khổ vải sai quy cách.

off-peak demand nhu cầu vượt mức tối đa.

off-pressing sự là phẳng hoàn chỉnh.

off-shade sắc mầu khác biệt, gam mầu khác biệt.

off-shade dyeing sự nhuộm không đúng màu; sự nhuộm sai sắc mầu.

off-size sai kích thước.

off-the-neck collar cổ áo không khít cổ.

off-water nước thừa, nước vô ích.

off-white trắng nhờ nhờ, không thật trắng.

offer sự chào hàng; lời mời chào, lời ướm hỏi; sự giới thiệu// đưa ra bán, mời chào; đề nghị; biếu, tặng, dâng.

official aceptance test kiểm tra nghiệm thu chính thức.

offset printing in ôpset.

oil dầu, dầu nhờn, tra dầu, bôi dầu, lau dầu, thấm dầu, ngâm dầu.

oil absorbent adhesive chất dính kết dễ ngấm dầu.

oil and water repellent finish xử lý chống thấm nước và chống thấm dầu.

oil bath bể dầu.

oil-born soiling sự làm bẩn do dầu.

oil-born stain vết bẩn do dây dầu.

oil brake phanh dầu, phanh thủy lực.

oil can thùng dầu, can dầu; cái vịt dầu, bơm dầu.

oil channel rãnh dẫn dầu.

oil circuit breaker cái ngắt mạch thủy lực.

oil cleaner bộ lọc dầu, thiết bị lọc dầu.

oil-cloth vải tẩm sáp, vải dầu, vải sơn.

oil-combed top cúi chải kỹ tẩm dầu *(phương pháp của Anh)*.

oil combing công nghệ chải kỹ len bằng dầu.

oil-cooled được làm nguội bằng dầu.

oil cooler bộ làm nguội bằng dầu, thiết bị làm nguội bằng dầu.

oil cooling sự làm nguội bằng dầu.

oil dashpot bộ giảm xóc bằng dầu.

oil delustring sự khử độ bóng bằng dầu.

oil distributing brush bàn chải rải dầu.

oil drain ống tháo dầu.

oil emulsion nhũ tương dầu.

oil engine động cơ dùng dầu nặng.

oil filter bộ lọc dầu.

oil firing sự đốt bằng dầu.

oil flax lanh để ép dầu.

oil fuel nhiên liệu dầu.

oil gauge que thăm dầu.

oil groove rãnh dầu, rãnh bôi trơn.

oil heating đốt nóng bằng dầu, đun nóng bằng dầu.

oil-immersed được nhúng vào dầu, được ngâm trong dầu.

oil-in-water emulsion nhũ tương dầu trong nước.

oil-injection sự phun dầu.

oil injection nozzle vòi phun dầu.

oil-inlet lỗ nạp dầu, lỗ tra dầu, lỗ bơm dầu, lỗ bôi trơn.

oil-in water emulsion nhũ tương dầu trong nước.

oil-level mức dầu.

oil lubrication sự bôi trơn bằng dầu.

oil of tar dầu nhựa đường, dầu hắc ín.

oil of turpentine dầu thông.

oil pad đệm dầu.

oil pistol súng bơm dầu.

oil pollution sự ô nhiễm do dầu.

oil plant cây có dầu, thực vật có dầu.

oil pressure áp suất của dầu, áp lực dầu.

oil-proof chịu dầu, kháng dầu, không thấm dầu.

oil pump bơm dầu.

oil-repellent không thấm dầu; chất chống dính dầu.

oil resistant kháng dầu, không ngấm dầu.

oil-resistant finish xử lý chống thấm dầu.

oil retaining ring vòng vẩy dầu, vòng té dầu.

oil-seal khóa dầu, nắp dầu, nút dầu.

oil self-feeder bộ bôi trơn tự động, bộ chế dầu tự động.

oil-separating device thiết bị tách dầu.

oil sling vòng vẩy dầu, vòng té dầu.

oil-soluble tan trong dầu.

oil spot đốm dầu, vết dầu.

oil stain vết bẩn do dầu.

oil suspension vẩn dầu, huyền phù dầu.

oil-tight kín dầu.

oilcloth vải dầu, vải tẩm sáp.

oiled wool lông tẩm dầu.

oiler bình tra dầu, súng nạp dầu, thiết bị tẩm dầu; giếng dầu; tàu chở dầu.

oiling sự tẩm dầu; sự bôi trơn bằng dầu.

oiling appliance thiết bị tẩm dầu.

oiling auxiliary các phương tiện phụ trợ tẩm dầu.

oiling chart sơ đồ bôi trơn.

oiling device thiết bị tẩm dầu; thiết bị bôi trơn.

oiling emulsion nhũ tương dầu để tẩm.

oiling motion on first gillbox thiết bị tẩm dầu trên máy ghép kiểu lược đoạn một.

oiling point vị trí bôi trơn *(trên máy)*

oiling roller trục tẩm dầu.

oiling ring vòng vẩy dầu, vòng bấn dầu.

oiling trough máng tẩm dầu.

oiling willow máy xé đập có tẩm dầu.

oilless bearing ổ đỡ tự bôi trơn.

oillet (= **oeillet**) lỗ để luồn dây.

oilproof kháng dầu, chịu dầu, không ngấm dầu.

oilskins quần áo vải dầu.

oily yolk mỡ lông cừu dạng dầu.

Oklahoma cotton bông Oklahoma *(loại bông của Mỹ)*.

old crop jute đay cũ, đay từ vụ thu hoạch trước.

old-fashioned lỗi thời, không hợp mốt.

old-loop vòng sợi cũ.

old warp trục sợi dọc cũ, trục sợi dọc đã dệt hết.

olefin fibre xơ olefin *(polyetylen, polypropylen)*.

oleic acid axít oleic.

olein soap xà phòng olein.

oleophilic ưa dầu; háo dầu.

oleophobic kỵ dầu.

oleophobicity tính kỵ dầu.

olitorius jute giống đay olitorius.

olive green có màu ôliu, lục vàng.

olive oil dầu ôliu.

ombré sợi ombrê *(sợi có vân đậm và nhạt xen nhau)*.

ombré dyeing sự nhuộm theo phương pháp "ombré".

ombré printing sự in theo phương pháp "ombré".

ombré yarn sợi ombrê.

on-line calculation sự tính toán đồng bộ.

on position vị trí làm việc *(rơ le)*.

one một.

one-address instruction lệnh một địa chỉ.

one and half twist dệt quấn một vòng rưỡi.

one and one ribbed goods vải có gân hai mặt phải 1 : 1, vải chun 1 : 1.

one-armed lever đòn một nhánh.

one-bath (có) một bể.

one-bath dyeing sự nhuộm một bể.

one-bath method phương pháp một bể

one-by-one rib gân hai mặt phải trơn, vải rib 1 : 1.

one-coloured (có) một mầu.

one-face twill vải crếp một mặt phải.

one-faced có một mặt phải.

one-phase (thuộc) một pha.

one-shuttle loom máy dệt một thoi.

one-sided (có) một bên, (có) một phía.

one-sided shuttle change sự thay thoi một bên.

one-sided shuttle change loom máy dệt thay thoi một bên.

one-sided winding machine máy đánh ống một mặt.

one-way circulation sự quay vòng một chiều.

onium dye thuốc nhuộm "oni" *(thuộc loại thuốc nhuộm "Ingrain" như các loại Phtalaxianin).*

opacity tính mờ đục, tính chắn sáng.

opal glass kính trắng đục, thủy tinh trắng đục.

opal lamp bóng đèn trắng đục.

opalescence vẻ trắng đục, vẻ trắng sữa.

opaque mờ đục, không trong suốt; chắn sáng.

opaque asbestos amiăng mờ.

opaque colour mầu mờ đục, mầu chắn sáng.

open mở, ngỏ, trần, không che đậy, trống, hở, lộ thiên, thông, thoáng; mở, xé đập, xé tơi, xé kiện.

open-air retting sự ngâm (giầm) ngoài trời.

open bearing ổ đỡ hở.

open boil nấu tẩy ở áp suất thường.

open circuit mạch hở.

open creel giá mắc (sợi) hở.

open cross winding sự quấn chéo hở.

open-end spinning, OE spinning sự kéo sợi đầu hở, sự kéo sợi OE.

open-end spinning frame máy kéo sợi đầu hở, máy kéo sợi OE.

open-end yarn sợi đầu hở, sợi có đầu tự do.

open-ended drop wire lamen đầu hở.

open fleece mớ lông xoắn bồng, mớ bông xốp nhẹ, nắm xơ xé tơi.

open gill box máy luyện cúi một dẫy kim.

open grown wool lông mọc tự do, lông mọc thưa.

open lace đăng ten dệt hoa rua lỗ.

open-loop control sự điều khiển chu trình mở, chế độ chu trình mở.

open market thị trường tự do, thị trường mở.

open-meshed fabric vải (dệt kim) có cấu trúc không chặt, vải dệt kim có vòng sợi lỏng.

open meshed net lưới mắt to, lưới lỏng.

open neck shirt áo sơ mi cổ bẻ.

open nippers các tấm kẹp ở trạng thái

mở *(ở máy chải kĩ)*.

open-out the reel tháo guồng.

open position vị trí mở.

open reed khổ hở *(ở máy mắc)*.

open seam đường may hở.

open set tập mở.

open shed miệng vải mở.

open shed dobby cơ cấu tay kéo mở miệng vải.

open shed jacquard machine máy Giắc-ca mở miệng vải.

open shed loom máy dệt ở trạng thía mở miệng vải.

open shedding sự mở miệng vải.

open shedding jacquardd machine máy Giắc-ca mở miệng vải.

open-shirt collar cổ bẻ *(áo sơ mi)*.

open slot rãnh hở.

open steam hơi tự do, hơi xả.

open stitch mũi khâu hở.

open texture fabric vải dệt thưa.

open the shed mở miệng vải.

open tie-up phương pháp luồn go kiểu mở *(tức phương pháp luồn go kiểu Anh)*.

open vat bể hở, thùng hở.

open washer vòng đệm hở, vòng đệm hình chữ "C".

open-width (thuộc) khổ mở.

open width bleaching plant thiết bị tẩy trắng kiểu khổ mở.

open width boiling range thiết bị nấu vải kiểu khổ mở.

open width continuous dyeing plant máy nhuộm liên tục kiểu khổ mở.

open width desizing sự khử hồ khổ mở.

open width dyeing sự nhuộm khổ mở.

open width dyeing machine máy nhuộm khổ mở.

open width impregnation sự tẩm khổ mở.

open width scouring sự giặt khổ mở.

open width scouring machine máy giặt khổ mở.

open width soaper máy thấm xà phòng khổ mở.

open width treatment sự xử lý khổ mở.

open winch máy nhuộm guồng hở.

open winding sự quấn hở.

open work sản phẩm trang điểm bằng lỗ thủng.

open work fabric vải dệt có lỗ hở.

open work trimming mặt hàng dây viền (cạp, ruy băng) dệt hoa rua lỗ.

opener máy xé kiện, máy mở đai kiện.

opener roller trục xé tơi.

opening sự bắt đầu, sự khai mạc; sự mở; khe hở, lỗ; sự xé đập, sự xé tơi, sự xé kiện.

opening angle góc mở.

opening between rolls khe giữa hai trục.

opening machine máy xé đập.

opening of bales sự xé kiện.

opening of cocoon sự xé tơi kén.

opening of shed sự mở miệng vải.

opening out sự trải ra, sự mở rộng ra.

open roller trục xé tơi.

opening room gian cung bông.

opening spring lò xo ngắt (mạch), lò xo dừng (làm việc).

openwork sản phẩm trang trí bằng các lỗ thủng.

openwork knitting vải dệt kim thủng lỗ, vải dệt đan hoa rua lỗ.

openwork stitch mũi đan thủng lỗ.

operate chạy máy, đứng máy, điều khiển máy; vận hành máy.

operated được điều khiển, được vận hành, được truyền động.

operating (sự) vận hành.

operating capital vốn lưu động.

operating characteristic đặc trưng vận hành.

operating circuit mạch làm việc.

operating costs chi phí sản xuất.

operating crew tổ sản xuất, đội sản xuất.

operating cycle chu kì vận hành.

operating data dữ kiện vận hành.

operating desk bàn điều khiển, bảng điều khiển.

operating diagram sơ đồ điều khiển.

operating frequency tần số vận hành.

operating handle tay nắm điều khiển.

operating instructions chỉ dẫn vận hành, hướng dẫn thao tác,

operating lever cần điều khiển.

operating life tuổi thọ làm việc *(của máy)*.

operating persionel nhân viên thao tác.

operating platform bục thao tác.

operating point chỗ làm việc.

operating position vị trí làm việc.

operating pressure áp suất vận hành.

operating rules qui tắc vận hành, nội quy vận hành, qui định vận hành.

operating shaft trục truyền động.

operating speed tốc độ vận hành, tốc độ làm việc.

operating switchboard bàn đdiều khiển thao tác, bàn điều khiển vận hành, bàn điều hành.

operating table bàn điều khiển.

operating trouble sự cố vận hành.

operating voltage điện áp vận hành.

operation by pushbuttons sự điều khiển bằng các nút ấn.

operation code mã phép toán, mã thao tác.

operation manual hướng dẫn đứng

máy, qui định vận hành.

operation time thời gian công tác, thời gian vận hành.

operational calculus phép tính toán tử.

operative công nhân; thợ máy // có tác dụng, có hiệu lực; thực hành, thực tế; (thuộc) toán tử.

operative conditions các điều kiện vận hành.

operative speed tốc độ vận hành.

operator người đứng máy, người thao tác, người vận hành.

opposed đối diện; đối nhau, xung khắc, trái ngược.

opposite đối diện, đối nhau, ngược nhau.

opposite angle góc đối định.

opposite direction hướng ngược lại.

opposite direction of rotation chiều quay ngược.

optical (thuộc) sự nhìn, (thuộc) thị giác; thuộc quang học.

optical axis trục quang học.

optical behaviour biến trạng quang học.

optical bleaching sự làm trắng bằng hiệu ứng quang học.

optical bleaching agent tác nhân tẩy trắng quang học.

optical brightening công nghệ làm bóng quang học.

optical brightening agent tác nhân làm bóng quang học.

optical-scanning punch máy đục lỗ có bộ quét quang học.

optical weft feeler bộ phận thăm suốt quang học.

optical bleached fabric vải (được) tẩy trắng quang học.

optically brightened fabric vải (được) làm bóng quang học.

optimum tối ưu.

optimum load tải tối ưu, tải thuận lợi nhất.

optimum programming sự lập trình tối ưu.

orange mầu da cam.

order thứ, bậc, cấp; thứ tự; trật tự, mệnh lệnh; đơn đặt hàng.

order of magnitude cấp bậc về độ lớn, cấp bậc về số lượng.

order of picks thứ tự đưa sợi ngang.

order of threads thứ tự sợi.

ordinary thường, thông thường, bình thường.

ordinary German sheep giống cừu thuần chủng Đức.

ordinary hessian vải bao gói thông thường *(bằng đay)*.

ordinary temperature nhiệt độ trong phòng, nhiệt độ bình thường.

orinate tung độ, đường tung.

organdy vải muxơlin mỏng.

organic (thuộc) hữu cơ.

organic acid axit hữu cơ.

organic chemistry hóa học hữu cơ.

organic colouring matter thuốc nhuộm hữu cơ.

organic compound hợp chất hữu cơ.

organic dye thuốc nhuộm hữu cơ.

organic glass thủy tinh hữu cơ.

organic manure phân hữu cơ.

organic matter chất hữu cơ.

organic substance chất hữu cơ.

organic tissue in skin mô hữu cơ trong da.

organza vải bông được xử lý cắt lông.

organzine sợi tơ organzin *(sợi được đậu từ tơ tự nhiên dùng làm sợi dọc).*

oriental carpet thảm phương đông.

oriental rug thảm phương đông.

orientation sự định hướng.

oriented web màng bông định hướng.

orifice lỗ, miệng (vòi phun); lamen của ống Kôn-fu-zô trên máy dệt dòng khí.

origin gốc, nguồn gốc, căn nguyên; dòng dõi.

origin of force điểm đặt của lực.

original (thuộc) gốc, nguyên bản, ban đầu, chính.

original design mẫu nguyên bản.

original length chiều dài ban đầu.

original stock giống ban đầu, chủng tộc ban đầu.

Orleans cotton giống bông vùng Orleans *(thuộc Pháp).*

ornament đồ trang hoàng, đồ trang sức; sự trang hoàng; trang hoàng, trang sức.

ornamental seam đường khâu trang sức.

ornamental stitch mũi khâu trang sức.

ornamental thread sợi trang sức.

ornamented cloth vải trang hoàng, vải trang sức.

orthocortex ortocortex.

orthophosphate ortophotphat.

orthophosphoric acid axit ortofotforic.

orthosilicate ortosilicat.

oscillate dao động; lắc lư.

oscillating dao động; lắc lư, đu đưa, lung lay.

oscillating back-rest xà sau lắc *(máy dệt).*

oscillating cam cam lắc.

oscillating circuit mạch dao động.

oscillating conveyor phễu tải rung.

oscillating knife dao lắc.

oscillating lever cần lắc.

oscillating motion chuyển động lắc.

oscillating relay rơ le chấn động.

oscillating roller trục lắc.

oscillating thread guide rod thanh lắc dẫn sợi.

oscillating trough máy rung.

oscillation sự dao động, sự lắc, sự rung.

oscillation bearing ổ (trục) rung.

oscillation damper bộ giảm chấn, bộ giảm rung.

oscillatory stress ứng suất chu kì.

oscillograph bộ dao động chu kì.

ossein keo xương.

osmosis (osmose) sự thẩm lọc, sự thẩm thấu.

osmotic (thuộc) thẩm lọc.

otter plush nhung giả lông rái cá.

ounce đơn vị đo trọng lượng, bằng 28,3495g.

out ngoài, ở ngoài, ra ngoài; ra; hẳn, tắt, sai khớp, trật khớp.

out of-action không hoạt động.

out-of-centre lệch tâm.

out-of-contact ở ngoài vị trí tiếp xúc, ở ngoài vị trí ăn khớp.

out-of-control không khống chế được, không điều khiển được.

out-of-date lạc hậu.

out-of-operation không hoạt động.

out-of-phase (thuộc) lệch pha.

out of reach ngoài phạm vi tác dụng.

outer ở phía ngoài, ngoài cùng.

outer bearing ổ đỡ ngoài cùng.

outer dead-centre điểm chết ngoài điểm chết dưới.

outer diameter đường kính ngoài.

outer dimension kích thước ngoài.

outer garment quần áo mặc ngoài, đồ mặc ngoài.

outer layer lớp ngoài cùng.

outer main đường nhánh, mạch nhánh, ống dẫn nhánh.

outer membrane màng ngoài.

outer shell of fruit vỏ quả.

outer side mặt ngoài, bên ngoài.

outer surface bề mặt ngoài.

outerwear quần áo mặc ngoài, đồ mặc ngoài.

outfit đồ trang bị, phụ tùng, bộ đồ nghề.

outflow sự đi ra, sự thoát ra, sự chảy ra.

outflow tube ống thoát, ống chảy ra.

outlay tiền chi trước, tiền đã chi; chi phí bỏ ra.

outlet chỗ thoát ra, lối ra; cửa sông; ống thoát; ống xả; đại lý (*của công ty, hãng*).

outlet cock khóa xả (*nước, hơi*).

outlet opening lỗ tháo, lỗ xả.

outlet pipe ống xả, ống thoát.

outlet temperature nhiệt độ ở cửa ra.

outlet valve van xả.

outline nét ngoài, đường nét; hình dáng, hình bóng; nét phác, nét đại cương; đề cương; vẽ phác, phác thảo.

outline drawing sự phác họa hình dáng.

output đầu ra, công suất ra, sản lượng.

output circuit mạch ra.

output current dòng ra.

output per hour sản lượng trong một giờ.

output per man-year sản lượng mỗi đầu người trong một năm.

output per man-shift sản lượng đầu người trong một ca.

output per spindle sản lượng mỗi đầu cọc.

output rate mức năng suất.

output plate thẻ theo dõi năng suất.

output power công suất đầu ra.

output shaft trục ra.

output signal tín hiệu ra, tín hiệu xuất.

output terminal đầu dây ra, đầu mối ra.

output torque momen ra.

outshot hemp gai kém phẩm chất, gai dưới hạng.

outshot wool len kém phẩm chất, len dưới hạng, len thanh lý.

outside bề ngoài, bên ngoài, ở ngoài; ở ngoài trời.

outside air không khí ngoài trời.

outside diameter đường kính ngoài.

outside leg chiều dài cạnh của quần.

outside lining sự đệm ngoài, lớp lót ngoài.

outside pocket túi ngoài *(quần, áo).*

outside sinker ring vòng platin ngoài.

outside tappet bánh lệch tâm ngoài.

outside tappet loom máy dệt với sự điều go bằng bánh lệch tâm ngoài.

outside temperature nhiệt độ ngoài trời.

outside treading motion cơ cấu chân guốc ngoài *(ở máy dệt).*

outsize quá khổ, quá cỡ, ngoại cỡ *(quần áo).*

outward ở ngoài, bên ngoài, hướng ra bên ngoài.

outward run of carriage đường ra của xe trượt *(ở máy xe sợi cọc chạy).*

outworn cũ, rách, sờn; bị mài mòn; bị hao mòn.

oval hình trái xoan, hình ô van // có hình trái xoan, có hình ô van.

oval buttonhole lỗ khuy hình ô van

oval neckline đường khoét cổ áo hình ô van.

oval section of fibre thiết diện xơ có hình ô van.

oval-shaped có hình ô van.

oval washing machine máy giặt hình ô van.

oven lò, buồng sấy.

oven-dried được sấy trong lò.

oven-dried fabric vải được sấy trong buồng sấy.

oven-dry weight trọng lượng khô.

oven drying sự sấy khô trong buồng sấy.

over cao hơn, nhiều hơn, quá; qua, xong.

over-compression sự nén ép quá mức.

over-cool làm quá lạnh.

over-end unwinding sự tở sợi qua đầu ống sợi, sự tở sợi dọc trục ống sợi.

over-head ở trên cao, được lắp đặt trên cao.

over-head conveyer băng tải treo.

over night qua đêm.

over-power protection bộ phận bảo vệ quá công suất.

over-pressure áp suất quá cao.

over-ret ngâm (giầm) quá lâu.

over-retted flax lanh ngâm quá lâu.

over ripe cotton pod quả bông chín rũ.

over width khổ quá kích thước.

overall áo khoác *(khi làm việc)* // toàn bộ, toàn thể.

overall dimensions kích thước toàn bộ, kích thước bao.

overall efficiency hiệu suất toàn bộ.

overall height chiều cao toàn bộ.

overall length chiều dài toàn bộ.

overall loss lượng mất mát toàn bộ, lượng tổn hao toàn bộ.

overall output công suất toàn bộ.

overall result kết quả toàn bộ.

overall size kích thước bao, kích thước ngoài.

overall width chiều rộng toàn thể.

overall yield sản lượng toàn bộ.

overalls quần yếm; quần áo bảo hộ lao động.

overboil đun quá sôi, đun sôi già.

overboiling of yarn sự nấu kĩ sợi, sự nấu nhũn sợi, sự nấu sợi quá lâu.

overcharge tải trọng quá nặng, sự nhồi (nạp) quá mức độ; sự bán quá đắt; chất quá nặng, nhồi (nạp) quá mức độ, bán quá đắt.

overcheck hoa văn bao quanh ô vuông.

overcoat áo khoác ngoài; lớp sơn phủ.

overcoating mặt hàng áo khoác ngoài, vải may áo khoác ngoài.

overcome thắng, vượt qua, khắc phục.

overcure lưu hóa quá mức; nấu kỹ quá.

overcurrent circuit breaker bộ phận ngắt mạch (cầu chì) khống chế dòng quá tải.

overcurrent relay rơ le khống chế dòng quá tải.

overdevelopment sự hiện ảnh quá độ.

overdose liều lượng quá mức; cấp quá liều lượng.

overdry sống quá lâu, sấy quá mức, sấy giòn.

overdrying sự sấy quá mức, sự sấy quá lâu, sự sấy giòn.

overbye nhuộm quá lâu; nhuộm đè lên *(chồng lên màu khác).*

overedge vắt sổ; mang viền.

overfall đập tràn // tràn; tập kích, đánh bất ngờ.

overfeed ăn quá mức, ăn quá nhiều; cấp liệu quá mức.

overfeeding device thiết bị cấp liệu từ bên trên xuống.

overfill rót đầy tràn, làm đầy tràn.

overflow đập tràn, dòng tràn qua, phần tràn ra // tràn qua, tràn ngập, đầy tràn.

overflow pipe ống tràn.

overflow valve van tràn.

overhair loại lông cừu dài, thô và thẳng.

overhand stitch mũi khâu (đan, thêu) ở phía trên.

overhaul đại tu (máy).

overhead ở trên cao, ở trên đầu; ở dạng treo, được lắp đặt trên cao.

overhead cable cáp treo.

overhead charges phí tổn tổng cộng, chi phí tổng cộng.

overhead conveyor băng tải treo.

overheadd costs phí tổn tổng cộng, chi phí tổng thể.

overhead drive sự truyền động chung, sự truyền động từ phía trên.

overhead light ánh sáng trần, ánh sáng ở phía trên.

overhead room không gian trên đầu.

overhead structure xà thượng *(ở máy dệt)*.

overhead unwinding sự tở sợi qua đầu ống sợi, sự tở sợi dọc trục ống sợi.

overhead yarn stand giá ống sợi ở đỉnh máy.

overheat đun nóng quá, hâm nóng quá, làm quá nhiệt.

overheated (thuộc) quá nhiệt.

overheater bộ phận quá nhiệt.

overheating sự đun quá nóng, sự quá nhiệt.

overlap sự đè lên nhau, sự gối lên nhau; phần đè nhau, phần gối nhau; che, đặt chồng lên nhau, đè lên nhau, đặt gối lên nhau.

overlapping sự đặt sợi trên kim; sự chồng mẫu khi in hoa.

overlapping print sự in đè lên (một mẫu khác), hiệu ứng in đè.

overlength fibres xơ quá dài, xơ cắt không đứt.

overload quá tải, chất quá nặng, nhồi quá mức.

overload coupling khớp bảo hiểm quá tải.

overload protection sự bảo hiểm quá tải, bộ phận bảo hiểm quá tải.

overload relay rơ le khống chế dòng quá tải.

overload the card clothing gây tải quá mức cho kim chải.

overloading of card clothing sự quá tải của kim chải.

overlooker người giám sát; đốc công.

overman thủ lĩnh; người có quyền lực cao hơn cả; người lãnh đạo; trọng tài; người đốc công, người cai quản.

overmature cotton bông chín rũ.

overoxidation sự quá oxi hóa.

overpick sự đánh thoi bằng tay đập trên.

overpick loom máng dệt có cơ cấu đánh thoi tay đập trên.

overpick motion cơ cấu đánh thoi tay đập trên.

overpicking sự đánh thoi bằng tay đập trên.

overpressure áp lực quá cao, sự quá áp.

overprinting machine máy in etiket.

overretted straw cọng cây ngâm quá lâu.

overripe chín nẫu, chín rũ.

overrunning sự vượt quá, sự chạy vượt; sự lan tràn, sự tràn ra; số lượng thừa.

overrunning of cylinder sự quay quá của trục.

overrunning of reel sự quay quá của guồng.

overrunning of yarn-guide sự chạy vượt của con dẫn sợi, khoảng vượt của con dẫn sợi.

oversaturate làm quá no, làm bão hòa.

overseas wool len nước ngoài, len hải ngoại.

overseer giám thị, đốc công; quản đốc.

oversized quá hồ, già hồ; quá khổ, ngoại khổ, trên cỡ.

overskirt váy ngoài, váy ngắn mặc ngoài.

overspeed governor bộ phận khống chế tốc độ, bộ phận điều chỉnh tốc độ.

overspun yarn sợi bị quấn nhau, sợi chập không đều.

overswing slay ba-tăng treo.

overthrow lật đổ, phá đổ, đạp đổ; đánh bại hoàn toàn.

overtime quá giờ, ngoài giờ.

overtwisted yarn sợi xe quá săn.

overvoltage relay rơ-le khống chế điện áp quá tải.

overweight sự quá cân, sự vượt trọng lượng qui định.

overwidth khổ vải quá cỡ *(lỗi dệt)*.

oxalic acid axit oxalic

oxalate oxalat

Oxford Oxford (thành phố ở Anh); vải Oxford *(loại vải xốp, mầu sặc sỡ dùng may áo sơ mi thể thao)*.

Oxford shirting vải may áo sơ mi kiểu oxford.

oxidant môi trường oxy hóa, chất oxy hóa.

oxidation black mầu đem oxy hóa.

oxidation bleach sự tẩy trắng oxy hóa.

oxidation dye thuốc nhuộm oxy hóa.

oxidative damage sự phá hủy do oxy hóa.

oxidator tác nhân oxy hóa

oxide oxyt

oxide ceramics gốm oxyt

oxidizability tính dễ bị gỉ, tính dễ bị oxy hóa.

oxidizable dễ oxy hóa.

oxidize oxy hóa.

oxidizer chất oxy hóa.

oxidizing accelerator chất tăng tốc độ oxy hóa, máy gia tốc quá trình oxy hóa.

oxidizing agent tác nhân oxy hóa.

oxidizing bath bể oxy hóa.

oxidizing effect hiệu ứng oxy hóa.

oxycellulose oxyxenlulô.

oxygen oxy.

oxygen release sự giải phóng oxy.

ozone-ageing test phép thử lão hóa trong khí ozôn.

ozone-bleach tẩy trắng bằng ozôn.

ozonize ozôn hóa.

ozs (=ounces) *đơn vị trọng lượng Anh, bằng 28,35 g.*

ozs/yd (ounces per yard) trọng lượng vải đo bằng ounce trên 1 yard (0,91 m).

P

p.a.(per annum) 1. hằng năm; mỗi năm.

PAA (polyacrylic acid) axit polyacrilic $(\text{-CH}_2\text{CHCOOH-})_n$.

pathemp đay; xơ đay (tên latinh Corchorus)

pace of warp bước dọc, bước sợi dọc; bước tiến dọc; tốc độ sợi dọc.

pacing motion chuyển động dẫn sợi dọc, chuyển động dẫn tốc dọc.

pack kiện (hàng); kiện lông cừu; kiện sợi tanh; bao sợi tanh // đóng gói; bịt (kín).

pack cloth vải để đóng bao.

pack duck vải thô để đóng bao.

pack paper giấy (để) bọc, giấy (để) gói; giấy (để) đóng gói.

pack the jute đóng gói đay xanh, đóng kiện đay xanh.

pack thread chỉ, dây, thừng (để) khâu hoặc buộc (gói, bó, kiện bao bì).

package bọc, bó, gói đồ; kiện hàng; hộp để đóng hàng; sự đóng gói; sự đóng kiện, đóng bao; cuộn, búp, ống (*tên gọi chung của sợi được cuộn lại thành các hình dạng);* đóng gói , đóng bao, đóng thùng, đóng kiện, xếp vào bao bì.

package collapse sự sụp đổ (sự đổ sập, sự cong cằn) khi đóng kiện; sự tuột thảo của sợi quấn trên cuộn.

package conveyer băng tải để đóng kiện.

package density mật độ đóng gói.

package-drying machine máy sấy sợi trên ống.

package dyeing sự nhuộm cả cuộn, nhuộm (màu) sợi trên ống, sợi trên cuộn.

package dyeing machine máy nhuộm sợi trên cuộn.

package form dạng cuộn sợi, dạng ống sợi.

package size kích thước, ống sợi; đóng bao gói.

package weight trọng lượng cuộn sợi; trọng lượng bao gói; tải trọng đóng gói, quả cân đóng gói.

packer thợ bao gói, thợ đóng kiện; máy bao gói, máy đóng kiện; thợ đóng đồ hộp.

packet gói nhỏ, bọc nhỏ, bao nhỏ, bó, hộp, cụm.

packeting machine máy đóng gói nhỏ, máy đóng bao nhỏ, máy đóng thành bó.

packing sự đóng, gói; sự bao gói; sự bó gói, sự xếp hàng vào bao bì; bao bì. sự gắn kín, sự nhét kín, sự đệm kín; đệm bịt, đệm lèn; vật liệu.

packing block khối bao hàng, gói hàng, kiện hàng; bệ (đề) đóng gói; puli, ròng rọc, hệ ròng rọc (dùng cho) đóng gói.

packing box (hòm, thùng, hộp) đựng gói hàng, đựng kiện hàng; hòm (đề) đóng hàng.

packing bush ống lót đệm (kín), ống lồng đệm kín.

packing canvas vải bạt (đề) bao gói hàng.

packing case hòm, thùng, bao đề đóng hàng.

packing cloth vải thô đề đóng gói; vải lèn chặt; vải bịt kín.

packing cord dây đề đóng gói; dây quấn đề bịt kín.

packing deasity mật độ đóng gói.

packing felt phớt (đề) đóng gói, phớt đề đệm chặt.

packing flange vách chặn (đề) đóng gói; vách chặn (đề) lèn chặt; (mặt) bích có đệm; vành mép có đệm.

packing line dây thép đóng gói; loại thương phẩm, mặt hàng đóng gói.

packing linen vải lanh đề đóng gói.

packing material vật liệu đóng gói.

packing paper giấy bao gói, giấy gói hàng.

packing piece vật phẩm đóng gói; sản phẩm đóng gói, đơn vị đóng gói.

packing press máy ép đóng bao, máy ép đóng kiện.

packing ring vành đệm bịt kín, vòng nhét kín.

packing room phòng đóng bao, phòng đóng kiện, phòng đóng gói.

packing sheet vải đề đóng gói.

packing tow xơ lanh ngắn đề đóng hàng, đay gai ngắn đề đóng kiện, vụn đay gai đề đệm chặt.

packing washer vành đệm chặt, vành đệm khít.

pad cái đệm, tấm lót; vật liệu độn, vật liệu nhồi ; ngâm cán, ngâm nhuộm, đánh đống.

pad-batch cold method phương pháp nhuộm cuộn ủ lạnh.

pad-batch process qui trình nhuộm cuộn ủ lạnh.

pad bath bề dung dịch ngấm ép.

pad box hộp có lèn đệm, thùng có chèn lót.

pad-dyeing sự nhuộm ngấm ép.

pad-dyeing method phương pháp nhuộm ngấm-ép.

pad-dyeing process qui trình nhuộm ngấm-ép.

pad dyer máy nhuộm ngấm ép.

pad-jig dyeing sự nhuộm ngấm ép rồi,

xử lí hiện. mầu *(ở máy nhuộm cuốn)*.

pad liquor dung dịch ngấm ép.

pad-mangle máy nhuộm ngấm ép, máy đa dung dịch ngấm ép.

pad-roll machine máy nhuộm ngấm ép - cuộn trục *(xử lí tiếp bằng hơi)*.

pad-roll method phương pháp nhuộm ngấm-ép cuộn ủ nóng.

pad-roll process qui trình hay công nghệ nhuộm ngấm ép - cuộn ủ nóng.

pad roller trục cán ép.

pad-steam dyeing method phương pháp nhuộm ngấm ép - chưng hấp.

pad tensioner thiết bị căng cán ép.

pad-trough máng ngâm cán, máng cán nhuộm.

padded được nhồi độn, được lót đệm; có ngâm cán, có cán nhuộm, có ngâm nhuộm.

padded door cửa có đệm lót.

padded shoulder vai có đệm lót.

padder máy cán nhuộm, máy ngâm nhuộm, máy đánh đống, máy ngâm cán.

padder-dyeing sự nhuộm bằng cách ngâm cán cuộn chất đống *(một trong các phương pháp nhuộm màu bằng thuốc nhuộm hoạt tính)*.

padding sự lèn nhồi, sự lèn đệm, sự lót đệm, sự chêm đệm; vật liệu nhồi kín; vải lót đệm; sự ngâm cán, sự ngâm nhuộm, sự cán nhuộm, đánh đống.

padding bath bể dung dịch nhúng cán, nhúng nhuộm, cán nhuộm, rửa nhúng đánh đống.

padding cloth vải lót, vải đệm.

padding dye thuốc nhuộm ngâm cán cuộn chất đống.

padding formula công thức pha chế dung dịch nhúng cán *(nhúng nhuộm, cán nhuộm, rửa nhúng đánh đống)*.

padding liquor dung dịch nhúng cán, *(nhúng nhuộm, cán nhuộm, rửa nhúng đánh đống)*.

padding machine máy nhuộm theo quy trình ngâm cán cuộn chất đống.

padding mangle máy cán nhuộm, máy ngâm nhuộm, máy đánh đống, máy ngâm cán (= padder).

padding solution dung dịch ngấm ép.

paddle cần ép của càng cọc sợi; bản ép kim, cần tăng ép, cần tăng trọng; thùng lăn chịu nén, mái chèo thanh khuấy, ván đạp, bàn đạp.

paddle dyeing machine máy nhuộm có thanh khuấy.

paddle stirrer thìa khuấy kiểu mái chèo.

paddle wheel guồng dạng mái chèo, guồng cánh mái chèo.

pail cái xô, cái thùng.

pailette vảy lấp lánh, vảy óng ánh.

paint thuốc màu, chất màu, thuốc nhuộm; sơn màu.

paint coat lớp sơn, lớp phủ sơn, lớp bọc sơn.

paint spraying sự phun sơn.

paint spraying gun súng phun sơn, ống phun màu.

painted fabric vải hoa vẽ tay.

painted ribbon băng cúi (*hoặc* dải lụa, dải xa tanh) đã nhuộm màu.

painter's canvas vải dùng để vẽ tranh.

pair đôi, cặp; chiếc, cái (*đối với đồ vật có hai bộ phận*); a ~ of scissors cái kéo; in pairs từng đôi, từng cặp.

pair-in thành đôi, thành cặp.

pair of compasses chiếc compa.

pair of drawing rollers cặp trục kéo dài, cặp ru-lô kéo giãn.

pair of squeezing rollers cặp trục ép hồ; cặp trục cán ép nước; cặp trục ép dung dịch.

pairing sự ghép đôi, sự phối ghép; sự giao phối.

pairing machine máy ghép đôi bít tất.

pairing twist factor hệ số xoắn chập đôi.

paisley pattern mẫu hoa văn paisley (*nỉ có hoa văn xoắn ốc do Scotland sản xuất*), mẫu hoa văn paisley, đồ án thiết kế trang trí paisley.

pajamas = pyjamas (biến thể của pyjamas). Pijama, áo ngủ, quần áo ngủ.

paka đay paka, đay Madagaska.

pale nhợt nhạt; lờ mờ, yếu ớt (*ánh sáng*).

pale blue màu xanh nhợt, lam nhạt, phẩm xanh nhạt.

pale green cocoon kén màu lục nhợt; kén tươi nhợt, kén diệp lục.

pale red màu đỏ nhợt.

pallet bảng màu, bảng pha trộn màu;

palm cây cọ.

palm fibre xơ cọ.

palm green màu xanh lá cọ.

palm oil dầu hạt cọ.

palm soap xà phòng (chế từ) dầu cọ.

Palmer dryer máy làm khô Palmer (*kiểu thùng lăn bọc chiên da*).

palmyra fibre xơ thốt nốt (*để bện thừng, đan lưới*).

palmitic acid axit palmitic. $C_{15}H_{31}COOH$.

PAN (polyacrylnitril) PAN xơ ngắn polyacrylonitril.

panama weave kiểu, dệt Panama (*một kiểu dệt vân điểm tăng đều với số sợi dọc bằng số sợi ngang*), kiểu dệt chéo đôi.

pane ô vuông, vải kẻ ô vuông; tấm kính trên ô cửa sổ.

panel miền tơ (*vùng tơ cuộn trên bảng đen khi kiểm nghiệm tơ sống*); mẫu trang sức, miếng khảm (*trên áo quần phụ nữ*); vấn ô, bảng gắn (cửa, tường); panô; panô, bức tranh; bảng, panen (*tín hiệu điều khiển, tín hiệu*).

panel design hoa văn khảm hoa.

panel lamp đèn lắp trên panel, đèn lắp trên bảng (*phối điện, điều khiển*); đèn có đế; đèn soi miền tơ (*cuộn trên bảng*

đen khi kiểm nghiệm tơ sống).

panel skirt váy (*hoặc* xiêm, áo khoác, vạt áo) chắp ghép bằng ô vải màu.

panel warp chỉ sợi thêm vào để tạo hoa.

panette vải pa net, vải nửa tơ một mầu hoặc in hoa.

panne nhung phẳng.

pantablets, pantalettes quần ống phồng *(để cưỡi ngựa hoặc đi xe của thiếu nữ ở thế kỷ XIX).*

pantaloon(s) quần bó ống, quần chẽn, quần đi ngựa.

pantie-hose quần liền tất *(của trẻ em, phụ nữ).*

panties quần trẻ em; quần nữ; quần ngắn thể thao nữ; quần ngắn bó sát thân *(của đàn bà và con gái).*

panting vải may quần, vật liệu may quần.

pantistoching quần liền tất.

pants quần ngắn, quần lót.

paper giấy, giấy tờ, giấy má, văn kiện; tiền giấy; gói giấy, túi giấy; bồi giấy; bọc giấy; gói bằng giấy.

paper card bìa hoa văn, bản hoa văn bằng các tông.

paper chromatography phép sắc ký trên giấy, phép ghi phổ sắc trên giấy.

paper clothes quần áo bằng vải giấy; quần áo bằng vải *(bông hoặc đay gai)* tẩm keo giấy.

paper dress y phục bằng giấy (chỉ dùng một lần).

paper fabric hàng dệt bằng giấy, sản phẩm dệt bằng giấy, sức vải bằng giấy.

paper felt vải chiên (vải dạ ép) dùng trong chế tạo giấy.

paper-felt loom máy dệt vải chiên dùng cho chế tạo giấy.

paper-felt manufacture sự sản xuất vải chiên dùng trong chế tạo giấy.

paper fibre xơ để làm giấy.

paper-like giống như giấy; giấy.

paper-like handle tay nắm bằng giấy ép.

paper-maker's felt thảm len dùng cho chế tạo giấy.

paper mark nhãn hiệu bằng giấy, dấu hiệu bằng giấy.

paper mulberry fibre xơ dâu để làm giấy.

paper press máy ép giấy, thiết bị ép giấy; máy là giấy; máy đóng gói giấy.

paper roll cuộn giấy, trục cuộn giấy, thùng lăn giấy.

paper spool ống suốt bằng giấy.

paper thread cloth vải dệt bằng sợi tẩm hồ giấy.

paper tube ống giấy.

paper twine sợi giấy xe chập.

paper weaving mill thiết bị dệt vải giấy.

paper yarn sợi giấy.

papery yarn fabric vải dệt bằng sợi giấy.

Para cotton bông para (*sản xuất ở Brasil*).

para-dyes thuốc nhuộm ngẫu hợp.

parabolic(al) (thuộc) parabol, perabôlic.

parachute cái dù (*để nhảy dù*); thả bằng dù; nhảy dù.

parachute fabric vải dù, hàng dệt để làm dù.

parachute rope dây dù, dây thừng dù.

parachute silk lụa làm dù.

parachute skint váy dù, váy có dạng cái dù.

paraffin(e) nến, sáp, parafin; hydrocacbon no C_nH_{2n+2}.

paraffin bath bể chứa dung dịch parafin; dung dịch tẩm; sự nhúng tẩm bằng dung dịch parafin.

paraffin candle nến parafin.

paraffin duck vải thô tẩm prafin.

paraffin oil dầu parafin.

paraffin stove lò nấu parafin.

paraffin wax sáp parafin.

parallel đường song song, vĩ tuyến, đường ngang, sự mắc song song (*ở mạch điện*); song song.

parallel arrangement sự bố trí song song; sự lắp đặt song song.

parallel cheese ống (sợi) song song.

parallel circuit mạch song song.

parallel computer máy tính (xử lý) song song.

parallel coupling sự liên kết song song, sự ghép song song.

parallel drive sự truyền động song song.

parallel feed sự cấp liệu song song.

parallel fibre feed sự cấp xơ song song.

parallel-gear drive sự truyền (chuyền) động song song bằng bánh răng.

parallel-laid web màng xơ được tết song song.

parallel laying of threads sự ghép sợi song song.

parallel memory bộ nhớ song song.

parallel operation sự thao tác song song, sự vận hành song song; quá trình sản xuất song hành.

parallel order of threads mức độ song song của sợi, thứ tự song song của sợi.

parallel running sự vận hành máy đồng thời, sự chạy máy song song.

parallel winding sự quấn song song, sự đánh ống song song.

parallel wound bobbin suốt sợi quấn song song; ống dây quấn song song.

parallelogram hình bình hành.

parallelogram of forces hình bình hành lực.

paramagnetic thuận từ.

paramagnetism tính thuận từ.

parameter thông số, tham số, tham biến.

parasite vật ký sinh, vật sống gửi, vật sống bám, trùng ăn bám, cây sống nhờ; âm tạp, âm nhiễu.

parasitic fungus nấm ký sinh, nấm tầm gửi.

parasol cái dù (*che nắng*).

parasol material vải làm dù (*che nắng*).

parchment giấy da cừu, giấy da dê; giấy giả da.

parchment cotton vải bông mỏng giả giấy da cừu, vải bông mỏng tạo vẻ giấy thuộc, vải bông làm giấy thuộc.

parchment-like (thuộc) giả giấy da cừu, giống giấy da dê, phỏng chế theo giấy da cừu.

parchmentize chế hóa giấy giả da làm thành giấy da cừu.

parchmentizing sự chế hóa giấy giả da.

parent cha mẹ; ông cha, tổ tiên, thủy tổ nguyên thủy, xuất xứ, gốc, ban đầu:

parent dye dung dịch thuốc nhuộm ban đầu, thuốc nhuộm gốc.

parent vat dye thuốc nhuộm ở bể gốc.

Paris binding viền Paris, đăng ten Paris, băng biên Paris.

Paris green phẩm lạm Paris, phẩm màu ngọc lục bảo (*đồng etanoat - arsenat, để chống khuẩn*).

parka parka (*áo vét tông đàn ông hoặc áo vét đàn bà khâu liền mũ trùm đầu, chống thấm nước, dùng cho người trượt tuyết hoặc người trèo núi*).

parrot green màu xanh lông vẹt.

part phần, bộ phận, chi tiết; chia ra, phân chia, chia thành từng phần.

part by volume phần thể tích; phân chia theo thể tích.

part by weight phần trọng lượng; phân chia theo trọng lượng.

part-set threading sự xâu sợi không đầy.

partial riêng, riêng phần, từng phần, cục bộ, (thuộc) bộ phận.

partial bleaching sự tẩy trắng từng phần.

partial boilling sự sôi từng phần, sự sôi cục bộ.

partial delivery sự giao từng phần.

partial derivation đường rẽ nhánh cục bộ, sự chảy lệch từng bộ phận; phép lấy đạo hàm từng phần; sự điều chế dẫn xuất từng phần; sự bắt nguồn riêng.

partial draft sự kéo từng phần; luồng hút ra từng phần, sự thông gió cục bộ.

partial drying sự sấy cục bộ, sự sấy từng bộ phận.

partial error sai số cục bộ.

partial solution nghiệm riêng (= **particular solution**)

partial thixotropy tính xúc biến cục bộ.

particle hạt, phần tử.

particle size kích thước hạt, cỡ hạt.

particulars bản liệt kê tỷ mỷ, bản tường thuật chi tiết.

parting sự rời khỏi, sự ra đi, sự khởi hành; đường ngôi (của tóc); chạc ba, ngã ba, chỗ rẽ; khởi hành, xuất phát.

parting of fleece chỗ rẽ ngôi của bộ lông (*cừu, dê ...*); đường ngôi của bộ lông (cừu, dê ...).

partition vách ngăn, tường ngăn, màng ngăn, sự phân chia, sự phân phối, sự phân bố.

partition chromatography phép sắc ký phân bố.

partition coefficient hệ số phân chia.

party-coloured nhiều màu, tạp sắc, lẫn màu, loạn màu.

pass sự xâu (*sợi dọc, go, kim*) tình thế, hoàn cảnh; đi qua, đi ngang qua, xâu qua, xuyên qua; truyền qua.

pass-fail criterion tiêu chuẩn quyết định *(để thu nhận hoặc vứt bỏ)*.

pass the threads xâu sợi, xâu chỉ.

pass through acid bath cho đi qua một bể axit, cho dẫn qua một bể axit.

pass valve van thông thẳng.

passage sự đi qua, sự cho đi qua, sự vượt qua; ống, đường, ống dẫn; hành lang; đoạn (*đoạn đầu, đoạn hai, đoạn ba của máy ghép cúi, hoặc của cuộn vải trên máy quấn nhuộm mà khi nhuộm màu thì di chuyển từ đầu này sang đầu khác*).

passage of shuttle lối qua lại của con thoi.

passage of fabric sự cho vải đi qua; lối đi qua của vải.

passageway hành lang (= corridor); đường hành lang, ngõ.

passe giá thêu, khung thêu.

passée sợi ngang *(cách gọi của Pháp)*.

passementeric, passementery viền thêu kim tuyến, viền có tua kim tuyến.

passepoil dải biên *(màng tơ lụa hoặc len dạ)*.

passimeter compa đo đường kính lỗ.

passing chỉ hoa kim tuyến để thêu.

passing brand dải tết bằng chỉ hoa kim tuyến.

passing period chu kỳ đi qua thời kỳ đi (ngang) qua; kỳ hạn đi (ngang) qua.

passing time khoảng thời gian đi (ngang) qua.

passive thụ động; trơ.

paste hồ; tương bột nhão.

paste dye thuốc nhuộm ở dạng bột nhão.

paste-like giống hồ; giống bột hồ; giống bột nhão.

paste on phết hồ lên, phủ lên (*bằng hồ*).

paste-up dán vào, dán lên (*bằng hồ*); niêm yết.

pastel màu phấn; màu tùng lam; bút phấn màu, bút sáp màu; tranh vẽ bằng bút phấn màu (*bút sáp màu*).

pastel shade màu nhạt, màu phớt nhạt, màu phấn, màu dịu; sự chuyển dần màu phơn phớt.

pastille hoa văn chấm nhỏ.

pasting công nghệ kết dính hai lớp (*của hàng dệt bện dọc*); công nghệ hồ, quá trình hồ.

pasting agent chất hồ; chất dính kết.

pasting auxiliary chất phụ kết dính, chất trợ hồ.

pasting compound hợp chất hồ, hợp chất dính kết.

pasting up agent chất dính kết, môi chất dính.

pasting-up auxiliary chất trợ dính, chất tăng dính.

pasture đồng cỏ, bãi chăn thả // ăn cỏ, gặm cỏ; chăn thả (súc vật).

pasty sền sệt, nhão; xanh xao, nhợt nhạt.

patch miếng vá, tấm vá, mảnh vá, mầu vá, dải vá; hàng khâu vá; ráp, ghép, nối (*các mảnh, các mầu vào với nhau*); hiện ra từng mảng, trở thành lốm đốm.

patch pocket túi ngoài (*may ở mặt ngoài quần áo*); túi lộ bên ngoài.

patching sự tu bổ, sự vá đắp.

patchwork tấm vải chắp mảnh (*gồm nhiều mảnh vải có kích thước, hình dáng và màu sắc khác nhau*), hàng khâu ghép, hàng chắp vá, tác phẩm khâu chắp.

patchy vá víu, chắp vá; không quy tắc, loang lổ, không cùng một kiểu; bằng chất liệu không đồng đều.

patent bằng phát minh, bằng sáng chế; công trình sáng chế (*được công nhận bởi một bằng sáng chế*); bản quyền sáng chế (*được cấp giấy chứng nhận đặc quyền sử dụng*); hiển nhiên, rõ ràng; nguyên bản, chính; độc đáo; tinh xảo, khéo léo.

patent application sự ứng dụng đặc quyền sáng chế, sự áp dụng đặc quyền chế tạo; Sự đệ đơn thỉnh cầu đặc quyền sáng chế.

patent attorney người được giao bản quyền sáng chế; luật sư chuyên về đặc quyền sáng chế.

patent back carpet thảm có tẩm keo ở mặt dưới (*để chống ẩm*).

patent beaver nỉ giả da hải ly (*không ướt*).

patent claim sự yêu sách bản quyền sáng chế phát minh; yêu cầu thừa nhận quyền sở hữu về sáng chế phát minh.

patent cloth vải sáp.

patent fee tiền phải trả cho bản quyền sáng chế), số tiền trả cho quyền sáng chế, sáng chế phí.

patent law luật về bản phát minh sáng chế.

patent leather da sơn.

patent office cục quản lý phát minh sáng chế.

patent specification bản ghi chi tiết kỹ thuật một sáng chế phát minh mới.

path con đường, đường đi; đường lề

(cho người đi bộ ...).

pattern cấu tạo hoa văn; mẫu hoa văn, đồ án trang trí, thiết kế trang sức, mẫu kiểu; bìa hoa văn; vật làm mẫu, cái mẫu, cái dưỡng *(ví dụ cái dưỡng cắt bằng giấy để dẫn đường cắt may quần áo);* mô hình, vải mẫu, mẫu vải.

pattern area diện tích hoa văn, phạm vi hoa văn.

pattern barred thùng lăn trò hoa văn.

pattern beam trục sợi dọc tạo kiểu hoa.

pattern book tập mẫu vải, cụm mẫu vải; tập mẫu hoa văn.

pattern bowl chain dây xích cuộn bìa hoa văn; dây xích lăn của bìa hoa văn.

pattern box hộp bìa hoa văn.

pattern card bìa mẫu nhuộm màu; bìa hoa văn dệt trò hoa.

pattern card rails thanh dẫn *(hoặc* thanh chắn) bìa hoa văn dệt trò hoa.

pattern chain mẫu dệt xích.

pattern change sự đổi bìa hoa văn; sự thay đổi mẫu hoa văn.

pattern chart đồ thị hoa văn; giản đồ hoa văn; bảng tra hoa văn.

pattern combination tổ hợp hoa văn, sự kết hợp mẫu kiểu.

pattern cylinder trụ, hoa văn *(của máy dệt trò hoa).*

pattern designer người vẽ kiểu hoa văn, người thiết kế, mẫu hoa văn, người phác thảo mẫu kiểu.

pattern designing sự phác họa mẫu hoa văn, sự vẽ kiểu hoa văn, sự thiết kế bìa hoa văn, sự trình bày kiểu hoa văn.

pattern draft bản phác thảo mẫu hoa văn, sơ đồ thiết kế bìa hoa văn.

pattern drawer người vẽ mẫu hoa văn, người vẽ mẫu kiểu.

pattern drum tang lăn trò hoa văn, thùng lăn trò hoa văn.

pattern flock application sự đính núm lông lên mẫu hoa văn.

pattern flocking sự cấy nhung theo đồ án.

pattern for card punching mẫu hoa văn dùng để đột lỗ bìa.

pattern generation system hệ thống tạo hoa văn.

pattern hole lỗ đột hoa văn, lỗ hoa văn.

pattern jack ổ kim, (phiến đẩy, phiến nhổ kim) của bìa hoa văn.

pattern key phím trò hoa.

pattern knitting machine máy dệt kim có trò hoa văn.

pattern link khâu liên kết của bìa hoa văn.

pattern loom máy dệt mẫu thử *(hoa văn).*

pattern making sự làm bìa hoa văn, sự chế tạo bìa hoa văn.

pattern match sự lắp sửa, bìa hoa văn.

pattern mechanism cơ cấu trò hoa văn.

pattern paper giấy trổ hoa văn, giấy hoa văn.

pattern perforator máy đột lỗ, bìa hoa văn.

pattern placer cam đặt kiểu dệt.

pattern plate tấm vải hoa.

pattern presser wheel bánh xe đè kim hình.

pattern repeat sự lặp lại kiểu hoa văn.

pattern roller trục bìa hoa văn, ống cuộn bìa hoa văn.

pattern room buồng chế tạo bìa hoa văn.

pattern sequence trình tự bìa hoa văn.

pattern shaft trục của bìa hoa văn, go của bìa hoa văn.

pattern sketch bức phác họa hoa văn, mẫu hoa văn.

pattern stud đinh đầu to của bìa hoa văn.

pattern thread chỉ tạo hoa văn.

pattern unit bộ thiết bị trổ hoa văn.

pattern warp sợi dọc của mẫu hoa văn.

pattern warp thread chỉ dọc (*sợi ghép hai tao trở lên*) của mẫu thử hoa văn.

pattern weave vân dệt hoa; dệt hoa văn, cấu tạo hoa văn.

pattern weaver thợ dệt vải hoa văn, thợ dệt vải trổ hoa, thử thợ dệt mẫu hoa văn (mẫu thử).

pattern wheel bánh xe trổ hoa văn.

pattern wheel feed hệ thống dệt chọn kim kiểu ống hoa.

pattern work hàng dệt có trang điểm hoa văn.

patterned được trang điểm bằng hoa văn.

patterned bobbinet hàng sa (*có mắt lưới 6 cạnh*) trổ dầy hoa văn, hàng the (lụa trân châu) trổ dầy hoa văn.

patterned carpet thảm có hoa văn.

patterned chenille dây hoa, (chỉ hoa, dây viền, chừng nhung mượt, chỉ nhung mượt) bằng vải sa lụa trổ hoa (*dùng để trang sức quần áo hoặc đồ đạc trong nhà, làm bằng sa lụa trổ hoa cắt rời theo chiều dọc, thành dạng con sâu róm*).

patterned cloth vải trổ hoa, hàng dệt trổ hoa.

patterned rep vải vân điểm trổ hoa hình quả trám (*dệt xen kẽ sợi dọc ngang thô với sợi dọc ngang mảnh, dùng để bọc nệm ghế...*).

patterning sự trang trí bằng hoa văn, sự trổ hoa văn.

patterning bar lược chải hoa.

patterning device thiết bị trổ hoa văn, dụng cụ cải hoa văn.

patterning finger bộ phận dẫn sợi cải hoa.

patterning guide lược cải hoa.

patterning jack tay kéo trổ hoa, cầu nối trổ hoa có móc kéo (*của máy dệt*

nhiều tay kéo).

patterning selector kim lược cải hoa.

patterning sequence trình tự trổ hoa.

paulin vải bạt chống mưa, vải buồm.

pawl chốt hãm, mấu, hãm, ngạc hãm.

pawl coupling khớp vấu.

pawl lever đòn bẩy có vấu, tay đòn có ngạc *(hãm trượt hoặc chống chuyển động ngược chiều).*

pawl spring lò xo giữ ngạc hãm, lò xo gắn móng hãm, lò xo mắc mấu hãm.

pay-day ngày phát lương, ngày trả tiền ngày thanh toán.

pay-off sự phát lương, sự trả tiền; sự thanh toán (khẩu ngữ); sự trả hết.

pcs *(số nhiều, viết tắt của pieces):* chiếc, mẫu, kiện *(viết tắt của prices, số nhiều);* giá cả.

pea green màu lục, màu lục của hạt đậu xanh.

pea jacket áo dạ thô dày *(trang phục của thủy thủ).*

peach red màu hồng đào, màu đỏ hoa đào.

peacock-blue màu lam ở lông công, màu biếc cánh trả.

peacock green màu lục ở lông công.

peacock tailed skirt váy xòe đuôi công.

peak đỉnh, cực đại, cao điểm.

peak current dòng điện cực đại; thông lượng cực đại; dòng chảy cực đại.

peak demand nhu cầu cực đại.

peak load phụ tải cực đại, phụ tải tột đỉnh, phụ tải cao nhất.

peak-load time thời gian có phụ tải cực đại, giờ phụ tải cao điểm.

peak output sản lượng cực đại, sản lượng ở mức cao nhất.

peak performance hiệu suất cực đại; năng suất cao nhất.

peak value trị số cực đại.

peaked lapel ve áo, (cổ lật, cổ gập, cổ gấp) có chóp nhọn.

peanut oil dầu lạc.

pearl ngọc trai, hạt trân châu; viên ngọc; đường viền quanh, dải đăng ten, sự trang sức mép viền bằng ren vòng.

pearl grey màu xám ngọc trai, màu xám trân châu.

pearl knit pattern cấu trúc hoa văn đan bện mép viền bằng ren vòng; bìa hoa văn dùng đan bện mép viền bằng ren vòng.

pearl knitting machine máy dệt kim đan bện mép viền bằng ren vòng.

pearl pattern cấu tạo họa văn của mép viền bằng ren vòng.

pearl stitch vòng sợi trái.

pearl work vải dệt kim hai mặt trái.

pear yarn sợi có màu ngọc trai.

peasant's wool lông cừu của nông dân, lông cừu thô.

peat fibre xơ than bùn.

peat wadding sự chèn bằng than bùn; vật liệu đệm bằng than bùn.

peat yarn sợi than bùn.

peau de soie hàng tơ đoạn hai mặt có sọc ngang *(Pháp sản xuất)*.

pebble viên sỏi; hoa văn dạng viên sỏi, hoa văn chun *(do sự kéo sợi ngang và sợi dọc mà tạo thành)*.

pebbled có hoa dạng chấm tròn; in hoa dạng chấm tròn.

pecten lược sửa vải.

pectic layer lớp pectin lớp nhựa trái quả.

pectic substance chất pectin (chất nhựa trái quả).

pectin(e) pectin (nhựa, quả keo trái quả).

pectinase pectinaza, arabinaza, $C_5H_{10}O_5$.

pectose đường của nhựa trái quả, đường của nhựa rau quả.

pedal bàn dạp; đòn cân *(của máy làm sạch bông)*.

pedal brake cái phanh chân, cái hãm bằng chân.

pedal drive sự truyền động bằng bàn đạp, sự truyền động bằng chân (đạp); sự dẫn động đòn cân *(trên máy làm sạch bông)*.

pedal lever cần đạp, đòn đạp.

pedal motion *xem* **pedal drive.**

pedal pendant tạ treo trên đòn cân *(của máy làm sạch bông)*; đòn treo, đạp chân.

pedal pusher cần đẩy bàn đạp; thanh đẩy đòn cân *(của máy làm sạch bông)*.

pedal roller trục lăn của đòn cân *(trên máy làm sạch bông)*; trục cuộn, (trục cán) đạp bằng chân.

pedal switch cái ngắt đòn cân *(của máy làm sạch bông)*; cái chuyển mạch đạp chân.

peel vỏ ngoài *(trái quả, rau quả)*; bóc vỏ, gọt vỏ; lột (da ...), tước vỏ; tróc vỏ.

peel off de bast layer bóc lớp vỏ dai *(lớp vỏ mềm dẻo phía trong, có chứa xenluloza)*.

peel strength độ bền của vỏ.

peel the plant stem tước cọng cây.

peelled fibre xơ đã bóc.

peelled silk tơ đã ươm bóc.

peep-hole lỗ quan sát, lỗ nhỏ ở cửa *(để liếc nhìn)*.

peg chốt, ngạc hãm, nút gỗ *(để chèn lỗ thủng)*; núm vặn; cái kẹp *(phơi áo quần)*; đinh bìa hoa văn, đinh lồi *(trên ống cuộn bìa hoa văn)*; đóng chốt, đóng nêm (để giữ chặt); ghìm (giá) không cho lên xuống; ổn định (giá cả...).

peg hole lỗ chốt, lỗ cắm chốt, lỗ nêm chặt, lỗ đóng ngạc hãm.

peg on reel framing đóng chốt trên guồng quay.

peg plan sơ đồ đinh chốt của bìa hoa văn.

peg wheel bánh xe găm đinh chốt *(của bìa hoa văn)*.

pegging plan sơ đồ cắm đinh chốt *(của bìa hoa văn)*.

pekin-marquise vải tơ đoạn bà hầu tước Bắc kinh *(hàng tơ đoạn dệt sợi dọc bằng tơ sợi ngang bằng bông cải hoa, dùng cho đồ đạc trong nhà)*.

pelerine áo khoác không tay *(của phụ nữ)*; vải sợi dứa *(dệt kim)*.

pellet viên vê nhỏ (bằng giấy ướt, ruột bánh mì ...) đạn súng hơi; viên thuốc tròn *(dược hoàn)*.

pelmet diềm, diềm xếp nếp, diềm đăng ten, màn diềm ngắn *(để che thanh kéo ở phía trên rèm cửa sổ hoặc rèm cửa ra vào)*.

pelt tấm da lông, bộ da lông thú, bộ da thú còn lông; tấm da sống.

pelt wool lông trên bộ da thú; lông trên tấm da sống.

peluche nhung lông dài, vải có lông nhung dài.

peluche gaufrée vải nhung dài lông in dập hoạ, vải nhung dài lông in hoa bằng sắt nóng.

pendant quả treo, thanh treo, đòn treo; tua treo lủng lẳng *(ở vòng cổ, kiềng, chuỗi hạt, dây chuyền, vòng tay, xuyến, đèn treo...)*; hoa tai, bông tai; vật giống, vật đối xứng.

pedulating yarn guide cái dẫn sợi dao động cần dẫn sợi dao.

pedulum con lắc, quả lắc, tạ lắc; vật đu đưa lúc lắc, vật đung đưa.

pedulum arm cầm quả lắc, tay đòn của con lắc, cầm tạ lắc.

pedulum-like có dạng con lắc, giống như con lắc.

pedulum weight quả tạ dao động.

penetrant chất, thuốc *(thầm thấu, xâm nhập, xuyên thấu, thấm qua)*.

penetrate thâm nhập, lọt vào, thấm vào, thấm qua, xuyên qua.

penetrating capacity khả năng thầm thấu, năng suất thầm thấu.

penetrating power năng suất xuyên qua.

penetration depth độ sâu xuyên, thấm, thầm.

penetration rate tốc độ xuyên thấm.

penetration of dye sự xuyên thấm của thuốc nhuộm.

penetration of print sự xuyên thấm của vải in hoa.

pentagonal có năm cạnh, có năm góc.

pepsin pepxin *(dịch tiết ra ở dạ dày* giúp tiêu hóa thức ăn).

peptide peptit.

peptide chain mạch peptit.

per cent phần trăm.

peracetic acid axit peraxetic.

peracetic acid bleach tẩy trắng bằng axit peraxetic.

perambulator net vải màn của xe nôi.

perborate perborat.

perborate bleaching sự tẩy trắng bằng peborat.

percale vải percal *(vải sa cao cấp mỏng mịn, dệt dày khít)*.

percale tape dải bằng vải percal *(để gói buộc; viền, may quần áo...)*.

percarbonate pecacbonat.

percentage suất phần trăm.

percentage content hàm lượng tính theo phần trăm.

percentage free space tỷ lệ khoảng trống (%).

percentage loss tổn thất tính theo phần trăm

percentage moisture content tỷ lệ độ ẩm (%).

percentage of ash tỷ lệ tro *(tính theo phần trăm)*.

percentage of free water tỷ lệ nước tự do.

percentage of grease hàm lượng mỡ, hàm lượng chất nhờn *(tính phần trăm)*

percentage of material loss suất phần trăm độ hao vật liệu.

percentage of moisture suất phần trăm của hàm lượng ẩm.

percentage of twist shrinkage tỷ lệ co khi xe sợi (%).

perch máy kiểm nghiệm vải; con sào *(đơn vị độ dài của Anh, bằng 5,03m)*.

perchaline vải percalin, *(hàng sa lụa mành cán bóng cao cấp)*.

percher người đo kiểm tra vải.

perching sự đo kiểm tra vải.

perching machine máy kiểm nghiệm vải.

perching table bàn kiểm nghiệm vải, bàn máy kiểm vải.

perchlorate peclorat.

perchlorethylene pecloetylen.

percolating bed giường ngâm chiết, giường thấm tách, giường thấm rửa.

perennial plant cây lâu năm, *(trên hai năm)*.

perfect hoàn hảo, hoàn mỹ, hoàn chỉnh; hoàn thành, làm hoàn hảo, làm hoàn chỉnh.

perfect gas khí lý tưởng.

perfect match sự điều chỉnh hoàn hảo; sự tu chỉnh hoàn hảo; sự lắp chuẩn xác.

perforate đột lỗ, khoét lỗ, khoan xoi.

perforated bottom tấm đáy có đột lỗ, bản đáy có đục lỗ.

perforated card bìa đột lỗ, bìa hoa văn đục lỗ.

perforated conical tube ống hình côn đột lỗ.

perforated drum tang có đục lỗ, ống lăn có đục lỗ.

perforated drum drier máy làm khô có tang quay đục lỗ.

perforated plate bản đục lỗ, bản đột lỗ, bản nhiều lỗ.

perforated sheet tube ống bằng bản mỏng đục lỗ, ống bản mỏng đục mắt rây, mắt sàng.

perforated tape băng đột lỗ.

perforated tape reader bộ phận đọc có băng đục lỗ.

performance tính năng, đặc tính; sự thực hiện; cuộc biểu diễn.

performance characteristic đặc tính biểu hiện *(nói về chống co, chống nhàu, sức bền, bền giặt... của hàng dệt).*

performance chart biểu đồ tính năng.

performance curve đường cong tính năng, đường cong đặc tính.

performance data (=performances) số liệu tính năng, dữ kiện tính năng.

performance index chỉ số tính năng, ký hiệu tính năng, chỉ tiêu tính năng.

performance limit giới hạn tính năng.

performance of fabric tính năng của vải, đặc tính của hàng dệt.

performance test thí nghiệm tính năng, thí nghiệm ứng dụng.

perfume nước hoa; dầu thơm; hương thơm; mùi thơm; tỏa hương thơm; xức nước hoa vào *(quần áo, khăn tay, tóc...)*

perfumed finish xử lý tạo mùi thơm.

period chu kỳ, thời kỳ; giai đoạn.

period of decay chu kỳ rã, thời kỳ phân rã.

periodic tuần hoàn, có chu kỳ; định kỳ.

periodic acid axit periodic, $HIO_4.2H_2O$.

periodic(al) check cấu tạo hoa văn kẻ ô vuông lặp lại theo chu kỳ; kiểu vân ca-rô tuần hoàn; vải có vân ca-rô tuần hoàn, vải kẻ ô vuông tuần hoàn; sự kiểm tra định kỳ.

periodic(al) function hàm tuần hoàn.

periodogram biểu đồ chu kỳ.

peripheral speed tốc độ ở chu vi vòng tròn, tốc độ ở rìa vòng tròn.

periphery angle góc biên, góc ngoại vi.

perkan ni dày, hàng len dày.

permanence tính vĩnh cửu, tính lâu dài, tính thường xuyên, cố định, tính ổn định, tính không đổi.

permanent lâu dài, lâu bền, vĩnh cửu, thường xuyên, cố định, ổn định.

permanent antistatic fibre xơ có tính kháng tĩnh điện vĩnh viễn.

permanent crease nếp nhăn vĩnh cửu, nếp nhàu vĩnh cửu, nếp lằn vĩnh cửu.

permanent crease finish xử lý, nếp gấp (nếp nhăn, nếp lằn) vĩnh cửu.

permanent deformation biến dạng vĩnh cửu.

permanent elongation độ giãn dài vĩnh cửu; độ giãn dư ổn định.

permanent embossing sự cán ép hoa chìm nổi vĩnh cửu, sự in chạm nóng hoa vĩnh cửu, sự dập hoa nổi vĩnh cửu.

permanent extension độ giãn vĩnh cửu, độ duỗi dài vĩnh cửu.

permanent finish sự chỉnh lý ổn định.

permanent goffering (= permanent pleating) sự gia công xếp nếp vĩnh cửu, sự xử lý xếp nếp vĩnh cửu.

permanent hardness độ cứng vĩnh cửu *(của nước).*

permanent load tải vĩnh cửu, tải thường xuyên, tải cố định.

permanent lustre độ bóng láng vĩnh cửu; độ sáng bóng lâu bền; nước bóng vĩnh cửu, nước láng lâu bền.

permanent magnet nam châm vĩnh cửu.

permanent output sản lượng ổn định, mức sản xuất cố định, đầu ra ổn định, hiệu suất ổn định.

permanent pleating machine máy gia công xếp nếp vĩnh cửu, máy xử lý xếp nếp lâu bền.

permanent press máy lăn ép nếp vĩnh cửu, máy in ép hoa nổi vĩnh cửu, máy lăn ép dạ nổi vĩnh cửu; máy là ép vĩnh cửu, cấu kiện đè kim thường xuyên *(để ép kim dàn tính trên máy dệt kim)*.

permanent set sự định hình vĩnh cửu.

permanent sizing xử lý tẩm hồ bền lâu.

permanent storage sự tồn trữ không hỏng; kho tồn trữ lâu dài.

permanent twist độ xe ổn định.

permanent white bột trắng vĩnh cửu, bột trắng barit, $BaSO_4$.

permanganate pemanganat.

permeability tính thấm, độ thấm; độ từ thẩm (magnetic permeability), độ thấm từ.

permeability factor hệ số thấm.

permeability to water tính thấm nước, độ thấm nước.

permeability test sự thử độ thấm, sự kiểm nghiệm tính thấm.

permeable xuyên được, thấm được.

permeable to air có thể thấm không khí, dễ thấm không khí.

permeate thấm vào, thấm qua; tràn ngập, lan khắp, tỏa ra.

permeating degree độ thấm, mức độ thấm.

permissible có thể cho phép chấp nhận được, có thể dung nạp.

permissible allowance độ dung sai cho phép; sự giảm giá được phép; tiền hoa hồng được phép; tiền trợ cấp được phép.

permissible deviation độ lệch cho phép.

permissible humidity độ ẩm cho phép.

permissible error sai số cho phép, độ sai lệch chấp nhận được.

permissible overload mức quá tải được phép.

Pernam buco cotton bông Pernam-buco *(sản xuất ở bang Pernam buco của Brazil có chất lượng cao)*.

perosulphate pesunfat.

peroxide peoxit.

peroxide bleach tẩy trắng bằng peoxit.

peroxide bleaching bath dung dịch tẩy trắng bằng peoxit.

peroxide kier bleach tẩy trắng trong nồi nấu bằng peroxit.

peroxide acid peaxit.

perpendicular đường vuông góc, vuông góc thẳng góc.

perrotine printing sự in tay được cơ giới hóa theo phương pháp perrot.

Persian carpet thảm Ba tư *(tên nước Iran ngày xưa)*.

Persian raw silk tơ thô Ba tư, tơ Ba tư chưa gia công.

persistent bền vững, không rơi rụng dai dẳng, không dứt, lưu cữu.

persistent oscillations dao động không tắt, dao động ổn định, dao động vững bền.

perspective hình phối cảnh, vẽ phối cảnh; phép phối cảnh; viễn cảnh, triển vọng; (thuộc) viễn cảnh, (thuộc) tương lai.

perspective plan kế hoạch tương lai; bản đồ phối cảnh.

perspiration mồ hôi; sự đổ mồ hôi.

perspiration fastness độ bền đối với mồ hôi.

perspiration fastness test sự thử nghiệm độ bền đối với mồ hôi.

perspiration proof chịu đựng được mồ hôi.

perspiration resistant chịu đựng được mồ hôi.

perspiration stain vết ố mồ hôi, vết hoen mồ hôi.

perspire đổ mồ hôi, toát mồ hôi.

persulphate pesulfat.

perto vải perto *(vải vân điểm của Pháp)*.

Peruvian cotton bông Pêru.

Peruvian-Sea-Island-cotton bông hải đảo Pêru.

Peruvian wool lông cừu Pêru; hàng len Pêru.

peruvious thấm được, dễ lọt qua, dễ thấm qua.

pest côn trùng có hại; bệnh dịch hạch.

petersham dải lụa sọc; vải sọc; áo choàng bằng nỉ dày *(ở thế kỷ 19)*; nỉ dày để may áo choàng; dạ thô.

petinet lưới nhỏ mịn; dải nẹp hoa.

petinet machine máy dệt vải rua lỗ nhỏ; máy petinet.

petrol dầu xăng, xăng.

petrol engine động cơ (dùng) xăng.

petrol tank thùng xăng, hòm xăng, bể xăng.

petticoat váy lót, váy trong.

pettipants quần lót, quần trong *(của phụ nữ)*.

petty expenses những món chi tiêu lặt vặt.

pH-meter khí cụ đo độ pH; pH met.

pH-value trị số pH; chỉ số pH.

phase pha, tướng; giai đoạn.

phase adjustment sự điều chỉnh pha.

phase advance sự bù pha, sự bổ chính pha.

phase angle góc pha.

phase-changing swich cái đổi pha, cái

đảo pha.

phase compensation sự bù pha.

phase constant hằng số pha.

phase contrast tương phản pha.

phase delay sự chậm pha.

phase displacement sự dịch chuyển pha.

phase lag sự chậm pha, sự trễ pha.

phase lead (= phase leading) sự sớm pha.

phase relay rơle pha.

phase reversal sự đảo pha.

phase shift sự dịch chuyển pha.

phase velocity vận tốc pha.

phenol phenol, axit phenic (C_6H_5OH).

phenol formaldehyde resin nhựa phenol formaldehit.

phenolate phenolat.

phenolic plastics chất dẻo phenolic.

phenolic resin nhựa phenolic.

phenolphthalein phenolphtalein.

phenyl phenyl.

phosphate photphat.

phosphide photphua.

phosphite photphit.

phosphonium (gốc) photphoni.

phosphoresce phát huỳnh quang.

phosphorescence sự phát huỳnh quang.

phosphoric acid axit photphoric.

phosphoric anhydride anhiđrit photphoric.

phosphoric oxide photpho (V) oxit, photphopenta oxit *hay* anhyđrit photphoric.

phosphorous acid axit photphoro.

phosphorous oxide photpho (III) oxit, anhyđrit photphoro.

phosphorus photpho.

phosphorus pentoxidde photpho (V) oxit; photpho pentaoxit.

phosphorus trioxide photpho trioxit.

phosphoryl photphoryl.

photo-chemical (thuộc) quang hóa học.

photo-chemical degradation sự thoái biến quang hóa học.

photo-electric (thuộc) quang điện.

photo-electric cell tế bào quang điện; pin quang điện.

photo-electric encoder bộ ghi mã bằng quang điện.

photo-electric sensing sự cảm nhận.

photo-electric sensitivity tính nhạy quang điện; độ nhạy cảm quang điện.

photo-electric tube đèn điện tử quang điện; pin quang điện; tế bào quang điện.

photo-relay rơle quang điện.

photo-resistance cell tế bào quang (điện) trở; pin quang (điện) trở.

photo-sensitive cảm quang, nhạy ánh sáng, cảm nhận ánh sáng.

photocell (*như* photo-electric cell) tế bào quang điện; pin quang điện.

photochemical hóa quang học, quang hóa học.

photochemical degradation sự suy thoái quang hóa học; sự thoái biến quang hóa học.

photoelectrical (thuộc) quang điện.

photoelectrical colour measuring instrument dụng cụ đo màu kiểu quang điện.

photographic engraving of printing rollers thuật khắc ảnh trên các trục lăn in hóa.

photolysis sự quang phân, sự phân giải do ánh sáng.

photolytic degradation sự thoái biến quang phân, sự thoái biến quang ly.

photometer quang xạ thế, máy đo độ sáng.

photometric (thuộc) trắc quang.

photometry phép trắc quang; trắc quang học.

phototropy tính quang hướng, tính hướng sáng; tính quang biến (*biến đổi màu sắc khi chịu tác động của ánh sáng và có thể hồi phục màu sắc cũ*).

phthalogen dyestuff thuốc nhuộm phtalogen.

physical (thuộc) vật lý; (thuộc) vật chất; (thuộc) hình thể; (thuộc) thể chất; (thuộc) tự nhiên.

physical analysis phép phân tích vật lý.

physical chemical characteristics các đặc tính lý hóa, các tính chất lý hóa.

physical chemistry môn hóa lý.

physical constant hằng số vật lý, hằng lượng vật lý.

physical dimention kích thước ngoại hình.

physical index chỉ tiêu vật lý.

physical labour lao động thể lực, lao động cơ bắp.

physical property tính chất vật lý.

physical testing sự thử nghiệm vật lý.

physicist nhà vật lý học.

physics vật lý học.

piano card cutting machine máy cắt bìa hoa văn kiểu bàn phím pianô.

piano feed motion cơ cấu điều chỉnh đòn cần cấp bông (*của máy làm sạch bông*), sự chuyển động cấp bông (*dạng bàn phím đàn pianô*).

pick (= weft) sợi ngang.

pick-and-pick trình tự lao thoi (*của máy dệt nhiều hòm thoi ở hai phía*), cách ném thoi (*của máy dệt nhiều hòm thoi ở hai bên*), cách đập thoi.

pick and pick loom máy dệt nhiều có hòm thoi ở hai bên.

pick arrangement sự sắp xếp sợi ngang, sợi ngang.

pick-at-will sự lao thoi tùy ý (*của máy dệt nhiều hòm ở hai bên*), sự đập thoi tùy ý.

pick ball vồ đập thoi; bánh xe đập thoi.

pick blowing nozzle vòi thổi sợi ngang *(ở máy dệt thổi)*.

pick-clock đồng hồ đếm sợi ngang.

pick count chỉ số sợi ngang, mật độ sợi ngang.

pick counter kính phân tích vải; biểu sản lượng máy dệt.

pick density mật độ sợi ngang.

pick glass kính phân tích vải.

pick insertion sự xen sợi ngang.

pick motion chuyển động đập thoi.

pick-out mark vạch đứt, vết nứt, vết đứt, vết xẻ, vết hằn, vết lằn, vết xước *(khuyết tật, vết lỗi của vải)*.

pick pincers (*cũng là* a pair of pincers) cái cặp sợi ngang.

pick recorder máy ghi số lần lao sợi ngang.

pick stick cầu sợi ngang.

pick the end of cocoon filament nhặt đầu tơ kén, quấn đầu tơ kén.

pick up nhặt được, kiếm được; dò được, vớ được; hiệu quả ép chiết, hiệu quả trích ly; phản ứng đoạt; sự bắt giữ, sự đỡ; sự thu nhận, sự tiếp nhận, sự tiếp hợp; cái cặp, cái ngoạm; cái thu âm, cái thu sóng; cái cảm biến; đầu đọc tiếng, đầu đọc điện từ; máy dò.

picked shuttle thoi dẫn sợi ngang, thoi phóng sợi ngang, thoi đập.

picker máy làm sạch bông; máy nhặt bông, đầu da. *(tay đập máy dệt)*; dụng cụ nạy *(ổ khóa)*, dụng cụ tách hạt.

picker belt đai da của đầu da *(ở tay đập máy dệt)*; đai da kéo đập.

picker buffer bộ phận hoãn xung khi dập thoi.

picker leather da thuộc của đầu da *(ở tay đập máy dệt)*; da thuộc của thanh đập thoi.

picker spindle trục tay đập, pi-vô tay đập *(trục nhọn đầu của tay đập)*.

picker strap đai da đập thoi, đai da của tay đập.

picker tongue lưỡi rung của tay đập, lưỡi gà tay đập.

picking sự hái bông; sự làm sạch bông; sự phóng sợi ngang, sự lao thoi; sự chọn bông tơ (tằm), sự sắp xếp bông tơ (tằm); sự chỉnh lý làm sạch mặt vải *(nhặt bỏ bông nồi, gút, hạt cỏ* v.v..*)*; sự kiểm nghiệm đay, sự nhặt đay *(xơ dài chải được từ máy chải tròn cho đi qua bàn nhặt đay để nhặt những tạp chất)*.

picking above sự lao sợi ngang ở trên, sự đập thoi ở trên.

picking arm tay đập thoi.

picking band đai đa đập thoi.

picking bellow tiếng vang đập thoi.

picking belt (đai da, curoa) đập thoi.

picking bowl con lăn đập thoi, con lăn lao thoi, con lăn ném thoi.

picking cam cam đập thoi, quả đào đập thoi.

picking catch ngạc hãm đập thoi.

picking channel đường dẫn sợi ngang.

picking crank trục khuỷu đập thoi.

picking iron miếng sắt đập thoi.

picking lever thanh đập thoi, cần đập thoi, đòn bẩy đập thoi.

picking mechanism cơ cấu đập thoi.

picking motion cơ cấu đập thoi; chuyển động đập thoi.

picking nose mũi đập thoi, đầu đập thoi.

picking nozzle vòi thổi sợi ngang.

picking order trình tự đập thoi.

picking pincers cặp sửa vải.

picking quadrant cung răng đập thoi, đầu ngựa đập thoi.

picking rate tần suất đập thoi; tần suất lao sợi ngang.

picking repeat sự tuần hoàn lao sợi ngang; sự tuần hoàn đập thoi.

picking shaft trục đập thoi.

picking shoe chân guốc đập thoi.

picking spindle trục chính đập thoi; trục ngang đập thoi (*của máy dệt thoi trung bình*).

picking stick đòn đập thoi, gậy đập thoi.

picking stick bumper cái hoãn xung của đòn đập thoi, cái đỡ va của đòn đập thoi.

picking stick support giá đỡ đòn đập thoi.

picking strap đai da đập thoi.

picking table bàn chọn bông.

picking tappet cam đập thoi, quả đào đập thoi.

picklock then cài sợi ngang, cái chắn sợi ngang, tấm chắn sợi ngang.

picks/inch (picks per inch) số sợi ngang trên mỗi insơ (*viết tắt là* p.p.m.).

picks per minute số lần lao thoi trong mỗi phút (*viết tắt là* p.p.m.).

pickspacing bước sợi ngang, khoảng cách sợi ngang, khoảng tách sợi ngang.

picot edge biên lồi lõm, biên răng cưa.

picot ribbon dải rua đăng ten; ruy băng rua biên hoa văn vòng, ruy băng rua biên hình răng cưa, ruy băng rua đăng ten vòng nhỏ, ruy băng rua biên hoa vân mây.

picot stitch bước răng cưa, bước rua.

picric acid axit picric.

picture bức tranh, bức ảnh, bức vẽ, chân dung.

piece tấm, mảnh, cuộn, súc (vải), đoạn (vải); bó nhỏ (đay); chùm (bông); nhúm (len); mối (nối chỉ); bộ phận, chi tiết máy; cái, chiếc; tiêu bản; vật phẩm, sản phẩm; mảnh rời, mảnh cắt.

piece beam trục cuộn vải (*ở máy dệt*).

piece bleaching sự tẩy trắng cả cuộn; sự tẩy trắng toàn tấm; công nghệ làm trắng cả cuộn; quá trình tẩy trắng cả cuộn, cả súc.

piece-dye sự nhuộm cả cuộn, mảnh; màu nhuộm cả cuộn.

piece-dyed cloth vải được nhuộm cả cuộn.

piece-dyeing. sự nhuộm công nghệ nhuộm cả cuộn; màu nhuộm cả cuộn.

piece dyeing machine máy nhuộm cả cuộn, máy nhuộm toàn tấm.

piece dyer thợ nhuộm cả cuộn, kỹ thuật viên nhuộm cả cuộn.

piece end mẩu vải cuối tấm.

piece goods tấm vải, tấm hàng dệt *(thường nói về vải bông, tơ lụa, tơ có độ dài quy chuẩn)*; vải đầu tấm, đầu tấm vải, đầu đoạn vải, đầu súc vải; hàng dệt tính theo súc, tấm, cuộn.

piece length độ dài tấm vải, chiều dài súc vải, độ dài cuộn vải.

piece mark dấu ghi của tấm vải); thẻ nhãn của tấm vải; dấu vết trên tấm vải *(khuyết tật của vải)*.

piece mercerizing sự chuội bóng cả tấm vải; công nghệ chuội bóng cả tấm.

piece number số hiệu của tấm vải.

piece production sự sản xuất đơn chiếc, sự chế tạo đơn chiếc.

piece rate mức giá theo sản phẩm; đẳng cấp của sản phẩm.

piece rate earings tiền công theo sản phẩm.

piece roller trục cuộn vải.

piece scouring sự tẩy rửa súc vải; công nghệ tẩy rửa cuộn vải.

piece scouring machine máy tẩy sửa vải.

piece ticket nhãn sản phẩm, phiếu sản phẩm, nhãn ghi đặc điểm sản phẩm; nhãn súc vải.

piece up mối nối (piece-ups = số mối nối).

piece wage tiền lương theo sản phẩm.

piece washing sự giặt từng sản phẩm, sự giặt từng tấm.

piece-work công việc tính theo khối lượng, sản phẩm, công việc khoán.

piecer thợ nối mối chỉ; thiết bị nối sợi dọc.

pieces nhúm lông cừu, chùm lông cừu, *(lấy từ phần trước và sau bộ lông để phân cấp, phân loại)*; lông rời nhặt ra.

piecing sự nối mối, sự nối đầu mối.

piecing machine máy xe sợi dọc.

piecing the filaments sự nối sợi tơ.

piecing up sự nối mối, sự chắp mối *(sợi, chỉ, cúi_)*.

piecing-up of end breaks sự nối mối đứt, sự nối đầu đứt.

pierce chọc, chích, dùi, xuyên thủng, khoét lỗ, xỏ lỗ, chọc thủng.

pierced cocoon kén thủng lỗ.

pierced fabric hàng dệt có lỗ.

piercing needle kim để xuyên thủng.

piercing test thí nghiệm chọc thủng.

piezo-electric (thuộc) áp điện, có tính áp điện.

piezo-electric effect hiệu ứng áp điện.

pigeon grey màu xám chim bồ câu.

pigment chất nhuộm, chất màu, bột màu

(*không tan trong nước*); nguyên liệu màu, vật liệu màu (*để làm thuốc nhuộm*); sắc tố (*của tế bào*).

pigment binder chất kết dính vật liệu màu, chất liên kết nguyên liệu màu.

pigment dye thuốc nhuộm bằng bột màu, thuốc nhuộm bằng nguyên liệu màu.

pigment dyeing công nghệ nhuộm phủ màu.

pigment fibre xơ có màu (*trước khi kéo sợi*); xơ hóa học không chuội bóng (*xơ chế từ dung dịch có chứa chất màu hoặc chất khử bóng*).

pigment fixation sự cố định chất màu, sự hãm chất màu.

pigment fibre yarn sợi xe từ xơ không chuội bóng.

pigment printing sự in hoa bằng chất màu.

pigment rayon tơ nhân tạo có màu.

pigment transfer sự chuyển dời chất màu.

pigmented tơ nhân tạo có màu sắc, tơ nhân tạo không chuội.

pigmented wool lông cừu có màu tự nhiên.

pigmenting bath sự tẩm tẩm chất màu, tẩm tẩm chất màu; nước ngâm (nhúng) chất màu.

pigtail móc dẫn sợi.

pigtail lappet tấm lá gắn móc dẫn (sợi) (*trên máy sợi con*), bảng lá có móc dẫn hình đuôi sam, bảng dẫn sợi (hình chiếc lá).

pilcher quần đùi trẻ em.

pile lông tơ, đầu lông mềm, đầu lông nhung, tuyết lông, nhung len, đống gai dầu (*dạng cuộn cúi dẫn ra từ máy chải, cúi được quấn vòng quanh trên đĩa kim loại*).

pile carpet thảm có mặt tuyết.

pile coating sự cấy lông nhung.

pile cutting motion thiết bị xén tuyết.

pile density mật độ vòng lông nhung.

pile fabric vải có lông tuyết (*hàng dệt*) vải có mặt lông nhung; vải cào tuyết.

pile face mặt vải có tuyết.

pile fall sự rụng lông nhung, sự rụng tuyết; mạng che mặt bằng lông nhung.

pile goods hàng dệt cào tuyết, hàng dệt có mặt lông tuyết, hàng dệt chải tuyết.

pile height độ cao lông nhung.

pile knit goods hàng dệt kim cào tuyết, hàng dệt kim cào lông, hàng dệt kim chải lông.

pile lifting sự dựng lông nhung, sự dựng tuyết.

pile loop vòng lông nhung, vòng chỉ tạo tuyết, vòng cắt nhung, vòng cào tuyết.

pile raising sự nhắc, sự chải; sự dựng lông nhung, sự cào tuyết, sự nâng lông tuyết.

pile root chân lông nhung.

pile sinker thanh ấn chìm lông nhung.

pile thread chỉ tạo mặt lông tuyết.

pile up sự tụ tập, sự tích tụ, sự chất đống // tụ tập, tích tụ, chất đống.

pile velvet nhung tơ tuyết, nhung sợi dọc tạo tuyết, nhung dựng tuyết.

pile warp sợi dọc tạo đầu lông nhung, sợi dọc tạo mặt tuyết.

pile warp beam trục quấn sợi dọc lông tuyết, trục dệt quấn sợi dọc tạo lông nhung.

pile warp gripper cái kẹp sợi dọc tạo mặt tuyết, cái kẹp sợi dọc tạo lông nhung.

pile warp letting-off motion cơ cấu tở sợi dọc tạo lông nhung, cơ cấu tháo sợi dọc để tạo mặt tuyết; chuyển động tở sợi dọc tạo tuyết, chuyển động tháo sợi dọc tạo lông nhung.

pile weft sợi ngang để tạo lông nhung, sợi ngang để tạo mặt tuyết.

pile wire dây thép cào lông nhung, kim cào tuyết, kim cào lông, kim chải tuyết.

pile wire motion kết cấu dây thép cào lông nhung, cơ cấu kim cào tuyết, chuyển động của kim cào lông nhung.

pileless không cào tuyết, không chải tuyết, không cào lông.

pileless finish sự (hoàn tất) không cào tuyết; sự gia công cuối không cào tuyết.

piler, piling device, piling machine máy tự đóng xếp chồng vải.

pill hạt xoắn, viên xoắn (*khuyết tật trên mặt lông tuyết khi cào*).

pill-free không nổi hạt xoắn, không phát sinh viên xoắn (*trên mặt lông tuyết*).

pillar stitch đường khâu có dạng chuỗi xích; kiểu đan chuỗi vòng tạo thành dạng cột.

pilling sự nổi hạt xoắn (*khi cào mặt tuyết*).

pilling potential tiềm năng, phát sinh hạt xoắn (*khi cào tuyết, hoặc trên mặt vải*).

pilling propensity khuynh hướng phát sinh hạt xoắn, xu hướng nổi viên xoắn (*khi cào tuyết, hoặc trên mặt vải*).

pilling tendency xu hướng phát sinh hạt xoắn (*khi cào tuyết hoặc trên mặt vải*).

pilling tester thiết bị thử hạt xoắn (*khi cào tuyết hoặc trên mặt vải*).

pillow cái gối; ổ lót trục, tấm lót, đệm, gối, tấm kê.

pillow-block bearing ổ gối đỡ liền khối, ổ đỡ liền khối, ổ đỡ không tháo được.

pillow case áo gối, vải bọc gối; hàng dệt hình ống tròn.

pillow lace đăng ten viền gối, đăng ten kết vào gối.

pillow sham vỏ gối, áo gối.

pilly có hạt, nổi hạt (trên bông tuyết).

pilot circuit mạch thử, mạch dò, mạch dẫn; mạch báo, mạch kiểm tra.

pilot lamp đèn báo, đèn kiểm tra, đèn thử.

pilot light đèn tín hiệu, đèn chỉ dẫn; ngọn đèn chong, ngọn lửa chong; (*được giữ cháy liên tục để mồi đợi*).

pilot motor động cơ điện thử nghiệm; mô tơ dẫn động.

pilot plant nhà máy thực nghiệm quy mô nhỏ (*đối với một quá trình sản xuất*), nhà máy sản xuất thí điểm.

pilot relay rơle dò, rơle thăm dò; rơle dẫn động.

pilot test thí nghiệm thăm dò, thực nghiệm thí điểm, thực nghiệm trên quy mô nhỏ.

pin đinh ghim, ghim đầu to (*để ghim vải, giấy*); kim găm, kim băng, kim trang sức (*trên cravat, trên mũ*); kim thăm; kim chải, bản kim; cái cặp, cái kẹp; cái chốt, cái ngông; núm vặn.

pin bar lược kim chải (*của máy đan bện sợi dọc*) bệ gường kim; thanh kim, thanh gắn kim, thanh cấy kim.

pin chain xích kim, xích cấy kim, xích (có) gắn kim, xích ghim.

pin clutch khớp ly hợp chuyển động kim; cơ cấu ngắt nối kim, cơ cấu tách nối kim.

pin cop con sợi nhỏ, suốt chỉ nhỏ (*dài* $4\frac{1}{2} \div 5\frac{1}{4} inch$).

pin detector khí cụ dò bằng kim thăm, bộ kiểm nghiệm bằng kim thăm.

pin disk đĩa kim.

pin dot pattern mẫu hoa văn chấm nhỏ, mẫu hóa văn chấm nhỏ như đầu kim.

pin drafter máy kéo giãn chải kim; máy chải kim.

pin drawer máy kéo chải kim; máy nấu chải cúi (kéo sợi len).

pin drawing sự ghép chải kim; sự kéo giãn chải kim, sự kéo dài chải kim; sự nấu chải cúi (kéo tơ, kéo sợi len).

pin drum thùng quay có gắn kim.

pin faller lá kim, bản kim; máy nấu chải cúi (kéo tơ).

pin guide thanh dẫn kim, móc dẫn kim, bộ phận dẫn kim, cơ cấu dẫn kim.

pin hole lỗ rỗ kim, lỗ rỗ tổ ong (khuyết tật dệt của vải tơ lụa); lỗ thủng nhỏ (*khuyết tật đan dệt của hàng dệt kim*).

pin lease sự tách sợi mảnh, thanh tách sợi mảnh, dây tách sợi nhỏ.

pin mark vết nhỏ, vết con, vết lấm tấm, vết kim châm.

pin plate bản kim, phiến kim.

pin point mũi kim, đầu nhọn.

pin stenter máy căng khổ bản kim.

pin stripe sọc nhỏ, đường vằn nhỏ.

pina cloth vải dứa.

pina fibre xơ dứa.

pinafore áo ngoài (*trẻ con mặc ngoài cho khỏi bẩn quần áo*), tạp dề.

pinafore dress áo liền quần mặc ngoài, áo tạp dề liền quần.

pinarette cái tạp dề.

pincers cái kẹp, cái cặp; cái kìm; đôi càng *(của tôm, cua...)*.

pine cây thông.

pine needle lá cây thông.

pine needle wool xơ lá thông.

pine wood gỗ thông.

pine wool (=pine needle wool) xơ lá thông.

pineapple cây dứa.

pineapple cone quả dứa.

pineapple fibre xơ dứa.

pineapple leaf fibre xơ lá dứa.

pineapple winding sự cuốn kiểu quả dứa, cách quấn kiểu quả thông; sự guồng kiểu quả thông; cuộn sợi hình quả dứa.

pinion bánh răng nhỏ, pinhông.

pinion drive sự truyền động bánh răng con, sự truyền bằng pinhông.

pinion rack thanh răng của bánh răng con, thanh răng của pinhông.

pinion shaft trục gắn bánh răng con, trục gắn pinhông, trục pinhông.

pink màu hồng, màu đỏ nhạt; có màu hồng; trang điểm bằng hàng lỗ nhỏ, trang điểm bằng những đường răng cưa.

pinking sự cắt thành răng cưa.

pinking cutter dao cắt xén biên khâu; dao cắt tỉa hoa biên áo; máy cắt xén biên khâu; máy cắt tỉa hoa biên áo.

pinking machine máy cắt xén mép vải có răng cưa; máy ép tỉa biên *(hàng dệt kim)*.

pinking shears kéo cắt xén mẫu vải có mép răng cưa.

pinned bị gãm, bị kẹp; có cấy kim; có gai; có bản kim; được chải kim; ghìm chặt được đính chặt; được cài chặt.

pinned drum thùng quay có mặt kim, thùng kim, thùng gai, thùng quay gắn bản kim.

pinned plate bản kim, bản có cấy kim.

pinned roll trục kim, trục gai, ru lô có mặt kim, trục quay có mặt kim, trụ quay có cấy kim.

pinning sự đính thẻ trang phục, sự đính nhãn trang phục.

pinning machine máy in đính nhãn trang phục, máy in đính thẻ trang phục.

pipe ống, ống dẫn.

pipe coil ống xoắn, ống (ruột gà); cuộn ống, vòng ống, vòng cuộn ống.

pipe cooler bộ làm nguội kiểu ống.

pipe coupling sự ghép; nối ống, đầu nối ống; khớp nối ống.

pipe dryer máy sấy dạng ống.

pipe-line ống dẫn; ống dẫn dầu *(thường đặt dưới đất)*.

pipe needle kim ống.

pipette ống hút, pipet.

piping sự lắp đặt đường ống; sự lắp đặt hệ ống dẫn; ống dẫn; thừng bện rỗng; dải viền cuộn thừng, biên cuộn, mép cuộn *(để trang sức biên quần áo)*; đường cuộn thừng.

piqué vải bông cứng; vải sọc nổi, vải có

sọc lồi lõm.

pirn ống sợi ngang, suốt sợi ngang, con sợi, con chỉ, con sợi rỗng, sợi cuộn trên ống.

pirn box hộp suốt sợi ngang.

pirn change sự đổi suốt sợi ngang.

pirn changer cơ cấu thay suốt sợi ngang.

pirn changing loom máy dệt tự động thay ống suốt.

pirn clearing sự lấy suốt sợi ngang; sự tuột vòng, sự sổ vòng của suốt sợi ngang *(của con sợi, của sợi cuộn trên ống)*; sự làm sạch con sợi.

pirn collecting channel máng gom ống sợi ngang.

pirn cycle chu kỳ dệt đủ một suốt sợi ngang.

pirn feed sự cấp suốt sợi ngang.

pirn feeler kim thăm suốt sợi ngang.

pirn guide máy dẫn suốt sợi ngang.

pirn head đầu suốt sợi ngang, chỏm ống suốt; đoạn đầu con sợi.

pirn holder nhíp kẹp suốt sợi ngang, cái kẹp suốt, giá suốt.

pirn length độ dài suốt sợi ngang, độ dài con sợi *(cuộn trên ống)*.

pirn lifter bộ phận đưa suốt.

pirn magazine kho chứa ống sợi ngang.

pirn skewer cọc gỗ của ống suốt, chốt gỗ xiên ống suốt.

pirn sloughing sự tróc tuột cuộn suốt ngang, *(hoặc* con chỉ, con sợi).

pirn spinning sự kéo sợi trực tiếp.

pirn stripper trục bóc suốt sợi ngang.

pirn stripping device thiết bị bóc suốt sợi ngang.

pirn taper barriness vạch lằn ngang *(trên vải dệt)* do ống suốt sợi ngang hình côn.

pirn tray khay đựng ống suốt.

pirn winder máy quấn suốt, máy đánh ống sợi ngang; máy guồng con sợi.

pirn winding sự quấn ống suốt, sự đánh ống sợi ngang; sự guồng con sợi.

pirn winding machine *như* pirn winder.

pirn with conical base ống sợi ngang có chân sợi hình côn.

pirncop sợi trên ống suốt, sợi (cuốn) trên ống sợi ngang.

pirner cơ cấu quấn suốt chỉ, bộ phận quấn ống chỉ *(ở máy khâu)*, máy đánh suốt.

pirnless loom máy dệt không dùng thoi.

piston pittông.

piston engine động cơ pittông *(phân biệt với động cơ phản lực)*.

piston spinning pump bơm pittông để kéo tơ (nhân tạo).

pita fibre xơ dứa lưỡi rồng *(một loại dứa có xơ dùng làm chỉ, sản xuất ở Mexico, Trung Mỹ và Nam Mỹ)*.

pita hemp gai dầu họ dứa lưỡi rồng.

pitch bước, bước răng (bánh răng), bước ren; cự ly, khoảng cách; mật độ sợi dọc *(trong 27 inch của thảm sàn nhà)*; số đầu lông nhung (pile) ứng với mỗi inch vuông của thảm sàn nhà bện tay; nhựa cây.

pitch of cylinder cự lý của xi lanh (thùng cuộn, tang cuộn, thùng sấy), cự ly của trụ hoa *(ở máy cải hoa máy Jăcca)*; cự ly của mặt thùng kim.

pitch of needle bước kim, khoảng cách kim, cư li kim.

pitch of reed cự li khổ, cự li bìa (dệt), bước bìa, cự li khổ thép.

pitch of teeth bước răng.

pitchy pulp bột gỗ chứa nhựa cây.

pitchy wool lông cừu chứa chất nhờn.

pitting hằn lõm, lỗ nhỏ, lỗ thủng.

P.I.V. gear (= *viết tắt của* positive infinite variable gear); cơ cấu biến tốc vô cấp.

P.I.V. drive (= viết tắt của **positive infinite variable drive**); truyền động biến tốc vô cấp.

pivot trục, trục chính, trục cái, trục ngắn, trục nhọn (đầu) đề tựa trục đứng, ổ tựa đế.

pivot axis đường tâm trục.

pivot bearing ổ trục, gối đỡ trục.

pivot hinge khớp trục; bản lề của trục chính.

pivot journal cổ trục, ngõng trục.

pivot pin chốt trục.

pivot suspension thanh treo trục; giá treo trục.

pivoted xoay, xoay quanh trục (pivô); được đặt trên một trục cái (trục chính); được đặt trên trục nhọn.

place chỗ, vị trí; để đặt, xếp đặt sắp xếp, ráp vào, đặt vào.

place mat lót đệm (cho đồ vật ...); trải chiếu, trải thảm.

place of delivery chỗ cửa ra, đầu cửa ra, chỗ sản ra, chỗ tháo ra.

place the hanks on reel mắc các con sợi (con tơ, con chỉ) lên guồng.

placing the jute stricks into batching bin sự chất xếp những túm đay xanh vào buồng quây.

placing the wires sự lắp đặt dây dẫn; sự mắc dây nối.

plaid hoa văn kẻ sọc, kẻ sọc; vải kẻ sọc, dạ sọc vuông; vải sọc vuông.

plaid stripe knitter máy dệt kim dệt vải sọc dọc.

plain mộc, thô, trơn; bình thường, phẳng, bằng phẳng; đơn giản.

plain back velveteen vải nhung nền sợi dọc vân điểm.

plain carpet thảm dệt phẳng, thảm dệt trơn.

plain circular knitting machine máy dệt kim tròn trơn, máy dệt kim tròn phẳng, máy dệt kim tròn vân điểm.

plain cloth vải thô, vải trơn, vải mộc, vải thường; hàng dệt vân điểm.

plain clothes quần áo thường, *(không phải quần áo nhà binh)*.

plain cloth tappet bàn đạp khung go dệt vải thường.

plain cord kiểu dệt suknô.

plain cord stitch kiểu dệt suknô.

plain cotton goods hàng vải mộc chất liệu bông, vải bông mộc.

plain cacpe nhiễu phẳng, nhiễu dệt quấn lỏng.

plain draft trục trơn, trục nhẵn.

plain dyeing sự nhuộm một màu.

plain edge biên trơn, biên nhẵn.

plain edge machine máy dệt biên nhẵn.

plain eyelet pattern fabric vải có hoa văn mắt lưới ở một mặt.

plain fabric vải thường, vải mộc *(vải nguyên màu sẵn có)*, vải đơn màu *(vải một màu đơn thuần)*, vải thô, vải trơn *(không có vân hoa)*, vải dệt vân điểm.

plain feed sự cấp liệu đơn giản, sự nạp liệu đơn giản; máng cấp liệu đơn giản.

plain gauze the trơn.

plain góods hàng dệt thô, hàng dệt trơn, hàng dệt thường; hàng dệt vân điểm.

plain ground nền đơn giản, nền một màu *(không lòe loẹt)*, nền trơn *(không có vân hoa)*, nền mộc *(nguyên màu của chất liệu)*.

plain hosiery vải dệt kim đang ngang trơn.

plain jersey jabric vải đan ngang một mặt phải.

plain jute jabric vải vân điểm dệt bằng sợi đay.

plain-knitted fabric vải dệt kim trơn *(một mặt phải)*.

plain knitting công nghệ dệt kim trơn *(một mặt phải)*.

plain lining goods vải bông dầy dệt vân điểm dùng để lót trong quần, áo.

plain loom máy dệt vải vân điểm.

plain mohair plush vải nhung trơn dệt bằng len lông dê rừng angora.

plain net vải tuyn trơn.

plain net machine máy dệt vải tuyn trơn.

plain pattern mẫu dệt vân điểm; mẫu dệt trơn.

plain presser wheel bánh đè kim trơn.

plain rib fabric vải dệt kim hai mặt phải.

plain roller trục lăn nhẵn.

plain sacking vải dệt kiểu vân điểm dùng may bao tải.

plain seam đường khâu thẳng.

plian shaft trục trơn.

plain set sự sắp kim phẳng *(trên băng kim)*.

plain slay ba tăng dệt vải vân điểm; ba tăng đơn giản (kết cấu).

plain stitch mũi khâu phẳng.

plain striped fabric vải dệt kim một mặt phải có vân kẻ.

plain surface mặt phẳng.

plain weave kiểu dệt vân điểm.

plain woven ribbon dải dệt vân điểm, ruy băng dệt trơn, ruy băng dệt thường.

plait đường xếp, đường gấp, lần gấp, lần xếp, nếp gấp, biên gấp *(ở quần áo, vải)*; dây tết, dây bện; con cúi, bím tóc; xếp nếp, gấp nếp, tết, bện.

plaited cord dây dệt kim, dây tết.

plaited heel gót tạo vòng kép, gốt thêm sợi.

plaited sole đế tất tạo vòng kép, đế tất thêm sợi.

plaited work vải dệt vòng kép.

plaiting machine máy tết dây; máy bện; máy gấp vải, máy gấp xếp vải.

plan kế hoạch, phương án; dự án, bản thiết kế; sơ đồ mặt bằng, bình đồ; dàn bài, dàn ý; phép chiếu nằm ngang, phép chiếu bằng, phép chiếu từ trên.

plan view phép chiếu nhìn từ trên, phép chiếu bằng; hình chiếu bằng.

planar phẳng.

plane phẳng; mặt phẳng; mặt; cái bào.

plane of polarization mặt phẳng phân cực.

plane section tiết diện phẳng, mặt cắt phẳng.

plane wave sóng phẳng.

planet wheel bánh răng hành tinh.

planetary (thuộc) hành tinh.

planetary-cone drive truyền động bằng bánh răng côn hành tinh.

planetary gear bánh răng hành tinh; cơ cấu truyền động hành tinh.

planetary motion chuyển động hành tinh.

planing machine máy bào.

planking ván lát.

planking machine máy gia công ván lát.

planography thuật in phẳng.

plant nhà máy, xưởng máy, máy móc thiết bị *(dùng trong sản xuất công nghiệp)*; thực vật.

plant oil dầu thực vật.

plant fibre xơ thực vật.

plant tissue hàng dệt (bất cứ loại gì) của nhà máy.

plaque tấm, bản tấm thẻ.

plastic dẻo, dễ nặn, dễ tạo hình, dễ biến dạng; (thuộc) chỉnh hình.

plastic coated fibre xơ có bọc chất dẻo.

plastic coating lớp bọc dẻo, sự phủ bằng chất dẻo.

plastic deformation biến dạng dẻo.

plastic flow dòng chảy dẻo.

plastic limit giới hạn dẻo.

plastic roller ống lăn bằng chất dẻo.

plastic setting sự định hình chất dẻo.

plasticity tính dẻo, độ dẻo; tính dễ nặn.

plasticizer chất làm dẻo, chất tăng dẻo.

plastics chất dẻo; chế phẩm chất dẻo.

plate bản, tấm, phiến, tấm mỏng, bản mỏng, phiến mỏng, lớp mỏng.

plate clutch khớp đĩa, bộ ly hợp kiểu đĩa.

plate needle kim bẹt, kim rộng bản.

plate press máy ép kiểu bản; máy đóng kiện kiểu bản, bản; ép tấm, ép.

plate singeing sự đốt lông bằng bản đồng.

plate-singeing machine máy đốt lông dùng bản đồng.

plate spring lò xo tấm.

plated fabric vải dệt vòng kép; vải dệt vòng thêm.

plated pattern mẫu dệt vòng kép.

platen tấm ấn giấy, tấm đè ép; trục cuốn ép giấy (*ở máy chữ*).

platform nền, bục, bệ, sàn, sân ga, bãi; chỗ đứng (*ở hai đầu toa xe, ở cửa xe*); bệ bằng đỡ ống sợi ngang (*của máy quấn suốt*).

plating sự mạ, sự che phủ, sự thêm vòng sợi, sự dệt vòng kép.

plating attachment phụ kiện để dệt vòng kép, phụ kiện để thêm vòng sợi.

plating design mẫu dệt vòng kép.

plating needle kim dệt vòng kép.

plating thread sợi che, sợi mặt.

plating yarn guide cái dẫn sợi che, cái dẫn sợi mặt.

platinum platin, bạch kim, Pt.

platinum wire dây bạch kim, dây dẫn bạch kim.

play khe hở, độ hở, khoảng hở, sự long, sự xộc xệch; chỗ long, khoảng trống.

play-suit trang phục diễn kịch.

pleasing appearance bề ngoài dễ coi; ngoại quan.

pleat nếp gấp, nếp nhăn, đường xếp, đường gấp; xếp nếp, gấp nếp.

pleatability tính dễ tạo nếp gấp.

pleat down đường gấp lặn dần, nếp xếp gảy dẹt; gấp thành nếp lần, gấp chết nếp.

pleat pattern bìa mẫu để gấp nếp.

pleat retention sự giữ lại nếp gấp, sự giữ được nếp gấp.

pleatability tính dễ tạo nếp gấp.

pleated bosom ngực áo xếp nếp.

pleated fabric vải đã xếp nếp, vải có nếp gấp.

pleated finish chỉnh lý gấp nếp; hoàn chỉnh vải có nếp.

pleated skirt váy xếp nếp.

pleater máy gấp vải; thợ gấp vải.

pleating sự xếp nếp, sự gấp nếp; sự gia công lần gấp.

pleating down sự chất đống, sự dồn xếp, sự sắp xếp; sự gấp xếp lại, sự chập lại, sự gập lại.

pleating machine máy gấp xếp, máy xếp nếp.

pleating pattern bìa hoa văn gập, bìa (dệt) trổ hoa gập.

pleochroic đa sắc, nhiều màu, màu nhiều hướng.

pleochroism tính đa sắc, hiện tượng nổi màu nhiều hướng.

pleochromatic *xem* **pleochroic.**

pleochromatism *xem* **pleochroism.**

pliable dễ uốn, mềm mại, gấp được, xếp được.

pliable cloth vải dễ gấp, vải mềm mại.

pliers kìm tay, kìm má dẹt, kìm mỏ dẹt.

Plimsoll line nước vạch Plim-xơn *(đánh dấu mớn nước ở mức chở tối đa).*

plimsoll duck vải bạt để làm giày.

plodder máy đùn ép.

plot đồ thị, biểu đồ; vẽ biểu đồ.

plotter máy hoạ đồ, máy vẽ hoa văn.

plotter pen bút vẽ hoa văn.

plucked wool lông trên tấm da lột (từ *cừu chết).*

plug nút; van, khóa; đầu ống, đầu vòi; chốt, ngạc, định gỗ; đầu cắm *(để lấy điện)*; bují; bít lại bằng nút, nút lại, cắm phít *(để nối điện)*; dung dịch đệm.

plug pin chân cắm, chốt cắm *(của đầu cắm).*

plug screw vít bịt; vít đóng.

plug switch cái chuyển mạch có đầu.

plug valve van bịt, van bít, van đóng, van ngắt.

plugging relay rơle đóng, rơle ngắt.

plum, plum purple màu mận chín.

plumber thợ lắp sửa ống nước; thợ hàn ống chì.

plumbic acid axit plumbic.

plumbic salt muối chì (IV).

plumbum chì, Pb.

plumbous salt muối chì (II).

plume lông vũ, lông chim.

plunge sự nhảy vào (bể bơi_), sự lao vào, sự chui vào; cầu nhảy. *(đâm đầu xuống nước)*; thọc, nhúng.

plunger cam cam ấn chìm.

plus-fours *(xem thêm* knickerbockers) quần ngắn rộng ống chẽn gối, quần ống túm rộng.

plush lông nhung dài, vải có lông nhung; cấu tạo của vòng lông nhung.

plush brushing machine máy phủi lông nhung.

plush carpet thảm có lông nhung dài.

plush cover vỏ bọc; bằng vải có nhung dài.

plush-covered clearer roller trục làm sạch có bọc nhung.

plush cutting machine máy cắt lông nhung.

plush fabric vải có lông nhung dài.

plush for top hats vải tơ nhung dài dùng làm các mũ chóp cao.

plush-lined shoulder strap mảnh quân hàm có lót nhung; dây đeo (qua vai) có lót nhung.

plush lining lớp lót có lông nhung.

plush loom máy dệt nhung dài lông, máy dệt vải dài lông.

plush loop vòng lông nhung dài.

plush needle kim để dệt nhung lông dài.

plush weaving sự dệt vải nhung dài lông *(kể cả tơ lụa và vải bông..)*.

plush with cut pile hàng dệt nhung dài có cào lông.

plush yarn sợi nhung lông.

plushy có lông dài, dày đặc lông.

ply tao *(chỉ, len, sợi, thừng..)*, sợi đơn; lớp, số lớp *(vải, gỗ dán..)*; độ dày của vải.

ply twist sự bện gộp tao; sự xe gộp tao, sự xoắn ghép tao.

ply twist multiplier hệ số xe gộp tao.

ply warp sợi dọc gộp tao, sợi dọc xe bện.

plyed yarn chỉ hợp tao, chỉ gộp tao, chỉ ghép tao.

PMA (polymetharylic acid) axit polymetacrylic.

pneumatic (thuộc) khí nén, (thuộc) khí động lực học.

pneuniatic cleaning system hệ thống khử bụi bằng dòng khí nén.

pneumatic drier mát sấy bằng không khí nén.

pneumatic line đường dẫn khí nén.

pneumatic mixing sự trộn bằng dòng khí.

pneumatic picking motion cơ cấu phóng sợi ngang bằng khí nén; chuyển động phóng sợi ngang bằng hơi nén.

pneumatic pressure áp lực khí nén, áp suất khí nén.

pneumatic transport sự vận chuyển bằng khí nén.

pneumatic weft insertion sự dẫn sợi ngang bằng khí nén.

pneumatically operated (được) vận hành bằng khí nén.

pneumatically operated doffing motion cơ cấu đổ sợi (đổ ống, dỡ cuộn, tuốt con sợi, hạ trục), được vận hành bằng khí nén.

pocket túi *(áo, quần ..)*; bao (75 kg); vải dệt hình ống; túi tiền, nguồn tiền.

pocket cloth vải may túi.

pocket-handkerchief khăn tay, khăn mùi soa.

pocket heel gót tất hình túi.

pocket instrument dụng cụ bỏ túi, đồ nghề bỏ túi.

pod stage tầng kén (tằm); giai đoạn làm kén; đợt kén; giai đoạn mọc vỏ.

poignet cổ tay; cổ tay áo.

point đầu nhọn, mũi nhọn; phiến kim, lá kim, thanh kim; móc di chuyển vòng, móc dẫn vòng, móc đẩy vòng; mũi kim;

đăng ten móc bằng kim.

point applique dải hoa đính.

point bar bìa tách sợi, khổ tách sợi.

point bouding sự dính kết từng điểm *(trong công nghệ chế tạo vải không dệt)*.

point contact chỗ tiếp xúc điểm, sự tiếp xúc điểm.

point coupé dải hoa khoét.

point discharge sự phóng điện mũi nhọn.

point heel gót nhọn.

point lead bản kim hình chóp nút; khối lắp kim hình chữ nhân; bản kim đầu nhọn, thỏi kim mũi nhọn.

point net machine máy thêu đăng ten bằng kim.

point paper giấy vẽ mẫu thêu, giấy vẽ mẫu dan móc, giấy vẽ con giống; giấy kẻ ca-rô *(để thiết kế kiểu mẫu mới)*.

point-paper diagram biểu đồ trên giấy vẽ mẫu.

point pass sự xâu mũi kim; sự xâu (sợi dọc) qua phiến kim; sự xâu qua mắt lưới.

pointed nhọn, có đầu nhọn, có chóp nhọn.

pointed cell of fibre tế bào xơ kiểu lỗ tổ ong.

pointed cocoon kén đầu nhọn.

pointer kim chỉ thị, mũi tên chỉ thị.

poisoning sự nhiễm độc, sự trúng độc.

polar (thuộc về) cực, độc cực; có cực.

polar bond mối liên kết cực; sự ghép cực.

polar coordinates tọa độ cực.

polar diagram biểu đồ độc cực, giản đồ độc cực.

polarity cực tính, tính có cực; chiều phân cực.

polarization sự phân cực, tác dụng phân cực.

polarization microscope kính hiển vi phân cực.

polarization plane mặt phẳng phân cực.

polarize phân cực.

polarized light ánh sáng phân cực.

polarizing microscope kính hiển vi phân cực.

pole cực.

pole changing sự đổi cực.

pole changing motor động cơ điện có cực đổi được.

pole-changing switch cái chuyển mạch đổi cực, công tắc đổi cực.

polish đánh bóng, mài bóng, chuội bóng, mài nhẵn; chất đánh bóng, chất làm bóng.

polish the yarn làm bóng sợi, làm nhẵn sợi.

polished yarn sợi đã chuội bóng.

polisher thợ đánh bóng, máy đánh bóng, chất làm bóng.

polishing sự đánh bóng, sự mài bóng;

sự làm nhẵn, sự mài nhẵn.

polishing agent chất làm bóng, tác nhân làm bóng.

polishing cloth vải để đánh bóng, vải để làm nhẵn.

polishing machine máy mài bóng, máy mài nhẵn, máy làm láng bóng.

polishing roller trục cán bóng, con lăn để làm nhẵn bóng.

polka kiểu dệt chập vòng hai mặt.

pollutant vật gây nhiễm bẩn.

polluted bị ô nhiễm, bị nhiễm bẩn.

polluted air không khí (bị) ô nhiễm, không khí (bị) nhiễm bẩn.

polluted effluent luồng nước thải bị ô nhiễm; luồng khí thải bị nhiễm bẩn.

polluted water nước bị ô nhiễm, nước đã nhiễm bẩn.

pollution sự ô nhiễm, sự nhiễm bẩn.

polo coat áo choàng ngoài dùng cho môn cầu ngựa (*người chơi ngồi trên ngựa và dùng gậy để đánh cầu*).

polo redingote áo rơdanhgôt dùng cho môn cầu ngựa.

polo shirt áo sơ-mi dùng cho người chơi cầu ngựa.

polyacrylate polyacrylat.

polyacrylic acid axit polyacrylic.

polyacrylic copolymer copolimer polyacrylic.

polyacrylic fibre xơ polyacrylic.

polyacrylic resin nhựa polyacrylic.

polyacrylics loại polyacrylic, hệ polyacrylic.

polyacrylonitrile polyacrylonitrila (PAN).

polyacrylonitrile fibre xơ polyacrylonitrila.

polyamide polyamid.

polyamide fibre xơ polyamid.

polyamide filament yarn sợi xơ dài polyamid, chỉ kéo từ xơ dài polyamid.

polyamide resin nhựa tổng hợp polyamid.

polyazo dye thuốc nhuộm polyazo.

polybutadiene polybutađien.

polycaprolactam polycaprolactam.

polychromatism hiện tượng đa sắc.

polychromatic đa sắc, có nhiều màu.

polychromatic dyeing thuật nhuộm đa sắc.

polychromatic fibre xơ đa sắc.

polychrome đa sắc, nhiều màu.

polychrome printing công nghệ in nhiều màu.

polycondensate chất đa trùng ngưng.

polycondensation compound hợp chất đa tụ.

polyester polyester.

polyester fibre (PE fibre) xơ polyester, xơ PE.

polyester filament yarn sợi xơ dài poliester, sợi kéo từ xơ dài poliester.

polyeter film màng polieste.

polyester resin nhựa tổng hợp polieste.

polyester sheet tấm polyeste mỏng, lá polyeste; tấm polyeste để cấy kim.

polyesters loại polyeste, hệ polyeste.

polyethylene polyetylen, polyten, polyeten.

polyethylene fibre xơ polietylen.

polyethylene glycol polyetylen glycol.

polyethylene sheet tấm polietylen mỏng; lá polyetylen; tấm polyetylen để cấy kim.

polyethylene tetraphthalate polietylen tetraphtalat.

polyglycol polyglycol.

polyglycol ether eter polyglicol.

polygonal (thuộc) đa giác.

polygonal section of cell tiết diện đa giác của tế bào, mặt cắt đa giác của tế bào.

polygonal section of fibre mặt cắt đa giác của xơ, lát cắt đa giác của xơ.

polyisocyanate polyisocyanat.

polymer polimer, chất trùng hợp.

polymer fibre xơ polimer.

polymerism hiện tượng trùng hợp.

polymerization tác dụng trùng hợp.

polymerization catalyst chất xúc tác trùng hợp.

polymerization product sản phẩm trùng hợp, sản phẩm polimer hóa.

polymerization resin nhựa polymer hóa, nhựa polimer.

polymerizing machine máy polymer hóa, máy trùng hợp.

polymethacrylate polymetacrylat.

polymethacrylic acid axit polymetacrylic.

polymethyl methacrylate polymetyl metacrylat.

polynosic fibre xơ polynosic *(một loại xơ vit-cô).*

polynosic rayon fibre xơ nhân tạo polynosic.

polyolefine fibre xơ tổng hợp polyolefin, họ olefin.

polypeptide chain mạch polypeptid.

polyphase (= multiphase) nhiều pha.

polypropylene polypropylen .

polypropylene glycol polypropylen glycol.

polypropylene fibre xơ polypropylen.

polypropylene filament yarn sợi xơ dài polypropylen; sợi kéo từ xơ dài polypropylen.

polypropylene sheet tấm polypropylen mỏng; polypropylen để cấy kim khổ rộng.

polysiloxane polysiloxan.

polystyrene polystyren.

polythene polyetylen, polyten.

polytropic cycle chu trình đa biến.

polytropic process quá trình đa biến.

polyurethane polyuretan.

polyurethane fibre xơ polyuretan.

polyvalent đa hóa trị.

polyvinyl alcohol rượu polyvinyl.

polyvinyl acetate polyvinyl axetat.

polyvinyl alcohol finish xử lí bằng rượu polivinyl.

polyvinyl chloride (PVC) polyvinyl clorua (PVC).

polyvinyl fibre xơ polyvinyl.

polyvinyl resin nhựa tổng hợp polivinyl.

polyvinylidene chloride polyvinyliden clorua.

pompon búp tua len; ngù lông *(trên cầu vai hoặc mũ nhà binh...).*

pompon machine máy tết búp tua len, nhung, tơ. *Xem thêm pompose.*

poncho áo choàng không tay, áo choàng ponsô *(tấm vải có lỗ ở giữa để chui đầu qua).*

pond retting sự ngâm giầm (đay gai) ở ao, hồ.

pond water nước ao, nước vũng tù.

pony cloth, pony skin nhung lông dài phỏng theo da ngựa.

poor xấu, tồi, kém, yếu, xoàng; nghèo, bần cùng.

poor fastness độ bền kém.

popeline *(cũng là poplin).* vải pôpơlin *(hàng dệt tơ hoặc bông, kiểu dệt vân điểm).*

poplar wood gỗ bạch dương.

poplin broche poplin hoa.

poplinett poplinet, poplin rất mỏng.

porcelain sứ, đồ sứ.

porcelain crucible chén sứ, nồi sứ *(để nung).*

porcelain eye mắt sứ, cúc sứ, vòng sứ, vòng mắt sứ *(dẫn sợi).*

porcelain eyelet lỗ xâu bằng sứ.

porcelain guide cái dẫn hướng bằng sứ.

porcelain thread guide cái dẫn sợi bằng sứ.

porcupine con nhím; trục gai, trống gai *(để xé xơ).*

porcupine cylinder xi lanh dạng con nhím, xi lanh nhím, trục gai.

porcupine drawing frame máy ghép cúi kiểu trống gai, máy kéo dài cúi kiểu trống gai.

porcupine drawframe xa kéo dài kiểu trống gai, xa rút duỗi kiểu trống gai.

porcupine drawing head đoạn đầu của máy ghép cúi kiểu trống gai.

porcupine feed roller trục gai cấp đay, trục cấp đay dạng con nhím.

porcupine frame máy chải đay gai kiểu trục gai; giá ống sợi kiểu trục gai; khung guồng sợi dạng con nhím.

porcupine opener máy xé bông kiểu con nhím, máy xé bông kiểu trục gai.

porcupine roll trục gai nhím, trục lăn có gai, trục cán có gai; thùng cuộn có gai.

porosity tính xốp; độ xốp; trạng thái thủng tổ ong, trạng thái rỗ.

porous xốp, nhiều lỗ rỗng.

porous bushing bạc lót xốp.

porous cloth vải xốp.

porous plug test sự thử nghiệm nút xốp.

port of destination cảng đến, cảng tiếp nhận.

portable dễ mang theo, dễ di động, tùy thân.

portable bag túi xách.

portable crane cần trục di động, máy trục di động.

portable instrument dụng cụ xách tay, dụng cụ dễ mang theo.

portable lamp đèn xách tay.

porter người gác cổng; công nhân khuân vác *(ở bến cảng, tàu hỏa..)*; rượu bia đen: rượu bia của phu khuân vác; số khổ, đay xanh tính theo hệ đo lường Anh (*cứ 20 răng khổ hợp thành một nhóm, lấy số lượng nhóm răng khổ trong 37 inch để làm số khổ đay xanh*); đơn vị tính theo số lượng của mật độ sợi dọc của vải dệt đay xanh theo hệ đo lường Anh (cứ 40 sợi dọc thành một nhóm, lấy số *lượng nhóm sợi dọc trong 37 inch biểu thị mật độ của sợi dọc*).

porter yarn sợi sọc bằng gai chập đôi *(để dệt bao tải)*.

position indicator cái chỉ báo vị trí, đồng hồ chỉ vị trí.

portie bia *(đơn vị tính sợi dọc theo hệ Anh, thường lấy 40 sợi dọc làm thành 1 bia)* (*xem thêm* porter).

portière màn cửa, rèm cửa.

position vị trí; tình thế, tình huống, tình cảnh; tư thế, tư thái; đặt vào chỗ; định vị.

position of rest tư thế nghỉ; chỗ nghỉ, vị trí nghỉ, nơi giải lao.

position pin chốt định vị, ngõng định vị.

position switch cái đảo vị trí, cái chuyển vị trí.

positive dương; thuận, khẳng định; tích cực, chủ động; bản dương.

polsitive continuous taking-up motion sự chuyển động quấn cuộn chủ động.

positive dobby máy dệt nhiều tay kéo kiểu chủ động.

positive double-lift dobby máy (dệt) Jăcca nâng kép kiểu dẫn động, máy dệt cải hoa nâng kép kiểu dẫn động, máy dệt nhiều tay kéo kiểu dẫn động.

positive drive sự dẫn động tích cực; cơ cấu dẫn động tích cực; sự truyền động chủ động, sự truyền động tích cực.

positive feed lượng cấp sợi tích cực.

positive heald motion chuyển động chủ động của khung go, chuyển động chủ động mở miệng vải .

positive intermittent taking up

motion sự chuyển động quấn gián đoạn chủ động.

positive ion ion dương.

positive let-off motion cơ cấu chủ động điều chỉnh tỏ sợi dọc, chuyển động tở sợi dọc chủ động.

positive motion sự chuyển động chủ động, sự chuyển động tích cực, sự chuyển động có điều khiển.

positive number số dương.

positive picking motion chuyển động lao thoi chủ động, cơ cấu lao thoi có điều khiển.

positive pressure áp lực dương.

positive quantity lượng dương, số lượng dương.

positive ratchet motion cơ cấu bánh cóc có điều khiển.

positive shaft motion chuyển động chủ động của go.

positive shuttle change sự thay thoi chủ động.

positive sign dấu dương, dấu cộng.

positive support of picking arm (giá đỡ, trụ đỡ) dẫn động của tay đập thoi.

positive take-up motion chuyển động quấn cuộn chủ động, cơ cấu quấn cuộn có điều khiển.

positive tappet bàn đạp dẫn động.

positive terminal đầu ra dương, đầu dây dương.

positive treadle movement sự chuyển động của thanh đạp go chủ động.

positive by charged được nạp điện dương, nhiễm điện dương.

positively controlled được điều khiển chủ động.

positively controlled drive sự truyền động có điều khiển chủ động; sự truyền động được điều khiển hoàn toàn.

positively driven spindle cọc sợi (trục tâm, trục nhọn đầu, ngõng) bị dẫn chủ trực tiếp.

positivety moved shafts trục chuyền động cưỡng bức.

positively operated được vận hành cưỡng bức.

post-boarding (= posboarding) sự định hình về sau (*công nghệ định hình bằng nhiệt lúc hoàn tất*).

postboardder thợ định hình khâu sau, công nhân định hình về sau.

post-cure sự cô sấy về sau, sự xông khô khi hoàn tất, sự lưu hóa khâu sau.

post-treatment sự xử lý khâu sau; sự xử lý tiếp sau.

pot (*cũng là* **spinning box**) vại kéo tơ, hộp kéo tơ, lo kéo tơ; súc vải nối nhiều đoạn (*nói chung dài 10 000 yards thuật ngữ dùng trong hoàn tất vải lanh*).

pot eye vòng sứ dẫn vải, mắt sứ, vòng mắt sứ.

pot sizing sự hồ tơ đơn.

pot spinning sự kéo tơ kiểu cốc ly tâm, sự kéo tơ kiểu nồi ly tâm.

pot spinning frame máy kéo tơ kiểu cốc ly tâm, máy kéo tơ kiểu nồi ly tâm.

potash hợp chất của kali; kali cacbonat, K_2CO_3

potash salt kali cacbonat, K_2CO_3 (muối).

potash soap xà phòng kali, xà phòng mềm.

potassium kali, K

potassium antimonyl tartrate kali antimonyl tatrat $K(SbO)C_4H_4O_6.\frac{1}{2}H_2O$ (*thuốc diệt côn trùng*).

potassium bicarbonate kali bicacbonat, $KHCO_3$.

potassium bichromate kali bicromat $K_2Cr_2O_7$.

potassium carbonate Kali cacbonat, K_2CO_3.

potassium chloride kali clorua KCl.

potassium dichromate kali đicromat, kali bicromat $K_2Cr_2O_7$.

potassium hydroxide kali hyđroxit KOH.

potassium oxide kali oxit K_2O.

potassium permanganate kali pemanganat, thuốc tím, $KMnO_4$.

potassium salt muối kali.

potassium sulphate kali sulfat.

potato flour bột khoai tây.

potato meal bột khoai tây (*thường xay chưa mịn*).

potato starch tinh bột khoai tây.

potential tiềm lực, tiềm năng, tiềm thế; khả năng có thể xảy ra; thế, điện thế, điện áp, thế hiệu // thế; thế vị; tiềm tàng; ngấm ngầm.

potential distribution sự phân phối điện thế.

potential divider bộ phân áp, bộ chiết áp, cái phân áp.

potential drop độ sụt thế, sự sụt thế.

potential equalizer bộ cân bằng điện áp, bộ san bằng điện áp.

potential flow dòng chảy tiềm tàng.

potential shrinkage sự co tiềm tàng.

potentiometer điện thế kế; cái chiết áp, bộ phân áp.

potentiometric titration sự chuẩn độ điện thế.

potting sự hấp (len, dạ); sự gắn chèn (*để giữ chặt các linh kiện*).

pouch cái túi.

pouch heel gót hình túi (*của bít tất*).

pouching bodice áo chẽn ngực may thõng xuống (*của phụ nữ*).

poult (poult-de-soie) lụa cát, nhiễu cát.

poultry featther lông gia cầm.

pounce phấn màu, phấn vạch (*để vẽ trên vải*).

pound pao (1 pound = 16 ounces = 454g); đồng bảng Anh (*đơn vị tiền tệ nước Anh*); bãi rào nuôi súc vật; nơi

giữ hàng hóa tịch biên.

pour rót, đổ, giội, trút; mè rót.

pour in rót vào, đổ dồn về, tràn về.

pour over rót ra, làm chảy tràn ra, tuôn ra; chảy.

powder bột, bụi phấn; thuốc bột; thuốc súng; tán thành bột; hóa thành bột; rắc bột. xoa bột.

powder dye thuốc nhuộm dạng bột, chất màu bột, bột màu.

powder bonding sự liên kết bằng bột dính *(để chế tạo vải không dệt)*.

powder form dạng bột, dạng bụi (phấn), dạng phấn.

powder grain hạt bột, hạt phấn, hạt thuốc nhuộm, hạt thuốc súng.

powder soap xà phòng bột.

powdered đã nghiền nhỏ, có dạng bột.

powdered chalk đá phấn bột, đá phấn đã nghiền.

powdering of rubber threads sự tẩm bột lên chỉ cao su.

powdery bằng bột, giống như bột, có dạng bột, mang nhiều bột; mũi đầy cả bột.

power năng lượng, công suất, năng suất *(kính hiển vi _)*; lũy thừa; cung cấp động lực *(cho máy _)*.

power-actuated được khởi động bằng nguồn năng lượng; được phát động bằng nguồn năng lượng.

power brake bộ hãm có động cơ.

power consumption sự tiêu thụ năng lượng.

power cut-off sự ngắt nguồn năng lượng.

power distribution phân bố năng lượng.

power drive sự dẫn động bằng nguồn năng lượng.

power engineer kỹ năng lượng, kỹ sư động lực; công trình sự động lực người phụ trách máy động lực.

power engineering kỹ thuật về dòng điện mạnh.

power factor hệ số công suất.

power gain độ khuyếch đại công suất *tăng công suất*.

power generator máy phát điện; nguồn năng lượng; máy phát sóng bộ tạo sóng.

power-house nhà máy điện.

power input mức tiêu thụ năng lượng, mô tơ đầu dẫn năng lượng vào.

power limiter bộ khống chế công suất.

power line đường dẫn năng lượng, đường dây dẫn điện.

power loom máy dệt có động cơ.

power loss sự tổn hao năng lượng, sự tổn thất công suất.

power mains mạng điện.

power motor mô tơ điện, động cơ điện.

power net lưới đàn hồi.

power net machine máy đan lưới đàn hồi.

power operated được vận hành bằng động cơ.

power output công suất phát ra; công suất hữu ích; hiệu suất (năng lượng, điện năng).

power panel bảng điện.

power plant nhà máy phát điện, thiết bị phát điện.

power pump máy bơm điện.

power rating công suất danh định; chế độ công suất.

power reel khung sợi dùng điện, guồng sợi có động cơ.

power-saving sự tiết kiệm năng lượng; sự tiết kiệm điện.

power source nguồn năng lượng, nguồn động lực, nguồn điện.

power stretch sự kéo dãn quá mức đàn hồi *(đến* 50-70%).

power stretcher máy kéo duỗi mạnh *(để kéo duỗi thảm).*

power switch cái chuyển mạch điện, công tắc chuyển mạch điện.

powerless current dòng điện vô công, dòng điện vô hiệu.

ppi (*picks per inch*) số sợi ngang trên mỗi inch.

precipitant chất tạo kết tủa.

precipitate kết tủa.

precipitating agent chất tạo kết tủa, thuốc thử kết tủa.

precipitating bath bể kết tủa; nước ngâm kết tủa.

precipitating medium môi trường kết tủa.

precipitation sự kết tủa.

precision sự chính xác; độ chính xác.

precision ajustment sự điều chỉnh chính xác.

precision balance cân chính xác, cân tiểu ly.

precision instrument dụng cụ chính xác.

precision intersecting box gill máy chải kim chính xác kiểu giao nhau.

precision machined part chi tiết được chế tạo chính xác.

precision setting sự định hình chính xác; công nghệ gia công cứi chính xác.

precision winder máy quấn ống sợi chính xác.

precision winding sự đánh ống sợi chính xác; sự quấn ống sợi chính xác; cuộn dây chính xác.

precondensate làm ngưng tụ từ trước, làm ngưng tụ sơ bộ.

predetermined được xác định trước, được quyết định trước; được định trước.

predicting error sai số dự đoán; độ sai dự báo.

predrying sự sấy trước, sự làm khô ban đầu.

predyed được nhuộm màu sơ bộ, được

nhuộm màu trước.

preferential được ưu đãi, đáng ưu tiên, có ưu tiên.

preferential cross linking sự liên kết chéo ái lực.

preheater bộ hâm nóng; thiết bị nóng ban đầu.

preheater chamber buồng hâm nóng ban đầu.

preliminary sơ bộ, ban đầu, cấp đầu, mở đầu, dự bị.

preliminary bleach sự tẩy trắng sơ bộ, tẩy trắng ban đầu.

preliminary carding công nghệ chải sơ bộ, quá trình chải ban đầu.

preliminary cleaning sự làm sạch ban đầu; sự khử bụi sơ bộ.

preliminary finish sự kết thúc sơ bộ, hoàn thành bước đầu.

preliminary retting sự ngâm giầm sơ bộ, sự giầm ban đầu.

preliminary scouring sự nấu rửa ban đầu, quá trình ngâm chiết ban đầu.

preliminary sorting sự phân cấp ban đầu, sự tuyển chọn ban đầu.

preliminary stage giai đoạn đầu; bước đầu; đợt đầu.

preliminary test sự thử nghiệm bước đầu, sự thử trước.

preliminary treatment sự gia công sơ cấp; sự xử lý ban đầu.

preload sự đặt tải trước, sự đặt tải ban đầu; trọng tải ban đầu.

premetallized dye thuốc nhuộm phức kim loại.

prepadding sự ngâm tẩm sấn.

preparation sự chuẩn bị; sự điều chế, sự pha chế, sự chế luyện; chế phẩm, chất pha chế, thuốc pha chế.

preparation chromatography phép sắc ký thô, phép sắc ký ban đầu.

preparation to weaving khâu chuẩn bị cho quá trình dệt.

preparation time thời gian chuẩn bị.

preparatory để sửa soạn, để chuẩn bị.

preparatory gill lá kim dự bị, bàn kim dự bị.

preparatory spinning khâu kéo sợi để chuẩn bị.

preparatory treatment sự xử lý để chuẩn bị.

prepare sửa soạn, pha chế, chuẩn bị, điều chế.

prepare the bath chuẩn bị trước ngâm nhuộm, chuẩn bị dung dịch nhuộm.

prepare the blend chuẩn bị pha trộn; chuẩn bị kéo sợi pha.

prepare the loom chuẩn bị máy dệt, chuẩn bị khung dệt.

prepare the stricks chuẩn bị những tấm tơ đã cắt dệt; chuẩn bị những bó dạy con (*sau khi chọn dạy*).

prepared bundle of flax lanh đã chuẩn bị.

preparer máy chải kim để chuẩn bị len.

preparer gill (cũng là **sheeter gill**) bàn kim của máy chải kim.

preparing công đoạn chải chuẩn bị, công đoạn chải thô.

preprint sự in hoa dự bị (bước đầu).

prepunched card bìa đột lỗ sẵn.

pre-socle testing sự thử nghiệm trước khi bán.

preselect chọn lựa trước, chọn lọc trước, tuyển lựa bước đầu.

preselection sự lựa chọn trước, sự chọn lọc trước, sự tuyển lựa sơ bộ.

presentation sự biểu thị, phép biểu diễn, đồ thị...; sự trình diễn, sự giới thiệu; sự phô bày, sự đề xuất.

preservation sự bảo quản, sự bảo tồn, sự duy trì; sự giữ gìn; sự giữ lâu.

preservative chất bảo quản, chất chống phân hủy; thuốc phòng bệnh; biện pháp bảo quản; để bảo quản, để giữ lâu.

preservative coating lớp che ngoài để bảo quản; vật liệu che phủ để bảo quản.

preserving agent chất bảo quản, chất chống mục nát.

preset shrinkage độ co dự tính.

preset định hình trước, định hình ban đầu.

preset control sự điều khiển theo trình tự.

preset shrinkage sự co theo định hình sẵn.

presetting sự định hình trước, sự định hình ban đầu.

president nỉ dày hai lớp *(sợi bông và len dệt lồng ghép với nhau)*; lụa mềm cải hoa làm đồ gia dụng *(bằng tơ hoặc tơ và len)*.

presidents nỉ cào tuyết bằng len tái sinh.

press máy ép, máy nén, máy nén ép; ép để kim, ép là, ép vắt.

press arm tay đòn của máy ép.

press bar cầu ép, thanh ép.

press-board cactông ép *(có bề dày từ 5 đến 15 cm, bề ngang từ 23 cm trở lên)*; bàn ép thủ công.

press buck bệ của máy ép, chân đế) của máy ép; giá đỡ của trục ép.

press button nút bấm, nút ấn.

press-button control sự điều khiển bằng nút ấn.

press cloth vải lọc ép, vải lọc vắt.

press cover nắp chụp của trục ép *(hoặc* máy ép).

press fastener đồ gá để ép.

press finishing sự xử lý là định hình.

press head đầu ép.

press iron bàn là.

press knife lưỡi dao ép.

press-off giai đoạn trút vòng, giai đoạn thôi đè kim, giai đoạn dừng đè kim.

press-off cam cam trút vòng.

press-off detector cơ cấu tự dừng trút vòng.

press pad tấm lót để ép.

press plate tấm ép.

press ratio tỷ số nén.

press roller trục ép, trục nén.

press sheet tấm lót để ép.

press stud trục vít hai đầu của máy ép, trục vít hình trụ của trục cán.

press table bàn ép.

press the jute stricks into bales ép những bó đay xanh con thành kiện.

press trough bàn nâng của máy ép; máng (tích) trữ của máy ép, máng chứa của máy ép; rãnh trục ép.

press-wheel bánh xe của máy ép, bánh răng của trục ép; bánh răng ép, bánh xe đè (kim v.v..).

pressed crease nếp gấp là.

pressed felt nỉ ép, dạ ép.

pressed-in crease nếp gấp là chết.

pressed kapok bông gạo ép (*dùng để nhồi đệm..*).

pressed plush lông nhung dài ép hoa.

pressed rubber thread chỉ cao su ép.

presser tạy ép (*của gàng cọc sợi*) lá ép (*của vỏ cọc sợi*); phiến ép, bản đè kim, bánh xe đè kim, tay đòn tăng ép; thùng lăn chịu ép; thợ là áo quần; thợ đóng gói; máy đóng bao.

presser arm tay đòn của máy đóng bao; cánh tay đòn tăng ép; cánh tay của bản đè kim; cánh tay của bánh xe đè kim; tay của phiến ép.

presser bar thang đè, thanh ép.

presser blade phiến đè ép (*ở máy dệt kim*).

presser foot chân vịt đè vải (*ở máy khâu*).

presser pad đệm lót để là quần áo.

presser plate bản đè kim.

presser roller trục ép, con lăn ép.

presser sinker platin đè kim.

presser wheel bánh đè kim.

pressing sự ép, sự nén, sự lăn ép nước, sự ép vắt.

pressing arm tay đòn ép.

pressing brush sự chải ép, sự chải ép mối tơ sống; sự quét ép đầu tơ sống.

pressing device thiết bị ép dụng cụ ép.

pressing grid vỉ ép, vỉ đè ép.

pressing lever đòn bẩy để ép, tay đòn đề ép.

pressing machine máy ép, máy nén; máy ép nỉ dạ; máy là quần áo.

pressing of wet straw sự ép rươm trạ ướt; sự ép cong cây ướt.

pressing-off cam cam trút vòng.

pressing-off device thiết bị trút vòng.

pressing plate bản đè kim.

pressing ring vòng ép, vòng nén.

pressing roller rulô ép, trục ép, trục lăn ép, thùng lăn ép; suốt kéo dài trên (*của máy chải đay gai*); trục (suốt) da trên (*của bộ phận kéo giãn*).

Pressly index chỉ số Pressley, chỉ số độ bền.

Pressley tester máy thử Pressley, thiết bị thử độ bền xơ.

pressure áp lực, áp suất.

pressure ager máy chưng hóa có áp.

pressure air không khí có áp, không khí nén.

pressure arm tay đòn ép.

pressure atomization sự phun sương bằng áp lực.

pressure blowing sự thổi quét, áp lực.

pressurecontrol sự điều khiển áp lực, sự khống chế áp lực.

pressure control valve van điều chỉnh áp lực, van khống chế áp lực.

pressure coring sự khoét lõi bằng áp lực.

pressure cylinder xi lanh có áp lực.

pressure decanting sự gạn lọc bằng áp lực.

pressure drier buồng sấy áp lực.

pressrre drop độ giảm áp suất, độ tụt áp suất.

pressure drying sự sấy có áp lực, sự làm khô có áp lực.

pressure dyeing sự nhuộm có áp lực; sự nhuộm trong nồi kín.

pressure-dyeing machine máy nhuộm cao áp.

pressure dyeing vessel thùng nhuộm có áp lực.

pressure filter máp lọc ép.

pressure fluctuation sự dao động áp suất.

pressure gauge áp suất kế, áp kế, manômet, áp lực kế.

pressure harness cơ cấu nhấc go tổ hợp (phối hợp nâng sợi dọc của dây go cái hoa và đạp khung go).

pressure indicator cái chỉ báo áp suất, đồng hồ chỉ áp suất (*hoặc* áp lực).

pressure kier bleaching sự tẩy trắng bằng nồi nấu có áp.

pressure line đường đè ép; đường có áp.

pressure lubrication sự bôi trơn có áp lực.

pressure meter dụng cụ đo áp lực.

pressure oiler cái bơm dầu mỡ có áp.

pressure pan nồi cao áp.

pressure pin kim chải chịu nén; vít cấy tạo áp lực.

pressure pipe ống có áp.

pressure plate bản chịu ép, tấm chịu nén, tầm tỉ, tấm tạo áp lực.

pressure reducing valve van giảm áp.

pressure-regulator valve van điều chỉnh áp suất, van điều chỉnh áp lực.

pressure roller trục lăn ép.

pressure screw vít tạo áp lực, vít ép.

pressure spring lò xo ép, lò xo nén.

pressure steamer nồi chưng cao áp.

pressure steaming sự chưng cao áp.

pressure steaming machine máy

chưng cao áp; thiết bị hấp hơi cao áp.

pressure tank thùng có áp lực, bể chứa có áp lực.

pressure vessel bình chứa cao áp.

presteaming sự hấp hơi ban đầu.

prestrestrain, prestress ứng suất trước.

prestretching process quá trình kéo duỗi trước.

pretension sức căng ban đầu; sự kéo duỗi sơ bộ.

pretensioning weight trọng lượng tạo lực căng ban đầu.

pretreatment sự xử lý thô, sự xử lý bước đầu.

pretwist sự xe ban đầu.

prevent ngăn cản, ngăn trở; ngăn ngừa, dự phòng, chặn trước, đối phó trước.

preventer pin chốt ngàm, chốt giữ, chốt dẫn hướng.

prevention of accidents sự đề phòng các tai nạn; sự phòng ngừa các tai nạn.

preventive agent chất ngăn ngừa, tác nhân ngăn ngừa.

previous trước, sớm, vội vàng.

prewashing sự giặt trước.

price giá, giá cả, giá tiền; đặt giá, định giá, đánh giá.

price level mức giá, mức giá cả.

price list bảng giá, biểu giá cả, bảng ghi giá cả; mục lục giá cả, hạng mục giá cả.

price reduction sự giảm giá (cả); sự sụt giá, sự giảm giá trị.

price variation sự biến động giá cả, sự biến đổi giá (cả).

prick sự châm, sự chích, sự chọc; lỗ chích, vết châm, vết chích; mũi nhọn, cái giùi, cái gai, kim; châm, chích, chọc, xuyên thủng.

prick mark vết châm, dấu châm, điểm châm.

prick punch dụng cụ đột lỗ châm, máy đột lỗ châm.

prick stitch cấu tạo vân hoa lỗ châm, mẫu hoa lỗ châm; cách thêu theo lỗ châm; mũi thêu theo lỗ châm.

pricker giùi châm lỗ, mũi nhọn châm lỗ.

pricking wheel bánh xe đột lỗ châm, bánh xe đục lỗ kim châm.

primary điều đầu tiên, điều chủ yếu; cuộn dây sơ cấp; đầu tiên, thứ nhất; nguyên thủy, nguyên sinh; chủ yếu, cơ bản; sơ cấp, ban đầu.

primary air không khí ban đầu.

primary colour màu gốc, màu ban đầu.

primary degumming sự chuội tơ bước đầu, sự khử keo tơ bước đầu.

primary drying sự hong sơ qua.

primary material nguyên liệu.

primary sodium phosphate natri photphat bậc 1.

primary twist sự xe lượt đầu.

prime number số nguyên tố.

principal adj. chính; cơ bản, chủ yếu; quan trọng người đứng đầu, người phụ

trách; thủ trưởng, hiệu trưởng, giám đốc.

principal breed chủng loại chủ yếu, nòi chính.

principal style coat áo choàng mặt công chúa; áo choàng kiểu váy liền, áo chẽn thân.

principle nguyên lý, nguyên tắc; định luật; yếu tố, nguyên tố.

print sự in; vết in, dấu in; in, ấn loát, in hoa; in dấu.

print alongside each other in hoa sát cạnh nhau.

print back cloth vải lót để in.

print cloth vải in hoa.

print goods vải in hoa, hàng dệt in hoa.

print-on style sản phẩm in hoa trực tiếp.

print stain vết ố in hoa.

print style kiểu in hoa; vải hoa in.

printed đã in, được in; đã in hoa *(trên vải)*.

printed area diện tích được in, mảng đã in hoa.

printed batiste vải phin nõn in hoa.

printed calico vải diềm bâu in hoa, vải mộc in hoa.

printed carpet thảm in hoa *(để trải sàn)*.

printed casement vải rèm in hoa.

printed circuit mạch in.

printed goods vải in hoa, hàng dệt in hoa.

printed moquette thảm in hoa *(để làm nệm)*.

printed napped yarn sợi in hoa có tuyết; chỉ cào tuyết có in hoa; chỉ màu có cào tuyết *(trên thảm len)*.

printed percale sa mỏng có in hoa.

printed ribbon ruy-băng in hoa.

printed selvedge đường biên dệt có in hoa, đường viền vải có in hoa.

printed styles các kiểu dạng in hoa, các kiểu mẫu in hoa.

printed surface bề mặt in hoa.

printed top cúi len nhuộm, cúi xơ nhuộm.

printed yarn chỉ sợi in nhuộm; chỉ màu in hoa.

printer thợ in, công nhân in, chuyên gia in, máy in *(phim, ảnh)*.

printer's blanket tấm bọc lót để in hoa.

printer's blanket washing machine máy giặt vải bọc lót để in hoa.

printer's felt ni bọc lót để in hoa.

printing công nghệ in hoa.

printing assistant chất trợ in hoa, thuốc trợ in, người giúp việc in hoa.

printing auxiliary chất phụ trợ in hoa.

printing blanket vải bọc lót để in hoa.

printing block bản khắc để in.

printing bonding công nghệ dính kết và in hoa *(để chế tạo vải không dệt và có hoa)*.

printing carriage xe chuyển động để in hoa; giá di động có bản lưới in hoa.

printing colour phẩm màu để in hoa.

printing cylinder ống in hoa, trục in hoa.

printing design đồ án in hoa, bản thiết kế kiểu vân hoa; bản vẽ mẫu in hoa.

printing dye thuốc nhuộm in hoa.

printing form hình in hoa, mẫu in hoa, khuôn in hoa; giấy mẫu in sẵn.

printing form plate bản mẫu in hoa, bản khắc hình in hoa.

printing formula công thức in hoa.

printing gum gôm in hoa *(để làm đặc hồ in màu)*.

printing instruction bản hướng dẫn về in.

printing machine máy in.

printing method phương pháp in.

printing mill xưởng in, mũi đột của khuôn lăn để khắc hình mẫu hoa văn in hoa.

printing of fabric sự in hoa trên vải.

printing of indigo thuật in bằng chàm.

printing paste hồ in hoa; bột màu nhão để in hoa.

printing pattern đồ án hoa văn, mẫu in hoa.

printing plant thiết bị in, xưởng in.

printing process quá trình in, phương pháp in.

printing punch máy đột lỗ in, mũi đột lỗ in.

printing recipe phương thức in hoa.

printing roller trục in, con lăn in.

printing room buồng in hoa.

printing screen lưới in, mành in.

printing shell vỏ trục in hoa, ống in hoa.

printing speed tốc độ in.

printing stencil tấm lưới in hoa, bản khuôn in hoa.

printing styles phương thức in hoa.

printing table bàn in.

printing technique kỹ thuật in.

printing width chiều rộng khổ in.

printing with direct dyes sự in hoa bằng thuốc nhuộm trực tiếp.

printed with substantive dyes sự in hoa bằng thuốc nhuộm trực tiếp.

prism khối lăng trụ; lăng kính; ống in hoa.

probability xác suất.

probability function hàm (số) xác suất.

probable error sai số xác suất.

probe đầu dò, ống dò; ống thăm; que thăm; cực dò, cực thăm.

probing sự thăm đo, sự thám trắc.

process quá trình , công đoạn, phương pháp, cách thức; trình tự, phép in ảnh chấm; chế biến, gia công, xử lý; in chấm *(ảnh, tranh)*.

process control sự điều khiển quy trình.

process design thiết kế công nghệ.

process of manufacture quá trình chế tạo.

processing sự xử lý, sự chế biến, sự gia công.

processing costs chi phí gia công.

processing of textiles sự xử lý hàng dệt.

processing stage cấp gia công; bước chế biến, bước xử lý.

processing temperature nhiệt độ gia công, nhiệt độ xử lý.

produce sản lượng; sản phẩm; sản xuất, sản sinh; tạo nên.

producer người sản xuất; xưởng sản xuất; bộ phát điện; bộ tạo sóng; bộ tạo dao động; lò tạo khí đốt.

producer twist độ xoắn xuất xưởng, độ săn xuất xưởng *(của sợi hóa học)*.

producing part of gland bộ phận tạo tơ của tuyến tơ.

product sản phẩm; tích số.

product of decomposition sản phẩm của sự phân rã.

product performance đặc tính của sản phẩm.

production sự sản xuất, sự chế tạo, sự sản sinh; sản phẩm; sản lượng.

production capacity năng lực sản xuất.

production costs chi phí sản xuất.

production-hour sản lượng tính theo giờ sản lượng mỗi giờ.

production plan phương án sản xuất; mặt bằng sản xuất.

production line dây chuyền sản xuất.

production scheme sơ đồ dây chuyền sản xuất.

production system hệ thống sản xuất.

production targets mục tiêu sản xuất.

production time thời gian sản xuất.

productivity năng suất, khả năng sản xuất, khả năng sản sinh.

productivity of sheep breed khả năng sản sinh đẻ của giống cừu.

professional chuyên nghiệp (thuộc) nghề nghiệp; (thuộc) nghiệp vụ.

professional disease bệnh nghề nghiệp.

professional knowledye kiến thức về nghề nghiệp.

professional training sự đào tạo nghiệp vụ.

profile trắc diện, mặt cạnh, biên dạng, ngoại hình; thép hình.

profile fibre xơ rỗng có tiết diện dị hình.

profile of cam biên dạng của cam, trắc diện của cam.

profile wire dây định hình, thanh chải tuyết.

profit lợi nhuận, tiền lãi; làm lợi, sinh lợi, kiếm lợi.

profit margin lề lợi nhuận.

profitable có lợi, có lãi, có thể sinh lãi.

program (me) chương trình; lập chương trình, đặt chương trình; lập trình.

program card bìa hoà văn lập theo chương trình; máy chải theo chương trình.

program control sự điều khiển chương trình; sự kiểm tra theo chương trình.

program controller bộ điều khiển chương trình; bộ kiểm tra chương trình; người kiểm tra chương trình.

program counter bộ đếm chương trình.

program generator chương trình soạn thảo chương trình.

program library kho chương trình.

program mode phương thức chương trình.

program setter người dựng chương trình, người đặt chương trình.

program tape băng ghi chương trình.

programmer người lập chương trình, người lập trình; bộ lập chương trình.

programing sự lập chương trình; sự lập trình.

programming language ngôn ngữ lập trình.

progressive tăng tiến, tiến dần, tiến triển; lũy tiến; tiến bộ.

progressive bundle system hệ chùm sợi tăng dần từng cỡ.

progressive shed miệng thoi mở dần; miệng vải mở dần. từng bước.

progressive shed loom máy dệt có miệng vải mở dần; máy dệt có đường thoi chạy mở dần.

progressive shrinkage sự co dần dần.

projection sự chiếu; phép chiếu; hình chiếu; chỗ nhô ra, chỗ lồi ra.

projection lens thấu kính chiếu ảnh.

projection microscope kính hiển vi chiếu ảnh.

projection screen fabric vải làm màu chiếu ảnh.

prolonged treatment xử lý kéo dài.

prong ngạnh, mấu, răng.

pronged có răng, có ngạnh, có chĩa.

proofing sự che chắn, sự che phủ; sự tráng gôm, sự tráng cao su; sự xử lý chống thấm nước.

propeller thiết bị đẩy, chong chóng (máy bay); chân vịt (tàu).

propeller pump bơm cánh quạt.

propeller stirrer máy khuấy kiểu chong chóng.

property tính chất, thuộc tính, đặc tính; tài sản; quyền sở hữu, vật sở hữu.

proportion sự cân xứng, sự cân đối; tỷ lệ // làm cân đối, làm tương xứng.

proportion of fibre in stem tỷ lệ xơ trong thân cây.

proportion of grease in wool tỷ lệ

mỡ trong lông.

proportion of yolk in wool tỷ lệ chất nhờn trong lông.

proportional error sai số tương đối.

proportional feedback sự hồi tiếp theo tỉ lệ; sự liên hệ ngược tuyến tính.

proportional measurement phép đo theo tỷ lệ.

proportioning pump bơm định lượng.

proprietary brand nhãn độc quyền, loại hàng đặc thù.

proprietary product sản phẩm độc quyền, sản phẩm đặc thù.

propectus bản giới thiệu chi tiết và quảng cáo; giấy thuyết minh; tờ giới thiệu nội dung; tờ rao hàng.

protectant chất bảo vệ.

protected location được bảo vệ, vị trí được bảo hộ.

protecting sự bảo hộ, sự bảo vệ.

protecting agent chất bảo vệ; tác nhân bảo vệ.

protecting coat lớp bọc bảo vệ; lớp phủ ngoài để bảo vệ.

protecting cover phủ bảo vệ; mạ bảo vệ.

protecting screen tấm chắn bảo vệ.

protection sự bảo vệ, sự bảo hộ; sự che, sự che chắn; chế độ hộ vệ mậu dịch.

protection against biological agents sự bảo vệ chống các tác nhân sinh học.

protection against decomposition by long boiling sự bảo vệ chống phân hủy, bằng cách đun sôi lâu.

protection against radiological fall-out sự bảo vệ chống mưa bụi phóng xạ.

protection against termites sự bảo vệ chống mối.

protection against thermal effects sự bảo vệ chống ảnh hưởng nhiệt.

protection relay rơ le bảo vệ.

protective để bảo vệ, để bảo hộ, để che chở, để phòng ngừa.

protective agent nhân tố bảo vệ; chất bảo vệ.

protective agent for wool tác nhân bảo vệ len, chất bảo vệ lông cừu.

protective apron bản chắn bảo vệ, tấm diềm che chắn; tạp dề che (*để giữ sạch quần áo ở phần thân trước*).

protective clothing quần áo bảo hộ, quần áo bảo vệ.

protective coating lớp bọc bảo vệ; lớp phủ bảo vệ, lớp áo bảo vệ; sự che khuất để bảo vệ.

protective colloid chất keo bảo vệ.

protective device thiết bị bảo hiểm.

protective cover lớp phủ bảo vệ.

protective equipment trang bị bảo vệ.

protective film màng bảo vệ.

protective finishing sự hoàn tất để bảo quản.

protective garment y phục bảo vệ.

protective goggles kính bảo hộ *(để bảo vệ mắt)*.

protective layer lớp bảo vệ.

protective outfit trang bị phòng hộ.

protective paint lớp sơn bảo vệ.

protective power năng lực bảo vệ.

protective screen lưới bảo vệ, lưới che bảo vệ, lưới chắn bảo vệ, màn chắn bảo vệ.

protective under-clothing quần áo lót để bảo vệ.

protector trang bị bảo vệ.

protein protein.

protein fibre xơ protein.

protopectin pectin nguyên sinh, pectin nguyên thủy; pectin non.

protoplasm chất nguyên sinh.

prototype nguyên mẫu, mẫu chuẩn.

prototype design thiết kế nguyên mẫu, thiết kế mẫu chuẩn.

protrude thò ra, lồi ra, nhô ra.

protruding ends đầu chỉ thò ra; lông tơ.

protuberance sự nhô ra, sự lồi ra; chỗ phình, chỗ phồng, chỗ lồi.

provisional (thuộc) tạm, tạm thời, lâm thời.

provisional patent giấy môn bài tạm thời, giấy đăng ký tạm thời; giấy chứng nhận tạm thời về đặc quyền chế tạo; đặc quyền chế tạo tạm thời; bằng công nhận sáng chế tạm thời.

prunella ni dày prunella *(bằng nhung lông cừu)*.

prussic acid axit cyanhyđric (HCN).

PSI (pounds per square inch) số pao trên mỗi insơ vuông (1 pao = 454g).

psychrometer ẩm kế, ẩm kế *(có các bầu khô ướt)*.

puce màu nâu sẫm, màu cánh gián.

pucker vân gợn, vân nhăn; nếp hằn.

puckered fabric vải vân gợn, vải vân nhăn; vải vân nhúm.

pull sự lôi, sự kéo, sự giật; lực kéo, sức kéo, lôi, kéo, nhổ, giật.

pull apart xé toạc ra, kéo rách ra, kéo đứt ra, kéo hở ra.

pull-back spring lò xo bật về, lò xo kéo về; nhíp trả về.

pull bar thanh kéo, cần kéo, đòn kéo.

pull-down cam cam chặn kim.

pull flax nhổ lanh.

pull length độ dài đoạn sợi kéo được *(bằng gường thủ công)*.

pull-off spring lò xo kéo.

pull the jute plant nhổ cây đay xanh.

pull thread rút chỉ *(khuyết tật của vải dệt kim)*.

pull to pieces kéo ra thành mảnh, nhổ ra từng tấm, tháo rời ra.

pull wool tuốt lông, *(từ bộ da đã lột)*.

puller-binder máy liên hợp nhổ và bó cây đay gai.

pullery xưởng nhổ lông; bãi vặt lông.

pulley puli; cái ròng rọc.

pulley drive sự truyền động bằng puli, sự truyền động bằng ròng rọc.

pulley tackle hệ puli, bộ ròng rọc, pa lăng.

pulling sự kéo, sự lôi, sự giật; sự nhổ; *(cỏ gốc).*

pulling machine máy kéo giật, máy nhổ.

pulling of jute sự nhổ cây đay *(cả gốc).*

pulling pawl vấu hãm kéo.

pulling rod đòn kéo, thanh kéo.

pulling rope thừng kéo, dây cáp kéo.

pullover áo len chui đầu, áo len kéo qua đầu.

pulp bột xơ nhão, bột giấy.

pulp digester thiết bị nấu bột xơ.

pulp felt ni lọc bột giấy.

pulp shredder máy nghiền xơ thành bột nhão.

pulsating (thuộc) mạch động; xung động; mạch đập.

pulsating current dòng điện mạch động.

pulse mạch; nhịp đập; xung, xung lượng.

pulse amplitude biên độ (của) xung.

pulse circuit mạch xung.

pulse-controlled được điều khiển bằng xung.

pulse density mật độ xung.

pulse function hàm xung.

pulverize tán thành bột mịn; nghiền thành bột; phun thành bụi; nát vụn thành bụi.

pulverized to dust được nghiền vụn nát thành bụi; được phun thành bụi *(bột nước, chất lỏng).*

pulverizing sự nghiền thành bột; sự phân tán thành bụi; sự phun bụi, sự phun sương.

pump cái bơm.

punch cái giùi; mũi đột, kìm bấm lỗ; máy đột lỗ, máy rập dấu; giùi lỗ, xuyên lỗ, khoan lỗ, đột lỗ.

punch block bản khắc trổ bằng đột lỗ; thân máy đột lỗ, bệ máy đột lỗ.

punch(e) card phiếu đột lỗ, bìa hoa văn đột lỗ.

punch carriage giá trượt của máy đột lỗ; bộ phận di động của máy đột lỗ.

punched card control sự điều khiển, phiếu đục lỗ, sự điều khiển bìa hoa văn đột lỗ.

punched card reader máy đọc, phiếu đột lỗ.

punched felt thảm chiên, nhồi trát bằng kim *(dùng kim châm nhồi trát lông cừu ngắn trên hai mặt vải chiên thô dày, rồi rót cao su vào mặt trái của vải chiên để dính chặt lông).*

punched tape băng đục lỗ.

punching machine máy đục lỗ, máy đột lỗ.

pupa con nhộng.

pupa case kén nhộng, vỏ nhộng *(vỏ tự do sâu bướm tạo nên để tự bảo vệ trong giai đoạn hóa nhộng).*

pupa fat mỡ nhộng, chất nhờn của nhộng.

pupa fat extraction machine máy chiết xuất mỡ nhộng.

pupae residues chất thải của (con) nhộng, phân nhộng.

pupation sự thành nhộng.

pupation of silkworm sự hóa nhộng của con tằm.

purchase price giá mua.

purchase sample mẫu hàng mua.

pure trong, sạch, thuần khiết, nguyên chất, tinh khiết, thuần chủng.

pure breed nòi thuần, nòi không lai.

pure bred sheep cừu thuần chủng, cừu không lai.

pure cellulose xenluloza tinh khiết, xenluloza sạch.

pure linen vải lanh thuần tuý *(không pha trộn).*

pure silk tơ nguyên chất, tơ không pha trộn; hàng tơ lụa nguyên chất.

pure white vegetable silk tơ thực vật có màu trắng trong.

pure wool lông cừu thuần chất, lông cừu nguyên chất.

pure yarn sợi thuần chất.

purification sự làm sạch, sự làm trong, sự lọc trong.

purification of waste water sự làm sạch nước thải.

purification of water sự làm sạch nước.

purification water nước đã làm sạch, nước đã khử nhiễm.

purify làm sạch, khử nhiễm; tinh chế, lọc trong, làm trong.

purifying sự tinh chế, sự làm sạch, sự lọc trong.

purifying station trạm làm sạch, trạm tinh chế, trạm lọc trong; trạm khử nhiễm.

purity of shade độ thuần sắc, độ thuần màu.

purl biên hoa, biên thêu, đường viền có tua; mũi đan móc ngược, hàng dệt kim có hai mặt trái.

purl cam cam đề đan móc ngược.

purl edge biên hoa, biên lá sen, biên tua.

purl fabric vải dệt kim có hai mặt trái.

purl hosiery hàng dệt kim, đan móc đảo ngược; hàng dệt kim có hai mặt trái.

purl knitting sự đan lộn ngược, sự đan lộn trong ra ngoài *(để tạo thành vải có hai mặt trái).*

purl knitting machine máy dệt kim đan lộn trái.

purl loop vòng sợi móc lộn ngược, mốc lộn trong ra ngoài.

purl stitch cấu tạo, đan dệt lộn trái hai mặt; mũi móc lộn trái ra ngoài; cách khâu lộn trái hai mặt ra ngoài.

purl stitch pattern mẫu dệt hai mặt trái, kiểu dệt hai mặt trái.

purple màu đỏ tía, màu tía.

push sự xô, sự đẩy; cú đẩy; sự ấn, sự bấm nút, xô đẩy; ấn, bấm nút, chen lấn; tung ra *(một mặt hàng)*.

push back cam cam trút vòng.

push back wheel bánh xe lồng vòng, bánh platin lồng vòng.

push button nét bấm, nút bấm.

push-button control sự điều khiển bằng nút ấn.

push-button switch cái chuyển mạch kiểu nút bấm, nút chuyển mạch; nút bấm ngắt.

push lever tay đòn mở, tay gạt tắt; xà beng mở.

push bar push rod thanh đẩy, cần đẩy.

pusher mảnh cam hạ, phiến xê dịch giường kim.

pushing-in wheel bánh xe lồng vòng, bánh platin lồng vòng.

pushing lever catch lẫy hãm của cần đẩy.

put để, đặt, cho vào; đặt vào; sắp đặt, sắp xếp.

put in thêm vào, đặt vào.

put in series đặt thành dãy.

putrefaction sự thối rữa, sự mục nát.

putrefiable dễ thối rữa.

putrefy làm thối rữa, làm mục nát.

putrid thối rữa, mục nát; bị thối nát, bị mủn, rữa; có mùi thối.

putting-in of beam sự mắc sợi dọc cho máy dệt; sự đặt thùng sợi dọc lên máy dệt.

putting the set of carriages into machine sự lắp đặt, bộ giá trượt, vào trong máy.

PVC (polyvinyl chloride) polivinyl clorua (gọi tắt là P.V.C) .

PVA (= polyvinyl alcohol) alcola polivynilic (gọi tắt là P.V.A.), rượu polivynilic.

pyrolysis sự hoá phân, sự phân giải do nhiệt độ cao.

pyrometer hỏa kế, cao nhiệt kế, cái đo nhiệt độ cao.

pyrophosphate pyrophotphat, diphotphat.

pyrophosphite diphotphit.

pyrophosphoric acid axit pyrophotphoric.

pyrophosphorous acid axit pyrophotphorơ.

pyrosulphuric acid axit pirosulfuric.

Q

quadrant góc phần tư, cung phần tư; bánh răng hình quạt; chi tiết hình cung.

quadrant balance cân hình cung.

quadrant bracket giá treo hình cung, giá đỡ hình cung.

quadrant doffing motion thiết bị đồ sợi hình vòng cung.

quadrant drive sự truyền động bằng đoạn bánh răng hình cung.

quadratic vuông, bậc hai.

quadratic curve đường cong bậc hai.

quadratic equation phương trình bậc hai.

quadratic mean value trị số quân phương.

quadrillé vải kẻ ô vuông nhỏ, hoa văn ô vuông nhỏ *(tên gọi theo tiếng Pháp)*.

quadruple nhân bốn, tăng lên bốn lần; to gấp bốn lần; gấp bốn; gồm bốn phần.

quadruple cloth vải bốn tầng.

qualification chất lượng phẩm chất.

qualification test thí nghiệm giám định phẩm chất.

qualified có đủ trình độ chuyên môn, có đủ khả năng, có đủ tư cách.

qualified name tên gọi theo phẩm cấp.

qualitative analysis phân tích định tính.

quality chất lượng, phẩm chất, mật độ vòng sợi *(dệt kim)*.

quality brand nhãn chất lượng.

quality class loại chất lượng.

quality coefficient hệ số chất lượng.

quality control sự kiểm tra chất lượng.

quality control drum thùng quấn để kiểm tra chất lượng.

quality factor ratio tỷ lệ các nhân tố phẩm chất.

quality guarantee sự bảo đảm phẩm chất, sự bảo hành chất lượng.

quality improvement sự nâng cao chất lượng.

quality inspection sự giám sát chất lượng, sự kiểm tra chất lượng.

quality level mức chất lượng.

quality mark dấu chất lượng, nhãn chất lượng.

quality number số liệu phẩm chất.

quality of aspect phẩm chất ngoại quan, chất lượng theo cảm quan.

quality of fit phẩm cấp phối hợp, phẩm chất tổng thể.

quality product sản phẩm đạt chất lượng.

quality setting sự điều chỉnh mật độ (của vòng dệt kim).

quality specification tiêu chuẩn chất lượng.

quality standard tiêu chuẩn chất lượng.

quality testing sự kiểm tra chất lượng, sự thử nghiệm chất lượng.

quality ticket nhãn chất lượng.

quality wheel bánh xe thay đổi mật độ vải *(dệt kim)*.

quantitative analysis sự phân tích định lượng.

quantity lượng, số lượng, khối lượng.

quantity of ash khối lượng tro.

quantity of fibre in stem lượng xơ trong thân cây.

quantity of heat lượng nhiệt.

quantity of work lượng công việc.

quart 1/4 galông, *(ở Anh bằng 0,136l, ở Mỹ bằng 0,9464l chất lỏng và 1,01l chất thô)*.

quarter một phần tư; mười lăm phút, một quý (ba tháng); ô phố.

quarter belt dây đai bắt chéo.

quarter blanket chăn phủ lưng ngựa.

quarter grade phẩn tư cấp bậc; phẩn tư độ.

quarter sheet chăn phủ lưng ngựa.

quarter sleeve tay áo ngắn *(của phụ nữ)*.

quarter twist belt đai truyền chuyển hướng vuông góc.

quarterly hàng quý *(ba tháng)*; tạp chí ra hàng quý.

quarternary nhóm bốn, bộ bốn; hệ thứ tư; bậc bốn.

quartet sợi chập bốn.

quartz thạch anh.

quartz fibre xơ thạch anh.

quartz lamp đèn thạch anh.

quartz yarn sợi thạch anh.

queen stitch đường may kiểu hình vuông lồng nhau.

Queenslands hemp gai vùng Queensland *(ở Australia)*.

quench dập tắt; làm nguội đột ngột; tôi.

quench bath bể dập lửa.

quench box hộp dập lửa *(ở máy đốt lông vải)*.

quenching medium chất dập lửa.

quetsch trục nhồi vải *(trong bể nhuộm)*, bể nhuộm có trục nhồi vải.

quetsch roller trục nhồi vải *(để ngấm thuốc nhuộm)*.

quetching device thiết bị nhồi vải *(để ngấm thuốc nhuộm)*.

quick nhạy, nhanh nhẹn, hoạt bát.

quick-acting phản ứng nhanh, nhạy.

quick-acting relay rơ le phản ứng nhanh.

quick-adjusting lắp ráp nhanh, điều chỉnh nhanh.

quick balance cân nhạy.

quick-break switch cái ngắt mạch nhanh.

quick check kiểm tra cấp tốc.

quick-closing device thiết bị đóng nhanh.

quick-operating điều khiển nhanh, thao tác nhanh.

quick release nhả nhanh, phóng thích nhanh.

quick retting ngâm nhanh, giầm nhanh.

quick-return traverse chuyển động quay lại nhanh.

quick subliming dyestuff thuốc nhuộm thăng hoa nhanh.

quick-traverse guide cái dẫn sợi di chuyển nhanh.

quicklime vôi sống.

quicksilver thủy ngân (Hg).

quiescent value giá trị bất động.

quiet yên lặng, yên tĩnh; êm, không ồn ào; thầm kín; đơn giản, không hình thức

quiet running máy chạy êm.

quill trục rỗng; ống lót; suốt sợi.

quill ring vòng xâu sợi, vành xâu sợi.

quill winding frame máy đánh suốt.

quiller máy đánh suốt.

quilling công nghệ quấn sợi.

quilling machine máy quấn sợi, máy đánh suốt.

quilt mền bông, mền chăn; chần, may chần, khâu đột.

quilt wadding bông chần.

quilt warp sợi chần.

quilted được chần, được may chần.

quilted anorak with hood áo khoác ngắn. có mũ trùm đầu.

quilted cover chăn chần.

quilted seam đường khâu chần.

quilter máy khâu chần, máy khâu đột.

quilting sự chần, sự khâu chần.

quilting cotton bông chần.

quilting needle kim khâu chần.

quilting stitch mũi khâu chần.

quilting thread chỉ khâu chần.

quintal tạ (*ở Anh*, = 50,8 kg, *ở Mỹ*, = 45,36 kg).

quintet sợi chập năm.

quotation giá thị trường được công bố, bản dự kê giá; đoạn trích, lời trích dẫn.

quote trích dẫn; định giá.

R

race nòi, giống; đường thoi đi, mặt lăn, vòng có rãnh lăn, rãnh, dòng chảy, tăng tốc.

race board quỹ đạo thoi, đường thoi, máng thoi.

race machine máy dệt đường viền *(cạp, mép)*.

race plate *như* race board.

race of sheep nòi cừu, giống cừu.

race-way quỹ đạo; đường đi của kim, đường đi của thoi; rãnh lăn bi *(trong ổ bi)*.

rack thanh răng, giàn, khung, giá treo, giá đỡ, rack *(bằng 720 vòng quay của trục máy dệt tuyn, 960 vòng quay của trục máy dệt rèm, 480 hàng trên máy dệt kim dan dọc)*; di chuyển bằng thanh răng.

rack bar thanh răng.

rack counter máy đếm số rack *(ở máy dệt ruy băng)*.

rack and pinion cơ cấu truyền động thanh răng.

rack drying sự sấy trên giá đỡ.

rack housing hộp thanh răng.

rack rod thanh răng.

racked pattern hoa văn vân sóng dịch vòng.

racked rib hàng dệt kim có vân sóng.

racking sự chuyển dịch (vòng sợi).

racking sự chuyển dịch (vòng sợi).

racking chain xích dịch chuyển vòng.

racking-lever cần dịch chuyển.

racking motion sự dịch vòng, sự dịch chuyển vòng.

racking movement sự dịch chuyển.

racking over sự dịch giường kim.

racking pattern mẫu dệt kiểu dịch chuyển vòng sợi.

racking wheel bánh xe dịch chuyển.

radial có dạng tỏa tia, có hình sao, hướng kính, xuyên tâm.

raddle lược chia sợi dọc.

radial ball bearing ổ bi hướng kính.

radial load tải trọng hướng kính.

radial load bearing ổ hướng kính.

radiant heat nhiệt bức xạ.

radiant heating sự sưởi ấm bằng bức

xạ, sự tăng nhiệt do bức xạ.

radiate phát xạ, bức xạ, tỏa tia.

radiation sự phát xạ, sự bức xạ, sự tỏa tia.

radiation chemistry hóa học bức xạ.

radiation damage sự hỏng do bức xạ.

radiation dryer thiết bị sấy bức xạ.

radiation drying sự sấy bức xạ.

radiation heat nhiệt bức xạ.

radiator nguồn bức xạ, vật bức xạ, máy phát bức xạ, cái tỏa nhiệt, cánh tỏa nhiệt, bộ tỏa nhiệt, lò sưởi.

radical dấu căn, căn thức, gốc.

radioactive có tính phóng xạ, (thuộc) phóng xạ.

radioactive beams chùm tia phóng xạ.

radioactive source nguồn phóng xạ.

radioisotope (chất) đồng vị phóng xạ.

radius bán kính, tầm với, tầm hoạt động.

radius of curvature bán kính cong.

radius vector vectơ bán kính.

raffia cây cọ sợi, sợi cọ sợi *(dùng làm mũ, nón, chiếu...)*.

raffia fabric vải dệt bằng xơ cọ.

raffle rác rưởi, cặn bã, đồ bỏ đi; cuộc xổ số.

rag giẻ, giẻ rách.

rag and shoddy trade công nghiệp tái sinh giẻ và len thải.

rag beater máy đập giẻ.

rag bleaching sự tẩy trắng giẻ.

rag carpet thảm bằng giẻ vun ép.

rag cleaning machine máy làm sạch giẻ.

rag grinder máy đề xé giẻ.

rag grinding sự xé giẻ, sự tháo tơi giẻ.

rag grinding machine máy xé rách giẻ, máy tháo tơi giẻ.

rag machine máy kéo đứt giẻ.

rag pulling sự xé tơi giẻ.

rag rug thảm bằng giẻ vụn ép.

rag shaker máy đập giẻ *(để khử bụi)*.

rag shaking sự đập sạch giẻ *(để khử bụi)*.

rag sorting sự phân loại giẻ.

rag tearing machine máy xé giẻ.

rag washing machine máy giặt giẻ.

rag wheel đĩa bọc vải đánh bóng.

rag wool len tái sinh *(từ giẻ)*.

ragged rách tả, rách tả tơi, gồ ghề, xù xì, lởm xởm, nham nhở.

ragged selvedge biên xù xì, mép lởm xởm.

ragging sự xé thành giẻ.

raglan coat áo raglăng, áo khoác rộng không khoét nách *(không nối vai)*.

raglan sleeve cánh tay áo không nối vai.

rail ray, đường sắt, tay vịn, hàng rào, xà ngang đặt đường ray, gửi hàng bằng xe lửa, dựng hàng rào.

rain mưa.

rain cape áo choàng đi mưa.

rain coat áo mưa.

rain dropt test sự thử nghiệm bằng mưa nhân tạo, sự thử nghiệm bằng cách tưới nước.

rain spot vết bẩn do nước mưa.

rain tester máy thửa khả năng chịu mưa.

rain-tight không thấm nước mưa, không lọt nước mưa.

rain water nước mưa.

rainbow effect hiệu ứng ngũ sắc.

rain cloth vải áo mưa, vải che mưa.

raincoat áo mưa.

rainproof không thấm nước mưa; chịu được mưa.

rainproofing sự xử lý chống thấm nước mưa.

rainwear áo mưa.

raise sự nâng lên, sự đi lên, sự dựng lên, sự chải tuyết *(nhung)*, nâng lên, dựng lên, chải tuyết, chải nhung.

raise the pile chải tuyết (nhung), chải lông mịn.

raise the temperature nâng nhiệt độ, tăng nhiệt độ.

raised blanket thảm len đã chải kỹ.

raised cloth vải được chải kỹ.

raised colours thuốc nhuộm để lên màu.

raised fabric hàng dệt chải kỹ.

raised finish sự hoàn thành bằng cách chải kỹ.

raised goods hàng chải kỹ.

raised jacquard design hoa văn hiện hoa nổi.

raised neck cổ áo tròn đứng.

raised pattern mẫu chải kỹ, mẫu (dập) nổi.

raised pile tuyết được chải kỹ.

raised seam mối khâu nổi.

raised velvet nhung hoa nổi.

raising sự nâng lên, sự tăng lên, sự trồng; sự chải kỹ.

raising against hair sự chải ngược lông.

raising box hòm thoi nâng lên.

raising cam cam nâng.

raising drum thùng chải tuyết.

raising gig máy chải nhung.

raising machine máy chải nhung.

raising of hooks sự nâng platin *(dệt)*.

raising of warp beam độ nâng lên của thùng dệt.

raising of warp thread độ nâng lên của hệ sợi dọc.

raising roller trục chải nhung.

raising room phòng chải nhung.

raising streak sọc chải kỹ, vệt chải kỹ.

raising teasel bàn chải len, máy chải len.

raising teazle bàn chải len, máy chải len.

raising waste phế liệu chải nhung.

raising wire cloth băng kim chải nhung.

raising with nap sự chải dọc theo tuyết.

rake độ nghiêng, mặt nghiêng, góc nghiêng, mặt vát, cái cào, que cời; cào, cời, nạo.

rake conveyor băng tải gạt, băng cào.

raking độ nghiêng, sự cời lửa, sự cào.

ram cừu đực; con trượt, pittông trụ trượt, đầu xọc, dao xọc, chày dập, vồ đập, búa nện, búa đóng cọc, cái đầm; đầm, đóng cọc, xọc.

ram's wool lông cừu đực.

Rambouillet merino breed nòi cừu merino Rambouillet.

ramie cây gai; sợi gai.

ramie bast cell tế bào vỏ gai.

ramie carding machine máy chải kỹ sợi gai.

ramie cloth vải gai.

ramie decorticator máy bóc vỏ gai.

ramie fibre xơ gai.

ramie fibre fit for spinning xơ gai được chuẩn bị để kéo sợi.

ramie fibre freed from woody matter xơ gai đã loại bỏ chất gỗ.

ramie shirting vải mỏng bằng sợi gai *(để may áo sơ mi)*.

ramie spinning machine máy kéo sợi gai mịn.

ramp cầu dốc, cầu trượt mái dốc, sân chất tải nghiêng.

random ngẫu nhiên, tùy tiện, không định hướng, không thường xuyên.

random-access memory bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên.

random arrangment sự sắp xếp ngẫu nhiên.

random distribution sự phân bố ngẫu nhiên.

random error sai số ngẫu nhiên.

random examination sự kiểm tra ngẫu nhiên.

random orientation sự định hướng ngẫu nhiên.

random pilling tester máy kiểm tra sự vón cục ngẫu nhiên.

random quantity đại lượng ngẫu nhiên.

random sample mẫu tùy ý, mẫu lấy ngẫu nhiên.

random test sự thử nghiệm ngẫu nhiên.

random web màng xơ không định hướng.

range dãy, hàng, phạm vi, lĩnh vực, tầm, tầm hoạt động, tầm tác dụng, khoảng, khoảng cách, xếp hàng, sắp xếp, phân loại.

range of application phạm vi ứng dụng.

range of dyes loại thuốc nhuộm.

range of load tầm tác dụng của tải trọng.

range of measurement phạm vi của phép đo.

range of shades dãy màu sắc.

range of sizes phạm vi cỡ, khoảng cỡ *(may mặc)*.

range of speed control khoảng điều chỉnh tốc độ.

rapid nhanh, dốc, chảy xiết.

rapid balance sự cân bằng nhanh.

rapid drier máy sấy nhanh.

rapid memory bộ nhớ nhanh.

rapid method phương pháp nhanh.

rapid movement sự chuyển động nhanh, sự dịch chuyển nhanh.

rapid machining steel thép (để) cắt nhanh.

rapier thanh kiếm cứng *(dệt)*.

rapier loom máy dệt kiểu thanh kiếm.

Raschel goods sản phẩm của máy Rasen.

Raschel knitting machine máy dệt kim Rasen.

Raschel machine máy dệt kim Rasen.

raspberry red màu đỏ quả dâu rừng.

rasping machine máy cạo cỏ.

ratch độ dài trường kéo dài, khoảng cách giữa các trục kéo dài trước và sau.

ratchet bánh cóc, bộ bánh cóc // truyền động bằng cơ cấu bánh cóc, lắp bánh cóc, tiện thành bánh cóc.

ratchet and pawl cơ cấu bánh cóc.

ratchet feed sự dẫn tiến bằng bánh cóc.

ratchet gear bánh cóc, cơ cấu bánh cóc.

ratchet lever cần bánh cóc.

ratchet motion cơ cấu bánh cóc.

ratchet pawl con cóc của cơ cấu bánh cóc.

ratchet stop con cóc *(trong palmer)*.

ratchet tooth răng bánh cóc.

ratchet wheel bánh cóc.

rate tốc độ, giá, suất, mức, hạng, tỷ lệ, tỷ suất, tỷ giá, tỷ xích, năng suất; đánh giá, ước lượng.

rate of absorption suất hấp thụ, tốc độ hấp thụ, tốc độ hút.

rate of cooling tốc độ làm nguội, năng suất làm mát.

rate of creep tốc độ chảy rão, tỷ lệ chảy rão.

rate of cylinder loading tốc độ phụ tải thùng *(ở máy chải)*.

rate of decomposition tốc độ chia tách, tốc độ phân hủy.

rate of delivery tốc độ cung cấp, tốc độ giao hàng.

rate of deposition tốc độ lắng đọng.

rate of diffusion tốc độ khuyếch tán.

rate of dissolving tốc độ hòa tan, tốc độ tan rã.

rate of dye absorption tốc độ hấp thụ chất màu.

rate of evaporation tốc độ bay hơi.

rate of feed tốc độ cung cấp.

rate of felting tốc độ kết thành nỉ.

rate of flow tốc độ dòng *(luồng, lưu lượng)*.

rate of heating tốc độ nung nóng.

rate of oxidation tốc độ oxi hóa.

rate of reaction tốc độ phản ứng.

rated danh định, được ước lượng, được định giá, được tính.

rated current dòng điện danh định.

rated input công suất vào danh nghĩa, tín hiệu vào danh nghĩa.

rated load tải trọng danh nghĩa.

rated output công suất danh nghĩa, công suất định mức.

rated voltage điện áp danh định.

ratine nỉ tuyết xoăn, ratin.

rating định mức, định suất, công suất.

ratio tỷ số, tỷ lệ, suất, hệ số.

ratio control sự điều chỉnh tỷ lệ.

ratio of dilution tỷ lệ pha loãng.

ratio of liquor tỷ lệ (của) chất lỏng.

ratio of weights tỷ lệ trọng lượng.

ratteen ratin *(nỉ tuyết xoắn)*.

ratteening công nghệ tạo tuyết nhung xoắn.

ratteening machine máy ratin.

ravage sự tàn phá, sự phá hỏng.

ravage by larvae sự hỏng do ấu trùng.

ravage by moths sự hỏng do nhậy *(sâu bướm)* cắn.

ravel gỡ sợi, tuột sợi, lược gỡ; lược chia tách sợi dọc.

ravel course hàng vòng bảo vệ, hàng vòng phân cách *(để khỏi tuột sợi)*.

ravel out gỡ rối, làm buột ra, tháo ra, rút sợi (tấm vải...) ra.

raveling, ravelling sự gỡ rối, sự tháo tuột; làm rắc rối (vấn đề).

ravelings sợi rối.

raven black màu đen nhánh.

raw nguyên liệu, thô, chưa chế biến, chưa tinh chế, chưa tuyển chọn.

raw cotton bông nguyên liệu, bông mộc, bông thô *(chưa chế biến)*.

raw fabric vải mộc.

raw flax lanh nguyên liệu, lanh thô (chưa chế biến).

raw hemp sợi *(cây)* gai dầu chưa chế biến, sợi gai dầu thô.

raw jute sợi đay thô, sợi đay chưa chế biến, sợi đay nguyên liệu.

raw material nguyên liệu.

raw rubber cao su chưa chế biến, cao su thô.

raw silk tơ sống, tơ nguyên liệu.

raw silk thread sợi tơ sống, sợi tơ nguyên liệu.

raw stock nguyên liệu; sợi chưa xử lý.

raw weight trọng lượng thô.

raw-white fibre xơ hóa học thô.

raw wool lông cừu chưa xử lý.

raw yarn sợi thô.

raw hide da chưa thuộc.

rawkiness độ sọc, độ vằn.

rayon tơ nhân tạo.

rayon crepe nhiễu tơ nhân tạo.

rayon filament yarn sợi tơ nhân tạo.

rayon staple xơ nhân tạo ngắn, xơ vixcô ngắn.

re-equipment sự trang bị lại.

re-reel quấn lại, cuộn lại, guồng lại.

re-reeled raw silk tơ nguyên liệu được quấn lại, tơ thô được cuộn lại.

re-reeling sự nhuộm lại, sự quấn lại.

re-treated fabric vải được gia công lại.

re-use sử dụng lại, dùng lại.

re-use of retting liquor sử dụng lại dung dịch ngâm.

re-used wool len được sử dụng lại.

reach độ dài trường kéo dài; tầm ảnh hưởng; đạt được, với tới.

reach in trao sợi *(khi luồn sợi qua go)*.

reacher-in thợ mắc go, thợ luồn go, người trao sợi *(khi luồn qua go)*.

reaching-in sự luồn go.

reaching-in frame máy luồn go.

react phản ứng, gây phản ứng, tham gia phản ứng, tương tác.

reactance điện kháng, trở kháng.

reactance coil cuộn điện kháng.

reactant chất phản ứng.

reacting mixture hỗn hợp phản ứng.

reaction sự phản ứng, sự phản tác dụng, phản lực, phản ứng.

reaction accelerator chất gia tốc phản ứng.

reaction heat nhiệt phản ứng.

reaction product kết quả phản ứng, sản phẩm sau phản ứng.

reaction rate tốc độ phản ứng.

reaction time thời gian phản ứng.

reaction velocity tốc độ phản ứng.

reactivation sự tái hoạt hóa.

reactive (thuộc) phản lực, dễ phản ứng, (thuộc) trở kháng; có hoạt tính.

reactive bath sự ngâm phản ứng.

reactive current dòng điện vô ích, dòng điện trở kháng.

reactive dyes thuốc nhuộm có hoạt tính.

reactive fibre xơ hoạt tính.

reactive power công suất phản kháng.

reactive resin nhựa phản ứng.

reactivity tính phản ứng, tỷ suất phản ứng.

read sự đọc; đọc số *(ở khí cụ đo)*.

read-off thể hiện, biểu lộ, biểu thị.

reader đầu đọc, bộ phận đọc, khí cụ đọc.

readily sẵn sàng, dễ dàng.

readily soluble dễ tan, tan được.

reading cách đọc, sự đọc, số đọc.

reading-in sự trổ hoa = lisage.

reading-in machine máy trổ hoa.

reading of pattern sự đọc mẫu.

readjustment sự điều chỉnh lại.

ready sẵn sàng, có sẵn, đã chuẩn bị.

ready for use có sẵn để sử dụng.

ready-made làm sẵn, may sẵn *(quần áo)*.

ready-made clothing quần áo may sẵn.

ready-made suit bộ comp-lê (bộ quần áo) may sẵn.

ready-mades hàng may sẵn.

ready to wear may sẵn, mặc được ngay.

reagent thuốc thử.

real thực, có thực, đúng thực tế.

real number số thực.

real output công suất thực tế.

real silk tơ thật, tơ thiên nhiên.

reamer mũi doa.

rear đoạn cuối, phía sau; ở đằng sau, ở cuối; trồng trọt, chăn nuôi.

rear cam box thùng cam sau.

rear dropping chamber thùy hứng bông rơi ở phía sau.

rear elevation hình chiếu sau.

rear side mặt sau, mặt trái (vải).

rear the sheep chăn nuôi cừu.

rearrange sắp xếp lại, bố trí lại.

rebatch sự quấn lại, sự gói lại (vải).

rebatching chamber phòng gói lại, phòng cuốn lại vải.

rebeaming sự mắc sợi dọc vào trục cửi.

reboil đun sôi lại.

rebreaker máy cắt lại *(cắt bông)*.

rebreaking sự cắt lại cúi bông.

recarding machine máy chải lại *(phá sợi cũ để lấy lại xơ)*.

receding of carriage sự lùi lại của bàn trượt.

receiver người nhận, người lĩnh, thùng chứa, bể chứa, thùng gom, máy thu, ống nghe *(điện thoại)*.

receiving head end đầu ra, đầu bốc hàng (băng tải).

receptacle hố, hốc, lỗ, ổ cắm (điện), đui đèn; bình gom.

receptibility for dyes khả năng thu nhận màu (thuốc nhuộm).

reception test sự thử nghiệm để thu nhận, sự kiểm tra để nhận.

receptive dễ thu nhận, dễ tiếp thu.

recess hốc, chỗ lõm, rãnh cắt, rãnh xoi, hốm tường.

rechecking sự thử lại, sự kiểm tra lại.

recipe công thức pha chế, đơn thuốc, phương pháp pha chế.

recipe calculation sự tính toán liều lượng pha chế.

reciprocal hỗ tương, có quan hệ qua lại, số; nghịch đảo; thuận nghịch.

reciprocal movement chuyển động qua lại.

reciprocate chuyển động tịnh tiến qua lại, thay đổi cho nhau, hoán đảo.

reciprocating tịnh tiến qua lại, tịnh tiến đảo chiều, tịnh tiến lui tới.

reciprocating comb máy chải kỹ phẳng.

reciprocating compressor máy nén kiểu pittông.

reciprocating engine động cơ pit tông.

reciprocating lever tay gạt chuyển động tịnh tiến qua lại.

reciprocating machine máy dệt tất (có chuyển động) lui tới.

reciprocating motion chuyển động tịnh tiến qua lại.

reciprocating pump bơm pit tông.

reciprocatory chuyển động tịnh tiến qua lại.

reciprocatory knitting sự đan hoán đảo, sự dệt kim hoán đảo.

reclaim sửa chữa, phục hồi, tái sinh, cải tạo, thuần hóa.

reclaimed fibre xơ tái sinh.

reclaimed wool len tái sinh.

recoat sơn lại, bọc lại.

recoil sự bật, sự nảy, sự giật, sự dội lại; bật, nảy, giật, dội lại.

recomb chải lại.

recombed noils xơ vụn được chải lại.

recombing sự chải lại.

reconditioning sự sửa lại, sự phục hồi, sự tân trang.

reconditioning of flax sự phục hồi lanh *(sau khi sấy)*.

reconstruct xây dựng lại, làm lại, đóng lại (tàu...).

record hồ sơ, biên bản, sự ghi, sự ghi âm *(đĩa, băng)*, đĩa ghi âm, di tích, bia ký tự (đơn vị lượng thông tin). Ghi, ghi lại.

record chart đồ thị ghi được.

record form bản tự khai, bản tự ghi.

record of acceptance biên bản nghiệm thu.

record sheet biểu đồ ghi, băng ghi âm.

recorder máy ghi, khí cụ ghi, máy ghi âm, người ghi, người giữ hồ sơ.

recorder chart đồ thị của máy ghi.

recorder pen ngòi bút ghi.

recording sự ghi, sự ghi âm, số ghi.

recording card biểu đồ ghi, bảng (phiếu) ghi.

recording chart paper giấy ghi đồ thị.

recording circuit mạch ghi.

recording densitometer mật độ kế tự ghi.

recording hygrometer ẩm kế tự ghi.

recording instrument khí cụ ghi, máy tự ghi.

recording mechanism cơ cấu ghi.

recording screen màu huỳnh quang để ghi *(dấu vết, đồ thị)*.

recording voltmeter vôn kế tự ghi.

recovery sự hồi phục, sự tái sinh, sự thu hồi, sự khôi phục.

recovery from deformation sự phục hồi sau khi biến dạng.

recovery of solvent sự thu hồi dung môi, sự hồi phục dung môi.

recovery time thời gian hồi phục.

recrystallization sự kết tinh lại, sự tái kết tinh.

rectangle hình chữ nhật.

rectangular (thuộc) hình chữ nhật; vuông góc, có góc vuông.

rectangular co-ordinate tọa độ vuông góc.

rectangular impulse xung chữ nhật.

rectangular section tiết diện chữ nhất.

rectangular triangle tam giác vuông.

rectified đã chỉnh lưu, đã chỉnh hướng.

rectified current dòng điện đã chỉnh lưu.

rectifier bộ chỉnh lưu, bộ nắn dòng điện; máy tinh cất, bộ tinh cất.

rectify sửa lại, chỉnh lưu, nắn dòng điện, tinh cất.

rectilinear thẳng.

rectilinear comber máy chải kỹ phẳng.

rectilinear figure hình dạng phẳng.

rectilinear movement sự chuyển động thẳng.

recuperation sự thu hồi, sự lấy lại, sự hồi phục.

recuperation of solvents sự thu hồi dung môi, sự hồi phục dung môi.

recurrent flow dòng lặp lại, dòng có chu kỳ.

recut cắt lại, băm *(giữa)*.

red màu đỏ, đỏ.

red-brown (màu) nâu đỏ.

red light đèn đỏ.

red oil dầu đỏ.

red rust gỉ đỏ.

reddish hơi đỏ, đo đỏ.

reddish tint màu hơi đỏ, (độ) màu đo đỏ, màu đỏ nhạt.

redingote áo rơđingôt, áo lễ phục nam; áo dài cưỡi ngựa *(của phụ nữ)*.

redistil cất lại.

redox potential thế oxi hóa - khử.

reduce giảm, hạ, thu nhỏ, nghiền nhỏ, biến đổi, khử hoàn nguyên, rút gọn.

reduce the speed giảm tốc độ, hạ tốc độ.

reduce the speed by change wheels giảm tốc độ bằng cách thay bánh răng.

reduce the temperature hạ nhiệt độ, giảm nhiệt độ.

reduce to fibres cắt thành xơ.

reduced output phần công suất bị giảm.

reduced pass kiểu luồn (go) rút gọn.

reduced pressure phần áp suất bị giảm.

reduced running fabric vải dệt kim có độ tuột thấp.

reduced scale tỷ xích thu gọn, tỷ lệ thu nhỏ.

reducer bộ giảm tốc, bộ giảm xóc, van giảm áp, ống nối chuyển tiếp, bộ rút gọn, (hóa) chất khử, chất hoàn nguyên.

reducer sleeve ống nối chuyển tiếp.

reducible có thể giảm, có thể hạ bớt, rút gọn được, khử được, qui được.

reducing sự giảm, sự hạ thấp, sự làm nhỏ, sự thu gọn (sự rút gọn), sự khử.

reducing agent chất khử.

reducing bush ống lót chuyển, bạc lót giảm áp.

reducing chain xích rút gọn *(dệt kim)*.

reducing coupling ống nối thu nhỏ.

reducing flame ngọn lửa khử, ngọn lửa hoàn nguyên.

reducing pipe ống chuyển tiếp.

reducing power khả năng giảm (tốc).

reducing valve van giảm áp.

reduction sự giảm, sự co, sự nghiền tán, sự hoàn nguyên, sự khử ô xy.

reduction accelerator chất gia tăng tốc độ khử, chất xúc tác khử.

reduction bath bể hoàn nguyên, bể khử.

reduction catalyst chất xúc tác khử.

reduction gear cơ cấu giảm tốc, bộ giảm tốc.

reduction of pressure sự giảm áp suất.

reduction of speed sự giảm tốc độ.

reduction of temperature sự giảm nhiệt độ.

reduction of tension sự giảm sức căng, sự giảm ứng suất, sự giảm thế hiệu.

reduction of twist sự giảm độ xoắn.

reduction thickening sự làm đặc khử, sự làm đặc hoàn nguyên.

reduction valve van giảm áp.

reduction proof bền vững trong trạng thái khử.

reed khổ bìa, lược khổ; cây lau, cây sậy; lưỡi gà; luồn sợi qua khổ.

reed binding machine máy làm lược khổ.

reed dent răng khổ, kẽ răng khổ.

reed draft *xem* reed plan.

reed hook móc để luồn sợi qua khổ.

reed maker thợ làm khổ, thợ làm bìa.

reed making sự chế tạo khổ (bìa).

reed mark dấu vết dọc theo khổ *(khuyết tật của hàng dệt)*.

reed number chỉ số khổ, chỉ số bìa, số hiệu khổ (bìa).

reed plan sơ đồ luồn sợi qua lược khổ.

reed space bề rộng lược khổ, khổ bìa.

reed width bề rộng lược khổ, khổ bìa.

reeded twill kiểu dệt vân chéo lưới.

reeder thợ luồn qua khổ.

reeding sự luồn qua khổ.

reeding hook móc để luồn qua khổ.

reeding machine máy luồn sợi qua khổ.

reeding machine with revolving reed hook máy luồn sợi qua khổ có móc luồn di động.

reeding machine with swinging reed hook máy luồn sợi qua khổ có móc luồn lắc qua lắc lại.

reefer coat áo khoác ngắn (đến ngang đùi).

reel guồng *(để quấn sợi, tơ)*; ống, cuộn *(để quấn chỉ, dây, phim)*, quấn vào ống, cuộn lại.

reel arm nan hoa guồng (sợi).

reel dryer máy sấy (kiểu phun khí nóng) có guồng quấn.

reel deying machine máy nhuộm có bàn vắt.

reel - off tháo khỏi guồng, tháo chỉ ra khỏi ống.

reel size cỡ guồng, kích thước guồng.

reel slat thanh (nẹp) của guồng.

reel spindle trục guồng.

reel stand giá đỡ guồng, chân đế guồng.

reel-up quấn vào.

reeled silk tơ đã quấn vào ống.

reeled silk waste phế liệu tơ được quấn (cuộn).

reeled yarn sợi đã quấn vào con sợi.

reeler's waste phế liệu khi quấn (khi cuộn).

reeler người ươm tơ, người quấn chỉ; guồng sợi, máy cuộn sợi.

reeler's trongh nồi ươm tơ.

reeling sự quấn, sự cuộn.

reeling basin bể để ươm tơ.

reeling bench máy ươm tơ.

reeling department phân xưởng quấn.

reeling device thiết bị quấn, thiết bị cuộn (tơ).

reeling machine máy guồng, máy quấn, máy cuộn; máy ươm tơ.

reeling mill xưởng kéo tơ, xưởng ươm tơ.

reeling room phân xưởng quấn, phòng cuộn tơ.

reeling speed tốc độ quấn, tốc độ guồng.

reeling twill kiểu dệt vân chéo tăng (vừa phải).

reeling vessel máy ươm tơ.

reeling waste phế liệu khi quấn (guồng, cuộn).

reeling water nước để cuộn *(khi quấn kén tằm)*.

reference sự tham khảo, sự tra cứu, sự đối chiếu, mốc qui chiếu.

reference sample mẫu đối chiếu, mẫu tham khảo, mẫu so sánh.

refill cái dự trữ *(để làm đầy lại)*; làm đầy lại.

refine tinh luyện, tinh chế, làm sạch.

refiner máy tinh chế, máy tinh tuyển, máy tinh luyện.

reflect phản xạ, phản chiếu, phản ánh.

reflecting power of silk khả năng

phản xạ của tơ.

reflux dòng ngược, sự chảy ngược, triều xuống.

refraction sự khúc xạ, hiện tượng khúc xạ, độ khúc xạ.

refractive cuticle cutin khúc xạ, biểu bì khúc xạ.

refractive index chiết suất, chỉ số khúc xạ.

refractometer khúc xạ kế, chiết suất kế.

refrigerant chất làm lạnh.

refrigerating device thiết bị làm lạnh.

refrigeration equipment thiết bị làm lạnh.

regain sự thu hút lại, sự giành lại, sự đoạt lại, lượng thu hồi; thu lại, giành lại, đoạt lại.

regenerate tái sinh, phục hồi.

regenerated cellulose fibre xơ xenluloza đã tái sinh.

region of production khu vực sản xuất.

register thanh ghi, bộ ghi, máy tự ghi, sổ ghi, sổ đăng ký, sổ đăng kiểm, bộ cộng, bộ tích lũy; ghi, đăng ký.

registered pattern mẫu đã đăng ký; mô hình bảo hiểm.

registered trade mark nhãn hiệu đã đăng ký.

registering sự ghi, sự ký.

registration sự đăng ký, sự ghi, sự vào sổ; sự gửi có bảo đảm *(bưu phẩm ...)*.

regular đều, đúng, đều đặn, ổn định, có hệ thống.

regular-dyeing dyestuff thuốc nhuộm có ái lực ổn định.

regular feed sự cung cấp đều, sự dẫn tiến đều đặn, sự chạy dao bình thường.

regular goods hàng hóa ổn định.

regular interval khoảng không thay đổi, khoảng đều đều.

regular pattern mẫu đều đặn, mẫu không đổi.

regular rib kiểu dệt vân điểm tăng đều.

regular running hành trình đều, sự chạy đều, sự hoạt động đều.

regular sateen kiểu dệt vân đoạn đều, kiểu dệt vân đoạn vuông.

regular staple xơ dệt ngắn đều.

regular twist sự xoắn đều (đặn).

regularity tính đều đặn, độ đồng đều.

regularity meter máy kiểm nghiệm độ đồng đều.

regularity of motion tính ổn định của chuyển động, tính đều đặn của chuyển động.

regulation sự điều chỉnh, sự điều hòa, sự điều tiết; qui tắc, điều lệ, bản qui định.

regulator bộ điều chỉnh, bộ điều tiết, bộ ổn định, thợ điều chỉnh.

regulator field control sự điều khiển từ trường kích thích của máy phát điện.

reheat hâm lại, đun nóng.

reinforce tăng cường, gia cố, củng cố, đặt cốt.

reinforced fabric hàng dệt có tăng cường.

reinforced heel gót có tăng cường.

reinforced hosiery tất dệt có gia cố *(ở mũi và gót).*

reinforced selvedge biên (vải) tăng cường.

reinforced stitch vòng sợi được tăng cường, mũi khâu được tăng cường.

reinforced toe mũi tất được tăng thêm *(dệt kim).*

reinforcement sự tăng cường, sự gia cố, sự củng cố, sự đặt cốt, cốt, sườn.

reinforcing fabric vải để gia cố, vải để tăng cường.

reinforcing thread sợi tăng cường.

reinforcing thread guide cái dẫn sợi tăng cường.

reject vật thải, hàng loạt, phế phẩm; thải bỏ, loại bỏ.

relacing of cards sự liên kết các xích lại, sự buộc các xích lại.

relation mối quan hệ, mối tương quan, mối liên hệ, hệ thức.

relative tương đối, có liên quan.

relative deformation sự biến dạng tương đối.

relative displacement sự dịch chuyển tương đối, sự chuyển vị trí tương đối.

relative error sai số tương đối.

relative humidity độ ẩm tương đối *(của không khí).*

relative motion chuyển động tương đối.

relative position vị trí tương đối.

relax nới lỏng, làm dịu bớt, làm chùng, sự phục hồi.

relaxation sự nới lỏng, sự dịu bớt, sự chùng, sự hồi phục.

relaxation of strain sự giảm sức căng, sự giảm độ biến dạng.

relaxation shrinkage độ co khi nới lỏng, độ co khi hồi phục.

relaxed drying sự sấy trong trạng thái không căng.

relay rơle, sự tiếp chuyển; đặt rơle, tiếp chuyển, tiếp sức, tiếp âm.

relay box hộp rơ le, tủ rơ le.

relay control sự điều khiển bằng rơ le.

release sự nhả ra, sự nới lỏng, sự tháo ra, sự giải phóng, cơ cấu ngắt, cơ cấu nhả khớp; nhả, ngắt, tháo.

release catch cơ cấu nhả khớp, chốt thả.

release lever đòn nhả, đòn ngắt.

release spring lò xo nhả, lò xo ngắt.

release valve van xả.

reliability độ tin cậy, tính chịu đựng.

reliability test sự thử độ tin cậy, sự kiểm tra độ chịu đựng.

reliable chắc chắn, đáng tin cậy.

reliable in operation đáng tin cậy trong khi vận hành.

reliable in service đáng tin cậy trong khi làm việc.

relief địa hình; sự giảm nhẹ, sự làm dịu; sự bồi thường, sự hạ thấp (áp suất) sự xả (khí), sự tháo (khí), hình dập nổi, mặt hớt lưng *(ở dụng cụ cắt)*.

relief bearing ổ giảm áp, ổ giảm tải.

relief colour disk đĩa màu khắc nổi.

relief design mẫu hoa văn khắc nổi, mẫu dập nổi.

relief engraving sự khắc vân nổi.

relief mechanism cơ cấu giảm tải, cơ cấu giữ tải.

relief pattern mẫu hoa văn khắc nổi, mẫu dập nổi.

relief printing sự in hoa nổi.

relief spring lò xo cân bằng.

relief valve van an toàn.

relieve giảm bớt, làm nhẹ, dỡ tải, hớt lưng, cân bằng, hình thành góc sau *(ở dụng cụ cắt)*.

relieving spring lò xo giảm bớt, lò xo cân bằng.

reline thay lớp lót, lót lại.

relining sự thay lớp lót *(ở ổ trục, lò...)*.

remain đồ thừa, cái còn lại; còn lại.

remainder phần còn lại, chỗ còn lại, số dư.

remanufactured wool len gia công lại, len tái sinh.

remanufactured yarn sợi gia công lại.

remedy thuốc chữa bệnh, biện pháp sửa chữa; sửa chữa, khử lỗi.

remnant vật còn thừa, cái còn lại, đầu mẩu, mảnh lẻ.

remote xa, từ xa, cách xa.

remote-acting tác động từ xa.

remote-acting trip cái ngắt (điện) từ xa.

remote control sự điều khiển từ xa.

remote-control switch bộ chuyển mạch điều khiển từ xa.

remote control valve van được điều khiển từ xa.

remote indicating instrument khí cụ chỉ thị từ xa.

remote measuring sự đo từ xa.

remote operation thao tác từ xa.

remote switch cái ngắt điện từ xa.

remote thermometer nhiệt kế đo từ xa.

remotely controlled được điều khiển từ xa.

removable tháo rời được, thay thế được, dời chuyển được.

removable by washing có thể loại bỏ (vết bẩn) bằng cách rửa (giặt).

removal sự khử, sự dời đi, sự di chuyển, sự tháo, sự tẩy trừ, sự tẩy, sự loại bỏ, sự bóc (niêm phong).

removal of empty bobbins from carriages sự tháo các suốt sợi đã hết

từ các con thoi.

removal of oil spots sự khử vết dầu.

removal of stains sự khử các vết bẩn.

remove khử, lấy đi, tháo lỏng.

remove the burs loại bỏ cụm hoa có lông dính *(bám vào lông cừu).*

remove the faults khắc phục hư hỏng, loại trừ hỏng hóc.

remove the hair loại bỏ lông.

remove the lustre khử độ bóng.

remove the oil khử dầu.

remove the shell of fruit loại bỏ vỏ quả.

remove the side branches tỉa các cành phụ.

remove the stains khử (loại bỏ) các vết bẩn.

remove the water khử nước, vắt nước.

removed weft sợi ngang bị xê dịch, sợi ngang bị đầy dồn.

remover bánh xe trút vòng; chất khử bẩn.

removing of stains sự khử các vết bẩn.

remunerative để thưởng, để trả công, có lợi.

render alkaline làm xuất hiện môi trường kiềm.

reneedling sự thay kim.

renew phục hồi, làm mới lại, tân trang, thay mới.

renewal sự phục hồi, sự làm mới lại, sự tân trang, sự thay mới.

renewal costs chi phí để phục hồi, chi phí để tân trang.

renewal of air sự thay đổi không khí.

renforce renforcé *(một loại vải mỏng);* vải buồm *(bằng sợi gai).*

reoxidation sự ô-xi hóa lại.

rep, repp vải dệt sọc, kiểu vân điểm tăng *(để bọc nệm).*

rep carpet thảm có sọc, thảm có kiểu dệt vân điểm tăng.

repair sự sửa chữa, sự tu sửa; sửa chữa, tu sửa.

repair costs chi phí để sửa chữa.

repair shop xưởng sửa chữa.

repairing of thread breaks loại trừ đứt sợi.

repairman thợ sửa chữa.

repeat lặp lại, nhắc lại.

rep-po sự trùng diễn, sự lặp lại đồ án hoa văn.

repeat in width sự lặp lại trong khổ vải ráp-po trong khổ vải.

repeat of colours ráp-po màu.

repeat of design ráp-po mẫu.

repeat of draft ráp -po luồn go.

repeat of pattern rap-po mẫu.

repeat of picks ráp-po sợi ngang.

repeat of position sự lặp lại của vị trí, ráp-po vị trí (các hộp).

repeat of printed parttern ráp-po in,

sự lặp lại của mẫu in.

repeat of warp threads ráp-po sợi dọc, sự lặp lại của sợi dọc.

repeat of weft thereads ráp-po sợi ngang, sự lặp lại của sợi ngang.

repeat of weave ráp-po kiểu dệt, ráp-po liên kết.

repeated nhiều lần, lặp đi lặp lại (thuộc) ráp-po, được nhắc lại.

repeated flexure điểm uốn lặp lại, chỗ uốn lặp lại.

repeated loading tải trọng lặp lại.

repeated pass sự luồn go lặp lại nhiều lần.

repeated pattern mẫu lặp lại, kiểu được lặp lại.

repeated stress ứng suất lặp lại, ứng suất biến đổi theo chu kỳ.

repeated use sự dùng nhiều lần.

repeating rap-po, sự lặp lại, sự nhắc lại.

repeating draft kiểu luồn go gián đoạn.

repel đẩy lùi, đẩy.

repellent kháng nhau, ky nhau; vải không thấm nước, thuốc trừ sâu.

repetitive computer máy tính lặp lại.

replace thay thế, thay vị trí, đặt lại chỗ cũ.

replaceable có thể thay thế.

replaceable part chi tiết (bộ phận) có thể thay thế.

replacement sự thay thế, sự đặt lại tại chỗ cũ.

replacement cost chi phí tái sản xuất.

replacement parts các chi tiết để thay thế.

replenish làm đầy lại, bổ sung, cung cấp thêm.

replenish the bobbins cung cấp thêm búp sợi.

replenish the magazine làm đầy thùng chứa *(nguyên liệu)*.

replenishing bath bể để bổ sung.

replenishment sự làm đầy lại, sự bổ sung, sự cung cấp thêm

report bản báo cáo, bản tường trình, bản tin, báo cáo; thuật lại.

repp *(xem* rep).

repp weave kiểu dệt vân điểm tăng.

repped (thuộc) vân điểm tăng, có sọc.

reppiness sọc sợi ngang.

reppings vết thoi chạy *(khuyết tật trên mặt vải)*.

representative sample mẫu đại diện, mẫu tiêu biểu.

reprint sự in lại, sự tái bản, sách được tái bản, in lại, tái bản.

reprocessed fibres xơ tái chế.

reprocessed wool len tái chế.

reproducibility khả năng tái sản xuất.

reproducible có thể tái sản xuất.

reproduction costs chi phí tái sản xuất.

requirement sự đòi hỏi, sự yêu cầu, nhu cầu, điều kiện cần thiết.

rereel quấn lại, cuộn lại.

rerolling machine máy quấn lại.

rerun khởi động lại; hấp lại, cất lại; tu bổ lại.

rescour lau chùi lại, cọ tẩy lại.

rescutched tow xơ vụn được đập lại.

research sự nghiên cứu, sự khảo sát, nghiên cứu, khảo sát.

research institute viện nghiên cứu,

research laboratory phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học.

research worker người nghiên cứu, cán bộ nghiên cứu (khoa học).

reserve sự dự trữ, vật dự trữ, khu dự trữ. Để dành, dự trữ, dành riêng.

reserve capacity công suất dự trữ.

reserve coil cuộn dây dự trữ, cuộn sợi dự trữ, phần dự trữ *(trên quả sợi)*.

reserve properties các tính chất dự bị (dự trữ).

reservoir thùng chứa bình chứa, bể chứa, kho dữ trữ.

reset sự đặt lại, sặp lặp lại, sự chỉnh lại, sự trả về vị trí ban đầu, sự đặt lại ở điểm không; đặt lại, chỉnh lại, đặt lại ở điểm không..

reshuttling sự thay thoi.

residual phần còn lại, phần sót lại, số dư; còn lại, sót lại, dư.

redisual acid content hàm lượng axit dư.

residual charge sự nạp dư, điện tích dư.

residual deformation sự biến dạng dư.

residual fat content lượng mỡ dư, lượng chất béo dư.

residual hardness độ cứng dư *(của nước)*.

residual moisture độ ẩm dư.

residual moisture content hàm lượng ẩm dư.

residual moisture meter máy đo hàm lượng ẩm dư.

residual power công suất dư.

residual shrinkage độ co dư, sự co dư.

residual stress ứng suất dư.

residual tension sức căng dư.

residual value trị số dự trữ, trị số dư.

residuary acid axit dư.

residue phần còn lại, phần sót lại, số dư, chất lắng, cặn, cặn bã.

resilience tính đàn hồi, tính co giãn, biến dạng đàn hồi, tính bật nảy, độ đai va đập.

resiliency tính đàn hồi.

resilient đàn hồi, co giãn, bật nảy.

resilient finish sự gia công tính đàn hồi.

resin nhựa.

resin content hàm lượng nhựa.

resin finish sự tráng nhựa.

resin-free finish sự gia công tinh không có nhựa.

resin-like (thuộc) nhựa, giống nhựa.

resin soap xà phòng nhựa thông, muối kiềm của nhựa thông $C_{19}H_{19}COONa$.

resinuous (thuộc) nhựa, giống nhựa.

resinuous residue phần còn lại có nhựa.

resist chất cản màu, lớp bảo vệ chịu axit, lớp bảo vệ chống ăn mòn; kháng cự, chống lại, chịu.

resist-dyed được nhuộm màu bảo vệ.

resist in white dự trữ (dự bị) màu trắng.

resist printing sự in dự bị.

resist printing process phương pháp (kỹ thuật) in dự bị.

resistance sự cản, lực cản, sức bền, sức kháng, sức chống, tính chống, độ bền, điện trở, sức đề kháng.

resistance alloy hợp kim làm điện trở.

resistance bridge cầu điện trở, cầu cộng hưởng.

resistance coil cuộn dây điện trở.

resistance heating sự nung nóng đo điện trở.

resistance of colour độ bền màu.

resistance-start motor động cơ khởi động bằng điện trở.

resistance to acids tính chống axit, tính bền vững đối với axit.

resistance to ageing tính chống lão hóa, tính chống già hóa.

resistance to alkali tính chống kiềm.

resistance to bending tính chống uốn cong, tính bền (khi) uốn.

resistance to bleaching khả năng, chống tẩy, tính bền tẩy.

resistance to boiling water tính bền trong nước sôi.

resistance to carbonizing tính chống cacbon hóa.

resistance to chlorine tính bền trong clo.

resistance to corrosion sức chống ăn mòn, tính chống ăn mòn.

resistance to chrome sức chống crom, khả năng chống crom.

resistance to deformation khả năng chống biến dạng, sức chống biến dạng.

resistance to dry cleaning tính ổn định khi làm sạch khô (*làm sạch bằng phương pháp hóa học*).

resistance to felting khả năng chống tạo thành ni.

resistance to freezing khả năng chống đóng băng, khả năng chống đông cứng.

resistance to fungi khả năng chống nấm.

resistance to gas (fume) fading tính bền trong khói thuốc lá.

resistance to flexure sức bền uốn.

resistance to heat tính chống nhiệt, khả năng chống nhiệt.

resistance to insects tính chống sâu mọt.

resistance to laddering khả năng chống tụt các vòng sợi.

resistance to laundering tính bền khi giặt.

resistance to light khả năng chịu được tác động của ánh sáng, khả năng chống ánh sáng.

resistance to lime sức bền trong vôi.

resistance to metal satls khả năng chống muối kim loại.

resistance to mildew khả năng chống mốc.

resistance to milling sức bền (khi) cán, tính ổn định khi cán.

resistance to oxidants khả năng chống các chất oxi hóa.

resistance to oxidation khả năng chống oxi hóa.

resistance to reduction khả năng chống khử, khả năng chống thu nhỏ (giảm).

resistance to rot khả năng chống mục.

resistance to rubbing sức chống cọ xát.

resistance to runs khả năng chống tuột, tính chống tuột.

resistance to shrinkage khả năng chống co, độ không co.

resistance to slipping khả năng chống trượt.

resistance to soiling khả năng chống dây bẩn.

resistance to steaming khả năng chống hấp hơi.

resistance to storing tính bền khi lưu kho, tính bền khi bảo quản trong kho.

resistance to sublimation sức bền (trong) thăng hoa, tính ổn định trong thăng hoa.

resistance to tearing khả năng chống xé rách.

resistance to termites khả năng chống mối.

resistance to vibrations khả năng chống rung, độ chống rung, tính chống rung.

resistance to water tính chống nước, độ chịu nước.

resistance to water absorption khả năng chống hấp thụ nước, tính chống hấp thụ nước.

resistance to wear and tear độ chịu mòn và rách, tính bền khi sử dụng.

resistance to weather khả năng chống ảnh hưởng của thời tiết.

resistance to wrinkling tính chống nhàu.

resistance wire dây điện trở.

resistant bền vững, chống đỡ được, có khả năng chống đỡ.

resistant to ... bền vững đối với (xem resistance to ...).

resisting agent chất bảo vệ, chất chống đỡ, phương tiện bảo vệ.

resistivity điện trở suất.

resistor điện trở; chất cản, chất chống.

resolution sự hòa tan, sự phân giải, độ phân giải, sự giải quyết, sự phân tích, sự tách, sự giải, phép giải.

resolution sensitivity độ nhạy, phân tích độ nhạy hòa tan, tính nhạy hòa tan (phân tích, phân giải).

resonance circuit mạch cộng hưởng.

response sự đáp lại, sự đáp ứng, sự hưởng ứng, độ nhạy, đường đặc trưng, đặc tuyến, sự phản ứng, trả lời.

rest sự nghỉ, nơi nghỉ, điểm tựa, điểm tỳ, gối đỡ, thanh chống, cột chống, giá đỡ, trạng thái tĩnh.

rest mass khối lượng nghỉ.

rest position vị trí nghỉ, vị trí đứng yên.

restart khởi động lại.

restitch khâu lại, thêu chần.

restrain cản trở, kiềm chế, nén giữ, hạn chế.

restraining ring vòng giữ, vòng hãm.

restrict hạn chế, giới hạn, thu hẹp.

restriction sự hạn chế, sự giới hạn, sự thu hẹp.

result kết quả, đáp số, dẫn đến, sinh ra.

result of trial kết quả kiểm tra.

resultant count chỉ số của sợi chập.

resultant product sản phẩm cuối cùng.

resultant velocity vận tốc hợp thành.

resultant yarn sợi chập.

ret ngâm ải, giầm ải, ngâm sợi.

ret the dry flax giầm (ngâm) lanh khô.

ret the gren hemp ngâm gai tươi.

retail trade sự buôn bán nhỏ (lẻ), thương nghiệp nhỏ.

retain giữ lại, cầm lại.

retained misture độ ẩm được duy trì.

retainer screw vít giữ, vít chặn, vít kẹp chặt, vít cố định.

retaining ring vòng cách, vòng ngăn, vòng hãm, vòng giữ.

retaining spring lò xo chặn.

retaining washer vòng đệm hãm.

retard làm chậm, trì hoãn, làm trễ.

retardant chất hãm cháy, chất làm chậm cháy.

retardation sự làm chậm, sự trì hoãn, sự trễ, sự chậm.

retardation of reil sự chậm lại của guồng.

retarded motion chuyển động chậm dần.

retarded retting process quá trình ngâm chậm, phương pháp ngâm chậm.

retarder chất làm chậm, cơ cấu làm chậm.

retarding action tác động làm chậm.

retading agent tác nhân làm chậm.

retarding effect sự tác động làm chậm.

retearing machine máy xé mịn.

retention of shape sự duy trì hình

dạng; sự bền vững hình dạng.

reticulated structure cấu trúc hình mắt lưới.

retouch sự sửa sang, sự sửa lại, nét sửa sang, nét sửa lại; sửa sang, sửa lại.

retract rụt vào, thụt vào, co vào; rút lại.

retractable có thể rụt lại, có thể co vào; có thể rút lại.

retted flax lanh đã giầm, lanh đã ngâm *(cho róc xơ ra).*

retted flax straw cọng lanh đã giầm, cọng lanh đã ngâm.

retted hemp gai đã giầm, gai đã ngâm *(cho róc xơ ra)*

retted stem thân cây đã giầm, thân cây đã ngâm.

retted straw cọng cây đã giầm, cọng cây đã ngâm.

rettery chỗ giầm, chỗ ngâm *(lanh, đay, gai).*

retting sự giầm, sự ngâm *(lanh, đay, gai).*

retting bacteria vi khuẩn hộ trợ quá trình ngâm, giầm.

retting by chemicals sự ngâm bằng hóa chất.

retting capacity dung lượng ngâm.

retting effluent nước thải của quá trình ngâm.

retting in diluted sulphuric acid sự ngâm bằng axit sulfuric loãng.

retting in pond sự ngâm trong ao.

retting hole hố để ngâm.

retting liquor dung dịch để ngâm.

retting method phương pháp ngâm.

retting organism sinh vật hỗ trợ quá trình ngâm.

retting of green flax sự ngâm cây lanh tươi.

retting pond ao hồ để ngâm.

retting residues phần còn lại sau khi ngâm.

retting tank bể dùng để ngâm (giầm).

retting water nước ngâm, nước giầm.

retting with pure cultures sự ngâm bằng cách cấy vi khuẩn thuần túy.

return sự trở lại, sự trở về; tiền lời, tiền lãi.

return cam cam tạo chuyển động khứ hồi.

return motion chuyển động khứ hồi.

return motion for outside treadles liên kết chuyển động cho các chân guốc ngoài.

return pass kiểu luồn go đảo chiều.

return path đường trở lại, đường trở về.

return rod thanh kéo trở lại, thanh kéo trở về.

return spring lò xo kéo trả lại.

return valve van hồi lưu.

returns hàng hóa gửi trả lại; sách báo ế; hàng ế.

revcounter đồng hồ đo số vòng quay.

reversal sự đảo ngược; sự đảo chiều.

reversal in warping mắc sợi trái ngược.

reverse đảo nghịch, ngược lại, trái lại; điều trái ngược; bề trái, mặt trái; sự chạy lùi, sự đổi chiều.

reverse gear sự gài số lùi, bộ bánh răng đổi chiều chuyển động;

reverse loop vòng sợi mặt trái.

reverse motion chuyển động trở lại, chuyển động đảo chiều.

reverse motion for lower shed chuyển động trở lại để tạo miệng vải dưới.

reverse motion for top, bottom and open shed tạo miệng vải trên dưới và mở bằng phương pháp đối kéo.

reverse motion for top shed tạo miệng vải trên bằng phương pháp đối kéo.

reverse motion placed abreast các cơ cấu đối kéo được đặt cùng hàng.

reverse order trật tự ngược lại, trật tự đảo lộn.

reverse plating sự dệt vòng kép đảo mẫu.

reverse push-button nút ấn đảo chiều.

reverse resistance trở hồi.

reverse running sự chạy ngược lại, sự quay ngược.

reverse side mặt trái (*vải*).

reverse the flow đổi hướng dòng dung chảy.

reverse twill vân chéo đảo chiều.

reversed circulation of liquor chiều lưu thông ngược của dung dịch nhuộm.

reversed fabric side mặt trái của vải.

reversible có hai mặt như nhau; có hai mặt phải; thuận nghịch.

reversible circulation sự lưu thông thuận nghịch.

reversible coat áo hai mặt phải.

reversible fabric vải hai mặt phải.

reversible gobelin gobelin hai mặt phải *(một loại thảm treo tường)*.

reversible machine máy in hai mặt, máy in dyplex.

reversible liquor circulation sự lưu thông dung dịch thuận nghịch.

reversible motor mô tơ quay hai chiều.

reversible reaction phản ứng thuận nghịch.

reversible ring vòng nồi đảo chiều.

reversible skirt váy hai mặt phải.

reversing sự đảo ngược, sự lộn ngược; sự đảo lộn thứ tự; sự cho chạy lùi; sự đổi chiều.

reversing clutch khớp thuận nghịch.

reversing drum tang chuyển động thuận nghịch.

reversing motion cơ cấu đảo chiều, cơ cấu đổi chiều chuyển động.

reversing switch công tắc thuận nghịch.

reversing the pieces sự đảo lộn các nắm xơ.

review tổng quan; sự xem lại; sự xét lại,

sự duyệt lại; sự đánh giá; sự phê bình.

revolution vòng quay.

revolution axis trục quay.

revolution counter đồng hồ đếm số vòng quay.

revolution meter đồng hồ đếm số vòng quay.

revolutions per minute số vòng quay trong một phút.

revolve quay tròn, xoay quanh làm cho quay tròn.

revolver box hộp thoi quay.

revolver loom máy dệt có hộp thoi quay.

revolving sự quay tròn, sự xoay tròn.

revolving back rail xà sau quay (của máy dệt).

revolving back rest xà sau quay của máy dệt.

revolving box hộp thoi quay.

revolving box loom máy dệt có hộp thoi quay.

revolving box motion cơ cấu quay hộp thoi.

revolving brush chổi quay, bàn chải quay.

revolving doctor thanh gạt quay.

revolving flat card máy chải có mui chuyển động.

revolving flats mui chuyển động (của máy chải).

revolving ring nồi quay.

revolving rod dryer máy sấy có các thanh quay.

revolving skip box hộp thoi quay gián đoạn.

revolving teazle raising machine máy chải có trục chổi lông quay.

revolving thread guide cái dẫn sợi quay.

revolving tube ống quay *(để tạo xoắn).*

revolving twisting tube ống quay của máy kéo sợi con *(để tạo xoắn).*

rewind quấn lại, đánh ống lại.

rewinder guồng quấn lại, guồng cuộn lại.

rewinding sự cuộn lại, sự quấn lại; sự đánh ống lại.

rewinding the thread waste sự tở sợi phế.

rewinding the warp balls into cops sự quấn ống sợi dọc thành các cuộn sợi.

rework sửa chữa lại làm lại; sản phẩm chữa lại.

reworkable waste phế liệu có thể dùng lại.

reworked wool len tái sinh.

reworking sự làm lại, sự sửa chữa lại.

RH (=relative humidity) độ ẩm tương đối của không khí.

RH value giá trị rH.

rhea cây gai xanh rami (Ấn độ).

rheostat cái biến trở.

rib xương sườn, gân; sọc; đường rạch.

rib-back xử lý nổi gân mặt trái của thảm.

rib-band băng sọc, ruy băng sọc.

rib beam flange lá sen có gân *(của thùng sợi)*.

rib in pattern tạo các đường rãnh cho mẫu, tạo các đường kẻ cho mẫu.

rib bolt cam cam phân kim.

rib dial dụng cụ phân kim dạng đĩa.

rib course hàng vòng hai mặt phải.

rib fabric vải rib, vải có hai sọc nổi.

rib frame máy dệt nẹp.

rib knitting machine máy dệt hai giường kim.

rib loop vòng sợi phải.

rib machine máy dệt vải rib; máy dệt nẹp.

rib needle kim của giường kim đĩa.

rib pattern mẫu dệt kiểu rib, mẫu dệt kiểu chập vòng.

rib plush nhung hai mặt phải.

rib stitch vòng sợi phải.

rib top bít tất có cổ dệt kiểu rib.

rib-top frame máy dệt cổ bít tất.

rib-top knitting machine máy dệt cổ bít tất.

rib-top machine máy dệt cổ bít tất.

rib twill kiểu dệt rib chéo.

rib-weave kiểu dệt rib.

rib wale cột vòng phải.

ribbed nổi gân, kẻ, sọc, có đường rạch.

ribbed border đường viền nổi.

ribbed carpet thảm kẻ.

ribbed cloth vải rib, vải kẻ, vải có sọc nổi.

ribbed covering chăn đắp bằng vải kẻ.

ribbed cylinder xy lanh có gân.

ribbed goods hàng dệt có gân nổi.

ribbed lease rod thanh tách sợi có rãnh.

ribbed pipe ống có gân.

ribbed plush nhung kẻ.

ribbed roller trục khứa rãnh, trục rãnh.

ribbed twill kiểu dệt crếp nổi sọc.

ribbed velvet nhung kẻ.

ribbed velveteen vải lông kẻ, vải giả nhung kẻ; lớp sợi cốt *(trong lốp ô tô...)*.

ribbing machine máy dệt vải có gân.

ribbon băng, ruy băng.

ribbon border viền bằng ruy băng.

ribbon braiding machine máy dệt ruy băng.

ribbon calender máy là cán ruy băng.

ribbon cutter máy cắt băng.

ribbon dryer máy sấy ruy băng.

ribbon dyeing machine máy nhuộm ruy băng.

ribbon feed sự cấp ruy băng.

ribbon finishing machine máy xử lý hoàn tất ruy băng.

ribbon for orders ruy băng dạng nhãn số.

ribbon for trimming ruy băng trang sức.

ribbon iron thép băng.

ribbon knitting machine máy dệt ruy băng.

ribbon lap machine máy cuộn cúi.

ribbon lapper máy cuộn cúi.

ribbon-like dạng băng, dạng ruy băng.

ribbon-like fibre xơ dạng băng.

ribbon loom máy dệt ruy băng.

ribbon loom for elastic material máy dệt ruy băng đàn hồi.

ribbon loom frame khung dệt ruy băng.

ribbon loom slay ba tăng của máy dệt ruy băng.

ribon loom with double beat-up máy dệt ruy băng dập kép.

ribbon loom with suspended slay máy dệt ruy băng có ba tăng treo.

ribbon printing công nghệ in ruy băng.

ribbon spring băng đàn hồi, lò xo lá.

ribbon steel thép băng, thép dải.

ribbon weaving công nghệ dệt ruy băng.

ribbon wire dây dẹt, dây phẳng.

ribbon with folded and gummed selvedge ruy băng được cài chun ở biên.

ribbon with hollow selvedges ruy băng có biên lõm.

ribbon with open work stripes ruy băng được trang trí kiểu sọc dọc.

ribbon with plain selvedges ruy băng có biên phẳng.

rice flour bột gạo.

rice starch tinh bột gạo.

rich giầu; dồi dào, phong phú, đậm đà.

rich colour mầu đậm.

rich handle giầu cảm giác sờ, sờ có cảm giác rõ rệt, sờ có cảm giác mạnh.

rich lustre giầu độ bóng.

richness in colour tính no mầu.

ricinus oil dầu thầu dầu.

rider con chạy.

ridge band dây nóc (*nối với dây go*).

ridge bar thanh nóc.

ridge of collar đường gấp của cổ áo.

riding breeches quần cưỡi ngựa.

riding over of yarn sự tuột sợi.

riffle calender trục cán có rãnh.

riffled roller trục có rãnh, trục rãnh.

rigging sự trang bị, sự lắp ráp; sự xử lý hoàn tất mặt trái vải.

rigging and folding machine máy xử lý hoàn tất mặt trái và gấp vải.

rigging machine máy xử lý hoàn tất mặt trái của vải.

right thẳng; vuông; thích hợp; đúng, phải.

right angle góc vuông.

right-angled có góc vuông, vuông góc.

right-angled triangle tam giác vuông.

right crossing sự dệt xoắn phải, sự dệt

quấn phải.

right gauze the dệt xoắn phải.

right hand rotation sự quay về bên phải.

right hand screw ốc ren phải, bu-lông ren phải.

right hand thread ren phải.

right hand twist xoắn phải (xoắn Z).

right handed thuận tay phải, bên phải, bằng tay phải, hợp tay phải.

right handed rotation sự quay phải.

right side mặt phải.

right side of clothe mặt phải của vải.

rigid cứng, cứng rắn; khắt khe, nghiêm khắc.

rigid body vật rắn.

rigid heald dây go cứng.

rigid rapier kiếm cứng.

rigid shaft trục cứng.

rigidity sự cứng rắn, sự cứng nhắc; sự khắt khe, sự nghiêm khắc.

Rigmel finishing sự xử lý chống co.

Rigmel machine máy xử lý chống co.

Rigmel-shrunk ký hiệu bảo hiểm của quá trình xử lý co cưỡng bức vải len.

rigmellizing sự co cưỡng bức vải len.

rim vành (bánh xe), bờ, mép, miệng, cạp; vây bọc, viền xung quanh, cạp, làm vành.

rim clutch khớp vành.

rim pinion bánh răng chạy (*của máy sợi con cọc chạy*).

rim shaft trục chính (*của máy sợi con cọc chạy*)

rim shaft pinion bánh răng chạy (*của máy sợi con cọc chạy*).

rind vỏ cây, vỏ quả.

ring cái nhẫn, cái vòng, vòng đai; vòng nồi (*ở máy kéo sợi con, máy đậu xe.*)

ring bobbin ống sợi, suốt của máy kéo sợi kiểu nồi khuyên.

ring circuit mạch vòng.

ing clutch khớp vành.

ring compound hợp chất tuần hoàn vòng.

ring divider bộ phận phân chia (màng bông) dạng vòng.

ring double *xem* ring doubling frame.

ring doubling frame máy đậu xe kiểu nồi khuyên.

ring flange mặt bích dạng vành.

ring gear bánh răng vành.

ring groove rãnh vòng.

ring guide drawing máy ghép với bộ kéo dài có trường kim kiểu bánh đầy.

ring lubrication sự bôi trơn bằng vòng.

ring-lubricated bearing ổ đỡ được bôi trơn bằng vòng.

ring nozzle vòi phun dạng vòng.

ring nut êcu tròn, êcu vòng.

ring oiling sự tra dầu bằng vòng.

ring packing vòng bịt kín.

ring pivot chốt vòng.

ring plate ghế nồi, thanh cầu.

ring rail *xem* ring plate.

ring-shaped hình vành, hình nhẫn, dạng vòng.

ring spindle cọc của máy kéo sợi kiểu nồi khuyên.

ring spinner máy kéo sợi kiểu nồi - khuyên.

ring spinning sự kéo sợi kiểu nồi khuyên.

ring spinning frame máy kéo sợi kiểu nồi - khuyên.

ring spinning machine máy kéo sợi kiểu nồi-khuyên.

ring-spun yarn sợi xe trên máy kiểu nồi-khuyên.

ring step gối trục dạng vòng.

ring step bearing ổ bi đỡ.

ring temple văng mép kiểu vòng ghim.

ring traveller khuyên *(ở máy sợi con hoặc máy đậu xe)*.

ring twisting đậu xe trên máy kiểu nồi khuyên.

ring twister máy đậu xe kiểu nồi khuyên.

ring twisting frame máy đậu xe kiểu nồi - khuyên.

ring yarn sợi được kéo trên máy kéo sợi kiểu nồi khuyên.

ringless spinning kéo sợi không cọc.

rinsability tính dễ tẩy-giặt.

rinse sự rửa, sự súc, sự giũ; nước để súc (rửa, giũ); thuốc nhuộm tóc.

rinse the retted flax giũ lanh ngâm.

rinse water nước để giũ, nước rửa qua.

rinse water consumption mức tiêu thụ nước để giũ *(để rửa qua)*

ringsing sự rửa qua, sự súc, sự giũ.

rinsing bath chậu giũ, bồn giũ *(quần áo)*.

rinsing bowl bể giũ, thùng giũ; bể rửa qua.

rinsing box hộp rửa qua.

rinsing drum tang giũ, tang rửa qua.

rinsing jig máy giặt ji-gơ.

rinsing liquor dung dịch giũ, dung dịch, rửa qua, dung dịch tráng qua.

rinsing machine máy giũ qua, máy tráng qua, máy rửa qua.

rinsing tank, rinsing tub, rinsing vat thùng giũ, thùng rửa qua, thùng tráng qua.

rinsing water nước dội qua, nước giũ, nước rửa qua, nước tráng qua.

rinsings nước rửa, nước thải.

rip sự xé, sự xé toạc ra; vết rách, vết xé dài; xé toạc ra, bóc toạc ra; rạch thủng, xẻ ra.

rip open xé rách, xé toạc ra.

rip weave kiểu dệt rip, kiểu dệt vân điểm tăng *(ngang dọc, chéo)*.

ripe chín ; chín muồi, trưởng thành.

ripe boll quả nang chín.

ripe condition of jute plant điều

kiện sinh trưởng của cây đay.

ripe kapok fruit quả cống gạo chín.

repeness độ chín, độ trưởng thành.

ripeness of cotton độ già của bông.

ripeness of pods độ chín của quả nang.

ripening of bast sự trưởng thành của xơ libe, sự trưởng thành của xơ vỏ.

ripping strength độ bền xé.

ripping strength tester máy thử độ bền kéo đứt.

ripple sự gợn sóng lăn tăn, sóng gợn lăn tăn; vật như sóng gợi (làn tóc, dải ruy băng...).

ripple cloth vải kếp len *(mặt vải lăn tăn như sóng gợn)*.

ripple finish xử lý tạo vân sóng.

ripple waste phế thải chà xát *(lanh, gai)*.

rippler người chà xát *(lanh, gai)*.

rippling sự chà xát *(lanh, gai)*.

rippling bench bàn chà xát *(lanh gai)*.

rippling comb lược chải tách hột *(lanh, gai)*.

rise sự tăng lên, sự dâng lên, sự thăng, sự nổi lên.

rise of cam độ nâng của cam.

rise of temperature sự tăng nhiệt độ.

riser xe nâng, thiết bị nâng, điểm nổi sợi dọc.

riser tread bậc thang, nấc thang.

rising box change motion cơ cấu nâng đổi hộp thoi.

rising change box hộp thoi nâng.

rising conveyor băng tải đưa lên, băng tải nâng.

rising edge of cam phần chuyển của biên dạng cam.

rising pipe ống dẫn lên.

rising shaft go nâng.

risk sự liều, sự mạo hiểm; sự rủi ro.

revel nếp nhăn, nếp gấp, nếp nhàu.

river dòng sông.

river plate wool len vùng vịnh ở Nam Mĩ.

river-retted flax lanh giầm ngoài sông.

river retting sự giầm trong dòng nước chảy.

river water dòng nước chảy, nước sông.

rivet bolt thân đinh tán.

rivet head đầu đinh tán.

rivet joint liên kết bằng đinh tán, mối nối bằng đinh tán.

riveted được liên kết bằng đinh tán, được nối bằng đinh tán.

riveted joint mối liên kết bằng đinh tán.

road cloth

roan da cừu thuộc.

robbings xơ dài trong bông rơi chải kĩ.

robe áo choàng, áo ngoài, áo dài nữ.

robe de chambre áo mặc ở nhà, áo choàng trong lúc trang điểm.

robin hood hat mũ phớt robin hut, mũ phớt có nóc lõm xuống.

robust khỏe mạnh, tráng kiện, cường tráng, to lớn, đồ sộ.

robust fibre sợi thô.

rock đá; sự đu đưa, sự lúc lắc, sự dao động.

rock arm *xem* rocker arm.

rock-bottom price giá thấp nhất.

rock lever *xem* rocking lever .

rocker cần lắc, sàng rung.

rocker arm cần lắc.

rocker-arm shaft trục của cần lắc.

rocker cam cam tạo chuyển động lắc.

rocker conveyor băng tải rung.

rocker lever con lắc, thanh lắc.

rocker shaft trục lắc, trục của cần lắc.

rocket tên lửa; suốt sợi hình tên lửa; ống sợi hình tên lửa.

rocket muff ống sợi hình tên lửa.

rocking sự rung động, sự lắc, sự đu đưa.

rocking arm cần lắc.

rocking back rest xà sau dao động *(ở máy dệt)*.

rocking cam cam tạo chuyển động lắc, cam lắc.

rocking grate ghi rung động, ghi lắc.

rocking lever cần lắc, thanh lắc.

rocking motion chuyển động lắc.

rocking shaft trục chân ba tăng *(ở máy dệt)*.

rocking temple văng mép dao động, văng mép lắc.

rocking tree trục chân ba tăng *(ở máy dệt)*.

rod cái que, cái gậy, cái cần, thanh kéo, tay đòn.

rod drier máy sấy thanh treo.

rod guide thanh dẫn.

rod iron thanh sắt, thanh thép.

roll trục, trục lăn, tang, xylanh, con lăn, cuộn vải.

roll boiling sự nấu cuộn vải.

roll calender máy cán trục.

roll-cam cam trục.

roll fluting sự khứa rãnh trên trục.

roll grinding sự mài trục.

roll raising machine máy chải kỹ có trục chổi lông quay.

roll shell vỏ trục, lớp vỏ trục.

roll up cuộn, cuộn lại; bọc lại, gói lại, bao lại, tích lũy.

roll up the fleece cuộn lớp bông.

rolled iron thép cán.

rolled selvedge biên bị quấn, mép bị quấn.

rolled sheet metal tôn cán.

rolled thread ren cán.

rolled tube ống cán.

roller trục lăn, con lăn; trục cán, ống cuộn.

roller and pedal feed sự điều tiết

đưa (bông) kiểu đòn cân.

roller bearing ổ bi đĩa.

roller breaking device thiết bị nghiền kiểu con lăn.

roller breaking machine máy nghiền kiểu con lăn.

roller brush trục chổi.

roller card máy chải trục.

roller chain xích con lăn.

roller cleaner trục làm sạch.

roller clearing device thiết bị làm sạch trục.

roller cloth dạ để bọc trục.

roller clothing lớp vải bọc trục.

roller clutch khớp con lăn.

roller coating lớp phủ ngoài trục.

roller conveyer băng tải kiểu con lăn.

roller cover lớp bọc ngoài trục.

roller coverer thợ bọc trục, thiết bị bọc trục.

roller covering sự bọc trục.

roller curtain rèm cuốn.

roller delivery motion cơ cấu ra cúi kiểu con lăn.

roller draft sự kéo dài bằng suốt.

roller drawing sự ghép hợp và kéo dài bằng suốt.

roller drawing frame máy ghép kiểu kéo dài bằng suốt.

roller drawn yarn sợi đã kéo căng trên trục.

roller engraver thợ khắc trục.

roller engraving sự khắc trục.

roller engraving machine máy khắc trục.

roller feed sự đưa bằng trục, sự cấp bằng trục.

roller-feed grear cơ cấu đưa bằng trục, cơ cấu cấp bằng trục.

roller fly bụi bay ra từ trục.

roller gin máy tỉa hột bông kiểu trục.

roller hardness độ cứng của trục.

roller laps cuộn cúi.

roller leather da bọc trục.

roller neck cổ trục.

roller paper giấy bọc trục.

roller pin ngỗng trục.

roller printing sự in hoa bằng trục.

roller printing machine máy in tròn, máy in bằng trục.

roller race vòng thân ổ bi đũa, đường lăn.

roller rubbers cơ cấu vẻ có các suốt kéo dài.

roller setting sự hiệu chỉnh trục, sự hiệu chỉnh suốt.

roller shaft trục của thùng, trục của tang.

roller shuttle thoi có con lăn.

roller singeing machine máy đốt lông kiểu trục.

roller spiral thiết bị vận chuyển kiểu

trục vít.

roller squeezer bàn vắt, bàn ép (*tách nước*).

roller teazling machine máy chải len có trục lông quay.

roller temple văng mép kiểu trục.

roller towel khăn mặt (khăn tay) dạng băng tròn.

roller track vết lăn.

roller vat máy nhuộm cuộn.

roller weighting machanism cơ cấu tăng ép suốt, cơ cấu đè suốt.

roller with spiral flutes trục có rãnh xoắn.

rolling and measuring machine máy đo và cuộn.

rolling calender máy cán kiểu trục lăn.

rolling friction ma sát lăn.

rolling machine máy cuộn (vải).

rolling selvedge sự gấp mép (vải).

rolling the flax stems sự làm mềm xơ lanh.

roof light đèn trần nhà.

room buồng, phòng.

room humidity độ ẩm trong phòng.

room temperature nhiệt độ trong phòng.

root rễ (cây); chân, gốc, căn, nghiệm *(toán)*.

root end phần gốc cây.

root end of flax phần gốc của cây lanh, phần gốc của xơ lanh.

root of tail phần trên của đuôi (cừu).

root sheath vỏ rễ.

rope dây thừng, dây chão, dây buộc, dây xâu.

rope braiding sự dệt dây.

rope brake bộ phanh bằng dây, bộ hãm kiểu dây.

rope drag xe trượt để xe dây.

rope drive sự truyền động bằng cáp.

rope dyeing machine máy nhuộm liên tục.

rope factory xí nghiệp sản xuất các mặt hàng dây.

rope guide cái dẫn dây.

rope heart lõi dây.

rope laying machine máy xe dây.

rope machine máy sản xuất dây.

rope maker người làm dây, nhà sản xuất dây.

rope makers reel guồng dùng dây trong quá trình sản xuất dây.

rope maker's wheel bánh xe dùng trong qúa trình sản xuất dây.

rope making sự sản xuất dây.

rope making by hand sự sản xuất dây thủ công.

rope making machine máy làm dây.

rope mangle máy vắt (nước...) liên tục, máy ép (tách nước...) liên tục.

rope manufacture nghề sản xuất dây.

rope marks các vết bẩn loang sau khi giặt, vết nhăn dọc, nếp hằn dọc.

rope nose vòng dây.

rope opener dụng cụ gỡ dây; máy mở khổ vải liên tục.

rope packing sự bịt kín bằng dây.

rope padding mangle máy ngâm tẩm liên tục.

rope piler máy xếp dây.

rope plaiting machine máy bện dây, máy tết dây.

rope pulley ròng rọc động, puly dây.

rope rinsing machine máy tráng rửa dây, máy giũ dây.

rope scouring sự giặt liên tục.

rope scouring machine máy giặt liên tục.

rope scutcher máy đập dây, máy mở dây.

rope sledge xe trượt để bện dây.

rope soaper máy tẩm xà phòng liên tục.

rope spilicer máy bện dây, máy tết dây.

rope splicing sự bện dây, sự tết dây, sự nối dây.

rope squeezer máy vắt liên tục.

rope strand dảnh thừng, tao thừng.

rope tackle ròng rọc.

rope-twisting machine máy xe dây.

rope washer máy giặt dây.

rope washing machine máy giặt dây.

rope yarn sợi làm dây.

ropemaker nhà sản xuất dây.

roper's tools dụng cụ làm dây, thiết bị làm dây.

rosin côlôfan; xát côlôfan.

rot sự mục nát, sự thối rữa ; mục nát, thối rữa.

rot prevention sự chống mục nát, sự chống thối rữa.

rot-proof không mục nát, không thối rữa.

rot proofing sự xử lý chống mục nát, sự xử lý chống thối rữa.

rot protection sự đề phòng mục nát, sự ngăn chặn thối rữa.

rot resistance sự đề kháng mục nát, sự đề kháng thối rữa.

rotary quay, quay tròn; tròn xoay.

rotary air pump bơm chân không tròn.

rotary battery hộp lưu trữ hình tròn.

rotary brush bàn chải quay; trục lông chải.

rotary dryer máy sấy kiểu tang quay.

rotary drum filter máy lọc kiểu tang quay.

rotary milling machine máy cán trục.

rotary motion chuyển động quay.

rotary press má ép kiểu lòng chảo.

rotary printing machine máy in tròn.

rotary rib knitter máy dệt kim đan dọc simplex (hai giường kim lưỡi).

rotary screen printing sự in lưới quay.

rotary screen printing machine máy in lưới quay.

rotary shears kéo đĩa.

rotary shuttle chao *(ở máy khâu)*.

rotary stretcher trục văng, trục mở khổ.

rotary switch cái chuyển mạch xoay, công tắc xoay.

rotary temple văng mép dạng đĩa.

rotary valve van xoay.

rotate quay, xoay quanh; luân phiên.

rotating cam box hộp cam quay.

rotating machine sự quay máy, máy quay.

rotating shuttle chao *(ở máy khâu)*.

rotating spindle cọc *(sợi)* quay.

rotation sự quay, sự xoay vòng; sự luân phiên.

rotation axis trục quay.

rotation moment mômen quay.

rotation of crops sự luân canh.

rotation speed vận tốc quay, tốc độ quay, vận tốc vòng.

rotational quay tròn, luân chuyển.

rotational cropping sự trồng trọt luân canh.

roto-drafter máy ghép hợp có trường kim được dẫn động bằng rôto lệch tâm.

rotor rôto; rôto kéo sợi.

rotproof không mục nát; không thối rữa.

rotproofing finish xử lý chống mục nát, xử lý chống thối rữa. **rotproofness** tính không mục nát, tính không thối rữa.

rottenness sự mục nát, sự thối rữa.

rotting sự mục nát, sự thối rữa.

rough ráp, nhám, xù xì, gồ ghề, lởm chởm; thô.

rough adjustment sự chỉnh thô, sự hiệu chỉnh thô.

rough flax xơ lanh thô.

rough handle sờ cảm thấy ráp, sờ cảm thấy gồ ghề.

rough-pile moquette vải môket lông thô.

rough test sự thử theo kinh nghiệm.

rough yarn sợi nhám, sợi lông vũ.

roughen làm cho xù xì, làm cho gồ ghề, làm cho ráp.

roughening sự làm cho xù xì, sự làm cho gồ ghề, sự làm cho ráp.

rougher thiết bị chải sơ xơ lanh.

roughers hackle bàn chải thép dùng để chải sơ xơ lanh.

roughers tool *như* roughers hackle.

roughing sự chải sơ xơ lanh.

roughing hackle bàn chải thép dùng để chải sơ xơ lanh.

roughness sự ráp, sự xù xì, sự gồ ghề; sự lởm chởm; sự thô thiển.

round tròn, chẵn, vòng quanh; nhanh mạnh; khá lớn, đáng kể.

round bale gói tròn, bọc tròn, kiện tròn.

round cell section tế bào có thiết diện tròn.

round collar cổ áo tròn.

round comber máy chải tròn.

round cord dây tròn.

round corner góc lượn tròn.

round heel gót tất tròn.

round lease rod thanh tách sợi có thiết diện tròn.

round neck shirt áo cổ tròn.

round of pottern rapo kiểu dệt.

round of picks rapo sợi ngang.

round spring lò xo tròn.

round thread linen vải lanh để thêu hoa.

round wire thanh dựng tuyết.

rounded guide plate thanh dẫn được vê tròn các góc.

routine test phép thử thường làm, phép thử thông dụng.

rover máy kéo sợi thô *(đợt cuối)*.

roving sự kéo sợi thô; sợi thô.

roving bobbin ống sợi thô.

roving box máy kéo sợi thô *(dùng cho dây chuyền sản xuất sợi chải kỹ)*.

roving feed đưa sợi thô, cấp sợi thô.

roving feeler bộ phận thăm sợi thô.

roving frame máy kéo sợi thô đợt cuối *(dùng trong dây chuyền kéo sợi bông)*.

roving frame for long flax máy kéo sợi thô dùng cho xơ lanh dài.

roving guide cái dẫn sợi thô.

roving machine máy kéo sợi thô.

roving production sản xuất sợi thô; năng suất sợi thô.

roving reel guồng sợi thô.

roving rod thanh dẫn sợi thô.

roving size cỡ sợi thô, chỉ số sợi thô.

roving waste phế thải sợi thô.

roving weight trọng lượng sợi thô.

row hàng, dòng, lớp, số vòng trên 1 inch theo hướng sợi dọc.

row counter máy đếm số lượt sợi ngang.

row in length hàng dọc.

royal blue màu xanh pari; màu xanh lộng lẫy.

royal rib kiểu dệt chập cách kim trên nền vải hai mặt phải.

RPM; r.p.m. (revolutions per minute) số vòng quay trong 1 phút.

rub sự cọ sát, sự chà xát; cọ sát, chà xát, đánh bóng.

rub(bing) apron đai cọ xát, đai đánh bóng.

rub mark vết cọ xát.

rub test kiểm tra sự mài mòn.

rub the seed by hand chà xát hạt bằng tay.

rubber cao su, thanh đá mài, dải mài, cơ cấu mài.

rubber adhesive keo dán cao su; chất dán cao su.

rubber backing sự xử lý nhựa cao su.

rubber belt đai cao su.

rubber belt duck vải thô để làm đai truyền.

rubber boot giày cao su.

rubber cloth vải cao su, vải tráng cao su *(để chống thấm)*.

rubber-coated được bọc bằng cao su, được phủ cao su.

rubber coating vỏ bọc cao su; lớp phủ cao su, lớp lót cao su.

rubber core yarn sợi có lõi cao su.

rubber cylinder trụ bọc cao su.

rubber damping pad đệm cao su giảm chấn; đệm cao su giảm rung.

rubber drawing machine máy kéo sợi có cơ cấu cọ sát, máy kéo sợi có cơ cấu đánh bóng; máy kéo cao su.

rubber emulsion nhũ tương cao su.

rubber extender chất độn cao su.

rubber footwear giày cao su.

rubber gloves găng tay cao su.

rubber hose ống mềm bằng cao su.

rubber industry công nghiệp cao su.

rubber latex nhựa cao su, mủ cao su.

rubber-like giống như cao su.

rubber lining sự lát mặt bằng cao su, lớp lót cao su.

rubber mangle trục cán bằng cao su.

rubber packing ring vòng chèn bằng cao su; vòng đệm chặt bằng cao su.

rubber pad đệm cao su.

rubber roller trục lăn bằng cao su, trục lăn bọc cao su.

rubber shock absorber đệm giảm va chạm bằng cao su.

rubber silk lụa tráng cao su.

rubber squeeze sự ép cao su, sự vắt cao su.

rubber thread chỉ cao su.

rubber thread warp beam tời sợi dọc cho chỉ cao su.

rubber tire lốp cao su.

rubber tubing ống cao su.

rubbered được tráng cao su, được bọc cao su.

rubberize bọc cao su; tẩm cao su, tráng cao su.

rubberized cloth vải được tẩm bằng cao su.

rubberized fabric hàng dệt được tẩm cao su.

rubbery có dạng cao su, giống như cao su.

rubbing sự cọ xát, sự chà xát, sự đánh bóng, sự vê tròn.

rubbing apron đai đánh bóng, đai cọ xát; đai vê tròn.

rubbing fastness độ bền khi cọ sát.

rubbing fastness tester máy kiểm tra độ bền khi cọ xát.

rubbing leather da cọ xát; da đánh bóng.

rubbing plate đĩa ma sát, đĩa cọ xát; đĩa vê tròn, đĩa đánh bóng.

rubbing roller trục lăn vê tròn; trục lăn cọ xát.

rubbing test kiểm tra sức chịu đựng cọ sát.

rubfastness độ bền khi cọ xát.

ruche nẹp biên gấp nếp *(một kiểu trang sức)*.

rucksack túi du lịch, túi đi đường.

ruddy đỏ ửng, hồng hào; hơi đỏ, hung hung đỏ.

ruff vòng cách cố định vị trí *(trên trục)*; cổ áo gấp nếp.

ruffer bàn chải thép (dùng để chải xơ lanh).

ruffle diềm xếp nếp, diềm gợn sóng; gấp thành nếp làm rối, làm xù lên; làm gợn sóng, làm xáo động; kết diềm xếp nếp.

ruffled collar cổ áo gấp thành nếp.

rufous đỏ hoe, hung hung đỏ.

rug thảm, mền, chăn.

rug weaving frame máy dệt thảm.

rumpled bị nhàu, bị nhăn nhúm.

run sự chạy; hành trình; tiến trình, sự vận hành, dòng chảy; số sợi được chải; số mắt cho đi qua *(dệt kim)*; tổng lượng in (hoặc nhuộm) một lượt, tổng chiều dài sản xuất liên tục một lần; chạy; cho chạy; vận hành; lưu hành.

run cam cam di chuyển kim.

run down stocking tất dài không gót.

run empty chạy không tải.

run idle chạy không tải.

run-in lượng tiêu thụ sợi *(cho một vòng sợi)*.

run-in of carriage sự đi vào của xe goòng; sự chạy vào của xe.

run-off tháo chảy, sự trượt, sự trật; sự đổ vào khuôn; tháo chảy, trượt, trật, chạy trốn, tẩu thoát, chảy đi, đổ vào khuôn.

run-on tiếp tục chạy, khi đang chạy; tiếp tục chạy; chạy không ngừng.

run on full load chạy toàn tải; vận hành khi có tải đủ.

run-out of carriage sự đi ra của xe, sự kéo ra của xe.

run-out time thời gian chạy hết thời gian.

run proof không tuột vòng.

run-resist stitch vòng sợi không tuột.

run the stitch vận hành khâu, chạy múi khâu.

run up to full speed đạt được vận tốc hoàn toàn.

runner rôto, guốc trượt, thanh trượt, đường dẫn trượt, cụm puli dẫn động, con chạy, rãnh dẫn; màng tháo, người vận hành, đấu thủ chạy đua.

runner bowl con lăn dẫn động, trục lăn rôto; con chạy dẫn động.

runner cloth vải chịu lực, vải để kéo *(trong công nghiệp cao su)*.

runner wheel con chạy có gắn dây; guồng, kéo sợi có rô to; bánh răng có rôto.

running sự chạy, sự chảy, khoảng chạy, sức chạy, khối lượng chảy, hành trình, sự vận hành, sự hoạt động, sự lưu hành.

running condition điều kiện vận hành.

running costs chi phí sử dụng.

running crease nứt dọc, gãy dọc *(từ tính luyện ướt)*.

running double-meche sự quấn sợi sau hai vòng bện trên cuộn sợi.

running efficiency hiệu suất vận hành.

running hours số giờ vận hành, tuổi thọ.

running-in sự chạy rà, sự tráng, sự chạy thử, sự cuốn vòng *(dệt kim)*.

running loop vòng bỏ, vòng trượt.

running maintenance sự bảo dưỡng thông thường.

running mark vết chạy; vết màu kéo dài, vết lăn kéo dài.

running meter mét dài.

running off sự tháo ra, sự tới ra, sự trật, sự tuột.

running-on quấn trên cuộn sợi; sự tiếp tục chạy.

running-on bar lược xâu sợi.

running-out đoạn thoát dao, đoạn chạy kết thúc *(của máy)*.

running shirt áo dùng cho vận động viên chạy.

running single meche quấn sau 1 vòng bện trên cuộn sợi.

running speed tốc độ vận hành.

running time thời gian vận hành.

running water nước chảy.

running yard thước Anh thông thường; sân (bãi) hoạt động.

runback vòng sợi bỏ.

runproof không tuột vòng.

rupture sự gãy, sự đứt; sự phá hủy; vết nứt; sự đánh thủng; gãy, đứt, phá hủy, nứt.

rupture by torsion sự đứt do xoắn.

rupture test thí nghiệm phá hủy.

russet màu nâu đỏ.

russian cotton bông Nga.

russian dew-retted flax len ngâm sương Nga, len Nga phơi sương.

russian flax sợi lanh Nga.

russian hemp sợi gai Nga.

russian water retted flax sợi lanh Nga được chải ướt, sợi lanh nga được chải sau khi ngâm nước.

rust sự gỉ; màu gỉ sắt; làm rỉ, bị gỉ.

rust - proof chống gỉ, không bị gỉ.

rust protection sự bảo vệ chống gỉ.

rust stain vết gỉ, vết đốm gỉ.

rusting sự gỉ, sự ăn mòn.

rustless steel thép không gỉ.

rustling finish sự xử lý tiếng kêu sột soạt.

rust-proof không bị gỉ, chống gỉ.

rusty có gỉ, bị han.

RYA carpet loại thảm làm bằng tóc dài của bán đảo Scandinavi.

rye starch tinh bột lúa mạch đen.

S

SAA (surface-active agent) chất hoạt tính bề mặt.

saccharose đường mía $C_{12}H_{22}O_{11}$.

sack bao tải, túi; áo xắc (*rộng và ngắn dùng cho người bệnh*), áo dài khoác ngoài (*của phụ nữ, mặc trong dịp đặc biệt*).

sack chute cầu trượt bao tải.

sack cleaner máy làm sạch túi.

sack drill vải thô để may bao tải, vải thô để may túi.

sack filler máy đóng đầy bao tải.

sack-like giống bao tải, giống áo xắc.

sack needle kim khâu túi, kim khâu bao.

sack thread chỉ khâu bao, chỉ khâu túi.

sackbag bao tải.

sackcloth vải may bao tải.

sacking vải làm bao, áo choàng rộng ngắn; lông cừu đóng bao.

sadden làm tối mầu.

saddle giá hình yên ngựa (*để ép suốt da*); nắp đậy đỉnh cột, chóp đậy đỉnh cột.

saddle bag túi yên (*đeo mỗi bên ở sau yên ngựa*); vải bọc ghế.

saddle blanket mền yên ngựa, chăn phủ yên ngựa.

saddle felt dạ trải yên ngựa.

saddle shoulder sleeve ống tay cắm dưới vai áo.

saddle stitch đường khâu hình yên ngựa.

safe an toàn, chắc chắn, có thể tin cậy.

safe clearance kẽ hở an toàn.

safe distance khoảng cách an toàn.

safe strain biến dạng cho phép.

safe stress ứng suất cho phép.

safety sự an toàn, sự chắc chắn; tính an toàn.

safety appliance dụng cụ bảo hiểm; thiết bị an toàn.

safety area vùng an toàn, khu vực an toàn, phạm vi an toàn.

safety belt đai an toàn, đai bảo hiểm.

safety bolt bu lông an toàn, chốt dừng bảo hiểm.

safety catch then an toàn, chốt bảo hiểm.

safety clothing quần áo an toàn, quần áo bảo hộ, quần áo bảo vệ.

safety clutch khớp ly hợp an toàn, khớp bảo hiểm.

safety coupling mối ghép an toàn, chỗ nối an toàn.

safety coupling pin chốt nối an toàn.

safety curtain màn phòng hỏa, màn an toàn.

safety device cơ cấu an toàn, thiết bị bảo vệ.

safety door cửa an toàn.

safety engeneering kỹ thuật an toàn.

safety factor hệ số an toàn.

safety fuse cầu chì an toàn. ngòi nổ an toàn.

safety garment áo bảo mệnh.

safety glass kính bảo vệ, kính an toàn.

safety goggles kính bảo vệ, kính bảo hộ, kính bảo hiểm.

safety guard cái che chắn, phòng hộ.

safety level mức an toàn, độ tin tưởng.

safety load tải trọng an toàn, tải lượng an toàn.

safety net lưới bảo hiểm.

safety nut đai ốc an toàn, ê cu an toàn.

safety pawl vấu bảo hiểm, mấu an toàn, chốt hãm an toàn.

safety pin chốt bảo hiểm; ghêsu băng an toàn.

safety precautions biện pháp an toàn.

safety regulations quy tắc an toàn, điều lệ an toàn.

safety relay rơ le bảo vệ, rơ le an toàn.

safety serew vít an toàn.

safety spring lò xo an toàn, nhíp an toàn.

safety stitch mũi khâu an toàn, vòng chỉ an toàn.

safety switch công tắc bảo hiểm, cái ngắt mạch an toàn.

safety valve van an toàn, xupap an toàn.

safety washer vòng đệm an toàn.

sag sự võng, sự oằn, độ oằn.

sagging sự võng, sự oằn.

sago bột cọ.

sail buồm, vải buồm.

sail canvas vải làm buồm.

sailcloth vải làm buồm.

sailloom máy dệt vải buồm, máy dệt vải bạt.

sailor collar cổ áo thủy thủ.

Sakellaridis cotton bông Sakellaridis *(của Ai cập có xơ dài).*

salamander wool xơ amiăng.

sale sự bán.

sale price giá bán.

saleroom phòng bán đấu giá.

salesman người bán hàng.

salicylic acid axit salixylic.

saline solution dung dịch muối ăn.

salt muối.

salt addition sự cho thêm muối, sự

pha muối.

salt bath dung dịch muối.

salt bridge cầu muối.

salt content hàm lượng muối.

salt-forming sự tạo thành muối.

salt-link cầu muối.

salt out ướp muối.

salt solution dung dịch muối.

salt residue phần lắng muối.

saltpetre xanpet, diêm tiêu, kali nitrat KNO_3.

salty có muối, nhiều muối, mặn.

sample mẫu, mẫu hàng; lấy mẫu.

sample book sổ ghi mẫu.

sample card phiếu lấy mẫu.

sample cutter dụng cụ cắt mẫu.

sample cutting machine máy cắt mẫu.

sample dyeing sự nhuộm mẫu.

sample dyeing unit thiết bị nhuộm mẫu.

sample felting machine máy làm co mẫu hàng vải nhung; máy làm co mẫu hàng vải (*dạ, ni, phớt ép*).

sample loom máy dệt hàng mẫu, máy dệt mẫu hàng.

sample range bộ mẫu; tuyển tập mẫu.

sample room phòng mẫu.

sample warping frame khung lơ của hàng mẫu, máy lơ của hàng mẫu, máy mắc của hàng mẫu.

sample weaver thợ dệt hàng mẫu.

sampled-data control system hệ thống kiểm tra số liệu lấy mẫu.

sampler vải thêu mẫu, bản mẫu hoa người lấy mẫu, dụng cụ lấy mẫu, người phân cấp (*tơ bông, lông cừu*).

sampling sự lấy mẫu, sự làm thí nghiệm trên mẫu thử.

sampling at random sự lấy mẫu ngẫu nhiên.

sampling container thùng chứa mẫu.

sampling device dụng cụ lấy mẫu.

sampling machine máy chế tạo mẫu.

sampling period chu kỳ lấy mẫu.

sand cát.

sand bath bể cát.

sand block cái đòn quấn giấy ráp (*để đánh bóng*).

sand cloth vải ráp.

sand crepe crêp mặt cát.

sand roller trục mài, trục nhám (*ở máy dệt*).

sand trap máng gom cát.

sandal dép, quai dép; đi dép (*cho ai*), buộc quai, lồng quai (*vào dép...*).

sand blast xử lý thổi cát.

sandpaper giấy ráp giấy nhám.

sandwich chế phẩm nhiều lớp; gộp nhiều tầng, xen nhiều lớp.

sandwich blending sự trộn xen lớp.

sandy có cát, bằng cát, chứa cát.

sandy cotton bông lẫn tạp cát.

sandy handle có cảm giác cờ tay ráp.

sanforize xử lý chống co.

sanforizing sự xử lý chống co.

sanforizing machine máy sanfo, máy chống co.

sanitary (thuộc) vệ sinh.

sanitary fibre sợi chống nấm mốc.

sanitary napkin băng vệ sinh kinh nguyệt.

sanitary pad băng vệ sinh.

sandary textiles sản phẩm vệ sinh.

sanitary towel băng vệ sinh.

sanitize cải thiện điều kiện vệ sinh; làm vệ sinh.

sansevieria fibre xơ cứng sansevieria.

Santos cotton bông Santos (bông lucdia Brasil).

saponifiable có thể xà phòng hóa.

saponifiable oil dầu dễ xà phòng hóa.

saponification sự xà phòng hóa.

saponified được xà phòng hóa.

saponfy xà phòng hóa.

saponifying sự xà phòng hóa.

sapphire blue màu ngọc lam, màu xaphia.

sappy wool lông cừu chứa nhiều mỡ và mồ hôi.

sarplar kiện len *(có khối lượng 2.240 pao)*.

sash curtain tấm rèm che cửa.

satchel túi đeo vai.

sateen vải láng, vải vân đoạn bông, vải đoạn nổi ngang, cấu tạo vân đoạn mặt mỗi ngang, vải láng giả đoạn.

sateen brocade vải dệt hoa nổi, gấm dệt hoa văn nổi nhiều màu *(bằng tơ hoặc len)*.

sateen cloth vải láng, hàng dệt vân đoạn.

sateen drill vải đoạn vân chéo, vải ka-ki vân chéo, vải thô vân chéo.

sateen furnishing trang sức bằng vải vân đoạn, vật phẩm trang sức quần áo bằng vải vân đoạn, vải nhung nỉ vân đoạn.

sateen ground vân nền của vải vân đoạn.

sateen pass cách xâu sợi dọc của vải vân đoạn.

sateen ribbon dải vải vân đoạn, ruy băng vải láng.

sateen sheeting khăn trải giường (hoặc vỏ bọc chăn bằng vải) bằng vải vân đoạn.

sateen twill vân chéo vải láng, vân chéo vải đoạn.

sateen weave tổ chức vân đoạn *(áp dụng trên hàng dệt bông)*.

satin xa tanh, vải đoạn *(bằng tơ)*; vân đoạn, vân đoạn mặt sợi dọc, vân đoạn mặt nổi sợi dọc; tổ chức vân đoạn nổi dọc, cấu tạo vân đoạn dọc.

satin berber nỉ vân đoạn.

satin braid dải viền bằng xa tanh, trang

sức quần áo (dây tết) bằng xa tanh.

satin crepe nhiễu vân đoạn.

satin-like giống như xa tanh.

satin lissé vân đoạn in hoa.

satin loom máy dệt xa tanh.

satin ribbon ruy băng, xa tanh; dải tơ vân đoạn.

satin stitch mối chỉ thêu kiểu vân đoạn.

satin twill vân chéo xa tanh.

satinet vải đoạn giả; vải đoạn giả lông vũ; nỉ len pha bông dệt kiểu vân đoạn; vải bông lót trong có tuyết vân đoạn.

satinette vải đoạn mỏng toàn tơ, *(khác với satinet).*

satiny óng mượt như xa tanh.

saturated đã bão hòa.

saturated compound hợp chất no.

saturated fatty acid axit béo no.

saturated hydrocabon hiđrocacbon no, cacbua hydro bão hòa.

saturated solution dung dịch bão hòa.

saturated steam hơi nước bão hòa.

saturation sự bão hòa, sự no.

sature chỉ phẫu thuật.

saturn dye thuốc nhuộm "Saturn" *(thuốc nhuộm trực tiếp bền màu với ánh sáng, của Tiếp Khắc).*

saturn red màu đỏ sao Thổ.

saucer cái đĩa, thớt dưới *(của cối xay)*, phao nâng thuyền.

saucer-shaped có hình đĩa.

saucer washer vòng đệm lõm.

save tiết kiệm; tránh; cứu vớt.

saving sự cứu vớt, sự tiết kiệm, sự gom nhặt, sự thu gom.

saw cái cưa, máy cưa, lưỡi cưa; cưa, xẻ.

saw cut rãnh lưỡi kim.

saw-tooth clothing băng kim răng cưa.

saw-gin máy cán bông kiểu răng cưa.

saw-tooth roof mái hình răng cưa, vành mũ hình răng cưa.

saw-tooth wire băng kim răng cưa.

sawtooth răng cưa.

sawtooth generator máy tạo dao động (điện áp hoặc dòng điện) hình răng cưa.

saxony yarn sợi len Saxony *(sợi len chải thô từ xơ len mảnh).*

seaffolding thread sợi đệm, sợi phụ *(để tăng cường cho một sợi kém bền hơn).*

scalar vô hướng.

scalar quantity đại lượng vô hướng.

scald đun gần sôi; tráng nước sôi; tẩy hấp, tẩy nấu *(làm sạch bằng cách nấu sôi).*

scale thang đo, thước tỷ lệ, thang chia độ; vảy, lớp cáu bẩn, lớp vảy bong; vẽ theo tỷ lệ; bóc vảy, làm bong vảy.

scale balance cân đĩa.

scale crust lớp vảy bong *(khi rèn, cán).*

scale division sự chia thang đo, sự khắc thang đo.

scale fibre xơ có vảy.

scale illumination độ sáng (của) thang đo, sự chiếu sáng thang đo.

scale indicator cái chỉ báo có thang số.

scale of drawing tỷ lệ xích của bản vẽ.

scale of hardness thang độ cứng.

scale range khoảng thang đo, dải thang đo.

scale twill kiểu dệt vân chéo dạng vảy.

scales lớp vảy.

scallop biên hình quạt, biên lá sen, biên hình vỏ sò; trang trí biên bằng nếp gấp hình quạt (hoặc nếp uốn vỏ sò).

scallop edge mép vải quăn hình vỏ sò, biên vải gấp nếp hình vỏ sò.

scallop fabric hàng dệt có nếp gợn hình vỏ sò, vải xoăn hình vỏ sò.

scallop selvedge *(hoặc* **scalloped selvedge**) biên quăn hình vỏ sò (*khuyết tật của khâu hoàn tất, tạo nên bởi kẹp vải bị tuột ra khi căng khổ vải*).

scallop trimming sự xén tỉa biên hình vỏ sò; dải trang sức biên hình vỏ sò, đăng ten xoăn hình vỏ sò.

scallops vật trang trí kiểu vỏ sò; sự gấp biên trang trí hình vỏ sò; viền trang trí gắn vào áo.

scaly structure cấu tạo vảy, cấu trúc vảy.

scan sự xem xét, sự quét (*bằng chùm tia*), vết quét; quét, xem xét.

scaner bộ quét.

scanning beam tia quét.

scanning cycle chu trình quét.

scanning disk đĩa quét.

scanning point điểm quét.

scanning system hệ thống quét.

scanties quần lót (*của phụ nữ*).

scarf khăn quàng cổ; cái cavat.

scarlet mầu đỏ tươi.

scatter sự tản mạn, sự phân tán; phân tán.

scattered light ánh sáng tán xạ.

scavenger công nhân quét đường (= **street cleaner**); công nhân làm vệ sinh (máy; gian máy).

scavenger roll trục bọc nhung để quét (*dưới bộ phận kéo dài của máy kéo sợi*_); trục lăn làm sạch phía dưới (*có bọc vải nhung*).

scent mùi, mùi thơm, hương thơm; tỏa mùi thơm, tỏa hương; đánh hơi, ngửi, ướp, thấm.

scented được ướp nước hoa, được xức nước hoa, có mùi thơm.

schappe hàng lụa mỏng.

schappe silk lụa mỏng.

schedule bảng danh mục, bảng liệt kê, biểu thời gian.

scheme phương án, quy hoạch, kế hoạch, đồ án, sơ đồ.

Schiffli machine máy thêu Si-phơ-li.

schiller colour màu lấp lánh.

Schlumberger comb máy chải kỹ phẳng.

schreiner calender máy cán láng bóng; máy cán bóng mô phỏng vải tơ đoạn; trục cán láng bằng điện.

schreinering sự làm bóng; sự chuội bóng; sự mài nhẵn bóng.

scintillation sự nhấp nháy, đốm lóe sáng.

scintillation counter máy đếm nhấp nháy.

scission sự phân rã, sự đứt.

scissors cái kéo, dao cắt, máy cắt.

sclerometer máy đo độ cứng.

scobes mạt cưa, phoi bào, mạt giũa.

scollop viền lá sen, viền hình quạt.

scoop knife dao cắt tròn lõm; dao cắt gọt tròn lõm.

scooped neckline vòng cổ áo cắt tròn lõm; vòng cổ áo mở cắt tròn lõm.

scorch sự hơ lửa, sự lưu hóa sơ qua (*cao su*), hơ lửa.

scorch mark dấu vết hơ qua lửa.

scotch beaming cách mắc sợi dọc màu lên trục lờ kiểu Ê-cốt.

Scotch warping sự lờ sợi dọc màu kiểu Ê-cốt.

Scotch warping mill xưởng lờ sợi dọc màu kiểu Ê-cốt.

scour sự giặt, sự dội rửa; giặt, dội rửa.

scoured wool lông cừu đã giặt sạch, xơ len đã giặt sạch.

scouring sự giặt, sự khử keo tơ.

scouring agent chất giặt.

scouring and milling machine máy giặt và làm chặt (*vải len*).

scouring asistant chất trợ giặt.

scouring bath dung dịch giặt, dung dịch khử keo tơ.

scouring bowl máng giặt len.

scouring cloth vải len.

scouring liquor dung dịch giặt.

scouring loss tổn thất trong khi giặt.

scouring range dây chuyền giặt, máy giặt "leviatan".

scouring machine máy giặt.

scouring of silk sự tách tơ từ kén.

scouring train máy giặt "leviatan" (*máy giặt xơ len lông cừu*).

scouring waste nước thải khi giặt.

scouring yield hiệu quả giặt.

scrape off cạo ra, nạo ra, bóc ra.

scrape off the bark from stem bóc vỏ cây ra khỏi thân cây.

scraper, scraping blade dao cạo, lưỡi nạo.

scratch vết cào xước.

scray thùng cấp nguyên liệu.

screen lưới in hoa.

screen frame khung in lưới.

screen print sự in lưới, bản in lưới.

screen printing sự in lưới.

screen printing machine máy in lưới.

screen printing table bàn in lưới.

screened được chắn, được che, đã được sàng.

screened cable cáp chống tạp âm, cáp chống nhiễu.

screw vít, đinh vít, đinh ốc, trục vít; chong chóng (air - screw); cánh quạt; chân vịt (*cũng là* screw - popeller); tàu có chân vịt (*cũng là* screw steamier); sự xiết (*đinh vít, trục vít*), bắt vít, bắt vào bằng đinh vít; vít chặt cửa; xiết vít, vặn vít.

screw beater opener máy xé bông bằng tay đập có dạng xoắn vít.

screw cutter, screw-die bàn ren; máy tiện ren.

screw-driver chìa vít, cái vặn vít, tuanovit.

screw extruder máy đùn kiểu vít.

screw-feeder cơ cấu cấp liệu kiểu trục vít.

screw gear vít nhỏ; sự truyền động bằng bánh vít, cơ cấu bánh răng vít.

screw gill thanh kim được truyền động bằng trục vít.

screw gill drawing frame máy ghép có trường kim được truyền động bằng trục vớt.

screw head bàn ren, đầu cắt ren.

screw-like giống hình xoắn vít, tựa hình xoắn vít; có dạng đường xoắn ốc, đường xoắn ốc, hình xoắn ốc; như có ren.

screw-line đường xoắn ốc.

screw off tháo vít ra, nới vít ra.

screw on vặn vít vào.

screw pitch bước vít.

screw press máy ép kiểu vít.

screw shaft trục chong chóng; trục cánh quạt; trục chân vịt.

screw softening machine máy làm mềm vải kiểu trục vít.

screw-spindle trục vít chính, trục vít nhọn đầu; con suốt xoay xoắn ốc *(để xe chỉ thủ công)*.

screw-spindle brake cái hãm trục vít chính, cái phanh trục vít spinđen.

screw spring lò xo xoắn ốc, lò xo ruột gà.

screw stirrer máy khuấy trộn kiểu trục vít.

screw tap khóa vòi xoay; vòi xoắn ốc, van xoắn ốc, xupap xoắn ốc; nút xoáy; tarô xoay.

screw up bắt vít chặt; xoáy chặt, vặn chặt.

screw vice êtô có trục vít, mỏ cặp kiểu vít.

screw-wheel bánh vít, bánh răng xoắn.

screw willow máy tước xơ trục ren.

screwed có ren vít, xoắn đinh ốc, có bắt vít, có vặn vít.

screwer cái cặp, cái kẹp.

scribbler máy chải sơ, máy chải thô, máy xé đầu sợi thô *(đối với len)*.

scribbler breast tấm đỡ xơ cua máy chải sơ bộ.

scribbler card máy chải sơ len.

scribbler lap cuộn bông thô, cuộn bông của máy chải đoạn một.

scribbling sự gia công len ban đầu, sự chải sơ bộ.

scrim vải lót, vải băng, vải thô, vải rèm.

scroll cuộn giấy, cuộn giấy da, cuộn sách; ống xoắn ốc; bản hình xoắn ốc (*của máy kéo sợi thô đang xanh*).

scroll band dải cuộn xoắn ốc, băng cuộn xoắn ốc.

scroll expander trục căng mép vải.

scroll opener dụng cụ kéo căng mép.

scroll pile lông nhung cuộn vòng.

scroll rolls dụng cụ kéo căng mép, dụng cụ làm bằng mép.

scroll roller trục kéo căng mép, trục mở rộng khổ.

scroop tiếng kêu sột soạt (*của tơ tằm*).

scroop finish sự xử lí để có tiếng kêu sột soạt (*vải tơ tằm*).

scroop of silk tiếng kêu sột soạt của tơ tằm.

scrooping handle cảm giác kêu sột soạt.

scroopy handle cảm giác kêu sột soạt.

scrub sự kỳ cọ, sự lau chùi, bàn chải mòn; lau, chùi, cọ, lọc hơi đốt.

scuff resistance khả năng chống xây xát, khả năng chống sờn xước.

sculptured pile effect hiệu ứng nổi nhung vân hoa.

sculptured rug thảm có hoa nổi.

scum bọt, nổi bọt, lên bọt.

scutch dùi đập lanh; đập lanh; chỉnh lý khổ vải.

scutch blade dao đập; tấm đập, nhánh tay đánh.

scutch mill phân xưởng đập lanh.

scutched-fibe xơ đã được đập (*loại tạp và xé*).

scutched flax lanh đã được đập.

scutched hemp gai dầu đã được đập.

scutched straw cọng cây đã được làm mềm và đập.

scutcher máy đập.

scutcher beater tay đánh của máy đập lanh.

scutcher lap quả bông máy đập.

scutching sự đập, sự chỉnh lí khổ vải.

scutching board tấm ván để đập sợi, tấm ván để bóc sợi.

scutching by hand sự đập bằng tay.

scutching equipment thiết bị đập.

scutching machine máy đập.

scutching of flax sự đập lanh.

scutching stand giá đập sợi, giá để bóc sợi.

scutching tow xơ vụn rơi khi đập lanh.

scutiform scale vảy có hình khiên.

scye đường khoét nách (*để tra ống tay*).

scye depth chiều sâu của lỗ khoét nách.

sea blue màu xanh nước biển.

Sea Island cotton bông hải đảo, bông xơ dài.

sea silk tơ biển *(do động vật thân mềm ở biển nhả ra).*

sea water nước biển.

sea water fastness độ bền màu đối với nước biển.

seal nút bịt kín, vành bịt kín; mối hàn kín; con dấu; hải cẩu; bịt kín, niêm phong, gắn xi, đóng dấu.

sealant chất gắn kín.

sealed được bịt kín, kín khít.

sealing machine máy bịt kín, máy gắn kín.

sealing washer vòng đệm để bịt kín.

sealing wax sáp để bịt kín.

sealskin bộ da lông hải cẩu; áo bằng da lông hải cẩu.

seam đường may; may.

seam failure sự hỏng đường khâu.

seam finishing sự sửa sang đường khâu, sự trau chuốt đường khâu.

seam lace đăng ten để may nối *(ở chỗ tiếp giáp).*

seam opener cái tháo đường may.

seam overhead ghép nối bằng đường khâu vắt sổ.

seam pucker nếp gấp ở đường may.

seam slippage sự thí nghiệm độ bền đường may trên quần áo.

seam splitting sự tách đường may.

seam stitch mũi may.

seam strength độ bền đường may.

seam strength test thử nghiệm độ bền đường may.

seam weld mối hàn nối, mối hàn giáp nối, mối hàn, nối đầu.

seam welding sự hàn nối, sự hàn giáp nối, sự hàn đối đầu.

seamer máy khâu, máy may; thợ may.

seam-free không mối nối, không có đường khâu.

seam free pantyhose quần liền tất không có đường khâu.

seaming sự may.

seaming machine máy khâu nối, máy may nối.

seamless không có đường nối, liền một mảnh (vải,, bít tất ...).

seamless hose (knitting) machine máy dệt tất không có đường nối.

seamless hosiery hàng dệt kim tròn; bít tất dệt kim tròn *(không có đường khâu).*

seamless stocking bít tất dài dệt tròn.

seamless tube ống đúc liền, ống không mối nối.

seamstress thợ may (đàn bà).

search sự thăm dò, sự khảo sát; nghiên cứu, thăm dò, khảo sát.

search circuit mạch khảo sát, mạch thăm dò.

search for end of cocoon filament

tìm đầu mối tơ ở kén tằm.

searchlight đèn pha.

season colour màu thịnh hành.

season the flax phơi khô lanh ngoài trời; hong khô lanh trong không khí.

seasonal theo mùa, từng mùa, từng lúc, từng vụ.

seat chỗ ngồi; chỗ mông quần.

seat belt đai lưng buộc vào chỗ ngồi.

seat circumference chu vi vòng mông.

seat cover fabrics vải đệm ở chỗ ngồi.

seat piece miếng vải may thêm vào mông quần.

seat seam đường may đũng quần.

seating fabic vải phủ ghế.

sebaceous gland tuyến mỡ, tuyến bã nhờn.

sebacic acid axit sebaxic.

second giây (*đơn vị thời gian*), giây (*đơn vị góc*); thứ hai, thứ yếu, loại hai.

second beake tòa chải thứ hai (*ở máy chải len ba tòa*).

second breaker card tòa chải thứ hai (*ở máy chải len ba tòa*).

second brokens len vụn loại hai.

second clip lông cừu xén đợt hai.

second etching lần ngâm thứ hai.

second shear lông cừu xén đợt hai.

second twist sự xe thêm.

second washing sự giặt lần thứ hai.

secondary thứ hai; thứ yếu, thứ cấp; không quan trọng.

secondary cam cam phụ trợ.

secondary cicuit mạch thứ cấp.

secondary motion chuyển động phụ.

secondary phosphate hiđophotphat M_2HPO_4.

seconds hàng thứ phẩm, lông cừu ở vùng bụng.

section sự chia cắt, mặt cắt, tiết diện, chặng đường, khoang nằm phần đoạn, nhóm máy, đoạn cắt ra (*để làm mẫu*).

section bar thanh thép hình.

section hadstock thiết bị quấn của máy mắc sợi.

section iron thép hình.

section mark dấu phân đoạn.

section of cell tiết diện của tế bào.

section plan mặt phẳng cắt, mặt phẳng tiết diện.

section steel thép cán định hình.

section warping sự mắc phân đoạn.

sectional area diện kích mặt cắt.

sectional beam trục tách, trục phân đoạn, mặt máy phân đoạn.

sectional shaft trục phân đoạn, go phân đoạn.

sectional warp sợi dọc phân đoạn.

sectional warp beam trục sợi dọc phân đoạn, trục lề phân đoạn, trục dệt phân đoạn.

sectional warper máy mắc phân đoạn.

sectional warping quá trình lề phân

đoạn, sự mắc phân đoạn.

sectional warping machine máy mắc phân đoạn.

sectioning sự phân đoạn.

sector hình quạt, compa tỷ lệ, khu vực, hạt (*giao thông*).

sector arm tay kéo hình quạt.

sector gear bánh răng hình quạt.

secure bảo đảm an toàn; bảo chứng; bảo đảm lòng tin; đóng chặt, bó chặt; chắc chắn, đáng tin cậy, an toàn.

securing pin ngón an toàn; chốt an toàn; trục xoay an toàn.

security sự an toàn, độ an toàn, độ tin cậy.

security bed net lưới giường an toàn.

security engeneering net lưới kỹ thuật bảo hiểm, lưới xây dựng bảo hiểm.

security glass thủy tinh bảo vệ, kính bảo vệ.

security signalling net lưới phát tín hiệu bảo vệ.

sedement cặn, cáu; trầm tích.

sediment of dirt cặn bẩn lắng.

sedimentation sự lắng đọng, sự đóng cặn, sự trầm tích.

sedimentation rate tốc độ lắng.

sedimentation tank thùng lắng, bể chứa lắng.

sedimentation velocity tốc độ lắng.

seed hạt, hạt giống, mầm tinh thể; gieo hạt.

seed bed cover tấm che chỗ gieo hạt.

seed boll quả bông (*trên cây bông*).

seed cotton bông hạt, bông chưa tách hạt.

seed-drill máy gieo hạt.

seed fibre sơ lấy từ hạt mang xơ.

seed flax cây lanh để lấy hạt.

seed free from hair hạt không còn xơ bao phủ.

seed-fropper khoang chứa hạt, ngăn chứa hạt.

seed furrow rãnh gieo hạt.

seed pod of jute plant quả mang hạt của cây đay.

seed podded jute cây đay đã có quả.

seed roller trục gieo hạt, trục rắc hạt.

seed station trạm giống tầm.

seed stitch mũi thêu nối hạt.

seeding sự gieo hạt; sự gieo mầm kết tinh; sự làm nổi hạt.

seeding machinery máy gieo hạt, thiết bị (để) gieo hạt.

seeming stem thân giả.

seersucker sa vân sọc nhăn, sa sọc xốp.

segment đoạn; đoạn xích; khúc; mặt cong; mảnh, đốt, mắt, bộ phận.

segment cam mảnh cam viên phân, cam hình cung.

segment cylinder trục cuộn từng đoạn, trục cuộn phân đoạn, trục phân đoạn.

segment gear bánh răng nhỏ hình quạt,

phinhông hình quạt.

segment rack thanh răng hình quạt; giá đỡ phân đoạn.

seizing-up sự mắc kẹt, sự kẹt (máy_).

select lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa.

selected được lựa chọn, có chọn lọc, kén chọn.

selecting sự lựa chọn, sự chọn lọc, sự chia tách (*dệt kim*).

selecting device cơ cấu trồ hoa, cơ cấu chọn kim.

selecting drum thùng lăn chọn kim, ống chọn kim, ống lăn cải hoa.

selecting jack ổ chọn kim, jắc chọn kim của ống lựa kim, ổ kim (của tang chọn kim; ổ cải hoa, giắc cải hoa, phiến đẩy cải hoa "dệt kim".

selecting mechanism cơ cấu chọn kim.

selecting position vị trí chọn kim.

seclecting rack giá cải hoa; giá chọn kim; thanh răng cải hoa, cơ cấu thanh răng chuyển vị (trí) chọn kim; rắc chọn, rắc lựa (*đơn vị một độ của* vải mộc dệt kim đan dọc, bằng 480 hàng ngang vòng chỉ được lựa chọn).

selecting punched card bìa bấm lỗ để tuyển chọn, phiếu bấm lỗ để tuyển chọn.

selecting wheel bánh xe chọn kim, bánh xe phân phối.

selection sự lấy mẫu; sự chọn lọc; sự phân loại, sự phân cấp.

selection of cocoons sự chọn lựa kén.

selective có lựa chọn, có chọn lọc.

selective absorption sự hấp thụ có chọn lọc.

selective attachement phụ kiện chọn kim.

selective relay rơ le chọn lọc.

selector kim chải cải hoa, cơ cấu chọn kim (*dệt kim*).

selector arm tay kéo chọn sợi ngang.

selector device thiết bị chọn kim, thiết bị cải hoa (*dệt kim*).

selector head đầu kim cải hoa.

selector mechanism cơ cấu tìm chọn.

selector switch cái chuyển mạch lựa chọn, cái đảo mạch lựa chọn; cái đóng cắt mạch lựa chọn.

selenium selen, Se.

selenium photo - electric cell tế bào quang điện selen.

selenium rectifier bộ chỉnh lưu selen.

seff-acting tự động, tự hành.

self-acting band dải tự động.

self-acting brake bộ hãm tự động.

self-acting controller bộ điều chỉnh tự động; bộ khống chế tự động.

self-acting mule máy sợi con cọc chạy tự động, máy kéo sợi cọc chạy tự động.

self-acting punch máy đột rập lỗ tự động, mũi đột lỗ tự động.

self-adjustable bearing ổ đỡ tự điều

chỉnh, ổ đỡ tự lựa.

self-aligning bearing ổ đỡ tự chỉnh hàng.

self-cleaning sự tự làm sạch.

self-contained design bản thiết kế, độc lập, kiến trúc hoàn chỉnh, sơ đồ tách riêng.

self-contained unit thiết bị độc lập, hệ hoàn chỉnh.

self-controlling sự tự khống chế, sự tự điều khiển, sự điều chỉnh tự động, tự động.

self-curing sự nung nấu tự động; sự tự lưu hóa, sự lưu hóa tự động.

self-doffing mechanism cơ cấu tự đổ.

self-figure hoa dệt.

self-ignition sự tự bốc cháy.

self ignition point điểm tự cháy.

sefi-induction sự tự cảm, sự tự cảm ứng.

self-inflammable tự cháy, tự bắt lửa.

self-lengthening phần gấp (*ở quần áo*).

self-locking slide fastener móc cài tự đóng.

self-lubricating sự tự bôi trơn.

self lubricating bearing ổ đỡ tự bôi trơn.

self-lubrication sự bôi trơn tự động; sự tự bôi trơn.

self-monitoring sự kiểm tra tự động, sự tự kiểm tra, sự tự giám sát.

self-propelled mechanical harvester máy gặt đập tự hành, máy gặt đập tự động.

self-purification tác dụng tự làm sạch.

self-regulation sự tự điều chỉnh, sự tự điều tiết, sự điều tiết tự động.

self-resetting sự tự hiệu chỉnh, sự tự sửa lại, sự tự đặt lại, sự tự căng chỉnh lại.

self-service tự bảo quản và sửa chữa.

self-setting bearing ổ trục tự lựa.

self-shuttling loom máy dệt tự thay thoi.

self-smoothing tự làm nhẵn, không nhàu, không phải là.

self-smothing fabric vải không nhàu, vải không cần là.

self-supporting tự chống đỡ, tự duy trì.

self-threading tự xâu chỉ, tự xâu sợi; tự hút chỉ, tự mút sợi.

self-threading shuttle thoi tự xâu sợi, thoi tự hút sợi.

self-weighted top roller suốt trên tự nén bằng trọng lượng bản thân.

self-sinding sự tự quấn, sự tự đánh ống.

self-threading sự tự xâu sợi, sự tự xâu chỉ.

seller người bán hàng; thứ bán được, đồ bán được.

selling department bộ phận bán hàng.

selling price giá bán.

selsyn sensyn, bộ tự đồng bộ.

selvage biên vải, đường rìa.

selvedge biên vải, mép vải, rìa vải, biện dệt, đường viền.

selvedge cam cam dệt biên.

selvedge control sự kiểm tra, biên vải, sự điều chỉnh, dệt biên.

selvedge crease sự nhăn ở biên vải.

selvedge curling sự quăn mép vải, sự vặn mép vải.

selvedge cutter dao xén, mép vải.

selvedge defect khuyết tật ở biên vải.

selvedge edge rìa biên vải, rìa mép vải.

selvedge end sợi dọc của biên vải.

selvedge feeler kim thăm sợi ngang biên vải, cảm biến tiếp xúc thăm biên vải.

selvedge gripper cái kẹp sợi ngang ở biên vải.

selvedge guide cái dẫn sợi biên, kim dẫn sợi biên (*của máy đan dọc*).

selvedge guider cái dẫn sợi biên, móc dẫn sợi biên.

selvedge heald go biên, go của sợi biên.

selvedge heald shaft trục treo go biên (vải).

selvedge heat trimming sự tinh chỉnh biên vải bằng nhiệt, sửa sang biên vải bằng nhiệt.

selvedge legend nhãn hiệu ở biên vải.

selvedge loop vòng sợi ở biên.

selvedge marking sự in dấu ở biên vải, sự ghi nhãn hiệu ở biên vải, lần gấp của biên vải (*khuyết tật của khâu hoàn toàn tất vải*).

selvedge marking machine máy đánh dấu, nhãn hiệu của biên vải.

selvedge motion cơ cấu dệt biên vải.

selvedge needle kim dệt biên.

selvedge printing sự in biên vải.

selvedge printing machine máy in biên vải.

selveedge reinforcing sự tăng cứng biên vải.

selvedge rolling sự cuộn biên (*khuyết tật do dệt*), gút thắt của chỉ biên vải.

selvedge seaming sự khâu biên.

selvedge shaft go của biên vải.

selvedge shearing machine máy xén biên vải, máy cắt lông của biên vải (*dùng để chỉnh lý hàng dệt*), máy cạo biên vải.

selvedge sinker tấm ấn chìm biên vải, tấm uốn sợi biên vải.

selvedge spreader cái tách sợi biên, cơ cấu duỗi rộng biên vải.

selvedge spreading sự duỗi rộng, căng trải, mở rộng biên vải.

selvedge tape dải biên vải.

selvedge tappet cam đĩa nâng go biên vải.

selvedge tear sự tách biên.

selvedge thread chỉ biên, chỉ mép.

selvedge trimming tu chỉnh biên vải.

selvedge trimming device máy khâu vắt biên vải, máy xén sửa biên vải.

selvedge upon selvedge biên vải đan dệt chồng lên nhau.

selvedge warp sợi dọc ở biên.

selvedge weight trọng lượng biên vải quả nặng của biên vải.

selvedge yarn sợi biên vải.

semi-automatic nửa tự động.

semi-automatic control sự điều khiển, nửa tự động.

semi-automatic loom máy dệt nửa tự động.

semi-colloid chất nửa kéo.

semi-enclosed nửa kín.

semi-continuous nửa liên tục.

semi-decating (*hoặc* semi - decatizing) công nghệ bán chưng (*ni, dạ*) sự bán chưng nấu (*ni, dạ*).

semi-decator (*hoặc* semi - decating machine) máy bán chưng nấu, (*ni dạ*).

semi-direct lighting sự chiếu sáng nửa trực tiếp.

semi-dull silk tơ hơi xỉn, tơ hơi mờ đục.

semi-fashioned bán thời trang, nửa thời thượng.

semi-finished product bán thành phẩm.

semi-fetted hơi hẹp, hơi bó, hơi chật.

semi-flared skirt váy hơi loe.

semi-hacking jacked áo khoác nửa rộng, áo vét nửa rộng.

semi-liquid sericin sericin ở trạng thái nửa lỏng.

semi-plastic nửa dẻo, bán dẻo.

semi-skilled worker thợ đã quen việc, công nhân đã quen việc.

semi-solid nửa rắn.

semi-stiff collar cổ nửa cứng.

semi-transparent nửa trong suốt.

semi-wild silk spinner tằm nửa hoang dại.

semi-worsted yarn sợi chải chưa kĩ.

semicircle nửa vòng tròn, hình bán nguyệt.

semiconductor chất bán dẫn.

sense of rotation chiều quay, hướng quay.

sensibility tính nhạy, độ nhạy.

sensibility to heat tính nhạy cảm đối với nhiệt.

sensibilizer chất mẫn hóa, chất tăng tính nhạy cảm.

sensing sự thụ cảm, sự cảm nhận.

sensing device bộ cảm nhận, bộ cảm biến.

sensing element phần tử cảm nhận.

sensing system hệ thống, thụ cảm hệ thống cảm nhận.

sensitive nhạy, nhạy cảm.

sensitive control sự điều khiển nhạy.

sensitive to air nhạy cảm đối với không khí.

sensitive to alkalis nhạy cảm đối với kiềm.

sensitive to heat nhạy cảm đối với nhiệt.

sensitive to light nhạy cảm đối với ánh sáng.

senstitivity tính nhạy, độ nhạy, độ nhậy cảm.

sensitivity control sự điều khiển độ nhạy, sự điều chỉnh độ nhạy.

sensitivity index chỉ số độ nhạy.

sensitivity to gas fumes độ nhạy cảm đối với khói.

sensitivity to heat độ nhạy đối với nhiệt.

sensitivity to metals độ nhạy đối với kim loại.

sensitivity to temperatere độ nhạy cảm với nhiệt độ.

sensitized được làm nhạy, được tăng nhạy.

sensitizer chất mẫn hóa, chất kích hoạt.

sensitometer cảm quang kế.

sensitometry phép đo độ cảm quang.

sensor cái thu biến, cái thụ cảm, cái pic-cớp (pikup), cái cảm biến.

sensory (thuộc) cảm giác, thuộc cảm quan, (thuộc) giác quan.

sensory judgment sự đánh giá chất lượng bằng cảm giác.

separate drive cơ cấu truyền động riêng rẽ, bộ phận truyền (chuyền) động rời, bộ phận truyền động tách riêng, bộ phận dẫn động riêng.

separate tách rời; rời.

separate collar cổ rời, cổ tháo được.

separate into fibres tách thành xơ.

separate narrow laces kéo tuột hàng vòng nối (*tách các sản phẩm dệt kim*).

sepately driven được dẫn động riêng rẽ.

separating sự chia tách, sự tách biệt, sự tách rời.

sepating chamber buồng tách riêng, buồng cách ly, buồng ngăn tách.

separating device máy phân ly; máy tuyển chọn.

separating needle kim tách sợi.

separating relay rơ le ngắt, rơ le tách.

separating ring vòng cách ly.

separating spring lò xo cách ly, lò xo ngăn cách.

separating threading sự xâu dẫn vải, sự xâu dẫn băng, sự xâu chỉ phân cách.

separation of warp threads sự phân tách sợi dọc.

separator bản cách sợi, máy tách, chất tách.

separator roll trục chia tách, trục chia sợi.

septet sự chập bảy.

sequence trình tự, thứ tự.

sequential kinitting sự đan bện liên tục, sự đan bện kế tiếp.

sequester seguestrant chất tạo phức, tác nhân chelat hóa, chất làm mềm nước.

sequestration sự tạo phức sự chelat hóa.

serge vải xéc, hàng xéc; vải xéc thô *(cấu tạo vân chéo, tên gọi cũ).*

serial theo từng hàng, theo từng dãy, theo thứ tự.

serial number số loạt sản phẩm.

serial production sự sản xuất hàng loạt.

sericin xerixin.

sericin content hàm lượng xerixin.

sericin fixing treatment sự xử lý cố định keo tơ.

sericin layer lớp xerixin.

sericulture nghề nuôi tằm.

series loạt (sản phẩm), dãy (hợp chất), dãy số, chuỗi số, cấp số, đợt.

series connection cách mắc nối tiếp.

series machine máy lắp đặt nối tiếp.

series motor mô tơ điện mắc nối tiếp.

series resistance điện trở nối tiếp, điện trở phụ; sự cản phụ, trở lực phụ.

serimeter máy đo lực kéo đuỗi tơ sống.

seriplane dụng cụ kiểm nghiệm tơ sống trên bảng đen.

seriplane test kiểm nghiệm tơ sống trên bảng đen.

serpentine heater dây nung, kiểu xoắn ốc; thiết bị nung nóng kiểu ống xoắn.

serrated (hoặc serrate) có răng cưa.

serrated blade lưỡi dao, có răng cưa.

serrated knife lưỡi dao có răng cưa.

serrated stop motion rail thanh ray có răng cưa cơ cấu tự dừng.

service sự phục vụ, sự vận hành; sự làm việc, sự bảo dưỡng; độ bền lâu.

service behaviour chế độ vận hành.

service conditions các điều kiện phục vụ, các điều kiện vận hành.

service data số liệu sử dụng.

service instructions bản hướng dẫn sử dụng, bản hướng dẫn vận hành.

service kit bộ đồ nghề, túi đồ nghề, hộp dụng cụ.

service life thời hạn sử dụng, tuổi thọ.

service parts linh kiện dự bị.

service platform bệ thao tác, bệ sàn vận hành.

service regulations quy tắc vận hành.

service test sự làm việc thử sự thử vận hành.

serivice wear quần áo làm việc.

servicesability khả năng sử dụng, tính khả dụng.

serviceable có khả năng sử dụng, dễ sử dụng, dùng được.

serviceable life tuổi thọ, thời hạn phục vụ.

serviceman người sửa chữa, thợ bảo dưỡng.

servo-brake bộ hãm hỗ trợ.

servo card máy chải len tự chỉnh đều.

servo-drive cơ cấu truyền chuyển động, bồ trợ, cơ cấu trợ động.

servo-mechanism cơ cấu trợ động.

servomotor động cơ trợ động.

set bộ máy, bộ dụng cụ, bộ trang cụ, thiết bị, chuẩn bị, đặt, đề, gieo, trồng...

set check ô vuông đối xứng.

set collar vòng dùng để cố định vị trí, vòng định vị.

set free làm lỏng ra, tháo ra, nới bớt ra.

set hoop đai định vị.

set in tra ống tay áo vào thân áo.

set-in pocket túi chìm.

set-in sleeve ống tay áo cắt rời *(không phải loại ống tay áo raglan)*.

set length độ dài quy định.

set nut đai ốc cố định; đai ốc định vị.

set of cans cụm thùng cúi.

set of bobbins bộ ống suốt, bộ ống chỉ, bộ ống sợi, bộ ống dây.

set of cards cụm máy chải.

set of fallers bộ thanh kim, bộ lamen.

set of hackle bộ tấm kim *(chải xơ)*.

set of looms bộ máy dệt, tập hợp máy dệt, tập hợp khung cửi, nhóm máy dệt.

set of reed bộ bìa (dệt), bộ khổ.

set off bắt đầu, xuất phát; làm nổ (mìn, pháo,...) thúc đẩy; trang sức, làm nổi bật lên, tô điểm; ngắt ra, tách ra, bù trừ; phóng ra, bắn ra.

set-on phát động, bắt đầu, bắt tay vào, lắp đặt, bố trí, điều chỉnh.

set-on comb điều chỉnh lắp đặt lược chải.

set-over sự xô lệch *(ở chỗ nối)*; mật độ kim trên băng kim.

set-pin chốt cố định, chốt định vị.

set price giá cố định.

set retention sự duy trì kích thước định hình.

set ring nồi cố định (trên máy sợi con); vòng cố định, vòng định vị.

set roller trục định hình.

set screw vít cố định, vít định vị.

set speed tốc độ quy định.

set-square thước đo góc vuông, ê ke vuông định vị, đầu vuông định vị *(để đấu dây)*.

set the bath chỉ định sự nhúng nhuộm, quy định dung dịch nhuộm.

set the finger at zero đặt kim trỏ vào số không.

set the stitch chỉnh đặt mũi khâu.

set-time thời gian định hình.

set-up cơ cấu, sự bố trí, sự sắp xếp, sự tổ chức, sự điều hành, sự lắp đặt, nhóm, tổ hợp.

settability sự ổn định do định hình, sự ổn định nhờ định hình.

setter thợ lắp ráp, dụng cụ để lắp ráp.

setting agent chất định hình, chất làm cứng.

setting bath dung dịch ngưng kết.

setting cam cam định vị.

setting gauge lá đo cự li; dưỡng đo.

setting lever tay gạt định vị.

setting machine máy định hình, máy xử lí gắn mầu *(bằng nhiệt)*.

setting medium môi trường định hình.

setting of beam flanges sự đặt các đĩa chắn của trục lờ; sự hiệu chỉnh các đĩa chắn của trục sợi dọc (trục lờ, trục dệt); khung giá đặt các đĩa chắn của trục sợi dọc.

setting on sự sắp đặt, sự bố trí; sự điều chỉnh, sự điều phối; sự lắp ráp. (sự) định hình.

setting screw vít định vị, vít điều tiết.

setting spindle trụ, trục spindơn; ngõng (pivô), ngõng (cối xay), cọc (sợi); cần (xupep); trục nhọn đầu, định vị, cố định.

setting temperature nhiệt độ định hình, nhiệt độ gắn mầu.

setting up of bath chuẩn bị dung dịch.

settle lắng đọng, đóng rắn, kết tủa.

settling tank bể lắng.

seven-end nhóm 7 sợi dọc, rappo 7 sợi dọc.

sextet sợi chập tám.

sew may, khâu.

sew in khâu đính vào.

sew knit khâu - đan.

sew-knitting machine máy khâu đan.

sew-on khâu vào, đính vào.

sew together khâu lại với nhau.

sewability khả năng may được.

sewabe nước thải, nước tháo, đặt ống tháo nước.

sewage analysis sự phân tích nước thải.

sewage disposal sự loại bỏ nước thải, sự làm sạch nước thải.

sewage disposal plant phân xưởng lọc nước thải, phân xưởng làm sạch nước thải.

sewage pipe ống dẫn nước thải.

sewage sludge cặn nước thải.

sewage water nước thải, nước bẩn.

sewer cống, rãnh, tháo nước bằng cống.

sewing việc may vá; đồ (quần, áo) đang may.

sewing and embroidery machine máy khâu và thêu.

sewing cotton chỉ khâu sợi bông.

sewing department phân xưởng may.

sewing machine máy khâu.

sewing machine needle kim máy khâu.

sewing needle kim khâu.

sewing room phân xưởng may.

sewing table bàn máy khâu.

sewing thread chỉ khâu.

shabby flax lanh sờn.

shabri lông sơn dương xám nhạt.

shade ánh, mầu, mầu tiệm biến, mức độ sáng tối của màu.

shade bar vết màu, sọc màu *(khuyết tật khi nhuộm).*

shade change vệt sợi ngang nổi màu.

shade cloth vải rèm cửa.

shade fearing làm sáng mầu, làm tươi mầu.

shade of colour mầu thuộc nhuộm.

shaded cloth vải có sắc thái đậm nhạt không đều.

shaded drawing bản vẽ được tô đậm (nhạt) dần, bản vẽ có nét gạch.

shaded filling băng sợi ngang.

shaded sateen vải láng *(vải vân đoạn)* có vân nổi chuyển dần *(vân nổi của vân đoạn tăng dần, hoặc giảm dần tạo nên hoa văn bóng dậm, tức là cùng một màu sắc, từ đậm đến nhạt hoặc từ nhạt đến đậm).*

shaded stripe sọc tiệm biến màu.

shaded yarn sợi chuyển màu sáng tối, sợi tiệm biến màu, sợi tạp sắc.

shadiness độ tiệm biến màu sắc, sọc tiệm biến màu sắc.

shading sự chuyển bóng màu, sự điều tiết bóng màu; sự biến đổi sắc thái.

shading-off sự tiệm biến màu sắc, sự chuyển dần sang màu khác.

shadow bóng mờ, bóng ảnh.

shadow cloth, shadow fabric vải có sợi dọc in hoa.

shadow stitch mũi khâu hoa chìm, mũi thêu màu chìm; vòng chỉ đan khuất; cấu tạo đan bện có vân bóng chuyển dần.

shadow weave kiểu dệt tạo hoa văn ẩn hiện.

shadow welt đoạn dưới của (miệng bít tất, mép bít tất).

shadowing sự che bóng, sự làm tối; độ đậm nhạt của mầu, sắc thái mầu.

shady có sọc mầu, bị sọc mầu.

shaft trục; ru lô; trục cán; con lăn; go.

shaft carrier giá đỡ trục, giá go.

shaft bearing ổ trục, ổ gối đỡ trục.

shaft collar vành trục, vành đệm trục.

shaft cord dây kéo go, dây nâng go, dây nhấc go.

shaft compling khớp nối trục.

shaft drive cơ cấu truyền động của go.

shaft frame giá trục; khung mắc go, sườn mác go.

shaft gear bánh răng trục chính.

shaft hook cái móc go, cái mắc go.

shaft journal ngõng trục, cổ trục.

shaft key then trục, nêm trục.

shaft lift sự nâng go, sự nhấc go.

shaft lefting lever cần nâng go.

shaft motion chuyển động của go, chuyển động của trục; cơ cấu chuyển động của trục.

shaft of hair go bằng tóc, go bằng lông.

shaft raising sự nâng go.

shaft rod cần kéo go, thanh kéo go, tay kéo go.

shaft stave khung go, thanh khung go.

shaft with interchangeable staves go có các khung go thay thế được.

shaft strap thanh giằng go, đai giằng go; cái nẹp go; đai da buộc go.

shafty wool lông cừu chất lượng cao.

shag lông dài, nhung dài, nỉ thô có tuyết dài, thảm có tuyết dài.

shag pile đầu nhung dài.

shaggy có tuyết, có lông, nhung dài.

shaggy fleece vải nỉ nhung dài (vải mềm).

shaggy wool lông cừu rối.

shake rung, lúc lắc, giũ, đập, phủi.

shake conveyor băng tải rung.

shaking machine máy chải xơ.

shake the hanks đập sạch con sợi, giũ sạch con sợi.

shake willey, shake willow máy xé làm sạch len.

shaker máy xé làm sạch, áo săng dạy len thô.

shako mũ sako *(mũ quân nhận, hình trụ cao, có ngù lông).*

shale đá phân lớp, diệp thạch (trầm tích).

shallow nông, cạn, không sâu.

sham hole sự làm giả lỗ cúc áo.

sham plush lông nhung len giả.

sham pocket túi giả.

shammy da hoẵng, giống như da hoẵng.

shammy fabric hàng dệt giả da hoẵng.

shammy finish xử lý làm giả dạ hoẵng.

shampooing agent chất làm sạch, chất giặt.

shank cán, chuôi, tay nắm; thân đinh ốc; thân kim cuống; cẳng chân; xương cẳng chân.

shank button khuy bấm.

shank year pinhông của trục, cơ cấu truyền động bằng bánh xe.

shangking wool, shangkings lông cừu ở cẳng chân.

shanking the button sự bấm khuy.

shantung-pongee hàng tơ đoạn Sơn đông, vải tơ đoạn Sơn đông *(bằng tơ tằm, hoặc phỏng chế bằng tơ nhân tạo hay sợi bông, mềm và mỏng).*

shape dạng, hình, hình dạng, khuôn mẫu, tạo hình, làm khuôn.

shape index chỉ số hình dáng.

shape of bobbin hình dáng búp sợi.

shape retention sự giữ lại hình dáng.

shape-set định hình.

shape setting sự định hình.

shape stability tính ổn định hình dạng, độ bền vững hình dạng.

shape the front tạo hình vạt ngực đàn ông; tạo hình mặt trước.

shaped bars thép hình.

shaped narrowed collar cổ áo được tạo hình bằng cách bớt mũi kim.

shaped underwear áo lót được tạo hình khi dệt kim.

shaped waist phần eo đã được tạo dáng.

shapeless không có hình dạng, xấu xí dạng.

shaper cơ cấu tạo hình.

shaper motion chuyển động tạo hình.

shaping machine máy tạo hình *(mũi phớt)*.

shaper plate tấm tạo hình.

shaping sự tạo hình *(khi dệt kim)*, sự bớt mũi kim để tạo hình.

shaping plate tấm tạo hình.

shaping of fronts sự cắt bớt biên, sự xén biên, sự hớt biên.

share-holder người có cổ phần.

sharkskin da cá mập; vải len chất lĩ cao cấp, vải, vải bóng không thấm nước bóng.

sharp sắc, nhọn.

sharp edge lưỡi sắc, cạnh sắc.

sharp image ảnh rõ nét.

sharp odour mùi hắc, mùi khó chịu.

sharp outline đường bao rõ nét.

sharp pick sự lao thoi đột ngột.

sharp point mũi nhọn sắc.

sharpen mài sắc, gọt sắc, gọt nhọn, mài nhọn.

sharpness of print outline độ rõ nét của đường bao hình in hoa.

shatterd fibre end đầu xơ bị gãy.

shatterproof glass thủy tinh không vỡ, kính không vỡ.

shaving sự xén sửa mặt lông nhung.

shawl khăn choàng, khăn san.

shawl collar cổ áo kiểu khăn choàng.

shawl loom, shawl machine máy dệt khăn choàng.

sheaf bó lượm, buộc thành bó.

shear sự xén lông cừu, sự xén lông nhung; máy xen lông cừu, sự cắt; lực cắt; xén lông cừu, xén lông nhung.

shear blade dao xén nhung.

shear deformation biến dạng trượt, biến dạng cắt.

shear elasticity độ đàn hồi cắt, độ đàn hồi trượt.

shear mark vệt xén, vết cắt.

shear of sheep sự xén lông cừu.

shear-off cắt bớt, xén, hớt.

shear-out cắt ra, cắt thành.

shear pin chốt dịch chuyển, chốt dịch dao; chốt an toàn của máy xén lông; kim của bước chuyển *(trong kiểu dệt)*.

shear strength độ bền cắt, sứ bền cắt.

sheared fabric hàng dệt đã xén lông, vải đã hớt lông.

shearing sự cắt, sự xén.

shearing bed bàn đề cắt, bàn đề xén.

shearing blade dao xén nhung.

shearing cylinder trục xén.

shearing department gian xén nhung.

shearing flocks xơ len vụn *(khi xén nhung hoặc vải cào tuyết)*.

shearing machine máy xén, máy hớt.

shearing shed phân xưởng cạo vải, phân xưởng xén lông, lán để cắt lông cừu.

shearing strength độ bền cắt, sức kháng trượt.

shearing stress ứng suất cắt.

shearing time mùa xén lông cừu.

shearings sơ vụn *(khi xén nhung hoặc vải cao tuyết)*.

shearling cừu một tuổi, bộ da cừu có lông ngắn, *(để may áo khoác)*.

shears dao xén lớn *(để xén lông cừu)*.

sheath dress áo hộp, áo ống, bánh xe trượt, puli, ròng rọc.

shed miệng thoi, miệng vải; đường thoi chạy; xưởng; lều, lán, kho, buồng.

shed angle góc mở miệng vải.

shed for figure miệng vải để tạo hoa, mái che trang trí.

shed forms hình dạng miệng vải.

shed formation sự tạo miệng vải *(để mở đường lao thoi)*.

shed heald dây go mở miệng vải.

shed opening độ mở miệng vải, độ cao cửa lao thoi.

shed rod cần miệng vải, cần cửa thoi, cần miệng thoi *(trên máy dệt có cần)*.

shed roof vòm miệng vải, mái lều.

shedding sự mở miệng vải, sự mở cửa lao thoi; sự tạo thành miệng vải.

shedding cam cam mở miệng vải.

shedding mechanism cơ cấu mở miệng vải.

shedding motion chuyển động mở miệng vải.

shedding tappet cam mở miệng vải.

sheen tươi màu, sáng màu.

sheen lustre nước sáng bóng, nước láng bóng, ánh bóng lộn *(của xơ, tơ lụa)*.

sheep con cừu, da cừu.

sheep breeder người nuôi cừu, người gây giống cừu.

sheep breeding sự chăn nuôi cừu, sự gây giống cừu.

sheep husbandry nghề chăn nuôi.

sheep dipping sự tắm thuốc cho cừu *(để giết bọ kí sinh, để bảo quản lông)*.

sheep flock đàn cừu.

sheep for breeding cừu để gây giống.

sheep hide bộ da cừu sống *(chưa thuộc)*.

sheep house chuồng cừu.

sheep in lamb cừu non.

sheep pen bãi nhốt cừu.

sheep range bãi chăn thả cừu.

sheep shearer người xén lông cừu; tông đơ xén lông cừu.

sheep shearing sự xén lông cừu.

sheep shearing machine máy xén lông cừu.

sheep shears tông đơ xén lông cừu.

sheep station trại chăn nuôi cừu.

sheep with bristle hair cừu có lông cứng thô.

sheep with curly wool cừu lông quăn.

sheep with lamb cừu còn nuôi con.

sheep with thin wool cừu có lông mỏng.

sheep wool lông cừu, xơ len.

sheepskin da cừu; đồ dùng bằng da cừu; *(thuộc cả lông)*.

sheepskin coat áo khoác bằng da cừu.

sheepskin effect hiệu ứng phỏng chế da lông cừu *(làm cho đầu lông nhung cuộn xoắn lại)*.

sheer vải mỏng và trong; quần áo may bằng vải mỏng.

sheer crepe nhiễu mỏng.

sheet bản, tấm, bản mỏng, lá mỏng; vải cấy kim khổ rộng.

sheet curtain rèm cửa bằng vải mỏng.

sheet glass kính tấm.

sheet-metal sieve cái sàng bằng kim loại tấm.

shirtcuft sleeve ống tay áo có nếp gấp, ống tay áo có măng sét.

sheet-metal card bìa bằng lá kim loại, bìa kim loại.

sheet-metal heald go bằng kim loại tấm, go bằng kim loại lá.

sheet steel thép tấm.

sheeting vải làm khăn trải giường; tấm vải vân điểm thô.

shelf giá sách, ngăn sách, cái xích động, cái bệ; thềm, dải đá ngầm.

shelf life thời hạn lưu kho.

shelf stand giá nhiều ngăn.

shell vỏ che, áo khuôn, tường vách, ống lót ổ trục; bóc vỏ, lột vỏ.

shell breaker card máy chải thô có nắp che.

shell-edging đường viền trang trí *(ở quần áo lót)*.

shell feed đĩa cấp liệu *(cho máy chải)*.

shell-grey màu xám xà cừ.

shell hardening sự tôi mặt ngoài, sự hóa cứng bên ngoài.

shell stitch đường khâu hình vỏ sò.

shell tucks mép gấp quăn hình vỏ xò.

shelter mái che, chỗ ẩn nấp, cabin, lán; che chở, bảo vệ, ẩn nấp.

shelter tent duck vải thô để lợp lều trại.

shepherd sọc vuông đen trắng, ô vuông đen trắng; người chăn cừu; người chăm nom; người hướng dẫn; trông nom, hướng dẫn.

shepherd's check *(hoặc* shepherd check) sọc vuông đen trắng, cấu trúc sọc vuông đen trắng.

shield nắp bảo vệ; bản chắn bảo vệ; vải lót dưới nách.

shielding effect hiệu quả che chắn.

shift ca, kíp, sự thay đổi vị trí, sự dịch chuyển, sự luân phiên; sự đổi ca.

shift counter máy đếm sản phẩm từng ca.

shift dress bộ quần áo để thay đổi *(khi đi đường)*.

shift knob nút chuyển mạch.

shift lifting sự nâng, bước chuyển *(trong kiểu dệt)*; sự nâng cao độ dịch chuyển.

shift work công việc làm theo ca.

shifter cái điều chuyển, cái chuyển chỗ, cái chuyển vị trí, cơ cấu chuyển dịch.

shifting clutch khớp li hợp chuyển dịch.

shifting fork nạng chuyển dịch, cái gạt chuyển vị trí *(ở khớp li hợp, dây đai truyền động...)*.

shifting jaw má kẹp di động.

shifting machanism cơ cấu dịch chuyển.

shifting motion cơ cấu dịch chuyển

shim miếng đệm, cái chêm, miếng chèn, miếng lót, miếng kê.

shine độ bóng, độ sáng bóng.

shiner sợi có độ bóng cao hơn *(lỗi dệt khi dệt vải tơ nhân tạo)*.

shinning lustre ánh bóng.

shinning pick sợi ngang nổi ánh bóng *(lỗi dệt)*.

shiny sáng, bóng.

shipping department phòng chuyển hàng.

shirring đường may nối gân.

shirt áo sơmi.

shirt blouse áo sơmi nữ *(phỏng theo áo nam)*.

shirt cloth vải may áo sơmi.

shirt collar cổ áo sơmi.

shirt collar pressing and blocking machine máy ép là cổ áo sơmi.

shirt folding machine máy gấp áo sơmi.

shirt front phần trước của áo sơmi.

shirt press sự là áo sơmi.

shirt sleeve tay áo sơmi.

shirting vải may áo sơmi

shirtwaist váy liền áo cài khuy đằng trước.

shirtwaist dress vải liền áo cài khuy đằng trước.

shives tạp chất thực vật.

shivy wool lông cừu lẫn tạp thực vật.

shock sự va đập, sự va chạm.

shock absorber bộ giảm xóc, bộ giảm chấn, bộ chống rung.

shock absorbtion sự giảm xóc, sự giảm chấn.

shock bleaching công nghệ tẩy trắng nhanh.

shock damper bộ giảm chấn, bộ chống rung, bộ hoãn xung.

shock spring lò xo giảm chấn.

shockless không rung, không va đập.

shoddy xơ len tái sinh.

shoddy trade sự buôn bán len tái sinh.

shoddy yarn sợi len tái sinh.

shoe giày; sắt bịt móng ngựa, miếng sắt bịt guốc hãm, đế, gót, con trượt.

shoe brake phanh guốc.

shoe canvas, shoe duck vải bạt để

đóng giầy.

shoe-lace dây giầy.

shoe leather da thuộc để đóng giầy.

shoe-lining lớp lót giầy.

shoe lining vải lót giầy.

shoe plush vải nhung lông dài làm giầy.

shoe thread chỉ khâu giầy.

shoe tie dây buộc giầy.

shoe velvet vải nhung trơn làm giầy.

shoemaker's thread chỉ khâu giầy.

shog sự chuyển dịch ngang của bệ kim, sự dịch chuyển ngang của lược chải.

shogging sự dịch chuyển ngang của bệ kim, sự dịch chuyển ngang của lược chải.

shogging mechanism cơ cấu chuyển động ngang của bệ kim, thiết bị chuyển động ngang của lược chải.

shogging movement chuyển động ngang của bệ kim, chuyển động ngang của lược chải.

shooting jacket áo đi săn.

shop xưởng, phân xưởng, cửa hiệu, cửa hàng; đi mua hàng, đi chợ.

shop coat áo lao động, áo khoác của người bán hàng.

shop drawing bản vẽ thi công.

shop foreman đốc công, trưởng kíp, tổ trưởng sản xuất, thợ cả của xưởng.

shop soiling sự bôi bẩn khi bán hàng.

shop window tủ kính bày hàng.

shorn đã cắt xén.

shorn wool len đã xén.

short ngắn.

short bristly hair lông cứng ngắn.

short-built needle kim có gót ngắn, kim có chân ngắn.

short-circuit mạch ngắn, mạch chập.

short-circuited armature phần ứng mạch ngắn.

short-cut finish xử lý xén lông.

short-cut method phương pháp giản ước.

short-cut process Phương pháp rút gọn, quá trình rút ngắn.

short-cut spinning sự kéo sợi từ xơ cắt ngắn.

short fibre xơ ngắn.

short flax xơ lanh ngắn.

short hook cái móc ngắn, platin ngắn.

short-legged sheep cừu chân ngắn.

short life thời hạn sử dụng ngắn, tuổi thọ ngắn.

short liquor dung tỉ thấp.

short liquor ratio dung tỉ thấp.

short loop drier máy sấy vòng ngắn, máy sấy treo ngắn.

short needle kim ngắn.

short pick sợi ngang ngắn.

short piece tấm vải thiếu *(không đủ chiều dài)*.

short sleeve ống tay ngắn.

short sleave shirt áo sơ mi cộc tay.

short splice đoạn nối về ngắn.

short-stapled có xơ ngắn.

short-stapled cotton bông xơ ngắn.

short-stapled hemp gai dầu có xơ ngắn.

short-stapled wool lông cừu ngắn, xơ len ngắn.

short-stopping sự dừng cấp tốc.

short-tailed breed giống cừu đuôi ngắn.

short-term thời hạn ngắn, ngắn hạn, đoạn ngắn.

short-term irregularity độ không đều đoạn ngắn.

short-term unevenness độ không đều đoạn ngắn.

short-time load tải trọng tác dụng trong thời gian ngắn.

short-time test thí nghiệm cấp tốc.

short-wool breed giống cừu lông ngắn.

shorten thu ngắn lại, thu hẹp lại.

shortened process quá trình công nghệ rút ngắn.

shortened spinning process công nghệ kéo sợi rút gọn.

shortening of warp sự, co sợi dọc, sự rút sợi dọc.

shot hiệu ứng có ánh, hiệu ứng lóe sáng; hiệu ứng phối sắc; sợi ngang; số sợi ngang của mỗi hàng vòng len; lần khác màu.

shot cloth vải có ánh, vải nhấp nhánh.

shot dye thuốc nhuộm có ánh.

shot effect hiệu ứng lấp lánh.

shortie áo khoác ngắn.

shorts quần soóc, tấm vải ngắn, lông cừu ngắn; xơ tơ tằm ngắn.

shot silk tơ lụa óng ánh đổi màu.

shot taffeta vải tafeta óng ánh.

shot velvet vải nhung lốm đốm.

shottage sự óng ánh, sự sáng lóe, sự lấp lánh; sự biến màu, sự đổi màu, sự chuyển màu.

shoulder vai, mặt bích, lá sen trục sợi dệt.

shoulder gear bánh răng bậc.

shoulder height chiều cao hạ vai.

shoulder line đường vai.

shoulder loop phù hiệu.

shoulder pad miếng đệm vai.

shoulder peak mốm vai.

shoulder-point điểm đầu vai.

shoulder seam đường nối vai.

shoulder slope độ dốc vai.

shoulder strap dây đeo; cầu vai.

shoulder wool lông cừu xén ở vùng vai.

shoulder yoke yên ngựa *(ngựa, xe đạp...)* đề *(van...)*.

shouldered shuttle thoi có vai.

show room phòng giới thiệu, phòng trưng bày, phòng triển lãm.

showcase tủ bày hàng.

shower bầu tưới, vòi sen (*để tưới nước, để tắm*), trận mưa rào, dòng xối.

shower curtain rèm cửa nhà tắm.

shower-proof chống thấm nước.

shower test thí nghiệm xác định khả năng chống thấm nước mưa.

shower tight kín nước, không cho nước thấm qua.

showerproof chống thấm nước.

showroom phòng trưng bày, phòng triển lãm.

shred vải vụn, vải mảnh nhỏ.

shrink-proof không co, chống co.

shrink-proof finish xử lí chống co.

shrink-resist agent chất chống co.

shrink - resist finish xử lí chống co, xử lí phòng co.

shrink resistance tính chống co, khả năng chống co.

shrink-resistant không co.

shrink-resistant finsish xử lí phòng co, xử lý chống co.

shrink tension lực co rút.

shrink yarn sợi làm co, sợi gây ra sự co.

shrinkage sự co lại; độ co; sự giảm trọng lượng lông cừu sau khi giặt.

shrinkage controll sự khống chế độ co.

shrinkage factor hệ số co.

shrinkage in lergth độ co về chiều dài.

shrinkage in width độ co về chiều rộng.

shrinkage of warp độ co của sợi dọc.

shrinkage tester máy thử độ co.

shrinking sự làm co; độ co.

shrinking machine máy hoàn tất chống co.

shrinking property tính chất co.

shrinking fibre xơ làm co.

shrinking value độ co.

shrinkproof finish xử lí chống co.

shrinking proofing sử lí chống co, xử lí phòng co.

shroud vải liệm, áo liệm, vật che đậy, màn che tấm che, tấm chắn.

shrouding bao bọc, che đậy.

shrunk (*quá khứ của* shrink) đã được làm co, đã bị co.

shunt sun, nhánh rẽ song song.

shunt circuit mạch sun mạch rẽ song song.

shunt motor động cơ kích thích song song.

shunt resistance điện trở sun.

shut đóng, khép, đậy, kẹp, chặt.

shut-down sự ngắt, sự cắt, sự tắt sự dừng, chỗ dừng, sự đóng cửa (*ngừng kinh doanh*); đóng cửa, chấm dứt.

shut in bao, bao bọc, che, giam, nhốt.

shut-off value van dừng, van ngắt, cái khóa ngắt.

shut out không cho vào, loại trừ ra.

shutter lá chắn sóng, nắp che sáng (*trước ống kính máy chụp ảnh*); cửa lồng nan sắt, cánh cửa chớp; đóng cửa lồng nan sắt.

shuttle thoi, con thoi.

shuttle adjusting machine máy chỉnh thoi.

shuttle board ván thoi, bắn thoi, bìa thoi.

shuttle body thân thoi.

shuttle bounce sự vọt thoi, sự nảy thoi, sự bật thoi, sự nhảy vọt thoi ra.

shuttle boul máng thoi, hãm thoi.

shuttle box hòm thoi, hộp thoi.

shuttle box change sự thay đổi hộp thoi, sự đổi hòm thoi.

shuttle box guard thiết bị, phòng hộ hòm thoi.

shuttle box motion cơ cấu chuyển động của hòm thoi.

shuttle box swell chỗ phình ra của hòm thoi (*do mặt cong tạo nên*).

shuttle braking sự hãm thoi.

shuttle change sự thay thoi.

shuttle change from both sicles sự thay thoi cả hai phía.

shuttle change motion chuyển động thay thoi; cơ cấu thay thoi.

shuttle change on one side sự thay thoi ở một phía.

shuttle changer cơ cấu đổi thoi.

shuttle changing side phía thay thoi.

shuttle checking sự kiểm tra thoi.

shuttle checking motion kiểm tra thoi.

shuttle chute máng hứng thoi.

shuttle course hành trình của thoi, đường đi của thoi.

shuttle deceleration sự giảm tốc độ của thoi.

shuttle embroidery machine máy thêu kiểu thoi.

shuttle eye mắt thoi, lỗ sứ trên thoi.

shuttle feeder bộ cấp sợi ngang, bộ cấp thoi.

shuttle feeler kim thăm thoi.

shuttle flying sự bay thoi.

shuttle flying fender tấm che chắn thoi.

shuttle for bead weft thoi để dệt sợi ngang nổi hạt.

shuttle for chenille loom thoi dùng cho máy dệt vải sơ-ni.

shuttle for ribbon loom thoi dùng cho máy dệt ruy băng.

shuttle for solid cops thoi dùng cho cuộn sợi không có ống.

shuttle for solid cops with cover thoi dùng cho cuộn suốt đặc và có nắp.

shuttle for wet weaning thoi dùng cho công nghệ dệt ướt.

shuttle guard cơ cấu phòng hộ thoi.

shuttle guide cái dẫn thoi.

shuttle magazine kho thoi, ổ thoi.

shuttle marks vết thoi, hằn thoi; mạch hoa văn không rõ nét.

shuttle motion cylinder thùng kim (*hoặc* trục lăn) của cơ cấu chuyển động thoi.

shuttle path thường đi, của thoi, quỹ đạo của thoi.

shuttle peg lõi thoi, chốt thoi, ngạc thoi.

shuttle point mũi thoi, chóp thoi.

shuttle protection motion cơ cấu đệ phòng kẹt thoi.

shuttle protector bộ phòng hộ kẹt thoi, cái đề phòng hộ kẹt thoi.

shuttle race ván thoi chạy, lối thoi chạy.

shuttle race opening sự mở lối thoi chạy; độ mở lối thoi chạy.

shuttle receiver box hộp nhận thoi.

shuttle running round in circle sự chạy của thoi quanh đường tròn.

shuttle shot sự lao thoi.

shuttle skipping sự nhảy thoi, sự nhảy sợi ngang.

shuttle spindle ốc thoi, trục thoi.

shuttle swell phần lồi lên của thoi.

shuttle tip đầu bịt thoi, chóp thoi.

shuttle tongue lưỡi thoi.

shuttle transit time thời gian thoi chạy.

shuttle trapping sự kẹt thoi.

shuttle with feeler thoi có ngón thăm thoi, ngón dò thoi.

shuttle with pirn thoi có ống sợi ngang.

shuttle with revolving spool thoi có ống suốt thoi có ống cuộn sợi.

shuttle with single spring peg thoi có chốt một lò xo; thoi có lõi một lò xo.

shuttle with spring dips thoi có kẹp lò xo; thoi có cái giữ bằng lò xo.

shuttle with tension control thoi có điều chỉnh lực căng.

shuttle with two-spring peg thoi có chốt lò xo kép thoi có lõi lò xo kép.

shuttle with weft cop thoi có cuộn sợi.

shuttle with yarn tensioning eyelet thoi có lỗ xâu kéo căng sợi.

shuttleless loom máy dệt không có thoi.

shuttleless weaving sự dệt không thoi.

sicilian silk tơ tằm nguyên liệu sicilian.

sickle-shaped có hình lưỡi liềm.

sida fibre xơ sida (*một loại đay trồng ở Ấn Độ*).

side cạnh, mặt bên, phía bên, sườn bên, lề bên, vách bên, thành bên, mạn bên.

side body phần bên cạnh, phần hông (*ở áo nam*).

side-by side cạnh nhau, song song.

side cam cam biên, cam phụ.

side-chain mạch bên, mạch nhánh.

side drive cơ cấu truyền động bên cạnh.

side elevation hình chiếu cạnh.

side fastening khóa kéo ở bên cạnh.

side frame khung bên, khung bên cạnh.

side jacquard máy dệt Jăc-ca phụ, khung dệt cải hoa phụ; máy dệt giacca biên.

side grinding sự mài một bên.

side line đường phụ, đường nhánh.

side play khe hở cạnh bên, khe hở mặt bên (*trên bánh răng*).

side-pleat skirt váy xếp nếp ở bên cạnh.

side pocket túi bên.

side projection hình chiếu cạnh.

side reaction phản ứng phụ.

side seam đường may bên.

side shaft trục biên, trục cạnh, trục bên.

side slashed skirt váy có đường xẻ ở bên cạnh.

side slit đường xẻ bên.

side split leg ống quần có đường xẻ bên.

side-to-centre shading sự khác biệt màu sắc giữa bên cạnh so với trung tâm.

side-to-side variation sự khác nhau giữa các bên, sự sai khác giữa các bên.

side vent khe hở bên cạnh, lỗ ở cạnh.

side wool lông cừu xén từ bên sườn, xơ len xén từ bên sườn.

sieve cái giần, cái sàng, cái rây, giần, sàng, rây.

sieve analysis sự phân tích bằng rây.

sieve cloth vải làm rây.

sieve drum tang sàng, tang rây, thùng sàng thùng rây.

sieve shaker máy sàng rung.

sieve the asbestos sàng amian.

sieve the seed sàng hạt, phân loại theo cỡ hạt.

sieved asbestos amian đã được sàng, amian được phân loại theo cỡ.

sifting machine máy sàng, máy rây, máy giần.

sighting agent, sighting colour thuốc nhuộm để so màu.

sign dấu, dấu hiệu, ký hiệu, tín hiệu, đánh dấu, vạch dấu.

signal tín hiệu; cột trắc địa, tháp mốc trắc địa.

signal bell chuông báo hiệu, chuông tín hiệu.

signal lamp, signal light đèn báo hiệu, đèn tín hiệu.

signalling sự truyền tín hiệu sự báo hiệu, hệ thống tín hiệu.

signalling apparatus máy phát tín hiệu.

signing colour màu đánh dấu.

silencer bộ tiêu âm, bộ khử ồn, ống tiêu âm, ống khử ồn.

silent không ồn, không nhiễu, không có tạp âm.

silent running sự vận hành không ồn, sự chạy máy không ồn.

Silesia lining vải lót Silesta, vải rèm cửa.

silica silic oxit, SiO_2.

silica gel silicagel.

silica glass thủy tinh silica.

silicate silicat.

silicic acid axit silicic, H_2SiO_3.

silicon silic, Si.

silicon carbide fibre sợi cacbua silic.

silicon oil dầu silic.

silicone-rubber cao su silic.

silk tơ tằm, lụa tơ tằm, sản phẩm từ tơ tằm.

silk bale kiện tơ.

silk batiste lụa tơ tằm thấu quang.

silk braid đăng ten tơ tằm, dải lụa tơ tằm.

silk cloth vải tơ tằm.

silk cocoon kén tằm.

silk cotton tree cây bông gạo.

silk cord lụa tơ tằm.

silk count hệ thống độ mảnh của tơ tằm *(tính bằng đơniê)*.

silk cover chăn đắp bằng lụa.

silk crepe nhiễu dệt từ tơ tằm.

silk crop vụ tơ tằm.

silk culture nghề nuôi tằm.

silk damask gấm tơ tằm.

silk degumming sự tẩy keo tơ, sự tinh luyện tơ sống.

silk doubling frame máy dậu tơ.

silk dress váy dài bằng lụa tơ tằm.

silk dyeing sự nhuộm tơ tằm, sự nhuộm lụa tơ tằm.

silk fabric vải tơ tằm, hàng dệt bằng tơ tằm.

silk feather shag nhung tơ tằm có tuyết dài.

silk fibre xơ tơ tằm.

silk finish sự hoàn tất làm bóng, sự chỉnh lí con tơ.

silk gauze vải lượt tơ tằm.

silk gland tuyến tơ.

silk glue keo tơ.

silk goods sản phẩm tơ tằm.

silk grass sợi dứa lưỡi rồng *(trồng ở các nước Trung và Nam Mỹ)*.

silk gum sericin, keo tơ.

silk heald dây go bằng tơ.

silk industry công nghiệp tơ tằm.

silk hank con tơ.

silk hemp cây gai tơ *(có xơ mềm và bóng, ở Nhật Bản)*.

silk knot mối nối sợi tơ tằm, kiểu nối sợi tơ tằm.

silk lap cuộn tơ, cuộn vải tơ.

silk-like giống như tơ.

silk-like scroop tiếng kêu sột soạt như lụa tơ tằm.

silk lining lớp lót bằng lụa.

silk loom máy dệt lụa.

silk moth con ngài tằm, con bướm tằm.

silk moiré lụa tơ tằm vân sóng.

silk muslin vải musơlin tơ tằm.

silk noil phế liệu tơ tằm ngắn.

silk of dull lustre tơ tằm có độ bóng mờ.

silk of good handle tơ tằm có chất lượng tốt.

silk plush nhung tơ tằm.

silk plush cover chăn đắp bằng nhung tơ.

silk producing country nước sản xuất tơ tằm.

silk production sự sản xuất tơ tằm.

silk reeling sự ươm tơ.

silk rep lụa vân ngang.

silk ribbon dây ruybăng dệt từ tơ tằm.

silk sateen vải satanh tơ tằm.

silk screen lưới tơ *(để in hoa)*.

silk shoddy tơ tái sinh.

silk shuttle thoi (để) dệt tơ.

silk sieve rây bằng tơ tằm.

silk skein cọn tơ.

silk spinning công nghệ kéo sợi tơ.

silk spinning waste phế liệu khi kéo tơ.

silk thread chỉ tơ tằm.

silk twisting sự xe tơ.

silk velvet vải nhung tơ tằm.

silk warp sợi dọc bằng tơ.

silk warp beam trục dệt cuộn tơ dệt; trục quấn sợi dọc bằng tơ; trục lờ sợi dọc bằng tơ, trục mắc sợi dọc bằng tơ.

silk warping machine máy lờ sợi dọc bằng tơ.

silk washing sự chuội tơ, sự tách keo tơ.

silk waste phế liệu tơ tằm.

silk weaving nghề dệt tơ, công nghệ dệt tơ.

silk weft sợi ngang bằng tơ.

silk weighting sự làm tăng trọng lượng tơ *(bằng các muối thiếc)*.

silk winding machine máy đánh ống tơ tằm.

silk worm con tằm.

silk yarn sợi tơ.

silken bằng tơ lụa, óng mượt như tơ.

silky mượt, óng mượt như tơ.

silky handle cảm giác sờ tay giống tơ.

silky lustre độ bóng như tơ.

silky touch cảm quan giống tơ thật.

silky wool len bóng.

siloxan xiloxan.

silver bạc, Ag; mạ bạc.

silver braid dây mạ bạc.

silver grey xám bạc.

silver lustre ánh bạc.

silver salt muối bạc.

silver wire dây bạc.

silvery lustre ánh như bạc.

silvery white trắng như bạc.

simmer sự sủi bọt, sự sôi lăn tăn; sôi lăn tăn.

simple đơn, đơn giản.

simple warping sự mắc sợi dọc màu đơn giản.

simple wefting sự bố trí sợi ngang màu đơn giản.

simplex fabric vải dệt kim đan dọc hai mặt phẳng.

simplex knitting machine máy dệt kim đan dọc hai giường kim móc.

simulate bắt chước, mô phỏng.

simulated fur lông thú nhân tạo.

simulated lambskin da cừu nhân tạo.

simulation fur lông thú nhân tạo.

simutaneous đồng thời, cùng một lúc.

simultaneous bleaching and dyeing nhuộm và tẩy trắng đồng thời.

simultaneous desizing and bleaching sự tẩy trắng và rũ hồ đồng thời, sự tẩy trắng và rũ hồ kết hợp.

simultanous dyeing and finishing sự nhuộm và xử lí hoàn tất đồng thời, sự nhuộm và xử lí hoàn tất kết hợp.

simultaneous dyeing and optical bleaching sự nhuộm và tăng trắng quang học đồng thời; nhuộm và tăng trắng quang học kết hợp.

simultaneous finishing and optical bleaching sự xử lí hoàn tất và tăng trắng quang học đồng thời, sự xử lí hoàn tất và tăng trắng quang học kết hợp.

simultaneous printing and finishing sự in hoa và xử lí hoàn tất đồng thời sự in hoa và xử lí hoàn tất kết hợp.

sine sin.

sine curve đường sin.

singe đốt lông, đốt đầu xơ.

singeing machine máy đốt lông.

single plate tấm đốt lông.

single đơn, lẻ, một mình, tách biệt; sợi đơn, tơ đơn tách lẻ; chọn ra, lựa ra.

single abrader máy mài sợi đơn *(để kiểm nghiệm độ chống mòn)*.

single-acting có tác dụng đơn, đơn động.

single-acting reverse motion chuyển động ngược đơn giản, hành trình ngược đơn giản.

single and double piping dây viền đơn và kép.

single-apron drafting(s) sự kéo dài một vòng da.

single-apron drafting device bộ kéo dài một vòng da.

single atlas hàng dệt vân đoạn đan dọc.

single-bath dyeing công nghệ nhuộm một bể.

single-bath method phương pháp một bể.

single beut-up (*also single thrper beut-up*) số đầu sợi len số mối len, số đầu

tuyết số đầu nhung, trên mỗi inch theo chiều dọc của thảm len đơn.

single bond liên kết đơn.

single-breasted suit bộ com lê một hàng khuy, bộ quần áo một hàng khuy.

single card máy chải một thùng lớn, máy chải đơn.

single chappe silk yarn sợi đơn kéo từ tơ tằm phế liệu đã chuội keo bằng quá trình lên men; sợi tơ tằm xe được chuội keo bằng quá trình lên men.

single clip sản lượng lông cừu của một vụ xén.

single clip wool sản lượng lông cừu của một vụ xén.

single cloth vải một lớp.

single cocoon kén đơn.

single cocoon reeling sự kéo tơ từ một kén.

single colour effect hiệu ứng đơn sắc.

single-colour print in một màu.

single-coloured warp sợi dọc đơn sắc, sợi dọc một màu.

single creel giá sợi thô đơn, giá ống sợi đơn, giá trục mắc đơn chiếc; giá thùng đơn chiếc.

single creeling sự thay thùng cúi đơn chiếc; sự thay sợi đơn lẻ từng mối.

single crystal fibre sợi đơn tinh thể.

single-end sizing sự hồ sợi đơn dọc.

single-end twisting machine máy xe sợi đơn.

single-end knitting machine máy dệt kim hệ đơn, máy dệt kim một hệ thống máy dệt kim tiếp sợi đơn.

single feed sự cấp sợi đơn, sự tiếp sợi đơn.

single fibre xơ đơn.

single-fibre testing sự thử nghiệm xơ đơn.

single grorove rãnh đơn, một rãnh.

single hackling machine máy chải đơn.

single head loom máy dệt khổ đơn hẹp.

single-lap loop chu tuyến của cuộn một lớp; đường quấy của cuộn một lớp.

single layer stenter máy sấy vãng một tầng.

single lift dobby máy dệt nhiều tay kéo đơn trình.

single-lift jacquard machine máy dệt Jác-ca đơn trình, máy Jác-ca một động trình.

single opener máy xé đơn.

single out phân chia, ngăn cách, tách rời ra.

single-phase một pha.

single-pole switch cái chuyển mạch, một cực, cầu dao đổi nối một cực.

single-purpose metor động cơ một công dụng, động cơ đơn dụng.

single rasping machine máy giũa thô đơn.

single retting ngâm một lần.

single rowed một hàng, một dãy.

single seed fruit quả có một hạt.

single-shuttle loom máy dệt thoi đơn.

single-shuttle slay (or sley) with curverd shuttle race ba tăng một hòm thoi có đường thoi chạy cong.

single silk tơ đơn, lối tơ.

single strand tester máy thử nghiệm độ bền của sợi đơn.

single-tape divider thiết bị chia màng bông một đai.

single thread sợi đơn.

single-thread worm drive sự dẫn động bằng trục vít một ren.

single tie (= straight through tie cách xâu nhấc xuyên thẳng của máy dệt cải hoa, cách xâu nhấc kiểu hoa văn một bức (*mẫu hoa không trùng lặp theo chiều ngang của vải, mỗi chiếc móc đứng chỉ nâng một sợi dọc*).

single-wall thành đơn, tường đơn, vách đơn.

single-wall air-supported shelter lều che có tường đơn.

single-warp bagging vải túi đóng bao bằng sợi dọc đơn, vải bao bằng sợi dọc đơn.

single-warp sacking vải may bao tải bằng sợi dọc đơn.

single - weft plush vải nhung dài lông bằng sợi ngang đơn.

single-worsted card máy chải đơn dùng để sản xuất sợi chải kỹ.

single yarn sợi đơn.

singlet áo may ô, áo lót.

sink thùng rửa, chậu rửa; chìm lắng xuống, lún xuống; hõm vào; ăn sâu vào, đánh chìm, nhấn chìm.

sinkage sự tổn hao lông cừu (*trong quá trình xử lý*).

sinker phiến ấn chìm, vật ấn chìm, tấm uốn sợi, cục chì.

sinker bar bệ đỡ tấm ấn chìm; giá đỡ tấm uốn sợi, đỡ tấm ấn chìm.

sinker box hộp để bỏ tấm ấn chìm; thùng đựng uốn sợi, tấm.

sinker cam cam, của tấm ấn chìm, cam của tấm uốn sợi.

sinker cam ring đai viền của cam ở tấm ấn chìm, vành quây của cam ở tấm uốn sợi.

sinker channel rãnh của tấm ấn chìm.

sinker cock mũi của tấm ấn chìm, mũi của kim uốn sợi.

sinker cup vòng chụm của tấm ấn chìm, vành khum của tấm uốn sợi.

sinker guide kim dẫn sợi của tấm ấn chìm (*ở máy đan dọc*) kim có lỗ mắt của tấm uốn sợi; móc dẫn sợi của tấm ấn chìm.

sinker incline độ dốc của tấm ấn chìm, độ nghiêng của tấm uốn sợi.

sinker lifting bar cần nâng hạ tấm chìm, thanh nâng hạ tấm uốn sợi.

sinker loop cung ấn chìm, cung uốn sợi.

sinker ring cái khuyên của tấm ấn chìm, cái vòng của tấm uốn sợi.

sinker wheel bánh xe ấn chìm; bánh xe uốn sợi.

sinker wheel machine máy dệt kim kiểu treo, máy dệt kim.

sinking cam cam uốn sợi.

sinking heald go ấn chìm.

sinking-in of threads sự xuống, sự uốn sợi vào.

sintered được nung kết, được thiêu kết.

sintered carbide hợp kim gốm.

sisal agave cây agave sisal, xơ agave sisal.

sisal hemp sơ sisal.

six-armed reel gàng cánh guồng sáu cánh.

six-row warp stop-motion thiết bị tự dừng sợi dọc có 6 hàng ngang.

size kích thước, khổ, cỡ; cỡ số, *(áo quần, giầy dép...)*; dung dịch hồ, keo để dán; ước lượng, đánh giá; phết hồ, nhúng hồ.

size boiling apparatus thiết bị nấu hồ.

size beam trục hồ sợi.

size beck thùng hồ.

size box máng hồ, thùng hồ.

size chart bảng kích cỡ.

size changer thiết bị thay đổi kích cỡ.

size cooker nồi nấu hồ, lò nấu hồ.

size cooking pan thùng nấu hồ.

size delivery pump bơm cấp hồ.

size deposite cặn hồ.

size detector máy cảm nhận độ mảnh *(để phát hiện sợi khác cỡ)*.

size deviation sự sai lệch về cỡ sợi.

size film màng hồ.

size label nhãn ghi kích cỡ.

size mixer máy pha chế hồ; người pha chế hồ.

size mixing sự pha chế hồ.

size number số ghi kích cỡ.

size pan nồi nấu hồ.

size pick-up suất bám hồ.

size stain đốm hồ, vết hồ, mảng hồ; phẩm nhuộm màu của hồ.

size tab êtiket ghi cỡ (quần áo).

size tester máy kiểm tra cỡ sợi.

size trough máng chứa hồ, bồn chứa hồ.

size vat máng hồ, thùng hồ.

sized được phết hồ, được nhúng hồ, được tẩm hồ; được chọn theo kích cỡ, được chọn theo cỡ số, được định cỡ.

sized heald go đã định cỡ.

sized warp sợi dọc đã hồ, sợi có hồ.

sizer người chọn cỡ, máy chọn cỡ; máy tuyển quặng; máy hồ sợi.

sizing sự phết hồ, sự tẩm hồ, sự hồ sợi.

sizing agent chất liệu hồ; vật liệu hồ sợi.

sizing beam trục hồ sợi.

sizing box máng hồ, thùng hồ.

sizing brush bàn chải hồ, chổi phết hồ.

sizing department phòng hồ sợi, xưởng hồ sợi.

sizing device on loom cơ cấu định cỡ trên máy dệt.

sizing fat chất béo hồ sợi, dầu hồ sợi.

sizing frame máy hồ sợi, giá hồ sợi.

sizing ingredients thành phần tẩm hồ.

sizing machine máy hồ sợi.

sizing medium môi trường hồ, chất hồ.

sizing oil dầu hồ sợi.

sizing percentage tỷ lệ tẩm hồ.

sizing roller trục hồ sợi.

sizing room phòng hồ sợi, phòng sắp xếp kích cỡ, buồng chọn cỡ.

sizing trough máng hồ sợi, bể hồ sợi.

sizy có hồ, như hồ, dính như hồ.

Skandinavian sheep cừu Scandinavi.

skein con sợi; con tơ tiêu chuẩn *(của tơ nguyên liệu Nhật Bản).*

skein dyeing sự nhuộm sợi con.

skein printing sự in hoa trên sợi con.

skein reeling sự guồng thành con sợi.

skein sizing sự hồ con sợi.

skein strength độ bền đứt con sợi.

skeined hank cọn sợi.

skeining sự guồng sợi thành con.

skeining reel máy guồng sợi thành con.

skeleton khung xương, sườn khung.

skeleton drum thùng có khung, tang có sườn, tang có nòng.

skeleton heald go dệt biên.

skeleton yarn sợi có lõi.

sketch bản phác thảo, bản vẽ phác; phác họa.

sketcher người phác thảo, người vẽ phác, người vẽ mẫu.

skew sự nghiêng, sự xiên; nghiêng, xiên.

skew angle góc nghiêng.

skew plait nếp gấp xiên.

skew weft sợi ngang bị xiên.

skewed nghiêng, xiên, lệch, không thẳng góc, không song song *(đối với trục).*

skewed slot rãnh nghiêng.

skewer que xiên, cọc sợi nghiêng, trục nghiêng.

skewing sự nghiêng của sợi ngang, sự lệch (xiên) của sợi ngang.

ski pants quần trượt tuyết.

ski shirt áo trượt tuyết.

ski suit bộ quần áo trượt tuyết.

ski-trousers quần trượt tuyết.

skid guốc trượt, giày trượt, tấm trượt; trượt, quay trượt, chèn, chặn.

skiing trousers quần trượt tuyết.

skill sự khéo léo, kĩ xảo, kĩ năng.

skilled worker công nhân lành nghề.

skim lớp váng, lớp bọt, lớp xỉ nổi; hớt

bọt, hớt váng.

skim coat lớp cao su tráng trên vải.

skin da, lớp vỏ bọc, lớp che phủ.

skin digestion dehairing sự khử lông bằng enzym.

skin-diving suit bộ quần áo lặn.

skin irritation sự kích thích.

skin protection sự bảo vệ da, lớp bảo vệ da.

skin-tight dính sát, bó sát *(quần áo).*

skin wool lông cừu lấy ra từ tấm da (cừu đã chết).

skip sự nhảy quãng, sự bỏ quãng; sự nhảy cóc; sự bỏ sót; bỏ quãng, nhảy quãng, nhảy gián cách; bỏ sót.

skip box motion chuyển động nhảy hộp thoi.

skip box repeat sự lặp lại của một cấu trúc hoa văn.

skip change sự thay đổi thùng cúi.

skip draft sự nhảy qua.

skip pass mắc rải, luồn rải.

skip-shaft draft luồn gián đoạn, mắc gián đoạn.

skip-stitch mũi may nhảy cách quãng, sự bỏ mũi.

skip truck xe vận chuyển búp sợi.

skipped stitch mũi may bị nhảy, mũi may bị bỏ.

skipped thread chỉ bị bỏ mũi.

skipping sự nhảy go, sự bỏ quãng của go *(do treo go không tốt).*

skirt cái váy, vạt áo; riềm, diềm.

skirt braid ruy băng để khâu vào váy.

skirt lace dải hoa trang sức ở váy.

skirt pocket túi xiên, túi chéo.

skirt with box pleat váy có nếp gấp đối nhau ở đằng trước.

skirt with pleat at side seams váy có nếp gấp ở các đường khâu bên cạnh.

skirting vải may váy; gờ, viền rìa, diềm rìa.

skirtings lông cừu lấy từ các phần của mép da cừu.

skitteriness sự nổi đốm khác màu.

skittery dyeing sự nhuộm lốm đốm.

skiwear quần áo trượt tuyết.

sky-blue xanh da trời.

sky-blue colour màu xanh da trời.

sky-blue flower of flax hoa lanh màu xanh da trời.

skying sự thông gió, sự thoáng khí.

skying doctor dao gạt điều chỉnh sự thông khí.

skying range thiết bị làm thoáng khí.

skylight cửa sổ ở trần nhà, cửa sổ ở mái nhà.

slack chỗ chùng, chỗ lỏng; độ nới lỏng, độ lơi.

slack adjuster bộ phận điều chỉnh độ chùng, thợ điều chỉnh độ lơi.

slack course hàng ngang không chặt.

slack course work hàng dệt có hàng ngang không chặt.

slack dying sự sấy chùng.

slack end sợi dọc chùng (khuyết tật của dệt), sợi dọc lơi.

slack filling sợi ngang chùng.

slack mercerization sự làm bóng không căng.

slack pick sợi ngang chùng.

slack selvelge biên chùng.

slack sock tất ngắn không có dải viền.

slack threads sợi dọc chùng, sợi dọc lỏng.

slack twist độ săn kém, sự xe không săn.

slack weft sợi ngang chùng, sợi ngang lơi *(khuyết tật của dệt)*.

slack winding sự đánh ống lỏng.

slack yarn sợi chùng, sợi không căng.

slacken nới lỏng, làm chùng.

slackener thanh nới lỏng sợi dọc.

slackening machine cơ cấu nới lỏng.

slackening of warp threads sự nới chùng sợi dọc, sự thả lơi chỉ dọc.

slacks quần thụng ngắn, quần váy *(dài bằng 3/4 quần dài)*.

slag xỉ lò.

slag wool bông khoáng.

slam-off kẹt thoi *(khuyết tật của dệt)*, lỗ to *(khuyết tật của dệt)*; lỗ thủng, lỗ rách to.

slanet slanet *(một giống lanh Nga)*.

slant xiên, nghiêng; đường xiên, đường nghiêng, mặt nghiêng, làm nghiêng.

slant plane mặt phẳng nghiêng.

slant pocket túi xiên.

slanted jet side pocket túi bên xiên (khoảng 45 độ).

slanted pocket túi xiên (nghiêng khoảng 45 độ).

slanting flapped pocket túi xiên có nắp.

slanting stitch mũi khâu xiên.

slash vết cắt, vết rạch; cắt, rạch, chặt.

slash pocket túi xiên miệng viền *(nghiêng khoảng 80 độ, không có nắp)*.

slasher máy hồ sợi, máy cắt gỗ.

slasher beam trục hồ sợi.

slasher comb lược hồ sợi.

slasher creel giá guồng sợi dọc để hồ.

slasher dyeing sự nhuộm sợi dọc trên trục.

slasher sizing sự hồ sợi trên máy hồ.

slasher sizing machine máy hồ sợi, máy hồ.

slashing sự hồ sợi dọc, sự hồ sợi.

slat tấm mỏng, lá cửa chớp, gờ cánh (máy bay).

slat chain conveyer băng tải xích tấm.

slay ba-tăng.

slay arm tay đập ba-tăng, tay đòn ba tăng, đòn gỗ ba tăng.

slay cap nắp ba tăng, đầu da ba tăng.

slay movement sự chuyển động của ba tăng.

slay pivot đầu nhọn của ba tăng, trục ba tăng, trục quay của ba tăng.

sleave tơ rối.

sleeping bag túi ngủ, chăn chui *(để ngủ ngoài trời)*.

sleeve ống tay áo, ống vỏ, ống lồng, măng sông, ống bọc, ống lót, hộp nối (cáp), đui (đèn điện).

sleeve axle trục ống lồng, măng sông, ống lót, ống bọc.

sleeve bearing ổ đỡ kiểu ống, cutxinê, ống đỡ ổ trục.

sleeve cluth khớp ly hợp, kiểu ống lồng.

sleeve coupling khớp nối kiểu ống lồng, khớp nối kiểu măng sông.

sleeve gore phần phồng lên của ống tay áo.

sleeve head đầu ống tay áo.

sleeve head pad miếng đệm vai áo.

sleeve joining seam đường nối ống tay áo.

sleeve lining lớp lót trong tay áo; vải lót tay áo, vật liệu lót trong.

sleeve placket chỗ mở ở ống tay áo.

sleeve set- in front and raglan in the back ống tay áo có đường may vòng nách ở phía trước và đường may raglan ở phía sau.

sleeve tab móc treo ở tay áo.

sleeve vent đường cắt của ống lồng, đường xẻ của ống tay áo *(ở măng sét)*.

sleeveless không có ống tay.

sleeving hàng dệt dạng ống.

sley ba tăng (*cũng là* slay) đòn gỗ ba tăng; mật độ sợi dọc (trên máy) của vải mộc. mật độ sợi dọc của vải, mật độ dọc của vải.

sley arm (*cũng là* slay arm) tay đập ba tăng, tay đòn ba tăng.

sley beam cán ba tăng, bắp ba tăng, xà ba tăng.

sley cap (*cũng là* sley cap) nắp ba tăng đầu da ba tăng, nắp khổ, nắp bìa.

sley displacement độ dịch chuyển của khổ, bìa, độ dời của khổ, độ dịch chuyển của ba tăng.

sley eccentric bánh lệch tâm của ba tăng, cam đánh thoi.

sley groove máng ba tăng; đường xoi của ba tăng.

sley hook móc luồn sợi qua lược khổ.

sley pin chốt ba tăng.

sley pivoted bellow ba tăng quay ở dưới.

sley point kim dẫn sợi.

sley sweep động trình của ba-tăng, phạm vi chuyển động của ba-tăng.

sley sword chân ba tăng.

sley sword foot chân guốc ba tăng.

sley swung from top ba tăng (đu đưa, lúc lắc) ở chóp.

sleying sự xâu khổ go, sự xâu bìa go.

slicker áo mưa *(dài và rộng bằng vải sơn).*

slicker fabric vải sơn để làm áo mưa.

slide sự trượt, đường trượt, rãnh trượt, con trượt, bàn trượt, ngăn kéo, khung trượt; trượt, dịch chuyển.

slide bar thanh ray, thanh trượt.

slide bearing ổ trượt.

slide bed ván trượt, giá trượt *(của máy cắt lông cừu)*

slide block giá đỡ của ván trượt.

slide carrier xe trượt; bàn đỡ trượt, ván tải trượt.

slide contact cái tiếp xúc trượt, chỗ tiếp xúc trượt, con chạy, con trượt.

slide cover cái nắp trượt, cái chụp trượt, lớp bọc trượt, vỏ trượt.

slide fastener khóa rút, khóa kéo trượt, fec-mơ-tuya.

slide fastener tape băng khóa rút, dải khóa kéo trượt, băng fec-mơ-tuya.

slide gauge thước trượt, thước cặp.

slide rail ray trượt, thanh trượt.

slide ratch tấm trượt điều tiết khoảng cách.

slide rod cần trượt, thanh trượt.

slide rule thước tính, thước lô-ga-rit.

slide valve van trượt.

slider con chạy, con trượt, bản gỗ trượt, bản gỗ chạy, phiến dẫn kim.

slider crank mechanism cơ cấu trục khuỷu bản trượt.

slider mechanism cơ cấu con trượt, cơ cấu con chạy; cơ cấu bản trượt *(trên bề mặt thùng chải đay hình tròn, để kẹp que đay); cơ cấu phiến dẫn kim).*

slider rod thanh nẹp go.

sliding sự trượt.

sliding bearing ổ đỡ trượt.

sliding bottom đáy lật được.

sliding caliper thước cặp có du tiêu.

sliding clutch khớp li hợp trượt, bộ ngắt trượt, bộ li hợp trượt.

sliding collar vành trượt.

sliding cone of cylinder hình nón trụ trượt; mặt nón trượt của hình trụ.

sliding door cửa kéo trượt, cửa đẩy trượt.

sliding frame khung trượt.

sliding friction ma sát trượt.

sliding gear sự dẫn động trượt, sự truyền động trượt, cơ cấu dẫn động trượt.

sliding heald go trượt.

sliding jaw hàm cặp trượt, má kẹp trượt, ngàm trượt.

sliding needle bar thanh kim trượt.

sliding shaft trục trượt, trục chạy.

sliding shuttle thoi trượt.

sliding stop cữ chặn trượt, mấu dừng trượt.

sliding table bàn trượt.

sliding tooth segment cung răng trượt.

slight nhẹ, mỏng, yếu.

slight doubling sự xe sợi không săn.

slight twist độ săn thấp.

slightly curved crimp nếp quăn thưa, nếp chun thưa.

slightly curved wool xơ len có độ quăn thấp.

slightly lignified fibre xơ bị lignin hóa nhẹ.

slightly waved wool xơ len có độ quăn thấp.

slim mảnh khảnh, mảnh, thon, gầy, yếu.

slim skirt váy bó.

slim trousers quần bó, quần chật.

slime bùn lỏng, nước bùn, chất nhớt bẩn; phủ đầy bùn, phủ đầy chất nhớt.

slip sự trườn, sự trượt, sự tuột, sự chui qua; vải lót trong *(dạng vải lưới)*; áo gối; áo lót dài *(phụ nữ)*, váy trong, slip *(đơn vị tính độ dài của sợi bằng 1800 thước Anh hoặc 1645,905 m)*

slip bush lớp đệm lót; ống lót trượt, bạc lót trượt, cuxinê trượt.

slip coupling mối nối trượt, khớp nối trượt.

slip cover vỏ bọc *(để che bụi bảo vệ)*.

slip cover fabric vải bọc đồ đạc.

slip gear sự dẫn động trượt, cơ cấu dẫn động trượt, cơ cấu truyền động trượt.

slip mesh sự ăn khớp trượt, mắt lưới tuột ở mạng trượt.

slip over áo cổ chui.

slip over dress áo liền quần.

slip pin chốt an toàn.

slip-proof finish hoàn tất chống tuột, gia công chống trượt.

slip proofing agent chất chống trượt.

slip ring vòng trượt, vòng tiếp xúc.

slip-ring induction motor động cơ cảm ứng có vòng tiếp xúc, động cơ điện cảm ứng có vòng trượt.

slip-ring motor động cơ có vòng trượt.

slip stitch mũi khau lần.

slip washer vòng đệm lót, rông đen lót.

slip winding sự quấn dải mỏng, sự cuộn đai, máy quấn băng, sự quấn đai.

slip -winding machine máy quấn dải, máy quấn đai, máy quấn băng (giấy).

slipe wool lông cừu thô *(lấy từ bộ da của cừu chết)*.

slipes lông cừu lấy từ da cừu chết.

slippage sự trượt sợi, sự xê dịch sợi ngang; vân sóng *(khuyết tật khi nhuộm)*.

slippage effect hiệu ứng trượt sợi.

slippage factor hệ số trượt sợi.

slipper cloth vải để làm giầy đi trong nhà, vải mang túi, vải trang trí.

slipper satin satin làm mũi giầy.

slipper socks giầy liền tất *(đi trong nhà)*.

slippery hand cảm giác trơn bóng khi sờ, thủ cảm bóng mượt.

slippers con trượt, guốc hãm trượt, giày trượt, tay gạt (để cài bánh răng, đai truyền...).

slipping sự trượt, sự dịch chuyển, sự chuyển dời, sự chạy trượt, sự chạy không, động trình, không làm việc.

slipping clutch bộ li hợp trượt, khớp lỏng.

slipping of spindle band sự trượt của dây xăng chuyển động, cọc sợi.

slipping of thread layer sự trượt của các lớp sợi *(ra khỏi ống)*.

slipping places những vị trí trượt.

slipproof chống trượt, chống tuột.

slipproof finish xử lý chống trượt.

slit khe hở, rãnh xẻ, rãnh cắt; chẻ, cắt, rọc, xẻ toạc.

slit clearer guide kim dẫn sợi có khe làm sạch, thanh dẫn sợi có khe tuốt sạch.

slit divider bản chia sợi có rãnh.

slit film dải, băng, sợi băng.

slitter dao rạch, máy xẻ dọc.

slitting sự xẻ khe, sự xẻ rãnh, sự rạch khe, sự cắt khe hở.

slitting bar thanh xẻ rãnh, cần xẻ rãnh.

slitting equipment thiết bị xẻ rãnh.

slitting machine máy xẻ rãnh.

sliver con cúi (máy chải, máy ghép), cúi len để chải kĩ.

sliver bobin cuộn cúi, lõi cuộn cúi.

sliver break sự đứt cúi.

sliver calendar trục ép cúi.

sliver can thùng cúi.

sliver coiler bộ phận xếp cúi vào thùng.

sliver condenser bộ phận tụ cúi, cái tụ cúi.

sliver converter máy sản xuất cúi xơ hóa học từ bó tơ.

sliver conveyor bàn dẫn cúi *(ở máy cuộn cúi chải kĩ)*.

sliver count chỉ số cúi.

sliver delivery motion bộ phận dẫn cúi ra; bộ phận xếp cúi.

sliver draft sự kéo dài cúi.

sliver evennes device thiết bị làm đều cúi.

sliver feed sự dẫn cúi vào.

sliver funnel phễu tụ cúi.

sliver guide bộ phận dẫn cúi; cái dẫn cúi.

sliver lap cuộn cúi.

sliver lap machine máy cuộn cúi.

sliver lapper máy cuộn cúi.

sliver plate tấm dẫn cúi; bàn dẫn cúi.

sliver spinning machine máy kéo sợi trực tiếp từ cúi.

sliver stock sự dự trữ cúi.

sliver stop feeler bộ phận cảm ứng ngừng cấp cúi vào.

sliver stop motion cơ cấu ngừng cấp

cúi vào.

sliver table bàn dẫn cúi.

sliver-to-yarn spinning sự kéo sợi trực tiếp từ cúi ra sợi con.

sliver waste phế liệu cúi, cúi phế liệu.

sloping shoulder vai xuôi.

slot rãnh, khe hở; xẻ rãnh, cắt rãnh.

slot and key rãnh và then *(trên trục)*.

slot cam cam xẻ rãnh.

slot cutting sự cắt rãnh.

slot depth độ sâu của rãnh khía, độ sâu của đường soi.

slot guide sự dẫn hướng bằng rãnh.

slot jet miệng phun kiểu khe hẹp.

slot link chỗ nối bằng rãnh, khâu nối bằng khấc.

slot pocket túi xẻ.

slot washer vòng đệm xẻ, vòng đệm chặn.

slotted được xẻ rãnh, có khe, có rãnh, có khía.

slotted arm tay đòn có xoi rãnh, tay đòn có xẻ rãnh.

slotted crank trục khuỷu có rãnh.

slotted disk đĩa có rãnh.

slotted drum thùng có rãnh xẻ.

slotted guide sự điều khiển xẻ rãnh, sự dẫn hướng xẻ rãnh; chi tiết dẫn hướng xẻ rãnh, tấm dẫn hướng xẻ rãnh.

slotted hook móc có rãnh, móc có khe; móc có xẻ rãnh, móc có khía rãnh.

slotted lever cần có rãnh.

slotted link sự nối xẻ, chỗ nối xẻ

slotted support of pick arm giá đỡ xẻ của tay (đòn) đập thoi.

slotted washer vòng đệm xẻ.

slotted wire dây kim loại có khía rãnh, kim xẻ rãnh.

slouch hat mũ có vành cụp xuống.

slough-off sự dồn sợi ngang.

sloughed-off weft sợi ngang bị dồn.

slow chậm, muộn, chầm chậm, từ từ // làm chậm lại.

slow burning fabric vải khó cháy.

slow-curing resin nhựa đông cứng chậm.

slowdown sự chậm lại, sự làm chậm lại, sự giảm tốc độ sản xuất (công nghiệp).

slow running chạy chậm, vận hành chậm, hành trình chậm.

slow speed tốc độ thấp, tốc độ nhỏ.

slub lỗi đốt trúc *(ở sợi con)*; mối nối dầy; sợi thô chỉ số thấp; sản xuất sợi thô chỉ số thấp.

slub catcher bộ làm sạch sợi, khe lọc tạp.

slub detector máy phát hiện lỗi đốt trúc.

slub the yarn tạo đốt trên sợi con (lỗi kéo sợi hoặc sản xuất sợi fancy)

slub yarn sợi có đoạn đốt trúc *(lỗi sợi con)*, sợi fancy có hiệu ứng đốt trúc.

slubber máy sợi thô đợt đầu, máy sợi

thô chỉ số thấp.

slubber frame máy sợi thô đợt đầu, máy sợi thô chỉ số thấp.

slubbing sợi thô chỉ số thấp; sợi thô đợt đầu, sợi thô trên máy sợi.

slubbing billy máy sợi thô đợt đầu (sợi len)

slubbing dyed yarn sợi được nhuộm từ sợi thô.

slubbing dyeing sự nhuộm sợi thô.

slubbing frame máy sợi thô đợt đầu, máy sợi thô chỉ số thấp.

slubbing machine máy sợi thô đợt đầu; máy sợi thô chỉ số thấp.

slubbing motion cơ cấu tạo hiệu ứng đốt trúc trên sợi.

slubbing waste phế liệu sợi thô.

slubby filling sợi ngang có đốt trúc (trên mặt vải).

slubby yarn sợi có đốt trúc.

sludge bùn, bùn cặn, nước cống, nước rãnh, cặn dầu, cặn nồi hơi.

sludge cock vòi tháo bùn cặn.

sludge dewatering sự tháo bùn cặn.

sludge dryer thiết bị sấy cặn, máy sấy cặn.

sludge drying sự sấy cặn.

sludge pump máy bơm bùn, máy bơm cặn.

sludge valve van tháo bùn cặn.

sluff-off sự dồn sợi, sự xô sợi *(lỗi dệt)*.

slug sự vón cục trong sợi, điểm kết trong sợi, hàng không bán được.

slumber wear quần áo ngủ.

slur bản mặt nghiêng uốn sợi.

slur bar xà của bản mặt nghiêng uốn sợi

slur cam, slur cock bản mặt nghiêng *(ở cơ cấu chuyển động của tấm uốn sợi trên máy dệt bít tất tròn)*.

slurcock frame khung của bản mặt nghiêng.

slurry nước giặt lông cừu (chưa tách mỡ); cặn hồ.

slush nước cặn, cặn hồ.

small nhỏ, bé, yếu, ít.

small bale gói nhỏ, kiện nhỏ.

small cord dây buộc, dây nhỏ.

small cylinder xi lanh nhỏ, hình trụ nhỏ.

small-denier tow bó tơ có giá trị đơnie thấp.

small-diameter horizontal opener máy xé ngang có đường kính nhỏ.

small grained có hạt nhỏ.

small neat weave kiểu dệt hoa văn nhỏ.

small nose mũi nhỏ *(của phiến đè kim)*.

small shuttle thoi bé, thoi con.

small ware loom máy dệt loại hàng băng dải.

smallware hàng dệt băng dải, yếm dải, sản phẩm dệt loại băng dải.

smash sự chèn thoi, sự kẹt thoi, sự tuột vòng *(dệt kim)*.

smash protector bộ phận bảo vệ khi chèn thoi.

smear vết dầu; vết bẩn.

smell sự ngửi, mùi; ngửi, bốc mùi.

smell of decomposition mùi phân giải.

smelting sự nung chảy, sự nóng chảy.

smock áo choàng áo bảo hộ *(khi làm việc)*.

smoke khói, hơi thuốc lá; xông khói, hun khói, hút thuốc lá.

smoke grey màu xám khói.

smoketight kín khói, không lọt khói.

smooth nẵn, trơn, bóng, bằng phẳng; làm nhẵn, là phẳng, san bằng.

smooth curve đường cong trơn, đường cong nhẵn.

smooth drying sự trơn nhẵn khi khô *(không phải là nhẵn)*.

smooth -edged scale lớp vảy cùn, lớp vảy được vê tròn.

smooth fibre xơ trơn nhẵn.

smooth finish sự hoàn tất làm trơn nhẵn.

smooth out làm cho nhẵn, thẳng ra.

smooth pick sự đập thoi nhịp nhàng, sự lao thoi êm nhẹ, sự lao thoi trơn tru.

smooth running sự vận hành trơn, sự vận hành thuận lợi.

smooth surface of seed bề mặt nhẵn của hạt.

smooth upper side mặt phải nhẵn, mặt trên nhẵn.

smoothing sự san bằng, sự làm nhẵn.

smoothing roller con lăn bán nhẵn.

smoothness độ nhẵn, sự phẳng phiu.

smoothness of wool fibre độ nhẵn của xơ len.

smoulder sự cháy âm ỉ.

smudge vết bẩn, vết hoen ố, làn khói đặc; làm bẩn, vấy bẩn, tỏa khói đặc.

smut muội than, than lẫn chất bẩn, bệnh muội than *(ở cây)*.

Smyrna carpet thảm Smyrna *(ở Tiểu Á)*.

Smyrna combing wool lông cừu chất lượng cao dùng cho sợi chải kĩ Smyrna.

Smyrna cotton bông Hi lạp giống Smyrna.

snag sự cọ xát, sự cọ mòn, sự mài mòn, sự rút tơ, sự tuột sợi *(khuyết tật của dệt kim)*.

snag-free không bị cọ xát lông; không bị cọ mòn, không bị xát mòn; không bị rút tơ, không tuột chỉ, không bong sợi.

snag resistance khả năng chống cọ mòn; khả năng chống rút tơ (rút chỉ, tuột tơ, bong sợi).

snagging sự cọ xát lông, sự rút tơ, sự rút chỉ, sự bong sợi *(khuyết tật của dệt kim)*.

snap fastener cái cài, cái kẹp, cúc bấm.

snapped cotton bông được hái cả quả.

snarl gút xoắn kiến (lỗi sợi con), gút xoắn sợi ngang *(lỗi dệt.)*

snarl formation sự tạo gút vòng; sự tạo gút xoắn kiến.

snarl yarn sợi có gút xoắn kiến (lối sợi con), sợi fancy có hiệu ứng xoắn kiến.

snarling sự tạo thành vòng gút; sự rối.

snarling test thí nghiệm xác định độ tạo gút.

snarly sợi có gút xoắn kiến (lỗi sợi con).

snicks đoạn mảnh trên sợi con.

snicky yarn sợi con có đoạn mảnh.

snood dải buộc tóc (của thiếu nữ).

snow ball hạt xúi, viên nổi cục, *(khuyết tật của dệt).*

snow retting sự ngâm tuyết (lanh, gai dầu).

snow suits phục trang mùa đông.

snow white trắng như tuyết.

snug mấu lồi, gờ.

soak ngấm, nhúng, làm ướt,

soaking sự ngấm, sự nhúng, sự làm ướt.

soaking agent chất ngấm thấu.

soaking auxiliary chất giúp ngấm, chất làm ngấm.

soaking bowl bể dìm ướt, thùng ngấm ướt.

soaking of cocoons sự tẩm ướt kén.

soaking vat thùng ngấm ướt, chậu làm ngấm.

soap xà phòng; rửa bằng xà phòng, xử lí bằng xà phòng.

soap bath dung dịch xà phòng.

soap flakes bông xà phòng, bóng xà phòng, mẩu xà phòng.

soap froth bọt xà phòng.

soap milling sự cán trong xà phòng.

soap powder bột xà phòng.

soap retention sự giữ cặn xà phòng *(sau khi giặt).*

soap scouring sự giặt xà phòng.

soap shrunk finish xử lý làm co bánh xà phòng.

soap-soda washing sự giặt xà phòng và cacbonat.

soap solution dung dịch xà phòng.

soap substitute chất thay thế xà phòng.

soap treatment sự giặt xà phòng, sự xử lí trong xà phòng.

soaper máy giặt xà phòng.

soaping sự giặt xà phòng.

soaping machine máy giặt xà phòng.

soaping steamer máy chưng hấp và giặt xà phòng đồng thời.

sock bít tất ngắn, miếng lót đế giày.

socket ổ, hốc, lỗ; ổ cắm, đui đèn, khớp lồng, ống lồng, măng sông.

socket joint chỗ nối bằng ổ cắm, sự nối lồng nhau.

socket wrench clê hõm, clê tròng.

socking lớp vải lót giày, tấm lót giày.

socklet tất ngắn *(dưới mắt cá chân).*

soda natri cacbônat, Na_2CO_3.

soda ash sôđa, natri cacbonat khan.

soda bath dung dịch natri cacbonat.

soda boiling sự nấu bằng natri cacbonat.

soda glass thủy tinh natri.

soda lye dung dịch xút, dung dịch natri hidroxit.

soda soap xà phòng natri.

soda solution dung dịch natri cacbonat.

soda treatment xử lí bằng natri cacbonat.

sodaproof chịu được natri cacbonat.

sodium natri.

sodium bicarbonate natri bicacbonat.

sodium bisulphite natri bisunfit.

sodium carbonate natri cacbonat.

sodium chlorate natri cacbonat, $NaClO_3$.

sodium chloride natri clorua, NaCl.

sodium chlorite natri clorit, $NaClO_2$.

sodium chlorite bleaching tẩy trắng bằng natri clorit.

sodium dioxide natri peoxit, Na_2O_2.

sodium hydroxide xút, natri hidroxit.

sodium hypochlorite natri hipoclorit, NaClO.

sodium nitrite natri nitrit.

sodium perborate natri peborat.

sodium peroxide natri peoxit.

sodium phosphate natri photphat.

sodium salt muối natri.

sodium silicate natri silicat.

sodium sulphate natri sunfat.

sodium sulphite natri sunfit, M_2SO_3.

sodium thiosulphate natri thiosulfat, natri hiposulfit.

soft mềm, mềm mại, dịu, dễ uốn.

soft bobin ống sợi mềm; ống sợi xốp *(để nhuộm)*.

soft handle cảm giác sờ tay mềm mại.

soft fibre xơ mềm.

soft-fibre hemp xơ gai dầu mềm.

soft raving sợi thô không săn.

soft soap xà phòng mềm, xà phòng kali.

soft solder chất hàn mềm, mối hàn thiếc.

soft spun yarn sợi xe không săn.

soft tissue vải mỏng mềm.

soft twist độ săn thấp.

soft-twist yarn sợi có độ săn thấp.

soft-warps sợi dọc mềm *(sợi dọc ít hồ)*.

soft water nước mềm.

soft winding sự đánh ống mật độ thấp, sự đánh ống xốp.

soft wood gỗ mềm, gỗ cây lá kim.

soften làm mềm, làm dịu.

soften the asbestos làm mềm xơ khoáng.

soften the batched jute làm mềm xơ đay đã được phun dầu và ủ.

soften the colour làm nhạt màu, làm dịu màu.

soften the finished goods làm mềm sản phẩm đã xử lí.

soften the hemp làm mềm gai dầu.

soften the stem by socking in water làm mềm thân cây bằng cách ngâm vào nước.

soften the water làm mềm nước.

softened đã làm mềm.

softened water nước đã làm mềm, nước mềm.

softener máy làm mềm xơ đay; chất làm mềm (nhuộm).

softening sự làm mềm xơ, sự xử lí làm mềm xơ.

softening agent chất làm mềm.

softening machine máy làm mềm xơ.

softening of fibre by heating làm mềm sợi bằng cách đun nóng.

softening of hemp làm mềm gai dầu.

softening of jute sự làm mềm đay.

softening point điểm hóa mềm.

softening temperature nhiệt độ làm mềm.

softeness độ mềm, tính mềm.

soil đất đai, đất trồng, chất đất, chất bẩn; làm bẩn, vấy bẩn.

soil adherence sự dính bẩn.

soil burial test thí nghiệm chôn trong đất *(để xác định độ bền lâu dưới tác dụng của độ ẩm và vi khuẩn).*

soil conditions điều kiện đất đai, tình trạng đất đai.

soil deposition sự lắng đọng chất bẩn, sự kết tủa của bẩn.

soil gatherer sự dồn đất.

soil particle hạt bẩn.

soil redeposition sự lắng bẩn, trở lại.

soil release sự tách chất bẩn, sự khử bẩn.

soil-release finish sự xử lí khử bẩn.

soil-removing capacity khả năng khử bẩn.

soil repellent finish sự xử lí chống bẩn.

soil resistance tính chống bẩn, sức chống bẩn.

soil retardant chất làm giảm tính dính bẩn.

soil suspending power khả năng tạo huyền phù chất bẩn.

soiled bẩn, bị bẩn, có bẩn.

soiled yarn sợi dính bẩn.

soiling sự vấy bẩn, sự dính bẩn.

soiling test sự thử bằng cách gây bẩn nhân tạo.

solder hợp kim hàn, sự hàn, mối hàn; hàn, hàn lại, hàn gắn.

soldered được hàn lại.

soldered reed lược khổ thép hàn.

soldered joint mối nối hàn.

sole bàn chân, đế giày, nền, bệ, đế.

solenoid-operated được điều khiển

bằng nam châm điện.

solid rắn, đặc, đầy, cứng, chắc, có hình khối, cố định; chất rắn, vật rắn.

solid bed bàn cố định.

solid content hàm lượng khô.

solid cop cuộn suốt rỗng ruột, cuộn suốt không có lõi ống.

solid coupling sự ghép cứng, sự ghép liền khối, sự nối cứng.

solid dyeing sự nhuộm một màu.

solid friction lực ma sát thể rắn.

solid fuel nhiên liệu rắn.

solid line đường liền nét, đường nét đậm.

solid roller trục da đặc, suốt da khối đặc; trục da chặt, suốt da cố định.

solid shade một màu.

solid solution dung dịch rắn.

solid-to-liquid ratio tỉ lệ giữa chất rắn và chất lỏng.

solid yolk mỡ lông cừu.

solidification điểm hóa rắn, điểm đông đặc.

solidification temperature nhiệt độ đông đặc.

solidify hóa rắn, hóa đặc, đông đặc.

solubility độ tan, sự hòa tan.

solubility at room temperature độ hòa tan ở nhiệt độ bình thường.

solubility of wool tính hòa tan của xơ len.

solubilizer chất làm tan, chất làm tăng độ hòa tan.

solubilizing power khả năng làm tan.

soluble dễ hòa tan.

soluble at room temperature dễ hòa tan ở nhiệt độ bình thường.

soluble glass thủy tinh lỏng.

soluble impurities tạp chất dễ hòa tan.

soluble starch tinh bột dễ hòa tan.

solute chất tan, chất tan trong dung môi.

solution dung dịch; sự hòa tan.

solution dyeing công nghệ nhuộm tơ nhân tạo khi còn ở trạng thái dung dịch.

solvent dung môi.

solvent cleaning sự làm sạch bằng dung môi.

solvent dyeing sự nhuộm dung môi.

solvent extractable matter chất dễ tách bằng dung môi.

solvent extraction sự tách triết bằng dung môi.

solvent-free không có dung môi, không chứa dung môi.

solvent power khả năng hòa tan.

solvent recovery sự thu hồi dung môi.

solvent scouring sự giặt bằng dung môi.

solvent sizing sự hồ bằng dung môi.

solvent vapours hơi của dung môi.

sombre shade mầu tối.

soot muội than, mồ hóng.

sophisticated tinh xảo, phức tạp.

sorb cây thanh lương trà, quả thanh lương trà.

sorbent chất hấp thụ.

sorption sự hấp thụ.

sorrel mầu nâu vàng.

sort thứ, loại, hạng; phân loại, lựa chọn.

sort out chọn loại, tuyển chọn, lựa chọn.

sort the cut leaves phân loại các lá đã cắt.

sort the hemp stems according to length phân loại thân cây gai dầu theo chiều dài.

sorted flax lanh đã phân loại.

sorted hemp gai dầu đã phân loại.

sorter máy phân loại, máy tuyển chọn, người phân loại sản phẩm.

sorter sweepings xơ quét nhà đã được phân loại.

sorter sounds screen cái sàng của máy sàng quặng.

sorter sounds tow sợi xơ ngắn được phân loại.

sorting sự phân loại, sự tuyển chọn, sự lựa chọn.

sorting room phòng phân loại, buồng phân loại.

sorting sieve sàng phân loại.

sorting table bàn phân loại, bàn tuyển chọn.

souffle hoa văn nổi to.

sound âm, âm thanh; que thăm, que dò, sự dò, độ sâu; chắc chắn, lành mạnh; phát ra tiếng kêu; thăm dò, dò độ sâu.

sound-absorbing hấp thụ âm, hút thu âm, hút âm thanh.

sound insulation sự cách âm.

sound-proof không xuyên âm, cách âm.

sound wool lông cừu tốt, lông cừu bền.

souple tơ tằm đã chuội bớt một nửa lượng xerixin.

sour chua, có tính axit; axit hóa, làm chua.

sour size dung dịch hồ axit.

source nguồn, nguồn gốc.

source of energy nguồn năng lượng.

source of errors nguyên nhân sai số.

source of light nguồn ánh sáng.

source of noise nguồn tiếng ồn.

source of pulse nguồn xung lượng.

souring sự axit hóa, sự làm chua.

souring bath bể xử lí chua, bể dung dịch axit loãng.

souring liquor dung dịch axit.

soutache dải trang sức (để khâu lên vải).

soutane áo xu tan, áo thầy tu.

South American cotton bông Nam Mỹ.

Southdown sheep cừu miền Nam nước Anh.

sou'wester áo thủy thủ, áo đi mưa.

sow gieo hạt.

sow box thùng hồ, máy hồ.

sowing sự gieo hạt.

sowing in rows sự gieo hạt theo luống (hàng).

sowing machine máy gieo hạt.

sowing period thời kì gieo hạt, chu kì gieo hạt.

sowing the seeds by hand-dibbing sự gieo hạt thủ công.

S.P.I.(stitch per inch) số mũi may trên 1 inch.

S.P.M.(stitch per minute) số mũi may trong 1 phút.

space không gian, khe hở, khoảng cách, phạm vi; đặt cách nhau, sắp đặt, phân phối, vạch dấu, lấy dấu.

space angle góc không gian.

space between plants khoảng cách giữa các cây.

space curve đường cong không gian.

space diagram biểu đồ không gian.

space draft cách xâu go phân đoạn.

space dyeing sự nhuộm gián đoạn.

space helmet mũ phi hành vũ trụ.

space pass sự luồn nhiều hàng (trong dệt).

space printer máy in hoa gián cách.

space suit bộ quần áo phi hành vũ trụ.

space wave sóng không gian, sóng phản xạ về mặt đất.

spaced winding kiểu quấn hở, sự quấn hở.

spacer miếng đệm, lớp đệm, cái chêm.

spacer washer vòng gián cách.

spacing sự chia tách, sự gián cách, khoảng gián cách.

spacing collar vòng điều chỉnh gián cách.

spacing piece chi tiết tách sợi.

spacing reed khổ lờ sợi, khổ mắc sợi, khổ tách sợi.

spacing ring vòng cách quãng, vành cách quãng.

spacing washer vòng đệm tách quãng.

span độ mở khẩu độ, biên độ, khoảng, vượt; bắc qua, căng dây qua.

span length chiều dài một nhịp.

Spandex fibre xơ Spandex *(có độ đàn hồi cao)*.

spangle vàng dát, bạc dát, *(để trang sức quần áo)*, trang kim.

spangled braid dải viền có trang kim nạm.

Spanish raw silk tơ tằm nguyên liệu Tây ban nha.

spanner chìa vặn, clê.

spare bộ phận dự trữ, đồ phụ tùng, dự trữ, phụ.

spare capacity khả năng dự trữ, dung lượng dự trữ.

spare hook platin dự trữ, platin thay thế.

spare needle kim dự trữ.

spare part chi tiết dự trữ, linh kiện dự trữ.

sparingly soluble khó tan.

spark tia lửa.

sparkling fabric vải có ánh nhấp nhánh.

spatial (thuộc) không gian.

spatial distribution sự phân bố không gian, sự sắp xếp không gian.

spatial structure cấu trúc lập thể.

spats tấm che chống lạnh cho bàn chân và mắt cá chân.

speaker cloth vải che loa (phóng thanh).

spear cái giáo, cái mác, cái xiên, cái kim; đấm, xiên.

special đặc biệt, riêng, chuyên dụng.

spacial defects khuyết tật đặc thù.

special finish xử lí (hoàn tất) đặc biệt.

special loom máy dệt đặc chủng.

special-purpose machine máy chuyên dụng, máy chỉ dùng cho một mục đích.

special veiling bobbinet vải mạng đặc biệt để che mặt *(the lụa có mắt lưới 6 cạnh hoặc tròn, thưa, mềm mỏng).*

speciality sản phẩm đặc thù.

species chủng loại, hạng, thứ.

specific đặc trưng, đặc thù, riêng (khối lượng, điện trở...).

specific area diện tích riêng, diện tích bề mặt ứng với thể tích đơn vị.

specific conductivity điện dẫn suất.

specific cost chi phí trên một đơn vị sản phẩm.

specific density tỷ trọng.

specific gravity tỷ trọng.

specific-gravity bottle bình đo tỷ trọng, tỷ trọng kế.

specific heat nhiệt dung riêng, tỷ nhiệt.

specific mass tỷ khối lượng, khối lượng riêng.

specific strength suất độ bền.

specific volume thể tích riêng, tỷ dung.

specific weight tỷ trọng.

specifications tính năng kĩ thuật, thông số kĩ thuật, đặc điểm kĩ thuật.

specimen mẫu thử.

speck điểm, ố, vết bẩn.

speckless không loang ố, không có vết bẩn.

specky goods hàng bẩn.

spectral (thuộc) quang phổ.

spectral analysis phép phân tích quang phổ.

spectral line vạch quang phổ.

spectrograph máy ghi phổ, quang phổ ký.

spectrophotometer phổ quang kế.

spectroscope kính quang phổ.

spectroscopic analysis phép phân tích quang phổ.

spectrum quang phổ.

spectrum analysis phép phân tích phổ.

spectrum colour màu quang phổ.

spectrum finder máy tìm vạch quang phổ.

speed tốc độ, vận tốc; tăng tốc.

speed adjustment sự điều chỉnh tốc độ.

speed box hộp biến đổi tốc độ, hộp biến tốc.

speed change sự thay đổi tốc độ.

speed-change device cơ cấu thay đổi tốc độ.

speed-change of thread guide sự thay đổi tốc độ của cái dẫn sợi.

speed constant hằng số tốc độ.

speed control sự điều khiển tốc độ.

speed control disk đĩa mềm điều khiển tốc độ.

speed controller máy điều chỉnh tốc độ, máy điều tốc.

speed counter máy đếm vòng quay.

speed drop sự sụt giảm tốc.

speed fluctuation hiện tượng thăng giáng tốc độ, dao động tốc độ.

speed frame máy sợi thô.

speed indicator cái chỉ báo tốc độ, đồng hồ so tốc độ.

speed-o-gill máy chải kim cao tốc.

speed of beaming tốc độ mắc, tốc độ lờ sợi.

speed of coupling tốc độ nối, tốc độ ngẫu hợp.

speed of passage vận tốc xuyên qua, tốc độ đi qua công đoạn.

speed of reaction tốc độ phản ứng.

speed of reoxidation tốc độ ôxi hóa lại, tốc độ tái ôxi hóa.

speed of spinning tốc độ kéo sợi.

speed of winding tốc độ đánh ống, tốc độ quấn ống.

speed range khoảng tốc độ, phạm vi tốc độ.

speed-regulatory motor động cơ điện có bộ phận điều tốc.

speed setting sự điều chỉnh tốc độ, sự điều phối tốc độ.

speed steamer máy hấp nhanh.

speed up tăng tốc độ, tăng nhanh, xúc tiến, đẩy mạnh.

speed variation sự biến đổi tốc độ, sự biến thiên vận tốc.

speed variator bộ biến tốc.

speeder máy kéo sợi thô, máy sợi thô đợt ba.

speedframe máy sợi thô.

speedometer đồng hồ đo tốc độ, tốc độ kế, tốc kế.

spencer áo dệt kim *(để mặc ngoài)*.

spent đã chi tiêu hết, đã sử dụng hết.

spent acid axit đã sử dụng, axit thải.

spent bath dung dịch đã tận dụng.

spent liquor dung dịch đã sử dụng, dung dịch đã tận dụng.

spent lye xút thải.

spent steam hơi đã sử dụng (thải ra).

sperm oil dầu sáp cá voi.

spermaceti wax sáp cá voi.

sphere phạm vi, lĩnh vực, hình cầu, khối cầu.

spheric(al) có hình cầu.

spherical bearing ổ đỡ hình cầu.

spherical boiler nồi hơi hình cầu.

spherical degester nồi chưng hình cầu.

spherical joint chỗ nối mặt cầu, mối nối mặt cầu.

spherical journal ngỗng trục có mặt cầu.

spherulite tinh thể hình cầu.

spice finish xử lý tạo mùi thơm.

spider silk tơ nhện.

spider weave kiểu dệt lưới nhện.

spigot chốt nối, mấu nối, đầu cắm, mộng vuông; định tâm.

spigot joint khớp nối lồng.

spike đinh to.

spiked có đinh.

spiked board tấm đinh.

spiked cylinder trục đinh.

spiked lattice phên đinh.

spiked roller trục đinh.

spiky có mũi nhọn, như mũi nhọn.

spilling sự tở bung chỉ dưới *(khi dừng máy đột ngột)*.

spin kéo sợi, nhả tơ; kéo tơ, xe tơ.

spin-dryer máy quay vắy *(để làm khô quần áo)*.

spin dyeing sự nhuộm trong dung dịch hình thành sợi.

spin the flax kéo sợi lanh.

spinaker vải bông dày.

spindle trục chính, cọc sợi, nồi kéo sợi tơ, thanh tách sợi *(dệt)*, cọc cắm suốt.

spindle axis trục cọc sợi *(ở máy sợi con...)* trục con suốt *(để xe chỉ thủ công)* đường tâm của cọc sợi.

spindle band dây xăng truyền động cọc sợi.

spindle base chân cọc sợi.

spindle bearing vòng bi cọc sợi.

spindle belting dây xăng truyền động cọc sợi.

spindle bevel gauge thước đo góc nghiêng của trục chính *(hoặc* cọc sợi).

spindle board bảng chia vòng chỉ cọc sợi.

spindle bolster chân đỡ cọc sợi, bệ đỡ cọc sợi.

spindle brake phanh cọc sợi.

spindle buffer cái giảm rung, (cái chống rung, tầng đệm, cái đệm) của trục.

spindle bush ống lót cọc sợi, ống đệm bọc cọc sợi.

spindle cap mũ cọc sợi.

spindle carriage xe kéo sợi bằng cọc di chuyển, xe trượt kéo sợi bằng cọc *(của máy kéo sợi cọc chạy)*; giá kéo sợi cọc chạy.

spindle carrier giá mang cọc sợi, giá đỡ cọc sợi.

spindle collar nồi cọc sợi; ống nòng, của cọc sợi.

spindle collar bearing ổ đỡ ống nòng cọc sợi; bệ đỡ vòng cổ cọc sợi, bệ đỡ nồi cọc sợi.

spindle collar guide móc dẫn sợi của nồi cọc sợi.

spindle cord dây của cọc sợi.

spindle crown mũ cọc sợi.

spindle drawing frame máy kéo sợi con cọc chạy.

spindle drawn yarn sợi kéo bằng máy cọc chạy.

spindle drive truyền động cọc chạy.

spindle drive drum thùng quay truyền động cọc chạy.

spindle drive pulley puli truyền động cọc sợi.

spindle drive tape dây xăng truyền động cọc sợi.

spindle driving cord dây xăng truyền động cọc sợi.

spindle driving shaft trục truyền động cọc sợi.

spindle flyer gàng quay cọc sợi.

spindle foot chân cọc sợi.

spindle frame máy kéo sợi con.

spindle gauge khoảng cách giữa các cọc sợi.

spindle gill máy ghép kéo dài trường kim co cúi ra quấn thành cuộn.

spindle gill box máy kéo dài trường kim có sản phẩm ra ở dạng cuộn.

spindle guide móc dẫn sợi của cọc sợi.

spindle head phần đầu cọc sợi.

spindle holder đế giữ cọc sợi, giá đỡ cọc sợi.

spindle -hours giờ-cọc, số giờ-cọc.

spindle insert sự gắn cọc sợi.

spindle lead sự dẫn trước của cọc sợi, sự dẫn sớm của cọc sợi.

spindle lift sự nâng cọc sợi, sự nhổ cọc sợi, cái nâng cọc sợi, cái nhấc cọc sợi.

spindle lubrication sự bôi trơn cọc sợi.

spindle oil dầu cọc sợi, dầu tra cọc sợi.

spindle pitch bước cọc sợi, khoảng cách cọc sợi.

spindle pivot trục cọc sợi đầu nhọn.

spindle press bàn ép cọc sợi, cái hấm cọc sợi.

spindle rail ray cọc sợi, bàn trượt dưới.

spindle rail motion sự chuyển động của ray cọc sợi, cơ cấu chuyển động của bàn trượt dưới.

spindle rail plate bàn ray cọc sợi, bàn ray dưới của cọc sợi.

spindle-shaped có hình cọc sợi, có dạng cọc sợi, theo khuôn cọc sợi, theo mẫu cọc sợi.

spindle shuttle thoi có trục ống suốt,

thoi có cọc ống sợi.

spindle sleeve bạc lót cọc sợi.

spindle speed tốc độ quay của cọc sợi, tốc độ quay của trục chính.

spindle spring lò xo cọc sợi, lò xo trục.

spindle system dyeing machine máy nhuộm kiểm tra trục đứng.

spindle table bàn cọc sợi, mâm cọc sợi.

spindle tape dây xăng truyền động cọc sợi.

spindle top mũ cọc sợi.

spindle trough máng cọc sợi.

spindle washer vòng đệm cọc sợi, đĩa đệm cọc sợi.

spindle wharve puli chân cọc sợi.

spindle winder máy quấn sợi kiểu trục đứng.

spine gai, mấu nhọn, cột sống, (in) gáy sách.

spinnability khả năng kéo sợi.

spinnable dễ kéo sợi.

spinner người kéo sợi, người xe tơ, máy kéo sợi.

spinneret tuyến nhả tơ *(ở con tằm)*; bộ ép phun tơ *(sản xuất tơ hóa học)*.

spinneret of silk worm tuyến nhả tơ của con tằm.

spinnery xưởng sợi.

spinning sự kéo sợi, sự sản xuất tơ hóa học, sự nhả tơ kéo kén (tằm).

spinning bath bể kết đông *(sản xuất tơ visco, xơ amoniac đồng)*; bể phản ứng *(sản xuất xơ hóa học)*.

spinning box thùng kéo tơ.

spinning bucket thùng kéo tơ.

spinning by extruder công nghệ kéo tơ bằng máy đùn ép.

spinning cabinet buồng kéo tơ.

spinning cake bánh sợi thô.

spinning can thùng cúi.

spinning cell buồng kéo tơ.

spinning centrifuge kéo sợi li tâm.

spinning chamber khoang kéo sợi (kéo sợi rô to).

spinning channel hành lang kéo sợi.

spinning cop ống sợi con, suốt sợi ngang.

spinning die khuôn phun tơ.

spinning dyes thuốc nhuộm để nhuộm tơ từ dịch keo *(trước khi kéo sợi)*.

spinning fly bông bay ra khi kéo sợi con.

spinning frame máy sợi con.

spinning funnel phễu phun tạo tơ *(sản xuất tơ hóa học)*.

spinning head đầu phun tơ, đầu kéo tơ *(sản xuất tơ hóa học)*.

spinning hopper phễu nạp liệu để kéo tơ.

spinning-in sự xe vào với nhau, sự xe lại với nhau.

spinning industry công nghiệp kéo sợi.

spinning jenny máy kéo sợi chuyền động chu kì.

spinning limit giới hạn kéo sợi.

spinning liquid dịch kéo tơ, chất lỏng để kéo tơ.

spinning lot lô sợi con.

spinning machine máy sợi con.

spinning method phương pháp kéo sợi.

spinning mill xưởng kéo tơ, nhà máy kéo sợi.

spinning mill superintendant người quản lí nhà máy kéo sợi.

spinning motion chuyển động nhả tơ.

spinning nozzle lỗ phun tơ *(sản xuất tơ hóa học).*

spinning oil dầu máy kéo sợi.

spinning on cotton system kéo sợi trên hệ kéo sợi bông.

spinning pack cụm đầu phun tơ.

spinning plant nhà máy kéo sợi.

spinning pump bơm kéo tơ *(sản xuất xơ hóa học).*

spinning quality chất lượng kéo tơ.

spinning set-up bộ phận xe sợi, bộ phận kéo sợi.

spinning solution dung dịch để kéo tơ*(sản xuất xơ hóa học).*

spinning speed tốc độ ra sợi con *(sản xuất xơ hóa học).*

spinning spindle cọc máy sợi con, cọc máy xe tơ.

spinning sprayer máy phun để kéo tơ.

spinning sweeps xơ rơi ở xưởng kéo sợi.

spinning system hệ kéo sợi.

spinning tank thùng kéo tơ.

spinning technology công nghệ kéo sợi.

spinning tension sức căng khi kéo sợi.

spinning tube bộ phận ép đùn tạo tơ (sản xuất tơ hóa học).

spinning twist độ săn sợi con, hướng xe săn sợi con *(hướng Z).*

spinning waste phế liệu của qúa trình kéo sợi con.

spinning wheel xa kéo sợi *(thủ công).*

spinning works xưởng sợi con.

spinning yield tỉ lệ chế thành sợi con.

spiral đường xoắn ốc, mặt xoắn ốc, có dạng xoắn ốc.

spiral blade cutter máy cắt xơ bằng dao xoắn *(sản xuất xơ hóa học).*

spiral-bladed opening and beating willow máy xé và làm sạch len kiểu dao xoắn.

spiral breaker máy làm mềm vải kiểu trục xoắn.

spiral brush trục vệ sinh, trụ làm sạch.

spiral burr gai xoắn ốc.

spiral coil ống xoắn.

spiral conveyor máng xoắn; thiết bị chuyền tải kiểu guồng xoắn, guồng tải.

spiral conveyor system hệ thống chuyền tải kiểu máng xoắn, hệ thống guồng tải.

spiral cutter trục dao xoắn.

spiral gear bánh răng xoắn.

spiral gill máy chải kim dạng xoắn.

spiral-shaped có hình xoắn ốc.

spiral spring lò xo xoắn, lò xo ruột gà.

spiral striations vệt vằn xoắn ốc, sọc xoắn ốc.

spirality độ xoắn ốc, sự xoáy chôn ốc.

spirit cồn, rượu, xăng, nhiên liệu lỏng.

spirit-soluble dyes thuốc nhuộm tan trong rượu.

spit thân thoi, lõi thoi.

splash sự bắn tóe *(bùn, nước,...)*.

splash board, splash guard, splash plate tấm chắn bùn tóe, tấm chắn nước tóe.

splash ring vòng tóe nước, vòng tia nước.

splice sự nối vê, mối nối bện, sự tăng bền trong gót tất; nối vê.

splice strength độ bền của mối nối bện.

splice the rope nối chập đầu dây cáp.

spliced ankle mắt cá tất có gia cố.

spliced goods hàng dệt có gia cố.

spliced heel gót bít tất có gia cố.

spliced sole đế tất có gia cố.

spliced toe mũi bít tất có gia cố.

splicer bộ phận nối bện.

splicing cam cam nối bện *(các tao của đầu dây này bện vào các tao của đầu dây kia)*, cam nối ghép.

splicing machine

splicing stitch sự khâu nối ghép biên, mũi khâu nối chồng, mũi thêu nối bện, vòng chỉ nối móc.

splicing thread sợi tăng bền *(làm tăng bền cho góc tất)*.

splicing trimmer máy cắt, máy xén.

splicing yarn sợi tăng bền *(để làm tăng bền cho góc tất)*.

split vết nứt, kẽ nứt, vết rạn, khoảng chia tách, miếng mỏng, lớp da mỏng (bóc ra từ tấm da), sự bóc tách, tách ra, chẻ ra, bong ra.

split attachment sự gắn đường nứt, sự đính chỗ bong ra.

split bearing ổ đỡ ghép, ổ đỡ tháo được.

split bush ống lót ghép, ống lót tháo được, ống lót tách mảnh.

split cleaning cam cam trút vòng hai tầng.

split cotter chốt chẻ.

split coupling khớp nối kiểu ống chẻ.

split drum tang ghép, thùng lăn ghép mảnh, thùng tròn tách mảnh.

split drum thread guide cái rải sợi bằng ống khía chia đôi.

split drum winder máy đánh ống dùng ống khía chia đôi.

split divider tấm tách sợi biện.

split fibre xơ tách, *(sản xuất bằng phương pháp tách dọc các băng xơ).*

split fibre end đầu tách của xơ.

split-fibre fabric vải (dệt)bằng xơ cắt.

split-film yarn sợi được sản xuất bằng phương pháp tách màng.

split foot đế tất hai tầng, đế tất có gia cố.

split in epidermis vết nứt trên lớp biểu bì của xơ.

split muff coupling khớp nối bông ống chẻ.

split nut êcu xẻ.

split of reed khe hở của lược khổ.

split peg chốt chẻ, ngạc chẻ, cọc chẻ, nêm chẻ.

split-phase motor động cơ điện tách pha.

split pin chốt chẻ.

split pulley ròng rọc ghép mảnh, puli hai mảnh.

split reed bìa tách, khổ tách mảnh *(khổ, bìa được tách đôi, dùng ở máy dệt vải hẹp khổ đơn, cao tốc).*

split rinse sự xối rửa bằng nước nóng và nước lạnh.

split sinker tấm ấn chìm dạng ghép mảnh, tấm ấn chìm kiểu ghép hợp, tấm ấn chìm hình bậc cấp.

split sleeve ống nối bổ đôi, hộp nối cáp phân nhánh, ống tay áo xẻ.

split sole đế tất hai tầng.

split the fibrous bundle chia tách chùm xơ.

split the felt sự xẻ vải chiên, sự tách vải chiên, (tấm chiên ép, chiên len).

split the flax phân tích xơ lanh.

split the seam tháo chỉ ở đường may.

split the sheet tách lớp mỏng *(trên xơ).*

splitter chất chia tách, phiến chia tách.

splitting sự tách, sự phân lớp, sự chia mảnh.

splitting ability khả năng chia tách.

splitting of film sự tách màng.

splitting of flax sự phân tách xơ lanh.

splitting resistance khả năng chống chia tách.

splitting rod thanh tách sợi, que chia sợi *(của máy hồ sợi).*

splitting up sự phân chia (xơ ngắn).

spoke nan hoa *(ở bánh xe).*

sponge bọt biển, cao xu xốp, vật liệu xốp; lau, chùi, hút nước *(bằng vật liệu hút nước).*

sponge cloth vải xốp.

sponge plastics chất dẻo xốp.

sponge silk lụa xốp.

sponging sự hút nước bằng bọt biển, sự hút nước bằng vật liệu hút nước.

spongy fabric vải có cấu trúc xốp.

spongy fibre xơ mềm hút nước.

spool lõi ống sợi con; ống có gờ; trục quấn sợi.

spool board giá mắc sợi làm bằng ván gỗ *(cho máy dệt rèm)*.

spool carrier giá mang ống sợi.

spool chain dây xích, chuyền động ống sợi (bôbin, ống cuộn có bờ, cuộn dây, cuộn cảm).

spool creel giá ống sợi.

spool dyeing sự nhuộm "bôbin".

spool flange mặt bích của ống sợi.

spool frame khung ống sợi, giá bôbin, (ống cuộn có bờ, trục cuộn, cuộn cảm, cuộn dây).

spool gear bánh răng trụ dài.

spool holder giá máng ống sợi.

spool pin trục ống sợi, chốt bôbin (ống cuộn có bờ, cuộn dây, cuộn cảm).

spool rack giá chỉnh ống sợi dọc.

spool slide bản trượt của ống suốt (ống chỉ), bản nâng hàng kim (kiểu xoắn ốc) của ống chỉ (ống sợi).

spoole spinning sự kéo sợi bằng trục quấn.

spooler (như spooling machine) máy đánh ống, máy quấn sợi, máy quấn dây.

spooling sự đánh ống, sự quấn sợi, sự quấn dây.

spooling machine máy đánh ống, máy quấn sợi, máy quấn dây.

spoon thìa dẫn cúi *(của máy ghép cúi)*.

spoon guide thanh dẫn hình thìa, *(của bộ phận hãm máy)*.

spoon lever cần gạt của thìa dẫn cúi.

sport coat áo thể thao, áo choàng rộng.

sport jacket áo vét rộng.

sport net lưới chơi thể thao.

sport pants quần thể thao.

sport shirt áo sơ mi thể thao.

sports shirt convertible áo sơ mi thể thao (cổ bẻ).

sportswear quần áo thể thao.

spot dấu chấm, vệt đốm, vết bẩn; vấy bẩn, tạo thành đốm, tạo thành vết, đánh dấu.

spot and cross marking paper giấy có đánh dấu chấm và dấu gạch chéo.

spot bonding sự gắn từng điểm.

spot cleaning sự làm sạch vết bẩn.

spot cleaning agent chất tẩy vết bẩn.

spot effect hoa văn dạng chấm nhỏ.

spot fusing sự hàn điểm, sự gắn điểm.

spot-proof chống ố bẩn, khó nhiễm bẩn.

spot remover chất tẩy vết bẩn.

spot weld mối hàn điểm, mối hàn chấm.

spot welding sự hàn điểm, sự hàn chấm.

spot yarn sợi có nụ.

spotted lốm đốm, có đốm, bị ố bẩn.

spotted fabric vải có đốm bẩn.

spotting sự làm bẩn, sự bôi bẩn; công

nghệ hấp ni.

spotting agent chất khử vết bẩn.

spotting shuttle thoi đột lỗ hoa văn lốm đốm.

spotting table bàn làm sạch các vết bẩn.

spotting test thử nghiệm làm nhiễm bẩn.

spotty có đốm, lốm đốm.

spout vòi phun, lỗ phun, miệng phun, phun ra, phụt ra.

spout lid nắp vòi phun, nắp cửa phun,.

spratshead sự hoàn thành trang trí các nếp gấp (dạng tam giác).

spray hoa văn hình cành nhỏ; bụi nước, thuốc xịt, bình phun; vẩy nước, phun nước.

spray bonding thuật dính kết bằng thuốc phun *(để chế tạo vải không dệt).*

spray booth buồng phun thuốc dính kết.

spray coating lớp phủ keo phun, vải sơn phun, vải láng sơn ngoài.

spray damper bản chắn dòng phun, van điều tiết dòng phun.

spray damping machine máy phun ẩm.

spray diffuser đầu khuyếch tán phun mù.

spray dyeing sự nhuộm phun.

spray dyeing machine máy nhuộm phun.

spray dyeing method phương pháp nhuận phun.

spray dyeing process qui trình nhuộm phun.

spray finish xử lí bằng cách phun.

spray gun súng phun, ống phun.

spray head đầu phun, đầu gương sen *(của buồng tắm).*

spray jet tia phun, vòi phun tia, ống phun tia.

spray line ống phun.

spray nozzle vòi phun tia, miệng phun tia.

spray printing sự in phun.

spray printing machine máy in phun.

spray rinsing sự rửa phun.

spray sizing sự hồ phun.

spray spinning sự tạo sợi tơ bằng tia phun.

spray test thử nghiệm tính chống thấm nước bằng phương pháp phun mưa.

spray treament xử lí bằng phương pháp phun.

sprayer bình phun mù; súng phun, dụng cụ phun tế.

spraying sự phun, sự xịt.

spraying booth buồng phun.

spraying brush bàn chải vẩy tia.

spraying device thiết bị phun, dụng cụ phun.

spraying for weed control sự phun để diệt cỏ dại.

spraying installation thiết bị phun tưới, lắp đặt thiết bị phun tưới.

spraying machine máy phun.

spread sự trải ra, sự căng ra, sự giăng ra, khăn trải; trải rộng, mở rộng, căng, giăng.

spread out mở rộng, căng rộng.

spread the hemp rải gai dầu.

spreader máy tạo cúi, máy kéo duỗi gai; máy rải đay xanh, cái tách sợi, khổ tách sợi dọc; máy rỏ nước, máy phun nước.

spreader bar thanh căng khổ vải.

spreader calender máy cán láng căng chải cúi đay; máy cán bóng tạo cúi; máy cán bóng căng trải gai; máy cán bóng chải đay xanh bằng lược.

spreader knife dao phết hồ.

spreading sự lan rộng, sự dàn trải, sự phân bố, sự rải, sự rắc.

spreading brush chổi phết.

spreading calender máy cán dát mỏng, máy cán láng, máy cán trải rộng.

spreading device thiết bị căng, thiết bị trải, thiết bị dát mỏng, thiết bị mở rộng.

spreading doctor chổi phết, trục phết (mầu, hồ...).

spreading machine máy rải, máy trải (gai, đay).

spreading of flax sự trải lanh ra.

spreading roll trục căng khổ vải.

spreading table bàn để trải, bàn để căng, bàn để phết.

spriggy net vải tuyn hoa.

spring lò xo, díp; mùa xuân.

spring-actuated được khởi động bằng lò xo, được kích dẫn bằng lò xo.

spring arm tay đòn có lò xo.

spring bearing ổ đỡ có lò xo.

spring bed giường lò xo.

spring-biased có tính đàn hồi, được gắn lò xo.

spring box hộp lò xo, ngăn lò xo.

spring brake bộ hãm bằng lò xo.

spring button nút ấn có lò xo.

spring case vỏ bọc lò xo.

spring catch ngạc hãm có lò xo.

spring clamp cái kẹp có lò xo.

spring clip cái cặp đàn tính; lượng lông mùa xuân *(cắt một lần từ một đàn cừu).*

spring cocoon kén tằm vụ xuân.

spring coil lò xo cuộn, dây cót.

spring contact chỗ tiếp xúc của lò xo, công tắc có lò xo.

spring cotter chốt lò xo.

spring cushion miếng đệm đàn tính, ổ đệm đàn hồi.

spring green màu lá non, màu lục nhạt.

spring-loaded chịu tải bằng lò xo.

spring latch khóa lò xo dập ngoài, khóa lò xo (mở bằng chìa từ phía ngoài).

spring lubricator thiết bị bôi trơn có lò xo ép.

spring needle kim móc, kim lò xo.

spring needle machine máy dệt kim kiểu kim móc, máy dệt kim dùng kim đàn tính.

spring packing sự bít kín đàn hồi, sự chèn giảm chấn.

spring pawl ngạc hãm có lò xo.

spring pick sự lao thoi bằng lò xo.

spring pick loom máy dệt kiểu lao thoi bằng lò xo.

spring pin ghim lò xo, chốt lò xo.

spring pressure áp lực lò xo. sức căng của lò xo.

spring push button nút ấn có lò xo.

spring reverse motion cơ cấu đổi bằng lò xo, chuyển động đảo chiều nhờ lò xo.

spring ring vòng lò xo, vành lò xo, vòng đàn hồi.

spring shaft trục đàn hồi.

spring spindle cọc sợi đàn hồi, trục chính có đàn tính.

spring steel thép lò xo, thép đàn hồi.

spring stop cữ chặn lò xo.

spring strength cường lực của lò xo, độ bền của đàn hồi.

spring swell sự bung của lò xo, sự giãn duỗi đàn hồi.

spring tension sức căng của lò xo, sức căng đàn hồi, ứng suất đàn tính.

spring traveller khuyên đàn hồi *(trên nồi cọ sợi con,..)* vòng dây thép đàn hồi, khuyên lò xo.

spring tube ống lò xo, ống ruột gà,ống sợi có lò xo.

spring valve van lò xo.

spring washer vòng đệm lò xo, rông đen lò xo.

spring wool lông cừu mùa xuân.

springy co giãn, đàn hồi.

springy handle cảm giác (sờ tay) xốp.

sprinkle sự tưới, sự vẩy, sự rải, sự rắc; tưới, vẩy, rải, rắc.

sprinkler dụng cụ tưới nước, thiết bị tưới nước.

sprinkling sự rải, sự rắc.

sprinkling can bình tưới nước.

sprinkling device thiết bị tưới nước.

sprinkling machine máy tưới nước.

sprinkling roller con lăn phun nước.

sprocket răng bánh xích, răng đĩa xích.

sprocket shaft trục đĩa xích.

sprocket wheel đĩa xích.

sprout of hair mầm của lông.

sprouting sự nhú lông, sự nhô vòng sợi *(khuyết tật dệt).*

sprung bị nứt rạn, bị cong vênh, bị tuột đứt.

sprung seam mối hàn nối bị rạn nứt, đường khâu bị đứt tuột.

spud dao nạo; dao lột da; ống thu nhận nước tràn; đinh chốt.

spun được kéo thành sợi, được kéo sợi

hồ xơ ngắn.

spun bonding sự dính kết khi được kéo thành sợi *(sản xuất vải không dệt).*

spun coloured đã có màu khi kéo thành sợi.

spun cotton bông đã kéo sợi, sợi bông.

spun count chỉ số thực tế của sợi, chỉ số bình quân của sợi.

spun delustring sự khử độ bóng từ dung dịch kéo tơ.

spun dyed được nhuộm trong dung dịch kéo tơ.

spun dyeing sự nhuộm trong dung dịch kéo tơ.

spun fabric vải dệt từ sợi xơ ngắn.

spun rayon yarn sợi kéo từ xơ vitscô cắt ngắn.

spun silk yarn sợi kéo từ phế liệu tơ tằm cắt ngắn.

spun silver ngân tuyến.

spur bevel wheel bánh răng nhọn cạnh xiên (ở giầy đua ngựa) bánh răng trụ răng nghiêng.

spur gear bánh răng trụ thẳng.

spur gear device cơ cấu truyền động bằng bánh răng trụ thẳng.

spur pinion bánh răng trụ thẳng *(cỡ nhỏ).*

spur wheel bánh răng trụ thẳng.

sq.ft (square foot) fút vuông *(đơn vị đo diện tích, bằng* 0,0929 m^2).

square hình vuông, bình phương; êke, quảng trường; vuông, có hình vuông, có góc vuông; lấy bình phương, tạo hình vuông, tạo góc vuông.

square bale kiện hàng vuông, gói hàng vuông.

square bar thanh cán vuông.

square butt đế tựa vuông, gót vuông.

square centimeter centimet vuông.

square check kẻ ca rô, kẻ ô vuông.

square cross section tiết diện hình vuông.

square cut lát cắt có hình vuông, mặt cắt có hình vuông, sự xén vuông.

square foot fút vuông.

square groove rãnh vuông, rãnh có tiết diện vuông.

square gusset miếng vải can hình vuông.

square head đầu vuông *(của đinh vít, bu lông...).*

square inch insơ vuông.

square measure số đơ diện tích.

square metre mét vuông.

square nut đai ốc vuông, ê-cu vuông.

square pulse xung vuông góc.

square root căn bậc hai.

square sett gạch lát vuông, miếng lát sàn có hình vuông, kết cấu ô vuông.

square shoulders vai có hình vuông.

square staple diagram biểu đồ độ dài xơ dạng vuông.

square thread ren vuông, chỉ cân bằng; chỉ không xoắn; chỉ bằng phẳng vuông vắn.

square washer vòng đệm vuông, miếng đệm vuông.

square wave sóng xung vuông.

squeegee chổi cao su phết hồ, bàn chải lăn hồ, chổi lăn hồ.

squeeze ép, vắt.

squeeze automatic loading tự động điều ép để lăn ép.

squeeze off vắt, bóp.

squeeze out vắt ra, bóp ra, vắt kiệt.

squeeze roll trục lăn ép hồ, trục lăn vắt nước, trục ép dung dịch.

squeeze roller trục cán ép hồ, trục ép vắt nước.

squeezer máy ép vắt nước.

squeezing sự vắt, sự ép.

squeezing arrangement sự bố trí qúa trình vắt ép.

squeezing cylinder trục vắt ép, xi lanh vắt ép.

squeezing device thiết bị vắt ép.

squeezing machine máy vắt ép.

squeezing mangle máng vắt ép, máy vắt ép.

squeezing of size yarn sự vắt ép sợi có hồ.

squeezing pressure áp lực vắt ép.

squeezing roller trục vắt ép.

squirrel cage motor động cơ điện kiểu lồng sóc.

stability tính ổn định, độ ổn định, tính bền vững, độ bền vững.

stability against laundering tính ổn định khi giặt.

stability of bath độ ổn định của dung dịch.

stability of dimensions độ ổn định về kích thước.

stability of padding solution độ ổn định của dung dịch ngấm ép.

stability test thí nghiệm về tính ổn định.

stability to gas fading độ bền đối với khí khói.

stability to milling độ ổn định khi làm chặt (len, dạ).

stabilization tác dụng tạo ổn định.

stabilizator, stabilizer chất tạo ổn định, công cụ tạo ổn định.

stabilize làm ổn định, làm bình ổn, gia cố.

stabilizer chất ổn định.

stabilizing agent chất ổn định.

stabilizing feedback sự hồi tiếp để ổn định, liên hệ ngược để ổn định.

stabilizing oven tủ sấy để định hình.

stable ổn định, bền, vững chắc.

stable to air bền đối với không khí.

stable to atmosphere bền vững trong khí quyển.

stable to atmospheric influences bền vững đối với các ảnh hưởng của

khí quyển.

stable to gas (fume) fading bền vững trong môi trường khói, chịu khói.

stable to heat (ing) bền vững đối với nhiệt, chịu được tác động của nhiệt.

stable to light bền vững đối với ánh sáng.

stable to lye bền vững đối với kiềm.

stable to metal salt bền vững đối với muối kim loại.

stable to water bền vững đối với nước.

stack đánh thành đống, chất thành đống, đặt chồng lên.

stacker thiết bị xếp vải thành chồng (để cắt).

stacking device máy chất đống, máy xếp chồng.

stacking truck xe đẩy chở hàng xếp chồng, giá đỡ hàng xoay hướng.

stage bệ, dài, giàn, giá, bậc, mức, cấp, tầng giai đoạn; dàn dựng.

stage aeration sự hong khô từng giai đoạn.

stage curtain vải màn sân khấu.

stage micrometer thước trắc vi có kính soi.

stage of development mức độ phát triển, giai đoạn phát triển.

stage of growth thời kỳ sinh trưởng, giai đoạn phát triển.

stage pass sự luồn theo từng bậc.

stage props vải trang trí sân khấu, vật liệu để trang trí sân khấu.

stage twisting machine máy xe sợi nhiều giai đoạn.

staggered được xếp chéo chữ chi *(khi xoắn xơ tằm keo).*

staggering stitches mũi khâu lệch.

stain vết bẩn; làm bẩn, dính bẩn.

stain cleaning sự tẩy vết bẩn.

stain cleaning agent chất tẩy vết bẩn.

stain-proofing agent chất chống dính bẩn.

stain removal sự tẩy vết bẩn.

stain removal spotting sự khử vết bẩn, sự làm sạch vết bẩn.

stain remover chất tẩy vết bẩn.

stain-repellent finish sử lý chống bẩn.

stained bị làm bẩn, được nhuộm màu *(để soi kính hiển vi).*

stain cloth vải bị ố bẩn, vải bị đổ màu.

stained wool lông cừu bị ố vàng.

staining sự tạo thành vết bẩn, sự nhiễm bẩn, sự đánh dấu, sự thôi mầu, sự dây mầu.

staining on white sample dây mầu (thuốc nhuộm) lên mẫu trắng

staining power khả năng bắt màu.

staining test thử nghiệm khả năng bắt màu *(để phân biệt các loại sợi).*

stainless không gỉ, không bị oxi hóa.

stainless steel thép không gỉ.

stainproofing sự chống gỉ, sự chống vấy bẩn.

stair carpet thảm trải cầu thang.

stalk thân *(cây, ống khói)* cuống *(hoa, lá)*, lõi khuôn.

stalk breaking machine máy làm mềm thân cây.

stalk fibres xơ lấy từ thân cây.

stalk of jute thân cây đay.

stalk of retted jute thân cây đay đã ngâm.

stamp con dấu, dấu nổi,con tem, nhãn hiệu, khuôn dập, máy dập, chầy giã, mũi đột; dán nhãn, đóng dấu, dập khuôn.

stamp washer máy giặt ni kiểu chày đập.

stamped liner vải lanh có thêu và in hoa.

stamped plate tôn định hình, tôn dập.

stamped velvet nhung dập hoa nổi.

stamper người đóng dấu; người in dấu; người ép dập; máy đóng dấu, máy in dấu; máy giặt sồ, mặt giặt rũ; máy đập rửa, máy đập giặt ; máy nghiền, máy ép vụn.

stamping sự dập hình, sự in dấu.

stamping carriage giá máy dập, giá máy đóng dấu.

stamping machine máy dập hình nổi, máy rèn dập, máy đóng dấu, máy đột.

stand giá đỡ, bệ đỡ, giá thử nghiệm, bàn thử nghiệm; khán đài ; nơi đỗ xe.

stand-by cone búp sợi côn dự trữ, qủa sợi côn dự trữ.

stand pocket túi chìm có nắp.

stand-up collar cổ đứng (ở áo)

standard tiêu chuẩn, chuẩn, mẫu.

standard atmosphere điều kiện không khí tiêu chuẩn.

standard conditions các điều kiện chuẩn *(độ ẩm tương đối là 65% và nhiệt độ là 20 độ C)*.

standard deviation sự lệch chuẩn.

standard dimension kích thước tiêu chuẩn.

standard error sai số chuẩn.

standard grade cấp tiêu chuẩn.

standard of comparison tiêu chuẩn so sánh.

standard of living mức sống.

standard sample mẫu chuẩn.

standard solution dung dịch chuẩn.

standard weight trọng lượng chuẩn.

standardization sự tiêu chuẩn hóa.

standardize tiêu chuẩn hóa.

standing bath dung dịch cũ, dung dịch tồn đọng.

standing collar cổ đứng.

standing liquor dung dịch đứng im, dung dịch cũ, dung dịch được tồn đọng.

standing time thời gian ngừng, thời gian không làm việc.

standing water nước tù, nước đọng.

standing wave sóng đứng.

standstill sự ngừng lại, sự đứng lại.

standstill period thời kì đình đốn.

stannate stanat muối của axit stanic.

stannic acid axit stanic, $H_2S_nO_3$.

stannic salt muối thiếc (IV).

stannous salt muối thiếc (II).

staple chùm xơ *(được chuẩn bị để xác định độ dài)* nguyên liệu xơ có chất lượng đồng đều *(nhất là về chiều dài)*; xơ cắt ngắn.

staple analysis phép phân tích độ dài của xơ.

staple analyzer dụng cụ xác định chiều dài xơ.

staple array biểu đồ phân bố độ dài xơ.

staple attenuator máy tạo xơ ngắn bằng cơ cấu kéo đứt các chùm xơ.

staple blending sự trộn xơ.

staple cutter máy cắt xơ ngắn (sản xuất xơ hóa học).

staple diagram biểu đồ phân bố độ dài xơ.

staple fibre xơ cắt ngắn.

staple glass fibre xơ thuỷ tinh ngắn.

staple length chiều dài stapen.

staple sorter máy phân chia xơ theo độ dài.

staple squaring machine máy tạo xơ ngắn bằng cơ cấu kéo đứt các chùm xơ.

staple yarn sợi kéo từ xơ cắt ngắn.

stapler máy kiểm nghiệm độ dài xơ; máy cắt xơ; người buôn bán lông cừu; người phân cấp xơ lông.

stapling apparatus khí cụ kiểm nghiệm độ dài xơ.

stapling machine máy cắt ngắn xơ.

star ngôi sao, hình sao.

star-connected được nối hình sao, được đấu hình sao.

star connection sự nối hình sao, sự đấu hình sao, sự đấu hình chữ Y.

star-delta connection sự nối hình sao tam giác.

star-delta switch cái chuyển mạch nối sao tam giác, dao đổi nối sao tam giác.

star dyeing sự nhuộm trên giá hình sao.

star-fluted roller trục khía rãnh dọc giống hình sao, trục khế.

star frame giá hình sao.

star frame dyeing sự nhuộm trên giá hình sao.

star lots mớ len nhỏ *(từ ba gói trở lên, thường buộc thành chùm hình sao)*.

star reel guồng hình sao, guồng lục giác *(để quấn sợi)*.

star steamer nồi hơi có giá hình sao.

star wheel bánh răng hình sao (có răng nhọn).

starch bột, tinh bột, bột hồ.

starch boiler nồi nấu hồ.

starch box thùng chứa hồ.

starch-British gum thickening hồ tinh bột dextrin.

starch colour màu của tinh bột.

starch-digesting enzyme men phân giải tinh bột.

starch mangle máy phết hồ.

starch paste bột hồ nhão; bột nhão bằng tinh bột.

starch-potassium iodide solution dung dịch tinh bột iođua kali.

starch size hồ bằng tinh bột.

starch sizing sự hồ bằng tinh bột.

starch solution dung dịch tinh bột.

starch thikening sự hồ bằng tinh bột.

starched có hồ bột, đã hồ cứng, được hồ bột.

starched collar cổ áo hồ.

starching sự hồ bột.

starching machine máy hồ bột.

start sự khởi hành, sự khởi động, sự bắt đầu, chỗ xuất phát; bắt đầu, khởi hành, xuất phát, khởi động.

start button nút khởi động.

start course diễn biến lúc bắt đầu.

start position vị trí khởi động.

start signal tín hiệu khởi động.

start-up sự khởi động.

start-up-mark dấu hiệu khởi động.

starter bộ khởi động, biến trở khởi động.

starter button nút ấn khởi động.

starter lever cần khởi động.

starting bar thanh khởi động.

starting bath dung dịch nhuộm ban đầu, dung dịch cấp.

starting button nút ấn khởi động, nút ấn mở máy.

starting capacitor tụ điện khởi động.

starting circuit mạch khởi động.

starting clutch bộ li hợp khởi động.

starting coil cuộn dây khởi động.

starting concentration nồng độ ban đầu, nồng độ khởi đầu.

starting contactor bộ đóng ngắt khởi động.

starting current dòng điện khởi động.

starting handle tay nắm khởi động, tay quay mở máy.

starting lever tay đòn khởi động, tay gạt khởi động.

starting period thời kì khởi động, thời kì mở máy.

starting point điểm khởi động, điểm xuất phát.

starting position vị trí khởi động, vị trí xuất phát.

starting product sản phẩm ban đầu.

starting bush button nút khởi động kiểu ống lồng.

starting relay rơ le khởi động, rơ le mở máy.

starting ring vòng khởi động.

starting rod phích cắm khởi động.

starting speed tốc độ ban đầu, tốc độ xuất phát, tốc độ khởi động.

starting switch cái chuyển mạch khởi

động, cầu dao khởi động.

starting time thời gian bắt đầu.

starting torque mô men khởi động.

starting transformer máy biến áp khởi động.

starting-up course qúa trình khởi động.

state trạng thái, tình trạng, công bố, khẳng định, ghi rõ, định rõ.

state equation phương trình trạng thái.

state of equilibrium trạng thái cân bằng.

static tĩnh, (thuộc) tĩnh điện.

static charge điện tích tĩnh.

static electricity điện tĩnh.

static eliminator dụng cụ khử tĩnh điện.

static field trường tĩnh điện.

static force lực tĩnh.

static friction ma sát tĩnh.

static moment mô men tĩnh.

static memory (= electrostatic memory) bộ nhớ tĩnh điện.

stationary dừng, tĩnh lại, không thay đổi, ổn định.

stationary bar thanh chắn cố định, then cố định, đòn cố định, bệ giường kim cố định, lược chải cố định *(của máy đan dọc)*.

stationary bobin ống dây cố định, bô bin cố định.

stationary contact tiếp điểm cố định, sự tiếp xúc ổn định; công tắc tĩnh lại.

stationary weft supply sự cấp sợi ngang cố định.

statistic(al) (thuộc) thống kê.

statistical probability xác suất thống kê.

statistics thống kê học.

static pressure áp suất tĩnh.

stator stato, phần tĩnh.

stave bản kim của máy chải đay; cần của khung sợi; khung go.

stay sự ngừng việc, sự nghỉ việc, thanh chống, trụ đỡ, đế tựa, thanh giằng, dây chằng; chống đỡ, giằng, ở lại.

stay bar thanh neo, thanh ngàm, thanh chống, cột chống, thanh giằng, thanh kéo, dây kéo, dây chằng.

stay lace đai nịt ngực.

stay rod thanh chống, thanh đỡ, thanh neo.

stay tape băng nẹp, dải nẹp *(để gia cố)*.

stays áo nịt vú *(của phụ nữ)*.

steadiness tính ổn định.

steady ổn định, vững chắc, đều đặn.

steady flow dòng ổn định.

steady load tải trọng ổn định.

steady pin chốt cố định.

steady running sự vận hành ổn định.

steady state trạng thái ổn định.

steady -state mass khối lượng ở trạng thái ổn định.

stealing of thread sự làm thắt nút chỉ.

steam hơi nước; xông hơi, xử lí bằng hơi, hấp bằng hơi.

steam accumulator túi tích hơi.

steam ager thiết bị hấp hơi, máy hấp.

steam atomiser máy phun mù.

steam air finisher máy xử lí hoàn tất bằng hơi nước.

steam aniline black đen anilin đã được chưng hấp.

steam blowing sự thổi hơi nóng.

steam boiler nồi hơi, lò hơi, nồi cất.

steam brushing machine máy chải nỉ bằng hơi.

steam chamber buồng hấp hơi.

steam chest buồng hấp hơi, tủ hấp hơi, phòng hấp hơi.

steam cocoon cooking sự hấp kén.

steam coil ống xoắn dẫn hơi.

steam consumption sự tiêu thụ hơi nước.

steam cylinder xi lanh hơi nước.

steam damping machine máy làm ẩm bằng hơi nước.

steam decating sự hấp hơi.

steam developing sự hiện màu bằng hơi nước.

steam discharge sự xả hơi.

steam drive sự dẫn động bằng hơi nước, cơ cấu truyền động bằng hơi nước.

steam dryer buồng sấy bằng hơi.

steam drying sự sấy bằng hơi.

steam ejector thiết bị phun hơi.

steam engine máy hơi nước, động cơ hơi nước.

steam fixation sự cố định màu bằng hơi nước.

steam-flow meter, steam-flow gauge, steam rate-of-flow meter lưu tốc kế hơi nước, lưu lượng kế hơi nước, khí cụ đo lưu lượng hơi.

steam gauge áp kế hơi nước, khí cụ đo áp lực hơi nước.

steam generation sự hóa hơi, sự tạo hơi.

steam gun súng phun hơi.

steam-heated được đốt nóng bằng hơi.

steam heated circle vòng gia nhiệt bằng hơi nước.

steam heating sự đốt nóng bằng hơi.

steam injection sự phun hơi.

steam intake sự lấy hơi vào, cửa lấy hơi vào.

steam inlet cửa hơi vào, lối hơi vào, đầu hơi vào.

steam iron bàn là hơi.

steam line đường ống dẫn hơi.

steam nozzle vòi phun hơi, miệng ống phun hơi, giclơ tia hơi.

steam packing sự bịt kín hơi, đệm bịt kín hơi.

steam permeability tính thấm hơi nước.

steam pipe ống dẫn hơi nước.

steam press máy ép bằng hơi, máy là bằng hơi nước.

steam pressure áp suất hơi, áp lực hơi.

steam pump máy bơm hơi.

steam retting sự ngâm bằng hơi nước.

steam separator thiết bị tách hơi nước, nồi ngưng tụ.

steam setting sự định hình bằng hơi nước.

steam superheater thiết bị sản sinh hơi qúa nhiệt.

steam supply sự cung cấp hơi nước, nguồn cung cấp hơi nước.

steam throtle valve van tiết lưu hơi nước.

steam trap bộ phận tách hơi, nồi ngưng.

steam valve van hơi.

steamer nồi hơi, lò hơi, tàu chạy bằng máy hơi nước.

steaming sự phun hơi, sự xông hơi, sự hấp hơi nước, sự sinh hơi.

steaming and brushing machine máy chải và hấp hơi nước.

steaming and shrinking machine máy chưng hấp và phong co.

steaming cabinet buồng chưng hấp.

steaming drum thùng hơi.

steaming equipment thiết bị chưng hấp.

steaming part of permeation bộ phận thấm *(của máy hấp kén)*.

steaming table bàn xông hơi.

steaming time thời gian chưng hấp.

steaming treatment sự xử lí bằng hơi.

stearate stearát $C_{17}H_{35}COOM$.

stearic acid axit stearic.

stearin(e) stearin.

steel thép.

steel band băng thép, dải thép, đai thép, thước lá thép, thước cuộn bằng thép, lưỡi cưa thép.

steel band brake bộ hãm bằng đai thép.

steel bar thanh thép.

steel blue màu xanh thép, xanh màu thép.

steel bowl trục cán láng.

steel change card bìa hoa văn thay đổi bằng thép.

steel eye mắt dây go thép.

steel frame khung thép, giá thép.

steel framework kết cấu khung sườn bằng thép.

steel-grey fibre xơ có màu xám thép.

steel guide bar thanh dẫn bằng thép, lược chải thép *(của máy dan dọc)*.

steel heald go thép.

steel hook cái móc bằng thép.

steel pin ghim thép. đinh ghim thép; chốt thép.

steel plate tấm thép, lá thép.

steel shuttle thoi (bằng) thép.

steel spring lò xo thép.

steel tape băng thép, dải thép, thước cuộn bằng thép.

steel tape punch máy đột lỗ ở đai thép.

steel tube warp beam trục sợi dọc bằng ống thép (trục lờ) bằng ống thép.

steel wire dây thép, kim thép.

steel wire heald go bằng dây thép.

steely wool miếng xơ thép, miếng bùi nhùi thép *(để cọ rửa)*.

steep sự ngâm, thùng ngâm, chậu ngâm, nước ngâm, sườn dốc; dốc, ngâm, nhúng, tẩm.

steep bleaching process phương pháp tẩy trắng bằng cách ngâm tẩm.

steep curve đường cong có bán kính cong nhỏ, đường cong dốc đứng.

steep in acid ngâm trong axit.

steep in lye ngâm trong kiềm.

steep the jute stems ngâm thân cây đay.

steep twill vân chéo dốc, vân chéo gấp.

steep silk tơ đã ngâm ướt.

steeping sự ngâm, sự dầm ướt.

steeping agent chất ngâm.

steeping auxiliary chất trợ ngấm thấu.

steeping bath dung dịch ngâm tẩm, dung dịch ngấm.

steeping bowl máng ngâm.

steeping liquor dung dịch để ngâm tẩm.

steeping machine máy ngâm, máy dầm ướt.

steeping of cocoons sự thấm ướt kén tằm.

steeping roller trục tẩm ướt, trục ngấm.

steer hide da bê (chưa thuộc).

steering lever cần lái, cần điều khiển.

stem chốt; thanh, cần; cán; thân chính, thân cái cọng, cuống, mũi *(tàu, thuyền,...)*; tước cọng, cản trở, chặn, bịt.

stem and stalk pattern hoa văn hình cành lá.

stem fibre xơ lấy từ thân cây.

stem pipe trousers quần ống chật.

stem stitch mũi thêu đường cành cây.

stench mùi hôi thối.

stencil giấy vẽ tấm khuôn in hoa, in bằng giấy nến, in bằng tấm khuôn.

stencil frame khung khuôn in.

stencil printing sự in khuôn lưới.

stenter khung căng vải, máy căng vải.

stenter chain xích của máy sấy văng.

stenter clip cái cặp văng.

stenter-dryer máy sấy văng.

stenter drying sự sấy tại máy sấy văng.

stenter drying frame máy sấy văng.

stenter frame máy văng.

stenter pin máy sấy văng kim.

stentering sự sấy tại máy văng.

stenter pincer cái cặp văng.

step bước, bậc, nấc, giai đoạn, gối trục; cất bước, đo bằng bước.

step bearing ổ đỡ trục đứng.

step by step từng bước, từng nấc.

step-by-step switch bộ tìm từng nấc, cái chuyển mạch từng nấc.

step change thay đổi từng nấc.

step cleaner máy khử tạp từng nấc.

step cone pu li côn nhiều bậc.

step control sự điều khiển từng cấp, sự điều chỉnh từng nấc.

step-down gear cơ cấu giảm tốc, bộ bánh răng giảm tốc.

step function hàm bậc thang, hàm bước nhảy.

step opener máy xé bông nhiều nấc.

step pulley puli có bậc, ròng rọc có nấc.

step-up lên cao, tăng lên.

stepless vô cấp, không bậc, liên tục.

stepless speed control sự điều chỉnh vận tốc vô cấp, sự điều chỉnh vận tốc liên tục.

stepped từng nấc, có bậc.

stepped cam cam phân cấp, cam nhiều nấc.

stepped pulley puli có bậc.

stepped shaft trục có bậc.

stepped switch cái chuyển mạch nhiều nấc.

stepped twill vân chéo có bậc, vân chéo hình bậc thang.

stepped warp layers các lớp sợi dọc tách bậc.

stepwise có bậc, có nấc, theo từng nấc, như bậc thang.

stereochemical (thuộc) hóa học lập thể.

stereometric (thuộc) hình học không gian.

sterile cằn cỗi, khô cằn, không sinh sản, không sinh lợi.

sterile breed of sheep giống cừu không sinh sản.

sterilize sát trùng, khử trùng, triệt sản, thiến, hoạn.

sterilizer dụng cụ sát trùng, lò khử trùng, nồi hấp, lò hấp, dụng cụ triệt sản.

stitchel lỗ chân lông.

stick gậy, que, roi, cán, chuôi, tay đập *(ở máy dệt)*; sự dính, tính bám dính; đâm, thọc, chọc, cắm chặt, gắn chặt, bám chặt.

stick bit miếng lót bảo hiểm trên tay đập.

stick cap mũ bịt cần đập thoi.

stick mark vết bẩn trên que khi nhuộm con sợi.

stick-operated được điều khiển bằng cần.

stick point điểm bám dính.

sticker sẹo dính, sự dính khuôn, chỗ dính trên sợi dọc, vắt hằn do dệt không chặt.

stickiness tính dính, độ dính.

sticking sự dính, sự dán, sự gắn, sự chảy *(vòng găng)*.

sticky dính, dễ dính.

sticky liquid chất lỏng dính.

stiff cứng, không đàn hồi; thô, chặt.

stiff collar cổ cứng.

stiff handle cảm giác sờ cứng.

stiff hat mũ cứng.

stiffen làm cứng, gia cố, làm đặc, làm quánh .

stiffener chi tiết tăng cứng *(cốt, sườn, gân)*, vải mếch dựng cổ áo.

stiffening sự làm cứng; để làm cứng.

stiffening agent chất làm cứng, chất hồ cứng.

stiffening cloth vải làm cứng thân áo.

stiffening finish xử lí làm cứng.

stiffening mangle máy ép làm cứng.

stiffness độ cứng, tính cứng.

stiffness matrix chất nền để tạo độ cứng.

stiffness measurement sự đo độ cứng.

stiffness test sự thử độ cứng, thí nghiệm xác định độ cứng.

stiffness tester máy thử độ cứng.

stillstand sự dừng, chỗ dừng, nơi đỗ, sự ngừng hoạt động.

stink mùi thối; bốc mùi thối, thối, bay mùi thối.

stipple roller thùng lăn in hoa khắc vân mây (bằng chấm nhỏ), thùng in hoa đột chấm nhỏ, trục trổ hoa bằng chấm.

stippling roller thùng lăn in hoa khắc chấm.

stir khuấy, trộn.

stirrer máy khuấy.

stirring sự khuấy trộn, sự khuấy.

stirring device máy khuấy.

stirring pole thanh khuấy.

stirrup cái tốc, vòng kẹp, vòng kéo, quai chữ U, bàn đạp *(ở yên ngựa)*.

stirrup spring lò xo bàn đạp *(ở yên ngựa)*.

stirrup treadle thanh đạp go hình cái bàn đạp yên ngựa.

stitch mũi khâu; mũi thêu, vòng sợi dệt kim, mũi đan, khâu, may.

stitch adjusting device giá điều chỉnh mật độ vòng sợi *(dệt kim)*.

stitch bond mối liên kết bằng mũi móc.

stitch-bonded fabric vải kết dính bằng đan bện, vải liên kết bằng đan móc.

stitch bonding sự liên kết bằng móc ghép.

stitch-bonding machine máy ghép vòng, máy khíu cổ bít tất; máy khâu ghép mũi bít tất.

stitch cam cam uốn sợi.

stitch cam regulator cơ cấu điều tiết cam uốn sợi.

stitch change sự thay đổi cách khâu.

stitch comb cấu trúc lỗ tổ ong của vòng chỉ.

stitch density mật độ vòng chỉ; mật

độ đường khâu.

stitch down may xuống.

stitch drawing cam cam tạo vòng.

stitch formation sự tạo vòng (chỉ).

stitch knitting dệt kim bằng tạo vòng; công nghệ móc ghép bằng vòng chỉ; cấu trúc đan bện bằng tạo vòng.

stitch-knitting machine máy dệt kim tạo vòng.

stitch length độ dài vòng chỉ, độ dài mối khâu.

stitch lock cam uốn sợi.

stitch-on khâu nối, khâu may, khâu móc.

stitch quanlity chất lượng vòng sợi, mật độ vòng sợi.

stitch setting sự bố trí vòng chỉ, sự điều chỉnh vòng chỉ.

stitch spacing mật độ vòng chỉ.

stitch-up vá, khâu vá, khâu ghép, khâu nối.

stitch wheel bánh xe uốn sợi, bánh lăn cấp sợi, bánh xe đẩy sợi vào.

stitched rib vân gợn nổi, lằn nổi; sọc nổi, dải nổi, băng nổi; đường rạch nổi bằng tạo vòng; đường gân, nổi do khâu ghép nhiều lớp.

stitched sateen vải giả đoạn khâu ghép nhiều lớp; vải vân đoạn mặt nổi ngang khâu ghép nhiều lớp.

stitched twill vải vân chéo được tạo bằng vòng chỉ.

stitcher thợ may, máy khâu.

stitcher picker kim xoi, (móc khêu) của thợ may; đầu móc nhọn của máy khâu.

stitching department phân xưởng may.

stitching machine máy khâu miệng tất.

stitching needle kim khâu móc, kim móc sợi biên.

stock nguyên liệu, vật liệu gốc, phôi, kho dự trữ, hàng dự trữ, lượng dư, ụ, tay quay, đế thân, thước ngắm; xếp vào kho, gia công phá.

stock and bowl motion chuyển động theo động hình hơi vòng cong (nghĩa đen, sự chuyển động kiểu môn đánh chày và bóng gỗ lăn).

stock dye dung dịch thuốc nhuộm mới pha chế *(chưa sử dụng)*.

stock-dyeing sự nhuộm sợi rời.

stock fulling mill máy làm co ni bằng chày đập.

stock gum gôm đặc, gôm gốc (nguyên liệu).

stock material vật liệu dự trữ.

stock milling machine máy làm co vải chiên (ni) kiểu chày đập.

stock room buồng kho, phòng chứa nguyên vật liệu.

stock solution dung dịch dự trữ, dung dịch gốc.

stock squeeze roll trục ép kiểu đập búa.

stock thickener hồ đậm đặc, hồ nguyên *(chưa sử dụng)*.

stock yarn sợi dự trữ.

stockinet goods hàng dệt kim co giãn.

stockinette hàng dệt kim co giãn *(để may áo lót)*; hàng dệt kim nhẵn.

stocking bít tất dài của phụ nữ.

stocking board bản là bít tất dài.

stocking boarding sự định hình bít tất dài.

stocking boarding machine máy định hình bít tất dài.

stocking dyeing machine máy nhuộm bít tất dài.

stocking foot bàn chân ở bít tất dài.

stocking form tấm bìa hình bít tất dài.

stocking machine máy dệt tất dài.

stocking setting machine máy định hình bít tất dài.

stocking sewing machine máy khâu bít tất dài, máy may bít tất dài.

stocking size chart biểu đồ kích cỡ bít tất.

stocking tights bít tất dài bó đùi.

stocking welt diềm của bít tất dài *(để khâu nối để với mặt trên của bít tất)*, tấm lót bít tất dài.

stockings bít tất (dài), đôi bít tất (dài).

stole khăn choàng *(của giáo sĩ hoặc của phụ nữ)*.

stolling cạp, mép, đường viền.

stone stôn *(đơn vị trọng lượng bằng 6,348 kg)*; đá, đá mài, cối đá, đá in, hạt cứng; lát đá, ốp đá, mài bằng đá.

stone flax amiăng.

stoneware đồ gốm, đồ sành sứ.

stook dựng thành cụm, xếp thành đụn.

stop sự dừng lại, chỗ dừng, chỗ đỗ xe, cái chặn, cữ chặn,cửa chắn ánh sáng *(ở máy chụp ảnh)*; ngừng, nghỉ, chặn.

stop block bộ giới hạn động trình, bộ cữ chặn hành trình, bộ định vị khoảng chạy.

stop button nút ấn dừng, nút bấm hãm.

stop catch móng hãm, ngạc hãm; khóa dừng, chốt dừng; chốt chặn.

stop circle chu trình dừng máy.

stop collar vòng đai hãm, ống vòng chặn để nối hai ống.

stop dog cựa chặn, cựa hãm, móng hãm.

stop key chốt hãm, then hãm.

stop lath spring lò xo lẫy hãm.

stop lever cần hãm.

stop mark dấu vết khi ngừng máy *(khuyết tật của hàng dệt kim)*.

stop motion chuyển động bị chặn, chuyển động tự dừng.

stop motion feeler que cảm biến tiếp xúc của cơ cấu tự dừng, kim thăm sợi ngang của cơ cấu tự dừng.

stop motion for doffing cơ cấu tự dừng để trút sản phẩm *(quả bông, cúi, sợi thô, sợi con, vải...)*.

stop motion rocking lever cần lắc của chuyển động bị chặn, đòn lắc của cơ cấu tự dừng.

stop motion rod thanh dừng chuyển động, đòn hãm chuyển động, cần của cơ cấu tự dừng.

stop motion roller trục của cơ cấu tự dừng.

stop motion spring lò xo của cơ cấu tự dừng.

stop-on-pick sự dừng ngay lập tức *(khi sợi ngang bị đứt hoặc bị thiếu).*

stop peg chốt hãm, chốt chặn, chốt khóa.

stop pin chốt hãm, chốt tháo.

stop plate tấm định vị, tấm hãm.

stop position chỗ dừng, vị trí dừng; chỗ chặn, chỗ bịt nút; nơi đỗ *(tàu xe).*

stop ring vòng hãm.

stop rod thanh dừng, cần dừng,đòn chặn.

stop rod nib đầu nhọn của cần hãm.

stop rod swell tấm chặn thoi ở thanh dừng.

stop screw vít chặn, vít hãm.

stop spring lò xo hãm, lò xo chặn.

stop valve van chặn, van khóa, van đóng, van bít.

stop watch đồng hồ bấm giây.

stoppage sự ngừng lại, sự đình chỉ, sự tắc, sự nghẽn.

stoppage of loom sự dừng máy dệt.

stopper cái chặn, vật chặn, má bít, móc chặn (để buộc cáp, xích...).

stopping device thiết bị dừng, cơ cấu hãm.

storability tính dễ cất giữ, tính dễ bảo quản.

storage sự cất giữ, sự bảo quản, nhà kho, nhà bảo quản, sự tích giữ, bộ nhớ, sự ghi vào bộ nhớ.

storage battery truck xe chạy bằng ắcqui

storage capacity dung lượng bộ nhớ, dung lượng trữ.

storage circuit mạch tích trữ.

storage clearing sự xóa bộ nhớ.

storage fastness độ bền tồn trữ, độ bền cho phép cất giữ lâu.

storage life thời hạn cất giữ.

storage rail ray tự động đưa sản phẩm vào kho.

storage register bộ ghi tích trữ, bộ tích lũy của bộ nhớ.

storage shelve giá bảo quản.

storage tank bể chứa, thùng chứa.

store sự cung cấp, nhà kho, kho bảo quản; cung cấp, dự trữ, đưa vào bộ nhớ, lưu trữ (thông tin).

store room nhà kho.

store wool lông cừu dự trữ.

stored program chương trình được đưa vào bộ nhớ.

storehouse nhà kho, kho.

storeroom buồng kho, kho, nhà kho.

storekeeper người giữ kho, thủ kho,

người coi kho.

storey drier máy sấy nhiều tầng, lò sấy nhiều tầng.

storm coat áo choàng để đi trong mưa tuyết.

stove cái lò, lò sấy, lò sưởi.

stove pipe sleeve hộp nối ống thải khói của lò.

stoving sự sấy khô cứng, sự xông lưu huỳnh.

stoving machine máy xông khói, máy xông lưu huỳnh.

stowing sự khâu chìm.

straight sự duỗi thẳng, để duỗi thẳng.

straight angle góc bẹt, góc 180 độ.

straight-bar knitting machine máy dệt kim kiểu phẳng, máy đan bện kiểu phẳng, máy đan bện sọc nổi kiểu phẳng, máy đan bện đường gân kiểu phẳng.

straight-bar linking machine máy cuộn mép bít tất dài dạng phẳng, máy khâu (mũi, đầu) bít tất dài dạng phẳng.

straight-bar looper máy thùa khuyết áo dạng phẳng, máy khâu đầu mũi bít tất dài dạng phẳng, đĩa tạo vòng dạng phẳng, bộ phận thùa khuyết áo dạng phẳng, máy cuộn mép bít tất dài dạng phẳng.

straight-bar rib machine máy đan bện sọc nổi, kiểu phẳng.

straight bobbin búp sợi hình trụ, búp sợi hình đĩa, búp sợi hình mặt trời.

straight button hole machine máy thùa lỗ khuy thẳng.

straight card clothing băng kim chải thẳng.

straight chain mạch thẳng.

straight collar cổ áo phẳng.

straight comb lược thẳng, máy chải kĩ thẳng.

straight comber máy chải kĩ thẳng.

straight creel (giá ống sợi thô; giá ống sợi; giá trục dệt (giá trục sợi dọc); ngay ngắn, bằng phẳng, thẳng tắp.

straight-cut cắt dọc, cắt theo thớ sợi.

straigh cutting machine máy cắt theo thớ sợi.

straight draft sự luồn thuận sợi dọc vào go.

straight edge cone ống sợi hình côn thẳng.

straight fibre feed sự cấp xơ duỗi thẳng, sự đưa xơ duỗi thẳng.

straight gate sự luồn thuận sợi dọc.

straight grade đẳng cấp chính xác *(về phẩm chất của lông cừu).*

straight hemming sự may biên thẳng

straight legs ống quần thẳng.

straight line đường thẳng.

straight-line motion chuyển động thẳng, chuyển động tuyến tính.

straight movement sự chuyển động thẳng.

straight rib machine máy dệt sọc nổi thẳng.

straight pass sự luồn sợi liên tiếp, sự mắc go liên tiếp.

straight pleating đường xếp phẳng nếp gấp phẳng.

straight ribbon ruy băng trơn, *(không có sọc, không có hoa).*

straight shoulder vai ngang.

straight slay with double shuttle ba tăng thẳng dùng cho hai bản thoi chạy, ba-tăng phẳng dùng cho hai lối thoi chạy, ba-tăng thẳng dùng cho hai cửa thoi.

straight slay with single shuttle race ba-tăng thẳng dùng cho một bản thoi chạy, ba-tăng phẳng dùng cho một lối thoi chạy ba-tăng thẳng dùng cho một cửa thoi.

straight warp sợi dọc thẳng, sợi dọc không quăn.

straight -wire clothing băng kim máy chải kim thẳng.

straight wool fibre xơ len thẳng, xơ len không quăn.

straighten the fibres duỗi thẳng xơ.

strain sự biến dạng; độ biến dạng, làm biến dạng, vắt lọc hồ.

strain ageing sự hóa già do ứng suất.

strain energy năng lượng biến dạng, công biến dạng.

strain gauge tenxomet, máy đo biến dạng.

strain hardening sự hoá cứng do biến dạng.

strain in excess of elastic limit kéo dãn đến giới hạn đàn hồi.

strained reed marks vết hằn của lược khổ.

strained yarn sợi quấn lược khổ quá chặt.

strand dành thừng; sợi đơn; dòng xơ.

strand ground hoa văn tự do (không theo quy tắc).

strand strength độ bền sợi đơn.

stranded cord dây thừng xe.

stranded rope cáp bện, cáp xe.

stranded wire dây đã chập.

strander máy xe đánh thừng.

stranding and laying machine máy xe đánh thừng và bện thừng.

strap dây, dải, quai.

strap belt curoa bằng đai da, đai da.

strap brake cái hãm đai da.

strap fork rod cần chạc gạt đai da, tay gạt đai da.

strap iron băng thép, đai thép.

strap weaving sự dệt dây đai công nghệ dệt dây đai.

strapless không có quai đeo.

strapless bodice áo lót bó sát người không có quai đeo.

strapless brassiere áo nịt vú không có quai đeo.

strapless swimsuit bộ quần áo bơi không có quai đeo.

strategic material nguyên liệu chiến lược, vật liệu chiến lược.

straw rơm, thân cây nhỏ, cọng cỏ, bằng rơm, vàng nhạt, màu rơm; phủ bằng rơm.

straw -bed linen vải để làm đệm rơm lót giường.

straw blade cọng rơm.

straw cover chiếu rơm, thảm rơm, mái che bằng rơm.

straw fabric vải rơm.

straw fibre xơ vỏ cây.

straw-like handle cảm giác sờ tay giống rơm.

straw hat mũ rơm.

straw matting chiếu rơm, thảm đan bằng rơm.

straw pulp bột xơ rơm.

straw yarn sợi phồng theo cọng cỏ.

straw take-off sự loại bỏ cọng cây.

streak vệt, vạch, sọc, vằn; kẻ vạch, làm thành sọc, làm thành vệt.

streak yarn sợi vằn.

streakiness độ sọc, sự nổi vằn.

streaky có vệt, có vạch, có sọc, có vân.

streaky dyeing sự nhuộm bị sọc.

streaky shread sợ có vằn.

stream dòng, luồng, dòng chảy; chảy, trôi, phun tia.

stream days số ngày sản xuất.

stream lubrication sự bôi trơn bằng dòng chảy, sự bôi trơn tự chảy.

stream pollution sự nhiễm bẩn dòng nước.

stream retting sự ngâm ở dòng chảy.

strength độ bền, cường độ.

strength distribution sự phân bố độ bền.

strength limit giới hạn bền.

strength of fibre độ bền của xơ.

strength of shade độ đậm màu; cường độ màu.

strength test sự thử độ bền, thí nghiệm độ bền.

strength tester máy thử độ bền.

strength testing sự thử độ bền, thí nghiệm độ bền.

strengthen làm tăng độ bền, cố kết, gia cố, tăng cường, làm tăng nồng độ, làm tăng hàm lượng, khuếch đại.

stress ứng suất.

stress curve đường cong ứng suất.

stress distribution sự phân bố ứng suất.

stress recorder máy ghi ứng suất.

stress-strain curve đường cong ứng suất - biến dạng.

stress-strain diagram biểu đồ ứng suất - biến dạng.

stress-strain test sự thử ứng suất - biến dạng, thí nghiệm ứng suất - biến dạng.

stretch sự kéo giãn, sức căng, độ dãn;

kéo dãn ra, làm dãn ra.

stretch breaking sự bứt chùm xơ bằng cách kéo đứt.

stretch-broken tow bó tơ được bứt thành xơ ngắn bằng cách kéo đứt.

stretch draw kéo giãn.

stretch fabric vải chun, vải co dãn được.

stretch indicator đồng hồ chỉ thị độ kéo giãn.

stretch modulus modun đàn hồi.

stretch pants quần co dãn được.

stretch ratio tỷ lệ kéo giãn.

stretch slacks quần co dãn được.

stretch spinning sự kéo sợi hóa học có kéo giãn.

stretch yarn sợi đàn hồi.

stretcher cái văng khổ, máy văng sấy.

stretching sự kéo văng, sự dãn ra.

stretching bar thanh kéo căng, nẹp căng.

stretching chain xích căng.

stretching machine máy kéo căng.

stretching of fabric sự kéo căng vải, sự kéo giãn vải.

stretching of warp sự kéo giãn sợi dọc.

stretching property of rope khả năng chịu kéo của dây.

stretching rod thanh kéo căng, cần kéo căng.

stretching screw bu lông căng, vít kéo, vít tăng đơ.

striated có vằn, có sọc, có đường khía.

striated fabric vải sọc, vải có sọc.

striation sự nổi vằn, sự nổi hằn.

strick of flax nắm lanh, bó lanh.

strick of jute nắm đay, bó đay.

strike bó lanh đã đập; đánh, đập.

strike-back dòng chất kết dính *(trên bề mặt tráng..)*.

strike -through sự thấm màu in sang mặt sau *(khuyết điểm khi in hoa)*.

strike wheel bánh răng móc, bánh răng nhảy cóc.

striker cam gạt, que gạt, thước gạt, người bãi công, thợ quai búa.

striking force lực nện, lực đập.

striking hammer chày in đập.

striking of shelter các bộ phận của lều bạt.

striking out sự xử lý làm nổi tuyết.

striking power lực nện, lực đập, công suất nện, công suất kéo.

string dây, băng, dải, chỉ làm đăng ten.

string bag túi lưới.

string the heald on the shaft sự mắc dây go lên khung go.

string vest áo lót lưới.

stringer tape đồng hồ bấm giờ.

strings dây đánh dấu lỗi trên vải, tiền đền bù cho lỗi trên vải.

strings cotton bồn cứt.

stringy wool len dạng cứt.

strip chải xơ chân kim *(ở máy chải)* bỏ vỏ xơ, tước vỏ xơ *(khỏi cây đay, lanh...)*.

strip iron thép đai, thép băng.

strip of leaf tước lá thành bản nhỏ.

strip of straw dải bẹ mang xơ *(xơ libe)*.

strip the card chải xơ chân kim máy chải.

strip the colour bóc màu *(khi sửa lỗi nhuộm)*.

strip the dye bóc thuốc nhuộm *(khi sửa lỗi nhuộm.)*.

strip the hemp bóc lớp vỏ cây gai dầu.

stripe sọc, vằn.

stripe pattern mẫu kẻ sọc.

stripe weare kiểu dệt sọc.

striped có sọc, có vằn.

striped fabric vải sọc.

striped goods vải kẻ sọc, hàng dệt dọc.

striped linen cloth vải lanh sọc.

striped lining cloth vải lót có sọc.

striped taffeta vải vân điểm tăng ngang.

striped velvet vải nhung sọc.

striping vệt sọc, sự dệt sọc.

striping attachment phụ kiện để tạo sọc *(trên vải dệt kim)*.

stripping mechanism cơ cấu điều sợi *(để tạo sọc trên vải dệt kim)*

strippiness vệt sọc dọc *(khuyết tật của vải)*.

stripped fibre xơ đã được bóc ra.

stripped hemp gai dầu đã bóc vỏ xơ.

stripped rags quần áo cũ được xé ra.

stripped stem thân cây đã được bóc vỏ.

stripped thread ren đứt đoạn; ren khấc.

stripper trục làm sạch, trục bóc.

stripper motion cơ cấu bóc.

stripper pulley bánh đai của trục bóc.

stripper roller trục bóc (ở máy chải len.).

stripping sự chải xơ chân kim; sự bóc xơ; sự bóc bẹ xơ libe; sự bóc màu; sự chuội keo (ở tơ tằm).

stripping agent chất bóc màu.

stripping assistant chất trợ để bóc màu.

stripping bath bể tẩy màu.

stripping beater tay đập để bóc xơ.

stripping blade dao chém bóc màng xơ.

stripping brush roller trục làm sạch; trục bóc xơ dính.

stripping comb lược bóc xơ ngắn; lược làm đều bông của máy trộn đưa bông.

stripping device dụng cụ chải bóc xơ chân kim; dụng cụ bóc vỏ cây có xơ.

stripping drum tang bóc xơ.

stripping knife dao bóc màng xơ.

stripping liquor dung dịch bóc màu *(sửa chữa lỗi nhuộm).*

stripping motion cơ cấu bóc xơ ngắn.

stripping roller trục bóc *(ở máy xé trộn);* trục chải xơ chân kim; suốt phân li *(ở máy chải kĩ bông).*

stripping the bast from hemp stalks bóc lớp xơ ra khỏi thân cây gai dầu.

stripping the leaves from stems bóc lá ra khỏi thân cây.

strips bông mui, bông chân kim.

stripy thuộc bông mui; thuộc bông chân kim có sọc, có vằn.

stroboscope máy hoạt nghiệm.

stroke hành trình, khoảng chạy; sự va đập.

stroke adjustment sự điều chỉnh độ nâng, sự điều chỉnh bước chạy, sự điều chỉnh hành trình.

stroke counter máy đếm hành trình, bộ đếm độ nâng, bộ đếm bước chạy.

stroke length chiều dài hành trình.

strong bền, vững, đặc, mạnh.

strong fibre xơ bền.

strong flax lanh bền.

strong size hồ đặc.

strong wool fibre xơ len thô cứng.

strontium stronti, Sr.

strontium salt muối stronti.

structural (thuộc) kết cấu, (thuộc) cấu trúc.

structural analysis sự phân tích cấu trúc, sự phân tích kết cấu.

structural arrangement sự sắp xếp cấu trúc.

structural breakdown sự phá vỡ cấu trúc.

structural matrice thể nền cấu trúc, chất nền cấu trúc.

structure cấu trúc, kết cấu.

structure 1:2 phép dựng hình 1:2 (tỷ lệ 1:2), cấu trúc 1:2; rappo 1:2, rappo tuyết 1 nền 2 *(1 sợi dọc tạo tuyết cách 2 sợi dọc tạo nền).*

structure of cloth kết cấu vải, cấu trúc vải.

structure regularity tính đều đặn về cấu trúc.

structureless silk fibre xơ tơ tằm không có cấu trúc.

strut thanh chống; bộ phận ép, hệ thống giằng, xà chịu uốn dọc; giữ vững, chống giữ.

strut rod thanh chống.

stud chốt, ngón, thanh; trục gá ngắn; bậc, trục trung gian; vít cấy có ren hai đầu.

stud chain xích có chốt nhô đầu.

stuff sản phẩm dệt *(tên gọi chung);* vải pha *(sợi dọc bằng bông, sợi ngang bằng len).*

stuffer colouring sự tạo màu cho sản phẩm dệt.

stuffer sự nhồi nhét, sự lèn; sự lót, sự đệm lót, sự điền đầy, sự lấp đầy; sợi dọc điền đầy, sợi dọc đệm lót.

stuffer beam trục căng sợi.

stuffer box hòm nhồi, hòm lèn *(để làm cong xoăn xơ hóa học)*, hộp nhồi, hộp lèn; hộp con nhồi liệu.

stuffer-box texturing công nghệ làm cong xoăn xơ tổng hợp bằng hộp nhồi.

stuffer thread sợi dọc lót.

stuffer warp sợi dọc lót đệm; sợi dọc điền đầy *(ở chỗ khuyết)*.

stuffer yarn sợi dọc liên kết *(để ổn định nền và giữ chặt lông nhung của thảm)*.

stuffing sợi đệm, sự nhồi, chất để nhồi.

stuffing box hộp nhồi *(để tạo nếp quăn trên tơ hóa học)*.

stuffing coat áo gối.

stuffing hair lông động vật dùng để nhồi.

style thời trang, mốt; phong cách.

styling cách tạo dáng, cách tạo kiểu.

stylish hợp thời trang.

styrene styren.

sub-assembly sự lắp bộ phận; sự lắp cụm; cụm lắp ráp.

subcutaneous dưới da.

subdued tối, không nổi màu.

subgroup phân nhóm.

subjective appraisal, subjective assessiment sự đánh giá chủ quan.

subjective characteristic đặc trưng theo giám định cảm quan.

subjective inspection sự kiểm nghiệm theo cảm quan.

sublimate chất thăng hoa, thủy ngân (II) clorua.

sublimation sự thăng hoa.

sublimation fastness độ bền thăng hoa.

submerge dìm xuống nước, nhấn chìm.

subsequent đến sau, theo sau, xảy ra sau, tiếp theo.

subsequent treatment xử lí tiếp theo.

subsidiary phụ trợ, bổ sung.

subspecies phân loài.

substantive dye thuốc nhuộm trực tiếp.

substantive finish xử lý hữu hiệu, giản tiện.

substituted (được) thay thế.

substiment vật thay thế.

substitution sự thay thế.

substance chất, vật chất, chất liệu.

substraction sự trừ, tính trừ, phép trừ.

successive kế tiếp, liên tiếp, lần lượt.

successive circular box motion chuyển động của nhiều hòm thoi quay vòng.

suck hút.

suck off hút hết.

suck up hút.

suction sự hút.

suction channel kênh hút.

suction device thiết bị hút.

suction duct kênh hút, ống hút.

suction extractor máy hút tách.

suction fan quạt hút, máy hút.

suction machine máy hút.

suction nozzle ống hút, vòi hút, miệng hút.

suction pipe ống hút.

suction plant thiết bị hút.

suction pressure áp suất hút.

suction pump bơm hút.

suction slot máy hút.

suction slot machine máy hút.

suction stop valve van chặn hút.

suction strainer bộ lọc hút.

suds dung dịch xà phòng.

sud box máng xà phòng *(ở máy giặt)*.

sudoriparous gland tuyến mồ hôi.

suede da nai.

sueded fabric vải được xử lý để có một mặt giống da nai.

suedine hàng dệt phỏng theo da nai.

sueding machine máy xử lý vải cho giống da nai.

suet mỡ rắn (ở thận bò, cừu).

sufficient đủ, có khả năng.

suffocating the pupa làm nhộng chết ngạt.

sugar cane fibre xơ mía.

suint mồ hôi cừu, mồ hôi có mỡ.

suint-removing machine máy để khử mỡ, mồ hôi cừu.

suint-washing machine máy giặt lông cừu.

suint wool lông cừu chưa giặt.

suit bộ quần áo (đàn ông); bộ complê.

suit-case lining vải lót va li.

suit to measure thích hợp để đo.

suitable hợp, phù hợp, thích hợp.

suitable for diazotation có khả năng điazo hóa.

suitable for tropics phù hợp với vùng nhiệt đới.

suitings vải may âu phục.

suiting fabric vải may complê.

sulfonation tác dụng lưu hóa.

sulfonator máy lưu hóa.

sulphate sulphat.

sulphate cellulose xenluloza sulfat.

sulphide sulfua.

sulphite sulfit.

sulphite cellulose xenlulo sulfit.

sulphonate sulfonat.

sulphonated fatty acid axit béo sulfonat hóa.

sulphonic acid axit sulfonic.

sulphur lưu huỳnh.

sulphur content hàm lượng lưu huỳnh.

sulphur dioxide lưu huỳnh đioxit, khí sulfurơ.

sulphur dye thuốc nhuộm lưu huỳnh, thuốc nhuộm lưu hóa.

sulphur trioxide anhidrit sulfuric.

sulphuric acid axit sulfuric.

sulphurous acid axit sulfurơ.

sulphuryl sunfuryl.

summary bài tóm tắt; tóm tắt, sơ lược, giản lược.

summer mùa hè.

summer coat áo khoác mùa hè.

summer dress áo váy mùa hè.

summer suit bộ quần áo mùa hè.

summer wool lông cừu xén mùa hè.

summer wear y phục mùa hè.

sun-bather dress áo váy mặc khi tắm nắng.

sun bleach tẩy trắng bằng phương pháp phơi nắng.

sun bonnet mũ che nắng, mũ rộng vành của phụ nữ.

sun cloth vải che nắng.

sun down mũ rộng vành của phụ nữ.

sun exposure test thí nghiệm phơi nắng.

sun-top đồ mặc phơi nắng.

sunfast bền với ánh sáng mặt trời.

sunflower oil dầu hướng dương.

sunk cắm xuống, chôn xuống, chìm xuống.

sunk screw vít mũ chìm.

sunlight ánh sáng mặt trời.

sunlight degradation sự giảm phẩm cấp do ánh sáng mặt trời gây ra.

sunproof bền với ánh sáng mặt trời.

sunn cây gai Sunn; xơ gai Sunn, sợi gai Sunn (một loài cây có xơ ở Ấn độ).

sunray pleated skirt váy xếp nếp xòe.

sunray pleating có xếp nếp xòe.

supercontraction độ co qúa cao.

superdraft bội số kéo dài cực lớn.

superdrafting system bộ kéo dài có bội số kéo dài cực lớn.

superficial ở bề mặt, (thuộc) mặt ngoài.

superficial hardening sự tôi mặt ngoài.

superficial measure kích thước mặt ngoài.

superficial structure cấu trúc bề mặt.

superficial weight trọng lượng mặt, trọng lượng phẳng.

superfine fibre xơ siêu mịn.

superfine wool lông cừu cực mịn, xơ len cực mịn.

superfluous thừa; không cần thiết.

superheated steam hơi nước qúa nhiệt.

superheater thiết bị tạo hơi qúa nhiệt.

superimposed chồng lên, đặt lên trên.

superior cao, cao cấp, ở trên;khá hơn, nhiều hơn; tốt.

superior quality chất lượng cao.

superior wool lông cừu có chất lượng

cao, xơ len có chất lượng cao.

supermolecular structure cấu trúc siêu phân tử.

superposed shuttle box hòm thoi chồng (khít) lên nhau.

supersaturated qúa bão hòa.

supersonic vibration sự dao động siêu âm.

superstructure of lôm siêu cấu trúc của máy dệt, cấu trúc cấp ưu của máy dệt.

supervise giám sát.

supervision sự giám sát.

superwash wool lông cừu chịu giặt siêu cấp.

supple mềm, dễ uốn, làm cho mềm, làm cho dễ uốn.

supple fibre xơ mềm.

supple handle cảm giác sờ tay mềm mại.

supplementary bổ sung, phụ thêm vào.

suppleness độ mềm mại.

supplier người cung cấp.

supply sự cung cấp, sự đưa đến; sự trang bị; đồ dự trữ.

supply and demand sự cung và cầu.

supply bobin ống sợi cấp *(để cấp sợi vào máy)*.

supply cable cáp cấp điện.

supply circuit mạch cung cấp.

supply line đường ống cung cấp.

supply pipe ống nạp, ống dẫn vào.

supply package bao cuộn cấp, bó cuộn cấp, gói cuộn cấp.

supply roller trục cấp, trục dẫn vào.

supply tank thùng cung cấp.

supply tube ống cung cấp.

support giá đỡ, bệ đỡ, cột chống đỡ.

support shaft trục đỡ.

supponter đai hộ thân; chất mang.

supporting sự chống đỡ, sự nâng đỡ.

supporting bearing ổ đỡ.

supporting bracket giá đỡ công xôn, giá đỡ, giá chống.

supporting column cột chống, cột đỡ, trụ đỡ.

supporting fabric vải phụ, vải thứ yếu.

supporting frame khung đỡ, giàn đỡ.

supporting point điểm đỡ, điểm tựa.

supporting rail thanh đỡ, nẹp đỡ, dầm đỡ.

supporting roller trụ đỡ, trục lăn đỡ, con lăn đỡ.

suppression sự triệt.

Surat cotton bông Surat (Ấn độ).

surface bề mặt, mặt ngoài; gia công bề mặt.

surface abrasion sự ăn mòn bề mặt.

surface-active có hoạt động bề mặt, có hoạt tính.

surface-active agent chất hoạt động bề mặt.

surface activity hoạt tính bề mặt.

surface coating sự phủ bề mặt.

surface colour màu sắc bề mặt.

surface concentration nồng độ bề mặt.

surface conductivity độ dẫn điện bề ngoài.

surface contact sự tiếp xúc mặt.

surface diffusion sự khuếch tán bề mặt.

surface drive truyền động bề mặt, chuyền tải bằng lăn.

surface dyeing sự nhuộm bề mặt.

surface fibre sợi ở lớp mặt.

surface finish xử lí bề mặt.

surface friction ma sát bề mặt.

surface hardness độ cứng bề mặt.

surface layer lớp bề mặt.

surface measure số đo bề mặt.

surface of fleece bề mặt của lớp nhung.

surface pile density mật độ nổi nhung bề mặt, mật độ nổi vòng bông bề mặt.

surface properties các tính chất bề mặt.

surface resistance điện trở mặt.

surface roller trụ kéo, trục rút, con lăn rút, con lăn bề mặt.

surface roughness độ thô ráp bề mặt.

surface skinning sự tạo váng bề mặt.

surface smoothness độ nhẵn bề mặt, độ bóng bề mặt.

surface speed vận tốc vòng, vận tốc bề mặt, vận tốc chu vi.

surface temperature nhiệt độ bề mặt.

surface tension sức căng bề mặt.

surface texture kết cấu bề mặt.

surfactant chất hoạt động bề mặt.

surgical baudage băng phẫu thuật.

surgical cloth vải mỏng dùng trong phẫu thuật.

surgical hose bít tất chỉnh hình *(trong phẫu thuật).*

surgical sutures chỉ khâu vết mổ.

surgical textiles sản phẩm dệt dùng trong phẫu thuật.

surgical thread chỉ phẫu thuật.

surplus lượng dư, phần thừa; dư thừa.

surplus plan phần vượt kế hoạch.

surround tấm quanh thảm (phủ khoảng sàn nhà giữa thảm và tường); bao quanh, vây quanh.

surrounding air không khí xung quanh.

surrounding atmosphere bầu khí quyển bao quanh.

survival garment quần áo bảo hiểm cho thủy thủ.

susceptibility tính nhậy cảm.

susceptible dễ mắc, dễ bị.

suspend treo lơ lửng.

suspended ceiling trần treo.

suspend flyer cánh gàng treo

suspended weight quả cân treo.

suspender vòng treo, móc treo, dây treo.

suspension sự treo, sự hoãn, sự đình

chỉ, thể lơ lửng.

suspension bracket dầm treo, giá treo.

suspension conveyor băng tải treo, băng chuyền treo.

suspension device thiết bị treo.

suspension hook móc treo.

suspension with spring shaft giá treo trên con lăn và dây dẫn, treo trên trục lò xo.

sustained bền vững, cố định, mãi mãi, vĩnh cửu.

sustained deviation độ lệch cố định, độ lệch không đổi, độ lệch lâu dài.

suture đường may nối, sự khâu nối, chỉ khâu nối vết thương.

swab giẻ lau.

swansdown lông tơ thiên nga; ni nhung thiên nga *(lông cừu pha với tơ, tơ nhân tạo hoặc xơ bông)* vải bông dầy cào nhung mặt nổi ngang *(tổ chức vân chéo 3)*, vải nhung mềm.

swatch mảnh vải nhỏ (để làm mẫu).

swatch pattern mẫu vải.

swathe băng quấn vải bọc.

sweat mồ hôi, "mồ hôi" *(giọt nước đọng)*, sự ra mồ hôi; đồ mồ hôi, rỉ nước, rỉ ướt.

sweat band dải lót mũ.

sweat gland tuyến mồ hôi.

sweater áo dệt kim.

sweating sự tẩm nước nóng *(để dễ nhổ lông)*; sự tẩm cừu trước khi xén lông.

sweating of hemp in a bale sự ủ đay cả kiện.

sweepings xơ quét nhà.

swell sự trương nở; chỗ lồi ra, chỗ phình ra; làm trương nở, làm phồng lên.

swell feeler mũi thăm lưỡi kim dệt.

swell of bobin sự phồng ống sợi, sự phình ống sợi.

swell the seeds in tepid water làm hạt trương lên trong nước ấm.

swell-resistant finish xử lí không trương nở.

swelliant chất gây trương nở.

swelling sự nở, sự trương nở.

swelling agent chất gây trương nở, tác nhân gây trương nở.

swelling auxiliary chất làm tăng độ trương nở, chất phụ trợ gây trương nở.

swelling degree mức độ trương nở.

swelling in cell wall sự trương nở của thành tế bào.

swelling in winding chỗ lồi trên ống sợi, chỗ phình ra trên ống sợi.

swelling of fibres sự trương nở của xơ.

swelling of stem sự trương nở của thân cây.

swelling out of silk làm tơ tằm nở ra.

swelling proprety tính chất trương nở.

swift ống quấn, guồng quấn (cỡ lớn).

swim bơi, nổi.

swimming belt phao bơi.

swimming cap mũ bơi.

swimming costume áo bơi.

swimsuit bộ quần áo bơi.

swimsuit with elastic back bộ quần áo bơi có lớp trong dàn hồi.

swimwear quần áo bơi.

swing biên độ lắc, sự lắc, lắc.

swing arm cần lắc, tay lắc, tay gạt.

swing-arm cutting press máy ép cắt có tay nâng lên xuống.

swing arm weighting sự gia trọng nhờ cần lắc, sự tăng tải bằng thanh lắc.

swing away lật lên, mở ra.

swing bearing ổ đỡ dao động, bi lắc tự.

swing cam cam lắc, cam dao động.

swing door cửa dao động, cửa lắc.

swing gear bánh răng lắc *(của máy sợi thô)*.

swing harrow bừa lắc, cào lắc *(của máy giặt len)*.

swing lever đòn bẩy lắc, cần dao động.

swing machanism cơ cấu lắc.

swing needle box hộp kim lắc, hộp kim quay, hộp kim xoay vòng.

swing pocket túi treo (ở quần, áo).

swing rake cào lắc

swing roller trục trụ lắc, con lăn lắc.

swing shaft trục lắc.

swing tow xơ lanh vụn *(khi đập lanh)*.

swinging arm tay đòn lắc.

swinging bracket dầm quay, giá lắc.

swinging motion chuyển động lắc.

swinging net lưới đu, võng lắc.

swinging shuttle guard cơ cấu phòng hộ thoi lắc.

swinging skirt váy xòe.

swingle dùi đập lanh; đập lanh bằng dùi.

swingled flax lanh đã đập.

swingling sự đập lanh.

swingling machine máy đập lanh.

swingling tool dụng cụ đập xơ lanh.

Swiss raw silk tơ tằm thô Thụy sĩ.

switch cầu dao, công tắc, cái chuyển mạch, rơ le chuyển mạch, lược chải bán kim; chuyển mạch, đảo mạch.

switch box hộp cầu dao.

switch clock đồng hồ cài mạch điện.

switch house nhà dẫn, nhà chuyển giao, trạm chuyển giao.

switch-off ngắt điện, tắt *(đèn, ra đi ô)*.

switch on đóng mạch, bật điện *(đèn, ra đi ô)*.

switch-over stop bản chắn cái chuyển mạch.

switch panel bảng điều khiển mạng điện, bảng chuyển mạch.

switchboard bảng phối điện.

switching mechanism cơ cấu chuyển mạch.

switching relay rơ le chuyển mạch.

switching time thời gian chuyển mạch.

swivel khớp xoay, khớp cầu; xoay, quay.

swivel arm tay xoay.

swivel bearing ổ đỡ xoay.

swivel bobbin cuộn sợi lắc, búp sợi xoay.

swivel cloth vải có lỗ hoa.

swivel hinge giá treo xoay, bản lề xoay.

swivel joint khớp xoay.

swivel loom máy dệt móc hoa, máy dệt thêu móc hoa, máy dệt thêm thoi.

swivel loom shuttle thoi của máy dệt móc hoa.

swivel pipe ống xoay.

swivel shuttle thoi thêu móc hoa.

swivel slay batăng của máy dệt móc hoa.

swivel weaving sự dệt móc hoa *(có thêm thoi móc hoa nhỏ để đưa các sợi ngang phụ chạy qua lại ở phần hình hoa).*

swollen bị trương nở; bị phình to.

sword chân batăng đè len *(ở máy chải).*

sword-shaped leaf lá hình kiếm.

symmetrical linear structure cấu trúc dạng các đường đối xứng.

synchronization sự đồng bộ hóa.

synchronize đồng bộ.

synchronized motion of thread guide chuyển động đồng bộ của bộ phận dẫn.

synchronizer thiết bị tạo sự đồng bộ.

synchronizing circuit mạch đồng bộ.

synchronous thuộc đồng bộ.

synchronous computer máy tính đồng bộ.

synchronous motor động cơ đồng bộ.

synthesis sự tổng hợp.

synthetic (thuốc) tổng hợp.

synthetic detergent chất giặt tổng hợp, bột giặt tổng hợp.

synthetic dye thuốc nhuộm tổng hợp.

synthetic fibre xơ tổng hợp.

synthetic leather da tổng hợp.

synthetic organic dye thuốc nhuộm hữu cơ tổng hợp.

synthetic resin nhựa tổng hợp.

synthetic resin finish sử lý nhựa tổng hợp.

synthetic rubber cao su tổng hợp.

synthetic size chất hồ tổng hợp.

synthetic yarn sợi tổng hợp.

synthetics chất tổng hợp.

Syrian raw silk tơ tằm nguyên liệu Siri.

Syrian sheep cừu Siri.

system hệ thống, phương pháp, thể chế, trang bị.

system of threads hệ thống sợi.

systematic count chỉ số thiết kế.

systematic error sai số hệ thống.

T

T- bar thanh hình chữ T.

T- bar-iron thanh thép hình chữ T.

T- section thiết diện hình chữ T.

T- shirt áo cổ chui cộc tay.

T- valve van ba ngả.

tab tai, đầu, vạt, dải, nhãn *(dán trên hàng hóa)*, phù hiệu; điểm bắt đầu *(của một kiểu dệt)*, phần đầu khăn bông (không nổi bông).

tabaret vải tơ đoạn tabaret *(sắp xếp cách quãng giữa các sọc vân gợn sóng và vân đoạn khác màu)*; hàng sa tanh sọc.

tabby vân trơn, vân điểm *(tên gọi khác của* plain weave).

tabby back velveteen vải nhung có mặt sau dệt vân điểm.

tabby weave kiểu dệt vân điểm *(cũng là* plain weave), sự dệt vân điểm.

table cái bàn, bàn máy, bảng, bản kê.

table balance cân bàn.

table cloth khăn trải bàn.

table clothing khăn trải bàn.

table cover khăn trải bàn.

table drill khăn trải bàn vải thô.

table lamp đèn bàn.

table linen khăn bàn, khăn ăn.

table napkin khăn ăn.

table of contents mục lục.

table of corrections bảng đính chính.

table of proportions bảng các tỷ lệ.

table top mặt bàn.

tablet viên thuốc dẹt.

tabourette vải đoạn taborit *(toàn tơ hoặc sợi dọc là tơ; sọc vân đoạn theo hướng dọc, vân nổi theo hướng ngang)*.

tabular data dữ kiện dạng bảng.

tabulate lập bảng.

tabulating machine máy lập biểu bảng.

tachometer tốc kế góc, đồng hồ đo tốc độ quay.

tachometer generator máy phát điện đề đo tốc độ quay.

tack đinh rệp, đinh mũ, đinh ghim; đính ghim.

tacker máy dập khuy.

tackifier chất tăng độ dính; chất dính.

tackiness độ dính.

tacking sự may úp hai mặt phải *(để tránh hỏng trong qúa trình xử lý).*

tacking cut sự cắt bỏ đường chỉ may úp (hoàn tất vải len)

tacking machine máy khâu lược.

tacking thread chỉ khâu lược.

tackle cái kẹp tròn, palăng, hệ puly.

tackle board bàn trượt có dây, bàn trượt puli.

tackle twill vải vân chéo dùng cho vận động viên.

tacky dính, chưa khô.

tactile (thuộc) xúc giác, sờ mó được.

tactile judgment sự phán đoán bằng phương pháp sờ tay.

tactile properties các tính chất đánh giá được bằng xúc giác.

taffeta vải tơ đoạn tafita.

taffeta fabric hàng tơ đoạn vân sóng tafita.

taffeta ground nền tơ đoạn vân sóng tafita.

taffeta-like giống như tơ đoạn vân sóng tafita.

taffeta ribbon dải tơ đoạn vân sóng tafita.

tag nhãn hàng; đầu bịt dây giày; vòng dây *(làm khuyết hoặc để treo áo),* vòng khuyết, vòng kéo *(ở sau miệng giày),* đầu mút của đuôi *(ở thú vật).*

tag cloth vải làm nhãn.

tag locks lông cừu kết dính.

tags túm lông cừu bần, lông cừu vụn.

tail cái đuôi, phần đuôi; chuôi (ở dụng cụ).

tail-coat áo đuôi tôm.

tail end cuối đuôi, mút đuôi.

tail locks len từ lông đuôi.

tailing vải có phần cuối nhuộm màu không giống nhau, nhuộm màu phần cuối không đồng đều.

tailleur bộ quần áo được may đo *(mặc vừa vặn).*

tailor thợ may; cắt may (từng chiếc).

tailor-made (thuộc) may đo, may vừa vặn.

tailor tails canvas vải hồ cứng (để đựng áo).

tailor tails chalk phấn của thợ may.

tailor tails dummy manocanh.

tailor tails coadding mền xơ *(may ở lớp giữa).*

tailored (thuộc) may đo, được may đo.

tailored castune bộ quần áo may đo.

tailoring nghề may, đồ may.

taint vết bẩn; làm bẩn.

take hàng nổi vòng *(trên thảm dệt tay).*

take off bỏ (mũ); cởi (quần áo); dẫn ra, lấy ra.

take apart tháo rời.

take-down tháo dỡ, đưa xuống.

take-in roller trục rút, trụ rút.

take off a swatch for matching lấy một mẫu vải ra để kiểm tra.

take-off motion thiết bị tháo rời. sự tách khỏi chuyển động.

take-off roller trục trụ tháo rời.

take out of creases làm mất nếp nhăn.

take the dye hút thuốc nhuộm, hấp thụ thuốc nhuộm.

take the sample lấy mẫu.

take the temperature lấy nhiệt độ, đo nhiệt độ.

take-up sự gói, sự quấn, sự cất ngắn, sợi xe, sự hấp thụ thuốc nhuộm.

take-up bobin cuộn sợi quấn,cuộn chỉ quấn.

take-up coefficient hệ số rút ngắn của sợi, hệ số thu gọn lại của sợi (dệt kim).

take-up diameter đường kính guồng cuốn *(vải dệt trên tời)*.

take-up end nối đầu mối, buộc đầu mối.

take-up lever cần nâng chỉ (ở máy khâu).

take-up machine máy quấn sợi.

take-up mechanism cơ cấu quấn.

take-up motion máy đóng gói, bộ điều chỉnh hàng hóa.

take-up of dye sự hút thuốc nhuộm, sự hấp thụ thuốc nhuộm.

take-up roller trục cuộn vải.

taker-in trục gai *(ở máy chải)*; trục khử hạt cỏ *(lẫn trong lông cừu)*.

taker-in drum trục đưa nguyên vật liệu vào.

taker in roller tháo trục trụ, tháo tung trục.

taking carriages sự tháo thoi ra khỏi máy.

taking-in band cáp vận hành, cáp tầu xe đi.

taking-in friction khớp nối vận hành.

taking-in scroll ống cuộn cấy gai hình trục vít, trục cuộn cấy kim hình xoắn ốc; quấn gọn lại, thu nhỏ lại.

taking of sample sự lấy mẫu.

taking-off sự tháo khỏi, sự tháo mất dệt.

taking-off mechanism sự tháo máy, sự tháo cơ cấu.

taking-off motion sự tháo máy, sự tháo bộ phận, sự tháo rời chuyển động.

taking-up sự cuộn, sự quấn, sự cuốn, sự buộc thắt.

taking-up motion (*như* take-up motion) cơ cấu cuộn vải.

taking-up motion with change wheels cơ cấu cuộn vải có các bánh xe thay đổi.

taking-up of cloth sự cuộn vải.

taking-up roller trục cuộn vải.

taking the measurements sự thu nhận đại lượng đo.

talc(um) talc, hoạt thạch.

talc(um) powder bột tan, bột hoạt thạch.

tallow chất nhờn, chất nhầy.

tambour khung thêu, giá thêu hoa hình ống.

tambour drying machine máy sấy kiểu thùng tròn.

tambour machine embroidery sự thêu trên máy có khung thêu.

tan vỏ thuộc da, màu nâu, màu rám nắng.

tandem vải lanh dệt vân điểm, tẩy trắng (sản xuất ở Silesia); (thuộc) tiếp đôi.

tandem calender máy cán láng bộ đôi trước- sau.

tandem mill máy cán tiếp đôi, máy cán tandem.

tangent đường tiếp tuyến; tiếp xúc, tiếp tuyến; tang *(hàm số lượng giác)*.

tangle mớ rối (xơ, sợi...); rối, quấn vào nhau, làm rối.

tangled fibre xơ bị rối.

tank thùng, két, bể.

tank retted flax lanh được ngâm trong bể.

tank retting sự ngâm trong bể.

tanned đã thuộc (da); rám nắng.

tannic acid axit tanic; $C_{14}H_{10}O_9$.

tannin tanin.

tannin discharge printing in hoa bóc màu bằng tanin.

tap vòi nước; bàn ren, taro, cắt ren.

tap funnel phễu chia, phễu nhánh.

tap water nước vòi, nước lấy ở vòi.

tapa fibre xơ cây dâu tằm Nhật bản, xơ tapa.

tape dây đai; ruy băng, mex, trệp quấn áo *(để tăng bền)*; thước cuộn, thước lá.

tape binding dây ruy băng dùng để tăng bền cho đường may.

tape condenser bộ phận chia màng xơ thành băng và vê thành sợi thô *(ở máy chải len)*.

tape divider bộ phận chia băng kiểu dây đai.

tape drive truyền động bằng đai, truyền động bằng băng tải.

tape fabric hàng dệt ruy băng, hàng dệt đai.

tape loom máy dệt ruy băng, máy dệt dây đai.

tape punching sự đục lỗ băng.

tape reel ống quấn dải băng.

tape sizing sự hồ sợi dọc trên trục; sự hồ phân băng.

tape sizing machine máy hồ sợi dọc trên trục, máy hồ phân băng; máy hồ ruy băng.

tape weaving sự dệt ruy băng, công nghệ dệt dây đai.

taper dạng côn, dạng nón, độ côn, dạng tháp nhọn, chỗ vòn; làm thon, làm côn.

taper adapter miếng lót côn, ống lồng côn.

taper bobin ống sợi côn, lõi ống côn.

taper pin chốt côn.

taper roller bearing bi côn, bi trụ côn.

taper stopper nút côn, cữ chặn côn.

tapered được làm thon lại.

tapered bobin ống sợi côn, lõi ống côn.

tapered cheese ống sợi côn.

tapered collar mặt bích hình côn, vành hình côn.

tapered dress shirt áo lót bó hông.

tapered feed weel bánh xe cấp sợi hình côn.

tapered fibre bundle bó sợi quang học hình côn.

tapered journal chốt hình côn.

tapered leg ống quần côn.

tapered ribbon ruy băng hình côn.

tapered shoulder vai hình côn, vát hình côn.

tapered slacks quần côn.

tapering motion cơ cấu đề cuộn hình côn, chi tiết đề cuộn hình côn.

tapestry tấm thảm treo, tấm thảm hoa; hàng thảm treo.

tapestry back phần gia cố ở mặt trái của thảm.

tapestry braid dải viền ở thảm hoa.

tapestry carpet thảm lát sàn tạo vòng tuyết sợi dọc in hoa.

tapestry lace dải trang trí thảm hoa.

tapestry loom máy dệt thảm hoa, máy dệt thảm treo.

tapestry stitch cấu tạo thảm hoa, vòng sợi của tấm thảm hoa, mũi dệt của tấm thảm hoa.

tapestry velvet nhung mượt của tấm thảm hoa.

tapestry yarn sợi dệt thảm hoa.

taping sự hồ sợi dọc (*cũng như* warp sizing), dải sợi hồ bết, *(khuyết tật khi hồ sợi dọc).*

tapis thảm (để trao hoặc trải).

tapissendis vải in hoa hai mặt *(của Ấn độ).*

tapisserie thảm hoa, thảm trang hoàng.

tappet bánh lệch tâm, cam dây go, quả đèn, vấu.

tappet bowl trục lăn của bánh lệch tâm, con lăn bánh lệch tâm.

tapped chain xích dận go.

tappet for double beating-up cam dận go, đập kép sợi ngang hai lần.

tappet for open shedding cam dận go, mở hết miệng vải.

tappet for patterned weaves cam dận go để dệt các kiểu hoa văn khắp nền.

tappet for treble beating-up cam dận go (qủa đào, cam đĩa) đập sợi ngang ba lần.

tappet lever đòn bẩy của cam dận go.

tappet loom máy dệt kiểu cam dận go.

tappet motion cơ cấu lệch tâm, cơ cấu chuyền động của cam dận go.

tappet nose mũi cam dận go, mũi cam

kéo go.

tappet picking sự đập thoi của cam dận go.

tappet shaft trục cam dận go, trục cam kéo go, trục qủa đào đạp go.

tappet shape hình dạng của cam.

tappet wheel bàn dận go tổ hợp.

tappet shedling motion cơ cấu mở miệng vải kiểu dận go.

tapping sự khắc chạm hoa văn.

tar nhựa đường, hắc ín.; tẩm nhựa đường.

tar board các tông tẩm hắc ín.

tar mark vết đánh dấu bằng hắc ín.

tar spots vệt ố bẩn do dính dầu.

tar stain vết bẩn hắc ín.

tarare vải buồm bằng sợi gai.

tare bao bì; trọng lượng cả bì.

tarlatan vải tarlatan *(vải lót có dạng lưới).*

tarl(e)ton vải gió bông.

tarmate, tarmate silk tơ phế *(đo rơi rụng khi gia công khí).*

tarp, tarpaulin vải sơn, vải dầu *(để chống thấm).*

tarred được tẩm nhựa đường.

tarred board các tông tẩm nhựa.

tarred canvas vải dầy được tráng nhựa.

tarred hemp yarn sợi gai dầu đã tẩm nhựa.

tarred rope dây thừng tẩm hắc ín *(để chống mục).*

tarring sự tẩm hắc ín; vết dính màu.

tarry tip đầu quét nhựa, chóp quét hắc ín.

tartan vải len kẻ ô vuông nhiều màu.

tartan velvet nhung kẻ ô vuông.

tartar emetic antimonil-kali tatrat.

tartaric acid axit tactaric; axit dihyroxy-succinic.

task nhiệm vụ, công việc; giao việc, khoán việc.

task management sự quan lý theo công việc.

task setting sự điều chỉnh công việc.

task time thời gian làm việc khoán.

task wage lương khoán việc.

task work việc làm khoán.

tassel qủa tua, núm tua *(bằng bông, len.. ở mũ áo).*

taut căng thẳng, căng, đàn hồi.

taut pick sợi ngang bị kéo căng.

tawny hung hung, có màu vàng nâu.

team đội, tổ.

team-work sự hợp tác, sự chung sức có tổ chức.

tear chỗ rách, vết rách.; xé, làm rách.

tear into fibre xé ra thành xơ.

tear strength độ bền xé rách.

tear up xé nát.

tearing sự xé rách, sự làm rách.

tearing machine máy xé dẻ.

tearing room xưởng xé vải sợi *(thành xơ tái sinh).*

tearing strength độ bền xé rách.

tearing test thử nghiệm độ đàn hồi bằng lực xé rách.

tearing the flax sự xé nhỏ lanh.

tearing willow máy sản xuất xơ tái sinh.

tease cào lông; cào tuyết, làm dựng lông nhung *(trên vải).*

teasel teazel, teazle qủa gai cào lông; máy cào lông bằng qủa gai; cào lông.

teasel cloth vải cào lông.

teaseling teazeling sự cào lông bằng quả gai.

teazel raising machine máy cào nhung bằng qủa gai.

teazer máy xé làm sạch len; máy xé kén; máy xé tơ.

teazle quả gai cào lông; máy cào lông dùng qủa gai; cào lông.

teazle gig máy cào tuyết trên vải.

teazle raising machine *(cũng là* teasel, teasel raising machine) máy cào nhung, dựng tuyết bằng qủa gai.

teazle roller machine máy cào lông bằng trục; gai máy cào tuyết bằng trục gai.

teazling machine máy cào lông, máy cào tuyết.

technical (thuộc) kĩ thuật.

technical analysis phép phân tích kỹ thuật.

technical fibre xơ kĩ thuật.

technical schedule quy trình kỹ thuật.

technical term thuật ngữ kĩ thuật.

technician nhà kĩ thuật, nhà chuyên môn.

technique kĩ thuật, phương pháp kĩ thuật, biện pháp kĩ thuật.

technique of processing kĩ thuật gia công.

technologic(al) (thuộc) kĩ thuật, có tính kĩ thuật; thuộc công nghệ học.

technologist chuyên gia công nghệ.

technology kĩ thuật, công nghệ, công nghệ học.

tee chữ T; vật hình T.

teeth răng.

teeth of crown vành răng hình vành khăn, vành răng hình vương miện.

Teflon coating (sự) bọc bằng teflon.

teg, tegqrett lông cừu mới xén.

telecontrol sự điều khiển từ xa.

telecontroled được điều khiển từ xa.

telemechanical thuộc cơ học điều khiển từ xa.

telemeter dụng cụ đo từ xa.

telemetry phép đo từ xa.

teleindicator khí cụ chỉ thị từ xa.

teleprocessing sự xử lý thông tin từ xa.

teleregulator bộ điều chỉnh từ xa.

telethermometer nhiệt kế đo từ xa.

tellurium telua, Te.

telon ni len pha lanh *(sợi dọc bằng lanh, sợi ngang bằng len).*

temper sự ram (thép), chất độn; ram (thép).

temperature nhiệt độ.

temperature and humidity control sự khống chế nhiệt độ và độ ẩm.

temperature louffer bộ phận trì hoãn sự tăng nhiệt độ.

temperature compensation sự bù nhiệt độ.

temperature control sự khống chế nhiệt độ, sự điều chỉnh nhiệt độ.

temperature dependence sự phụ thuộc nhiệt độ.

temperature difference sự sai khác về nhiệt độ, sự chênh lệch nhiệt độ.

temperature gradient gradien nhiệt độ.

temperature gradient drying sự sấy gradien nhiệt độ.

temperature gradient method phương pháp gradien nhiệt độ.

temperature increase sự tăng nhiệt độ.

temperature limit giới hạn nhiệt độ.

temperature measurement sự đo nhiệt độ.

temperature of decomposition nhiệt độ phân giải.

temperature range khoảng nhiệt độ.

temperature relay rơle nhiệt.

temperature variation sự biến thiên nhiệt độ.

temple cái căng khổ, cái chống biên, cái duỗi khổ, sự căng khổ, sự chống biên.

temple bar thanh căng khổ.

temple cutter kéo cắt sợi biên văng khổ (để cắt sợi thừa ngoài biên vải sau khi thay suốt).

temple disk đĩa văng khổ, đĩa căng khổ vải.

temple holder cái văng khổ vải.

temple mark vết căng khổ.

temple ring vòng kim văng khổ, vành kim văng khổ.

temple roller trục căng khổ.

templet khuôn, thước mẫu, dưỡng.

temporary tạm thời, nhất thời.

temporary hardness độ cứng tức thời, độ cứng tạm thời.

temporary set biến dạng tức thời, biến dạng đàn hồi.

temporary storage sự cất giữ tạm thời.

temporary weaving sự dệt tạm, sự dệt giả *(để in hoa trên sợi dọc).*

ten số 10, nhóm mười, bộ mười.

ten-end twill vân chéo có rappo 10, vân chéo 10 sợi dọc *(dệt trên máy jăcka, máy cải hoa, máy trỏ hoa).*

tenacity độ dai; độ đàn hồi.

tend có xu hướng.

tendency xu hướng, khuynh hướng.

tendency to creasing xu hướng nhàu, có xu hướng tạo nếp nhăn.

tendency to pilling xu hướng tạo pilling.

tendency to yellowing xu hướng ngả màu vàng.

tender bị giảm bền *(do sai sót trong quá trình gia công,)*, thợ đứng máy, thợ trực máy.

tender wool lông cừu bị giảm bền *(trong quá trình gia công)*.

tendering sự bở trục *(của sợi hoặc vải)*.

tennis cloth vải sợi bông (được cào lông hoặc được ép có vân hoa nổi).

tennis flannel vải flanen để may quần áo mặc chơi tennis.

tennis short quần sooc mặc khi chơi tennis.

tensile căng giãn, có thể căng giãn.

tensile elasticity độ dàn hồi kéo.

tensile force lực kéo giãn.

tensile strength độ bền kéo đứt.

tensile strength test sự thử độ bền kéo đứt, thí nghiệm độ bền kéo đứt.

tensile stress ứng suất kéo.

tensile testing sự thí nghiệm kéo đứt.

tension sức căng; trạng thái căng ứng suất; điện áp.

tension bolt bu lông căng, vít căng.

tension bar thanh căng.

tension bracket giá kéo căng.

tension chain xích căng.

tension control sự điều khiển sức căng.

tension device thiết bị xiết căng, thiết bị làm căng.

tension disk đĩa điều chỉnh sức căng.

tension elongation độ giãn do kéo căng.

tension-free không có sức căng.

tension gauge khí cụ đo sức căng.

tension indicator dụng cụ chỉ ứng suất, đồng hồ chỉ điện áp.

tension lever đòn bẩy căng, cần căng.

tension meter đồng hồ đo sức căng, đồng hồ đo điện áp.

tension of warp độ căng của sợi dọc.

tension pin chốt căng, chốt hãm.

tension properties các tính chất kéo dãn.

tension pulley puli căng.

tension rod thanh căng, cần căng.

tension roll trục căng, con lăn căng.

tension screw bu lông căng, vít căng.

tension set định hình bằng sức căng điện áp.

tension spring lò xo kéo, lò xo căng.

tension stress ứng suất kéo.

tension tester máy thử độ bền kéo.

tension washer vòng đệm căng.

tension weight đối trọng kéo căng.

tension wire dây căng.

tensioner thiết bị kéo căng.

tensioning sự kéo căng, sự hãm.

tensioning arm tay hãm, cần hãm, cần kéo, tay kéo.

tensioning bar đòn kéo căng.

tensioning by counterweight sức kéo căng bằng đối trọng.

tensioning chain xích kéo, xích căng.

tensioning device thiết bị kéo.

tensioning force lực căng, lực kéo, lực hãm.

tensioning lever đòn bẩy kéo, cần căng.

tensioning rod thanh hãm, thanh kéo.

tensioning roller con lăn kéo, trục kéo.

tensioning screw bu lông kéo, bu lông căng, vít căng.

tensionless không căng, thiếu ứng suất, không kéo.

tensionless batching machine máy quấn vải không căng.

tensionless dye figger máy nhuộm quấn không căng.

tensionless framing and steaming machine máy hấp hơi và duỗi biên không căng.

tensometer dẫn kế, tenxomet.

tent lều bạt.

tent cloth vải làm lều; vải bạt, vải buồm.

tentage vải làm lều.

tentative (thuộc) thí nghiệm, để thực nghiệm.

tentative standard tiêu chuẩn tạm thời, tiêu chuẩn dự thảo.

tenter máy văng sấy; văng, sấy ở máy văng.

tenter frame máy văng.

tenting vải lợp lều.

tepid ấm, âm ấm.

tepid water nước ấm.

terephthalate fibre xơ terephthalat.

terephthalic acid axit terephthalic.

term hạn kì, thời hạn; giới hạn, điều kiện, điều khoản, thuật ngữ.

term of delivery thời hạn giao hàng.

terminal đầu cuối, phần chót, thiết bị đầu cuối, vạch giới hạn, đầu nối; dây dẫn cuối cùng.

terminal board bảng nối đầu dây.

terminal diagram sơ đồ đầu dây.

terminal group nhóm cuối.

terminal plate bảng đầu đây.

terminal potential điện thế cực.

terminal shuttle speed tốc độ cuối của thoi.

terminal spine gai đầu lá.

terminal switch công tắc cuối, cái chuyển mạch cuối cùng; bộ phận chuyển đầu dây.

terminal temperature nhiệt độ cuối cùng.

terminal velocity tốc độ cuối cùng.

terminal voltage điện áp ở cực.

termite con mối.

termite-resistant finish xử lí chống mối.

terms of delivery điều kiện giao hàng.

ternary blend hỗn hợp ba thành phần.

terry vòng lông dựng tuyết, hàng dệt có vòng lông, hàng dệt có vòng tuyết.

terry fabric hàng dệt có vòng lông, vải nổi có vòng tuyết.

terry loom máy dệt vải nổi vòng lông.

terry motion chuyển động dựng vòng lông, cơ cấu dựng vòng lông (ở hàng dệt).

terry pile đầu nhung của vải nổi vòng tuyết *(khăn mặt, khăn tắm)*.

terry towel khăn bông có vòng tuyết.

terry towel loom máy dệt khăn bông *(khăn lau, khăn tắm có vòng dựng tuyết)*.

terry towelling vải khăn bông, vật liệu dệt khăn bông.

terry velvet nhung tơ nổi vòng tuyết, vải nhung thiên nga dựng vòng tuyết.

terry warp sợi dọc tạo vòng dựng tuyết.

tertiary (thuộc) bậc ba.

tertiary phosphate photphat bậc ba.

test mẫu thử; sự thử, sự thí nghiệm; làm thí nghiệm.

test balance cân thí nghiệm.

test board bàn thí nghiệm, bảng thí nghiệm.

test certificate phiếu báo kết qủa thí nghiệm, phiếu xác nhận kết qủa thí nghiệm.

test-circuit mạch thí nghiệm.

test dyeing sự nhuộm thử màu.

test error sai số thí nghiệm.

test length chiều dài thử.

test norm tiêu chuẩn thử nghiệm.

test piece mẫu thử.

test procedure quy trình thử nghiệm, thủ tục thí nghiệm.

test record bảng ghi số liệu thí nghiệm.

test report báo cáo thí nghiệm.

test result kết qủa thí nghiệm.

test room phòng thí nghiệm.

test rules các qui tắc thí nghiệm.

test sample mẫu thí nghiệm.

test set thiết bị thử nghiệm, dụng cụ thử.

test specification quy cách thử nghiệm.

test specimen mẫu thử.

test standard tiêu chuẩn thử nghiệm.

test-tube ống nghiệm.

test weaving sự dệt thử.

tester máy thí nghiệm; máy thử, dụng cụ thử.

testing sự thử; sự thí nghiệm.

testing apparatus thiết bị thí nghiệm.

testing apparatus for weathering thiết bị thử nghiệm độ bền vững với ảnh hưởng của thời tiết.

testing conditions các điều kiện thí nghiệm.

testing department phòng thí nghiệm.

testing equipment thiết bị thí nghiệm.

testing desk bàn thí nghiệm.

testing dyehouse xưởng nhuộm thí nghiệm, xưởng nhuộm thử.

testing items khoản mục thí nghiệm.

testing method phương pháp thí nghiệm.

testing procedure trình tự thí nghiệm.

tetraborate tetraborat.

tetraboric acid axit tetraboric.

tetrachlorethylene tetracloetylen.

tetrapod walker dụng cụ có bốn chân chống để thử mài mòn thảm.

tetravalent có hóa trị bốn.

tex tex *(đơn vị đo độ mảnh của sợi, tính bằng trọng lượng của 1000 m sợi).*

textile sản phẩm dệt; hàng dệt; (thuộc) ngành dệt, (thuộc) vải sợi.

textile analysing glass kính đo mật độ vải, kính kiểm nghiệm hàng dệt.

textile auxiliary thiết bị phụ ngành dệt.

textile belt đai dệt.

textile bleaching sự tẩy trắng vải-sợi.

textile calculation sự tính toán cho ngành dệt.

textile calender máy cán là ngành dệt.

textile chemist nhà hóa học ngành dệt, người chuyên môn hóa dệt.

textile colourist nhà phối màu ngành dệt; chuyên gia phối màu, lập công thức và qui trình công nghệ nhuộm in hoa.

textile crayon phấn vạch *(để cắt may).*

textile engineering công nghệ dệt.

textile fibre sợi dệt.

textile finishing sự xử lí hàng dệt.

textile finishing agent chất xử lí hàng dệt.

textile finishing machine máy xử lí hàng dệt.

textile glass sợi thủy tinh để làm hàng dệt.

textile industry công nghiệp dệt.

textile machine máy ngành dệt.

textile machinary máy móc ngành dệt.

textile machinery accessories phụ tùng của máy ngành dệt.

textile materials vật liệu dệt; sản phẩm dệt.

textile microscopy kính hiển vi dùng trong ngành dệt.

textile mill nhà máy thuộc ngành dệt.

textile oil dầu dùng trong ngành dệt.

textile operator công nhân ngành dệt.

textile parasite ký sinh trùng trên hàng dệt.

textile pest sâu bọ làm hại hàng dệt.

textile printing sự in hoa hàng dệt.

textile processing industry công nghiệp gia công hàng dệt.

textile product sản phẩm ngành dệt.

textile raw-material nguyên liệu ngành dệt.

textile research sự nghiên cứu về hàng dệt.

textile soap xà phòng dùng trong công nghiệp dệt.

textile technologist kĩ sư công nghệ ngành dệt.

textile technology công nghệ ngành dệt.

textile term thuật ngữ ngành dệt.

textile testing sự thử nghiệm sản phẩm ngành dệt.

textile trade sự buôn bán hàng dệt.

textile washing agent chất giặt hàng dệt.

textiles nguyên liệu dệt.

textural (thuộc) sự dệt; thuộc kết cấu; thuộc tổ chức.

texture thớ dệt, kiểu dệt, cấu trúc hàng dệt.

textured có thớ dệt.

textured fabric vải có thớ dệt; vải dệt chéo sợi.

textured sewing thread chỉ khâu bằng sợi có cấu trúc chéo.

textured yarn sợi có cấu trúc, sợi biến hình.

texturize tạo cấu trúc xơ chéo (để tăng độ bền của sợi).

texturized yarn sợi có cấu trúc, sợi biến hình.

textur(iz)ing sự tạo cấu trúc xơ chéo.

texturizing device bộ phận tạo cấu trúc xơ chéo.

texturizing machine máy tạo cấu trúc xơ chéo.

thallic salt muối tali.

thallium tali, Tl.

thalous salt muối tali (I).

theatre coulisse net lưới cánh gà ở nhà hát.

theorem định lí.

theoretic(al) (thuộc) lí thuyết, có tính lí thuyết.

theory thuyết, lí thuyết, nguyên lí.

thermal (thuộc) nhiệt.

thermal ageing sự lão hóa do nhiệt.

thermal cloth vải giữ nhiệt.

thermal conductivity tính dẫn nhiệt, độ dẫn nhiệt.

thermal discoloration sự biến màu do nhiệt.

thermal degradation sự giảm phẩm cấp do nhiệt.

thermal effect hiệu ứng nhiệt.

thermal efficiency hiệu suất nhiệt.

thermal element phần tử nhạy nhiệt; cặp nhiệt điện, pin nhiệt điện.

thermal endurance tính chịu nhiệt.

thermal energy năng lượng nhiệt, nhiệt năng.

thermal expansion sự nở do nhiệt.

thermal flow dòng nhiệt.

thermal insulation sự cách nhiệt.

thermal pollution sự ố màu do nhiệt.

thermal power nhiệt năng; năng xuất tỏa nhiệt.

thermal radiation bức xạ nhiệt.

thermal regulator bộ điều chỉnh nhiệt.

thermal relay rơ le nhiệt.

thermal resistance sức cản nhiệt, sức chịu nhiệt.

thermal shock sự thay đổi nhiệt độ đột ngột.

thermal stability độ bền nhiệt; tính chịu nhiệt.

thermal test sự thử nhiệt.

thermo-couple nhiệt ngẫu, cặp nhiệt điện.

thermo-electric (thuộc) nhiệt điện.

thermistor nhiệt điện chở.

thermistor thermometer nhiệt kế nhiệt điện trở.

thermodynamics nhiệt động lực học.

thermolysis sự nhiệt phân.

thermometer nhiệt kế.

thermomicros copy thuật hiển vi nhiệt.

thermoplastic nhựa dẻo nóng, chất nhiệt dẻo.

thermoplastic resin nhựa nhiệt dẻo.

thermopolymerization sự trùng hợp nhiệt, tác dụng nhiệt trùng hợp.

thermoregulator bộ điều chỉnh nhiệt, van nhiệt.

thermosensitive nhạy nhiệt.

thermosensor bộ phận nhạy nhiệt.

thermosetting resin nhựa rắn nhiệt.

thermosetting stenter máy văng xử lý định hình bằng nhiệt.

thermosetting treatment sự sử lý định hình bằng nhiệt.

thermoshock process quá trình thay đổi nhiệt độ đột ngột.

thermosol dyeing sự xử lý gắn mầu ở nhiệt độ cao.

thermostat bộ ổn nhiệt, thiết bị tự động điều chỉnh nhiệt.

thermostability tính chịu nhiệt, độ bền nhiệt.

thick dày, đặc.

thick-and-thin pattern hoa văn to và nhỏ xen nhau.

thick fabric vải dày.

thick filling sợi ngang cộm (lỗi dệt).

thick layer lớp dày.

thick outer membrane màng ngoài dày.

thick pile nhung dày, vòng bông dày.

thick stripes vệt sợi cộm (lỗi dệt).

thick-walled có thành dày.

thicken làm cho dày, làm cho sít.

thickener hồ, chất hồ.

thickener for printing paste chất hồ dùng làm hồ in.

thickening sự hồ, sự tăng độ dày.

thickening agent chất hồ.

thickness độ dày, bề dày.

thickness gauge dụng cụ đo độ dày.

thickness of cell wall độ dày của thành tế bào.

thickness of wool fibre độ mảnh của xơ len.

thigh đùi.

thigh narrowing sự thu hẹp ở phần đùi.

thigh wool lông cừu xén từ đùi.

thimble vấu, tai, đầu cáp, ống, vật hình trụ; khớp nối, cái đê *(dùng khi khâu)*.

thin mỏng.

thin bar sọc sợi thưa *(lỗi dệt)*.

thin fabric vải mỏng.

thin filling sợi ngang quá mảnh *(lỗi dệt)*.

thin handle cảm giác mềm mỏng khi sờ tay.

thin layer lớp mỏng.

thin out làm thưa, làm loãng.

thin stripes vải dệt thưa *(lỗi dệt)*.

thin-walled cell tế bào có thành mỏng.

thin-walled tube ống có thành mỏng.

thinly laminated lớp mỏng, tầng mỏng.

thinning agent chất pha loãng.

thio-compound hợp chất thio, hợp chất có lưu huỳnh.

thiocyanate thioxianat.

thiourea thiourê.

thiorea resin nhựa thiourê.

third một phần ba; thứ ba.

thirteen-end rappo 13 sợi dọc (dệt trên máy jắc ca, máy cải hoa).

thixotropic effect hiệu ứng xúc biến.

thixotropy tính xúc biến.

thorough hoàn toàn, hoàn bị, hoàn hảo, cẩn thận, kĩ lưỡng, tỉ mỉ.

thoroughbred sheep cừu thuần chủng.

thousand một nghìn, hàng nghìn.

thread sợi *(đơn hoặc xe)*; đường ren; xâu sợi vào kim; luồn sợi *(vào go hay lược)*.

thread ball cuộn chỉ.

thread bar bản đỡ sợi.

thread board tấm gắn móc dẫn sợi *(đặt trước suốt trước trên máy sợi con)*.

thread brake phanh chỉ, phanh dây.

thread braking sự phanh chỉ.

thread braking device thiết bị để phanh chỉ.

thread break sự đứt sợi.

thread-break detector thiết bị phát hiện chỉ đứt.

thread break stop motion cơ cấu dừng máy khi đứt sợi.

thread breakage sự đứt sợi.

thread breakage detector bộ phận dò báo đứt sợi.

thread breakage rate độ đứt sợi.

thread breaking sự đứt sợi.

thread carrier thiết bị dẫn chỉ.

thread carrier brake bộ phanh của

thiết bị dẫn chỉ.

thread catcher bộ phận gom chỉ.

thread chafing sự mài mòn sợi.

thread cleaner, thread clearer bộ phận làm sạch sợi.

thread count mật độ của vải.

thread counter, thread counting micrometer kính phân tích mật độ dệt.

thread-cutter thiết bị cắt chỉ.

thread -cutting screw bulông ren cắt, vít ren cắt.

thread delivery sự dẫn sợi ra.

thread divider bộ chia chỉ.

thread drawing sự kéo chỉ ra, sự lấy chỉ ra, sự rút chỉ ra, sự kéo đuổi chỉ.

thread eye lỗ xâu chỉ, mắt dẫn sợi.

thread feed sự cấp chỉ, hệ thống tạo vòng chỉ.

thread feeder cơ cấu cấp chỉ, bộ dẫn sợi, bộ dẫn chỉ, hệ thống tạo vòng chỉ.

thread fraying sự tước chỉ, sự xé chỉ.

thread friction sự ma sát của sợi.

thread gauze luồn sợi qua bìa.

thread glazer máy làm bóng sợi.

thread glove găng tay sợi.

thread gripper plate bản kẹp sợi.

thread guide cái dẫn sợi, móc dẫn sợi, thanh dẫn sợi, cái đặt sợi (dệt kim).

thread guide arm cái dẫn sợi, tay dẫn sợi.

thread guide bar thanh dẫn sợi.

thread guide coupling chỗ nối thanh dẫn sợi.

thread guide damper cơ cấu giảm chấn cho cái dẫn sợi.

thread guide drive truyền động cho bộ phận dẫn sợi.

thread guide drum ống rải sợi *(ở máy đánh ống)*.

thread guide eyelet lỗ dẫn sợi.

thread guide gripper kẹp dẫn sợi.

thread guide hook móc dẫn sợi.

thread guide lever tay đòn dẫn sợi.

thread guide plate bản dẫn sợi, bản dẫn chỉ.

thread guide rail cầu rải sợi.

thread guide ring nồi máy sợi con.

thread guide rod thanh dẫn sợi.

thread guide roller suốt dẫn sợi.

thread guide traverse cái dải sợi ngang, động trình dải sợi ngang.

thread guide tube ống dẫn sợi.

thread guide wire dây (thép) dẫn sợi, dây (thép) dẫn chỉ, kim dẫn sợi.

thread guiding sự dẫn sợi, sự rải sợi.

thread hook móc dẫn sợi.

thread illuminator thiết bị chiếu sáng sợi.

thread in excess chỉ thừa, chỉ dư.

thread knotting machine máy nối sợi.

thread lace biên hoa bằng sợi gai.

thread layer lớp sợi dọc trên trục dệt, lớp sợi dọc trên máy mắc.

thread-like giống như sợi.

thread loop vòng sợi.

thread nipper cái kẹp chỉ.

thread openning machine máy gỡ mối sợi.

thread picker kim gỡ sợi, kim khều sợi, kim gẩy sợi *(để đếm sợi trên vải)*.

thread piecing sự nối sợi.

thread pinching sự kẹp sợi.

thread pitch bước ren.

thread plate tấm dẫn chỉ, bảng dẫn chỉ.

thread pulling sự kéo chỉ.

thread presser bàn ép sợi.

thread reel cái guồng sợi, máy guồng sợi.

thread repeat rappo sợi (sự lặp lại của sợi trong một tổ chức cấu tạo hoa văn hoàn chỉnh), một tổ chức cấu tạo hoàn chỉnh của sợi.

thread selector bộ lựa chọn chỉ.

thread seperator bàn cách sợi.

thread shifting sự xê dịch sợi *(lỗi dệt)*.

thread slot rãnh dẫn sợi (chỉ), khe dẫn sợi (chỉ).

thread spacing sự tách sợi, khoảng cách sợi.

thread splitting sự tháo chỉ ra.

thread stop motion cơ cấu dừng máy khi đứt sợi.

thread suction sự hút sợi.

thread tension sức căng của sợi; độ giãn của sợi.

thread tension compensator bộ phận bù sức căng sợi.

thread tension device bộ phận tạo sức căng sợi.

thread tension equaliser bộ phận bù sức căng sợi; bộ phận điều tiết sức căng sợi.

thread tension meter dụng cụ đo sức căng của sợi.

thread tension regulator bộ điều chỉnh sức căng của sợi.

thread thickness độ mảnh của sợi.

thread trimmer thiết bị xén đầu chỉ thừa.

thread trimming sự xén đầu chỉ thừa.

thread turning lever cần xoay sợi chỉ.

thread-unwinder bộ phận tở chỉ *(từ cuộn chỉ)*.

thread waste phế liệu sợi, sợi rối; đoạn sợi đứt.

thread wheel bánh xe chỉ.

thread winding sự đánh ống sợi, sự quấn sợi.

thread wiper bộ phận kéo chỉ.

thread wire móc dẫn sợi.

threadbare bị cũ, bị sờn, bị mòn.

threaded flange bích có ren, gờ có ren, vai có ren

threaded needle kim đã xâu chỉ.

threaded pipe ống ren.

threaded ring vòng đệm có ren, vòng cách có ren, vành ống có ren.

threaded sleeve ống nối có ren, vòng ôm có ren.

threader bộ phận xâu chỉ; bàn cắt ren, máy cắt ren, sợi cắt ren.

threading sự luồn chỉ, sự xâu chỉ, sự xỏ chỉ, sự cắt ren.

threading chard sơ đồ luồn sợi.

threading hook móc xâu sợi, móc xỏ chỉ.

threading machine máy xâu, máy xỏ; máy cắt ren.

threading of beams sự xâu sợi của trục dệt, *(trục quấn sợi dọc).*

threading of warps sự xâu sợi dọc.

threading tool công cụ luồn sợi.

three số ba, ba.

three and warp kiểu dệt vân chéo sợi dọc nổi 3:1 (3 sợi dọc trên, 1 sợi dọc dưới).

three and one weft vân chéo sợi ngang nổi 3:1 hoặc 31 (3 sợi ngang trên, 1 sợi ngang dưới).

three-armed lever đòn bẩy 3 tay đòn, đòn bẩy 3 cần.

three-barrel dobby máy dệt nhiều tay kéo ba thùng hoa.

three-blade beater tay đánh bông *(có 3 cánh).*

three-bowl calender máy cán là 3 trục, máy cán tráng 3 trục.

three-bowl mangle máy cán tấm 3 trục, máy nắn tấm 3 trục.

three-decked dobby máy dệt nhiều tay kéo có bản hoa văn 3 hàng lỗ kim *(chỉ có một dãy kim ngang, nhưng bản hoa văn lại có 2 hoặc 3 hàng lỗ kim.).*

three-dimensional có ba chiều, lập thể, có hình khối.

three-end twill vân chéo có rappo 3, vân chéo 3 sợi dọc, vân chéo 3 go.

three-fold retting sự ngâm 3 lần.

three-fold yarn sợi xe ba.

three layer weave kiểu dệt ba lớp.

three needle frame máy may ba kim.

three-phase ba pha.

three-phase current dòng điện ba pha.

three-phase line đường dây ba pha.

three-phase motor động cơ ba pha.

three-pole ba cực.

three-pole circuit-breaker cái ngắt mạch ba cực.

three-quater length jacket áo jacket lửng.

three -quater length sleeve ống tay áo lửng.

three-roll calender máy cán ba trục.

three-roll padding mangle máy ngấm ép ba trục.

three-roll stretching assembly thiết bị kéo duỗi ba trục.

three-roll temple (**three-roller**

temple) cái căng khổ vải ba trục, cái chống biên vải ba trục gai; cái văng khổ ba trục gai.

three-shot weave cấu tạo dựng tuyết 3 sợi ngang, vân dệt dựng tuyết 3 sợi ngang.

three-sided ba mặt, ba phía.

three-throw ba khuỷu, ba đường, ba chiều, ba phần.

three-throw cam cam ba phần, bánh lệch tâm ba phần.

three-way cock vòi ba chiều, vòi 3 đường.

threshold ngưỡng, giới hạn.

threshold voltage điện áp ngưỡng.

throat họng, chỗ hõm, chỗ thắt, rãnh tiện, họng của bản đè *(ở máy dệt kim)*.

throat plate chân đầy vải *(ở máy khâu)*.

throat wool lông cừu xén từ vùng cổ.

throatband băng cổ áo.

throttle van tiết lưu, lá chắn tiết lưu; tiết lưu.

throttle down tiết lưu, điều chỉnh dòng.

throttle valve van tiết lưu, van điều chỉnh dòng.

throttling cock vòi tiết lưu, vòi điều chỉnh dòng.

through dyeing agent chất nhuộm xuyên thấy.

throw xe tơ, chuẩn bị sợi, bán kính tay quay, bán kính tâm sai, khẩu quàng cổ vắt qua vai. // đậu tơ, xe tơ, xe sợi.

throw in vào khớp, cho ăn khớp, nối vào, nối lại, bật máy.

throw of eccentric độ nâng của bánh lệch tâm, lượng nâng của bánh lệch tâm, hành trình của bánh lệch tâm.

throw of head hành trình của xe, độ nâng của xe.

throw of reed sự lao bìa (khổ) độ dịch chuyển của bìa (khổ).

throw of tappet độ nâng của bánh lệch tâm.

throw of thread guide độ nâng của bộ dẫn chỉ.

throw-off roller thả trục lăn, nhả trục lăn.

throw-out lever ra khớp cánh tay đòn, nhả khớp cánh tay đòn.

throw over đóng ngắt, chuyển mạch (tay gạt).

throw-over switch bộ chuyển mạch, bộ đóng ngắt.

throwaway fabric vải phế phẩm, vải loại bỏ (do dệt hỏng).

throwing sự đậu tơ, sự xe tơ, công nghệ chuẩn bị sợi để dệt.

throwing frame máy đậu tơ, máy xe tơ.

thrown silk tơ tằm đã đậu; tơ tằm đã xe.

thrown singles tơ đơn đã xe.

thrum tơ phế (tơ sót, tơ thừa) cuối máy; đầu tơ rối, đầu sợi rối.

thrust sự đẩy mạnh, sự xô mạnh, áp lực, lực đè, lực đẩy; xô, đẩy, đè.

thrust ball bearing ổ bi chặn trục.

thrust bearing ổ chặn trục.

thrust bolt vít ép, bu lông ép.

thrust collar vành chặn.

thrust face mặt chặn.

thrust out of the empty bobbin from shuttle đẩy suốt sợi (ống chỉ rỗng) ra khỏi thoi.

thrust plate tấm ép, tấm nén, tấm đỡ, tấm tựa, tấm chặn.

thrust ring vòng đỡ, vòng ép vòng chặn.

thrust screw vít ép, bu lông nén.

thrust spring lò xo nén, lò xo ép.

thrust washer vòng đệm nén, vòng đệm đỡ, vòng đệm ép.

thumb ngón tay cái; ngón tay cái của găng tay.

thumb neet êcu tai hồng, mũ ốc tai hồng.

thumb operation qui tắc ngón tay cái.

thumb opening lỗ xỏ ngón tay cái *(ở găng tay)*.

thumb piece ngón tay cái *(của găng tay)*.

thumb rule qui tắc ngón tay cái, qui tắc kinh nghiệm; qui tắc thực dụng.

thumb screw vít tai hồng.

thyratron thyratron.

Tibetan goat dê Tây tạng.

ticket vé; nhãn ghi giá, nhãn ghi đặc điểm; dán nhãn, viết nhãn.

ticket pocket túi nhỏ đựng đồng hồ.

ticket printing machine máy in nhãn.

ticket sewing machine máy đính nhãn.

ticket tacking sự đính nhãn.

ticking (cũng là tick hoặc ticks) vỏ bọc *(ở gối, đệm, chăn)*; vải trải giường.

ticking weave cấu tạo vải bọc lót; vân dệt vải bọc lót.

tickle gãi, cào nhẹ, cạo nhẹ.

tickling sự gãi, sự cào nhẹ, sự cạo nhẹ.

tickling needle kim cào *(hình răng lược)*, kim cào vải, lược cào vải, kim cào gỡ sợi *(trên vải)*.

ticks vải bọc (nệm, gối).

tie cravat, nơ, nút; thắt nơ, thắt nút.

tie band dây buộc con sợi.

tie bar thanh nối; cái kẹp cravat.

tie belt dây lưng, thắt lưng.

tie bolt vít giằng, vít kéo.

tie collar vòng cổ áo; khăn quàng cổ.

tie on cột, buộc (nhãn hiệu).

tie cloth vải làm cravat *(thắt ở cổ áo)*.

tie-in nối, buộc, cột, băng bó, cài, nối vào.

tie-in the broken warp thread nối chỉ dọc đứt.

tie out the spool mắc sợi lên giá ống của máy dệt dèm cửa.

tie rod thanh nối, thanh giằng, thanh kéo.

tie the broken end nối mối sợi đứt.

tie the end nối mối sợi.

tie the knot thắt nút, buộc chặt bằng thắt nút; thắt nơ.

tie the warp nối sợi dọc.

tie thread nối chỉ, nối đầu chỉ, nối mối chỉ.

tie-up xâu treo (chỉ go) buộc, bó lại, nối lại. sự đình đốn, sự ách tắc.

tie-up plan thẻ máy dệt, phiếu máy dệt.

tie up the shaft buộc các tấm, cột vào trục.

tie-up thread xâu treo chỉ (ở go).

tie-up bundle of flax buộc bó lanh lại.

tier tầng, bậc, lớp; nếp gấp nhiều hàng (tiers : váy nhiều tầng).

tier building tòa nhà nhiều tầng.

tier stand giá treo váy tầng.

tier stenter máy sấy văng nhiều tầng.

tiered skirt váy tầng.

tiered twisting machine máy xe sợi hai tầng.

tiering truck loại xe có hành trình cao, xe có độ nâng cao.

tiers váy nhiều tầng.

tiger áo choàng len, máy xé trộn len, máy dập nhung.

tiger skin plush nhung phỏng theo da hổ.

tigering sự loại bỏ xơ ngắn ra khỏi vải nổi vòng, *(vải dệt kim và dệt thoi)*.

tight kín, không thấm, không rỉ; chặt, khít, chật, bó sát.

tight end sợi dọc chặt sít *(khuyết tật của dệt)*.

tight in đầy, chặt, khít, sít, kín.

tight knitted fabric hàng dệt đan bện kín khít.

tight knitting sự đan bện kín khít.

tight knot nút thắt chặt, nơ chặt, khít, nút thắt chặt để cấy nhung *(trên thảm len lát sàn)*.

tight list biên chặt sít *(khuyết tật)*.

tight pick sợi ngang căng chặt, sợi ngang căng *(khuyết tật của dệt)*.

tight places những chỗ chèn chặt, những hoàn cảnh ngặt nghèo.

tight pulley puli căng, puli xiết chặt.

tight skirt váy bó.

tight sleeve ống tay bó.

tight thread, tight wrap chỉ dọc chặt khít.

tighten kéo căng, rút căng (bu lông), làm căng ra (dây đai).

tightener con lăn căng, bánh đai căng, ròng rọc căng, bộ kéo căng.

tightening sự kéo căng, sự làm căng.

tightening nut đai ốc căng, đai ốc xiết.

tightening of warp sự kéo căng sợi dọc.

tightening of pulley sự kéo căng, puli căng.

tightening roller trụ lăn căng, trụ lăn

xiết chặt.

tightening screw vít căng, bu lông kéo căng, vít xiết căng.

tightening slide tấm trượt kéo căng.

tightly woven được dệt chặt *(bằng máy)*.

tightness độ kín, độ khít, độ dôi, độ đậm đặc.

tights quần áo nịt *(cho diễn viên múa, nhào lộn...)*.

tilt lật, lật nghiêng, độ nghiêng; sự nghiêng.

tilt out lật nghiêng.

tilt over lật nghiêng.

tiltable có thể nghiêng được, dễ nghiêng.

tilting bearing bi nghiêng, bi lật ngược.

tilting băng tải nghiêng, băng chuyền nghiêng, băng tải dốc, băng tải lật được.

tilting device thiết bị nghiêng, thiết bị dốc, thiết bị lật.

tilting doctor dao nạo lật, lưỡi nạo lật.

time thời gian, thời kì, thời hạn; thời điểm; tính thời gian, bấm giờ.

time adjusting device thiết bị điều chỉnh thời gian.

time base trục thời gian; chu kì chuẩn.

time constant hằng số thời gian.

time chart đồ thị thời gian.

time-consuming mất nhiều thời gian.

time curve đường cong thời gian.

time delay sự trễ thời gian.

time-delay relay rơ le thời trễ.

time dependence sự phụ thuộc thời gian.

time interval khoảng thời gian.

time lag sự trễ thời gian, sự kéo dài thời gian.

time of heating thời gian đun nóng.

time of recovery thời gian phục hồi.

time of standing thời gian dừng.

time relay rơ le thời gian.

time scale thời biểu.

time study sự kiểm định thời gian, sự khảo sát thời gian làm việc.

time-temperature dependence quan hệ giữa thời gian và nhiệt độ.

time switch bộ chuyển mạch thời gian, cái đóng mở thời gian.

time unit đơn vị thời gian.

time wage lương thời gian.

timed được định thời gian.

timing sự đo thời gian, sự định giờ, sự điều chỉnh giờ, sự đặt giờ, sự định mức thời gian, sự bấm giờ, sự đồng bộ hóa.

timing chain xích điều chỉnh nhanh chậm; xích định giờ, mạch điều chỉnh nhanh chậm.

timing device thiết bị định giờ.

timing of the shed sự định thời gian mở miệng vải (miệng thoi, cửa thoi).

timing pulse xung định thời gian. xung điều bộ.

timing relay rơ le định thời, rơ le trễ.

tin thiếc, sắt tây, giấy thiếc; hộp thiếc,

hộp sắt tây; tráng thiếc, đóng hộp.

tin can hộp thiếc, hộp sắt tây.

tin dioxide thiếc điôxit, SnO_2.

tin hydroxide thiếc hiđroxit.

tin mordant chất hãm màu có thiếc.

tin monoxide thiếc protoxit, thiếc mono oxit.

tin roller thùng dẫn động cho các cọc của máy kéo sợi con.

tin salt muối thiếc.

tin weighting sự tăng trọng của tơ bằng muối thiếc.

tinctorial (thuộc)nhuộm.

tinctorial power khả năng nhuộm màu.

tincture chất màu; chất ngấm, chất tẩm.

tinge màu nhạt; độ màu, ánh màu, nhuốm màu.

tinged bị nhuốm màu; bị vàng nhạt *(xơ bông)*.

tinned heald dây go mạ thiếc.

tinsel kim tuyến; lá kim loại mỏng, giấy thiếc.

tinsel braid dải kim tuyến.

tinsel spinning material nguyên liệu để kéo sợi kim loại.

tinsel yarn sợi kim loại, kim tuyến.

tint màu nhạt, màu sắc; đường gạch bóng *(trên bản vẽ)*.

tint mark vết màu đốm màu.

tint of jute màu của đay.

tinting sự nhuộm màu nhạt.

tinting colour màu nhạt.

tinting dye thuốc nhuộm để đánh dấu.

tinting strength khả năng nhuộm màu.

tip đầu, mũi; mũi thoi; đầu kim móc; đầu nhọn của xơ; làm nghiêng; lật, đổ.

tip bunch vòng quấn.

tip clearance khe hở ở đỉnh (răng, ren).

tip-pointed staple chùm lông cừu đỉnh nhọn.

tip stretcher máy căng rộng chóp mũ.

tipped heel gót bít tất nhọn.

tipped staple túm lông hình chóp.

tippiness tính thuôn dần, độ thuôn.

tipple box cái hộp để xếp các nắm xơ.

tippy wool lông cừu có phần đầu nhọn *(bị tổn thương do thời tiết)*.

tire lốp, vành đai *(ở bánh xe)*.

tire builder fabric (hoặc là tyre builder fabric) vải mành, vải bố, vải dựng lốp xe, vải nòng lốp.

tire cord sợi mành lốp.

tissue hàng tơ đoạn mỏng, hàng sa lụa mỏng (tên gọi chung), hàng tít-xuy, vải tít-xuy; hàng dệt; mô, tổ chức *(ở sinh vật)*.

titanate titanat.

titanic acid axit titanic.

titanic salt muối titan.

titanite titanit.

titanium titan.

titanium dioxide đioxit titan.

titrate chuẩn độ.

titration sự chuẩn độ.

to-and-from (thuộc) chuyển động tịnh tiến qua lại.

tobacco brown màu nâu thuốc lá.

tobine line vệt hằn của lược khổ *(khuyết tật của hàng dệt).*

toddlers trunk knickers quần đùi chẽn của trẻ em.

toe ngón chân, mũi *(giày, dép, ủng);* ngõng tựa; phần mặt bên của răng *(phía đầu trong của bánh răng côn)* cạnh mặt ngoài mối hàn.

toe quard chỗ gia cố ở mũi bít tất.

toe narrowing sự thu hẹp mũi bít tất, sự chiết mũi đầu bít tất.

toe splicing sự nối đan mũi bít tất, chỗ ghép bện của mũi bít tất.

toggle cái chốt néo, đòn khuỷu, khớp tròn, khớp gối.

toilet cách ăn mặc, phục sức; phòng rửa tay, phòng vệ sinh.

toilet cloths, toilet quilts, toileting vải có hoa văn nổi ở một mặt *(để bọc hoặc trải).*

tolerance sự cho phép; độ dung sai.

toluene tôluen.

ton tấn.

tone-in-tone dyeing sự nhuộm đồng màu *(hai thành phần xơ).*

tone-in-tone effect hiệu quả đồng màu *(hai thành phần xơ trong sợi pha).*

tone-in-tone style hàng nhuộm đồng màu (hai thành phần xơ).

tongs cái cặp, cái kẹp, cái kìm.

tongue miệng, bậc, tai, vấu, đuôi vát, kim chỉ, ngọn lửa; lắp ghép (then) mộng.

tongue floor sàn bong (tầu), sàn khoang (máy).

tongued washer vòng đệm có tai, vòng đệm then.

toning sự làm màu sắc dịu đi.

tool dụng cụ, đồ nghề, dao cắt gọt, máy cắt gọt, máy công cụ.

tooth răng, vấu, mũi nhọn.

tooth gear bánh răng.

tooth pitch bước răng.

tooth rack thanh răng.

toothed có răng.

toothed disk đĩa răng, vành răng.

toothed edge biên vải hình răng cưa.

toothed gear drive truyền động bằng bánh răng.

toothed pulling roller trục kéo có răng, tang lăn kéo có răng.

toothed quadrante 1/4 vành răng, cung răng, cung phần tư răng, chạc bánh răng, bộ đầu ngựa.

toothed rim vành răng.

toothed scale thang chia độ từng răng.

toothed sector cung răng, vành răng, hình quạt răng.

top gấu chun của tất; thanh mui *(ở máy*

chải bông); cúi len chải kĩ, băng kim mũi chải kĩ.

top and tail nối đuôi sợi ở ống này vào đầu sợi ở ống kia.

top awning mái che bằng bạt trên sân thượng.

top bearing lever cần ổ trục chính ở đỉnh, tay đòn của bi trục chính ở đỉnh.

top blade lưỡi dao trên.

top butt gót kim trên.

top chroming mạ crôm ở trên, mạ crôm bổ sung, mạ tiếp crôm.

top clearer cái tẩy sạch phần trên, nắp tẩy sạch, mặt bích rửa sạch.

top closing machine máy khâu mũi tắt.

top coat áo bành tô; áo choàng rộng của phụ nữ.

top coating vải để may áo khoác; vải để may quần áo mặc ngoài.

top collar cổ áo dựng đứng.

top comb lược trên, lược thẳng *(lắp ở trên máy chải kĩ bông)*.

top cylender ống kim trên.

top dead centre điểm chết trên.

top diagram sơ đồ phân bố độ dài xơ của cúi len.

top drawing frame máy ghép cúi len chải kĩ; máy ghép cúi xơ hóa học.

top dyed được nhuộm từ cúi len, được nhuộm chồng màu.

top dyeing sự nhuộm cúi len.

top dyeing machine máy nhuộm cúi len (cúi lông).

top end phần ngọn ở cây lấy xơ.

top end of flax phần ngọn của cây lanh.

top feed roller trục đưa trên; suốt đưa trên.

top feeding sự cấp cúi len chải kĩ, sự cấp xơ hóa học dạng len.

top finishing sự chải cúi len đợt cuối.

top flat thanh mui.

top-flat card máy chải mui.

top-fly xơ ngắn bay ra từ mui.

top hat mũ chóp cao.

top machine máy dệt vải dua lỗ nhỏ, máy dệt vải Petinet.

top making sự sản xuất cúi len chải kĩ; sự sản xuất cúi xơ hóa học từ bó tơ.

top-making wool lông cừu dùng làm cúi len chải kĩ.

top mixing sự trộn cúi len chải kĩ; sự trộn cúi xơ hóa học.

top nipper hàm kẹp trên, miệng kẹp trên.

top performance qúa trình sản xuất cúi len chải kĩ; qúa trình sản xuất cúi tơ hóa học từ bó tơ.

top press máy ép cúi len.

top rail xà ngang trên *(ở máy dệt)*.

top roller suốt trên *(ở bộ kéo dài)*.

top roller arbor lõi trục da.

top rollers for three shafts các suốt

trên của ba suốt dưới.

top shaft trục trên.

top shed miệng vải trên.

top shedding jacquard machine máy dệt jăcka tạo miệng vải trên.

top sleeve ống tay trên *(ở kiểu ống tay có hai đoạn).*

top speed tốc độ cao nhất.

top spindle trục chính trên.

top squaring machine máy tạo xung vuông ở trên, máy có thiết bị kéo giãn.

top stitch mũi khâu trên.

top transfer cam cam dịch chuyển ống kim trên.

top view hình chiếu từ đỉnh, hình chiếu từ trên xuống, hình chiếu bằng.

topcoat áo bành tô, áo choàng.

topdressing phân để rải lên mặt ruộng; sự rải phân lên mặt ruộng.

topmaker người sản xuất cúi len chải kĩ.

topmaking sự sản xuất cúi len chải kĩ, sự sản xuất cúi tơ hóa học từ bó tơ.

topping and tailing sự xếp nối đầu vào đuôi các mẩn xơ (đay, gai, lanh).

toque mũ không vành *(của phụ nữ).*

torque mô men xoắn.

torque factor hệ số xoắn.

torque rod thanh xoắn, thanh quay.

torque yarn sợi đã xe và định hình nhiệt.

torsion sự xoắn, độ xoắn.

torsion rod thanh xoắn, thanh xoay.

torsion scales cân xoắn, cân xoay.

torsion spring lò xo xoắn.

torsion test kiểm tra bằng phương pháp xoắn.

torsional (thuộc)về xoắn.

torsional rigidity độ cứng xoắn.

torsional strength độ bền xoắn.

total tổng cộng, toàn bộ, tổng số.

total capacity tổng công suất; tổng sản lượng.

total average trung bình tổng.

total crotch chiều dài toàn phần đũng quần.

total draft tổng kéo dài; độ kéo dài toàn phần.

total hardness độ cứng toàn phần, độ cứng tổng cộng.

total number tổng số.

total output tổng công suất, tổng sản lượng.

touch sự sờ mó; xúc giác.

tough dai, bền, khó.

tow bó xơ ngắn, bó sợi tơ, xơ đay ngắn, xơ vụn.

tow carding machine máy chải xơ lanh ngắn.

tow cleaning machine máy làm sạch xơ lanh ngắn.

tow-breaking machine máy kéo đứt bó tơ để tạo xơ ngắn.

tow combing sự chải xơ ngắn.

tow creel giá bó xơ ngắn.

tow from broken hemp xơ ngắn loại ra từ xơ gai dầu đã làm mềm.

tow from fine hackled hemp xơ ngắn loại ra từ gai dầu đã chải kĩ.

tow from switched hemp xơ ngắn lấy từ gai dầu đã đập.

tow mixing sự trộn xơ ngắn.

tow linen vải dệt từ xơ lanh ngắn.

tow opener máy xé xơ ngắn.

tow preparing công nghệ chuẩn bị xơ ngắn *(trước khi kéo sợi)*.

tow rollers trục ép xơ ngắn.

tow rope dây chão kéo (dùng để kéo).

tow roving sợi thô kéo từ xơ lanh ngắn.

tow roving frame máy kéo sợi thô từ xơ lanh ngắn.

tow shaker máy đập sạch xơ ngắn.

tow shaking machine máy đập sạch xơ ngắn.

tow sorter người phân loại xơ ngắn.

tow spinning frame máy kéo sợi từ xơ ngắn.

tow stapling machine máy cắt bó tơ philamăng thành xơ ngắn.

tow straw cony lanh ngắn.

tow-to-top spinning phương pháp sản xuất cúi xơ hóa học từ bó tơ philamăng.

tow-to-yarn spinning sự kéo sợi con từ bó xơ ngắn.

tow transformer máy tạo cúi từ xơ ngắn.

tow warp sợi dọc bằng xơ lanh ngắn.

tow yarn sợi dạy ngắn, sợi lanh ngắn.

towel khăn bông *(gồm có khăn lau, khăn mặt, khăn tắm...)*.

towel ground vân nền khăn bông.

towel loom máy dệt khăn bông.

towel weave kiểu dệt khăn bông, kiểu dệt tạo vòng lông.

towelling vải làm khăn bông.

tower ager tower steamer nồi hấp kiểu tháp.

town coat áo khoác đi dạo.

town suit bộ comlê đi dạo.

towy có xơ (lanh, gai).

towy handle sờ cảm thấy ngắn, vụn.

toxic độc.

toxicity tính độc, độ độc.

toxicological-overalls quần áo bảo vệ chống chất độc.

TPI,tpi (turns per inch) số vòng ngắn trên một inch.

trace vết, dấu; vạch, kẻ vạch.

trace analysis phép phân tích vi lượng.

trace element nguyên tố vi lượng.

tracer thước vạch dấu, mũi vạch dấu; chất chỉ thị đánh dấu, chất đánh dấu.

tracer method phương pháp đánh dấu.

tracing braid dai thao *(trên quần phục)*.

tracing equipment dụng cụ lấy dấu.

tracing paper giấy can.

tracing wheel bánh xe vạch dấu.

track dấu vết, đường lăn, đường trượt, khổ đường; theo vết, để lại vết; kéo.

track suit quần áo thể thao của vận động viên điền kinh.

traction rope cáp kéo, cáp chủ động.

tractive force lực kéo, lực nâng.

trade nghề, nghề nghiệp, thương mại, sự buôn bán, mậu dịch; buôn bán.

trade mark nhãn hiệu hàng hóa.

trade value giá trị thương mại.

trade weight trọng lượng thương dụng.

tragacanth tragant, cây hoàng thi *(một loại cây leo, ở vùng Cận Đông, dùng để lấy keo).*

tragacanth thickening hồ tragant.

trail dải áo dài sát đất *(của phụ nữ);* phần đuôi, vệt dài; nhánh đường sắt rẽ vào nhà máy.

trailing-hook fibres các xơ có đầu sau uốn móc câu.

training pants quần luyện tập thể thao.

training suit bộ quần áo mặc khi luyện tập thể thao.

tram silk tơ tằm làm sợi ngang *(có độ săn thấp).*

transducer bộ chuyển đổi, máy biến năng.

transfer sự chuyển giao xơ, sự chuyển vòng sợi (dệt kim), chuyển giao xơ, chuyển vòng sợi.

transfer bar thanh chuyển dịch.

transfer cam cam chuyển vòng "dệt kim".

transfer chain xích vận chuyển, xích chuyền tải.

transfer comb lược chuyển vòng.

transfer hook kim chiết, kim truyền.

transfer machine máy dệt kim chuyển vòng.

transfer mechanism cơ cấu vận chuyển, cơ cấu truyền, thiết bị truyền.

transfer needle kim chuyển vòng.

transfer of heat sự truyền nhiệt.

transfer position vị trí dời vòng, vị trí xê dịch vòng (dệt kim).

transfer resistance điện trở chuyển tiếp, điện trở qúa độ, lực cản qúa độ.

transfer roller trục chuyển xơ *(ở máy chải).*

transform phép biến đổi; biến đổi.

transformable collar cổ áo dễ đổi dạng *(có thể đóng hoặc mở).*

transformation sự chuyển hóa.

transformer máy biến thế, máy biến áp.

transient (thuộc) chuyển tiếp, tạm thời.

transient phenomenon hiện tượng chuyển tiếp, hiện tượng tạm thời.

transient process quá trình chuyển tiếp.

transient state trạng thái chuyển tiếp.

transient temperture nhiệt độ chuyển tiếp.

transiring cam cam chuyển đổi, cam truyền, bộ nâng chuyển.

transitor tranzito.

transition sự chuyển tiếp, sự chuyển hóa, đoạn tiệm biến.

transiton curve đường cong chuyển tiếp.

transiton point điểm chuyển tiếp.

transition region vùng chuyển tiếp.

transition stage giai đoạn chuyển tiếp.

transition temperature nhiệt độ chuyển tiếp.

translator chương trình dịch mã.

translatory motion chuyển động tịnh tiến, chuyển động dần dần.

translucent trong mờ, có độ trong mờ.

transmission sự chuyển giao, sự truyền động; thiết bị truyền động, sự thấu xạ; độ thấu quang.

transmission belt đai truyền động.

transmission chain xích chủ động, xích truyền động.

transmission coefficient hệ số truyền dẫn, hệ số thấu xạ, hệ số thấu quang.

transmission oil dầu bôi trơn cho hệ truyền động.

transmission gear bộ bánh răng truyền động, cơ cấu truyền động.

transmission shaft trục truyền động.

transparence, transparancy tính trong suốt; độ trong suốt.

transparent asbestos amiăng trong suốt, thạch miên trong suốt.

transparent film màng mỏng trong suốt.

transparent finish xử lí trong suốt.

transparent velvet nhung tơ trong suốt.

transplant di thực.

transplantation sự di thực.

transport sự chuyên chở, sự vận tải, phương tiện vận chuyển.

transportable có thể chuyên chở dễ vận chuyển, di chuyển được.

transportation charges cước vận chuyển.

transportation system hệ thống vận chuyển.

transported Jacquard pattern vân hoa của máy dệt Giắcka được vẽ truyền, được mang sang, được mô phỏng.

transporter băng vận chuyển; thiết bị vận chuyển, băng tải.

transpose chuyển vị, đổi chỗ.

transposed twill vân chéo nổi hoạ.

transversal ngang; đường ngang.

transversal axis trục ngang.

transversal ball bearing ổ bi nằm ngang.

transversal motion chuyển động ngang.

transversal striation sự nổi vệt hằn ngang.

transverse ngang; trục ngang.

transverse beam dầm ngang, xà ngang.

transverse brace thanh giằng ngang, xà ngang; thanh chặn cữ.

transverse feed sự cấp nguyên vào theo chiều ngang.

transverse fibre feed sự cấp xơ theo chiều ngang.

transverse movement chuyển động ngang.

transverse relaxation sự chùng ngang.

transverse section tiết diện ngang, mặt cắt ngang.

transverse shaft trục ngang.

transverse shuttle chao ngang *(ở máy khâu)*.

transverse slot khe hở ngang, rãnh ngang.

transverse strain suất biến dạng ngang.

transverse strength độ bền ngang.

trap xi phông, ống chữ U; nồi ngưng, định vị; kẹp.

trap board tấm móc giữ *(ở máy dệt Giắc-ca)*.

trap door chỗ rách hình chữ L.

trap sorting sự tuyển chọn sơ qua.

trapezium hình thang.

trapezoidal thuộc hình thang.

trapped shuttle thoi bị kẹp.

trapper cái bẫy, cái thu bắt.

trapping sự tuyển chọn thô.

trash tạp chất.

trash chamber buồng khử tạp chất.

travel sự di chuyển; khoảng di chuyển; hành trình; động trình, di chuyển.

travel dress quần áo mặc đi đường.

travel indicator đồng hồ chỉ chuyển động, đồng hồ chỉ độ nâng.

travel of carriage đường chạy của xe trượt *(ở máy xe sợi cọc chạy)*.

travel of knife động trình của dao.

travel of warp động trình của sợi dọc.

tranveler, traveller khuyên, vòng dây.

traveller friction ma sát của khuyên.

traveller ring nồi máy sợi con, nồi máy xe có khuyên.

travelling apron băng tải.

travelling bag túi du lịch.

travelling belt băng tải.

travelling case túi du lịch.

travelling costs chi phí đi lại.

travelling crab máy nhấc di động.

travelling crane cầu trục, cầu lăn.

travelling creel giá mắc ống di động.

travelling flat card máy chải mui di động.

travelling microscope kính hiển vi di chuyển.

travelling shed miệng vải di động, cửa thoi chuyển động.

travelling shed loom máy dệt có miệng vải di động.

travelling table bàn chạy, bàn di động.

travers hoa văn ngang, sọc hoa ngang.

traverse sự di chuyển, qua lại theo chiều ngang, động trình *(của cái rải sợi)*; di chuyển, chuyển động.

traverse feed sự cấp liệu bằng cơ cấu di chuyển qua lại theo chiều ngang.

traverse guide cái rải sợi di chuyển qua lại theo chiều ngang.

traverse mechanism cơ cấu chạy ngang *(trên máy quấn)*, cơ cấu dẫn nhánh.

traverse motion chuyển động ngang; sự chạy dao dọc.

traverse nét ngang mắt lưới lục giác.

traverse of rubbing leathers động trình của các dây da vê sợi.

traverse rail thanh của bộ phận dẫn chỉ, nẹp dẫn chỉ.

traverse roving guide cái dẫn sợi thô di chuyển qua lại theo chiều ngang.

traverse tricot weave kiểu dệt vân đoạn đan dọc.

traverse wheel bánh xe trò hoa kiểu quay.

traversing sự đi ngang, sự giao nhau, sự cắt nhau.

traversing lift sự nâng lên hạ xuống.

traversing roller trụ dẫn chéo, trụ dẫn ngang.

traversing thread guide cái dẫn sợi chuyển động qua lại theo chiều ngang.

tray máng, khay.

tray conveyor băng chuyền máng.

tray dryer máy sấy kiểu khay.

treading sự đạp, sự dận (chân), sự giẫm.

treadle cần, đạp go, thanh dận go, bàn đạp; đạp.

treadle bearing ổ đỡ bàn đạp.

treadle bowl trục lăn bàn đạp.

treadle drive sự truyền động bằng cần dận go, sự truyền động bằng bàn đạp.

treadle fault sự hư hỏng bàn đạp.

treadle loom máy dệt kiểu đạp go.

treadle motion sự chuyển động của cần dận go, cơ cấu bàn đạp dận go.

treadle of a sewing-machine bàn đạp của máy khâu.

treadle shaft trục bàn đạp, trục của cần dận go.

treat xử lí.

treat with alkali xử lí bằng kiềm.

treat with caustic xử lí bằng kiềm.

treat with tannic acid xử lí bằng axit tanic.

treating liquid dung dịch xử lí.

treating temperature nhiệt độ xử lí.

treatment sự xử lí.

treatment in rope form sự xử lí ở dạng dây xoắn.

treatment of waste water sự xử lí nước thải.

treble cloths vải ba lớp.

tree-bark bast xơ vỏ cây.

tree -bark creel libe từ vỏ cây.

trench coat áo choàng *(có đai hông và hai hàng khuy)*.

trevet(te) dao cắt nhung.

trews quần ngắn bằng vải sọc (của người Scotland).

tri-lobal xơ hóa học có mặt cắt ngang hình ba thùy.

triacetate fibre xơ triaxêtat.

triacetate filament yarn sợi filamăng triaxêtat.

triacetate rayon tơ nhân tạo triaxetat.

triacetate staple fibre xơ triaxêtat cắt ngắn.

trial sự thử nghiệm; (thuộc) thử nghiệm.

trial-and-error method phương pháp dò thử.

trial dyeing sự nhuộm thí nghiệm, sự nhuộm thử.

trial on production scale thử trên quy mô sản xuất.

trial operation sản xuất thử.

trial run bước thử nghiệm, vận hành thực nghiệm.

triammonium phosphate triamoni photphat.

triangle hình tam giác.

triangular fibre section mặt cắt xơ hình tam giác.

trianizing sự xử lý định hình nhiệt để chống quăn.

triazo dye thuốc nhuộm triazo.

trichlorethylene tricloetylen.

trichromatic print(ing) in ba màu.

trick máng kim *(trên thùng kim)*.

trick plate bản máng kim.

trick wall thành máng kim.

trick wall insert mảnh sắt lót máng kim.

trickle tia nhỏ, dòng chảy nhỏ; chảy nhỏ giọt; làm cho chảy rỉ.

tricot hàng dệt kim đan dọc.

tricot knitter thợ đứng máy dệt kim đan dọc; máy đan dệt kim đan dọc.

tricot knitting machine máy dệt kim đan dọc.

tricot lace đăng ten đan dọc.

tricot spreader máy dệt vải khổ rộng đan dọc.

tricot stitch cấu tạo vải dệt kim trơn (vân điểm) đan dọc; cấu tạo của vải đan móc giản đơn.

tricot stocking tất dài đan dọc.

triethonolamine trietanolamin.

trigger nút bấm mở máy; cơ cấu khởi động; cò súng ngòi nổ // mở máy, châm ngòi, khởi động; bóp cò.

trigger relay rơ le khởi động.

trigger switch công tắc khởi động.

trilby hat mũ ni mềm.

trilateral có ba cạnh; có ba mặt.

trilateral cross section tiết diện có hình tam giác.

trilobal có hình ba thùy

trim hớt, xén gờ, xén biên xờm.

trim master máy sửa biên.

trim off xén, tỉa, gọt bớt.

trimembral nhóm ba thành phần.

trimer chất tam trùng hợp.

trimerization tác dụng tam trùng hợp.

trimethylamine trimetylamin.

trimmed braid dây tết có viền.

trimmed lamp wick bấc đèn.

trimmed scalloped band ruy băng có mép cong quăn thêu viền.

trimmer máy cắt rìa xờm.

trimming sự xén sửa sản phẩm dệt; sự đính thêm vật liệu trang sức.

trimming frame máy dệt dây viền trang sức.

trimming knife dao cắt rìa xờm.

trimming machine máy sửa xén biên, máy thùa biên, máy vắt sổ.

trimming materail vật liệu khảm biên.

trimming -off sự cắt xén, sự gọt bớt.

trimming ribbon ruy băng trang sức, dải viền trang điểm.

trimming thread chỉ màu trang sức.

trimmings các vật trang sức, các chi tiết trang sức, các đường nét trang sức.

trip lỗ cóc; cơ cấu trị dừng, cơ cấu chia khoảng.

trip cam cam nhả, cam chuyển nấc.

trip circuit mạch ngắt, vòng ngắt.

trip coil cuộn dây ngắt mạch.

trip dog bán chắn chuyển mạch.

trip lever đòn bẩy nhả nấc.

trip out nhả, ngắt mạch, thả trượt.

trip pawl móng gài nhả, cóc nhả nấc.

trip push-button phím tắt, nút ấn để tắt, nút bấm tắt.

trip thread sợi dẫn cháy.

trip wheel bánh răng chốt.

triphenylmethane triphenylmetan.

triple gấp ba, nhân ba, tăng lên ba lần.

triple bond liên kết ba.

triple cloths vải ba lớp.

triple knit kiểu dệt có chỉ nổi vân lưới biến hóa.

triple-pole switch công tắc ba cực, bộ chuyển mạch ba cực.

triple screw vít ba mối ren

triple twill vân chéo ba lượt, vân chéo phức tạp.

trivalent có hóa trị ba.

trivat, trivet, trivette kéo cắt xén nhung *(ở vải nhung tơ)*.

trolley xe điện, xe cáp treo dải viền bằng chỉ thô.

trolley for bobbin xe chở quả sợi.

tropical vải mỏng tropical; thuộc nhiệt đới.

tropical clothing vải mỏng tropical.

tropical wear quần áo mỏng (mặc ở vùng nhiệt đới.)

trouble sự hỏng hóc, sự trục trặc.

trough máng, khay, chén nung.

trough conveyor máng vận chuyển, băng tải máng.

trough of hacking machine máng đỡ của máy chải xơ.

trouser quần.

trouser cuff stay gấu vén lên, gấu lơ vê; nẹp bảo vệ gấu quần .

trouser leg ống quần.

trouser linen vải lanh may quần.

trouser pocket túi quần.

trouser strap dây đeo quần.

trousering vải may quần.

trousers quần dài.

truck xe lăn; xe đẩy; toa chở hàng, ô tô tải.

truck creel giá ống chuyền hướng.

truck dryfer máy sấy kiểu xe đẩy.

truck stripe vân sọc chuyền hướng.

true thật, thực sự.

true bred thuần chủng.

true error sai số thực.

true length chiều dài thực, chiều dài khi duỗi thẳng.

true silk tơ thật, tơ thiên nhiên.

true size kích thước thật.

true solution dung dịch thật.

true stitch đường khâu thật *(xuyên qua hai mặt vải)*.

true to shade đứng màu.

true twist độ săn thật.

true-up hiệu chuẩn, làm cho đúng.

trumpet phễu tụ.

truncated cụt, bị cắt cụt.

truncated cone hình nón cụt.

truncated paramid hình chóp cụt.

trunk thân cây, máng, đường ống, rãnh thông hơi; đường dây truyền tin, đường dây chuyền tiếp, hòm, rương.

trunk-length hosiery bít tất phụ nữ loại trung *(dài vừa vừa)*.

trunk top ngọn cây.

trunks quần đùi *(của vận động viên)*.

trunnion chốt quay, ngõng trục.

truss bó (*rạ..*); thanh giằng.

truss of flax bó lanh.

tryvat (truvet) kéo xén nhung.

try sự thử, thử.

try on mặc thử, ướm thử, xỏ thử.

tub chậu, bồn, xe goòng.

tube ống, ống sợi; đèn điện tử.

tube carrier thợ vận chuyển ống sợi; giá đỡ ống sợi.

tube ejector cơ cấu hất ống sợi *(để thay)*.

tube frame khung ống.

tube guide cái dẫn sợi hình ống.

tube needle kim ống.

tube opening machine máy mở khổ vải dệt kim hình ống.

tube sock tất ngắn hình ống (không có gót).

tube stocking bít tất dài hình ống.

tube yarn sợi quấn trên ống.

tubing ống dẫn, hệ đường ống, sự đặt ống, vải dệt ống.

tubular có hình ống; rỗng ruột.

tubular box spanner cờ lê ống, chìa vặn mặt đầu.

tubular cloth vải (dệt) ống tròn.

tubular cop suốt chỉ rỗng ruột.

tubular cop spinning machine máy sợi con kiểu suốt rỗng.

tubular course đường đi theo hình ống.

tubular fabric hàng dệt hình ống.

tubular goods hàng dệt dạng ống.

tubular guide cái dẫn sợi hình ống, kim dẫn sợi dạng ống *(trên máy dệt đan dọc)*.

tubular lock cam dệt kim hình ống.

tubular needle kim ống.

tubular rayon tơ nhân tạo rỗng.

tubular shaft trục ống.

tubular thread guide cái dẫn sợi hình ống.

tubular tricot vải dệt kim đan dọc hình ống.

tubular welt dải viền hình ống, diềm hình ống.

tuck nếp gấp lên (để ngắn bớt), gấp lên, xắn lên, may gấp mép, may cuộn mép, may vén lên, gấp ngang.

tuck cam vấu ghép hợp vòng chỉ, cam dồn vòng chỉ.

tuck course qúa trình ghép hợp vòng chỉ, tiến trình dồn vòng chỉ.

tuck fabric vải dệt kim vân nổi dồn vòng chỉ, vải dệt kim vân gợn kiểu ghép hợp vòng chỉ.

tuck float fabric vải dệt kim sợi nổi dồn vòng.

tuck goods hàng dệt kim vân nổi kiểu dồn vòng chỉ.

tuck height chiều cao dồn vòng.

tuck hose bít tất dài vân nổi kiểu dệt dồn vòng chỉ để tăng cứng.

tuck knitting kiểu dệt kim đan dọc dồn vòng.

tuck pattern hoa văn dồn vòng chỉ, gờ nổi ghép hợp vòng chỉ; vân dệt sọc nổi ghép vòng chỉ *(kiểu dệt tăng cường)*.

tuck presser cái ép kim dồn vòng chỉ.

tuck position vị trí ghép hợp vòng chỉ.

tuck stitch vòng chỉ ghép hợp, cấu tạo vòng chỉ dồn vòng.

tuck stitch pattern vân dệt vòng chỉ dồn vòng, vân dệt vòng chỉ ghép hợp.

tucked-in blouse áo sơ mi bỏ vào trong quần.

tucked-in stocking bít tất dài may cuộn mép.

trucked loop vùng chỉ dồn vòng.

tucking sự dồn vòng chỉ, sự ép kim, sự đóng kim; sự nấu giặt làm co nhung; sự

gấp nếp, nếp gấp.

tucking cam cam ghép hợp võng chỉ, vấu dồn vòng chỉ, cam gấp lộn.

tucking needle kim móc biên.

tuft chùm xơ vòng lông, nhung lông, đầu nhung.

tuft blender máy pha trộn bông.

tuft cord dây làm tua (cờ...).

tufted nổi nhung; bị dính xơ bông vụn *(lỗi sợi.)*.

tufted carpet thảm nổi nhung.

tufted fabric vải dệt nổi nhung.

tufted yarn sợi có đốt thô, sợi có đốt phình *(khuyết tật của sợi)*.

tufter bộ cấy chùm lông nhung.

tufting sự cấy chùm lông nhung.

tufting machine máy cấy lông nhung thành từng chùm.

tufting needle kim cấy chùm lông nhung.

tufting-out sự rụng đầu nhung, sự mòn đầu nhung.

tug reed lược khổ kéo giật.

tulle vải tuyn, vải sa mỏng, mạng mắt lưới bằng tơ mảnh.

tulle machine máy đan dệt tuyn.

tulle net lưới tuyn *(có mắt hình lục giác)*.

tumble trộn đảo, xáo trộn.

tumble dryer máy sấy kiểu thùng quay.

tumble washer máy rửa kiểu thùng quay.

tumbler suốt tự nén *(ở máy kéo sợi len chải kĩ)*; máy làm mềm xơ đay gốc; trục khuấy đảo.

tumbler dryer máy sấy kiểu thùng lăn.

tungsten wolfram.

tungstic acid axit wolframic.

tunic áo chẽn *(của binh sĩ, cảnh sát)*; áo dài thắt ngang lưng *(của phụ nữ)*.

tunic shirt áo chẽn (của binh sĩ); áo có đai thắt ngang lưng (của phụ nữ).

tunicle áo bó hông *(mặc ngoài)*.

tunnel ống khói, đường hầm.

tunnel drier lò sấy kiểu hầm, hầm sấy.

tunnel loop vòng móc để treo.

tunnel stoving machine máy xông lưu huỳnh kiểu đường hầm *(để làm trắng len)*.

turban khăn xếp; mũ không vành.

turbid đục.

turbidity tính đục, độ đục.

turbine tua bin rô to *(ở máy kéo sợi hoặc máy xe sợi)*.

turbine dryer, turbo-dryer máy sấy kiểu tuabin, thiết bị sấy tuabin.

turbo-mixer máy khuấy kiểu tuốc bin.

turbulence sự hỗn loạn, sự cuộn xoáy, sự chảy rối.

Turkey gum keo Thổ nhĩ kì.

Turkey red oil dầu đỏ Thổ nhĩ kì.

Turkish towel khăn bông Thổ nhĩ kì,

khăn tắm.

Turkish toweling vải làm khăn bông *(khăn lau, khăn mặt, khăn tắm...)* chế liệu làm khăn bông.

turn sự quay, vòng xoắn; quay, xoay.

turn creel giá ống sợi di động.

turn length chiều dài sợi mắc.

turn off ngắt, cắt, khóa(điện, nước); tiện mặt trụ; rẽ ngoặt (chuyển động).

turn on bật, vặn mở (điện, nước).

turn over xoay, lật, xoắn đứt ren.

turn stitch cách khâu lật *(cổ áo...)*, cách khâu lộn; cách khâu vòng.

turn-table mâm quay, bàn quay.

turn -up măng sét quần; phần gấp, chỗ gấp; cổ lật; tay áo xắn lên.

turn yellow chuyển sang màu vàng.

turning sự quay, sự xoay; sự đổi chiều, sự đổi hướng, sự tiện, nghề tiện.

turning back of cloth roller sự quay ngược của cuộn trục vải.

turning back of warper's beam sự quay ngược của trục lờ.

turning machine máy tiện; máy lộn mặt vải *(đối với vải dệt kim dạng ống)*.

turning pole cực quay.

turning the flax sự lật lanh, sự đào lanh.

turning tool dao tiện, dao cắt gọt.

turning yellow of leaves sự chuyển màu vàng của lá, sự vàng úa của lá.

turnover sự lật, sự lộn mặt vải; doanh thu; sự luân chuyển vốn; vốn luân chuyển.

turns per inch số vòng xoắn trên một inch.

turpentine oil dầu thông.

turquoise ngọc lam; màu lục lam, vải gabacdin sợi mịn *(của Pháp)*.

turquoise blue màu ngọc lam, màu thúy lam.

turquoise green màu lục nhạt.

turtleneck collar cổ lọ, *(áo dệt kim)*.

turtleneck sweater áo dài tay cổ lọ.

tussah tơ tằm dại; lụa tơ tằm dại.

tussah cloth lụa tơ tằm dại.

tussah cocoon kén tằm dại.

tussah moth con ngài tằm dại.

tussah pougee sồi tơ tằm dại.

tusser silk tơ tằm dại.

tuxedo áo ximốckinh.

Twaddell scale thang đo Twaddell (đo tỷ trọng chất lỏng nặng hơn nước.).

tweed ni thô, ni hoa thô.

tweel, twill vải vân chéo, vải dệt vân chéo, vân chéo nổi, vân chéo.

tweezers cái cặp, cái nhíp; gắp bằng nhíp.

twelve-end rappo 12 sợi dọc.

twelve-end flat twill vân chéo bằng có rappo 12 sợi dọc.

twelve-end shaft trục cuộn có rappo 12 sợi dọc.

twelve-end tread ta-lông (phần chạm đất của lốp xe) có rappo 12 sợi dọc.

twenty-end rappo 20 sợi dọc.

twice retted flax lanh ngâm hai lần.

twig and leaf pattern hoa văn hình cành và lá.

twill (cũng là tweel) vải vân chéo, vải dệt vân chéo, vải vân chéo nổi, vân chéo.

twill angle góc nghiêng của vân chéo.

twill -backed cloth vải vân chéo tăng trọng mặt sau *(mặt sau được tăng thêm sợi dọc thô hoặc sợi ngang thô).*

twill-backed weave kiểu dệt vân chéo tăng trọng mặt sau *(mặt sau được tăng thêm sợi dọc thô hoặc sợi ngang thô).*

twill crepe nhiễu vân chéo.

twill-like giống (như) vân chéo, tương tự vân chéo.

twill line đường vân chéo.

twill line running from left to right đường vân chéo từ trái sang phải.

twill of 45 degrees vân chéo 45 độ.

twfll running at a low angle vân chéo chạy theo góc thấp vân chéo nổi ngang.

twill stripe vằn vân chéo nổi, vệt vân chéo nổi.

twill to left vân chéo sang trái.

twill to right vân chéo sang phải.

twill weave cách dệt vân chéo.

twilled cloth vải có vân chéo.

twilled floss silk ribbon dải vệt vân chéo bằng chỉ tơ sồi.

twilled gauze sa mỏng có vân chéo, hàng dệt mỏng có vân chéo.

twilled ground nền vân chéo.

twilled jute fabric vải đay xanh dệt vân chéo.

twilled jute socking vải bao tải đay có vân chéo.

twilled nankeen vải đoạn nankin dệt chéo.

twilled pilot (hoặc twilled pilot-cloth) vải nỉ màu lam dệt vân chéo *(để may áo choàng cho thủy thủ).*

twilled plush vải nhung bông lông dài dệt vân chéo.

twilled ribbon ruy băng có vân chéo.

twilled satin xatanh có vân chéo, vân đoạn có mặt nổi thớ chéo.

twilled shirting vải vân chéo mỏng *(để may áo sơmi).*

twilled tape dây bẹt có vân chéo hình chữ nhân.

twilled upholstery fabric hàng dệt trang sức có vân chéo.

twilled velvet vải nhung tơ dệt vân chéo (xem thêm tapestry velvet).

twilled warp back cloth kiểu dệt vân chéo ở mặt sợi ngang.

twilled woolen fabric hàng len dệt vân chéo; hàng dệt len sợi thô vân chéo.

twilling bar đường kẻ dệt chéo, để giường kim dệt chéo.

twilling jacquard máy Giắc-ca dệt chéo, máy cải hoa dệt chéo.

twilly có vân chéo, theo kiểu vân chéo.

twin kép, hai xilanh.

twin bobbin spindle cọc ống sợi kép, cọc suốt chỉ kép.

twin-brushing machine máy chải kép.

twin-butted needle kim hai gót.

twin cocoon kén đôi.

twin coiling sự rải vòng cúi kép.

twin kniter máy dệt kim hai hệ.

twin-layer stenter máy sấy văng hai tầng.

twin needle kim móc hai đầu.

twin raepier loom máy dệt kim hai tầng.

twine dây cáp nhỏ; dây thừng nhỏ; sợi xe; bện lại, xe lại, xoắn lại.

twine ball cuộn sợi xe.

twine feed knitting machine máy dệt kim được cấp sợi xe.

twine heald dây go xe, dây go bện.

twine heald with metal eyelet dây go bện có lỗ (xâu) go kim loại.

twine machine máy xe sợi.

twine mill nhà máy sản xuất dây thừng.

twine twister máy xe dây thừng nhỏ.

twiner máy xe sợi; máy xe sợi cọc chạy.

twiner mule máy xe sợi cọc chạy.

twining sự xe sợi; sự bện thừng.

twirl cán bông tách hạt.

twirl the kapok cán bông tách hạt.

twist độ săn; sự xe săn; sự xoắn; hướng xoắn sợi xe, xe sợi, xoắn lại.

twist angle góc xoắn.

twist calculation sự tính toán độ xoắn.

twist change wheel bánh xe thay đổi độ xoắn.

twist constant hằng số săn.

twist cop ống sợi xe.

twist counter máy kiểm nghiệm độ săn.

twist distribution sự phân bố độ săn.

twist -drafting unit bộ xe săn kéo dài.

twist factor hệ số săn.

twist flyer gàng xe săn.

twist in nối vê.

twist in opposite direction xe săn theo hướng ngược.

twist in same direction xe săn theo cùng hướng.

twist-in-twist sợi xe đôi có hướng xe săn giống như ở sợi đơn.

twist inserting element phần tử tạo săn, bộ phận tạo săn.

twist motion cơ cấu xe săn; chuyển động xe săn.

twist multiplier hệ số săn.

twist silk tơ xe, chỉ tơ.

twist setting sự định hình sợi khi xe để ổn định xoắn.

twist shrinkage độ co khi xe săn.

twist spindle cọc sợi để xe săn.

twist stitch vòng chỉ xe, mối khâu bịt, tổ chức đan bện, tổ chức vòng xoắn.

twist stress relaxation sự nhả bớt độ săn.

twist take-up độ co của sợi khi xe.

twist test sự thử độ săn.

twist tester máy kiểm tra độ săn.

twist testing sự thử độ săn.

twist torgue momen xoắn.

twist tube bộ xoắn giả.

twist warp sợi dọc xe; sợi dọc đan kết.

twist wheel bánh răng độ săn.

twist yarn sợi dọc, sợi xe, sợi làm tăng độ săn.

twisted được xe săn.

twisted chenille sợi senil xe (sợi fancy).

twisted fringe tua xoắn.

twisted loop vòng chỉ xe; vòng đan bện, vòng xoắn tạo nhung.

twisted rope dây thừng xe.

twisted rope goods sản phẩm cáp bện.

twisted silk thread sợi tơ xe.

twisted union yarn sợi xe hỗn hợp.

twisted wire heald dây go bằng sợi thép bện.

twisted yarn sợi xe.

twister máy xe sợi; cơ cấu tạo săn; thợ xe sợi; thợ vê nối sợi dọc.

twister for small work khung xe dây thủ công.

twister ring vòng sợi xe.

twister spindle cọc sợi máy xe.

twister tube bộ xoắn giả.

twisting sự xe, sợi; sự xoắn vải.

twisting coefficient hệ số săn.

twisting element bộ phận tạo săn; bộ phận xe săn.

twisting flyer gàng tạo săn; gàng xe săn.

twisting frame máy xe sợi.

twisting head bộ xoắn giả.

twisting hook cơ cấu vê nối đầu sợi dọc trên máy dệt khi thay trục dệt mới.

twisting-in sự nối vê (sợi dọc).

twisting-in frame máy nối vê (sợi dọc).

twisting-in of warp ends sự vê nối đầu sợi dọc.

twisting machine máy xe sợi.

twisting mill xưởng xe sợi.

twisting moment mô men xoắn.

twisting mule máy xe sợi cọc chạy.

twisting room gian máy xe, phân xưởng xe sợi.

twisting spindle cọc sợi để tạo săn.

twisting tube bộ xoắn giả.

twistless không xe săn, không có độ săn.

twistless roving sợi thô không xe.

twistless yarn sợi không xe săn.

twit twitty không suôn, to nhỏ không đều *(khuyết tật của cúi bông, sợi thô,sợi con).*

two-and-one warp kiểu dệt sợi dọc có rappo 2/1 *(2 sợi dọc tạo vòng nhung, 1 sợi dọc tạo nền)*, kiểu dệt vân chéo sợi dọc nổi 2/1 *(2 sợi dọc trên, 1 sợi*

dọc dưới).

two-and-two check hoa văn ô vuông hai sợi ngang đan với hai sợi dọc.

two-and-two rib sọc nổi ghép vòng có rappo 2/2.

two-and-two tuck fabric vải dệt kim ghép hợp vòng có rappo 2/2.

two-and-two twill vân chéo chữ nhân (hình cây thông) 2 trên 2 dưới.

two-armed lever đòn bẩy hai tay đòn.

two-bar có hai lược chải *(ở máy đan dọc).*

two-bar fabric, two-bar tricot vải dệt kim dọc hai lược chải.

two-bar tricot machine máy dệt kim đan dọc hai lược chải.

two-bath dyeing sự nhuộm hai bể.

two-bath method phương pháp nhuộm hai bể.

two-bladed beater tay đánh hai cánh.

two-bowl calender máy cán hai trục.

two-bowl mangle máy ngấm ép hai trục.

two-colour printing sự in hai màu.

two-coloured có hai màu.

two-dimensional hai chiều, phẳng.

two-doffer card máy chải hai thùng cón *(kéo sợi đay).*

two-feed knitting machine máy dệt kim có hai hệ thống cấp chỉ.

two-fold retting sự ngâm (giầm) gấp hai lần.

two-fold yarn sợi xe đôi.

two-for-one spindle cọc sợi của máy xe chập.

two-for-one twister máy xe chập.

two-for-one twisting sự xe sợi trên máy xe chập.

two-for-one twisting frame máy xe chập.

two-for-one twisting spindle cọc sợi của máy xe kép.

two-height slay ba-tăng hai độ cao, ba-tăng hai đỉnh cao.

two-hole button cúc áo có hai lỗ.

two-needle sewing machine máy khâu hai kim.

two-phase (thuộc) hai pha.

two-phase printing phương pháp in hoa hai pha.

two-piece suit bộ quần áo rời.

two-pole hai cực.

two-pole switch cái chuyển mạch hai cực, công tắc hai cực.

two-roll padding mangle máy ngấm ép hai trục.

two-set card máy chải hai tòa.

two-shift operation sự làm việc hai ca.

two-stage hai cấp, hai tầng.

two-stage pump máy bơm hai cấp.

two-tone effect hiệu ứng đậm-nhạt.

two-tone printing sự in hai màu.

two-way cock vòi hai ngả, van hai ngả.

two-way liquid flow dòng chất lỏng hai chiều.

two-way valve van hai ngả.

two-year (rotation) system hệ thống quay vòng hai năm *(trồng trọt, chăn nuôi)*.

tying sự buộc, sự đóng đai.

tying machine máy buộc sợi dọc.

tying of bales sự đóng đai các kiện.

tying of jute bales sự đóng đai các kiện đay.

tying stitch mũi may liên kết, mũi may nối.

tying -up sự buộc.

type kiểu, mẫu, loại; đánh máy.

typewriter ribbon ruy băng máy chữ.

typha fibre xơ lau sậy.

tyre lốp xe, vành đai.

tyre cord sợi mành.

Tzagaia sheep cừu Sagaia.

U

U-box máng hình chữ U.

U-section tiết diện hình chữ U.

U.F resin (urea formaldehyde resin) nhựa U.F, nhựa Urê - formal -đêhyt.

U.K patent (United Kingdom patent) bằng sáng chế của Anh.

ulster áo ulster *(một loại pantô bằng vải dày có đai và túi ngoài);* nỉ để may loại áo ulsten.

ultimate analysis phép phân tích nguyên tố.

ultimate bending strength độ bền uốn cực hạn.

ultimate load tải trọng cực hạn.

ultimate output công suất cực hạn.

ultimate stress ứng suất cực hạn.

ultra-deep-dyeable fibre sợi có thể nhuộm rất sâu, sợi ngấm thuốc cực sâu.

ultra-disperse dyes thuốc nhuộm siêu phân tán.

ultra-fine siêu tinh, siêu mịn.

ultra-rapid steamer máy chưng hấp cực nhanh, máy chưng hấp tốc độ cao.

ultra-sound siêu âm.

ultra-violet cực tím, tử ngoại.

ultra-violet lamp đèn cực tím, đèn tử ngoại.

ultra-violet light ánh sáng cực tím.

ultra-violet radiation bức xạ tử ngoại, sự chiếu tia tử ngoại.

ultracentrifuge máy siêu ly tâm.

ultradispersed siêu phân tán.

ultramarine màu xanh biếc bên kia biển, hải ngoại.

ultramicroscope kính siêu hiển vi.

ultrasonic siêu âm.

ultrasonic instrument thiết bị siêu âm, máy siêu âm.

ultrasonic stitching sự may bằng siêu âm.

ultrasonic washing sự tẩy giặt bằng siêu âm.

ultraviolet absorber thiết bị hấp thu tia cực tím, chất hấp thu tia cực tím.

ultraviolet inhibitor chất ức chế tia cực tím.

ultraviolet luminiscence sự phát

quang do tia tử ngoại.

ultraviolet microscope kính hiển vi tử ngoại.

ultraviolet rays tia cực tím, tia tử ngoại.

umber màu nâu đen, nâu đen sẫm màu.

umbrella cái ô, cái dù.

umbrella skirt váy xoè.

umbrella cloth vải làm ô.

umbrella fabric vải làm ô, vải làm dù.

unaccessible không thể tới được.

unadequate không thích hợp.

unaffected không bị ảnh hưởng, không bị nhiễm.

unaffected by dry cleaning không bị ảnh hưởng bởi qúa trình tẩy khô.

unaffected by laundry không bị ảnh hưởng bởi sự giặt máy.

unaffected by water không bị ảnh hưởng bởi nước.

unattended không phải trông nom, được điều khiển từ xa.

unauthorized không được phép, trái phép.

unbalance sự không cân bằng.

unbalance mật độ sợi dọc và sợi ngang không bằng nhau.

unbalanced circuit mạch không cân bằng.

unbatched jute đay không được phun dầu và ủ.

unbleached không được tẩy trắng.

unboiled silk tơ tằm chưa chuội.

unbutton không cài khuy.

uncoil tháo, gỡ *(cuộn dây...)*.

uncover cởi (áo); bỏ (mũ); bỏ nắp che.

uncreasable không bị nhàu.

uncured không lưu hóa.

uncurl duỗi ra, làm cho hết quăn; bung ra, sổ ra *(cuộn dây)*.

uncut không cắt, chưa cắt.

uncut brocade gấm thêu hoa kim tuyến nổi.

uncut flax xơ lanh chưa được cắt phần gốc.

uncut pile đầu nhung vòng.

uncut plush nhung chưa hớt lông.

uncut velvet vải nhung thiên nga dạng vòng lông; vải nhung tơ dạng phôi *(chưa gia công)*.

undamaged không bị hỏng, còn nguyên, còn tốt.

undamaged skin da thú nguyên vẹn.

undamped không tắt.

undamped-oscillations dao động không tắt dần, dao động duy trì.

undamped wave sóng không tắt.

undefinit không xác định.

undepleatable skirt váy xếp.

under dưới.

under belt dây đai dưới.

under blouse áo lót nữ.

under cloth vải lót, vải đệm.

under-collar vải lót cổ áo.

under garments quần áo trong, quần áo lót.

under-pants quần lót nam.

under pick đập thoi dưới, lao thoi dưới, sợi ngang lớp dưới.

under-pressing sự là mặt trái *(trước khi khâu vải lót vào).*

under-pressure bị nén ép, chịu áp lực.

under-retted flax lanh được ngâm chưa đủ.

under-retting ngâm chưa đủ.

under side mặt dưới, cạnh dưới, phía dưới.

under-sleeve tay áo dưới *(may ở trong).*

under-voltage điện áp không đủ, điện áp thấp.

under weft sợi ngang (lớp) dưới.

underbaste khâu lược trên mảnh vải, khâu chần trên mảnh vải.

underbasting sự khâu lược mảnh vải, sự khâu chần mảnh vải.

underbodice áo lót bó thân.

underclearer bộ phận hút đầu mối, bộ phận làm sạch suốt dưới.

undercloth vải lót in hoa.

underclothes quần áo lót.

undercoat lớp lót, lớp sơn lót, lớp đáy, sự sơn lót.

undercoloured không đủ màu.

undercurrent dòng điện yếu.

undercurrent relay rơ le thấp dòng, rơ le hạ dòng.

undercutting sự cắt bớt, sự xén.

underdose liều lượng không đủ cho liều lượng thiếu.

underdrive dẫn động từ phía dưới.

underdriven được dẫn động phía dưới.

underfelt tấm lót thảm *(trải giữa sàn nhà và thảm).*

underground xe điện ngầm//dưới đất, ngầm.

underlap sợi đệm sống kìm *(ở máy dan dọc).*

underlay lớp lót thảm *(đặt giữa sàn nhà và thảm trải sàn).*

underlay paper giấy lót *(chống xê dịch các lớp vải khi cắt).*

underlinen quần áo trong, quần áo lót.

underload relay rơ le thấp dòng, rơ le chưa đủ tải.

underpants quần lót nam.

underpick đập thoi dưới, lao thoi dưới.

underpick loom máy dệt kiểu đập thoi dưới, máy dệt có tay đập dưới.

under-pick motion chuyển động đập thoi dưới, cơ cấu đập thoi dưới.

underpicking sự đập thoi dưới.

underpicking motion chuyển động đập thoi dưới.

underpressing sự ép, sự nén.

underpressure áp suất thấp, áp suất không đủ.

undershirt áo lót dệt kim *(không có tay)*.

underside mặt dưới, cạnh dưới, phía dưới.

undersized cỡ nhỏ, nhỏ hơn kích thước danh nghĩa, không đủ kích thước.

underskirt váy trong, váy lót.

underthread chỉ dưới.

underwear quần áo lót.

underweight trọng lượng qúa nhẹ, trọng lượng thấp hơn trị số danh nghĩa.

underwinding sự quấn chân ống *(trên máy sợi con khi hạ cầu để đổ sợi)*.

undesirable, undesired không được ưa thích.

undies quần áo trong, quần áo lót (của phụ nữ).

undiluted không bị pha loãng ra.

undissolved không bị hòa tan.

undivided beam flange đĩa chắn của trục sợi dọc không tách được.

undrawn không bị kéo.

undressed silk tơ chưa được chế biến, tơ chưa qua xử lý.

undulating shed miệng vải gợn sóng lối thoi chạy dạng đường klaum.

undyed không được nhuộm.

unequal không bằng, không ngang, không đều.

unequal stress ứng suất không đều.

uneven không đồng đều.

uneven bleaching sự tẩy trắng không đều.

uneven dyeing sự nhuộm không đều.

uneven length of stitches độ dài không đều của các mối chỉ khâu.

uneven loop vòng chỉ không đều.

uneven napping nổi nhung không đều.

uneven print sự in không đều.

uneven running sự vận hành không đều, vận hành không êm.

uneven selvedge biên vải không đều.

uneven shed miệng vải không đều.

uneven surface mặt vải không đều.

uneven yarn sợi không đều.

unevenness độ không đều.

unfasten mở, cởi, tháo, nới lỏng.

unfinished không được xử lý hoàn tất.

unhair làm cho rụng lông, cạo lông *(để thuộc da)*.

uni-dyeing sự nhuộm sợi pha đồng màu, sự nhuộm đồng màu.

unicellular đơn bào.

unicoloured được nhuộm đồng màu, được nhuộm đồng màu đồng nhất.

unidirectional đơn hướng, một chiều.

unidirectional flow dòng chảy một chiều.

uniform đồng phục, đồng dạng, cùng một kiểu, đồng đều, không biến hóa.

uniform acceleration gia tốc đều.

uniform beat-up, uniform carpet beat-up số lượng đầu nhụng đồng đều theo hướng dọc của thảm len.

uniform cloth vải may đồng phục.

uniform distribution sự phân bố đều.

uniform dyeing sự nhuộm đều, màu nhuộm đều.

uniform extension độ giãn đều.

uniform flax xơ lanh đồng đều.

uniform flow dòng đồng đều.

uniform loading tải đồng đều.

uniform running sự vận hành êm nhẹ.

uniform tension sức căng đồng đều.

uniform twist độ săn đồng đều.

uniform velocity tốc độ đều, tốc độ không đổi.

uniform yarn tension sức căng sợi đồng đều.

uniformity độ đều, độ đồng đều.

unilateral một bên, một phía.

unilayer lớp đơn phân tử.

union cloth vải dệt pha sợi, vải dệt xen kẽ *(sợi dọc và sợi ngang có chất liệu khác nhau).*

union-dyed fabric hàng dệt pha sợi nhuộm lẫn *(hàng dệt có hai loại xơ hoặc sợi khác nhau được nhuộm chung thành một màu).*

union dyeing sự nhuộm vải sợi pha đồng màu; sự nhuộm vải sợi pha đồng nhất hai thành phần.

union dyes thuốc nhuộm hỗn hợp để nhuộm vải sợi pha, hỗn hợp thuốc nhuộm dùng nhuộm vải sợi pha.

union fabric hàng dệt pha sợi *(sợi dọc và sợi ngang có chất liệu xơ khác nhau),* hàng dệt sợi pha *(sợi dọc và sợi ngang đều là sợi pha).*

union suit áo liền quần.

union yarn sợi bông pha len, sợi pha.

unironed pleat nếp xếp không là, nếp xếp buông.

unit đơn vị, thành phần, chi tiết máy, thiết bị, máy.

unit area diện tích đơn vị.

unit cell tế bào cơ bản.

unit construction kết cấu cụm, kết cấu nguyên khối.

unit cost chi phí cho một đơn vị sản phẩm.

unit drive truyền động riêng, dẫn động từng bộ phận.

unit impulse xung đơn vị.

unit length độ dài đơn vị.

unit load tải trọng riêng, tải trọng ứng với một đơn vị.

unit of area đơn vị diện tích.

unit of heat đơn vị nhiệt.

unit of length đơn vị đo chiều dài.

unit of measurement đơn vị đo lường.

unit of time đơn vị thời gian.

unit of volume đơn vị thể tích.

unit stand chân (máy khâu).

unite nối, hợp làm một, hợp nhất.

unite the ends from several cocoons chập các đầu sợi lại từ một số kén.

univalence hóa trị một, một hóa trị.

universal (thuộc) vũ trụ, (thuộc) thế giới, toàn bộ, toàn thể, phổ biến, phổ quát.

universal calender máy cán là vạn năng.

universal computer máy tính vạn năng.

universal developing range thiết bị phát triển đa năng.

universal feed sự cấp liệu trong mọi hướng (may mặc) sự cấp liệu tổ hợp.

universal knitting frame máy dệt kim phổ dụng.

universal tool grinding machine máy mài dụng cụ vạn năng.

universal yarn counting hệ chỉ số sợi quốc tế.

unknit tháo gỡ *(áo đan, vải đan bện...)*.

unlace cởi dây, tháo dây *(giày, quần áo...)*.

unlevel không bằng phẳng.

unlevel absorption of dye sự hấp thụ thuốc nhuộm không đều, sự hút thuốc nhuộm không đều.

unlevel deying sự nhuộm không đều.

unlevel shade màu sắc không đều.

unlevelness tính không bằng phẳng.

unlimited không giới hạn, vô tận.

unlink tháo mắt nối, tháo móc xích.

unload dỡ tải, bỏ tải trọng.

unloaded được bỏ tải trọng, không chịu tải.

unlock mở khóa, nhả khớp, tháo rời.

unlocking of stricks tháo các nắm xơ ra, lấy các nắm xơ ra.

unmangled flax lanh chưa được cán.

unmatted wool len xỉn, len mờ, len không kết ni.

unmilled cloth vải chưa được dạ hóa.

unmixed không pha, nguyên chất, không bị trộn.

unmodified resin nguyên thủy *(mới lấy từ cây)*.

unnapped chưa nổi tuyết.

unneedling guard bộ phận theo dõi tuột văng.

unobtrusive khiêm tốn, ít phô trương, kín đáo.

unpack mở gói, tháo kiện.

unpacked jute đay đã được mở kiện.

unpadding không đệm, không lót.

unplait không xếp nếp.

unpleat không xếp nếp.

unplanned không có kế hoạch.

unpressed không được là.

unpressed pleat nếp xếp không được là, nếp xếp buông.

unpressed pleat skirt váy xếp nếp buông.

unprinted không in hoa.

unproductive time thời gian không sản xuất.

unprofitable không có lợi, vô ích, không sinh lợi, không có lời.

unqualified không đủ tiêu chuẩn, không đủ trình độ.

unravel tháo ra, gỡ mối (chỉ), sổ sợi xơ.

unreduced vat dye thuốc nhuộm, màu, hoàn nguyên chưa khử.

unreel ươm tơ.

unreelable cocoon kén tằm ươm được.

unreeling sự ươm tơ.

unreeling device thiết bị gỡ sợi.

unregularity tính không chính qui, tính vô qui luật.

unregulated không được điều chỉnh.

unreliable không tin cậy được, không đáng tin, không xác thực.

unretted straw thân cây không được ngâm.

unripe không chín *(xơ bông)*.

unripe cotton xơ bông không chín.

unripened viscose viscô chưa chín.

unroll mở ra, trải ra, khai triển, dọa.

unsaponifiable không có khả năng xà phòng hóa, không xà phòng hóa được.

unsaponifiable fraction phần không xà phòng hóa được.

unsaponifiable matter chất không xà phòng hóa được.

unsatisfactory không đạt, xoàng xĩnh.

unsaturated chưa bão hòa, chưa no.

unsaturated compound hợp chất chưa no.

unsaturated fatty acid axit béo chưa no.

unsaturated steam hơi nước không bão hòa.

unscoured chưa giặt, mộc.

unscoured silk tơ tằm có màu thiên nhiên, tơ tằm chưa "chuội", tơ tằm mộc.

unscrew vặn ra, nới lỏng *(vít, đai ốc)*.

unselected needle kim dệt tựa chọn.

unsettle appearance dạng bên ngoài không ổn định.

unshort velvet nhung không xén.

unshrinkable không co.

unshrinkable finish xử lý chống co, xử lý phòng co.

unshrinkable wool len không co.

unsized warp sợi dọc không hồ.

unskilled không thạo, không khéo, không giỏi, không có kỹ xảo.

unskilled worker công nhân thiếu kĩ xảo, thợ vụng.

unsorted không được phân loại.

unspinnable không kéo sợi được, không phù hợp để kéo sợi.

unspool tháo gỡ.

unstability tính không ổn định, tính không bền vững.

unstable không ổn định, không vững bền.

unstable running chuyển động không ổn định, truyền động không đều.

unstable running hành trình không ổn định.

unstable to heat không bền nhiệt.

unstarched làm mất chất hồ.

unsteady flow dòng chảy không ổn định.

unsteady state trạng thái không ổn định.

unstripped stem cây chưa bị bóc xơ.

unsuitable không phù hợp, không thích hợp.

unsupported length khoảng cách giữa các gối đỡ, khoảng vươn, đoạn chìa, *(của dầm)*, chiều dài không gối đỡ.

unsymmetrical không đối xứng.

untarred rope dây thừng không được tẩm hắc ín.

unthreade không xâu, chưa xâu *(kim, chỉ)* không xỏ rãnh.

untight nới lỏng ra.

untraceable không thể theo dõi được.

untransferable không chuyển giao được.

untreated không xử lý, chưa xử lý, không nhiệt luyện, chưa nhiệt luyện.

unvatted vat dye thuốc nhuộm hoàn nguyên chưa khử.

untwist tơ săn, tơ xoắn.

unveil để lộ ra, để hở ra, tột ra, lật lên, bóc trần.

unswashable fabric vải không giặt nước được.

unweave tháo vải, tháo sợi ngang.

unwinding sự tở sợi, sự tháo sợi, sự tháo vòng sợi.

unwinding of warp sự tở sợi dọc, sự tháo sợi dọc.

unwove fabric vải không dệt, vải không sợi.

up ở trên, lên trên.

up and down gig máy cào tuyết bằng quả gai lên xuống.

up-and-down motion chuyển động lên và xuống.

up-grading nâng cao phẩm cấp.

up-to-date mới nhất, hiện đại.

upholster nhồi nệm.

upholstery sự trang hoàng nội thất, nghề trang hoàng nội thất.

upholstery fabric vải trang sức đồ dùng trong nhà.

upholstery leather da bọc đồ đạc trong nhà.

upholstery loom máy dệt vải trang sức đồ gia dụng *(nệm ghế, màn thảm)*.

upholstery plush hàng dệt nhung lông dài trang sức nội thất *(bọc ghế, nệm...)*

upholstery webbing đai chun để quấn bọc đồ đạc.

upkeep bảo dưỡng, sửa sang.

uplands cotton bông lục địa (Mỹ).

uplift sự nâng lên, sự đỡ lên, sự nhấc lên//nâng lên, đỡ lên, nhấc lên.

upper blade dao trên.

upper bowl trục trên, trụ trên.

upper covering warp sợi dọc của lớp vải phủ trên (của hàng dệt hai lớp hoặc nhiều lớp).

upper cylinder trụ lăn trên, trục trên.

upper driver truyền động trên, chuyền động trên.

upper Egyptian cotton bông vùng thượng Aicập.

upper garment trang phục phần trên.a

upper layer lớp trên, lớp phía trên.

upper limit giới hạn trên.

upper pile thread chỉ tạo đầu nhung mặt trên, chỉ tạo đầu tuyết mặt trên.

upper shed miệng vải trên.

upper thread chỉ trên *(dùng cho máy khâu).*

upper twill vân chéo phía trên.

upper weft thread sợi ngang ở mặt vải.

upper yarn sợi trên mặt vải.

upright trụ đứng; đứng thẳng, dốc đứng.

upright pile lông nhung đứng.

upright conveyor băng tải dốc đứng.

upright creel giá mắc sợi đứng.

upright position vị trí thẳng đứng.

upright spindle trục chính đứng, cọc sợi thẳng đứng.

upright twill vân chéo dốc đứng.

upright warping mill máy lờ sợi kiểu giá đứng, máy mắc sợi khung đứng.

upright wire dây thép cấy đứng.

uprolling frame khung quấn, giàn quấn.

upside mặt trên, phần trên.

uptake hút, hấp thụ *(thuốc nhuộm).*

uptake of dye lượng thuốc nhuộm được hút lên sợi.

upthrow cam vấu dựng kim.

upturn phần gấp *(ở quần áo).*

uptwister máy xe tầng, máy xe để xe độ săn cao.

uptwisting sự xe độ săn cao, sự xe trên máy xe tầng.

upward đi lên, ngược lên.

upward motion chuyển động lên trên.

urchin nhím biển.

urea ure.

urea bisulphite solubility độ tan của urê-bisulfit.

urea formaldehyde precondensate tiền ngưng tụ urê-formaldêhit.

urea formadehyde resin nhựa urê-formaldêhit.

urena fibre xơ urena, $NH_2COOC_2H_5$.

urethane (thuộc) urethan.

urethane fibre xơ urethan.

usability tính khả dụng.

usage value giá trị sử dụng.

use sự sử dụng, sự dùng, sử dụng, dùng.

useful có ích, hữu ích.

useful efficiency hiệu suất có ích.

useful output công suất có ích.

useful power công suất có ích.

user người sử dụng, người dùng.

usual thông thường, thường dùng.

utility goods hàng hóa hữu ích.

utility shirt áo sơ mi làm việc.

utilization sự sử dụng, sự tận dụng.

utilization of steam sự sử dụng hơi nước.

utilization of waste sự tận dụng phế liệu.

utilize dùng, sử dụng; tận dụng.

Utrecht velvet vải nhung tơ Utrecht *(vải nền bằng bông, đầu tuyết là tơ, len hoặc bông)*, vải nhung thiên nga Utrecht.

V

V-bed flat machine máy dệt kim phẳng hình chữ V.

V-groove rãnh thang, khe chữ V.

V-neckline cổ áo chữ V.

V-piece chi tiết chữ V.

v-pulley pu li thang, bánh đai thang.

V-shaped creel giá mắc sợi có dạng chữ V.

V-shed miệng vải chữ V, miệng vải rõ.

"V"weave kiểu dệt "V".

vacuum chân không.

vacuum brake phanh chân không.

vacuum cleaner máy hút bụi kiểu chân không.

vacuum cleaning sự làm sạch bằng chân không.

vacuum coating lớp phủ (tạo bằng) phun chân không.

vacuum conduit đường ống có áp suất thấp, đường ống chân không.

vacuum de-aerating sự loại không khí bằng áp suất thấp (chân không).

vacuum distillation sự chưng cất trong chân không.

vacuum dryer máy sấy chân không.

vacuum drying plant thiết bị sấy chân không, máy sấy chân không.

vacuum dyeing machine máy nhuộm trong chân không.

vacuum extractor máy tách chiết bằng chân không, máy hút nước bằng chân không.

vacuum fan quạt chân không.

vacuum piping hệ thống đường ống có áp suất thấp.

vacuum plant thiết bị chân không.

vacuum pressing sự ép chân không.

vacuum pump bơm chân không.

vacuum slot máy hút nước.

vacuum steamer máy chưng hấp chân không.

vacuum stripper bộ phận bóc bông chân kim bằng chân không.

vacuum suction device thiết bị hút chân không.

vacuum tube đèn chân không.

valance diềm *(ở màn, trướng, khăn trải giường).*

valence hóa trị.

valence angle góc hóa trị, góc liên kết.

Valenciennes lace đăng ten, Valencia *(dan thoi, lưới lục giác)*.

valency (= **valence**) hoá trị.

valeric acid axit valeric, C_4H_9COOH.

validity tính hữu hiệu, tính xác thực.

value giá trị, độ đậm nhạt, độ sáng màu.

valve van, cửa van, đèn điện tử.

valve body thân van.

valve control sự điều chỉnh van, sự điều khiển van.

valve holder đế van.

valve piston pit tông của van trượt.

valve plug nút van.

valve rod thanh kéo van , cần van trượt.

valve setting sự hiệu chỉnh van, sự điều chỉnh van.

vanadate vanađat.

vanadic acid axit vanađic.

vanadic oxide vanađi (V) oxit, V_2O_5.

vanadic salt muối vanađi.

vanadium vanađi.

vanadium dioxide vanađi đioxit,

vanadium monoxide vanađi oxit.

vanadium pentoxide vanađi pentaoxit, vanađi (V) oxit, V_2O_5.

vanadium sesquioxide vanađi trioxit.

vanadium tetroxide vanađi tetraoxit, V_2O_4.

vanadium trioxide vanađi trioxit, V_2O_3.

vanadous salt muối vanađat.

vandyke kiểu dệt atlas.

vandyke pleating sự tạo nếp gấp mịn, hình chữ "V" trên vải.

vandyke stitch mũi khâu vanđic, mũi khâu có dạng sóng.

vane cánh, cánh quạt, chong chóng gió, cánh đuôi *(ở bơm, tên lửa)*.

vanishing stripes sợi kẻ đứt đoạn.

vaporization sự bốc hơi, sự biến thành hơi, sự xịt, sự phun xịt *(nước hoa)*.

vaporization heat nhiệt bay hơi.

vapour hơi nước.

vapour phase pha khí, tướng khí.

vapour phase dyeing sự nhuộm ở pha khí.

variability tính khả biến, tính dễ biến đổi.

variable biến số; khả biến, dễ thay đổi, không ổn định.

variable cut unit thiết bị cắt xơ so le.

variable driving speed tốc độ truyền động thay đổi được.

variable load tải trọng thay đổi.

variable quantity đại lượng biến đổi.

variable speed tốc độ thay đổi.

variable-speed control unit thiết bị điều khiển vận tốc.

variable-speed drive sự truyền động

với tốc độ biến đổi.

variable-speed gear hộp số, bộ điều tốc.

variable-speed motor động cơ biến đổi được.

variable spindle speed tốc độ cọc sợi thay đổi được.

variable staple sliver cúi có chiều dài xơ thay đổi.

variable stripe kniter máy dệt kim tạo sọc hoa.

variable temperature nhiệt độ dễ thay đổi, nhiệt độ biến đổi được.

variable tension điện áp thay đổi được, sức căng biến đổi được.

variant biến thể, biến lượng.

variation sự biến đổi, sự thay đổi, sự sự dao động, sự biến thiên.

variation in warp tension sự thay đổi sức căng sợi dọc.

variation of elongation sự thay đổi độ giãn dài.

variation of temperature sự dao động nhiệt độ.

varicoloured khác màu, đổi nhiều màu.

variety tính đa dạng, biến chủng.

variety of flax chủng loại lanh, nòi cây lanh.

variometer bộ biến cảm, đồng hồ biến áp.

varnish vecni, sơn dầu, sơn bóng, mặt bóng, men sành.

varnish the heald with linseed oil đánh bóng dây go bằng dầu lanh.

varnished heald dây go đã sơn dầu.

vascular bundle chùm xơ có mạch, chùm xơ rỗng.

vaseline vazolin.

vaseline oil dầu vazolin.

vat bể, máng, chậu; thuốc nhuộm hoàn nguyên, bể thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vat acid axit ẩn màu *(thuốc nhuộm hoàn nguyên).*

vat ageing sự hấp hoàn nguyên.

vat ager thùng hấp hoàn nguyên.

vat colour màu ẩn của thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vat dye printing sự in bằng thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vat dyeing sự nhuộm hoàn nguyên.

vat dyestuff thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vat padding sự ngấm ép hoàn nguyên.

vat potential thế oxi hóa - khử của thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vat printing sự in bằng thuốc nhuộm hoàn nguyên.

vatted được đổ vào thùng, được bỏ vào chum, được ủ vào bể (thùng, chum).

vatting sự ủ vào thùng; sự hoàn nguyên.

vector vectơ.

vector diagram biểu đồ vectơ.

vee-belt dây đai có tiết diện hình thang.

vegetable thuộc thực vật, thuộc thảo

mộc, thuộc cây cỏ.

vegetable admixtures các tạp chất thực vật *(trong len)*.

vegetable cell tế bào thực vật.

vegetable downs lông tơ thực vật.

vegetable dye thuốc nhuộm thực vật.

vegetable fibre xơ thực vật.

vegetable gum keo thực vật.

vegetable hair xơ thực vật, sợi thực vật.

vegetable impurities chất bẩn thực vật, tạp chất thực vật.

vegetable matter chất tạp thực vật.

vegetable oil dầu thực vật.

vegetable wax sáp thực vật.

vegetable weighting xử lý tăng trọng (tơ) bằng vật liệu thực vật.

vehicle cover nắp che xe, vỏ xe, vải bạt che xe.

veil mạng che mặt.

veiling sự che, sự phủ, mạng che mặt, vải làm mạng che mặt, sự che giấu.

vein of jute leaf gân lá đay.

veining hoa kiểu mạng gân nổi.

velocity vận tốc, tốc độ, lưu tốc.

velour nhung, nhung thiên nga.

velour dyeing machine máy nhuộm nhung.

velour hat mũ nhung; mũ lông thỏ.

velour raising sự nâng tuyết nhung, sự chải nhung.

velour trimming sự tỉa nhung, sự xén nhung, sự tỉnh chỉnh nhung.

velvet nhung dọc, lớp lông nhung.

velvet carpet thảm nhung.

velvet cutter máy cắt nhung, dao cắt nhung.

velvet cutting machine máy cắt nhung.

velvet finishing sự sửa nhung, sự gia công tinh nhung, sự hoàn thiện nhung.

velvet knife dao cắt nhung.

velvet loom máy dệt nhung.

velvet loop vòng sợi tạo nhung.

velvet pile tuyết nhung.

velvet pile carpet loom máy dệt thảm nhung.

velvet plain nhung phẳng, nhung trơn.

velvet ribbon ruy băng nhung.

velvet ribbon loom máy dệt ruy băng nhung.

velvet weave kiểu dệt nhung.

velvet weaving sự dệt nhung.

velvet woven with pile wires vải nhung chưa cắt.

velveteen nhung sợi bông, nhung (có tuyết) ngang.

velveteen rug thảm nhung trơn.

velvety (thuộc) nhung, như nhung.

velvety finish sự hoàn thiện nhung.

Venetian vải bông có kiểu dệt vân đoạn kiểu ngang dọc rappo bằng 8; vải len có kiểu dệt vân chéo rappo bằng 5 *(sợi*

dọc chải kỹ, sợi ngang chải thô).

Venetian blind cửa chớp.

Venetian chalk phấn thợ may.

vent lỗ, lỗ thông, lỗ thoát, lỗ thủng, ống khói, thông hơi.

ventilating sự thông gió, sự thông hơi, sự quạt.

ventilating fan quạt thông gió.

ventilating tower tháp thông gió, tháp khử bụi.

ventilation sự quạt, sự thông gió, sự thông hơi.

ventilator máy thông gió, máy quạt gió.

ventile cloth vải lọc.

verdol pitch bước verdol.

verge bit platin trút vòng.

verge plate bản platin *(dệt kim).*

vermillion son đỏ, màu đỏ son; sơn son, tô son.

vernier du tiêu; thước có du tiêu.

vernier gauge thước có du tiêu.

vernier scale thang đo có du tiêu.

versatile linh hoạt, dễ điều chỉnh, nhiều phương diện.

versatility tính linh hoạt, tính dễ điều chỉnh, tính vạn năng.

vertex đỉnh, chóm, chóp, ngọn.

versicolour màu nhấp nhánh, sắc cầu vồng.

vertex angle góc đỉnh.

vertex point điểm đỉnh.

vertical đường thẳng đứng, mặt thẳng đứng, lò đứng// dốc đứng, dọc.

vertical adjustment sự hiệu chỉnh theo chiều thẳng đứng.

vertical axis trục dọc, trục thẳng đứng.

vertical battery thùng cấp liệu dạng lò đứng, thùng cấp liệu đứng.

vertical comb lược dọc, lược thẳng đứng.

vertical creel giá mắc sợi đứng.

vertical creel peg cọc giá mắc sợi đứng.

vertical crighton opener máy xé đứng kiểu crighton.

vertical drying chamber buồng sấy đứng.

vertical feed sự dẫn tiến theo phương thẳng đứng, sự cấp liệu theo phương thẳng đứng.

vertical magazine thùng chứa (vật liệu) thẳng đứng.

vertical movement chuyển động theo phương thẳng đứng.

vertical needle kim đứng.

vertical opener máy xé đứng.

vertical plane mặt phẳng đứng.

vertical position vị trí đứng.

vertical prees máy ép đứng.

vertical projection phép chiếu thẳng đứng.

vertical section thiết diện dọc, mặt cắt dọc.

vertical shaft trục thẳng đứng.

vertical spindle cọc sợi thẳng đứng, trục thẳng đứng.

vertical spindle warp winding frame máy cuộn sợi dọc có các trục thẳng đứng.

vertical stripe sọc dọc.

vertical stripe pattern mẫu hoa có sọc dọc.

vertical stripe warp sợi dọc của vân dọc đứng, sợi dọc của sọc đứng.

vertical striping device thiết bị để kẻ sọc dọc, dụng cụ làm sọc dọc.

vertical warp beam dyeing machine máy nhuộm đứng để nhuộm sợi ngang trên trục lăn.

vertical warping mill máy mắc đứng.

vessel bình, lọ, chậu, thùng.

vest áo lót, áo gi lê; vải trang sức trước ngực.

vest and briefs áo lót và xi-lip *(của đàn bà)*.

vestings vật liệu may áo lót.

vial bình,lọ nhỏ, bình nhỏ, bọt khí.

vibrate rung, rung động, chấn động, lắc lư, dao động.

vibrating arm of stop motion cần lắc của cơ cấu tự hãm.

vibrating comb lược rung.

vibrating feed box hộp cấp bông kiểu rung.

vibrating relay rơ le dao động.

vibration sự dao động, sự rung động, sự lúc lắc, sự chấn động.

vibration absorber bộ tắt dao động, cơ cấu chống rung.

vibration damper bộ giảm chấn, bộ chống rung.

vibration-free running sự vận hành không rung.

vibration plane mặt phẳng rung.

vibrograph chấn động ký.

vibrometer chấn động kế.

vice êtô, mỏ kẹp, mâm cặp; cặp, kẹp.

Vienna reel guồng Viên *(quay tơ, đánh chỉ)*, ống sợi Viên.

view ngoại hình, hình chiếu, hình vẽ, sự biểu diễn.

view angle góc nhìn.

viewpoint quan điểm.

vigogne yarn sợi len pha bông.

vigoureux dyed top cúi len in hoa.

vigoureux printing sự in cúi chải kỹ.

vigoureux yarn sợi len chải kỹ kéo từ cúi nhuộm màu.

vinyl fibre xơ vinyl.

vinyl foam coated fabric hàng dệt được phủ bọt vinyl.

vinyl polymer polyme vinyl.

vinyl resin nhựa vinyl.

vinyon fibre xơ polyvinylchlorid.

violent mạnh mẽ, dữ dội.

violent boil sự sôi mạnh.

violet màu tím; tím.

virgin wool lông cừu mới cắt; lông cừu cắt lứa đầu.

viscose viscô.

viscose fibre xơ viscô.

viscose filament tơ viscô.

viscose filament yarn sợi tơ viscô.

viscose film màng viscô.

viscose rayon tơ viscô.

viscose solution dung dịch viscô.

viscose staple fibre xơ viscô cắt ngắn.

viscosimeter khí cụ đo độ nhớt, nhớt kế.

viscosity độ nhớt.

viscous nhớt, quánh, sền sệt.

visual (thuộc) thị giác.

visual angle góc nhìn.

visual colour evaluation sự đánh giá màu sắc bằng mắt.

visual lorimetry phép so màu bằng mắt.

visual examination sự kiểm tra bằng mắt.

visual field trường nhìn.

visual judgment sự phán xét bằng mắt.

vitreous luster ánh (bóng) thủy tinh.

vivid sặc sỡ, chói lọi, tươi sáng.

vivid colour màu sắc sặc sỡ.

vividness độ sặc sỡ.

voile voan, sa.

volant băng vải may chun một phía *(dùng để đệm hoặc lót trong quần áo)*.

volatile dễ bay hơi, dễ thay đổi.

volatile acid axit dễ bay hơi.

volatile compound hợp chất dễ bay hơi.

volatile constituent thành phần dễ bay hơi.

volt vôn.

volt-ampere vôn-ampe.

volt-meter vôn kế.

voltage điện áp, thế hiệu.

voltage changer bộ phận biến đổi điện áp, thiết bị biến đổi điện áp.

voltage control điều khiển điện áp.

voltage drop sự giảm điện thế, sự tụt điện áp.

volume thể tích,âm lượng, đám, cuộn *(khói, mây...)*, quyển, tập *(sách)*.

volume absorption sự hấp thụ thể tích.

volume expansion sự nở thể tích, sự nở khối, sự giãn dài âm lượng.

volume of bath thể tích bể dung dịch.

volume percentage phần trăm thể tịch.

volume swelling sự phình thể tích.

volume unit đơn vị khối lượng.

volumetric(al) (thuộc) thể tích, (thuộc) đo thể tích.

volumetric(al) analysis giải thích đo lường.

voluminosity độ phình to, độ bung, tính dễ bung.

voluminous yarn sợi phình to.

volute spring lò xo xoắn hình nón.

vortex gió cuộn, gió xoáy, xoáy nước, cơn lốc, dòng chảy rối.

vortex spinning phương pháp kéo tơ bằng dòng xoáy.

vortex spinning frame khung kéo sợi trong dòng xoáy.

vortex tube ống dẫn dòng chảy rối.

vortical spinning *xem* vortex spinning.

vulcanization sự lưu hóa.

vulcanize lưu hóa.

vultex hỗ cao su lưu hóa.

W

wad nút *(bông, giấy...)* chèn bằng nút (bông, nỉ...), lót bông, lót len (áo...), nhồi bông.

wadding đệm xơ, vải dạ, sợi đệm, sợi phụ, vải có dệt thêm sợi phụ.

wadding pick sợi ngang chèn, sợi ngang đệm.

wadding thread sợi đệm, sợi phụ.

wadding warp sợi dọc chèn, sợi dọc đệm, sợi dọc điền đầy *(của tổ chức lặp)*.

wadding weft sợi ngang chèn, sợi ngang đệm, sợi ngang điền đầy *(của tổ chức lặp)*.

wadding weft shuttle thoi dùng cho sợi ngang chèn lót.

waffle blocking lớp lót xốp, lớp lót dạng tổ ong.

waffle cloth vải có hoa văn tổ ong.

waffle surface bề mặt hình tổ ong.

wage work công việc làm tiền lương, việc làm tiền lương.

waist chỗ thắt lưng, vạt trên của áo, áo chẽn *(của phụ nữ)*.

waist belt dây thắt lưng, dây lưng.

waist-crutch-waist measurement số đo độ dài vòng thắt lưng.

waist girdle thắt lưng, vòng lưng, đai lưng.

waist-length jacket áo vét có vòng thắt lưng.

waist line vòng thắt lưng.

waist petticoat quần lót.

waistband thắt lưng, dải thắt lưng.

waistband lining miếng đệm lót thắt lưng sự đệm, sự lót thắt lưng.

waistcoat áo gi lê.

waistcoating vải may áo gi lê, vải may áo vét.

waistline dây lưng, đai.

wale hàng dọc của vòng chỉ *(dệt kim)*.

wale count mật độ hàng dọc.

walking sự đi bộ, sự đi dạo, sự đi vòng quanh, sự chạy vòng quanh *(của máy)*.

walkway mặt bằng làm việc.

wall tường, vách, thành//xây tường, ngăn vách.

wall covering sự ốp tường.

wall hanging sự treo trên tường, giấy bồi tường, gấm treo tường.

wall of bast cell thành tế bào sợi libe.

wall of gland tường đệm bít, vách bằng miếng đệm.

warm ấm, ấm áp//làm ấm, làm nóng, sưởi ấm.

warm colour mầu "nóng".

warmpressing sự ép, sự dập nóng (ấm).

warm size hồ nóng.

warm sizing hồ nóng.

warm water nước ấm, nước nóng.

warm-water retted lanh được ngâm bằng nước ấm.

warm-water rettery thiết bị ngâm bằng nước ấm.

warm-water retting sự ngâm bằng nước ấm.

warm water supply sự cung cấp nước nóng, nguồn nước nóng.

warner thiết bị cảnh báo.

warning device thiết bị cảnh báo, thiết bị tín hiệu.

warning lamp đèn báo hiệu trước.

warp sợi dọc

warp backed fabric vải dệt thoi có hệ sợi lót dọc.

warp balling machine máy cuộn sợi dọc.

warp band sọc dọc, sọc theo sợi dọc.

warp bar sọc dọc, vạch dọc, sọc (vạch) theo chiều sợi dọc.

warp beam trục sợi dọc.

warp beam bearing ổ đỡ trục sợi dọc, vòng bi của tời sợi dọc.

warp beam brake bộ hãm tời sợi dọc.

warp beam creel giá đỡ tời sợi dọc, giá mắc sợi dọc.

warp beam flange vành gờ của tời sợi dọc, bích tời sợi dọc.

warp beam stand giá đỡ tời sợi dọc.

warp beam truck xe chở con lăn sợi dọc.

warp beaming sự cuộn sợi dọc; sự chỉnh sợi dọc.

warp bobbin ống suốt sợi dọc, ống quấn sợi dọc, ống cuộn sợi dọc.

warp brass chi tiết đồng thau của máy mắc.

warp breaks đầu đứt của sợi dọc.

warp cleaning sự làm sạch sợi dọc.

warp comb khổ sợi dọc *(của trục lời)*, tấm lược chải sợi dọc.

warp combing wool lông cừu dùng để chải kỹ thành sợi dọc.

warp cop suốt chỉ dọc, con chỉ dọc, sợi dọc trên ống, suốt chỉ dọc rỗng ruột.

warp cork-screw cái mở nút sợi dọc.

warp count chỉ số sợi dọc.

warp delivering motion cơ cấu nới lỏng sợi dọc, chuyển động cấp sợi dọc.

warp density mật độ sợi dọc.

warp divider cái chia sợi dọc, cái tách

sợi dọc; cái chia dây go.

warp drawer bộ dẫn hướng sợi dọc, dụng cụ kéo sợi dọc.

warp-drawing machine máy dẫn hướng sợi dọc, máy luồn sợi dọc.

warp dresser dụng cụ tu chỉnh sợi dọc.

warp dressing sự hồ sợi dọc.

warp drying frame khung sấy sợi dọc.

warp dyeing sự nhuộm sợi dọc.

warp dyeing machine máy nhuộm sợi dọc.

warp easing motion cơ cấu nới sợi dọc.

warp effect hoa văn mặt sợi dọc, *(không phải là "hiệu ứng sợi dọc" hoặc "hiệu ứng dọc").*

warp end sợi dọc.

warp end spacing khoảng cách giữa các sợi dọc, bước sợi dọc.

warp extension độ dãn của sợi dọc.

warp falling sự khuyết sợi dọc.

warp fault lỗi sợi dọc.

warp faulty lift sự đứt nối sợi dọc *(khuyết tật dệt).*

warp figured fabric vải vân hoa dọc.

warp floats sợi dọc nổi, vân nổi dọc, nhảy hoa dọc *(khuyết tật của dệt).*

warp frame khung đỡ sợi dọc, khung mắc sợi dọc, khung cữt sợi dọc.

warp fringe tua sợi dọc, biên sợi dọc *(ở đầu tấm vải).*

warp from bobbins sợi dọc của ống suốt, sợi dọc lấy từ ống suốt.

warp from cops sợi dọc của ống chỉ, sợi dọc tỡ ra từ ống chỉ.

warp gaiting sự mắc sợi dọc, sự luồn sợi dọc.

warp goods chế phẩm sợi dọc.

warp governing motion cơ cấu điều chỉnh sợi dọc.

warp guide kim dẫn sợi dọc.

warp keeling vạch lằn hoa chiều dọc, vệt khổ, vệt bìa *(khuyết tật của dệt do lỗi khi tách bìa suốt sợi trên máy dệt).*

warp-knit fabric *(cũng là* warp-knitted fabric) hàng dệt kim đan dọc.

warp-knit goods sản phẩm dệt kim đan dọc.

warp-knitted fabric vải dệt kim đan dọc, vải dệt kim tricô.

warp knitting sự dệt kim đan dọc.

warp-knitting machine máy dệt kim đan dọc.

warp lace vải đăng ten đan dọc.

warp lapping sợi đệm dọc, sợi lót dọc, sợi lót dọc *(của máy dệt kim đan dọc).*

warp laying công nghệ đan bện sợi dọc.

warp length chiều dài sợi dọc.

warp let-off motion bộ điều chỉnh sợi dọc, chuyển động tháo sợi dọc, sự nới sợi dọc.

warp loom máy đan dọc.

warp loop vòng sợi đan dọc.

warp machine máy dệt sợi dọc, máy

mắc sợi dọc.

warp marking sự đánh dấu sợi dọc.

warp ondule hàng dệt có vân sóng dọc.

warp pace bước dịch chuyển của sợi dọc.

warp pattern hoa văn sợi dọc, mẫu hoa sợi dọc.

warp piecing sự tiếp sợi dọc.

warp pile đầu tuyết sợi dọc *(trên mặt vải nhung to, vải nhung thiên ngà)*, lông nhung sợi dọc.

warp pile carpet thảm có tuyết dọc.

warp pile fabric vải có sợi dọc nổi nhung.

warp plush vải nhung bọc.

warp preparation, warp preparing sự chuẩn bị sợi dọc.

warp printing sự in sợi dọc.

warp printing machine máy in sợi dọc.

warp protector thiết bị bảo vệ sợi dọc.

warp rack giá sợi dọc.

warp repeat sự lặp lại (của sợi) dọc, rappo dọc.

warp rib kiểu dệt vân điểm tăng dọc.

warp roller con lăn sợi dọc, tời sợi dọc.

warp sateen kiểu dệt vân đoạn hiệu ứng dọc.

warp separator bộ phận tách sợi dọc.

warp sett mật độ sợi dọc *(tính bằng sợi/cm)*.

warp shaft trục mắc sợi dọc.

warp sheet lớp sợi dọc, mặt phẳng sợi dọc.

warp shrin kage độ co sợi dọc.

warp sizer máy hồ sợi dọc.

warp sizing sự hồ sợi dọc, sự nhúng tẩm hồ sợi dọc.

warp speed tốc độ mắc.

warp splitting sự phân chia sợi dọc, sự chia tách sợi dọc.

warp spooling machine máy cuộn sợi dọc.

warp stain vết bẩn trên sợi dọc.

warp stand giá đỡ sợi dọc, bảng đỡ sợi dọc.

warp stitch vòng sợi của kiểu dệt kim đan dọc.

warp stop motion thiết bị dừng sợi dọc.

warp streak vệt dọc, đường sọc, chùm sợi dọc *(khuyết tật của hàng dệt)*.

warp strength độ bền sợi dọc, độ bền băng vải theo chiều dọc.

warp stripe sọc dọc, vệt sợi dọc *(khuyết tật dệt)*.

warp tear resistance khả năng chống rách dọc.

warp tension sức căng sợi dọc.

warp tension gear cơ cấu làm căng sợi dọc.

warp tension rod cần điều chỉnh sức căng sợi dọc *(ở máy mắc phận băng)*.

warp tensioner cơ cấu tạo sức căng sợi dọc.

warp thread sợi dọc.

warp thrums đầu sợi dọc thừa *(còn lại trên máy dệt khi lấy vải ra)*.

warp tier thợ nối sợi dọc, máy nối sợi dọc.

warp travel sự di chuyển của sợi dọc.

warp tulle vải tuyn đan dọc.

warp twill kiểu dệt vân chéo tăng dọc.

warp twist độ săn sợi dọc.

warp tying sự nối sợi dọc.

warp tying machine máy nối sợi dọc, máy xoắn chặt.

warp velocity tốc độ cuốn sợi.

warp velvet nhung dọc.

warp width khổ rộng mắc sợi.

warp winder máy đánh ống sợi dọc.

warp winding sự đánh ống sợi dọc, sự cuộn sợi dọc.

warp winding frame máy quấn sợi dọc.

warp winding frame with friction - driven bobbins máy cuộn sợi dọc có bị dẫn bằng ma sát.

warp winding frame with horizontal spindles máy cuốn sợi dọc có các trục chính đặt ngang.

warp winding frame with positively driven spindles máy quấn sợi dọc có các trục chính bị dẫn động cưỡng bức.

warp winding room phân xưởng quấn ống sợi dọc, gian đánh ống.

warp with border design hệ sợi dọc có công thức ở biên.

warp woof sợi dọc trong khổ (của tấm vải), giá gỗ có chốt *(để giữ sợi dọc khi quấn sợi bằng phương pháp thủ công)*.

warp wool xơ len kéo sợi dọc, sợi dọc len.

warp yarn sợi dọc.

warper máy mắc sợi dọc, thợ mắc sợi dọc.

warper beam thùng sợi mắc, trục mắc, trục là.

warper bobbin quả sợi dọc, búp sợi dọc, búp sợi để mắc.

warper drum thùng lăn của máy lờ sợi dọc, tang quay của máy lờ sợi.

warper knot gút nối thợ dệt, mối nối thợ dệt.

warping sự mắc sợi dọc.

warping and beaming machine máy cuốn cong và cuộn, máy mắc sợi dọc và cuốn.

warping beam thùng sợi mắc, trục mắc, trục lờ.

warping by hand sự mắc sợi dọc bằng tay.

warping comb khổ lờ sợi dọc, mắc sợi dọc, tấm lược tách rải sợi dọc.

warping creel giá trục lờ sợi dọc, giá trục mắc sợi dọc.

warping department xưởng lờ sợi.

warping frame khung mắc sợi dọc.

warping lease que tách sợi *(trên máy mắc).*

warping length chiều dài mắc sợi dọc.

warping machine máy mắc sợi dọc.

warping machine with separating pins máy mắc sợi dọc có chốt chia.

warping machine with separating plates máy mắc sợi dọc có đĩa chia.

warping mill máy mắc, máy lờ, thùng mắc, thùng lờ.

warping mill for ribbon weaving máy mắc sợi để dệt ruy-băng.

warping of rubber threads sự mắc sợi lõi cao su.

warping on section blocks sự lờ sợi trên các khối phân đoạn.

warping room phân xưởng mắc sợi, phân xưởng lờ, gian mắc sợi.

warping speed tốc độ mắc sợi.

warping width khổ rộng mắc sợi.

warpwise theo hướng sợi dọc.

wash sự rửa, nước rửa, sự giặt, quần áo giặt, nơi giặt, lớp tráng,lớp hồ, vật rửa// rửa, giặt, rửa trôi, cuốn trôi, hồ, đãi.

wash-and-wear finish xử lí không cần là (sau khi giặt), xử lý "giặt mặc ngay".

wash-bath nước giặt, dung dịch để giặt, chậu giặt, máng giặt.

wash beater máy giặt khuấy, máy giặt đập.

wash bowl máng giặt.

wash down rửa qua, tráng qua, súc.

wash-fast bền khi giặt.

wash fasteness độ bền màu khi giặt.

wash goods hàng hóa được giặt, sản phẩm giặt.

wash no-iron finish xử lí để không cần là sau khi giặt.

wash off rửa sạch, tráng sạch, giặt sạch.

wash out rửa sạch, súc sạch, giũ sạch.

wash resistant finish xử lí để không hỏng khi giặt.

wash solution dung dịch giặt.

wash stain vết bẩn do giặt.

wash test thí nghiệm giặt.

wash the retted flax giũ sợi lanh ngâm.

wash wrinkles hằn gấy dọc khi giặt.

washability khả năng rửa, khả năng giặt sạch, khả năng rửa trôi.

washable có thể giặt được.

washable finish xử lí để có thể giặt được, xử lí để không hỏng khi giặt.

washer máy giặt; vòng đệm.

washer breaks những chỗ hỏng do giặt.

washfasteness độ bền màu đối với việc giặt rũ.

washing sự giặt; đồ giặt.

washing agent chất rửa, chất giặt.

washing apparatus máy giặt, thiết bị giặt.

washing assistant phương tiện để giặt, chất giặt (rửa).

washing bath dung dịch giặt, chậu giặt.

washing drum trống rửa, trống giặt.

washing effect hiệu quả giặt, tác dụng giặt.

washing lye nước kiềm để giặt.

washing machine máy giặt, máy rửa, máy đãi.

washing off tráng, súc, rửa.

washing plant thiết bị giặt, xưởng giặt.

washing powder bột giặt.

washing resistance tính chịu đựng khi giặt, độ bền khi giặt.

washing section bộ phận giặt.

washing shrinkage sự co khi giặt.

washing tank bể giặt, thùng giặt.

washing vat bể giặt, thùng giặt.

washing waste nước thải sau khi giặt.

washing water nước giặt.

washtub chậu giặt, thùng giặt.

waste beating willow máy xé đập xơ phế.

waste billy máng kéo sợi con cọc chạy dùng cho bông phế.

waste bin thùng chứa phế phẩm, bunke đá thải.

waste box hòm đựng phế liệu.

waste card, waste carding engine máy chải xơ phế.

waste channel kênh tháo nước thải.

waste cloth giẻ lau.

waste collector người thu lượm phế liệu; ống hút phế liệu.

waste cotton yarn sợi từ bông phế.

waste extraction sự tách chiết phế liệu.

waste fibre xơ phế.

waste hot air không khí nóng phế thải.

waste laps xơ quấn suốt.

waste liquor chất lỏng phế thải.

waste lye dung dịch kiềm phế thải.

waste material xơ phế, sợi phế, vật liệu phế.

waste of time sự mất thời gian, sự lãng phí thời gian.

waste oil dầu phế thải.

waste opener máy đánh tơi phế liệu, công cụ xé tơi phế liệu.

waste picker máy gom xơ phế.

waste pipe ống dẫn phế liệu.

waste product vật phế phẩm, vật phế thải.

waste reclaiming sự sử dụng lại phế liệu, sự tái sinh phế liệu.

waste recovery sự thu hồi phế liệu, sự tái sinh phế liệu, sự sử dụng lại phế liệu.

waste shaker máy xé đập xơ phế.

waste silk phế liệu tơ tằm.

waste silk spring sự kéo sợi tơ phế.

waste silk yarn sợi kéo từ phế liệu tơ tằm.

waste sorter máy phân loại phế liệu,

máy tuyển chọn phế liệu.

waste spinning sự kéo sợi từ xơ phế.

waste steam hơi thải.

waste swingle cần đập phế liệu.

waste tow xơ ngắn phế (lanh, gai,...).

waste wadding mền xơ từ xơ phế.

waste water nước thải.

waste water purification sự làm sạch nước thải.

waste-water purifying plant nhà máy làm sạch nước thải.

waste water treatment sự xử lí nước thải.

waste wool xơ len phế.

waste yarn sợi sản xuất từ xơ phế.

watch pocket túi đựng đồng hồ.

water nước.

water absorbing capacity khả năng hút nước, khả năng hấp thụ nước.

water absorption sự hấp thụ nước, sự hút nước.

water absorption test sự thử nghiệm độ hấp thụ nước.

water atomizer máy phun bụi nước, máy phun nước thành sương

water bath bể nước.

water clarification sự làm trong nước.

water cleaning sự làm sạch nước.

water calender máy cán vắt nước.

water capacity độ ngấm nước.

water cleaning plant nhà máy làm sạch nước.

water cleanser chất làm sạch nước.

water collector mương thu nước, ống góp nước.

water colour màu thuốc nước.

water column cột nước, tháp nước.

water consumption sự tiêu thụ nước.

water container côngtenơ đựng nước, thùng chứa nước.

water content hàm lượng nước.

water-cooled được làm lạnh bằng nước.

water cooler bộ phận làm lạnh dùng nước.

water cooling sự làm lạnh bằng nước.

water discharge pipe ống tháo nước.

water drop giọt nước.

water expression sự vắt nước, sự ép nước.

water extraction sự tháo nước, sự vắt nước, sự khử nước.

water fastness độ bền màu đối với nước.

water feed sự cấp nước.

water filter bộ lọc nước, thiết bị lọc nước.

water gate cửa van dẫn nước, van trượt thủy lực.

water gauge áp kế nước, cái chỉ mức, thủy biểu.

water glass thủy tinh lỏng.

water hardness độ cứng của nước.

water hose ống vòi rồng, ống mềm để phun nước *(chữa cháy)*.

water imbibition sự hút nước, độ hút nước, độ hấp thụ nước.

water impermeable không thấm nước.

water-in-oil emulsion nhũ tương nước - dầu.

water indicator đồng hồ báo mức nước, cái chỉ báo mức nước.

water inflow lưu lượng nước, sự chảy vào của nước.

water insoluble không tan trong nước.

water inlet cửa vào của nước, lỗ dẫn nước vào.

water jacket sơ-mi nước, áo nước *(trong lò sấy kiểu chậu)*.

water-jet loom máy dệt dòng nước, máy dệt thủy lực *(dùng dòng nước đưa sợi ngang qua miệng vải)*.

water level mức nước.

water-level indicator đồng hồ báo mức nước, cái chỉ báo mức nước.

water-like sũng nước, đẫm nước, có pha nước.

water lock bộ phận khóa nước, cửa van nước.

water main đường ống nước, ống dẫn nước.

water mangle máy cán láng thủy lực.

water mark dấu mức nước, ngấn nước; cái chỉ thị mức nước.

water mark calender máy cán láng vân sóng.

water meter công tơ nước, đồng hồ đo nước.

water milling sự nghiền nhỏ trong nước.

water-miscible có thể pha trộn với nước, có thể hòa với nước.

water of capillarity nước mao dẫn.

water of imbibition nước thấm vào, nước ngấm vào, nước được hút vào.

water outlet cửa thoát nước, đường thoát nước, ống tháo nước.

water outlet pipe ống thoát nước, ống tháo nước.

water permeability độ thấm thấu nước, tính thấm thấu nước.

water permeability test thí nghiệm xác định độ thấm thấu nước.

water permeability tester dụng cụ xác định độ thấm thấu nước.

water pipe ống dẫn nước.

water pollution sự ô nhiễm nước.

water pressure áp lực nước.

water pump bơm nước.

water purification sự làm sạch nước.

water purifier máy làm sạch nước, máy tinh chế nước, bộ lọc nước.

water repellency tính kỵ nước.

water repellency test sự thử tính kỵ nước.

water-repellent kỵ nước.

water-repellent finish xử lí không

thấm nước, xử lí chống thấm nước.

water-repellent overcoat áo không thấm nước, áo chống thấm nước.

water-repelling đẩy nước, chống thấm nước.

water-resistant không thấm nước, chống thấm nước.

water retention property tính chất giữ nước.

water-retted fibre xơ được tách ra bằng qúa trình ngâm bằng nước.

water-retted flax fibre xơ lanh được tách bằng cách ngâm nước.

water rettery chỗ ngâm đay (gai), bể nước để ngâm đay (gai).

water retting sự ngâm trong nước.

water-saturated no nước, bão hòa nước.

water seal cửa van nước.

water separator thiết bị tách nước.

water shrinkage sự co vì nước.

water soaking sự thấm nước, sự ngâm nước.

water spray sự phun nước.

water softener chất làm mềm nước.

water softening sự làm mềm nước.

water solubility độ hòa tan trong nước.

water-soluble tan được trong nước, dễ tan trong nước.

water spot vết bẩn (do) nước.

water spotting sự làm bẩn do những giọt nước.

water-stain vết bẩn do nước.

water supply sự cung cấp nước.

water-supply pipe ống cung cấp nước.

water-supply tank bể cấp nước.

water tank thùng nước, bể nước, xi téc nước.

water trap nồi ngưng.

water treatment sự xử lý nước.

water tube ống nước.

water valve van nước.

water vapour hơi nước.

waterglass thủy tinh lỏng.

watermark moare vết bẩn ngấm nước, vết bẩn ngưng tụ.

waterproof áo mưa; không thấm nước, chịu nước; chống thấm nước.

waterproof cloth vải không thấm nước.

waterprooof coat áo khoác không thấm nước.

waterproof fabric vải không thấm nước.

waterproof finish xử lí chống thấm nước.

waterproof garment quần áo không thấm nước.

waterproof tube ống không thấm nước.

waterproofing with solvent soluble agents sự xử lý chống thấm nước bằng các chất dễ tan trong dung môi hữu cơ.

waterproofs vải không thấm nước.

watertight kín nước, không rò nước.

watt-hous oat-giờ.

wattless vô kháng.

wattless current dòng vô công.

wave sóng; uốn sóng, gợn sóng.

wave amplitude biên độ sóng.

wave band dải sóng.

wave length bước sóng.

wave-like có dạng sóng, giống như sóng.

wave line hướng truyền sóng, đường truyền sóng.

wave of wool fibre nếp quăn của xơ len.

wave pattern mô hình sóng, kiểu sóng, dạng sóng.

wave pleating sự bện theo hình sóng, sự gấp theo hình sóng.

wave twill kiểu dệt vân chéo sóng, vải dệt vân chéo sóng.

waved thread chỉ gợn sóng, chỉ quăn.

waved welt kiểu dệt quấn nhấp nhô.

waviness độ sóng, độ uốn cong (của len).

wavy có sóng, dạng sóng.

wavy weft sợi ngang uốn sóng, sợi ngang quăn làn sóng.

wavy wool fibre xơ len quăn.

wax nến, sáp//chuốt sáp.

wax cloth nải nến, vải không thấm nước, vải được cán láng.

wax coat lớp sáp, lớp phủ parafin.

wax emulsion nhũ tương sáp, nhũ tương parafin.

wax finish xử lý chuột sáp, xử lí parafin.

wax-like như sáp, bằng sáp, có sáp.

wax roll trục lăn bằng sáp (parafin) đồng tiền parafin.

wax-yellow màu vàng sáp.

waxed silk heald dây do bằng sợi tơ có bôi sáp.

waxing machine máy bôi sáp.

waxy covering of outer sheel lớp phủ vỏ ngoài có sáp.

waxy yolk mỡ sáp *(ở lông cừu).*

way cách thức, phương pháp, hướng.

way of washing cách giặt, phương pháp giặt.

weak yếu, kém bền, loãng, nhạt.

weak fibre xơ kém bền.

weak flax lanh kém bền.

weak spring lò xo yếu.

weaken làm yếu đi, pha loãng, pha nhạt.

weakly alkaline kiềm yếu.

weaner cừu non *(mới cai sữa);* lông cừu non; lông cừu cắt lần đầu *(sau khi thôi bú).*

wear quần áo, sự mặc quần áo, sự mài mòn, mặc quần áo, hao mòn.

wear abrasion test machine máy thử độ bền mài mòn.

wear and tear mòn rách.

wear resistance sự chống mài mòn.

wear-resistant chống mài mòn, chịu được mài mòn.

wear test(ing) sự mặc thử; sự thử nghiệm mài mòn.

wear testing machine máy thí nghiệm độ bền mài mòn của vải.

wearability tính dễ mài mòn; tính dễ may mặc.

wearable có thể mặc được *(quần áo)*, có thể đi (mang) được *(giầy dép...)* có thể đội được *(mũ)*.

wearer người mang, người đeo, người mặc, người đội.

wearer trial sự mặc thử.

wearing sự mặc.

wearing trial sự mặc thử, thí nghiệm mặc thử.

weather thời tiết, bản thông báo thời tiết//chịu ảnh hưởng thời tiết.

weather coat áo choàng mưa nắng.

weather cloth vải che mưa, vải chịu được mưa nắng *(để làm buồm, để lợp lều)*.

weather conditions điều kiện thời tiết.

weather exposure sự dãi dầu mưa nắng.

weather exposure test thí nghiệm xác định độ bền chịu đựng mưa nắng.

weather-proof chịu được mưa nắng.

weather resistance sức chịu đựng mưa nắng.

weather resistant chịu được mưa nắng.

weathering sự biến đổi do thời tiết, sự phong hóa, sự lão hóa do thời tiết.

weathering fastness độ bền màu đối với mưa nắng.

weathering test thí nghiệm độ bền đối với mưa nắng.

weathering tester thiết bị thí nghiệm độ chịu đựng mưa nắng.

weatherproof chịu được mưa nắng.

weatherproof clothing vải chịu được mưa nắng.

weave kiểu dệt, sự dệt, hàng dệt.

weave analysis sự phân tích cấu trúc hàng dệt.

weave change sự thay đổi kiểu dệt.

weave changing mechanism cơ cấu thay đổi kiểu dệt.

weave defect lỗi dệt.

weave design thiết kế kiểu dệt.

weave fault lỗi dệt.

weave for back liên kết nền của vải, kiểu dệt nền, cấu tạo nền của vải.

weave in dệt, đan, kết lại.

weave pattern kiểu dệt, kiểu đan, kiểu liên kết.

weave room phân xưởng dệt.

weave structure cấu trúc hàng dệt.

weave without lease rods dệt không có que tách sợi.

weaver thợ dệt.

weaver's beam trục dệt, thùng dệt.

weaver's beam frame khung tời sợi dệt dọc.

weaver's comb lược của thợ dệt, lược sửa vải.

weaver's glass kính lúp của thợ dệt.

weaver's hitch gút nối thợ dệt, mối nối thợ dệt.

weaver's knot gút nối thợ dệt, mối nối thợ dệt.

weaver's knotter dụng cụ thắt gút nối thợ dệt, bộ phận thắt gút nối thợ dệt.

weaver's nippers kìm của thợ dệt.

weaver's shears kéo của thợ dệt.

weaver's stand vị trí thao tác của thợ dệt.

weaver's sweepings rác rưởi quét đi khi dệt.

weaver's tools dụng cụ của thợ dệt.

weaver's tweezers nhíp kẹp của thợ dệt.

weaver's waste phế liệu dệt.

weaving sự dệt thoi, công nghệ dệt thoi.

weaving calculation sự tính toán công nghệ dệt.

weaving cycle chu kỳ đưa sợi ngang.

weaving defects, weaving faults lỗi dệt.

weaving harness khung go dệt, bộ go dệt, dây nối thông *(trên máy dệt Giắc-ca)*.

weaving industry công nghiệp dệt.

weaving in multi-widths công nghệ dệt nhiều khổ rộng.

weaving loom máy dệt.

weaving machine máy dệt thoi.

weaving machinery thiết bị dệt.

weaving material vải dệt thoi.

weaving mill xưởng dệt.

weaving of double width fabrics công nghệ dệt các loại vải khổ đôi.

weaving of ready sacks công nghệ dệt bao tải may sẵn, công nghệ dệt áo xắc may sẵn *(dùng cho người bệnh)* công nghệ dệt áo đài khoác ngoài may sẵn *(của phụ nữ)*.

weaving of trimmings công nghệ dệt đăng-ten trang sức.

weaving plan sơ đồ công nghệ dệt.

weaving shed xưởng dệt; miệng vải, cửa thoi.

weaving shop xưởng dệt.

weaving shuttle thoi dệt.

weaving spool suốt sợi ngang.

weaving terms thuật ngữ dệt, danh pháp dệt.

weaving waste phế phẩm dệt.

weaving white goods hàng dệt trắng, hàng dệt mộc.

weaving yarn sợi dệt thoi.

web tấm vải, vải dệt, súc giấy, lô giấy, màng bông mạng len *(từ máy chải)*, đường gân, miếng lót cổ áo.

web amalgamation sự tạo màng bông.

web belting đai, nịt, dây nịt.

web bonding sự liên kết màng bông, sự dán màng bông.

web crusher trục ép mạng bông

web consolidation sự làm chắc màng bông.

web doffing sự tháo màng bông, sự lấy màng bông ra, sự bóc màng bông.

web formation sự tạo màng bông, sự hình thành màng bông.

web former bộ phận tạo màng bông; máy tạo đường gân.

web-forming sự tạo màng bông; sự tạo đường gân.

web-forming machine máy tạo đường gân; máy tạo màng bông.

web holder platin lõm, giá đỡ tấm ấn chìm.

web layer lớp đệm xơ.

web laying sự đặt màng bông.

web-laying device thiết bị để xếp đường gân.

web splitting sự chia tách màng bông, sự phân chia màng bông.

web stitch-bonding machine máy đan đường gân.

web stitching machine máy khâu đường gân.

web winder thiết bị để quấn vải dệt.

webber máy tạo đường gờ, máy tạo vải tấm.

webbing vải làm đai, nịt, đai.

webbing belt đai, nịt, băng, dải.

webbing loom máy dệt đai.

webbing sling bộ dây đai.

webbing stopper móc thuộc đai (nịt).

webformer máy tạo đường gân máy tạo màng bông.

wedding dress áo cưới.

wedding gown quần áo cô dâu.

wedge cái nêm, cái chêm//nêm, chêm đóng chêm.

wedge brake bộ hãm hình nêm.

wedge hat mũ đàn ông (nóc lõm hình chữ "v").

wedge pocket túi hình nêm, túi kiểu Thụy Điển (quần, áo).

wedge-shaped cleaner bộ làm sạch hình nêm.

wedge-shaped creel giá mắc sợi kiểu chữ v.

wedge-shaped shaft rod que tách go hình nêm.

weed cỏ dại//giẫy cỏ, nhổ cỏ.

weed out the parasitical plants nhổ cỏ dại.

weeding sự diệt cỏ dại, sự giẫy cỏ dại, sự loại bỏ giống xấu.

weedy cỏ dại, nhiều cỏ dại, như cỏ dại, không có giá trị.

weft sợi ngang.

weft alignment sự làm bằng sợi ngang.

weft backed weave fabric vải dệt thêm sợi ngang.

weft backed kiểu dệt thêm sợi ngang.

weft bar sọc sợi ngang, vệt sợi ngang *(khuyết tật của vải)*.

weft bobbin suốt sợi ngang, búp sợi ngang.

weft bowing sự uốn cong của sợi ngang.

weft break sự đứt sợi ngang.

weft breakage rate độ đứt sợi ngang.

weft bringer vật thể mang sợi ngang.

weft carrier bộ phận đưa sợi ngang (thoi, kẹp...).

weft change sự đổi sợi ngang.

weft change motion cơ cấu đổi chuyển động sợi ngang.

weft changer bộ phận đổi sợi ngang.

weft colour plan rap-po sợi ngang màu.

weft cop ống sợi ngang.

weft counter máy đếm sợi ngang.

weft crackiness độ sọc sợi ngang *(lỗi dệt do thúc không đều)*.

weft crossing sự giao nhau của sợi ngang, sự bắt chéo của sợi ngang.

weft cutter cơ cấu cắt sợi ngang.

weft cutting motion dao cắt sợi ngang.

weft cutting motion chuyển động cắt sợi ngang, dụng cụ cắt sợi ngang.

weft doubler winder máy đánh sợi ngang, máy đánh sợi đôi.

weft effect hoa văn mặt sợi ngang.

weft fabric vải dệt kim đan ngang, vải dệt kim tròn.

weft feeler kim thăm sợi ngang.

weft feeler box hộp kim thăm sợi ngang.

weft figured fabric vải có hoa do sợi ngang tạo nên, vải có sợi ngang tạo hoa.

weft-finder bộ phạna timfsợi ngang.

weft float chỗ khuyết sợi ngang *(do sợi ngang bị xô)*, chỗ sợi ngang bị nhảy.

weft fork nĩa chắn sợi ngang.

weft fork dents răng nĩa chặn sợi ngang.

weft-fork grate khe hở của dĩa hãm sợi ngang.

weft-fork head đầu của nĩa hãm sợi ngang.

weft fork holder giá đỡ nĩa chặn sợi ngang.

weft fringe mép sợi ngang, đầu sợi ngang nhô ra ngoài biên vải.

weft grid cửa sổ (chấn song) của bộ hãm ngang.

weft gripper kẹp đưa sợi ngang.

weft hammer búa gõ bản chắn sợi ngang.

weft-hammer head đầu búa của bản chắn sợi ngang.

weft inserting hook móc xen sợi ngang, móc ghép sợi ngang.

weft insertion sự xen sợi ngang.

weft insertion motion cơ cấu xen sợi ngang cơ cấu ghép sợi ngang.

weft insertion rate tốc độ đưa sợi ngang.

weft interlacing point điểm nối ngang.

weft-knitted fabric vải dệt kim đan ngang, vải dệt kim tròn.

weft knitting sự dệt kim đan ngang.

weft-knitting machine máy dệt kim đan ngang.

weft lapping sự quấn sợi ngang, sự đệm lót sợi ngang, sự chèn đệm sợi ngang.

weft loop vòng chỉ đan ngang,vòng chỉ bện ngang.

weft magazine hộp đựng (suốt) sợi ngang, thùng đựng sợi ngang.

weft mixing sự trộn sợi ngang.

weft pattern mẫu sợi ngang, kiểu sợi ngang.

weft pick đưa sợi ngang, đặt sợi ngang.

weft pile tuyết ngang *(tuyết do sợi ngang tạo viền)*.

weft pile fabric vải có sợi ngang nổi nhung.

weft pirn suốt sợi ngang.

weft pirn winding sự quấn sợi ngang, sự đánh suốt.

weft plush nhung nổi lông ở sợi ngang.

weft positioner bộ phận định vị sợi ngang.

weft presentation sự đưa sợi ngang.

weft rib weave kiểu dệt vân điểm tăng ngang.

weft sateen kiểu dệt vân đoạn hiệu ứng ngang.

weft sett mật độ sợi ngang.

weft shrinkage độ co sợi ngang, độ co ngang.

weft skewing sự nghiêng của sợi ngang, sự lệch sợi ngang.

weft sorter người lựa chọn sợi ngang, người phân loại sợi ngang, người sắp xếp sợi ngang.

weft-spinning ring frame máy kéo sợi có khuyên để kéo sợi ngang.

weft spooling sự đánh suốt sợi ngang.

weft stop motion bàn chắn sợi ngang.

weft straightener bộ phận chỉnh sợi ngang; bộ phận nắn khổ vải.

weft streak vệt sợi ngang *(khác màu, khác độ săn ,khác độ bóng)*.

weft supply sự tiếp sợi ngang, sự cấp sợi ngang.

weft supply by endless chain sự tiếp suốt sợi ngang bằng xích vô tận.

weft tension sức căng sợi ngang.

weft tensionning device thiết bị làm căng sợi ngang.

weft thread sợi ngang, hệ sợi ngang.

weft thread divider bộ chia sợi ngang.

weft tight sợi ngang nổi cộm *(lỗi dệt)*.

weft trajectory quỹ đạo của sợi ngang.

weft twill vân chéo nổi ngang.

weft twist độ xoắn sợi ngang, độ săn sợi ngang.

weft velvet nhung ngang.

weft waste phế phẩm sợi ngang.

weft weave kiểu dệt hiệu ứng ngang.

weft winder thợ quấn sợi ngang, máy quấn suốt sợi ngang.

weft winding sự quấn sợi ngang, sự quấn suốt.

weft winding machine máy quấn sợi ngang, máy quấn suốt

weft winding machine with fixed pirns máy cuốn sợi ngang có các suốt sợi cố định.

weft winding machine with friction roller thread guide máy cuộn có các trục lăn ma sát để dẫn chỉ.

weft winding machine with rotating pirns máy cuộn sợi ngang có các suốt sợi quay.

weft-wise theo hướng sợi ngang.

weft wool len để làm sợi ngang.

weft yarn sợi ngang.

weftless tape dải không có sợi ngang.

weftwise theo hướng sợi ngang.

wefty (thuộc) sợi ngang.

weigh cân,có trọng lượng.

weigh box máy ghép cúi định lượng.

weigh pan đĩa cân.

weighing sự cân.

weighing blender máy trộn có cân.

weighing device thiết bị cân.

weight trọng lượng, sức nặng, trọng số, gia trọng, làm nặng thêm, tăng trọng.

weight by volume percentage (w/v/%) phần trăm thể tích.

weight by weight percentage (w/w/%) phần trăm trọng lượng.

weight-giving finish sự xử lý tăng trọng.

weight finess độ mảnh *(tính theo trọng lượng)*.

weight holder giá đỡ vật nặng.

weight hook móc treo vật nặng

weight lever đòn bẩy có đối trọng.

weight part một phần trọng lượng.

weight per unit area trọng lượng ứng với diện tích đơn vị.

weight relieving motion cơ cấu giảm tải trọng.

weight the silk làm tăng trọng lượng tơ, gia trọng tơ.

weight the silk equal to amount of weight lost by scouring gia trọng tơ cho đủ trọng lượng hụt khi tẩy sạch.

weighted có trọng lượng, được cân, được chất tải, được gia trọng.

weighted average trung bình trọng lượng, trung bình có trọng số.

weighted cloth hàng dệt có gia trọng.

weighted fishing rope dây câu cá có đeo vật nặng.

weighted lever cần có đối trọng.

weighted mean trung bình có trọng số.

weighted silk tơ được gia trọng.

weighted sum tổng trọng lượng *(thống kê)*.

weighted warp sợi dọc có tải.

weighted yarn sợi có tải, sợi được cân.

weighter chất tăng trọng.

weighting sự cân, sự gây tải, sự gia trọng, tiền phụ cấp đặc biệt.

weighting above the amount of weight lost by scouring sự gia trọng quá mức hao hụt.

weighting agent chất tăng trọng.

weighting bath dung dịch tăng trọng.

weighting dyeing sự nhuộm tăng trọng.

weighting finish xử lí làm nặng.

weighting lever đòn đề gây tải.

weighting material vật liệu gây tải, phương tiện gây tải.

weighting matter chất tăng trọng.

weighting method phương pháp tăng trọng.

weighting of silk sự làm nặng tơ.

weighting of warp sự làm nặng sợi dọc.

weighting of warp threads sự làm nặng sợi dọc.

weighting percentage tỷ lệ tăng trọng.

weighting saddle cái yên đề đè nặng.

weighting size hồ đề tăng trọng *(cho sợi, vải)*, hồ làm chắc thêm *(sợi, vải)*.

weighting substance chất làm nặng.

weighting with metallic salts sự làm nặng bằng muối kim loại.

weld mối hàn// hàn.

welded được hàn, có hàn, (thuộc) hàn.

welding sự hàn, nghề hàn.

welding seam đường hàn, mối hàn.

weldless không hàn.

well giếng, lồng (thang máy) nguồn nước, máng đề cán; tốt, đúng.

well conditioned wool len còn tốt, len trong tình trạng tốt.

well drilling rope dây chão đề khoan giếng.

well grown wool lông cừu phát triển tốt, lông cừu phát triển đồng đều.

well marked staple xơ được ghi ký hiệu phẩm cấp rõ ràng, xơ có chất lượng dễ nhận biết.

well seasoned seed hạt đã hong khô tốt.

well water nước giếng.

welt sự đính mép bít tất, sự khâu liền mép bít tất, sự khâu cuộn mép bít tất.

welt bar thanh mép bít tất dài *(của máy khâu bít tất tròn)*.

welt cam dao chấn khép mép, cam đính mép.

welt figure hoa văn đính mép, hình trang trí cuốn mép.

welt guide bộ phận dẫn chỉ khâu bít tất.

welt loop vòng chỉ cuộn mép, vòng chỉ khâu ghép mép.

welt position vị trí không uốn sợi.

welt seam đường viền *(găng tay, túi*

áo) đường diềm *(mép đế dày, dép).*

welt strep dải trang sức mép tất.

welt turning sự lộn mép, sự lật mép, sự cuộn mép *(ở máy khâu bít tất tơn).*

welt yarn sợi viền, sợi cuộn mép *(ở bít tất, tay áo).*

welted pocket túi có viền.

welting cam cam đính mép, cam cuộn mép.

welting cord dải đính biên.

welting machine máy viền mép, máy khâu viền.

welting needle kim viền mép.

western style slacks quần kiểu tây.

western trousers quần tây.

westerns quần (kiểu) tây.

wet ẩm, ướt, ẩm ướt chưa khô//làm ẩm, làm ướt, nhúng ướt.

wet abrasion sự mài mòn trong điều kiện ẩm.

wet abrasion test sự thử độ mài mòn trong điều kiện ẩm.

wet air không khí ẩm.

wet applicator máy phun ẩm.

wet blowing sự thổi ẩm, sự hấp ẩm, sự xử lý nhiệt ẩm.

wet bonding sự dính kết trong điều kiện ẩm *(để chế tạo vải không dệt).*

wet brushing sự chải (trong điều kiện) ẩm.

wet bursting strength độ bền chống vỡ toác trong điều kiện ẩm.

wet-crease resistance khả năng chống nhàu trong điều kiện ẩm.

wet-creasing test sự thử độ nhàu trong điều kiện ẩm.

wet decatizing sự hấp ẩm, sự xử lý nhiệt ẩm.

wet decatizing machine máy xử lý nhiệt ẩm, máy hấp ướt.

wet doubling sự xe sợi ẩm.

wet down làm ẩm, nhúng nước.

wet drawing sự kéo duỗi (trong điều kiện) ẩm.

wet extraction sự tách ẩm, sự thoát ẩm.

wet fading sự phai màu khi bị ẩm.

wet fastness độ bền ẩm, độ bền trong điều kiện ẩm.

wet finishing sự xử lý ướt, sự xử lý trong trạng thái ẩm.

wet fastness máy kéo sợi ướt *(để kéo sợi gai).*

wet grinding sự mài ướt, sự nghiền ướt, sự xay ướt.

wet heat setting sự định hình nhiệt ẩm.

wet-laying process công nghệ tạo mạng xơ bằng phương pháp ướt.

wet method phương pháp ẩm, phương pháp ướt.

wet-on-' finishing sự xử lí khi còn ẩm *(sau vắt hay hút nước).*

wet out nhúng ướt, thấm ướt.

wet packed jute đay được đóng gói khi còn ẩm.

wet pick-up suất hút ẩm, độ ẩm còn lại sau khi vắt.

wet press trục ép vắt, máy ép vắt.

wet processing sự xử lí trong điều kiện ẩm.

wet raising sự cào.

wet recovery sự hồi phục trong điều kiện ẩm.

wet relaxation sự chùng khi bị ẩm.

wab rubbing sự mài mòn trong điều kiện ẩm, sự cọ xát trong điều kiện ẩm.

wet rubbing fastness độ bền mài mòn (trong điều kiện) ẩm.

wet setting sự gắn mầu ướt, sự gắn mầu bằng phương pháp ướt.

wet soiling sự vấy bẩn ướt.

wet spinning sự kéo sợi trong điều kiện ẩm.

wet spinning frame máy kéo sợi trong điều kiện ẩm.

wet-spun yarn sợi được kéo trong điều kiện ẩm.

wet steam hơi ẩm.

wet steam decatizing sự hấp hơi ẩm, sự xử lý nhiệt ẩm *(len, dạ...)*.

wet steam fixation sự gắn mầu bằng hơi ẩm.

wet stoving sự xông lưu huỳnh trong điều kiện ẩm.

wet straw rơm ẩm, rơm ướt.

wet strength độ bền trong điều kiện ẩm.

wet tenacity độ dai khi ướt.

wet test sự thử nghiệm trong điều kiện ẩm.

wet treatment sự xử lý trong điều kiện ẩm.

wet twisting sự xoắn trong điều kiện ẩm.

wet weaving công nghệ dệt ướt.

wet-web former máy tạo màng xơ ướt.

wet weft winding sự cuộn sợi ngang ướt.

wet weight trọng lượng ẩm.

wet woven được dệt ướt.

wettability khả năng hút ẩm, độ hút ẩm, tính thấm ướt, độ thấm ướt.

wettable dễ thấm ướt, dễ hút ẩm.

wetted được làm ẩm, được làm ướt, được nhúng ướt.

wetting sự làm ẩm, sự làm ướt, sự nhúng ướt.

wetting agent chất làm ẩm, chất làm ướt.

wetting capacity khả năng làm ẩm.

wetting liquor dung dịch làm ẩm.

wetting machine máy làm ẩm.

wetting-out làm ẩm, tẩm ướt.

wetting-out bath dung dịch làm ẩm.

wetting out property tính thấm ướt.

wetting-out tank bể tẩm ướt, bể để ngâm nước.

wetting power độ thấm ướt, khả năng thầm thấu.

wetting property khả năng thấm ướt, tính thấm ướt, độ thấm ướt.

wevenit kiểu dệt có mặt vải lồi lõm.

whalebone lá kim loại hoặc chất dẻo mỏng *(để lót cứng)*.

wharve con lăn (trục cọc sợi).

wheat flour bột mì.

wheat starch tinh bột mì.

wheel bánh răng, bánh đà, đá mài.

wheel box hộp bánh răng.

wheel change sự thay bánh răng.

wheel dobby máy dệt nhiễu tay kéo kiểu bánh răng.

wheel guard hộp che bánh răng, hộp chắn bánh răng.

wheel shuttle thoi có bánh xe.

whip sợi dọc tạo vân nổi; sợi quấy, dây quấn; khâu vắt.

whip thread sợi quấn, chỉ quấn.

whipcord vải bò, vải may quần cưỡi ngựa.

whipstitch mũi khâu vắt.

whirl đế quay cọc sợi; xoay chuyền; dòng xoáy.

whirling current dòng xoáy.

white màu trắng; trắng.

white back duck vải thô *(may quần áo lao động)*.

white caustic natri hiđroxit, xút.

white discharge bóc trắng.

white discharge printing in bóc trắng.

white ground nền trắng.

white-on-white hoa trắng nổi trên nền trắng.

white ramie cây gai rami trắng, xơ gai rami trắng.

white resist lớp bảo vệ màu trắng.

white sheep cừu trắng.

white specks tơ có đốm trắng *(khuyết tật)*.

white spinner tằm tơ trắng, kén trắng.

white spirit xăng trắng *(phần chiết sôi ở 165-200°C, dùng làm hồ nhũ hóa)*.

white standard tiêu chuẩn về độ trắng.

whiteness sắc trắng, độ trắng.

whiteness meter máy đo độ trắng.

whites mầu trắng.

whitish hơi trắng, trắng vừa.

whizzer máy li tâm *(để khử nước)*.

wholesale sự bán buôn.

wholesale price giá bán buôn.

whorl con lăn *(ở trục cọc sợi)*.

wick bấc đèn, dây ngấm dầu.

wick loom máy dệt bấc đèn.

wick lubrication sự bôi trơn bằng dây ngấm dầu.

wick yarn sợi để làm bấc đèn.

wide rộng.

wide duck vải thô khổ rộng

wide lace ren khổ rộng, đăng ten khổ rộng, dây buộc khổ rộng.

wide lips of bobbins vành lọc của ống sợi.

wide loom máy dệt khổ rộng.

wide pointed collar cổ áo rộng bản và hẹp.

wide-oval neckline cổ rộng hình trái xoan, cổ rộng hình ô-van.

wide raschel lace ren ra-sen khổ rộng, đăng ten ra-sen khổ rộng.

wide wale cloth vải có vân sọc to.

widened skirt váy nới rộng, váy thụng.

widening-out skirt váy rộng, váy thụng qúa khổ.

widespread collar cổ bản rộng.

width chiều rộng, khổ rộng (vải).

width of fabric khổ rộng vải.

width-adjusting machine máy văng, máy điều chỉnh khổ ngang.

width at bottom of leg độ rộng dưới của ống *(quần, giầy...)*.

width levelling sự làm bằng chiều rộng, sự làm bằng khổ rộng.

width of fringe chiều rộng tua mép.

width of cloth in loom khổ rộng của vải trên máy dệt.

width tolerance dung sai của khổ vải.

widthwise theo chiều rộng, theo khổ rộng.

wigan miếng đệm tăng độ cứng.

wigging sự xén lông trên mặt và quanh mắt cừu *(để tránh làm mù mắt cừu)*.

wild hoang dại, hoang dã, chưa thuần.

wild cocoon kén tằm dại.

wild jute plant cây đay hoang dại.

wild mulberry eater pillar nhộng của tằm dại.

wild sheep cừu chưa được thuần hóa, cừu hoang.

wild sheep of steppe cừu thảo nguyên hoang dại, cừu thảo nguyên chưa thuần.

wild silk moth bướm tằm dại.

wild silk spinner cơ quan nhả tơ của tằm dại.

wild silk worm tằm dại.

willey máy tước xơ, máy xé dập/xé dập xơ.

willow máy tước xơ, máy xé dập xơ.

willow wool gỗ cây liễu.

willowed đã xé dập, được xé dập (len, bông...).

willowing machine máy tước xơ, máy xé dập xơ.

Wilton carpet thảm Wilton, thảm có tuyết cắt.

winceyette vải pha len vinxây.

winch cái tời, trục cuộn, guồng sợi; tay quay, cái kích, êtô (có vít)//nâng bằng tời.

winch back, winch beck thùng lớn có trục cuộn, chậu lớn có guồng.

winch dye-beck bể nhuộm có guồng, thùng nhuộm có guồng.

winch dyeing nhuộm guồng.

winch-dyeing machine máy nhuộm guồng.

winch machine máy nhuộm guồng.

winch vat bể nhuộm có guồng, thùng nhuộm có guồng.

winch washing machine máy giặt có tời, máy giặt có trục cuộn.

wind sự cuộn, sự quấn, sự đánh ống; cuộn, quấn, đánh ống.

wind breaker áo chống gió và tuyết.

wind-cheater áo bờ lu dông thể thao, áo gió.

wind clothes áo gió.

wind dry quấn (sợi) trong điều kiện khô.

wind from bobbins quấn từ qủa sợi.

wind from cops quấn sợi từ ống sợi con, đánh ống từ máy sợi con.

wind from hanks đánh ống từ con sợi, đảo sợi từ con sợi.

wind gauge phong tốc kế.

wind jacket áo gió.

wind jammer áo gió, tàu buồm chạy buồm.

wind loosely quấn lỏng.

wind off tháo (sợi), tở (sợi).

wind-on quấn vào, cuộn vào.

wind-proof giữ được gió, chịu được gió, kín gió.

wind screen màn chắn gió, tấm che gió.

wind up quấn vào, cuộn vào, lên dây *(đồng hồ, đàn)*.

wind-up roll trục cuộn, trục quấn.

winder thợ quấn sợi, máy quấn sợi, máy ống, guồng quấn sợi.

winder with band-driven upright spindles máy cuốn có trục đứng chuyền động bằng đai.

winding sự cuộn, sự quấn, sự guồng *(tơ, chỉ, sợi)*, sự đánh ống; sự lên dây *(đồng hồ)*.

winding click motion khớp quấn, cơ cấu quấn.

winding department phân xưởng quấn sợi, phân xưởng đánh ống.

winding device thiết bị quấn, máy gói.

winding double-meche quấn hai sợi một lên ống sợi.

winding drum ống khía máy quấn sợi *(máy ống)*.

winding faller bộ phận quấn (cuốn) của máy ghép cúi.

winding frame khung quấn, khung cuộn.

winding governer bộ điều chỉnh tốc độ quấn sợi.

winding head đầu quấn sợi, đơn vị quấn.

winding layer lớp sợi đánh ống, lớp sợi quấn.

winding machine máy quấn, máy cuộn dây.

winding motion thiết bị quấn, thiết bị cuộn, máy dệt tự động (selfactor).

winding of weft pirns sự quấn suốt sợi ngang, sự đánh suốt.

winding-off sự tháo cuộn *(sợi, chỉ, dây)*.

winding-on sự quấn vào, sự cuộn vào.

winding-on speed tốc độ quấn vào, tốc độ đánh ống.

winding regulator bộ điều tiết tốc độ quấn sợi

winding roller trục quấn.

winding room phân xưởng quấn sợi, phân xưởng đánh ống, gian ống.

winding single meche quấn từng sợi lên ống sợi.

winding speed tốc độ quấn sợi, tốc độ đánh ống, tốc độ quấn ống.

winding tension sức căng khi quấn.

winding twist độ săn khi quấn.

winding up sự quấn, sự cuộn (sợi), sự lên dây (đồng hồ), sự thanh toán, sự kết thúc. **winding-up control** sự điều khiển quấn (sợi).

winding-up motion cơ cấu quấn, chuyển động quấn.

winding-up tackle thiết bị đề quấn (sợi, chỉ, vải...).

winding velocity tốc độ quấn, tốc độ cuộn.

winding wage tiền công (trả cho) quấn ống.

winding waste phế phẩm khi quấn sợi, phế phẩm ống.

windle guồng (để mắc con sợi).

window cửa sổ, cửa kính (ô tô).

window blind rèm cửa sổ.

window blind holland vải rèm cửa sổ.

window dressing nghệ thuật bày hàng ở tủ kính.

window furnishing sự trang trí cửa sổ.

window hanging rèm cửa sổ.

window net lưới cửa sổ.

window shade cloth vải rèm cửa sổ.

wing cánh, cánh quạt, giá (góc), cung vạch bằng com pa, gờ dẫn hướng của xupap, bậc, chân.

wing bolt bu lông tai hồng, vít tai hồng.

wing cam cam nâng kim, cam bướm.

wing collar cổ áo có hình cánh chim.

wing cover nắp che cánh máy bay.

wing nut đai ốc tai hồng.

wing of warping mill cánh máy mắc sợi, nẹp của máy mắc sợi.

wing screw vít tai hồng, vít gỗ đầu có cánh.

wing-shaped sleeve tay áo cánh dơi.

winter mùa đông.

winter cloth vải mùa đông.

winter coat áo vét mùa đông.

winter weight cloth vải dày dùng cho mùa đông.

winter wool len mùa đông.

wintering of pupa sự ngủ đông của nhộng.

wiper khăn lau, giẻ lau.

wiper ring vòng gạt dầu, vòng vét dầu.

wiper roll trục gạt dầu, trục vét dầu.

wiping cloth vải lau, giẻ lau.

wire dây, dây thép, bức điện báo, rằng khô (bìa), băng kim *(ở máy chải)*// buộc bằng dây thép, chăng lưới thép *(ở cửa sổ)*, đánh điện báo.

wire box hộp dây.

wire brush bàn chải sắt.

wire cable dây cáp (thép).

wire cloth vải lưới *(làm sàng, rây...)*.

wire eyelet mắt nhỏ bằng dây thép, lỗ nhỏ bằng dây thép.

wire fabric vải lưới, lưới thép.

wire gauze vải kim loại, lưới thép.

wire gauze heald dây go bằng kim loại *(để dệt quấn)*.

wire gauze ribbon ruy băng bằng thép.

wire guide móc dẫn sợi bằng dây thép.

wire head mũ của thanh, đầu của thanh.

wire heald dây go bằng kim loại.

wire hook cái móc bằng thép (sắt), móc sắt, platin.

wire loom máy dệt dây.

wire mesh sley bảng luồn dây thép.

wire net conveyor băng tải bằng lưới thép.

wire pin thanh nhỏ bằng dây thép, đinh ghim bằng dây thép.

wire raising sự cào lông bằng băng kim, cào tuyết bằng băng kim.

wire raising machine máy cào lông bằng băng kim, máy cào tuyết bằng băng kim.

wire rope cáp thép.

wire setting machine máy cấy kim *(trên băng kim)*.

wire shed miệng vải dây (trên).

wire sieve cái sàng bằng dây thép, cái rây bằng dây thép.

wire spacing cự ly cấy kim *(trên băng kim)*.

wire tensioner cơ cấu căng dây thép.

wire thread guide móc dẫn sợi bằng dây kim loại.

wire velvet vải nhung chưa cắt.

wire weaving machine máy dệt lưới kim loại.

wiring diagram sơ đồ đấu dây.

wiry bằng dây thép, cứng, dẻo bền.

wiry handle cảm giác sờ giống như dây thép.

withdrawal sự lấy ra, sự rút lại, sự tháo vòng quấn.

withdrawal roller trục tháo vòng quấn.

withered appearance ngoại diện có lỗi, ngoại diện có khuyết tật.

without tension không có sức căng.

withstand chống lại, chống cự, chịu đựng.

withstand boiling for hours chịu đựng nấu sôi nhiều giờ.

women's size cỡ cho phụ nữ.

wood gỗ, củi//trồng rừng, lấy củi.

wood cellulose xenluloza của gỗ.

wood card xích gỗ, thanh gỗ nhỏ.

wood chip vụn gỗ, dăm gỗ.

wood dobby card tấm bìa gỗ của máy tay kéo, bìa bộ tay kéo bằng gỗ.

wood lath then gỗ.

wood pulp bột gỗ, bột giấy.

wood pulp yarns sợi giấy.

wooden bằng gỗ.

wooden beam thùng dệt bằng gỗ.

wooden bobbin lõi ống sợi bằng gỗ.

wooden hook móc bằng gỗ, platin gỗ.

wooden pirn lõi ống sợi bằng gỗ.

wooden shaft stave que tách go bằng gỗ.

wooden trough máng gỗ.

wooden vat thùng gỗ, bể gỗ.

woody (thuộc) gỗ, bằng gỗ.

woody core of flax stem lõi gỗ của thân cây lanh.

woody reed blade phần thân gỗ của cây sậy.

woof hệ sợi ngang.

woof yarn sợi ngang.

wool lông cừu, sợi len, hàng len.

wool bale kiện lông cừu.

wool basket giỏ đựng lông cừu, thùng đựng lông cừu.

wool-bearing animal động vật có len.

wool blanket chăn len.

wool blend hỗn hợp len.

wool braid dây tết bằng len dải viền bằng len.

wool broker người môi giới buôn bán len.

wool card máy chải thô len, máy chải trục để chải xơ len.

wool carder máy chải thô len, thợ máy chải thô len.

wool carding sự chải thô len.

wool carding machine máy chải thô len, máy chải trục để chải xơ len.

wool classer người phân cấp lông cừu.

wool classing sự phân cấp lông cừu.

wool cleaner máy làm sạch xơ len.

wool clip lông cừu xén, sản lượng lông cừu.

wool comb máy chải kỹ dùng cho len.

wool combing sự chải kĩ xơ len.

wool count chỉ số sợi len.

wool damage sự hư hỏng len.

wool drying sự sấy lông cừu, sự sấy xơ len.

wool drying machine máy sấy lông cừu, máy sấy xơ len.

wool dyeing sự nhuộm xơ len.

wool exporter người xuất khẩu len.

hãng xuất khẩu len.

wool fat mỡ lông cừu.

wool fabric hàng dệt bằng len.

wool felt nỉ len, phớt len.

wool fibre xơ len, xơ lông cừu.

wool fleece vải dạ.

wool free from burrs lông cừu không có hạt cỏ.

wool from forehead lông cừu xén từ trán.

wool from hock len từ lông ống chân cừu.

wool grade phẩm cấp lông cừu.

wool grading sự phân cấp lông cừu.

wool grease mỡ lông cừu.

wool growing sự nuôi cừu, nghề chăn nuôi cừu.

wool hair lông động vật để làm len.

wool handle cảm giác sờ giống len.

wool harsh and brittle at tips lông cừu có đầu mút dòn.

wool imitation sự làm giả lông cừu.

wool impurities tạp chất của len.

wool keratin keratin của lông cừu.

wool locks chùm lông cừu.

wool mule máy kéo sợi len.

wool oil mỡ lông cừu, dầu để phun vào xơ len.

wool oiling sự rửa lông cừu bằng dầu.

wool opener máy xé len, máy làm tơi len.

wool press máy ép kiện lông cừu.

wool printing sự in len.

wool quality chất lượng len.

wool rinser máy khuấy len.

wool sample mẫu lông cừu, mẫu xơ len.

wool scourer máy làm sạch len, máy giặt len.

wool scouring sự làm sạch len, sự giặt lông cừu.

wool scouring machine máy giặt lông cừu, máy giặt len.

wool scouring mill xưởng giặt lông cừu.

wool shearing sự xén bỏ phần lông cừu xấu.

wool sheer hàng len mỏng.

wool sorter người phân loại lông cừu.

wool sorting sự phân loại lông cừu.

wool spinning sự kéo sợi len.

wool-spinning machine máy kéo sợi len.

wool-spinning mule máy kéo sợi len.

wool staple chùm lông cừu.

wool stock hỗn hợp len.

wool store kho chứa lông cừu.

wool suint mỡ mồ hôi lông cừu.

wool thread sợi len.

wool top cúi len chải kĩ.

wool-washer máy giặt lông cừu.

wool waste phế liệu len, phế liệu lông cừu.

wool wax sáp lông cừu, lanonin.

wool yarn sợi len.

wool yield lượng len sạch *(sau khi giặt)*.

woollen bằng len, có len.

woollen blanket chăn len.

woollen cheviot soviốt len, hàng len soviôt.

woollen cloth vải dạ.

woollen flake yarn sợi len có đốt trúc, sợi len hoa tuyết.

woollen gauze the len.

woollen goods vải dạ, hàng len thô.

woollen knitting yarn sợi len chải thô để dệt kim.

woollen spinning sự kéo sợi len chải thô, sự kéo sợi trên hệ kéo sợi liên hợp.

woollen yarn sợi kéo trên hệ kéo sợi liên hợp.

woollen yarn spinning sự kéo sợi len chải thô.

woollens vải len.

woolly yarn sợi len.

woolsey vải pha len.

work công việc, làm việc, sự gia công, chế biến, hoạt động, vận hành, khai thác...

work bar thanh trút vòng.

work beam trục cuốn vải, trục thu vòng.

work bench bàn làm việc *(của thợ người ở xưởng)*.

work capacity lượng công việc.

work clothes quần áo bảo hộ lao động.

work clothing quần áo bảo hộ lao động.

work day ngày làm việc.

work factor hệ số làm việc.

work flow lưu lượng công việc, trình tự công việc.

work hose bít tất dài lao động.

work load tải trọng làm việc.

work needle kim chuyền dịch vòng, kim chải *(dùng để thu và nới kim)*.

work of art tác phẩm nghệ thuật.

work overtime làm việc quá giờ.

work pants quần làm việc, quần lao động.

work platform bệ làm việc, sàn làm việc.

work roller trục lăn làm việc, thùng lăn làm việc.

work to rupture công kéo đứt.

work study sự khảo sát công việc.

work wear quần áo bảo hộ lao động.

workability tính dễ gia công.

workbox hộp đồ khâu vá, hộp đựng vật liệu gia công.

worker công nhân; trục kim *(ở máy chải)*; trục chải len.

worker clothing lớp bọc trục kim *(ở máy chải)*.

worker roller trục kim *(ở máy chải)*.

working sự làm việc, sự hoạt động, sự vận hành, sự gia công, sự thi công.

working capital tiền vốn sản xuất.

working clothes quần áo bảo hộ lao động.

working coat áo lao động, áo làm việc.

working conditions điều kiện làm việc.

working costs chi phí gia công.

working drawing bản vẽ chế tạo, bản vẽ thi công.

working hours giờ làm việc, thời gian làm việc.

working instructions lệnh thi công, lời hướng dẫn thi công.

working life tuổi thọ, thời hạn sử dụng.

working losses sự mất mát (trong) sản xuất, sự tổn thất (năng lượng) khi làm việc.

working manager giám đốc sản xuất.

working motion chuyển động làm việc.

working needle kim chuyển dịch vòng chỉ; kim tạo vòng.

working output công suất làm việc.

working path hành trình làm việc.

working place nơi làm việc.

working plan kế hoạch làm việc.

working plant thiết bị làm việc thiết bị vận hành.

working position vị trí làm việc.

working pressure áp lực làm việc.

working process quá trình gia công, phương pháp vận hành.

working procedure trình tự gia công, thủ tục làm việc.

working regulations lệnh thi công (sản xuất), sự hướng dẫn thi công (sản xuất), qui tắc làm việc.

working roller trục thao tác, trục tác dụng.

working routine chế độ làm việc.

working screw vít vận hành.

working shaft trục làm việc, giếng khai thác.

working speed tốc độ làm việc.

working suit bộ quần áo lao động.

working surface bề mặt làm việc *(của bàn máy)*.

working temperature nhiệt độ làm việc.

working time thời gian làm việc.

working voltage điện áp làm việc.

working width chiều rộng làm việc.

workman công nhân.

workpiece chi tiết gia công, phôi gia công.

workplace nơi làm việc.

works xưởng, nhà máy.

works committee ban lao động, ban công nhân.

works drawing bản vẽ chế tạo, bản vẽ thi công.

works laboratory phòng thí nghiệm của xưởng.

works manager quản đốc xưởng.

works office văn phòng xưởng.

works standard tiêu chuẩn làm việc.

works water nước dùng cho sản xuất.

workshop phân xưởngxưởng.

workshop costs chi phí gia công, chi phí chế tạo.

worktable bàn làm việc.

worm trục vít, vít tải, con sâu, con giun.

worm and wheel bộ truyền động trục vít.

worm-and-wheel taking-up motion bộ điều khiển quấn bằng hệ truyền động trục vít.

worm conveyor băng tải kiểu guồng xoắn, vít tải.

worm drive sự truyền động trục vít.

worm gear bánh vít, bộ truyền trục vít.

worm reducer bộ phận giảm tốc kiểu trục vít.

worm shaft trục vít, vít vô tận.

worm take-up motion cơ cấu thu vòng kiểu trục vít.

worm wheel bánh vít.

worn đã mòn, đã hư hỏng.

worn out đã mòn, đã hư hỏng.

worn shuttle thoi đã mòn, thoi hỏng.

worsted đã chải kĩ; len chải kĩ, vải len chải kĩ.

worsted card máy chải thô của hệ kéo sợi len chải kỹ.

worsted cloth vải len chải kĩ.

worsted count chỉ số sợi len chải kĩ.

worsted damask vải len chải kĩ dệt Giắc-ca.

worsted fabric vải len chải kĩ.

worsted finishing sự xử lý len chải kĩ.

worsted goods hàng len chải kĩ.

worsted heald giây go làm bằng sợi len chải kĩ.

worsted industry công nghiệp len chải kỹ.

worsted loom máy dệt len chải kĩ.

worsted melange yarn sợi len chải kĩ kéo từ cúi in hoa.

worsted mule máy kéo sợi len chải kỹ.

worsted oil dầu dùng cho len chải kĩ.

worsted ribbon ruy băng làm bằng sợi len chải kĩ.

worsted roving sợi thô bằng len chải kỹ.

worsted roving frame máy sợi thô kéo sợi len chải kỹ.

worsted spinning công nghệ kéo sợi len chải kỹ.

worsted spinning mill xưởng kéo sợi len chải kỹ.

worsted twist sợi xe từ sợi len chải kỹ, sợi dọc bằng len chải kĩ.

worsted warp sợi dọc bằng len chải kỹ.

worsted weft sợi ngang bằng len chải kỹ.

worsted yarn sợi len chải kỹ.

worsteds vải len chải kỹ.

wound được quấn, được đánh ống.

wound bobbin búp sợi đã được quấn.

wound package ống sợi (qủa sợi) đã được quấn.

wound-up on tubes được quấn vào ống, được quấn vào lõi.

wound yarn sợi đã quấn, sợi đã đánh ống.

woven được dệt.

woven belt đai dệt.

woven belting dây đai dệt.

woven braid dải viền dệt, dây tết dệt.

woven chenille dây viền dệt, dây vải.

woven designs hoa văn dệt.

woven edge tape băng vải viền mép.

woven fabric vải dệt thoi.

woven hose ống vải dệt.

woven imitation lace ruy băng dệt giả, ruy băng giả vải.

woven-in được dệt vào.

woven-in wire dây được dệt.

woven lace đăng ten dệt.

woven lamp wick bấc đèn dệt.

woven materials vải dệt thoi.

woven-off cop ống sợi đã dệt hết, suốt chỉ đã dệt hết.

woven piping ống dẫn dệt liền.

woven ribbon ruy băng dệt, dải viền dệt *(bằng máy)*.

woven roving vải sợi thô.

woven scalloped band đăng ten dệt có hình tràng hoa.

woven tapestry tấm thảm dệt.

wp (warp) hệ sợi dọc, sợi cơ bản.

w.p.i (wales per inch) số hàng dọc của vòng chỉ trên 1 inch *(dệt kim)*.

wraithe lược khổ *(ở máy mắc sợi)*.

wrap gói, bao, vải choàng, vải bọc; đóng gói, bọc, quấn.

wrap-around skirt váy bó, váy quấn.

wrap over áo choàng, áo ngủ.

wrap-over overall áo khoác lao động.

wrap reel guồng sợi; guồng đo sợi; guồng phân loại sợi.

wrap round quấn, bọc quanh.

wrap sweater áo len chui.

wrap up gói lại, bọc lại, đóng bao lại.

wrapper giấy gói, vải bọc áo ngủ; áo có mũ trùm đầu *(của trẻ con)*.

wrapping sự bọc, sự bao, sự gói, sự quấn, giấy bọc, vải bọc.

wrapping machine máy bao gói.

wrapping paper giấy bao bì, giấy gói.

wreath ribbon ruy băng cuộn.

wrench chìa vặn đai ốc.

wring vắt *(quần áo)*, vặn, bóp, siết chặt.

wring-out sự vắt kiệt.

wringer, wringing machine máy vắt.

wrinkle nếp, nếp gấp, nếp uốn, nếp nhăn, vết nhàu//làm nhăn, làm nhàu.

wrinkle recovery độ hồi phục nếp gấp.

wrinkle resistance sự chống nhàu.

wrinkle-resistant finish sự hoàn tất chống nhàu.

wrinkling sự nhăn, nếp nhăn, sự gấp nếp, nếp gấp.

wrist cổ tay, cổ tay áo, trục ngõng, chốt pittông, chốt tay quay, bu lông đầu cốp, ngón thanh truyền.

wristlet vòng tay, vòng xuyến, dây đồng hồ đeo tay.

writing sự viết, bản ghi chép, tài liệu.

wrong sai, hỏng.

wrong wefting sự đưa sai sợi ngang *(lỗi dệt)*.

wrought hosiery hàng dệt kim đã thành hình.

wrong weft sợi ngang không đúng chủng loại.

wrought hosiery hàng dệt kim đã thành hình.

wt (weight) trọng lượng.

X

xanthan gum gôm Xantan *(để tăng tính chịu nhiệt, chịu axit và chịu bazơ).*

xanthate Xantat *(muối của axit xantic);* xantát hóa, biến thành hợp chất xantat *(trong công nghệ sản xuất tơ visco).*

xanthating sự xantat hóa, sự xử lý bằng xantat.

xanthating baratte, xanthating churn, xanthating drum thùng xantat hóa, trống xử lý bằng xantat.

xanthation sự xantat hóa.

xanthator máy xantat hóa, trống xantat hóa.

xanthene xanten $CH_2(C_6H_4)_2O$ *(để diệt nấm).*

xanthene dye thuốc nhuộm xanten.

xanthic acid axit xantic ROCSSH

xanthogenate *xem* **xanthate.**

xanthomat máy xantat hóa trong chân không.

X-axis trục x, trục OX, trục hoành.

X eliminator máy khử tĩnh điện.

xenon(are) lamp đèn hồ quang xenon *(để kiểm nghiệm độ bền màu).*

xenon fadeometer máy kiểm nghiệm độ bền màu bằng đèn hồ quang xenon.

xenotest kiểm nghiệm độ bền màu bằng đèn hồ quang xenon.

xerography thuật in tĩnh điện, thuật in khô.

X-radiography thuật chiếu xạ tia X thuật chiếu xạ Ronghen.

X-ray analysis phép phân tích bằng tia X.

X-ray detection sự kiểm tra bằng tia X, sự phát hiện bằng tia X.

X-ray fluoroscopy phép phân tích huỳnh quang tia x.

X-ray interferometry phép đo giao thoa tia X.

X-ray microanalysis phép phân tích vi lượng bằng tia X.

X-ray microanalyser máy phân tích vi lượng bằng tia X.

X-ray radiography thuật chụp ảnh bằng tia X.

X-ray structural picture hình ảnh cấu trúc qua chiếu xạ tia X.

X-ray tester máy kiểm nghiệm bằng tia X.

X-static yarn sợi kháng tĩnh điện.

X wool len X *(có chỉ số 64).*

XX wool len XX *(có chỉ số 70).*

XXX wool len XXX *(có chỉ số 80).*

Xylene xylen $C_6H_4(CH_3)_2$ *(để sản xuất tơ tổng hợp polyester)*

xylography thuật khắc gỗ, thuật in bằng bản khắc gỗ.

xylol (=xylene) xylol, xylen.

xylon chất gỗ, xơ gỗ.

Y

Y-axis trục y.

Y-connected được mắc theo hình sao.

Y-connection sự mắc theo hình sao.

Y-delta connection sự mắc theo hình sao-tam giác.

yard thước Anh *(bằng 0,914m).*

yardage chiều dài *(đo bằng yard).*

yardage clock, yardage counter đồng hồ đo chiều dài *(tính bằng yard).*

yardgoods vải bán lẻ *(đo bằng yard).*

yardstick cái thước Anh, thanh đo có chiều dài 1 yard.

yarn sợi con, sợi dệt.

yarn abrader máy thử độ chịu mòn của sợi.

yarn balance cân đề tính chỉ số sợi.

yarn ball cuộn sợi.

yarn ballistic test thí nghiệm độ bền của sợi, lực xung kích đối với sợi.

yarn bank kho dự trữ sợi.

yarn beam thùng sợi dệt, trục sợi dệt, thùng sợi dọc.

yarn boiler nồi nấu sợi.

yarn brake cái hãm sợi, cái hãm hơi.

yarn braking sự hãm sợi.

yarn break sự đứt sợi.

yarn breakage sự đứt sợi, tỷ lệ đứt sợi.

yarn brushing machine máy cào lông cho sợi.

yarn bundling sự buộc sợi thành bó.

yarn carrier cái dẫn sợi, giá ống sợi, cơ cấu đưa sợi, vật mang sợi.

yarn chaffing sự mòn sờn sợi.

yarn change-over sự đổi chiều sợi, sự thay đổi sợi.

yarn checker bộ phận kiểm tra sợi.

yarn clearer bộ làm sạch sợi.

yarn conditioning sự điều tiết độ ẩm cho sợi.

yarn conditioning machine máy điều tiết độ ẩm của sợi.

yarn consumption lượng tiêu thụ sợi.

yarn container thùng đựng sợi.

yarn count chỉ số sợi.

yarn count conversion sự chuyển đổi

số hiệu sợi, sự chuyển đổi chỉ số sợi.

yarn cross-section mặt cắt ngang của sợi, tiết diện của sợi.

yarn damper bộ phận làm ẩm sợi.

yarn damping device cơ cấu phun ẩm sợi.

yarn detector dụng cụ thăm sợi

yarn diameter đường kính sợi.

yarn drying machine máy sấy sợi.

yarn-dyed fabric vải được nhuộm từ sợi.

yarn dyeing sự nhuộm sợi.

yarn dyeing machine máy nhuộm sợi.

yarn elongation, yarn extension độ giãn của sợi.

yarn evenness độ đều của sợi.

yarn evenness tester máy thử độ đều của sợi.

yarn faults lỗi sợi.

yarn feed sự cấp sợi.

yarn finger ngón thặm sợi, ngón dẫn sợi, cái dẫn sợi.

yarn gauge khí cụ đo đường kính sợi.

yarn gripper cái kẹp sợi.

yarn guide cái dẫn sợi, cái rải sợi.

yarn guide cylinder ống quấn dẫn sợi.

yarn guide stud giá đỡ khuyết dẫn sợi, thân khuyết dẫn sợi.

yarn hook móc sợi.

yarn illuminator đèn chiếu sáng sợi.

yarn in hanks sợi trên guồng.

yarn in cops sợi trên búp *(ở máy sợi con hoặc máy xe).*

yarn input tension sức căng để dẫn sợi vào.

yarn iserting unit thiết bị đan xen sợi *(dệt kim).*

yarn layer lớp sợi.

yarn liveliness tính linh hoạt của sợi.

yarn lustring machine máy làm bóng sợi.

yarn mercerizing sự ngâm sợi trong kiềm, sự chuội sợi.

yarn-mercerizing machine máy chuội sợi.

yarn moistening sự làm ẩm sợi.

yarn moistening machine máy làm ẩm sợi.

yarn diameter máy kiểm tra khuyết tật của sợi.

yarn number chỉ số sợi.

yarn package ống sợi, búp sợi.

yarn printing sự in hoa trên sợi.

yarn printing machine máy in hoa trên sợi.

yarn reel cái guồng sợi, máy guồng sợi.

yarn reserve sự dự trữ sợi.

yarn setting sự xe định hình sợi.

yarn shifting sự xê dịch sợi *(khuyết tật dệt).*

yarn singeing sự đốt lông sợi.

yarn singeing machine máy đốt lông sợi.

yarn size cỡ sợi, chỉ số sợi.

yarn sizing sự hồ sợi.

yarn skip thùng đựng sợi.

yarn slippage sự trượt của sợi.

yarn splicing system thiết bị nối vê sợi đứt.

yarn steamer nồi hấp sợi.

yarn steaming chamber buồng hấp sợi, thùng xông sợi.

yarn strength độ bền sợi.

yarn strength tester máy thí nghiệm độ bền sợi.

yarn tension sức căng của sợi.

yarn tension bracket giá duy trì sức căng cho sợi.

yarn tester máy thử nghiệm sợi.

yarn testing sự thử nghiệm sợi, sự xác định tính chất của sợi.

yarn twist độ săn của sợi.

yarn traverse roller trục lăn rải sợi.

yarn trimmer khí cụ sửa xén sợi.

yarn waste phế liệu sợi, sợi phế thải.

yarn winding sự đánh ống sợi, sự quấn sợi.

yarn withdrawal sự thu hồi sợi.

yarn-wringing machine máy vắt khô sợi.

yds (yards) thước Anh (0.914m).

yearling sheep cừu một tuổi.

yearling's wool lông cừu một tuổi.

yellow màu vàng; vàng; hóa vàng, nhuộm vàng.

yellow cocoon kén tằm mầu vàng.

yellow-stained bị vấy mầu vàng, có mầu vàng, bị ố vàng.

yellow wool lông cừu mầu vàng, xơ len màu vàng.

yellowing sự hóa vàng, sự nhuộm vàng.

yellowish phơn phớt vàng, vàng vàng.

yellowish brown fibre xơ màu nâu vàng.

yield sản lượng, hiệu suất, lợi nhuận, lợi tức, sự cong, sự oằn// sản xuất, sinh lợi, cong, oằn.

yield of dye(stuff) hiệu suất (lên mầu) của thuốc nhuộm.

yield of hackling hiệu suất chải sợi phần thu được khi chải sợi.

yield of wool sản lượng len; sự cong của len.

yield of wool from one sheep sản lượng len trên một con cừu.

yield point điểm rão, giới hạn rão.

yoke giá ống sợi *(ở máy dệt kim)* đế cam, lá sen ở áo, miếng lót vai, miếng lót đũng.

yoked coat áo vét có lá sen.

yolk mỡ lông cừu.

yolk ash muối ở mỡ hôi cừu.

yolk stained wool lông cừu bị vàng.

yolk wax sáp mỡ lông cừu.

Young'g modulus suất Young, mô đun đàn hồi.

Z

z-twist hướng xoắn z, hướng xoắn phải.

zebra stripe vân sọc thô.

zeolite zeolit.

zephyr Zêphia, hàng dệt mỏng mịn.

zephyr yarn sợi zephia, len mịn cao cấp.

zero zerô, số 0, điểmrkhông.

zero adjuster cái điều chỉnh zero, cái điều chỉnh vị trí không.

zero adjustment sự điều chỉnh zero, sự điều chỉnh về vị trí không.

zero conductor dây dẫn không.

zero deflection độ lệch không.

zero frequency tần số 0.

zero load tải trọng 0, tải trọng zerô.

zero mark vạch zero.

zero point điểm zerô, điểm không.

zero position vị trí 0, vị trí zerô.

zero setting sự đặt về số không, sự chỉnh về số không.

zero twist độ săn bằng không, không xe săn.

zero-twist yarn sợi bộ đơn; sợi không xe.

zero voltage điện thế 0.

zibelline yarn sợi len chải thô nhuộm màu sẫm zibelin.

zigzag hình ziczac, hình vân sóng, hình răng cưa.

zigzag comber board bìa đục lỗ hình ziczắc *(của máy Jacquard)*.

zigzag gauze kiểu dệt quấn chữ chi.

zigzag line đường chữ chi.

zigzag motion chuyển động chữ chi.

zigzag neck cổ áo hình răng cưa.

zigzag reed khổ (bìa) hình chữ chi.

zigzag seam đường may zic-zắc.

zigzag stitch mũi may zic-zắc.

zigzag twill kiểu dệt vân chéo ziczắc, kiểu dệt vân sóng, kiểu dệt vân răng cưa.

zimarra áo giáo sĩ, áo thầy tu.

zinc kẽm, mạ kẽm, tráng kẽm.

zinc acetate kẽm axetat.

zinc bloom kẽm oxit ZnO.

zinc chloride kẽm clorua.

zinc cutting sự khắc bản kẽm (để in).

zinc dimethydithiocarbanate (ziram) kẽm đimetyl-đithiocacbanat, ziram $[(CH_2)_2NC(S)S]_2Zn$ *(dùng để xúc tiến quá trình lưu hóa cao su và chống mục do nấm mốc).*

zirc finish xử lý cán láng bằng trục kẽm.

zirc naphthenate kẽm naptenat $(C_5H_9COO)_2Zn$ *(để diệt nấm mốc).*

zinc plating sự mạ kẽm.

zinc sheet bản kẽm.

zinc sulphide kẽm sulfua.

zinc sulphite kẽm sulfit.

zinc white (oxide) bột kẽm trắng, kẽm oxit.

zip fastener khóa kép, khóa rút.

zip fastener khóa kéo, fecmotuya.

zipper khóa kéo, fecmotuya.

zipper strength độ bền của khóa kéo.

zipper stress ứng suất của khóa kéo.

zipper dải khóa kéo.

ziram *(xem* **zinc dimethyldithocarbamate).**

zircon fibre sợi zircom, sợi zirconi silicat, $ZnSiO_4$.

zirconium silicate fibre *(xem* **zircon fibre)**

zirconyl acetat zirconyl axetat, $ZrO(CH_3COO)_2$ *(chất chống nấm mốc).*

TỪ ĐIỂN DỆT - MAY ANH VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE TEXTILE - GARMENT DICTIONARY

Chịu trách nhiệm xuất bản : GS. TÔ ĐĂNG HẢI
Biên tập : LÊ MẠNH CHIẾN
Sửa bài : THÁI HOÀNG

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HƯNG ĐẠO - HÀ NỘI
28 ĐỒNG KHỞI, Q1, TP HỒ CHÍ MINH

In 2000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty Liksin.
Giấy phép xuất bản số 94 - 801 cấp ngày 20/4/1996
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 1996.